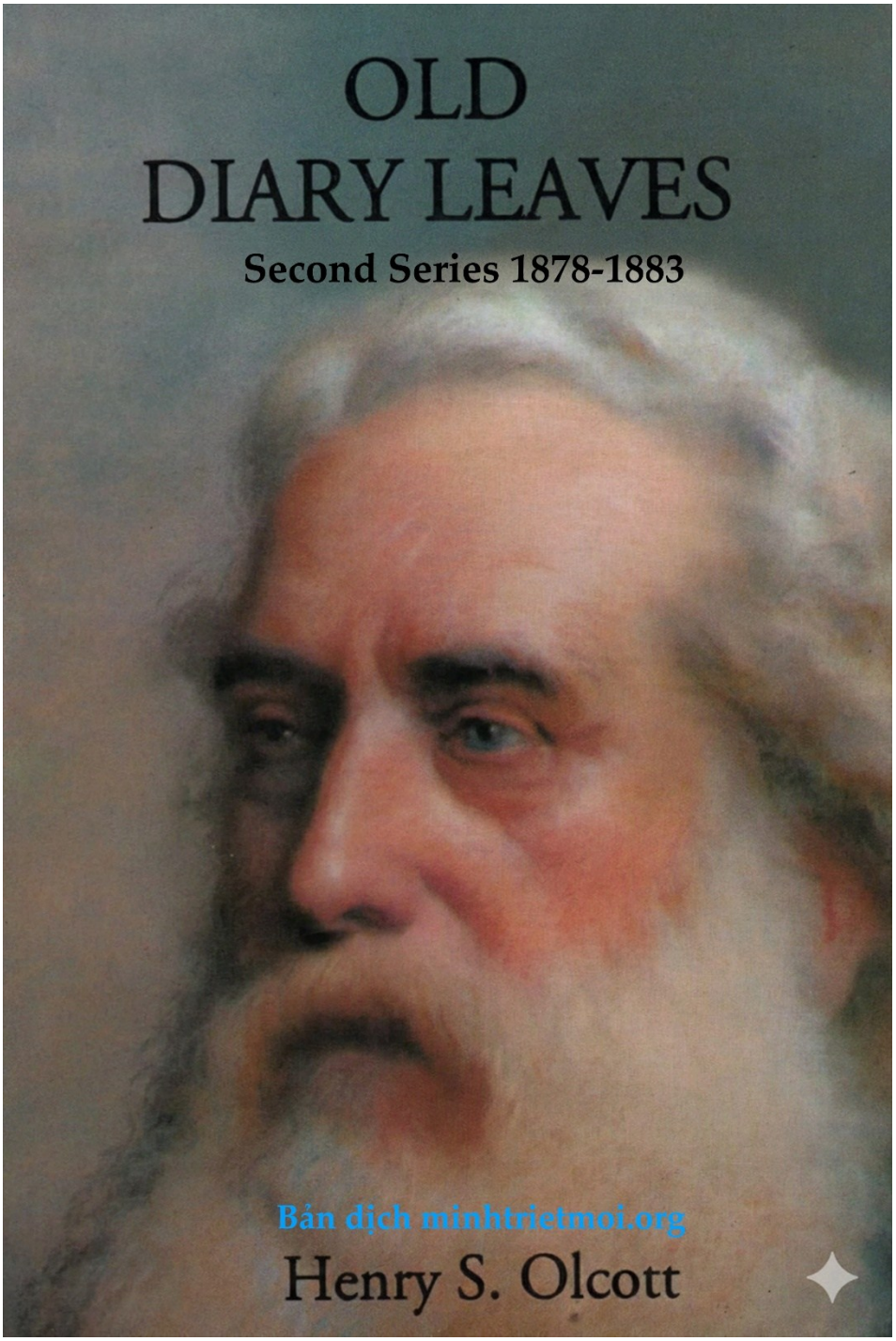

OLD
DIARY LEAVES
Second Series 1878-1883
Bản dịch minhtrietmoi.org
Henry S. Olcott

OLD DIARY LEAVES, Vol. II

by Henry Steel Olcott

MỤC LỤC

MỤC LỤC 3
INTRODUCTION—LỜI GIỚI THIỆU 6
CHAPTER I 9
THE VOYAGE OUT—CUỘC HẢI TRÌNH 9
CHAPTER II 21
SETTLING DOWN AT BOMBAY—ỔN ĐỊNH Ở BOMBAY 21
CHAPTER III 32
LAYING FOUNDATIONS—ĐẶT NỀN MÓNG 32
CHAPTER IV 44
MANY WONDERS—NHIỀU ĐIỀU KỲ DIỆU 44
CHAPTER V 60
A JOURNEY TO NORTHERN INDIA—MỘT CHUYẾN ĐI ĐẾN BẮC ẤN ĐỘ 60
CHAPTER VI 72
NORTHERN WANDERINGS, DAYÂNAND—NHỮNG CUỘC DU HÀNH PHƯƠNG BẮC, DAYÂNAND 72
CHAPTER VII 88
THE FUTURE WORKERS BEGIN TO ARRIVE.—NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC TƯƠNG LAI BẮT ĐẦU ĐẾN. 88
CHAPTER VIII 100
VISITS TO ALLAHABAD AND BENARES—NHỮNG CHUYẾN THĂM ALLAHABAD VÀ BENARES 100
CHAPTER IX 115
PHENOMENA AND PANDITS—HIỆN TƯỢNG VÀ CÁC VỊ PANDIT 115
CHAPTER X 132
FIRST TOUR IN CEYLON—CHUYẾN THĂM CEYLON ĐẦU TIÊN 132
CHAPTER XI 147
THE POPULAR ENTHUSIAM—LÒNG NHIỆT THÀNH CỦA QUẦN CHÚNG 147
CHAPTER XII 166
THE TOUR CONCLUDED—CHUYẾN DU HÀNH KẾT THÚC 166
CHAPTER XIII 181

A LITTLE DOMESTIC EXPLOSIN—MỘT VỤ NỔ NHỎ TRONG GIA ĐÌNH 181
CHAPTER XIV 188
SWAMI DAYÂNAND SARASWTI ON YOGA—SWÂMI DAYÂNAND SARASWATI BÀN VỀ YOGA 188
CHAPTER XV 198
SIMLA AND THE CŒRULIAN—SIMLA VÀ NHÓM CŒRULIANS 198
CHAPTER XVI 208
WHAT HAPPENED AT SIMLA—NHỮNG GÌ ĐÃ XẢY RA Ở SIMLA 208
CHAPTER XVII 219
GORGEOUS SCENES—CẢNH TƯỢNG HUY HOÀNG 219
CHAPTER XVIII BENARES THE HOLY—BENARES THIÊNG LIÊNG 230
CHAPTER XIX 240
MASTER OF DJINNS—MỘT BẬC THẦY CỦA CÁC DJINN 240
CHAPTER XX 251
CEYLON BUDDHISM EXPLANED—GIẢI MINH PHẬT GIÁO TÍCH LAN 251
CHAPTER XXI 265
CREATING A SINHALESE BUDDHIST FUND—LẬP MỘT QUỸ PHẬT GIÁO CỦA NGƯỜI SINHALA 265
CHAPTER XXII 286
FROM BOMBAY NORTHWARD AND BACK—TỪ BOMBAY ĐI VỀ PHÍA BẮC RỒI TRỞ LẠI 286
CHAPTER XXIII 302
A HOUSE-BOAT JOURNEY WITH H. P. B.—MỘT CHUYẾN ĐI BẰNG NHÀ THUYỀN VỚI H. P. B. 302
CHAPTER XXIV 316
BARODA TO CEYLON, AND THE HEALINGS OF SICK FOLK THERE -TỪ BARODA ĐẾN CEYLON, VÀ NHỮNG CA CHỮA LÀNH CHO NGƯỜI BỆNH Ở ĐÓ 316
CHAPTER XXV 332
POSSIBLE DISCOVERY OF THE SECRET OF PSYCHOPATHIC HEALING —CÓ THỂ KHÁM PHÁ BÍ QUYẾT CỦA TRỊ LIỆU TÂM PHÁP 332
CHAPTER XXVI 342
INCIDENTS OF HEALINGS—NHỮNG SỰ KIỆN TRONG CÁC CA CHỮA LÀNH 342
CHAPTER XXVII 352
TOURING AND HEALING IN BENGA—DU HÀNH VÀ CHỮA BỆNH Ở BENGAL 352

CHAPTER XXVIII 369
VIIIFLORID COMPLIMENTS—NHỮNG LỜI TÁN TỤNG HOA MỸ 369
HAPTER XXIX 379
HEALING OF THE DUMB MAN IN THE NELLIAPP A TMPLE 379
CHỮA LÀNH NGƯỜI CÂM TRONG ĐỀN NELLIAPPA 379
CHAPTER XXX 392
SOUTH INDIAN WONDERS—KỲ TÍCH Ở NAM ẤN 392
ENDNOTE 406

INTRODUCTION—LỜI GIỚI THIỆU

THE Diary from which the present series of chapters has been compiled was opened in January, 1878, three years after the formation of the Theosophical Society at New York, by the late Madame Blavatsky, myself, and a few others, and has been systematically kept up ever since. Under the title, "Old Diary Leaves: The True History of the Theosophical Society," a volume, with illustrations, was published in the year 1895, by Messrs. G. P. Putnam & Sons (London and New York), which has had a wide circulation. It covered the period from the first meeting of my great colleague and myself in the year 1874, down to the sailing of our party from New York for Bombay in December, 1878. The thread of our narrative, now taken up, leads us from that point onward to the autumn of 1883, embracing the novel and exciting incidents of the establishment of our movement in India and Ceylon, from which such momentous results have followed. No important event has been omitted, no falsification of the record resorted to. Other volumes will be issued from time to time should there be a demand. I am proud of the fact that, although these memoirs have been appearing monthly in the Theosophist since March, 1892, and have been read by hundreds of living witnesses to the events cited, my veracity has not once been challenged, and but one slight inaccuracy pointed out. The growth of the Society has been as steady within the past four years as it had been up to the time of the publication of the first volume of these memoirs, the number of new branch charters issued having been 148, and the total, from the beginning up to the close of last year (1898), 592, as against 394 up to the close of the year 1894. These Branches are now grouped within eight administrative sections, whose head-offices

Cuốn Nhật ký mà từ đó loạt chương hiện tại được biên soạn đã được mở vào tháng Giêng năm 1878, ba năm sau khi Hội Thông Thiên Học thành lập tại New York, do Cố Bà Blavatsky, tôi và một vài người khác, và từ đó luôn được ghi chép đều đặn. Dưới nhan đề "Những Trang Nhật Ký Cũ: Lịch Sử Chân Thực của Hội Thông Thiên Học," một tập sách kèm minh họa đã được xuất bản năm 1895 bởi nhà G. P. Putnam & Sons (London và New York), và lưu hành rộng rãi. Tập ấy bao quát giai đoạn từ cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa vị cộng sự vĩ đại của tôi và tôi vào năm 1874, cho đến khi đoàn chúng tôi rời New York xuống tàu đi Bombay vào tháng Mười Hai năm 1878. Nay sợi chỉ của câu chuyện được nối tiếp, dẫn ta từ điểm ấy đi tới mùa thu năm 1883, ghi lại những biến cố mới lạ và gay cấn của việc thiết lập phong trào của chúng tôi tại Ấn Độ và Tích Lan, từ đó những hệ quả trọng đại đã phát sinh. Không biến cố quan trọng nào bị bỏ sót, không có chỗ xuyên tạc hồ sơ. Những tập khác sẽ được xuất bản tùy theo nhu cầu. Tôi hãnh diện vì sự kiện rằng, mặc dù các hồi ký này đã được đăng hàng tháng trên The Theosophist từ tháng Ba năm 1892, và được hàng trăm nhân chứng còn sống đối chiếu với những sự kiện được dẫn, tính xác thực của tôi chưa một lần bị thách thức, và chỉ có một sai sót nhỏ được chỉ ra. Sự tăng trưởng của Hội trong bốn năm qua vẫn đều đặn như trước thời điểm xuất bản tập đầu của hồi ký này; số điều lệ chi nhánh mới đã cấp là 148, và tổng số, từ khởi thủy đến cuối năm ngoái (1898), là 592, so với con số 394 tính đến cuối năm 1894. Hiện các Chi bộ này được nhóm trong tám khu vực hành chính, với trụ sở lần lượt ở Benares, London, Paris, Amsterdam, Stockholm, New York, Sydney, và Auckland (N.Z.). Tổng Hành Dinh của toàn Hội và tư dinh chính thức của Chủ tịch Sáng lập đặt tại Adyar, Madras. Công việc, do đó, đã

are respectively at Benares, London, Paris, Amsterdam, Stockholm, New York, Sydney, and Auckland (N.Z.). The General Headquarters of the whole Society and the President Founder's official residence are at Adyar, Madras. The work, therefore, already covers the greater part of the civilized world while its literature finds its, way over an even wider area, being read in the camps of miners and explorers, the huts of pioneers, and the cabins of ships sailing in all seas.

bao trùm phần lớn thế giới văn minh, trong khi văn phẩm của Hội còn đi xa hơn nữa, được đọc trong các trại thợ mỏ và nhà thám hiểm, túp lều của những người khai phá, và trên các khoang tàu vượt khơi bốn bể.

So world-covering a movement and so strongly based a Society is entitled to be taken seriously by men who think, and, since the Diary of one of its two chief founders gives the data for a truthful history of its rise and progress, and he, the survivor, alone knows all the facts, it seems to be his clear duty to write it while his memory is still strong and his strength unimpaired.

Một phong trào lan khắp thế giới và một Hội được xây nền vững chắc như vậy xứng đáng được những người biết suy tư coi trọng; và vì Nhật ký của một trong hai vị đồng sáng lập chủ chốt cung cấp dữ liệu cho một lịch sử trung thực về sự khởi sinh và tiến triển của Hội, và vì người còn sống—chính tôi—là người duy nhất biết trọn vẹn các sự kiện, nên dường như bổn phận hiển nhiên của tôi là phải viết khi ký ức còn sắc bén và sức lực chưa suy.

One motive which prompted me to begin was that I might leave behind me, for the use of the future historian, as accurate a sketch as possible of that great personality-puzzle, Helena Petrovna Blavatsky, cofounder of the Theosophical Society. I declare upon honor that I have not written one word about her or her doings, save in the spirit of loyalty to her memory and to truth. I have not written a line in malice. I knew her as companion, friend, co-worker, equal—on the plane of personality; all her other colleagues stood with her in the relation of pupil to teacher, or as casual friends, or passing acquaintances, or mere correspondents. None knew her so intimately as I, for none save me saw her in all her many changings of mood, mind, and personal characteristics. The human Helena Petrovna, with her unchanged Russian nature; the Madame Blavatsky, fresh from the Bohemian circles of Paris; and the "Madame Laura,"—the bays and bouquets of whose concert tours of

Một động lực thúc đẩy tôi khởi sự là mong để lại cho nhà sử học tương lai một phác thảo xác tín nhất có thể về câu đố vĩ đại của nhân cách, Helena Petrovna Blavatsky, đồng sáng lập Hội Thông Thiên Học. Tôi long trọng tuyên bố rằng tôi không viết một chữ nào về Bà hay hành trạng của Bà ngoài tinh thần trung tín với kỷ niệm của Bà và với sự thật. Tôi không viết một dòng nào vì ác ý. Tôi biết Bà như bạn đường, bằng hữu, đồng công, người ngang hàng—trên bình diện phàm ngã; tất cả cộng sự khác của Bà đều đứng với Bà trong mối liên hệ trò với thầy, hoặc là bạn quen sơ giao, hoặc chỉ là bầu bạn đi qua, hoặc chỉ là liên lạc thư từ. Không ai biết Bà thâm sâu như tôi, vì ngoài tôi ra không ai thấy Bà trong tất cả những đổi thay về tâm trạng, thể trí, và những đặc tính cá nhân đa tạp. Con người Helena Petrovna, với bản tính Nga không đổi; Madame Blavatsky, vừa bước ra từ những vòng tròn Bohemia của Paris; và "Madame Laura"—người mà những vòng nguyệt quế và bó hoa từ các chuyến trình

1872-3 as a pianist, in Italy, Russia, and elsewhere, were not long wilted when she came to New York through Paris—were as well known to me as, later on, became the "H. P. B." of Theosophy. Knowing her, therefore, so well, she was not to me what she was to many others—all goddess, immaculate, infallible, co-equal with the Masters of Wisdom; but a wondrous woman, made the channel for great teachings, the agent for the doing of a mighty work. Just because I did know her so much better than most others, she was a greater mystery to me than to them. It was easy for those who only saw her speaking oracles, writing profound aphorisms, or giving clue after clue to the hidden wisdom in the ancient Scriptures, to regard her as an Earth-visiting angels and to worship at her feet; she was no mystery to them. But to me, her most intimate colleague, who had to deal with the vulgar details of her common daily life, and see her in all her aspects, she was from the first and continued to the end an insoluble riddle. How much of her waking life was that of a responsible personality, how much that of a body worked by an overshadowing entity? I do not know. On the hypothesis that she was a medium for the Great Teachers, only that and nothing more, then the riddle is easy to read; for then one can account for the alterations in mind, character, tastes, and predilections which have been touched upon in previous chapters; then the H. P. B. of the latter days fits on to the Helena Petrovna of New York, Paris, Italy, and all other countries and epochs. And what does the following passage (written in my Diary by her hand on the page for 6th December 1878) mean, if not that? It says: "We got cold again, I think. Oh, unfortunate, empty, rotten old body!" Was this "empty" body empty of its proper tenant? If not, why should the phrase have been written with her hand in a variant of her proper handwriting? We shall never get

diễn dương cầm năm 1872-3 ở Ý, Nga, và nơi khác, vẫn chưa phai khi Bà đến New York qua Paris—tôi đều quen biết không kém gì, như về sau tôi biết đến "H. P. B." của Thông Thiên Học. Do biết Bà như vậy, đối với tôi Bà không phải như với nhiều người khác—một nữ thần toàn vẹn, vô nhiễm, vô ngộ, ngang hàng với các Chân sư Minh triết; mà là một người phụ nữ kỳ diệu, được làm kênh cho những giáo huấn lớn lao, là khí cụ để hoàn thành một công trình vĩ đại. Chính vì biết Bà còn sâu hơn phần nhiều người khác, Bà đối với tôi lại là một điều huyền bí lớn hơn đối với họ. Với những người chỉ thấy Bà phán những lời như sấm, viết các ngạn ngữ thâm áo, hoặc cho đầu mối này đến đầu mối khác để mở ra minh triết ẩn tàng trong các Thánh Thư cổ, thì dễ lắm để xem Bà như thiên sứ xuống trần và phụng thờ dưới chân Bà; Bà không là huyền bí với họ. Nhưng với tôi, cộng sự thân cận nhất của Bà, người phải lo toan những chi tiết tầm thường của đời sống thường nhật của Bà và thấy Bà trong mọi phương diện, thì từ đầu cho đến cuối—Bà là một câu đố bất khả giải. Bao nhiêu trong đời sống thức của Bà là của một phàm ngã có trách nhiệm, bao nhiêu là của một thể xác được một thực thể phủ bóng điều khiển? Tôi không biết. Nếu giả định rằng Bà là một đồng tử cho các Huấn Sư Vĩ Đại, chỉ thế và không gì hơn, thì câu đố hóa ra dễ đọc; vì khi ấy ta có thể giải thích những biến đổi trong tâm trí, tính cách, sở thích và thiên hướng mà tôi đã chạm đến trong các chương trước; khi ấy H. P. B. của những ngày về sau liền mạch với Helena Petrovna của New York, Paris, Ý, và bao xứ sở, thời kỳ. Và đoạn sau đây (do chính tay Bà chép trong Nhật ký của tôi ở trang ngày 6 tháng Mười Hai 1878) có nghĩa gì nếu không phải thế? Bà viết: "Chúng ta lại bị lạnh, tôi nghĩ vậy. Ôi, cái thân già xơ xác, trống rỗng, mục nát này!" Cái thân "trống rỗng" này trống rỗng người cư ngụ đích thực của nó chăng? Nếu không, vì sao cụm từ ấy lại được viết bằng tay Bà theo một biến dạng của nét chữ thường của

at the truth. If I recur again and again to the problem, it is because the deeper I go into these incidents of the past, the more exciting and baffling grows-the mystery. So let us pass on once more and rejoin the pilgrims at New York, in the cabin of the good steamer "Canada," of the National Line, bound for London in the bitter month of December.

ADYAR, 1899.

Bà? Chúng ta sẽ chẳng bao giờ chạm đến sự thật. Nếu tôi trở đi trở lại vấn đề này, ấy là vì càng đi sâu vào những biến cố quá khứ, huyền nhiệm càng thêm kích thích và rối bời. Vậy chúng ta hãy lại tiếp bước và gặp những người hành hương ở New York, trong khoang của chiếc tàu tốt "Canada" của hãng National Line, nhắm London giữa tháng Mười Hai giá buốt.

ADYAR, 1899.

CHAPTER I

THE VOYAGE OUT—CUỘC HẢI TRÌNH

THOUGH we left American soil on the 17th of December (1878), we did not get away from American waters until 12.30 p.m. on the 19th, as we lost the tide of the 18th and had to anchor in the Lower Bay. Imagine the state of mind of H. P. B. if you can! She raged against the captain, pilot, engineers, owners, and even the tides. My Diary must have been in her portmanteau, for in it she wrote:

Tuy chúng tôi rời đất Mỹ ngày 17 tháng Mười Hai (1878), nhưng mãi đến 12 giờ 30 trưa ngày 19 mới ra khỏi hải phận Mỹ, vì lỡ con nước ngày 18 nên phải neo tại Vịnh Dưới. Hãy thử hình dung tâm trạng của Bà H. P. B.! Bà trút giận lên thuyền trưởng, hoa tiêu, thợ máy, chủ tàu, và cả những con nước. Có lẽ Nhật ký của tôi ở trong va-li của Bà, vì trong đó Bà đã viết:

"Magnificent day. Clear, blue, cloudless [sky], out devilish cold. Fits of fear lasted till 11. The body is difficult to manage... At last the pilot took the steamer across the Sandy Hook bar. Fortunately we did not get stuck in the sand!... All day eating—at 8, 12, 4, and 7. H. P. B. eats like three hogs."

"Ngày tuyệt vời. Trong, xanh, không mây [bầu trời], mà lạnh quỷ khiếp. Cơn sợ kéo dài đến 11 giờ. Cái thân thể khó điều khiển... Cuối cùng hoa tiêu đưa tàu vượt qua bãi cát Sandy Hook. May mà chúng ta không mắc cạn... Cả ngày ăn—lúc 8, 12, 4 và 7. H. P. B. ăn như ba con heo."

I never knew, the meaning of the phrase written by H.P.B.'s hand in my Diary on 17th December, 1878: "All dark—but tranquil," until at London, when her niece translated for me an extract from the letter written by her aunt to her mother (Mme. Jelihovsky) from London on 14th January, 1879, and which she

Tôi không hiểu ý của cụm từ chính tay H. P. B. viết trong Nhật ký của tôi vào ngày 17 tháng Mười Hai, 1878: "Tối đen—mà yên tĩnh," mãi đến London, khi cháu gái Bà dịch cho tôi một đoạn trong lá thư Bà viết cho mẹ (Bà Jelihovsky) từ London ngày 14 tháng Giêng,

has kindly copied out for the present use. H. P. B. writes her sister:

1879, và nay cô đã vui lòng chép lại để dùng ở đây. H. P. B. viết cho chị:

"I start for India. Providence alone knows what the future has in store for us. Possibly these portraits shall be the last. Do not forget your orphan-sister, now so in the full meaning of the word.

"Tôi khởi hành đi Ấn Độ. Chỉ có Đấng Quan Phòng mới biết tương lai dành cho chúng tôi điều gì. Có thể những bức chân dung này sẽ là cuối cùng. Xin đừng quên người chị mồ côi của chị, giờ đây theo đúng nghĩa của từ ấy.

"Good-bye. We start from Liverpool on the 18th. May the invisible powers protect you all!

"Từ biệt. Chúng tôi khởi hành từ Liverpool ngày 18. Nguyện các quyền năng vô hình che chở tất cả các người!

"I shall write from Bombay if I ever reach it.

"Tôi sẽ viết từ Bombay nếu tôi có bao giờ tới được nơi.

ELENA."

ELENA."

"LONDON, 14th January, 1879."

"LONDON, 14 tháng Giêng, 1879."

If she ever reached it? Then she was not certain that she would; that New York prediction might come true. Very well; but how, then, about all this romance we have been having circulated, about her having had complete foreknowledge as to our Indian career? The two clash.

Nếu tôi có bao giờ tới nơi? Vậy là Bà không chắc là sẽ đến; lời dự báo ở New York có thể thành sự thật. Được thôi; nhưng thế thì những chuyện lãng mạn đã được lưu truyền về việc Bà có sự biết trước trọn vẹn về hành trình Ấn Độ của chúng tôi là thế nào? Hai điều ấy mâu thuẫn nhau.

There were but ten of us passengers aboard; our three—H. P. B., Wimbridge, and myself; a Church of England clergyman and wife; a jolly, red-faced young: Yorkshire squire; an Anglo-Indian army captain and wife; and another lady and gentleman. Can anyone fancy what that wretched clergyman passed through, what with sea-sickness, the biting, damp cold, and daily wrangles with H. P. B.! And yet, although she: gave him unreservedly her opinion of his profession, enforced at times with expressions fit to curdle his blood, he had the breadth of mind to see her nobler qualities, and at parting almost wept for losing her. He actually sent her his photograph and begged hers in exchange.

Trên tàu chỉ có mười hành khách; ba người chúng tôi—H. P. B., Wimbridge, và tôi; một mục sư Anh giáo và vợ; một điền chủ trẻ xứ Yorkshire, mặt đỏ au, vui tính; một đại úy quân đội người Anh-Ấn và vợ; cùng một quý bà và một quý ông khác. Ai có thể tưởng tượng cảnh ngộ của ông mục sư tội nghiệp ấy, vừa say sóng, vừa rét ẩm cắn da, lại vừa phải khẩu chiến hằng ngày với H. P. B.! Vậy mà tuy Bà đã nói thẳng tuột ý kiến của Bà về chức nghiệp của ông, đôi khi nhấn mạnh bằng những biểu đạt có thể làm ông lạnh buốt máu, ông vẫn có tầm nhìn đủ rộng để nhận ra các phẩm chất cao quý của Bà, và lúc chia tay gần như sụt sùi vì phải xa Bà. Ông thậm chí còn gửi tặng Bà ảnh của mình và xin ảnh của Bà để trao đổi.

We had fine weather for only three full days. On the 22nd it changed, and—as H. P. B. records it— "Wind and gale. Rain and fog came pouring into the saloon skylarks (sic). Everybody sea-sick except Mrs. Wise and H. P.B.; Moloney (myself) sang songs." The next morning was fine again, but a terrific gale burst on us in the afternoon, and the Captain was "telling fearful stories of shipwreck and drowning the whole evening. Mrs....and Mr.... frightened out of their wits." After that the storm-fiends pursued us as if they were in the service of the opponents of our T.S. It seemed as though all the winds that Æolus tied up in paper bags for Ulysses had broken loose and gone on the rampage. One entry of mine runs through the pages for 20th, 21st, 22nd, 23rd, 24th, 25th, 26th, 27th, 28th, 29th, 30th and 31st December, viz., "Here follow a train of days and nights of ennui, turmoil, and distress. By night, tossed about like a shuttlecock between battledores. By day, the hours hanging so heavily as to seem whole days each. A small company of incongruous passengers, tiring of the sight of each others' faces." H. P. B. writes on one day's page: "Night of tossing and rolling; H. S. O. sick abed; monotonous, stupid, wearisome. Oh for the Land! Oh for India and HOME! "We sat out the Old Year and welcomed the New. The ship's bells rang Eight-bells twice, and down in the engine-room, agreeably to custom, there was a charivari of bells, pans, steel bars, and other sonorous objects. On New Year Day, 1879, we entered the British Channel in a sea of fog, typical of our as yet unmanifested future. Steaming very carefully and shaving by a number of vessels, we took the pilot, a very old, moss-grown sort of man, at 2.30 p.m., and at 5.30 had to anchor off Deal. As the Captain discovered later, his vision had become so impaired that he could not properly distinguish a red from a green light, and we would certainly have come to grief but for the

Chúng tôi chỉ được ba ngày thời tiết đẹp. Đến ngày 22 thì đổi gió, và—như H. P. B. ghi lại—"Gió và bão. Mưa và sương mù tràn vào cửa sổ trần của phòng ăn (nguyên văn). Ai cũng say sóng trừ bà Wise và H. P. B.; Moloney (tức tôi) hát hò." Sáng hôm sau lại đẹp trời, nhưng đến chiều một cơn cuồng phong dữ dội ập vào, và Thuyền trưởng "kể những chuyện ghê rợn về đắm tàu và chết đuối suốt buổi tối. Bà... và Ông... sợ đến mất vía." Sau đó bầy quỷ bão như đeo đuổi chúng tôi, dường như phục vụ cho những kẻ đối nghịch với Hội T. S. của chúng tôi. Cứ như thể tất cả những ngọn gió mà Aeolus đã buộc trong túi giấy cho Ulysses đều sổ tung và đi phá phách. Một mục của tôi kéo dài qua các trang ngày 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 và 31 tháng Mười Hai, như sau: "Tiếp theo đây là một chuỗi ngày đêm buồn nản, đảo điên, khổ sở. Ban đêm, bị quăng quật như trái cầu lông giữa hai mặt vợt. Ban ngày, giờ trôi nặng nề đến mức mỗi giờ như cả ngày. Một nhóm nhỏ hành khách bất đồng hẳn nhau, nhìn nhau cũng chán." H. P. B. viết trên trang một ngày: "Đêm quăng quật; H. S. O. nằm liệt giường vì say; đơn điệu, ngu ngốc, mệt mỏi. Ôi Đất Liền ơi! Ôi Ấn Độ và NHÀ ơi!" Chúng tôi tiễn năm cũ và đón năm mới. Chuông tàu điểm Tám tiếng hai lần, và dưới phòng máy, theo tục lệ, có một màn ầm ĩ của chuông, chảo, thanh thép, và mọi vật phát âm khác. Ngày đầu năm 1879, chúng tôi vào Eo biển Manche trong một biển sương, như một biểu trưng cho tương lai còn chưa hiển lộ của chúng tôi. Tàu chạy hết sức cẩn thận, lướt sát qua nhiều tàu, chúng tôi đón hoa tiêu—a một ông già rêu phong—lúc 2 giờ 30 chiều, và 5 giờ 30 thì phải neo ngoài Deal. Về sau Thuyền trưởng phát hiện thị lực ông đã kém đến mức không phân biệt rõ đèn đỏ với đèn xanh, và chắc chắn chúng tôi đã gặp nạn nếu không có sự cảnh giác không mệt mỏi của Thuyền trưởng Summer—một người tuyệt vời, là niềm hãnh diện của thương thuyền Anh. Nếu hoa tiêu không lòa mắt vì tuổi tác, hẳn ông đã đưa

unflagging vigilance of Captain Summer—a splendid fellow, an ornament to the British Merchant service. If the pilot had not become blear-eyed with age, he would have taken our ship straight through to Thames Haven, and so saved us a full day's misery in the Channel.

tàu thẳng tới Thames Haven, và thế là khỏi mất một ngày trời khổ sở trên Eo biển.

As it was, a dense fog closed in upon us, and we felt our way along so cautiously that we had to anchor again the second night, and only reached Gravesend the following morning, where we took train to London, and so finished the first stage of our long voyage. We were received with charming hospitality by Dr. and Mrs. Billing at their suburban house at Norwood Park, which became the rallying centre of all our London friends and correspondents; among them Stainton Moses, Massey, Dr. Wyld, Rev. and Mrs. Aytoun, Henry Hood, Palmer Thomas, the Ellises, A. R. Wallace, several Hindu law and medical students, Mrs. Knowles, and other ladies and gentlemen. On 5th January I presided at a meeting of the British T. S. at which there was an election of officers.

Sự thể là sương mù dày đặc phủ trùm, nên chúng tôi phải dò dẫm đến mức lại phải neo đêm thứ hai, và chỉ tới Gravesend sáng hôm sau, tại đó chúng tôi lên tàu hỏa đi London, kết thúc chặng đầu của cuộc hải trình dài. Chúng tôi được Bác sĩ và Bà Billing tiếp đãi nồng hậu tại ngôi nhà ngoại ô của họ ở Norwood Park, nơi trở thành tụ điểm của toàn bộ thân hữu và bằng hữu thư từ của chúng tôi ở London; trong số đó có Stainton Moses, Massey, Dr. Wyld, Mục sư và Bà Aytoun, Henry Hood, Palmer Thomas, gia đình Ellis, A. R. Wallace, vài sinh viên luật và y người Ấn, Bà Knowles, và các quý bà quý ông khác. Ngày 5 tháng Giêng tôi chủ tọa một phiên họp của Hội T. S. Anh Quốc, có bầu cử nhân viên.

Our time in London was completely filled with odds and ends of Society business, receipts of callers and the paying of visits to the British Museum and elsewhere; the whole spiced with phenomena by H. P. B. and séances with Mrs. Hollis-Billing's spirit guide, "Ski," whose name is known throughout the whole world of spiritualists.

Thời gian ở London của chúng tôi kín đặc những việc lặt vặt của Hội, đón tiếp khách khứa và đi thăm Bảo tàng Anh và nơi khác; tất cả được thêm hương vị bởi những hiện tượng do H. P. B. làm và các Buổi gọi hồn với vị linh hướng "Ski" của Bà Hollis-Billing, danh tính được biết khắp thế giới những người theo Thần linh học.

The most stricking incident of our stay in London was the meeting of a Master by three of us as we were walking down Cannon Street. There was a fog that morning so dense that one could hardly see across the street, and London appeared at its worst. The two who were with me saw him first, as I was next to the kerb, and just then my eyes were otherwise occupied. But when they uttered an exclamation, I turned my head quickly and

Biến cố ấn tượng nhất trong thời gian ở London là ba chúng tôi gặp một Vị Chân sư khi đang đi dọc phố Cannon. Sáng ấy sương mù dày đến mức khó nhìn qua bên kia đường, và London hiện ra ở diện mạo tệ nhất. Hai người đi cùng tôi thấy Ngài trước, vì tôi đi sát lề đường và lúc đó mắt còn bận hướng khác. Nhưng khi họ bật kêu, tôi quay đầu nhanh và bắt gặp ánh nhìn của Vị Chân sư khi Ngài ngoái lại nhìn tôi qua vai. Tôi không nhận ra

met the glance of the Master as he looked back at me over his shoulder. I did not recognise him for an acquaintance, but I recognised the face as that of an Exalted One; for the type once seen can never be mistaken. As there is one glory of the sun and another glory of the moon, so there is one brightness of the average good man or woman's face, and another, a transcendent one, of the face of an Adept; through the clay lamp of the body, as the learned Maimonides calls it, the inner light of the awakened spirit shines effulgently. We three friends kept together in the City and went together back to Dr. Billing's house, yet on entering we were told by both Mrs. Billing and H. P. B. that the Brother had been there and mentioned that he had met us three—naming us—in the City. Mrs. Billing's story was interesting. She said that the front door was locked and bolted as usual, so that nobody could enter without ringing. Yet as she left her sitting-room to go to H. P. B.'s room through the hall, she almost ran up against a tall stranger who was standing between the hall-door and H. P. B.'s room. She described him as a very tall and handsome Hindu, with a peculiarly piercing eye which seemed to look her through. For the moment she was so staggered that she could not say a word, but the stranger said: "I wish to see Madame Blavatsky," and moved towards the door of the room where she sat. Mrs. Billing opened it for him and bade him enter. He did so, and walked straight towards H. P. B., made her an Oriental salutation, and began speaking to her in a tongue the sounds of which were totally unfamiliar to Mrs. Billing; although her long practice as a public medium had brought her into momentary contact with people of many different nations. Mrs. B. naturally rose to leave the room, but H. P. B. bade her stay and not to mind their speaking in a strange language together, as they had some occult business to transact.

Ngài như một người quen, nhưng tôi nhận ra gương mặt ấy là của một Đấng Tôn Quý; vì kiểu hình ấy một lần đã thấy thì không thể lầm. Như có một vinh quang của mặt trời và một vinh quang khác của mặt trăng, cũng thế, có một vẻ sáng của gương mặt người thiện lương bình thường, và một vẻ khác, siêu phàm, của gương mặt một vị Chân sư; qua chiếc đèn đất là thân xác, như học giả Maimonides gọi, ánh nội quang của tinh thần thức tỉnh chiếu rạng ngời. Ba người bạn chúng tôi cứ đi cùng nhau trong Khu Thành và cùng nhau trở về nhà Bác sĩ Billing; vậy mà khi bước vào, cả Bà Billing và H. P. B. đều bảo rằng Vị Huynh Đệ đã ghé qua và nói rằng Ngài đã gặp ba chúng tôi—nêu rõ tên—trong Thành. Câu chuyện của Bà Billing rất lý thú. Bà nói cửa trước khóa và chốt như thường, nên chẳng ai vào được nếu không bấm chuông. Thế mà khi bà rời phòng khách để đi qua hành lang đến phòng của H. P. B., bà suýt đâm sầm vào một người lạ cao lớn đang đứng giữa cửa ra vào và phòng của H. P. B. Bà tả Ngài là một người Ấn rất cao và khôi ngô, có đôi mắt xuyên thấu dường như nhìn thấu bà. Trong khoảnh khắc bà sững sờ đến không nói được lời nào, nhưng vị khách nói: "Tôi muốn gặp Bà Blavatsky," và bước về phía cửa phòng nơi Bà đang ngồi. Bà Billing mở cửa và mời Ngài vào. Ngài vào, đi thẳng đến trước H. P. B., chào theo lối Đông phương, và bắt đầu nói với Bà bằng một ngôn ngữ có âm sắc hoàn toàn lạ lẫm với Bà Billing; dù rằng do hành nghề đồng tử công khai lâu năm, bà đã từng tiếp xúc thoáng chốc với người của nhiều quốc gia khác nhau. Tự nhiên Bà B. đứng dậy định lui ra, nhưng H. P. B. bảo ở lại và đừng bận tâm việc họ nói bằng một tiếng lạ, vì họ có chút việc huyền bí cần bàn.

Whether or not this dark and mysterious Hindu caller brought H. P. B. a reinforcement of her psychical power I cannot say, but at the dinner-table that evening she gladdened her hostess's heart by bringing up for her, from under the edge of the table, a Japanese teapot of exceeding lightness; I think at her request, though I will not be sure about that. She also caused Massey to find, in a pocket of his overcoat in the hall, an Indian inlaid card-case; but I pass that over with a bare mention, as the thing might be explained away on the hypothesis of trickery, if one were disposed to challenge her good faith. I shall treat in the same way an occurrence which struck us all—in our then uncritical frame of mind—as very wonderful. On the evening of 6th January, Ski told me to go to Madame Tussaud's Exhibition, and under the left foot of Figure 158 I should find a note to myself from a certain Personage. The next morning Rev. Aytoun, Dr. Billing, Mr. Wimbridge, and I, accordingly went to the wax-works show and actually found the note described in the place designated. But it is recorded in my Diary that on the morning of 6th January, H. P. B. and Mrs. Billing went together to the British Museum, and, since they were out of doors, nothing prevented their going to Madame Tussaud's if they had been so minded. So, evidentially—as the.S. P. G. falterers would say—the case is valueless, although I then thought and still think it was a genuine phenomenon. The next evening we sat again in a séance with Ski, and were well pleased to hear him acknowledge that he was a messenger of the Masters, and pronounce the names of several. He also threw at me in the darkness a huge silk handkerchief, on which were written the names of several of them. It was a yard and a quarter square in size.

Không rõ người khách Ấn bí ẩn kia có đem đến cho H. P. B. sự gia tăng năng lực tâm linh hay không, nhưng tối hôm ấy Bà khiến bà chủ nhà hân hoan bằng việc đưa lên cho bà, từ dưới mép bàn, một ấm trà Nhật nhẹ khác thường; tôi nghĩ là theo yêu cầu của bà, dù không dám chắc. Bà cũng khiến Massey tìm thấy, trong túi áo khoác ngoài ở hành lang, một hộp đựng danh thiếp kiểu Ấn cẩn; nhưng tôi chỉ lướt qua, vì chuyện ấy có thể bị giải thích là trò xảo thuật, nếu ai muốn hoài nghi thiện chí của Bà. Tôi cũng sẽ xử lý tương tự một việc đã làm chúng tôi—trong tâm thế chưa mấy phê phán—lấy làm kỳ diệu. Tối ngày 6 tháng Giêng, Ski bảo tôi đi tới Nhà sáp Madame Tussaud, và dưới chân trái của Tượng số 158 tôi sẽ thấy một bức thư gửi riêng tôi từ một Vị nào đó. Sáng hôm sau Mục sư Aytoun, Bác sĩ Billing, ông Wimbridge và tôi liền đi xem nhà sáp và quả thực tìm được bức thư tả như vậy ở đúng chỗ chỉ định. Nhưng Nhật ký của tôi ghi rằng sáng ngày 6 tháng Giêng, H. P. B. và Bà Billing cùng đi Bảo tàng Anh, và vì họ đã ra ngoài, không gì cản ngăn họ đi Madame Tussaud nếu họ muốn. Vậy nên, theo lối nói của bọn do dự S. P. G., trường hợp này không có giá trị bằng chứng; dẫu khi ấy tôi nghĩ và nay vẫn nghĩ đó là một hiện tượng chân thực. Tối hôm sau chúng tôi lại có Buổi gọi hồn với Ski, và rất vui khi nghe ông xác nhận mình là sứ giả của các Chân sư, rồi xướng tên của vài vị. Ông còn ném cho tôi trong bóng tối một chiếc khăn lụa khổng lồ, trên đó có viết tên của một số vị. Khăn vuông, cạnh khoảng một thước tư (Anh).

The next evening, after dinner, H. P. B. explained to ourselves and two visitors the

Tối kế đó, sau bữa tối, H. P. B. giải thích cho chúng tôi và hai vị khách về tính nhị nguyên

duality of her personality and the law which it illustrated. She admitted without qualification that it was a fact that she was one person at one moment and another the next. She gave us an astounding bit of proof in support of her assertion. As we sat chatting in the gloaming, she silent near the window with her two hands resting on her knees, she presently called us and looked down at her hands. One of them was as white, as sculpturesque as usual; but the other was the longer hand of a man, covered with the brown skin of the Hindu; and, on looking wonderingly into her face, we saw that her hair and eyebrows had also changed color, and from fair brown had become jetty black! Say it was a hypnotic M€y€, yet what a fine one it was: produced without the utterance of a word by way of suggestion! It may have been a M€y€, for I recollect that the next morning her hair was still much darker than naturally, and her eyebrows quite black. She noticed this herself on looking into the mirror in the drawing-room, and remarking to me that she had forgotten to remove all traces of the change, she turned away, passed her hands over her face and hair two or three times, and, facing me again, she was her natural self once more.

của phàm ngã Bà và định luật mà nó minh họa. Bà xác nhận không chút dè dặt rằng quả thật có việc lúc này Bà là một người, lúc khác lại là người khác. Bà cho chúng tôi một bằng chứng kinh ngạc hỗ trợ cho lời khẳng định. Lúc chúng tôi đang trò chuyện trong ánh chạng vạng, Bà ngồi yên gần cửa sổ, đặt hai bàn tay lên đầu gối; rồi Bà gọi chúng tôi lại và nhìn xuống đôi tay. Một bàn tay trắng muốt, có vẻ điêu khắc như thường; nhưng bàn tay kia là tay đàn ông dài hơn, phủ làn da nâu của người Ấn; và khi ngước nhìn kinh ngạc lên mặt Bà, chúng tôi thấy tóc và mày của Bà cũng đổi màu, từ nâu nhạt hóa thành đen nhánh! Cho là một ảo lực thôi miên đi nữa, thì cũng là một ảo lực tuyệt hảo: được tạo ra mà chẳng thốt lời ám thị nào! Có thể là ảo lực, vì tôi nhớ sáng hôm sau tóc Bà vẫn sẫm hơn tự nhiên khá nhiều, và lông mày thì đen hẳn. Bà tự nhận ra điều này khi soi gương trong phòng khách, và nói với tôi rằng Bà đã quên xóa hết dấu vết của sự biến đổi; Bà quay đi, đưa tay vuốt qua mặt và tóc hai ba lần, rồi quay lại đối diện tôi—Bà đã trở lại với dáng dấp tự nhiên.

On 15th January we sent on our heavy baggage to Liverpool; on the 17th I issued an Executive Notice appointing, ad interim, Major-General A. Doubleday, U. S. A., F. T. S., Acting President of the T. S.; Mr. David A. Curtis, Acting Corresponding Secretary; and Mr. G. V. Maynard, Treasurer; W. Q. Judge was already elected Recording Secretary. This arrangement was for the purpose of carrying on the work at the New York Headquarters until the future disposal of the Society should have been decided upon, according to what should happen after we had settled at Bombay. The same evening, at 9.40, we left

Ngày 15 tháng Giêng, chúng tôi gửi hành lý nặng đi Liverpool; ngày 17 tôi ban hành một Thông tri Hành chính, bổ nhiệm tạm thời Thiếu tướng A. Doubleday, U. S. A., F. T. S., làm Quyền Chủ tịch Hội; Ông David A. Curtis làm Quyền Thư ký Thư tín; và Ông G. V. Maynard làm Thủ quỹ; W. Q. Judge đã được bầu làm Thư ký Ghi chép. Sắp xếp này là nhằm duy trì công việc tại Tổng hành dinh New York cho đến khi có quyết định về việc bố trí tương lai của Hội, tùy theo những gì sẽ xảy ra sau khi chúng tôi định cư ở Bombay. Tối cùng ngày, lúc 9 giờ 40, chúng tôi rời ga Euston đi Liverpool, sau hai tuần lễ thú vị ở với và giữa các thân hữu và

from Euston for Liverpool, after a delightful stay of a fortnight with and among our kind friends and colleagues. Many were there to see us off, and I remember, as if it had happened but yesterday, walking to and fro the vast waiting-room with Dr. George Wyld, and exchanging views upon religious matters. The next day we passed at the Great Western Hotel, Liverpool, and at 5 p.m. embarked on the" Speke Hall" in a downpour of rain. The vessel was dirty and disagreeable to see; and what with that, and the falling of the rain, the smell of damp tapestries and carpets in the saloon and cabins, and the forlorn faces of our forty fellow-passengers, all equally disgusted as ourselves, it was a wretched omen for our long voyage out to India. Filth and noise when embarking at New York; filth, noise and bad smells when embarking at Liverpool; it needed all the bright dream of sunny India, and the phantom mind-pictures of our anticipated Hindu friends, to keep up our courage.

đồng sự tốt bụng. Đông người đến tiễn đưa, và tôi còn nhớ như mới hôm qua, bước qua bước lại trong phòng đợi mênh mông với Bác sĩ George Wyld, cùng trao đổi quan điểm về các vấn đề tôn giáo. Hôm sau chúng tôi ở tại Khách sạn Great Western, Liverpool, và lúc 5 giờ chiều xuống tàu "Speke Hall" giữa cơn mưa như trút. Con tàu bẩn thỉu và khó coi; cộng thêm cơn mưa, mùi thảm và thảm treo ẩm ướt trong phòng ăn và khoang, cùng những gương mặt rầu rĩ của bốn mươi bạn đồng hành cũng chán ngán như chúng tôi—tất cả là một điềm gở cho cuộc hải hành dài ra Ấn Độ. Bẩn thỉu và ồn ào khi xuống tàu ở New York; bẩn thỉu, ồn ào và hôi hám khi xuống tàu ở Liverpool; phải cần đến giấc mộng rực sáng về Ấn Độ nắng ấm và những bức tranh tâm tưởng về các bằng hữu Ấn giáo đang mong chờ để nâng đỡ can đảm của chúng tôi.

We lay at anchor in the Mersey all the night of the18th, but got away by the next dawn. My Diary shows how it looked to us: "On board everything is in a pitiable plight. The vessel is loaded almost to the water's edge—it would seem—with railway iron. There is a rough sea and nearly every wave comes aboard of us. Wimbridge and I are quartered in a, cabin forward on the main deck, and are cut off from communication with the saloon aft. It is as much as a landsman's life is worth to attempt the transit. How bad it is for seafaring stewards is shown in the fact that we got nothing to eat until 3 p.m." The same misery went on the next day, and but for a basket of bread and butter that had been given us in London, and that by good luck had been put into our cabin, we should have gone hungry enough. Meanwhile, H. P. B. was making it lively for the servants and her fellow-

Chúng tôi neo đêm 18 trên sông Mersey, nhưng rạng sáng hôm sau thì nhổ neo. Nhật ký của tôi cho thấy mọi thứ trông ra sao: "Trên tàu, mọi thứ thật đáng thương. Con tàu dường như chở nặng tới sát mép nước—đầy những thanh sắt đường sắt. Biển động và gần như mỗi đợt sóng đều tràn lên boong. Wimbridge và tôi ở một khoang phía mũi trên boong chính, bị cắt khỏi khu phòng ăn ở phía lái. Với dân đất liền mà liều mình vượt qua thì cũng như đem mạng ra đánh cược. Tình cảnh tệ cho đám phục vụ đường biển đến mức phải đến 3 giờ chiều chúng tôi mới có cái gì bỏ bụng." Ngày hôm sau tình cảnh vẫn vậy, và nếu không nhờ cái giỏ bánh mì bơ cho sẵn ở London, lại may được đặt vào khoang của chúng tôi, thì chắc chúng tôi đói meo. Trong lúc ấy, H. P. B. làm cho bọn gia nhân và khách đồng hành khốn khổ; trừ một hai người, tất cả đều bị sốc vì lời lẽ rắn như thép của Bà, bất bình

passengers who, with one or two exceptions, were shocked by her ironclad language, outraged by her religious heterodoxy, and unanimously voted her a nuisance. The ship being struck by a tremendous sea, H. P. B. was pitched against a leg or the dining-table and got her knee badly bruised.

vì quan điểm dị giáo của Bà, và đồng loạt cho rằng Bà là mối phiền toái. Tàu bị một con sóng khủng khiếp đánh mạnh, H. P. B. bị hất vào chân bàn ăn và đầu gối bầm nặng.

The third day we two got her peremptory command to come aft and show ourselves; so we rolled our trousers up to our knees, took our shoes and stockings in our hands, and made rushes through the slip-sloppy water on deck, between the rolls of the ship. We found the saloon in confusion, the carpets up, water and wet things everywhere, and smells that one might expect after a ship's cabin had been shut up for two or three days. H. P. B. laid up in her cabin with her lame knee, and through the confined space of the small cabins her strong voice would ring -out the name of the stewardess, "Meeses Yetz" (Mrs. Yates), in stentorian tone. O Bay of Biscay, under what an unalluring aspect wert thou presented to us, poor, sea-sick wretches!

Ngày thứ ba, chúng tôi nhận lệnh khẩn của Bà phải ra phía lái trình diện; thế là xắn quần lên đến gối, cầm giày tất trong tay, canh giữa những đợt tàu lắc lư mà lao qua làn nước lấp xấp trên boong. Chúng tôi thấy phòng ăn rối tung, thảm cuộn lên, nước và đồ ướt bày khắp, và các thứ mùi như người ta có thể tưởng tượng sau khi khoang tàu bị đóng kín hai ba ngày. H. P. B. nằm phòng vì đầu gối đau, và qua không gian chật hẹp của những khoang nhỏ, giọng sang sảng của Bà vang dội, gọi tên bà quản gia "Meeses Yetz" (Bà Yates) oang oang như kèn đồng. Ôi Vịnh Biscay, ngươi hiện ra với những kẻ khốn khổ say sóng chúng ta dưới một diện mạo khó ưa biết bao!

Cape Finisterre was passed on the night of 23rd January, and so were we delivered from the raging Bay. But we got no observation of the sun that day, and the passing from our cabin to the saloon was like wading through a wet ditch or a mill flume. The next day the weather broke and we had an azure sky and a sapphire sea. The air was balmy and spring-like, and our bedraggled passengers crawled out to bask in the brightness of the day. The rose-and-opal tinted shores of Africa, seen through a pearly haze, rose like fairy cliffs out of the sea. At the rate of 250 to 300 miles a day, we sailed up the Mediterranean, past Gibraltar, past Algiers, on to Malta, where we anchored for the night on 28th January, and -filled the coal-bunkers. We went ashore and viewed the picturesque fortress and town, so famed in history for the deeds of heroism

Mũi Finisterre được vượt qua đêm 23 tháng Giêng, và chúng tôi được giải thoát khỏi Vịnh dữ. Nhưng hôm đó không quan trắc được mặt trời, và từ khoang của chúng tôi ra phòng ăn chẳng khác nào lội qua mương nước hay cữ nước cối xay. Hôm sau thời tiết quang đãng, trời biếc, biển lam. Không khí ấm áp như xuân, và đám hành khách tơi tả lết ra sưởi nắng. Bờ bến Phi Châu hồng pha ngọc qua màn hơi sương ngọc trai nổi dậy như những vách tiên trên mặt biển. Mỗi ngày chúng tôi đi được 250 đến 300 dặm, lướt lên Địa Trung Hải, qua Gibraltar, qua Algiers, tới Malta, nơi chúng tôi neo đêm 28 tháng Giêng và tiếp than. Chúng tôi lên bờ ngắm thành lũy và đô thị tuyệt mỹ, nức tiếng trong sử sách vì những chiến công của quân vây lẫn quân thủ thành. Sáng sau lại nhổ neo, con tàu "dính đầy bụi than ở mọi ngóc ngách; và tựa như để tương xứng, chúng

done by its besiegers and defenders. Off again the next morning, with the ship "besmeared with coal-dust in its every nook and cranny; and, as if in keeping, we encountered bad weather almost as soon as we left port. The wretched ship rolled and pitched like man, shipping seas that would not have been even noticed on a vessel less deeply laden. All brightness fled, of course, from the faces of the passengers, and we were miserably sea-sick; our only compensation being that H. P. B. herself, who had been ridiculing us for our weakness of will and holding herself up for a pattern, was overtaken by Karma and was sick also. It was our turn to jibe and jeer, and we paid her back in kind.

tôi gặp ngay thời tiết xấu vừa rời cảng. Con tàu khốn khổ lắc ngang lắc dọc như say, hứng những con sóng mà với một con tàu nhẹ tải hơn có lẽ chẳng đáng kể. Dĩ nhiên mọi nét tươi sáng biến khỏi gương mặt hành khách, chúng tôi lại say sóng khốn khổ; điều bù trừ duy nhất là bản thân H. P. B., người đã chế giễu chúng tôi vì yếu chí và lấy mình làm gương sáng, nay bị Nghiệp theo kịp và cũng say. Đến lượt chúng tôi trêu ghẹo, và chúng tôi đáp trả tương xứng.

Port Said was reached on 2nd February, visited by us all, and then came the blessed rest for the storm-tossed ones, of two days and nights in the Suez Canal. This, it is to be remembered, was in the days before the use of the electric search-light made night passages possible through the Canal. The "Speke Hall" entered it at 10.30 p.m. on the 2nd; tied up that night opposite the Arab village of Khandara— where, at an Arab coffee-house, we had genuine black coffee and some smokes of narghiles; the next night, we tied up at a station five miles from Suez, where I passed a merry evening at the station-master's house, in company with two Corsican pilots who talked French fluently; and at last, in the early dawn, emerged into the Red Sea and began the third and final stage of our sea-pilgrimage to the Land of Desire. Letters met us at Suez from some of our Hindu friends, which quickened our feverish anxiety to get to our destination as soon as possible. That night the moon paved with silver the waters of the: Gulf of Suez, and we felt as if we were sailing on a dream-sea. Nothing of moment happened until the 12th, when a flue burst in the boiler, and we had to stop for repairs. Patched up, it

Port Said tới ngày 2 tháng Hai, tất cả chúng tôi đều lên bờ, rồi đến phước lành nghỉ ngơi cho kẻ bị sóng gió dập vùi—hai ngày hai đêm trong Kênh đào Suez. Cần nhớ rằng ấy là thời trước khi đèn pha điện cho phép tàu qua kênh ban đêm. "Speke Hall" vào kênh lúc 10 giờ 30 tối ngày mồng 2; đêm ấy buộc tàu đối diện làng Ả Rập Khandara—nơi trong một quán cà phê Ả Rập, chúng tôi được thưởng thức cà phê đen chính hiệu và vài điếu narghile; đêm sau, buộc tại một trạm cách Suez năm dặm, nơi tôi trải một buổi tối vui vẻ ở nhà ông trạm trưởng, cùng hai hoa tiêu người Corse nói tiếng Pháp lưu loát; và rốt cuộc, hừng đông, tàu rời vào Hồng Hải, bắt đầu chặng thứ ba và cuối của cuộc hải hành đến Xứ Sở Khát Vọng. Thư đón chúng tôi tại Suez từ một số bạn Ấn càng làm chúng tôi nóng lòng muốn đến đích càng sớm càng tốt. Đêm ấy mặt trăng dát bạc mặt nước Vịnh Suez, khiến chúng tôi có cảm giác như đang lướt trên một biển mơ. Không có gì đáng kể cho đến ngày 12, khi ống khói của nồi hơi bị vỡ, và chúng tôi phải dừng để sửa chữa. Vá víu xong, hôm sau lại vỡ, thế là hai lần dừng lâu, nhiều giờ quý bị mất và bao bực bội dâng lên, khi chúng tôi đáng lẽ đã gần kề ánh đèn Bombay. Trưa 15, chúng tôi chỉ còn cách đích

burst again the next day, and there were two long waits, and many precious hours lost and much irritation felt by us, to be checked thus when we ought to be close to the Bombay lights. On the 15th, at noon, we were but 160 miles away from them, and the next morning entered Bombay Harbor. I had sat up on deck until 1 o'clock in the morning, looking at the majesty of the Indian sky, and straining my gaze for the first glimpse of the Bombay light.

160 dặm, và sáng hôm sau tàu vào Vịnh Bombay. Tôi thức trên boong tới 1 giờ sáng, ngắm bầu trời Ấn Độ hùng vĩ, và căng mắt chờ lóe sáng đầu tiên của ngọn đèn Bombay.

It came at last, as it were, a lamp rising out of the sea, and I went to bed to rest my weary body for the next day's work. Before sunrise I was on deck again, and as we steamed rapidly towards our anchorage, revelled in the panorama of the Harbor that was spread before me. Elephanta, ahead of us, was the first locality we asked to be shown us, for it was the type and visible representative of that Ancient India, that sacred Bharatavarsha, which our hearts had yearned to see revived in the India of to-day. Alas! as one turned towards promontory of the Malabar Hill the dream was dispelled. The India we saw there was one of sumptuous bungalows, framed in the luxury of English flower-gardens, and surrounded with all the signs of wealth gained in foreign commerce. The Aryavarta of the Elephanta era was blotted out by the garish splendor of a new order of things, in which religion and philosophy have no part, and the sincerest worship is paid to the Queen's idol on the current rupee. We have become used to it now, but at first sight it gave us the painful sensation of our first disillusionment.

Ánh đèn đến cuối cùng, như một ngọn đèn trồi lên khỏi mặt biển, và tôi xuống nghỉ để dưỡng thân cho công việc ngày mai. Trước bình minh tôi lại lên boong, và khi tàu lao nhanh tới điểm neo, tôi mãn nguyện ngắm toàn cảnh Vịnh bày ra trước mắt. Elephanta trước mũi tàu là địa danh đầu tiên chúng tôi xin chỉ cho xem, vì đó là hình tượng và đại diện hữu hình của Ấn Độ Cổ, của Bharatavarsha thiêng liêng, mà lòng chúng tôi khát khao thấy hồi sinh nơi Ấn Độ hôm nay. Than ôi! Vừa quay về phía mỏm đồi Malabar, giấc mộng tan. Ấn Độ chúng tôi thấy là một Ấn Độ của những bungalow tráng lệ, lồng trong xa hoa của vườn hoa kiểu Anh, bao quanh bởi mọi dấu hiệu của phú cường tích cóp từ thương mại hải ngoại. Aryavarta thời Elephanta đã bị xóa nhòa bởi sự phô trương lòe loẹt của một trật tự mới, nơi tôn giáo và triết học không còn chỗ đứng, và sự phụng thờ chân thành nhất dâng cho thần tượng Nữ hoàng trên đồng ru-pi đang lưu hành. Giờ chúng tôi đã quen, nhưng ấn tượng đầu khiến chúng tôi đau như một vỡ mộng đầu đời.

The ship's anchor was hardly dropped before we were boarded by three Hindu gentlemen in search of us. All seemed strangers to us, but when they pronounced their names I opened my arms and pressed them to my breast. They were Mooljee Thackersey, Pandit Shyamji Krishnavarma, and Mr. Ballajee Sitaram—all holders of our Society's diplomas. No wonder

Mỏ neo tàu vừa thả, ba vị quý ông Ấn đã lên tàu tìm chúng tôi. Tất cả có vẻ lạ với chúng tôi, nhưng khi họ xưng danh, tôi mở rộng vòng tay và ôm họ vào ngực. Họ là Mooljee Thackersey, Pandit Shyamji Krishnavarma, và Ông Ballajee Sitaram—đều là người mang văn bằng của Hội chúng tôi. Không lạ khi tôi không nhận ra Mooljee, vì ông vận lễ phục duy mỹ của đẳng

I did not recognise Mooljee, clad as he was in the artistic dress of his Bhattia caste, the dhoti and top coat of white muslin and the red turban with its quaint helmet-like shape and horn pointing forward above the brow. When he and I crossed the Atlantic together in 1870, he wore European dress throughout, and did not in the least resemble his present self. Shyamji's name has since become famous throughout Europe as a learned Pandit coaching Professor Monier Williams; and H. P. B. and I felt for him from first to last a sort of parental affection. Our three friends had passed the night on board a "bunder-boat," waiting for us, and were as joyful for our arrival as we were to come. It was a great disappointment not to be met by Hurrychund Chintamon, our chief correspondent, and, until then, our most respected one; we had not yet found him out. As he did not make his appearance, we went ashore with the others in their bunder-boat and landed on the Apollo Bunder. The first thing I did on touching land was to stoop down and kiss the granite step; my instinctive act of pooja! For here we were at last on sacred soil; our past forgotten, our perilous and disagreeable sea-voyage gone out of mind, the agony of long deferred hopes replaced by the thrilling joy of presence in the land of the Rishis, the cradle country of religions, the dwelling-place of the Masters, the home of our dusky brothers and sisters, with whom to live and die was all we could desire. All the cruel things that our fellow-passengers had told us on board ship about their moral weakness, their sycophancy, their inability to keep faith and command the respect of Europeans, were forgotten already; for we loved them for their ancestry and for their very present imperfections, nay, we were prepared to love them for themselves. And, in my case at least, this feeling has continued down to the present day. In a very real sense to me, they are my people, their

cấp Bhattia của ông: dhoti và áo khoác mỏng bằng muslin trắng, và khăn xếp đỏ có dáng mũ kỳ lạ với cái "sừng" nhô ra phía trước trên trán. Khi ông cùng tôi vượt Đại Tây Dương năm 1870, ông mặc Âu phục suốt, chẳng giống ông bây giờ chút nào. Cái tên Shyamji về sau vang khắp Âu Châu như một Pandit uyên thâm, trợ huấn cho Giáo sư Monier Williams; còn H. P. B. và tôi từ đầu đến cuối đều dành cho ông một tình thương như cha mẹ. Ba người bạn chúng tôi đã qua đêm trên một "bunder-boat" để đợi, vui mừng vì chúng tôi đến chẳng kém chúng tôi vui vì được đến. Sự thất vọng lớn là không được Hurrychund Chintamon—người thư từ chính, và cho đến khi ấy là người chúng tôi kính trọng nhất—ra đón; lúc đó chúng tôi chưa vỡ lẽ về ông. Vì ông không xuất hiện, chúng tôi cùng các vị kia xuống bờ bằng thuyền bunder-boat của họ và cập bến Apollo Bunder. Việc đầu tiên tôi làm khi chạm bờ là cúi xuống hôn bậc đá granit; một hành vi pûjâ bộc phát của tôi! Bởi vì chúng tôi rốt cuộc cũng đặt chân lên thổ địa thiêng liêng; quá khứ quên rồi, hành trình biển hiểm nguy và khó chịu cũng ra khỏi tâm trí, nỗi đau của hy vọng khắc khoải lâu ngày nhường chỗ cho niềm hân hoan rạo rực khi hiện diện trên đất nước của các Rishi, quê nôi của các tôn giáo, nơi ngụ của các Chân sư, quê nhà của những anh chị em da sẫm của chúng tôi, với họ mà được sống và chết chung là tất cả điều chúng tôi ước. Mọi điều tàn nhẫn mà bạn đồng hành đã kể với chúng tôi trên tàu về sự yếu đuối đạo đức của họ, về thói a dua, về sự bất tín và không thể giành được sự kính trọng của người Âu, đã bị quên rồi; vì chúng tôi yêu họ bởi dòng tiến nhân của họ và ngay cả bởi những bất toàn hiện tại của họ, thậm chí chúng tôi sẵn lòng yêu họ vì chính họ. Và ít nhất là về phần tôi, cảm thức này bền mãi đến hôm nay. Theo một nghĩa rất thực, với tôi, họ là dân tôi, đất nước họ là nước tôi; nguyện hồng ân của các Bậc Hiền Thánh ở cùng họ và quê hương ấy luôn mãi!

country my country; may the blessings of the Sages be and abide with them and with it always!

CHAPTER II

SETTLING DOWN AT BOMBAY—ỔN ĐỊNH Ở BOMBAY

IT was a burning hand that the Indian Sûrya Deva laid upon our heads as we stood on the platform of Apollo Bunder. The noonday Bombay sun of mid-February is a surprise to a Western visitor, and we had time to feel its full power before Mr. Hurrychund came to our rescue. He had gone off to the steamer just after we had disembarked, and so caused us to wait for him on the fiery quay, with the air all in a hot quiver about us.

Ấy là bàn tay nóng bỏng mà Sûrya Deva của Ấn đặt lên đầu chúng tôi khi chúng tôi đứng trên sân bến Apollo Bunder. Nắng trưa Bombay giữa tháng Hai là một điều bất ngờ đối với khách phương Tây, và chúng tôi có đủ thời giờ cảm hết uy lực của nó trước khi Ông Hurrychund đến giải vây. Ông đã đi ra tàu ngay sau khi chúng tôi rời tàu, khiến chúng tôi phải đợi ông trên bến đỏ lửa, với không khí rung rinh nóng hầm hập quanh mình.

Besides Hurrychund and the three gentlemen above mentioned, I do not recollect any others having come to greet us on landing—a fact which was bitterly resented by the members of the Arya Samaj, who charged their then President, Hurrychund, with selfish design in keeping his colleagues uninformed of our movements so that he might enjoy the first of our company by himself.

Ngoài Hurrychund và ba vị vừa kể, tôi không nhớ có ai khác đến đón chúng tôi lúc cập bến—một sự kiện đã bị các hội viên Arya Samaj uất ức chỉ trích, họ cáo buộc vị Hội trưởng khi ấy, Hurrychund, có dụng ý ích kỷ khi không thông báo cho các đồng sự về lịch trình của chúng tôi để ông được độc hưởng thời khắc đầu với chúng tôi.

The streets of Bombay charmed us with their strikingly Oriental character. The tall apartment-houses in stucco, the novel dresses of the motley Asiatic population, the quaint vehicles, the overpowering influence of the whole picture on our artistic perceptions, and the delightful sense of being at last at the goal of our long-nourished expectations, amid our dear "Heathen," to meet and live with whom we had crossed so many seas and buffeted so many storms—all these vivid impressions filled us with delight.

Những con phố ở Bombay làm chúng tôi say mê bởi phong vị Đông phương đậm nét. Các nhà chung cư cao bằng vữa, y phục lạ mắt của đám đông Á Châu hỗn hợp, những cỗ xe kỳ lạ, cả ảnh hưởng áp đảo của toàn bức tranh lên cảm quan mỹ thuật của chúng tôi, và cảm thức khoái lạc được ở đích đến của những kỳ vọng nuôi dưỡng bấy lâu, giữa những người "Ngoại Giáo" thân yêu, là vì gặp gỡ và cùng sống với họ mà chúng tôi đã vượt bao biển khơi, đội bao phong ba—tất cả những ấn tượng rực rỡ ấy làm chúng tôi hoan hỉ vô cùng.

Before leaving New York, I had written Hurrychund to engage for us a small, clean house in the Hindu quarter, with only such servants as were indispensable, as we did not wish to waste a penny on luxuries. We were taken to a house of his own on -the Girgaum Back Road, standing in a comparatively forlorn compound, and adjoining his glass-roofed photographic studio. It was certainly small enough, but being predisposed to find everything charming, we felt perfectly contented. Cocoa-palms nodded their fronds over our roof, and Indian sweet-scented flowers rejoiced our sense of smell; after the dismal sea-voyage it seemed like Paradise. The ladies of our friends families called on H. P. B. and Miss Bates, and a number of Hindu and Parsi gentlemen on our whole party; but the rush of visitors began the next morning, news of our arrival having by this time been spread. Wimbridge—an artist—and I sat by the hour together watching the throngs that passed along the street, fairly intoxicated with the innumerable subjects for pencil and color which we saw—every hackery, bullock, dray, and human figure an art study.

Trước khi rời New York, tôi đã viết cho Hurrychund nhờ thuê cho chúng tôi một căn nhà nhỏ, sạch sẽ ở khu người Ấn, chỉ với những gia nhân tối thiểu, vì chúng tôi không muốn phí một xu cho xa xỉ. Chúng tôi được đưa đến một căn nhà riêng của ông trên Girgaum Back Road, nằm trong một khuôn viên khá hiu hắt, kề bên xưởng ảnh mái kính của ông. Chắc chắn nó đủ nhỏ, nhưng sẵn lòng tìm cái gì cũng đáng yêu, chúng tôi thấy hoàn toàn mãn ý. Dừa vẫy tàu lá bên trên mái nhà, và hoa thơm Ấn Độ làm ngây ngất khứu giác; sau chuyến biển ảm đạm, nơi ấy như Cõi Phúc. Phu nhân các bằng hữu tới thăm H. P. B. và Cô Bates, và nhiều quý ông người Ấn và Parsi tới thăm cả đoàn; nhưng dòng khách thực sự đổ tới vào sáng hôm sau, sau khi tin chúng tôi đến đã lan ra. Wimbridge—một họa sĩ—và tôi ngồi hàng giờ bên nhau ngắm dòng người qua lại trên phố, ngây ngợp trước vô vàn đề tài cho bút chì và màu sắc mà chúng tôi thấy—mỗi chiếc hackery, xe bò, xe thồ và mỗi dáng người đều là một bài học mỹ thuật.

We had formed one acquaintanceship on the "Speke Hall" that turned into a lasting friendship, that of Mr. Ross Scott, B.C.S., a noble fellow and an Irishman of the better sort. His long conversations with us about Eastern Philosophy had resulted in his joining our Society. He called on the evening of our first day ashore, and provoked H. P. B. to doing a phenomenon that was quite new to me. They were sitting together on a sofa and I was standing with Hurrychund at the centre table, when Scott reproached H. P. B. for her evident intention of letting him go North to his official post, without giving him the least proof of the existence of the psychical powers in men, of which she had so much spoken. She liked him very much, and so consented to comply with

Trên tàu "Speke Hall" chúng tôi đã kết một quen biết trở thành bằng hữu bền lâu: Ông Ross Scott, B.C.S., một người trượng phu và là người Ireland thuộc hạng tốt. Những cuộc chuyện trò dài của ông với chúng tôi về Triết lý Đông phương đã dẫn đến việc ông gia nhập Hội. Ông ghé thăm tối ngày đầu chúng tôi lên bờ, và đã khuấy gợi H. P. B. làm một hiện tượng mới đối với tôi. Họ ngồi cùng trên ghế xô-pha, còn tôi đứng với Hurrychund ở bàn giữa, khi Scott trách H. P. B. có ý định để ông đi Bắc về nhiệm sở mà không cho ông chút bằng chứng nào về sự hiện hữu của các năng lực tâm linh nơi con người, những điều Bà đã nói đến nhiều. Bà mến ông lắm, nên thuận lòng đáp ứng. "Ông muốn tôi làm gì cho ông?" Bà hỏi. Ông chộp chiếc khăn tay Bà đang cầm, và, chỉ vào

his request. “What shall I do for you?” she asked. He snatched the handkerchief she was holding in her hand, and, pointing to her name “Heliona” embroidered across one corner, said: “Well, make that name disappear and another to take its place.” “What name do you want?” she rejoined. Looking towards us, where we stood at a distance of a few paces, he pointed to our host and said: “Let it be Hurrychund’s.” We came over to them on hearing this, and saw what was-done. She gave Scott to hold tight in his hand the embroidered corner of her handkerchief, retaining the opposite corner herself. After a minute or so she told him to look. He did so, found the substitution of names had been made, Hurrychund’s being there in the same kind of embroidery, and in the first impulse of excitement, cried out: “Where is your physical science now? This beats all the professors in the world! Madame, if you will give me that handkerchief, I’ll pay £5 into the Arya Samaj treasury!” “Take it, and welcome,” she said, and he thereupon counted out into Hurrychund’s hand five golden sovereigns. I do not recollect this fact having been communicated to the Press, but the story was at once spread by the dozen or more eye-witnesses, and helped to intensify the interest which the arrival of our party had created among educated Indian gentlemen.

tên “Heliona” thêu trên một góc, nói: “Vậy hãy làm cái tên ấy biến mất và thay bằng tên khác.” “Ông muốn tên gì?” Bà hỏi lại. Nhìn về phía chúng tôi, nơi chúng tôi đứng cách vài bước, ông chỉ chủ nhà và nói: “Để là tên của Hurrychund.” Nghe vậy chúng tôi lại gần, và chứng kiến điều đã xảy. Bà đưa cho Scott nắm chặt trong tay góc có thêu tên trên khăn của Bà, còn Bà giữ góc đối diện. Độ một phút sau, Bà bảo ông nhìn. Ông nhìn, thấy tên đã thay, tên Hurrychund hiện ra bằng kiểu thêu giống hệt, và trong cơn phấn khích, ông kêu lên: “Khoa học thực nghiệm ở đâu rồi? Mấy ông giáo sư trên đời chịu thua hết! Thưa Bà, nếu Bà cho tôi chiếc khăn này, tôi sẽ nộp 5 bảng vào quỹ Arya Samaj!” “Cứ lấy, rất hân hoan,” Bà nói, và ngay đó ông đếm vào tay Hurrychund năm đồng bảng vàng. Tôi không nhớ việc này đã được báo chí biết hay chưa, nhưng câu chuyện lập tức lan đi bởi cả chục nhân chứng mắt thấy, và góp phần làm tăng thêm sự quan tâm mà việc chúng tôi đến đã gây ra nơi giới trí thức Ấn.

On the evening of 17th February, a reception was held at the photographic studio, at which over 300 invited guests were present. The usual welcome address, with garlands, limes and rose-water as accompaniments, was given us, and H. P. B., Scott, Wimbridge, and I replied, as well as we could, in view of the deep emotion which stirred in us. My Diary says: “The occasion fairly brought the water to my eyes. The long-expected moment comes at last, and I am face to face with my spiritual kinsmen.” It was unalloyed happiness,

Tối 17 tháng Hai, một buổi tiếp tân được tổ chức tại xưởng ảnh, hơn 300 khách mời hiện diện. Bài diễn từ chào mừng như lệ thường, kèm vòng hoa, trái chanh và nước hoa hồng, được gửi đến chúng tôi, và H. P. B., Scott, Wimbridge và tôi lần lượt đáp lời trong cảm xúc dạt dào. Nhật ký của tôi chép: “Cơ hội ấy làm tôi rưng rưng. Khoảnh khắc trông đợi bấy lâu rốt cuộc đến, và tôi mặt đối mặt với những người cùng huyết thống tinh thần.” Đó là hạnh phúc thuần khiết, phát sinh từ tình cảm trái tim dưới sự điều khiển của trí tuệ; không phải

springing from the feeling of the heart, under the control of the intellect; not an evanescent gush of emotion, destined to die out soon and react into a sense of disenchantment and disgust.

cơn bốc đồng thoáng chốc để rồi tàn phai và dội lại thành vỡ mộng và chán ghét.

The second day following, a party was made up to witness the Shivar€tri anniversary celebration at Elephanta Caves. We enjoyed the picinic like so many school children, the day giving us a series of surprises and novel sensations. The bunder-boat: "Sultan," to begin with, with its strange rig and model, its Muslim crew, its quaint cabin, its primitive fire-place, where rice and curry were cooked most skillfully. Then the ancient caves, with giant sculptures seen in chiaroscuro; huge lingams, paint-smeared, ever dripping with oblations and decked with flowers; the ablutions of the pilgrims in the adjacent pond and their circumambulations of the Shivalingam; the pûjâris touching the worshippers' temples with water that has bathed the stone symbol; the crowds, with their—to us—novel Eastern costumes; the painted and ash-besmeared sanyâsis cramped into painful postures and successfully appealing to pious charity; the scores of Indian children; the sweetmeats vendors; a troop of jugglers doing the mango trick and other tours de force so badly as to deceive no sharp eye; and our lunch in the verandah of the keeper's cottage, whence we saw in one picture the moving, chattering throngs in the foreground, and the wide expanse of the harbor, under a cloudless azure sky, with the towers and roofs of distant Bombay on the horizon line. Then came the sail home before a free wind, our bunder-boat skimming along like a bird and beating a European yacht that ran on the same course. After more than twenty years the whole comes vividly back to my mind's eye like a freshly painted panorama.

Hai ngày sau, một đoàn được lập để dự lễ kỷ niệm Shivaratri tại động Elephanta. Chúng tôi hưởng chuyến dã ngoại như trẻ thơ đi chơi, ngày ấy đem đến cho chúng tôi một chuỗi bất ngờ và cảm giác mới lạ. Chiếc bunder-boat "Sultan," trước hết, với kiểu buồm và dáng tàu kỳ dị, thủy thủ đoàn Hồi giáo, khoang tàu lạ mắt, bếp lò mộc nơi cơm và cà-ri được nấu thật khéo. Rồi những hang động cổ, với tượng khổng lồ hiện trong ánh tối sáng; những lingam to lớn, bôi sơn, luôn rỉ ròng ròng các lễ vật và kết hoa; cảnh tín đồ tắm gội trong ao kế cận và đi nhiễu quanh Shivalingam; các pûjâri chấm nước tắm tượng chạm vào thái dương tín hữu; đám đông với y phục Đông phương lạ mắt với chúng tôi; các sanyâsi mình bôi tro hay vẽ màu, ngồi những tư thế khổ hạnh gây ấn tượng và khéo gợi lòng từ thiện; hàng hàng trẻ con Ấn; những người bán bánh kẹo; một tốp ảo thuật diễn trò cây xoài và các màn ngoạn mục khác vụng đến nỗi con mắt tinh nào cũng chẳng bị lừa; và bữa trưa của chúng tôi ở hàng hiên căn nhà của người giữ đền, nơi chúng tôi nhìn thấy trong một khuôn hình: tiền cảnh là đám đông rộn ràng huyên náo, hậu cảnh là biển cả mênh mông dưới trời lam không gợn, với tháp mái của Bombay xa xa trên đường chân trời. Rồi là cánh buồm lộng gió đưa tàu về, thuyền bunder-boat lướt như chim và vượt một du thuyền châu Âu chạy cùng hướng. Hơn hai mươi năm đã qua mà toàn cảnh còn trở lại rõ mồn một trong mắt tâm tôi như một bức họa vừa mới vẽ.

Visitors thronged daily to us in increasing numbers, a packed roomful of Parsi gentlemen with their wives and children being followed, immediately afterward, by a like number of Hindu families. A black Jain monk, with shaven crown and his body naked to the waist, came and, through, an interpreter, cross-questioned me, at great length, upon religion. Presents of ripe fruits were sent with messages of greeting. A special performance of the Hindu drama "Sitaram" was given in our honor at the Elphinstone Theatre.

Khách thăm viếng đến chật nhà mỗi ngày mỗi đông, một phòng đầy các quý ông Parsi cùng vợ con, rồi liền sau đó là một phòng đông tương tự các gia đình người Ấn. Một nhà sư Kỳ Na da đen, đầu cạo trọc, mình trần đến thắt lưng, đến và thông qua thông dịch viên, hỏi vặn tôi rất lâu về tôn giáo. Quà trái cây chín được gửi tới kèm sứ điệp vấn an. Một suất diễn đặc biệt vở kịch Ấn "Sitaram" được trình tại Nhà hát Elphinstone để tôn vinh chúng tôi.

We found ourselves quartered in the most conspicuous box, bedecked with garlands of jassmine and roses, given huge bouquets, supplied with refreshments, and, on our rising to leave, having to receive an address, read to us from the stage! The play was not over by any means, but our powers of endurance had reached their limit; we went at 9 p.m. and left the theatre at 2.45 a.m.

Chúng tôi thấy mình được xếp chỗ trong lô nổi bật nhất, trang hoàng vòng hoa nhài và hồng, tặng những bó hoa lớn, dọn đồ giải khát, và đến khi đứng lên ra về thì lại phải nhận một bài diễn văn đọc cho chúng tôi từ trên sân khấu! Vở kịch còn lâu mới kết thúc, nhưng sức chịu đựng của chúng tôi đã đến hạn; chúng tôi đến lúc 9 giờ tối và rời nhà hát lúc 2 giờ 45 sáng.

The sweetness of this evening was followed by our first taste of bitterness the next morning. Mr. Hurrychund, after strenuous pressure, rendered his accounts. The bloom was off the plum: our supposed hospitable entertainer put in an enormous bill for rent, food, attendance, repairs to the house, even the hire of the three hundred chairs used at our reception, and the cost of a cablegram he had sent us, bidding us hasten our coming! The "demnition total" made my eyes stare; for, at that rate, we should soon find ourselves with empty pockets. And it had been given out and generally understood that we were this person's guests! Protests came, one thing led to another and we finally discovered that the considerable sum of over six hundred rupees (not then a vanishing silver disc but a substantially valuable token) which we had sent through him to the Arya Samaj, had got

Vị ngọt của buổi tối hôm đó liền được tiếp nối bằng vị đắng đầu tiên vào sáng hôm sau. Ông Hurrychund, sau những hối thúc dữ dội, đã trình sổ sách. Lớp phấn mịn của trái mận đã bay đi: người mà chúng tôi tưởng là chủ nhà hiếu khách lại kê một hóa đơn khổng lồ cho tiền thuê nhà, tiền ăn, tiền phục vụ, tiền sửa chữa nhà cửa, thậm chí cả tiền thuê ba trăm chiếc ghế dùng trong buổi tiếp tân của chúng tôi, và cả chi phí bức điện tín ông ta đã gửi cho chúng tôi, giục chúng tôi mau đến! Cái "tổng cộng chết tiệt" khiến tôi trợn tròn mắt; bởi, với đà đó, chẳng mấy chốc chúng tôi sẽ thấy túi rỗng không. Và người ta đã công bố và đều hiểu rằng chúng tôi là khách của người này! Lời phản đối nổi lên, chuyện này kéo chuyện kia và cuối cùng chúng tôi phát hiện ra rằng món tiền đáng kể hơn sáu trăm rupee (vào thời đó chưa phải là một đồng đĩa bạc sắp biến mất mà là một tín vật có giá trị thực) mà chúng tôi

no further than his hand, and a precious clamor arose among his Samajist colleagues. I shall never forget the scene when H. P. B., at a meeting of the Arya Samaj, let loose at him the bolts of her scorn, and forced him to promise restitution. The money was returned, but our dealings with the man came to, a sudden stop. We set to work to find a house for ourselves, and got one for less than half the rent he was charging us for his own—for he had constituted himself our landlord. We changed quarters, bought furniture and other necessaries, and on 7th March settled ourselves down in the little house, 108, Girgaum Back Road, for the next two years. Thus was shattered our first ideal of the progressive, patriotic, fervently religious Hindu, and, to say truth, the lesson went to our hearts. To be thus deceived and played with at the outset of our Indian career was a sore sorrow; but, for the dear sake of India, we threw off the feeling of depression and kept on our way. Meanwhile our friend Mooljee Thackersey had, on 2nd March, found us a servant, the Guzerati boy, Babula, whose fidelity to H. P. B., up to her leaving India, all know, and who is still my pensioner. He has a rare talent for languages, and, with Magliabecchi's environment, might have become as great a linguist. When he entered our service he spoke English and French, Goanese, Guzerati, and Hindustani, although but about fifteen years old, and has later acquired a perfect knowledge of Tamil, after our removal to Madras.

đã gửi qua tay ông ta cho Arya Samaj, vẫn không đi xa hơn bàn tay ông ta, và một cuộc la ó quý báu đã nổi lên giữa các đồng sự Samajist của ông. Tôi sẽ không bao giờ quên cảnh tượng khi Bà H. P. B., tại một cuộc họp của Arya Samaj, trút xuống ông ta những tia sét của sự khinh miệt của Bà, và buộc ông ta hứa hoàn nguyên. Tiền đã được trả lại, nhưng việc giao thiệp của chúng tôi với người đàn ông ấy lập tức chấm dứt. Chúng tôi bắt tay vào việc tìm một căn nhà cho riêng mình, và tìm được một nơi với tiền thuê chưa đến một nửa số mà ông ta đã tính cho chúng tôi đối với chính ngôi nhà của ông ta—vì ông ta đã tự đặt mình làm chủ nhà của chúng tôi. Chúng tôi dọn sang nơi khác, mua đồ đạc và các vật dụng cần thiết khác, và vào ngày 7 tháng Ba, chúng tôi yên ổn trong căn nhà nhỏ ở số 108, Girgaum Back Road, suốt hai năm kế tiếp. Thế là lý tưởng đầu tiên của chúng tôi về người Ấn Độ tiến bộ, ái quốc, nhiệt thành tôn giáo đã tan vỡ, và nói thật, bài học ấy đã chạm đến trái tim chúng tôi. Bị lừa dối và đùa giỡn như thế ngay buổi đầu của sự nghiệp ở Ấn là một nỗi buồn đau; nhưng, vì Ấn Độ thân yêu, chúng tôi gạt bỏ nỗi u uất và tiếp tục con đường của mình. Trong khi đó, người bạn Mooljee Thackersey của chúng tôi, vào ngày 2 tháng Ba, đã tìm cho chúng tôi một người hầu, cậu bé Guzerati tên Babula, người mà lòng trung tín với Bà H. P. B., cho đến khi Bà rời Ấn Độ, ai cũng biết, và hiện nay vẫn đang lĩnh trợ cấp của tôi. Cậu có một năng khiếu hiếm có về ngôn ngữ, và, nếu ở trong môi trường của Magliabecchi, có lẽ đã trở thành một nhà ngôn ngữ học lớn. Khi vào phục vụ cho chúng tôi, cậu nói được tiếng Anh và tiếng Pháp, tiếng Goanese, Guzerati và Hindustani, tuy mới khoảng mười lăm tuổi, và sau này đã nắm vững hoàn hảo tiếng Tamil, sau khi chúng tôi chuyển đến Madras.

Every evening we held an impromptu durbar, when the knottiest problems of philosophy, metaphysics, and science were discussed. We

Mỗi buổi tối, chúng tôi mở một buổi triều kiến ứng hứng, nơi những vấn đề rắc rối nhất của triết học, siêu hình học và khoa học được thảo

lived and breathed in an atmosphere of mind, amid the highest spiritual ideals. I see entries in my Diary of the first appearance on our scene of friends who have since been closely identified with the progress of the Theosophical movement. For example, on 8th March, our acquaintance and friendship began with Janardhah Sakkharam Gadgil, one of the most brilliant of the Bombay University graduates; then, and until his recent retirement from worldly occupation to assume the religious life, a Baroda Judge. My notes on him testify to the immediate and deep impression made upon me by his learning, dignity of ideals, and thirst for spiritual knowledge. Yet I seem to have had some foresight as to the unlikelihood of his becoming a practical co-worker with us, for I have written in the Diary: "A far wiser and cleverer man than myself. May be made an extraordinary ally—if he has the Pluck." He never quite had that from being hampered by his official surroundings and the unpopularity which our cause had from the first with the ruling class. Mentally, he was not ripe for official martyrdom, though his heart pushed him that way. Yet he was ever an openly declared member of our Society; taking usually in good-natured indifference the taunts he had to bear from friends, chief among them his official superior, the Dewan of Baroda, the late Sir T. Madhava Row, K.C.S.I.— a great statesman, but a confirmed sceptic and a moral prisoner of the Sirkar.

luận. Chúng tôi sống và thở trong bầu không khí của thể trí, giữa những lý tưởng tinh thần cao nhất. Tôi thấy trong Nhật ký những dòng ghi về sự xuất hiện lần đầu trên vũ đài của chúng tôi những người bạn mà từ đó về sau đã gắn bó mật thiết với đà tiến của phong trào Thông Thiên Học. Chẳng hạn, ngày 8 tháng Ba, mối quen biết và tình giao hảo của chúng tôi với Janardhah Sakkharam Gadgil bắt đầu, ông là một trong những người tốt nghiệp xuất sắc nhất của Đại học Bombay; khi ấy, và cho đến lúc gần đây ông từ bỏ việc đời để sống cuộc đời tôn giáo, ông là một Thẩm phán ở Baroda. Những ghi chú của tôi về ông chứng thực ấn tượng tức thì và sâu đậm mà học vấn, phẩm giá lý tưởng và khát vọng tri thức tinh thần của ông đã gây cho tôi. Thế nhưng dường như tôi đã linh cảm phần nào về sự ít có khả năng ông trở thành một cộng tác viên thực tiễn với chúng tôi, vì tôi đã viết trong Nhật ký: "Một người khôn ngoan và tài trí hơn tôi nhiều. Có thể trở thành một đồng minh phi thường—nếu ông ấy có 'dũng khí'." Ông chưa bao giờ thật sự có điều đó, vì bị vướng víu bởi hoàn cảnh công vụ và sự mất lòng mà sự nghiệp của chúng tôi phải gánh chịu ngay từ đầu nơi tầng lớp cầm quyền. Về mặt trí tuệ, ông chưa chín muồi cho sự 'tử đạo' công chức, dù trái tim ông lại xô đẩy theo hướng ấy. Tuy vậy, ông luôn là một hội viên công khai tuyên bố của Hội chúng tôi; thường đón nhận với sự điềm nhiên vui vẻ những lời chế nhạo mà ông phải chịu từ bạn bè, trong đó người đứng đầu là cấp trên chính thức của ông, vị Dewan của Baroda, ngài quá cố T. Madhava Row, K.C.S.I.—một chính khách lớn, nhưng là một người hoài nghi cố chấp và một tù nhân đạo đức của Sirkar.

There came to us, about that time, M. B. Namjoshi, of Poona, and Sorabji J. Padshah; the former since known as an active politician of the Sarvajanik Sabha, of Poona, the latter a brilliant young Farsi, whose devotion to the Society and ourselves personally has never

Vào thời gian đó, có M. B. Namjoshi, ở Poona, và Sorabji J. Padshah đến với chúng tôi; người trước từ đó được biết đến như một chính khách năng động của Sarvajanik Sabha ở Poona, người sau là một thanh niên Farsi xuất sắc, người mà lòng tận tụy đối với Hội và đối

weakened nor wavered for a single day. On l8th March, our young Shyamji Krishnavarma sailed for England to join Professor Monier Williams at Oxford, and help him, and himself, to fame. For Shyamji attended one of the Oriental Congresses, and—although by caste a non-Brahmin—astonished the savants with his recitations of mantras; he came home a Pandit, and later on was Dewan of a Native State. Other two notable acquaintances were the brothers M. M. and A. M. Kunte, of whom the first was a famed Sanskrit Pandit and Professor, the other an M.D. and Demonstrator of Anatomy in Grant Medical College, Bombay. Of all our new-found friends, these were the most effusive and complimentary; of all we have ever known in India, the Doctor showed the most distressful lack of moral courage and most excited my contempt. He was a member of our Council, on terms of closest intimacy with us, most lavish in offers of assistance; his house ours, his fortune, his horses and carriage: we were his brethren indeed. One evening, at a Council meeting, he took the chair at my request, while I presented certain grave formal charges made by Swami Dayânand against Hurrychund, and at the adjournment we parted excellent friends. Two days later, the Doctor's servant brought me a letter resigning his connection with the Society, without a word of explanation. I could not believe my eyes and thought it some stupid joke; but, hastening to his house, was bewildered by his telling me that it was sober earnest. After repeated demands for an explanation, the truth came out. The Principal of the Medical College had advised him not to have his name connected with ours, as the Government suspected our Society of having political designs! And so, instead of manfully defending us and declaring our perfect indifference to politics, which he, as one of our intimate friends and councillors, could so

với chính chúng tôi chưa bao giờ suy giảm hay lay chuyển dù chỉ một ngày. Ngày 18 tháng Ba, chàng Shyamji Krishnavarma trẻ của chúng tôi lên tàu sang Anh để gia nhập Giáo sư Monier Williams tại Oxford, và giúp ông, cũng như tự giúp mình, đạt danh tiếng. Vì Shyamji đã tham dự một trong các Đại hội Đông phương, và—dù theo đẳng cấp là không phải Brahmin—đã làm các học giả kinh ngạc bằng những bài ngâm mantram; anh trở về nhà như một Pandit, và sau đó là Dewan của một bang bản xứ. Hai mối quen biết đáng kể khác là hai anh em M. M. và A. M. Kunte, trong đó người anh là một Pandit Sanskrit lừng danh kiêm Giáo sư, người em là một bác sĩ y khoa và Giảng viên thực hành môn Giải phẫu tại Trường Y Grant, Bombay. Trong tất cả những người bạn mới, họ là những người bộc lộ và tán dương nồng nhiệt nhất; và trong tất cả những người chúng tôi từng biết ở Ấn Độ, vị Bác sĩ cho thấy sự thiếu can đảm đạo đức đáng buồn bậc nhất và khiến tôi khinh bỉ nhất. Ông là hội viên Hội đồng của chúng tôi, thân mật với chúng tôi nhất, vô cùng hào phóng trong các đề nghị trợ giúp; nhà ông là nhà chúng tôi, tài sản của ông, ngựa và xe ngựa của ông: chúng tôi quả là huynh đệ của ông. Một buổi tối, trong một cuộc họp Hội đồng, theo yêu cầu của tôi, ông ngồi ghế chủ tọa, trong lúc tôi trình bày một số cáo buộc nghiêm trọng và chính thức do Swami Dayânand đưa ra chống lại Hurrychund, và khi phiên họp kết thúc, chúng tôi chia tay như những người bạn tuyệt vời. Hai ngày sau, người hầu của vị Bác sĩ mang đến cho tôi một lá thư xin từ nhiệm mối liên hệ với Hội, không một lời giải thích. Tôi không thể tin vào mắt mình và tưởng đó là một trò đùa ngớ ngẩn; nhưng, vội vã đến nhà ông, tôi đã bối rối khi nghe ông nói rằng đó là chuyện nghiêm túc. Sau nhiều lần yêu cầu giải thích, sự thật lộ ra. Hiệu trưởng Trường Y đã khuyên ông đừng để tên mình dính với chúng tôi, vì Chính phủ nghi ngờ Hội của chúng tôi có dụng ý chính trị! Thế là, thay vì can đảm bênh vực

easily have done, this Doctor of wealth and large practice, who was not in the least dependent on his paltry college appointment, went straight home and put his cowardice into writing! Every decent American and Englishman will understand the feeling of contempt with which I turned my back on him forever. The next day, smarting under this sense of injustice, I wrote the Professor that as his brother foresaw possible inconvenience from sticking to our Society, I hoped that no feeling of delicacy would prevent his own withdrawal if he shared the uneasiness. His answer was his written resignation! I said to another Hindu friend, whom I knew to be really dependent on his paltry Government appointment of Rs. 40 per month: "Martandrao Bhai" suppose, on going to office to-morrow morning, you should find on your desk a note to the effect that you had to choose between your membership in the, Theosophical Society and your place, as we were under suspicion of political designs, what would you do?" The man's face grew serious, he seemed as if casting up the chances, and then, in a stumbling sort of utterance peculiar to him, and with a shake of the head and compression of the lips, he answered: "I— I could—d not go against my principles!" I threw my arms about him and shouted to H. P. B. in the, next room: "Come! come and see a true Hindu and a brave man!" That man's name is Martandrao 'Babaji Nagnath; he is a Maratha Brahmin.

chúng tôi và tuyên bố sự vô can tuyệt đối của chúng tôi đối với chính trị, điều mà ông, với tư cách là một trong những người bạn thân và cố vấn của chúng tôi, có thể dễ dàng làm được, thì vị bác sĩ nhiều của cải và hành nghề rộng ấy, người hoàn toàn không phụ thuộc chút nào vào cái chức vụ vớ vẩn ở trường, đã đi thẳng về nhà và viết nên sự hèn nhát của mình! Mọi người Mỹ và người Anh đàng hoàng đều sẽ hiểu cảm giác khinh bỉ khiến tôi quay lưng vĩnh viễn với ông ta. Ngày hôm sau, còn nhức nhối vì nỗi bất công này, tôi viết cho vị Giáo sư rằng vì em ông dự liệu khả năng thấy bất tiện nếu tiếp tục gắn bó với Hội chúng tôi, tôi hy vọng không có sự tế nhị nào ngăn trở việc chính ông rút lui nếu ông chia sẻ sự bất an ấy. Câu trả lời của ông là đơn từ chức viết tay! Tôi nói với một người bạn Ấn Độ khác, người mà tôi biết thực sự phụ thuộc vào cái chức vụ Chính phủ còm cõi 40 Rs. một tháng của mình: "Martandrao Bhai, giả thử, sáng mai khi anh đến công sở, anh thấy trên bàn mình một tờ giấy với nội dung anh phải chọn giữa việc làm hội viên Hội Thông Thiên Học và chỗ làm, vì chúng tôi bị nghi ngờ có dụng ý chính trị, thì anh sẽ làm gì?" Mặt người ấy trở nên nghiêm nghị, dường như đang tính toán cơ hội, rồi, với kiểu nói lắp bắp đặc trưng của anh, và với một cái lắc đầu và đôi môi mím chặt, anh đáp: "Tôi— tôi— không thể— đi ngược lại nguyên tắc của mình!" Tôi ôm chầm lấy anh và gọi Bà H. P. B. ở phòng bên: "Mau! mau đến xem một người Ấn chân chính và một người can đảm!" Tên người ấy là Martandrao Babaji Nagnath; anh là một Brahmin Maratha.

Visitors kept on crowding our bungalow, and stopping until late every evening to discuss religious questions. Old and young, it was all the same; and thus did we come, so early in our connection with the Hindus, to know the difference between Western and Eastern ideals of life, and the greater dignity of the latter. Questions of wealth, color, business, or

Khách khứa vẫn tiếp tục chen chúc vào bungalow của chúng tôi, và nán lại đến khuya mỗi tối để bàn các vấn đề tôn giáo. Già trẻ như nhau, chẳng phân biệt; và như thế, ngay rất sớm trong mối liên hệ của chúng tôi với người Hindu, chúng tôi đã biết sự khác nhau giữa lý tưởng sống của phương Tây và phương Đông, và phẩm giá cao hơn của lý tưởng sau. Những

politics scarcely ever crossed our threshold; the Soul was the burning topic of debate, and, then, for the first time, H. P. B. and I became absorbed in the problems of its cyclic progressions and reincarnations. We were completely happy in our retired cottage under the cocoa-palms. The arrivals and departures of wealth-laden steamers, the hurly-burly of the Bombay mart, the agonising strife of the share and cotton markets, the petty rivalries of officialdom, the receptions, at Government House, did not even enter our thoughts: we were satisfied to be—The world forgetting, by the world forgot.

vấn đề về tiền tài, màu da, làm ăn hay chính trị hầu như chẳng bao giờ bước qua ngưỡng cửa; Linh hồn là chủ đề nóng bỏng của tranh luận, và rồi, lần đầu tiên, Bà H. P. B. và tôi chìm đắm trong những vấn đề về những chu kỳ tiến triển và các lần tái sinh của nó. Chúng tôi hoàn toàn hạnh phúc trong căn nhà nhỏ ẩn mình dưới hàng dừa. Những chuyến tàu chở đầy của cải đến rồi đi, cái ồn ã hỗn độn của chợ búa Bombay, cuộc tranh đua quay quắt của thị trường cổ phần và bông vải, những ganh đua vụn vặt trong giới công chức, những buổi tiếp tân tại Dinh Thống đốc, thậm chí không đi vào ý nghĩ của chúng tôi: chúng tôi hài lòng mà sống—quên đời, và cũng bị đời quên.

Fanatics, if you please; crazy enthusiasts; dreamers of unpractical dreams; devotees of a hobby! dupes of our imaginations. Yet our dreams were of human perfectibility, our yearnings after divine wisdom, our sole hope to help mankind to higher thinking and nobler living. And, under those umbrageous palms, we were visited in person by Mahâtmâs; and their inspiring presence made us strong to proceed in the path we were treading, and rewarded us an hundred- fold for all the treacheries, and jibes, and Police surveillance, and slanders, and persecutions we had to undergo. So long as they were with us, what mattered it who might be against us? The world had not conquered us, but we were destined by our Karma to vanquish its indifference and ultimately deserve its respect.

Cứ gọi chúng tôi là những kẻ cuồng tín; những người say mê điên rồ; những kẻ mộng mơ bất khả thi; những kẻ sùng tín một thú đam mê! những nạn nhân của sự tưởng tượng của chính mình. Thế nhưng giấc mơ của chúng tôi là về khả tính hoàn thiện của con người, khát vọng của chúng tôi hướng tới minh triết thiêng liêng, và hi vọng duy nhất của chúng tôi là giúp nhân loại tư duy cao hơn và sống cao quý hơn. Và, dưới những tán dừa rợp mát ấy, các Mahatma đã thân lâm viếng thăm chúng tôi; và sự hiện diện truyền hứng của Các Ngài đã làm chúng tôi mạnh mẽ để tiếp tục con đường mình đang dấn bước, và bù đắp cho chúng tôi gấp trăm lần mọi sự phản trắc, lời nhạo báng, sự giám sát của Cảnh sát, lời vu khống và ngược đãi mà chúng tôi phải chịu. Bao lâu Các Ngài còn ở với chúng tôi, thì cần chi ai có thể chống đối chúng tôi? Thế gian chưa khuất phục được chúng tôi, mà chúng tôi lại được Nghiệp quả định phận để chiến thắng sự dửng dưng của nó và sau cùng xứng đáng với sự kính trọng của nó.

We knew not, but those Adepts knew, that we two were to serve as the necessary nuclei for the concentration and diffusion of that âkâshic stream of old Aryan thought which the revolution of cycles had brought again

Chúng tôi không biết, nhưng các Chân sư thì biết, rằng hai chúng tôi sẽ đóng vai trò những hạt nhân cần thiết cho sự tập trung và tỏa lan của dòng a-kashic của tư tưởng Arya cổ, dòng tư tưởng mà vòng quay của các chu kỳ đã đưa

into the focus of human needs. An agent is always indispensable as the vortex-ring of these intellectual and spiritual recrudescences, and, imperfect as we were, we yet were good enough to serve the present purpose, since we had at least the enthusiasm of sympathy and the quality of obedience. Our personal defects counted as nothing in the balance of the public need. Alexandre Dumas, sr., in Les Hommes de Fer, poetically puts this idea. "There are moments," says he, "when vague ideas, seeking a body to make themselves man, float above societies like a mist on the surface of the earth: whilst the wind pushes it over the mirror of the lakes and the carpet of the plains, it is but a formless vapor, without consistence or color; but if it encounters a great hill, it attaches itself to its crest, the vapor becomes a cloud, the cloud a shower, and while the brow of the mountain girds on its aureole of lightnings, the water which filters away mysteriously, gathers itself together in the deep cavities, and emerges at its foot, -the spring of some great river which, ever swelling, crosses the land or society, and which calls itself the "Nile or the Iliad, the Po or the Divina Commedia."

trở lại tiêu điểm của những nhu cầu nhân loại. Luôn luôn cần một tác nhân làm vòng xoáy cho những cuộc tái bừng dậy trí tuệ và tinh thần này, và, tuy không hoàn hảo, chúng tôi vẫn đủ tốt để phục vụ cho mục đích hiện thời, vì tối thiểu chúng tôi có nhiệt tâm đồng cảm và phẩm tính vâng phục. Những khiếm khuyết cá nhân của chúng tôi chẳng là gì khi đặt lên cán cân của nhu cầu công chúng. Alexandre Dumas (cha), trong Les Hommes de Fer, đã diễn đạt thi vị ý tưởng này. "Có những lúc," ông nói, "những ý niệm mơ hồ, đi tìm một thân xác để hóa thành con người, lơ lửng trên các xã hội như màn sương trên mặt đất: trong lúc gió đẩy nó qua tấm gương của các hồ và tấm thảm của các đồng bằng, nó chỉ là một làn hơi vô dạng, không cốt chất, không sắc màu; nhưng nếu nó gặp một ngọn đồi lớn, nó bám lấy đỉnh đồi, làn hơi hóa thành mây, mây hóa thành mưa rào, và trong khi vầng trán của ngọn núi thắt lên vòng hào quang chớp lửa, dòng nước thấm chảy cách kỳ bí lại tụ về trong những khoang sâu, rồi trào ra ở chân núi—thành nguồn của một con sông lớn, cứ thế mà dâng đầy, băng qua xứ sở hay xã hội, và mang tên 'Nile hay Iliad, Po hay Thần Khúc.'"

In these very latest days, a man of science has exhibited large and beautiful pearls, which he compelled some captive shell-fish to make, by placing pellets of wax inside their shells, and leaving the creatures to cover them with a coating of lovely pink nacre in obedience to their natural instinct. The pinch of wax, in this case, was intrinsically valueless, but it made the nucleus without which the pearls would not have been formed by the animal. So, in a sense, we pioneers of this Theosophical movement served as nuclei around which was formed the sparkling sphere of Aryan wisdom, which is now exciting the wonder of contemporary scholarship by its beauty and its precious

Ngay trong những ngày mới đây, một nhà khoa học đã trưng bày những viên ngọc trai lớn và tuyệt đẹp, thứ ông bắt một số loài nhuyễn thể trong vỏ làm ra, bằng cách đặt những viên sáp vào trong vỏ của chúng, rồi để cho các sinh vật ấy phủ lên một lớp xà cừ hồng xinh xắn theo bản năng tự nhiên. Cục sáp trong trường hợp này tự thân vô giá trị, nhưng nó tạo ra hạt nhân mà nếu thiếu nó thì con vật không thể kết ngọc. Vậy nên, theo một nghĩa nào đó, những người tiên phong của phong trào Thông Thiên Học này đã làm hạt nhân để quanh đó hình thành nên quả cầu lấp lánh của minh triết Arya, thứ mà nay đang làm các học giả đương đại kinh ngạc bởi vẻ đẹp và giá trị quý báu của nó. Riêng chúng tôi, có thể tự thân

worth. Personally, we may have been as intrinsically valueless as the scientist's balls of beeswax, yet what has gathered around this movement of ours is what the world most needed. And each of our earnest fellow-workers is serving as a separate nucleus for the crystallization of this spiritual nacre.

vô giá trị như những viên bi sáp ong của nhà khoa học kia, nhưng cái đã kết tụ quanh phong trào của chúng tôi lại chính là điều mà thế giới cần nhất. Và mỗi một cộng tác viên sốt sắng của chúng tôi đang làm một hạt nhân riêng rẽ cho sự kết tinh của lớp xà cừ tinh thần này.

CHAPTER III

LAYING FOUNDATIONS—ĐẶT NỀN MÓNG

INTIMATE as Mr. A. P. Sinnett has long been with the: Founders of the Theosophical Society, and closely as his name has for years been identified with its name, fame and literature, our acquaintanceship, like all other things, had a beginning. It began with a letter, of date 25th February, 1879—nine days after our landing at Bombay—in which, as Editor of the Pioneer, he expresses to me the desire of becoming acquainted with H. P. B. and myself, in case we should be coming up country, and his willingness to publish any interesting facts about our mission to India. In common with the whole Indian Press, the Pioneer had noted our arrival. Mr. Sinnett writes that, from having had a number of chances in London to investigate certain remarkable mediumistic phenomena, he felt more interest than the average journalist in occult questions. The laws of the phenomena being as yet unfathomed the manifestations given mainly under unsatisfactory conditions, and the intelligence behind them a confusing jumble of assertions and theories, his curiosity had not been properly satisfied nor his reason convinced. I replied on the 27th and even if that number was in no other instance fateful of good luck, it certainly did in this one mark the beginning of a most valuable connection and gratifying friendship. Mr.

Dù ông A. P. Sinnett đã từ lâu thân thiết với các Vị Sáng lập của Hội Thông Thiên Học, và tên tuổi của ông đã nhiều năm gắn bó chặt chẽ với tên tuổi, thanh danh và văn hệ của Hội, mối quen biết của chúng tôi, như mọi sự khác, đều có khởi đầu. Nó bắt đầu bằng một bức thư, đề ngày 25 tháng Hai, 1879—chín ngày sau khi chúng tôi cập bến Bombay—trong đó, với tư cách Chủ bút tờ Pioneer, ông bày tỏ với tôi mong muốn được làm quen với Bà H. P. B. và tôi, phòng khi chúng tôi đi vào nội địa, và bày tỏ thiện chí đăng tải bất kỳ sự việc thú vị nào về sứ mệnh của chúng tôi đến Ấn Độ. Cùng với toàn bộ Báo chí Ấn, tờ Pioneer đã ghi nhận việc chúng tôi đến. Ông Sinnett viết rằng, do từng có nhiều cơ hội ở London để khảo sát một số hiện tượng đồng tử kỳ lạ, ông thấy hứng thú với các vấn đề huyền bí học hơn mức trung bình của giới ký giả. Vì các định luật của những hiện tượng ấy hãy còn chưa được thấu triệt, các sự hiển lộ thì chủ yếu xảy ra trong những điều kiện thiếu thỏa đáng, và trí tuệ đằng sau chúng là một mớ lộn xộn của những khẳng định và học thuyết, nên trí tò mò của ông chưa được thỏa đáng và lý trí của ông chưa bị thuyết phục. Tôi hồi âm ngày 27, và dẫu con số ấy không mang điềm may mắn trong trường hợp nào khác, thì trong trường hợp này, nó hẳn đã đánh dấu sự khởi đầu của một mối liên hệ vô cùng giá trị và một tình bằng

Sinnett's kind offices came at a time when most needed, and I have never forgotten nor ever can forget that we, personally, and the Society lie under a deep debt of obligation to him. Just landed; known to be identified with Asiatic thought and unsympathetic with the ideals of the Anglo-Indian community; having settled in a retired bungalow, in the heart of the native quarter of Bombay; having been enthusiastically welcomed and accepted by the Hindus, as champions of their ancient philosophies and exponents.of their religions; making no call at Government House nor social advances to the European class, and that class being as densely ignorant of Hinduism and Hindus as they were of us and our plans—we really had not the least right to expect favor from our racial kinsfolk, nor to be surprised that Government should suspect us of ulterior motives. Not another Anglo-Indian Editor was disposed to be kind to us, or to be just in his discussion of our views and ideals. Mr. Sinnett alone was our true friend and conscientious critic; but he was a powerful ally, since he controlled the most influential newspaper in India, and more than any other journalist possessed the confidence and respect of the chief officers of Government. Much is to be said later on about the progress of our acquaintance, so for the present it need only be mentioned that a brisk correspondence was kept up between Mr. and Mrs. Sinnett and our two selves, and that, in the beginning of the following December, we paid them a visit at Allahabad, when a number of interesting Circumstances occurred, to be noted in their proper sequence.

hữu đáng mừng. Sự giúp đỡ ân cần của ông Sinnett đến đúng vào lúc cần nhất, và tôi chưa bao giờ quên, cũng chẳng bao giờ có thể quên, rằng cá nhân chúng tôi và Hội đều mắc món nợ tri ân sâu nặng với ông. Vừa đặt chân lên bờ; ai nấy đều biết chúng tôi gắn bó với tư tưởng Á Đông và không đồng cảm với các lý tưởng của cộng đồng Anglo-Indian; chúng tôi trú trong một bungalow vắng vẻ, ở trung tâm khu người bản xứ của Bombay; được người Hindu nồng nhiệt chào đón và thừa nhận như những người bảo vệ các triết học cổ của họ và là những người giảng giải các tôn giáo của họ; không ghé thăm Dinh Thống đốc cũng không chủ động giao du với giới Âu kiều, và tầng lớp ấy lại ngu dốt dày đặc về Ấn giáo và người Ấn cũng như về chúng tôi và kế hoạch của chúng tôi—trong hoàn cảnh như thế, chúng tôi thật sự không có chút quyền nào để mong đợi sự ưu ái từ đồng bào chủng tộc của mình, cũng không nên ngạc nhiên nếu Chính phủ nghi ngờ chúng tôi có động cơ thầm kín. Không một Chủ bút Anglo-Indian nào khác sẵn lòng tử tế với chúng tôi, hay công bằng khi bàn về quan điểm và lý tưởng của chúng tôi. Riêng ông Sinnett là người bạn chân thành và nhà phê bình lương thiện của chúng tôi; mà ông lại là một đồng minh hùng mạnh, vì ông kiểm soát tờ báo có ảnh hưởng nhất ở Ấn Độ, và hơn bất kỳ ký giả nào khác, ông được các viên chức chóp bu của Chính phủ tín nhiệm và kính trọng. Nhiều điều sẽ còn phải nói sau này về tiến trình mối quen biết của chúng tôi, nên hiện tại chỉ cần nhắc rằng một mạch thư tín rộn ràng được duy trì giữa ông bà Sinnett với hai chúng tôi, và rằng, vào đầu tháng Mười Hai năm sau, chúng tôi đến thăm họ tại Allahabad, khi một số tình huống thú vị xảy ra, sẽ được ghi chép theo đúng trình tự.

It has been remarked already that the Bombay Parsis were friendly from the beginning, calling upon us with their families in numbers, asking us to their homes, dining

Đã nói rằng cộng đồng Parsi ở Bombay thân thiện ngay từ đầu, họ đến thăm chúng tôi cùng gia đình rất đông, mời chúng tôi đến nhà họ, dùng bữa cùng chúng tôi, và nài nỉ tôi chủ tọa

with us, and pressing me to preside and distribute prizes at an anniversary of a Parsi girls' school. While still in America, I had made friendly overtures to Mr. K. M. Shroff, who had just completed a lecturing tour in my country and returned home. He accepted membership, and on all occasions after our arrival at Bombay rendered us loyal help. He was a young man at that time, and not by a long way as influential in his community as he has since become, but he had innate that capacity for hard work which is the prime factor of success in life. Far more influential Parsi gentlemen than he called on us, among them Mr. K. R. Cama, the Orientalist, and his famous father-in-law, the late Mr. Maneckgee Cursetjee, the reforming pioneer, whose charming daughters were, with him, received at several European Courts and universally admired. I see in my Diary that at our first meeting—on 6th March, 1879— I pressed upon Mr. Cama's attention the necessity of organizing Parsi religious work along Theosophical lines. And I have never ceased doing the like whenever I could get the attention of an influential Parsi. It is a burning shame and disgrace to their community, that their Shetts are so hypnotized by the narcotics of money-getting and worldly success, that they let year after year pass by without using some small portion at least of their great wealth in searching out the fragments of their sacred books in the four corners of their motherland, and doing for their faith, by archaeological research and exploration, what the Christians have done for theirs in Egypt and Palestine. It is a loss to the whole world that the splendor of this magnificent religion is not widely known. Parsi charity is princely, but with all the treasure that has been given by them to objects of public utility, it is sad to think that no millionaire among them, however pious and orthodox, has put aside one little lakh to endow a Parsi Research

và phát thưởng tại một lễ kỷ niệm của một trường nữ Parsi. Khi còn ở Mỹ, tôi đã có những bước tiếp cận thân hữu với ông K. M. Shroff, người vừa hoàn tất một chuyến diễn thuyết ở nước tôi và trở về nhà. Ông nhận lời làm hội viên, và trong mọi dịp sau khi chúng tôi cập bến Bombay, ông đã giúp chúng tôi một cách trung thành. Lúc đó ông còn trẻ, và còn lâu mới có tầm ảnh hưởng trong cộng đồng như sau này ông đạt được, nhưng ông bẩm sinh có năng lực lao động cật lực, vốn là yếu tố chủ chốt của thành công trong đời. Những quý ông Parsi có ảnh hưởng hơn ông cũng đến thăm chúng tôi, trong số đó có ông K. R. Cama, nhà Đông phương học, và người cha vợ trứ danh của ông, ông Maneckgee Cursetjee quá cố, người tiên phong cải cách, có những ái nữ duyên dáng cùng ông được tiếp tại nhiều triều đình châu Âu và được ngưỡng mộ khắp nơi. Tôi thấy trong Nhật ký rằng ngay lần đầu gặp mặt—vào ngày 6 tháng Ba, 1879—tôi đã nhấn mạnh với ông Cama sự cần thiết phải tổ chức công việc tôn giáo của Parsi theo các đường lối Thông Thiên Học. Và tôi chưa bao giờ ngừng làm điều tương tự mỗi khi tôi có thể thu hút sự chú ý của một Parsi có ảnh hưởng. Thật là một nỗi hổ thẹn và ô nhục nóng bỏng cho cộng đồng của họ khi các Shett của họ bị thôi miên bởi thứ thuốc tê của việc kiếm tiền và thành công thế tục đến mức họ để năm này qua năm khác trôi đi mà không dùng ít nhất một phần nhỏ trong đại phú của mình để lần tìm những mảnh rời rạc của Thánh thư nơi bốn phương của tổ quốc họ, và làm cho đức tin của họ, qua nghiên khảo và thám hiểm khảo cổ, điều mà người Cơ Đốc đã làm cho đức tin của họ tại Ai Cập và Palestine. Đó là một sự mất mát cho toàn thế giới khi vẻ huy hoàng của tôn giáo trác việt này chưa được biết đến rộng rãi. Lòng từ thiện Parsi là bậc vương giả, nhưng với tất cả của báu họ đã cúng hiến cho các mục đích công ích, thật buồn khi nghĩ rằng không một triệu phú nào trong họ, dù mộ đạo và chính thống đến đâu, chịu dành ra chỉ một lakh nhỏ

Society of the kind above hinted at, although it would have helped Zoroastrianism more than all their libraries, hospitals, schools of arts, gymkhanas, drinking fountains or Prince of Wales' statues.

It has always struck me with wonder, when talking with Anglo-Indians, to see in what distinctly different worlds they and we live in the East: theirs but an extension of their home life, and filled up with threadbare amusements and distractions to make their resting hours pass by with a minimum of ennui; ours a living of Eastern ideals and a thinking of Eastern thoughts, with no spare time for amusements, nor felt necessity for the distractions of games, parties, and violent exercise. Without the personal experience, one could not imagine there was such a contrast. As I write, the memories of those earliest weeks at Bombay come back to me, and without an effort I seem to be able to recall the pettiest incidents of our life in palm-shaded Girgaum. I remember the compulsory awakening at dawn by the vociferous cawing of countless crows. I remember how my artistic instinct was constantly excited, on glancing about our reception-room or verandah, and noting, the pictures of costume, character, and racial types that I saw. I remember the sustained conversations in English, the common medium of communication between the races of the Indian Empire, and the talks and consultations aside in Guzerati, Marathi, and Hindustani, between fellow tribesmen and castemen. I can in fancy see the lanterns glinting amid the shrubbery, and the columnar trunks of the palm grove brought out into luminous relief by their light. I see ourselves clad in thin clothing and fanned with painted punkahs by Indian servants, the while often wondering how it could be so balmy and warm here and the air so fragrant

để cấp dưỡng một Hội Nghiên cứu Parsi theo kiểu gợi ý trên, mặc dầu việc ấy sẽ giúp ích cho Bái Hỏa giáo hơn tất cả thư viện, bệnh viện, trường mỹ thuật, câu lạc bộ thể thao, vòi nước uống hay tượng Thái tử xứ Wales của họ.

Luôn làm tôi kinh ngạc, khi trò chuyện với người Anglo-Indian, là thấy họ và chúng tôi sống ở phương Đông trong hai thế giới khác hẳn: thế giới của họ chỉ là phần kéo dài của đời sống quê nhà, đầy ắp những trò giải trí và tiêu khiển cũ rích để làm cho những giờ nghỉ ngơi trôi qua với mức nhàm chán tối thiểu; còn chúng tôi thì sống theo lý tưởng phương Đông và tư duy theo tư tưởng phương Đông, không dư giờ cho trò tiêu khiển, cũng không thấy nhu cầu cho những phân tán của trò chơi, tiệc tùng và vận động dữ dội. Nếu không có trải nghiệm cá nhân, người ta khó lòng tưởng tượng có một tương phản đến vậy. Trong khi tôi viết, ký ức về những tuần lễ đầu tiên ở Bombay quay về, và không cần nỗ lực tôi cũng có thể gợi lại những vụn việc nhỏ nhất trong đời sống của chúng tôi ở Girgaum rợp bóng dừa. Tôi nhớ những lần buộc phải thức dậy lúc rạng đông bởi tiếng quạ vô số kêu inh ỏi. Tôi nhớ bản năng nghệ sĩ của mình luôn bị khơi gợi, mỗi khi đảo mắt quanh phòng khách hay hàng hiên, và nhận ra những bức tranh về y phục, cốt cách, và các kiểu hình chủng tộc mà tôi thấy. Tôi nhớ những cuộc chuyện trò liên tục bằng tiếng Anh, phương tiện chung để giao tiếp giữa các sắc dân của Đế quốc Ấn, và những cuộc chuyện trò, tham vấn riêng bằng Guzerati, Marathi và Hindustani giữa những người đồng tộc và đồng đẳng cấp. Trong tưởng tượng, tôi thấy những chiếc đèn lồng lấp ló giữa bụi cây, và thân cột của lùm dừa nổi bật sáng bừng nhờ ánh đèn. Tôi thấy mình mặc y phục mỏng và được các đầy tớ Ấn cầm những chiếc punkah vẽ quạt mát, và thường tự hỏi sao nơi đây lại êm ấm như thế và không khí lại ngát hương như thế, trong khi ở quê nhà những ngọn gió tháng Ba buốt giá đang quét

with odors, while at home icy March winds were sweeping through the streets, and the frozen pavements were ringing like steel under the horses' shoes, and the starving poor huddled together in their misery. It was almost the daily repetition of a pleasant dream. The only link between us and our homes in the West, were the letters that came by each mail, and the tie of sympathy in a common work between us and our then few colleagues at New York, London, and Corfu.

qua phố phường, mặt đường băng giá kêu vang như thép dưới móng ngựa, và người nghèo đói khổ cụm lại với nhau trong khốn quẫn. Hầu như đó là một giấc mơ thú vị lặp lại hàng ngày. Mối dây duy nhất nối chúng tôi với quê nhà phương Tây là những lá thư đến theo mỗi chuyến bưu, và sợi dây đồng cảm trong một công việc chung giữa chúng tôi và số ít đồng sự lúc ấy ở New York, London và Corfu.

The talk, one evening, had embraced the problem of the universal diffusion of intelligence throughout the Universe, and an amusing proof of its existence in one of the stupidest of birds was about that time given us. There was a fowl-house behind our kitchen, tenanted by a flock of chickens and one family of duck—a clumsy Muscovy drake and his three wives. Miss Bates, of our quartette, had the management of the poultry in her hands, and, as usual, they would run towards her whenever she came that way. On a certain evening, after finishing our dinner, we lingered chatting at table, when a loud quack from "beneath Miss B.'s chair caused us to start up in surprise. It was the waddling, clumsy, old drake, which, as soon as he saw Miss B. noticing him, quaked again and again, shook his tail, and flapped his wings as though something troubled him. He moved, still quacking, towards the door, looking "back at her as though asking her to follow him. We saw that his strange behavior meant something, so we all followed him out of doors. He led us towards the coop, where a great row seemed to be going on—hens screaming, ducks quacking for dear life. Evidently they had been, or were still being, disturbed by rats. Presently, by the light of our lantern, we saw that one of the old drake's wives had thrust her head and neck through the bamboo slats of the coop, and got caught

Một buổi tối, câu chuyện xoay quanh vấn đề sự lan tỏa phổ quát của trí tuệ khắp Vũ trụ, và vào thời điểm đó chúng tôi được chứng kiến một bằng chứng thú vị về sự tồn tại của nó nơi một trong những loài chim ngu ngốc nhất. Có một chuồng gia cầm phía sau bếp, có một đàn gà và một gia đình vịt—một vịt đực Muscovy vụng về và ba bà vợ. Cô Bates, người trong bộ tứ của chúng tôi, phụ trách quản lý gia cầm, và như thường lệ, bọn chúng sẽ chạy về phía cô mỗi khi cô đi qua. Một buổi tối nọ, sau khi dùng bữa xong, chúng tôi còn chuyện trò bên bàn, thì một tiếng quạc to từ "dưới ghế của cô B." khiến chúng tôi giật mình. Đó là anh chàng vịt đực già lạch bạch, vụng về, vừa thấy cô B. để ý đến mình là quạc đi quạc lại, lắc đuôi và đập cánh như thể có điều gì khiến nó bứt rứt. Nó vừa quạc vừa đi về phía cửa, ngoái lại nhìn cô như thể mời cô đi theo. Chúng tôi thấy hành vi lạ lùng của nó hẳn có ý gì đó, nên tất cả cùng theo nó ra ngoài. Nó dẫn chúng tôi về phía chuồng, nơi một cuộc ồn ào lớn đang diễn ra—gà mái kêu thét, vịt kêu quạc quạc hết sức. Rõ ràng chúng đã bị, hoặc đang bị, chuột quấy rối. Chẳng bao lâu, dưới ánh đèn lồng, chúng tôi thấy một trong các bà vợ của vịt đực đã thò đầu và cổ qua những thanh tre của chuồng, và bị kẹt ở đó do tuột xuống một điểm mà một mắt u trên thân thanh tre đã thu hẹp khe hở khiến cổ nó bị kẹp chặt khi nó sụp xuống: hẳn nó đã bị một con vật hại nào đó tấn công, và trong cơn hoảng loạn bay thẳng vào hàng rào, luồn

there by slipping down to a point where a projecting knot of one of the bamboos had narrowed the slit so as to pin her neck fast when she sank: she must have been attacked by some vermin, and, flying in her fright against the palings, passed her neck through, but struck her breast heavily against them and fallen. She would have been strangled if her two sister-wives had not thrust their backs under her, and there they were supporting her weight, while the drake, escaping through a badly fastened door, came and called for Miss Bates's help! The attention of Messrs. Romanes and Herbert Spencer is invited to this proof of animal intelligence.

cổ qua nhưng đập mạnh ngực vào thanh và ngã nhào. Nó hẳn sẽ chết ngạt nếu hai bà vợ chị em không thọc lưng mình kê dưới nó, và thế là họ đang nâng đỡ trọng lượng của nó, trong khi chú vịt đực, trốn ra bằng một cánh cửa đóng hờ, chạy đi gọi cô Bates đến cứu! Xin mời các ông Romanes và Herbert Spencer chú ý đến bằng chứng này về trí thông minh của loài vật.

Shortly after our settlement in Girgaum occurred an incident which H. P. B. has embalmed as a permanent record, in her delightful Caves and Jungles of Hindustan. When I give the simple, sober facts, the reader can see how the glow of her splendid imagination has transformed them beyond recognition, and out of a commonplace incident created a picturesque and awesome romance. As we were sitting in the early evening, a sound as of the monotonous drubbing on a drum caught my attention. It went on and on in the same key, playing no air, but just making a wearisome succession of muffled throbs in the evening air. One of the servants being sent to trace it out, returned after a while and reported that it was a tom-tom being beaten at a neighboring house, to announce that a "wise woman" was going to be obsessed by a "goddess," and answer questions about matters of personal interest. The temptation to "assist" at so weird a performance prompted us to go to the spot and see what was up. So H. P. B. took my arm and we went to the house. In a mud-plastered room of fifteer or twenty feet square, we saw thirty or forty low-caste Hindus standing along "the walls, some cocoa-nut oil lamps

Chẳng bao lâu sau khi chúng tôi yên chỗ ở Girgaum, xảy ra một sự cố mà Bà H. P. B. đã ướp hương làm ký ức thường tồn trong cuốn sách duyên dáng của Bà, Hang động và Rừng rậm xứ Ấn Độ. Khi tôi kể những sự kiện giản dị, điềm đạm, độc giả có thể thấy ngọn lửa của trí tưởng tượng tuyệt diệu của Bà đã chuyển hóa chúng đến mức không còn nhận ra, và từ một biến cố tầm thường đã tạo nên một thiên truyện nhiều màu sắc và rùng rợn. Khi chúng tôi đang ngồi vào đầu buổi tối, một âm thanh giống như tiếng trống đập đều đều đơn điệu gây chú ý cho tôi. Nó cứ thế tiếp tục một điệu, không chơi một giai nào, chỉ tạo nên một chuỗi dồn dập mệt nhoài của những tiếng đập nghẹt giữa không khí chiều. Sai một người hầu đi dò tìm, một lúc sau anh ta trở về báo rằng đó là một chiếc tom-tom đang được gõ ở một căn nhà gần đó, để thông báo rằng một "bà khôn ngoan" sắp bị một "nữ thần" nhập xác, và sẽ trả lời những câu hỏi về những chuyện riêng tư. Sự cám dỗ muốn "dự phần" vào màn trình diễn quái dị ấy xui chúng tôi tìm đến nơi xem chuyện gì đang xảy ra. Thế là Bà H. P. B. khoác tay tôi và chúng tôi đi đến ngôi nhà. Trong một căn phòng trát bùn rộng chừng mười lăm hay hai mươi bộ vuông, chúng tôi thấy ba mươi hay bốn mươi người Hindu đẳng cấp thấp

attached to the sides, and, squatting in the centre of the floor, a wild-looking woman, with her hair unbound, swaying her body from side to side, and jerking her head with a circular motion so as to make her long ebon tresses swirl about her, sometimes horizontally, like whip-lashes. Presently a youth entered from the back door, carrying a broad, low-rimmed circular platter, on which burnt some lumps of camphor, near some pinches of red powder, and some shiny green leaves. He held it near the sybil's face, which she plunged into the camphor-smoke, and sniffed the fumes with murmurs of pleasure. Anon, she sprang to her feet, clutched the brass platter, waved it to right and left, renewed the whirling of her head, and then, with lissom step keeping time to the throbs of the tom-tom, sailed about the room peering into the awe-stricken faces of the Hindu spectators. Having thus made the circuit several times, she suddenly darted towards a woman in the crowd, thrust the platter towards her, and told her something in Marathi, which, of course, we could not understand, but which, it appears, related to her private concerns. Whatever it was, the effect was evident, for the woman started back as if in terror, raised her clasped hands towards the dancing prophetess, and seemed deeply moved. The same thing was repeated with various other spectators, after which the seeress whirled into the middle of the room, spun hither and thither for a while, chanted what seemed to be a mantram, and then rushed from the room through the back door. After a few minutes she returned; with her hair dripping with water, flung herself again to the ground, whirled her head as before, again received the tray of burning camphor, and repeated the performance of darting at people and telling them what they wished to know. But her voice was somewhat different this time and her motions less convulsive,

đứng dọc theo bức tường, vài chiếc đèn dầu dừa gắn hai bên, và, ngồi chồm hỗm giữa sàn, một người đàn bà trông hoang dại, tóc xõa, đong đưa thân mình qua lại, và giật đầu theo vòng tròn khiến mái tóc mun dài của bà quất vù vù, lúc thì nằm ngang như roi quất. Chẳng mấy chốc, một thanh niên đi vào từ cửa sau, bưng một mâm tròn và dẹt miệng rộng, trên đó đốt vài cục long não, cạnh mấy nhúm bột đỏ và vài chiếc lá xanh bóng. Anh cầm mâm lại gần mặt người đàn bà hiền triết, và bà vùi mặt vào làn khói long não, hít hà mùi hương mà lẩm bẩm khoái trá. Rồi, bà bật đứng dậy, chộp lấy mâm đồng, vung sang trái sang phải, làm choáng váng đầu như trước, rồi, với những bước dẻo dai bắt nhịp theo tiếng tom-tom, bà lướt quanh phòng, nhìn chòng chọc vào những gương mặt ngỡ ngàng của đám khán giả Hindu. Sau khi làm vài vòng như thế, bà bất chợt lao về phía một người đàn bà trong đám đông, chìa mâm ra và nói với bà ta điều gì đó bằng tiếng Marathi, tất nhiên chúng tôi không hiểu, nhưng có vẻ là chuyện riêng tư của người ấy. Dù là gì, hiệu quả thật rõ ràng, vì người phụ nữ ấy giật lùi lại như thể khiếp sợ, chắp tay hướng về nữ tiên nhảy múa, và có vẻ xúc động sâu sắc. Điều tương tự lặp lại với nhiều khán giả khác, sau đó nữ đồng cốt xoay vào giữa phòng, quay cuồng một lúc, ngâm nga một câu nghe như mantram, rồi lao ra khỏi phòng qua cửa sau. Vài phút sau bà trở lại, tóc ướt đẫm nước, lại phóng mình xuống đất, quay cuồng đầu như trước, lại nhận mâm long não cháy, và lặp lại màn lao vào người ta và nói cho họ những điều họ muốn biết. Nhưng giọng bà lần này có khác đôi chút và động tác bớt co giật, mà, theo lời kể, là vì khi bà dìm đầu vào chiếc thùng nước để ngoài cửa, bà đã rơi vào quyền kiểm soát của một nữ thần khác. Cái lạ chóng qua chỉ thế thôi, và chúng tôi trở về nhà. Chỉ có vậy, không gì hơn. Đó là những sự kiện giản dị, và không có gì khác xảy ra. Nhưng giờ đây, nếu độc giả giở sang Hang động và Rừng rậm xứ Ấn Độ ("Sào huyệt của mụ phù thủy"),

which, we were told, was due to the fact that she had passed under the control of another goddess when she plunged her head into the vessel of water, kept ready outside the door. The novelty of the thing soon wore off for us, and we returned to the house. Only this, and nothing more. There are the simple facts, and nothing more happened. But now, if the reader will turn to From the Caves and Jungles of Hindustan ("A Witch's Den"), he will see what H. P. B. made out of them. Instead of a wretched hovel in the densest quarter of Bombay, with an audience of coolies, we are led on elephants, by torchlight, through a dense forest, "two thousand feet above the Vindhya ridge"; the dead silence is broken by the regular hammering tread of the elephants; "uncanny voices and murmurs" are heard; we dismount from our elephants and scramble through thickets of cacti; we make a party of thirty, including the torch-bearers; the Colonel (viz., myself) orders all the rifles and revolvers to be loaded; after leaving most of our clothing on the thorns of the prickly-pears, climbing a hill and descending into another ravine, we reach the" den" of the Kangarin—"the 'Pythia of Hindustan,' who 'leads a holy life,' and is a prophetess." Her cave of Trophonius is in a ruined Hindu temple of "red granite," her habitation in a subterranean passage, where the people believed, she had lived three hundred years. The square before the temple is lit up by an enormous bonfire, and crowded by 'naked savages like so many black gnomes," who jump through some devil-dance to the sound of drums and tambourines. A white-bearded old man springs out and whirls himself around, with arms spread like wings and showing his wolf-like teeth, until he falls senseless. A mammoth, four-horned skull of the "Sivatherium," heaped about with flowers, lies on the ground. Suddenly, the witch appears—whence or how none could

sẽ thấy Bà H. P. B. đã dựng nên từ đó những gì. Thay vì một túp lều tồi tàn trong khu dân cư chật chội nhất của Bombay, với khán giả là bọn phu khuân vác, thì chúng tôi được dẫn đi bằng voi, dưới ánh đuốc, xuyên qua khu rừng rậm, "hai nghìn bộ trên sống núi Vindhya"; cõi im lặng chết chóc bị phá vỡ bởi nhịp bước đều đặn như búa nện của đàn voi; "những tiếng nói và thì thầm rờn rợn" vang lên; chúng tôi xuống voi và lách qua bụi gai xương rồng; đoàn chúng tôi lên đến ba mươi người, kể cả những người cầm đuốc; ông Đại tá (tức tôi) lệnh nạp đạn tất cả súng trường và súng lục; sau khi để lại phần lớn quần áo trên gai nhọn của xương rồng lê, leo lên một ngọn đồi và xuống một thung lũng khác, chúng tôi đến "sào huyệt" của Kangarin—"'Pythia của xứ Ấn,' người 'sống đời thánh thiện', và là một nữ tiên tri." Hang Trophonius của bà ở trong một ngôi đền Hindu đổ nát bằng "đá hoa cương đỏ," nơi cư trú của bà trong một đường hầm, nơi người ta tin rằng bà đã sống ba trăm năm. Khoảng sân trước ngôi đền sáng rực bởi một đống lửa khổng lồ, và đông nghẹt "những người man di trần truồng như lũ quỷ đen," nhảy vào một điệu vũ ma quái theo tiếng trống và trống lục lạc. Một ông già râu bạc phơ nhảy bổ ra và quay tít mình, tay dang như cánh, phô ra hàm răng sói, cho đến khi ngã lăn bất tỉnh. Một chiếc sọ khổng lồ bốn sừng của "Sivatherium," phủ đầy hoa, nằm trên đất. Bất thình lình, mụ phù thủy xuất hiện—không ai biết từ đâu hay bằng cách nào. Theo miêu tả khoảnh khắc đầu tiên nhìn thấy bà, thì hẳn bà "đẹp" lắm: "một bộ xương cao bảy bộ, bọc da nâu, đội trên đôi vai khẳng khiu là chiếc đầu bé tí của đứa trẻ chết; đôi mắt trũng sâu mà đồng thời lại phóng những tia lửa quỷ quái xuyên suốt thân mình ngươi, khiến ngươi bắt đầu thấy bộ não ngưng hoạt động, tư tưởng rối bời, và máu đông lạnh trong huyết quản." Thật là một kiểu hết sức khó chịu của giống "lang thang cõi cảm dục" tệ hại nhất! Bà đứng bất động một lúc, tay cầm đĩa long não cháy, tay nắm nắm gạo. Bà trông

say. She must have been a beauty from the description of the first view of her: “a skeleton seven feet high, covered with brown leather, with a dead child’s tiny head stuck on its bony shoulders; the eyes set so deep, and at the same time flashing such fiendish flames all through your body, that you begin to feel your brain stop working, your thoughts become entangled, and your blood freeze in your veins.” A very uncomfortable type of the worst genus of the astral tramp! She stands motionless for a while, holding a dish of burning camphor in one hand, a quantity of rice in the other. She looks like a carved idol, with her shrivelled neck encircled with “three rows of golden medallions,” her head “adorned with a golden snake,” her “grotesque, hardly human body covered by a piece of saffron-yellow muslin”. Then follows a description of the obsession of the witch’s body by a goddess; her convulsive movements; her vertiginous dancing, in which she moved faster than a dry leaf before the hurricane; the maddening glare of her eyes at you; her convulsions, leapings, and wild, hellish movements; the changes of one obsessing goddess for another, to the number of seven; her revelations and adjurations; an eerie dance with her own shadow; the beating of her head against the granite steps, and so on through twenty pages of as picturesque writing as can be found in our language: The mind that could do this wonderful thing is that of a true genius. What she did in this instance, she did throughout the book—a minimun of fact was in each case, made to cover a great area of fancy; a the small lamp in the engine head-light is by parabolic reflectors made to shine over the line like a sort of sun on wheels.

như một pho tượng chạm, với chiếc cổ nhăn nheo đeo “ba vòng huy chương vàng,” đầu “trang sức bằng một con rắn vàng,” “thân thể quái lạ, khó gọi là người phủ bởi mảnh lụa muslin vàng nghệ”. Rồi là màn miêu tả việc nữ thần nhập xác thân mụ; những cơn co giật; điệu vũ quay cuồng, trong đó bà di chuyển nhanh hơn chiếc lá khô trước cơn cuồng phong; ánh mắt làm choáng ngạt, dán chặt vào ngươi; những cơn co giật, những cú nhảy, và những động tác hoang dại, địa ngục; sự thay đổi của các nữ thần nhập xác từ vị này sang vị khác, tổng cộng bảy vị; những lời mặc khải và khẩn nài; một điệu vũ rờn rợn với chính chiếc bóng của mình; cảnh đập đầu vào bậc đá hoa cương, v.v., suốt hai chục trang văn sinh động bậc nhất mà ngôn ngữ chúng ta có thể có: Khối óc có thể làm nên điều kỳ diệu đó là của một thiên tài đích thực. Điều Bà làm trong trường hợp này, Bà làm xuyên suốt cuốn sách—một lượng tối thiểu sự kiện được trong mỗi trường hợp khuếch đại phủ một vùng mênh mông trí tưởng; như ngọn đèn nhỏ trong đầu máy được gương phản xạ parabol khuếch sáng dọc tuyến như một mặt trời trên bánh xe.

Whatever hopes we may have had of enjoying a retired life were soon dissipated. We not only found ourselves besieged by visitors,

Mọi hi vọng hưởng một đời sống ẩn dật của chúng tôi sớm tan biến. Chúng tôi không chỉ bị khách khứa vây chật, có người rất nghiêm túc

some most earnest and entitled to our help, but also drawn into a rapidly widening correspondence, with Hindus principally, about Theosophical matters. Our aims were described so distortedly by the hostile Anglo-Indian Press, and that portion of the Vernacular Press which, to the undoing of Indian ideals, feeds at the trough of belied "Progress," that we were compelled perforce to threaten legal proceedings against the Editor of the Dnyanodaya, the organ of the Presbyterian Marathi Mission, for a gross libel. An ample apology was at once given; yet all Missionaries were not slanderers ab initio, for the Bombay Guardian, a Missionary organ, said, apropos of the discourse mentioned below: "They who anticipated that the lecture would consist of a tirade against Christianity were mistaken. The report given is brief, but we are told by one who heard it, that the lecture was far more an attack upon Hinduism as it is, than upon Christianity." We had also to make a public statement. Accordingly, on 23rd March, I gave my first public lecture in India at Framji Cowasji Hall, Dhobitallao (the Washermen's Quarter). For novelty and picturesqueness, the scene was the culmination of delight: the contrast between this sea of multi-colored turbans, snowy muslin,dresses, and keen, onyx eyes looking out of handsome brown faces, and the black-costumed, pale-faced, bare-headed audiences of the West, with no touch of bright color save in the women's bonnets, was most striking. The crowd was so dense as to pack the hall, balconies, and stairways, until not one more man could have been crowded in, yet as quiet, orderly, and attentive as though each person had had ample room. Our quartette sat on the platform, which was thronged by the leading personages of the different native communities of Bombay, and my discourse was listened to with breathless attention, interrupted from time to time by applause. It

và đáng được giúp đỡ, mà còn bị cuốn vào một dòng thư tín lan rộng nhanh chóng, chủ yếu với người Hindu, về các vấn đề Thông Thiên Học. Mục đích của chúng tôi bị Báo chí Anglo-Indian thù nghịch xuyên tạc khủng khiếp, và cả bộ phận Báo chí bản ngữ vốn, để hủy hoại lý tưởng Ấn Độ, vẫn ăn cỗ của cái gọi là "Tiến bộ," đến nỗi chúng tôi buộc phải dọa kiện trước pháp luật Chủ bút tờ Dnyanodaya, cơ quan của Hội Truyền giáo Presbyterian Marathi, vì một lời phỉ báng nghiêm trọng. Lời xin lỗi đầy đủ được đưa ra ngay; tuy vậy không phải tất cả các nhà Truyền giáo đều là kẻ vu cáo ngay từ đầu, vì tờ Bombay Guardian, một cơ quan Truyền giáo, đã nói, nhân bài diễn thuyết nêu dưới đây: "Những ai trông đợi rằng bài diễn thuyết sẽ là một tràng đả kích Cơ Đốc giáo đã lầm. Bản tường thuật được đưa ra ngắn gọn, nhưng theo lời một người nghe, bài diễn thuyết công kích Ấn giáo như nó đang là nhiều hơn là công kích Cơ Đốc giáo." Chúng tôi cũng phải đưa ra một tuyên bố công khai. Theo đó, vào ngày 23 tháng Ba, tôi đọc bài diễn thuyết công cộng đầu tiên ở Ấn Độ tại Hội trường Framji Cowasji, Dhobitallao (Khu Giặt của thợ giặt). Về sự mới lạ và bức tranh đầy hình sắc, khung cảnh ấy đạt đến tột đỉnh thích thú: tương phản giữa biển khăn xếp sặc sỡ, những tấm y muslin tuyết trắng, và những đôi mắt đen như mã não nhìn ra từ gương mặt nâu đẹp đẽ, với những khán phòng phương Tây toàn y phục đen, mặt mày tái nhợt, đầu trần, không điểm màu sáng nào ngoài chiếc mũ của phụ nữ, quả là lạ lùng. Đám đông dày đặc đến nỗi chật kín hội trường, tầng lửng và cả cầu thang, đến mức không thể nhồi thêm một người nào nữa, vậy mà vẫn yên lặng, trật tự và chăm chú như thể mỗi người đều có khoảng không rộng rãi. Bộ tứ của chúng tôi ngồi trên bục, nơi đông đảo các vị tai mắt của các cộng đồng bản xứ khác nhau của Bombay cùng hiện diện, và bài thuyết của tôi được lắng nghe trong nín thở, thỉnh thoảng bị ngắt quãng bởi những tràng vỗ tay. Đó thật sự là một biến cố lịch sử: lần

was really an historical event that, for the first time in the recollection of the oldest inhabitant, a Western man should uphold the majesty and sufficiency of Eastern Scriptures, and appeal to the sentiment of patriotic loyalty to the memory of their forefathers, to stand by their old religions; giving up nothing until after its worthlessness had been proven by impartial study. The spirit of the occasion possessed alike speakers and hearers, and there was a moment—I recollect—when I could not restrain my emotion, but had to stop because stifled sobs choked my utterance. I felt like a fool in thus losing my self-command, but I could not help it; the pent-up voice of my heart made my lips dumb, despite all I could do. My theme was: "The Theosophical Society and Its Aims," [1] and contained as full explanations as I could give. It should be noted that the view taken then was that the redemption of any nation must come through its own self-evolved leaders, not from without, and that if the downfall of India was to be arrested, the inspired agent must be sought within her boundaries, not in foreign lands, nor among aliens. For ourselves, we utterly disclaimed all pretence of leadership or qualifications for the same. I believe, after twenty years' Indian experience, that this is the sound view, and the only tenable one. I also believe, as I then stated, that this necessary spiritual Teacher exists, and in the fullness of time will appear. For, truly, the signs of his coming multiply daily, and who shall say that our Society, Mrs. Besant, Vivekânanda, Dharmapâla, and others are not the avant couriers of the blessed day when spiritual yearnings shall again fill the Eastern heart, and materialistic grovellings be things of the black past?

Naturally, under the circumstances, the above event made a pretty strong impression. The Indian. Spectator said: "A greater mission

đầu tiên trong ký ức của người xưa nhất, một người phương Tây lại tôn vinh uy nghi và sự đầy đủ của Thánh kinh phương Đông, và khơi dậy tình cảm trung trinh với ký ức của tổ phụ, để đứng về phía tôn giáo cổ của họ; không từ bỏ điều gì cho đến sau khi giá trị của nó bị chứng minh là vô ích qua nghiên cứu vô tư. Thần khí của dịp ấy thấm nhập cả người nói lẫn kẻ nghe, và có một khoảnh khắc—tôi còn nhớ—khi tôi không thể kìm nén xúc động, phải dừng lại vì tiếng nức nghẹn bóp chặt cổ họng. Tôi thấy mình như một gã ngốc vì đánh mất tự chủ như vậy, nhưng tôi không thể làm khác; tiếng lòng bị dồn nén khiến môi tôi câm lặng, mặc mọi nỗ lực. Đề tài của tôi là: "Hội Thông Thiên Học và Những Mục đích của Hội," và chứa đựng những giải thích đầy đủ nhất tôi có thể đưa ra. Cần lưu ý rằng quan điểm lúc ấy là sự cứu chuộc của bất kỳ dân tộc nào phải đến qua những nhà lãnh đạo tự khai mở của chính dân tộc ấy, chứ không từ bên ngoài, và nếu đà suy sụp của Ấn Độ cần bị chặn lại, thì sứ giả được cảm hứng phải được tìm trong biên giới của đất nước, chứ không ở ngoại bang, càng không nơi người dị chủng. Về phần mình, chúng tôi hoàn toàn phủ nhận mọi giả bộ làm lãnh đạo hoặc có đủ tư cách làm vậy. Sau hai mươi năm kinh nghiệm Ấn Độ, tôi tin rằng đó là quan điểm đúng đắn, và là quan điểm duy nhất có thể đứng vững. Tôi cũng tin, như tôi đã nói lúc đó, rằng Vị Huấn Sư tinh thần cần thiết ấy hiện hữu, và khi thời điểm viên mãn, Ngài sẽ xuất hiện. Thật vậy, những dấu hiệu về sự Ngài đang đến nhân lên hàng ngày, và ai dám nói rằng Hội của chúng tôi, Bà Besant, Vivekânanda, Dharmapâla, và những người khác không phải là những tiền trạm của ngày phúc lành khi khát vọng tinh thần lại tràn ngập trái tim phương Đông, và sự bò lê vật chất chỉ còn là chuyện của quá khứ đen tối?

Tự nhiên, trong hoàn cảnh đó, sự kiện kể trên đã gây ấn tượng khá mạnh. Tờ Indian Spectator nói: "Chưa từng có một sứ mệnh nào

never was conceived. Let the Aryans make common cause; let the Hindus, Parsis, Mohammedans, Christians forget their differences, and the day of India's regeneration is not far off." It was noted as a coincidence that the Address happened to be delivered on the day on which a new year and new era commenced, according to the Sak Salivan, the Calendar used at Bombay. The Amrita Bazaar Patrika (8th May, 1879), said our object was "the grandest ever undertaken by man," and prayed us to come and dwell at Calcutta. In the year of the India of 1899, after the changes that have since been wrought in native opinion, the following utterance of the Editor of the Patrika will sound like rankest pessimism. He welcomed us, but said we came too late:

lớn lao hơn. Hãy để cho người Arya đồng tâm hiệp lực; hãy để cho người Hindu, Parsi, Mohammedan, Cơ Đốc quên đi khác biệt, thì ngày tái sinh của Ấn Độ chẳng còn xa." Người ta ghi nhận như một sự trùng hợp là Bài Diễn văn lại được đọc vào ngày mà theo lịch Sak Salivan, cuốn Lịch dùng ở Bombay, một năm mới và một kỷ nguyên mới bắt đầu. Tờ Amrita Bazaar Patrika (ngày 8 tháng Năm, 1879) nói mục đích của chúng tôi là "vĩ đại nhất mà con người từng đảm đương," và khẩn khoản mời chúng tôi đến cư trú ở Calcutta. Vào năm 1899 của Ấn Độ, sau những đổi thay từ đó đã diễn ra trong dư luận bản xứ, tuyên ngôn sau đây của Chủ bút tờ Patrika hẳn sẽ nghe như sự yếm thế trắng trợn nhất. Ông hoan nghênh chúng tôi, nhưng nói rằng chúng tôi đến quá muộn:

"What can the doctor do," he asks, "when patient is already stiff and cold? India is dead to all sense of honor and glory. India is an inert mass which no power of late has yet been able to move.... India has no heart, and those of her children who have yet any portion of it left, have been deadened by blank despair. Talk of regenerating India to the Indians? You might as well talk to the sands of the sea."

"Bác sĩ có thể làm gì," ông hỏi, "khi bệnh nhân đã cứng đờ và lạnh ngắt? Ấn Độ đã chết đối với mọi cảm quan về danh dự và vinh quang. Ấn Độ là một khối bất động mà từ dạo gần đây không một lực nào có thể khiến nó chuyển mình.... Ấn Độ không có trái tim, và những đứa con của Nàng—những người nếu còn sót lại phần nào trái tim—cũng đã bị tê liệt bởi sự tuyệt vọng trơ trọi. Nói với người Ấn Độ về chuyện tái sinh Ấn Độ ư? Cứ như các ông đang nói với cát của biển vậy."

This is emotional faint-heartedness, not the perspicacity and foresight of statesmanship. Shishir Babu forgot what even the elementary knowledge of agriculture as practised in his native village ought to have taught him, viz., that the seed must be planted before the shade of the tree can be enjoyed, or the cereal harvest be available as daily food. Events have belied his lugubrious prognosis, and the Indian peoples are already searching backwards together for the sources of Aryan ideals. It is but a little way they have gone, it is true, yet the "inert corpse" of India, which the Calcutta Jeremiah of 1879 depicted, has proved itself a

Đó là nỗi ngã lòng cảm tính, không phải sự minh triết và viễn kiến của chính trị thực hành. Shishir Babu đã quên điều mà ngay cả tri thức sơ đẳng về nông nghiệp như vẫn làm ở quê ông cũng phải dạy ông, tức là hạt giống phải được gieo trước khi bóng mát của cây có thể được hưởng, hay mùa gặt ngũ cốc có thể dùng làm lương thực hằng ngày. Biến cố đã bác bỏ lời tiên đoán ủ ê của ông, và các dân tộc Ấn Độ đã cùng nhau lần ngược dòng tìm nguồn của lý tưởng Arya. Hẳn họ mới chỉ đi một quãng ngắn, điều ấy đúng, nhưng "thi thể bất động" của Ấn Độ, mà vị "Giêrêmia" Calcutta năm 1879 vẽ ra, đã tự chứng tỏ mình là một

very living entity, and is calling upon its children to look up the ancient Scriptures once more for the profit of mankind.

hữu thể rất sống động, và đang kêu gọi những đứa con của mình tìm về Thánh kinh cổ thêm lần nữa vì lợi ích của nhân loại.

CHAPTER IV

MANY WONDERS—NHIỀU ĐIỀU KỲ DIỆU

BEGINNING with 29th March (1879), there were a series of strange occurrences in which Mooljee Thackersey was an essential, sometimes the chief witness—excluding H. P. B. On the day in question she told Mooljee to fetch a buggy, and, when it came, mounted into it with him. She refused to answer his questions as to whither she was going, simply telling him to order the driver to turn to right or left or go straight ahead, as she might direct. What happened Mooljee told us on their return in the evening. She had directed the course by numerous windings of streets and country roads, until they found themselves at a suburb of Bombay, eight or ten miles distant, in a grove of coniferæ. The name is not written in my Diary, but I think it was Parel, though I may be mistaken. At any rate, Mooljee knew the place, because he had cremated his mother's body in that neighborhood. Roads and paths crossed each other confusedly in the wood, but H. P. B. never faltered as to her course, and bade the driver turn and turn until they came to the seashore. Finally, to Mooljee's amazement, they were brought up by the gate of a private estate, with a magnificent rose-garden in front and a fine bungalow with spacious Eastern verandahs in the back ground. H. P. B. climbed down and told Mooljee to await her there, and not for his life to dare come to the house. So there he waited in a complete puzzle; for such a property he, a lifelong resident of Bombay, had never heard of before. He called

BẮT ĐẦU từ ngày 29 tháng Ba (1879), đã xảy ra một loạt sự việc lạ lùng trong đó Mooljee Thackersey là nhân chứng thiết yếu, đôi khi là nhân chứng chính—tất nhiên ngoại trừ H. P. B. Vào ngày được nói tới, Bà bảo Mooljee đi gọi một cỗ xe mui, và khi xe đến, Bà cùng y bước lên. Bà từ chối trả lời câu hỏi của y rằng Bà định đi đâu, chỉ bảo y nói người đánh xe rẽ phải hay rẽ trái hoặc cứ đi thẳng, tùy theo Bà chỉ dẫn. Những gì xảy ra, Mooljee kể lại cho chúng tôi khi họ về vào buổi tối. Bà đã dẫn đường qua vô số khúc ngoặt của phố xá và đường làng, cho đến khi họ thấy mình ở một vùng ngoại ô Bombay, cách tám hay mười dặm, trong một lùm cây lá kim. Tên nơi ấy không được ghi trong Nhật ký của tôi, nhưng tôi nghĩ đó là Parel, tuy tôi có thể lầm. Dù sao thì Mooljee biết chỗ đó, vì y đã hỏa táng thi hài mẹ y ở khu vực ấy. Đường sá và lối mòn chằng chịt rối rắm trong khu rừng, nhưng H. P. B. không hề do dự về hướng đi, và bảo người đánh xe quẹo tới quẹo lui cho đến khi họ đến bờ biển. Cuối cùng, khiến Mooljee sững sờ, họ dừng trước cổng một tư dinh, phía trước là vườn hồng lộng lẫy và phía sau là một ngôi nhà lớn một tầng với hàng hiên kiểu Đông phương rộng rãi. H. P. B. bước xuống và bảo Mooljee chờ ở đó, và dù có mất mạng cũng đừng dám lại gần ngôi nhà. Thế là y ở đó, bối rối hoàn toàn; vì một tài sản như thế, một người cư trú trọn đời ở Bombay như y chưa từng nghe nói đến. Y gọi một trong vài người làm vườn đang cuốc xới luống hoa, nhưng người này không chịu nói gì về tên chủ, ông ta ở đó bao lâu, hay ngôi nhà xây từ khi

one of several gardeners who were hoeing the flowers, but the man would tell him nothing as to his master's name, how long he had lived there, or when the bungalow was built: a most unusual thing among Hindus. H. P. B. had walked straight up to the house, had been received cordially at the door by a tall Hindu of striking and distinguished appearance, clad entirely in white, and had gone inside. After some time the two reappeared, the mysterious stranger bade her farewell, and handed her a great bunch of roses which one of the gardeners brought to his master for the purpose, and H. P. B. rejoined her escort, re-entered the buggy, and ordered the driver to return home. All that Mooljee could draw out of H.P.B. was that the stranger was an Occultist with whom she was in relation and had business to transact that day. The roses, she said, he had sent by her to myself. The strangest part of this story to us was that, so far as we knew, there was no possibility of H.P.B.'s having learnt anything about his suburb and the way to it, at any rate since out arrival at Bombay, for she had never left the house alone, yet that she had shown the completest familiarity with both. Whether any such bungalow existed or not, we had no means of knowing save on Mooljee's testimony. He was so amazed with his experience as to go on telling it to his friends in the town, which led one, who professed to know the suburb in question perfectly, to lay a wager of Rs. 100 that there was no such bungalow by the seashore and that he could not guide anyone to it. When H. P. B. heard this, she offered to bet Mooljee that he would lose the other wager; whereupon he, declaring that he could retrace every foot of the way by which they had gone, closed with the offer, and I had a carriage called at once, and we three entered it. By another Hindu interpreter, I ordered the coachman, to strictly follow Mr. M.'s directions as to our route, and off we

nào: một điều hết sức bất thường trong giới Hindu. H. P. B. đi thẳng lên nhà, được một người Hindu cao lớn, dung mạo nổi bật và phong nhã, mặc toàn đồ trắng, đón tiếp niềm nở ngay nơi cửa, và Bà đi vào trong. Một lúc sau, hai người lại xuất hiện, vị khách bí ẩn từ biệt Bà, và trao cho Bà một bó hồng lớn—một người làm vườn mang hoa đến cho chủ mình theo mục đích ấy—và H. P. B. quay lại với người hộ tống, lên xe, và bảo người đánh xe trở về nhà. Tất cả những gì Mooljee moi được ở H.P.B. là vị khách lạ là một nhà huyền bí học mà với người đó Bà có mối liên hệ và cần giải quyết công việc trong ngày. Bà nói, bó hồng ấy ông ta gửi qua Bà cho chính tôi. Điều lạ lùng nhất trong câu chuyện này đối với chúng tôi là, theo như chúng tôi biết, không thể có chuyện H.P.B. đã biết chút gì về vùng ngoại ô đó và đường đi đến đó, ít nhất là từ khi chúng tôi đặt chân đến Bombay, vì Bà chưa bao giờ rời nhà một mình, vậy mà Bà lại tỏ ra thông thuộc hoàn toàn cả nơi chốn lẫn đường đi. Một ngôi nhà như thế có tồn tại hay không, chúng tôi không có cách nào biết ngoài lời chứng của Mooljee. Y sửng sốt đến nỗi cứ kể đi kể lại chuyện này với bạn bè trong thành phố, và điều đó khiến một người, tự nhận là biết rất rành vùng ngoại ô nói trên, đánh cược 100 ru-pi rằng chẳng có ngôi nhà nào như thế bên bờ biển và y không thể dẫn ai đến đó được. Khi H. P. B. nghe thế, Bà đề nghị cá cược với Mooljee rằng y sẽ thua ván kia; bèn y, tuyên bố rằng y có thể lần theo từng bước đường mà họ đã đi, chấp nhận lời thách, và tôi cho gọi xe ngay lập tức, ba chúng tôi cùng lên. Qua một thông ngôn Hindu khác, tôi bảo xà ích phải tuyệt đối theo đúng chỉ dẫn của ông M. về lộ trình, và chúng tôi lên đường. Sau một chặng dài qua những ngả đường vòng vèo, chúng tôi tới khu rừng, trong chiều sâu rợp bóng cây, nơi được cho là có ngôi nhà bí ẩn. Đất gần như cát biển nguyên chất, rải rác lớp phủ nâu của lá thông rụng, hoặc lá của một loài lá kim khác, có thể là phi lao. Chúng tôi thấy khá nhiều con đường

went. After a long drive by devious ways, we reached the wood, in whose shady depths the, mysterious bungalow was supposed to stand. The, soil was almost pure sea-sand, bestrewn with a brown mulch of pine-needles, or those of some other conifer, possibly the casuarina. We could see a number of roads running in different directions, and I told Mooljee that he must keep a sharp look-out, or he, would assuredly get lost. He, however, was as confident as possible, despite the gibes thrown at him by H. P. B. about his state of mystification and the certain loss of his Rs. 100. For an hour we drove on, now to this side, now to the other, now stopping for' him to dismount from the box and look about him.

chạy theo các hướng khác nhau, và tôi bảo Mooljee rằng y phải chú ý nhìn kỹ, nếu không nhất định sẽ lạc. Thế nhưng y lại tự tin hết sức, mặc cho những lời trêu chọc Bà H. P. B. ném vào y về tình trạng bối rối của y và việc y chắc chắn sẽ mất 100 ru-pi. Suốt một giờ chúng tôi lăn bánh, khi sang bên này, khi sang bên kia, khi thì dừng lại để y bước xuống khỏi ghế xà ích và nhìn quanh.

At last—and just a minute or so after his declaring: himself perfectly sure that we were driving straight for the seaside bungalow—a train rattled by on a near embankment, and thus showed poor Mooljee that he had guided us in the very opposite direction from the one desired! We offered to give him as much time as he liked to pursue his search, but he felt completely baffled and gave in as beaten. So we drove home. H. P. B. told all of us that Mooljee would have found the mystical bungalow if a glamor had not been brought to bear on his sight, and, moreover, that the bungalow, like all other spots inhabited by Adepts, was always protected from the intrusion of strangers by a circle of illusion formed about it and guarded and kept potent by elemental servitors. This particular bungalow was in the constant keeping of an agent who could be relied upon, and used as an occasional resting and meeting place by Gurus and Chçlâs when travelling. All the buried ancient libraries, and those vast hoards of treasure which must be kept hidden until its Karma requires its restoration to human use, are, she said, protected from discovery by the profane, by illusory pictures of solid rocks,

Cuối cùng—và chỉ một hai phút sau khi y vừa quả quyết rằng chúng tôi đang chạy thẳng tới ngôi nhà bên bờ biển—một chuyến tàu rầm rập lao qua trên bờ đường đắp gần đấy, và như thế cho thấy tội nghiệp thay Mooljee đã dẫn chúng tôi đi theo hướng hoàn toàn ngược lại với điều mong muốn! Chúng tôi đề nghị cho y bao lâu tùy ý để tiếp tục tìm kiếm, nhưng y thấy hoàn toàn bế tắc và chịu thua. Thế là chúng tôi quay về. H. P. B. nói với tất cả chúng tôi rằng Mooljee hẳn đã tìm thấy ngôi nhà huyền bí nếu như một ảo cảm đã không tác động lên thị giác của y, hơn nữa, rằng ngôi nhà ấy, như tất cả những nơi chốn khác do các Chân sư cư ngụ, luôn được bảo vệ khỏi sự xâm nhập của người lạ bằng một vòng tròn ảo ảnh bao quanh và được các đầy tớ hành khí canh giữ và duy trì hiệu lực. Ngôi nhà này cụ thể thì do một đại diện thường trực trông coi, người có thể tin cậy được, và được các Guru và các đệ tử dùng làm nơi nghỉ chân và hội ngộ khi đi đường. Tất cả những thư viện cổ bị chôn giấu, và những kho tàng đồ sộ phải được cất kín cho đến khi Nghiệp của nó đòi hỏi được hoàn trả cho nhân loại sử dụng, Bà nói, đều được bảo vệ khỏi sự khám phá của phàm phu bằng những hình ảnh ảo của khối đá đặc, mặt đất nguyên

unbroken solid ground, a yawning chasm, or some such obstacle, which turns aside the feet of the wrong men, but which Mâyâ dissolves away when the predestined finder comes to the spot in the fulness of time. This story coincides with all folk-lore tradition, and anyone who has seen even one of an hundred recorded proofs of hypnotic inhibition in modern hospitals and clinics, can readily accept the reasonableness of such a tale of mâyâvic engirdlement: the Devil is no longer accepted (outside the Vatican) as sole hypnotiser of mankind, and Charcot, Liébault, de Rochas, and others have shown us the scientific reasonableness of the old tales of Sorcery and Magic. At any rate, I give this story for what it may be worth, as I do in all cases where I myself was not an eye-witness, when I say my say in all candor, and leave the public to believe or disbelieve as they see fit: it is nothing to me. If my own opinion be asked, I should say that to my mind the story of the bungalow seems probably true, for, as mentioned in a former chapter, we were visited in our Girgaum cottage by more than one Adept in the flesh, and one moonlight night, Damodar and I were with H. P. B. on the road leading towards the hidden house, when one came up to and saluted us at not more than arm's-length distance. But the details need not be mentioned here as I have other things to first tell.

vẹn không nứt nẻ, một vực thẳm há miệng, hoặc chướng ngại nào đó tương tự, khiến bàn chân kẻ không thích hợp phải rẽ sang nơi khác, nhưng khi người được tiền định đến đúng thời khắc viên mãn thì Ảo lực sẽ tan biến. Câu chuyện này trùng khớp với mọi truyền thuyết dân gian, và ai đã từng thấy dù chỉ một trong trăm chứng nghiệm đã được ghi chép về ức chế thôi miên tại các nhà thương và phòng khám hiện đại, đều có thể dễ dàng chấp nhận tính hợp lý của một chuyện kể về vòng vây mang tính ảo lực như vậy: Quỷ dữ không còn được chấp nhận (bên ngoài Vatican) như kẻ thôi miên duy nhất của nhân loại nữa, và Charcot, Liébault, de Rochas, cùng những người khác đã cho chúng ta thấy tính hợp lý theo khoa học của những truyện xưa về Yểm Pháp và Huyền thuật. Dù sao đi nữa, tôi kể câu chuyện này để quý vị định liệu giá trị của nó, như tôi vẫn làm trong mọi trường hợp mà bản thân tôi không là nhân chứng mục kích, khi tôi bày tỏ ý mình một cách chân thành, và để công chúng tin hay không tin theo ý họ: điều đó không can hệ gì đến tôi. Nếu hỏi ý kiến riêng của tôi, tôi sẽ nói rằng, đối với tôi, câu chuyện về ngôi nhà có vẻ như có thật, vì, như đã nhắc ở một chương trước, ở căn nhà nhỏ của chúng tôi tại Girgaum, chúng tôi đã được hơn một vị Chân sư bằng xương bằng thịt ghé thăm, và một đêm trăng, Damodar và tôi đi với H. P. B. trên con đường dẫn về phía ngôi nhà ẩn, thì có một vị đến gần và chào chúng tôi ở khoảng cách không quá tầm tay với. Nhưng các chi tiết không cần nhắc ở đây vì tôi còn những điều khác phải nói trước.

We now come in chronological order to a momentous country trip whose incidents have been expanded and glorified through some sixty pages in the Caves and Jungles of Hindustan. Until comparatively a short time ago, it lingered in my memory as a chapter of the most trustworthy as well as exciting episodes in my relations with H. P. B. As

Giờ đây, theo trình tự thời gian, chúng ta đến một chuyến đi thôn dã trọng yếu mà các sự kiện đã được phóng đại và tô điểm qua chừng sáu mươi trang trong Hang Động và Rừng Rậm xứ Ấn Độ. Cho đến thời gian tương đối ngắn gần đây, nó còn đọng lại trong ký ức tôi như một chương của những biến cố vừa đáng tin cậy nhất vừa hồi hộp nhất trong mối quan hệ

perfect candor is my aim, I shall narrate my facts, which such comments as the present state of my mind permits me to offer.

H. P. B., Mooljee, and I left Bombay by train on. 4th April, 1879, for a trip to Karli Caves. Our servant Babula accompanied us. This was our entire party. We had with us no "Brahman from Poona, Moodelliar from Madras, Sinhalese from Kegalla, Bengali Zemindar, or gigantic Rajput "—visible to me, at any rate. At Narel station we left the train, and took palanquins up the hill to Matheran, the chief sanatorium of' Bombay. I was given to understand that we had been invited to Karli by a certain Adept with whom I had had close relations in America during the writing of Isis; and that the sundry provisions for our comfort en route had been ordered by him. I was not in the least surprised, then, to find at Narel station a Hindu servant of the better class, i.e., not a. house menial, who came forward, and, after saluting, gave a message in Marathi, which Mooljee interpreted to be the compliments of his master, and a request that we should graciously choose whether we would have palanquins or ponies for the ascent, as both were ready. H. P. B. and I chose palanquins, and Mooljee and Babula ponies. Then away we went in the day-bright moonshine, twelve bearers to each "palkee"—fair-sized, strong, muscular, dark brown fellows, of the Thakoor clan, who trotted along in broken step (so as not to jar the person in the palkee), keeping time by a sweet-voiced, measured cadence that, in its novelty, was extremely pleasant to hear, but which grew monotonously tiresome after a while. I had never before made such a poetical journey as this through that tropic night, with the sky ablaze with vividly bright stars before the moon had risen, myriad insects chirping to each other, the night birds crying to their

của tôi với H. P. B. Vì sự thành thật hoàn toàn là mục đích của tôi, tôi sẽ thuật lại các sự kiện của mình, kèm theo vài lời bình mà tình trạng tâm trí hiện tại của tôi cho phép.

H. P. B., Mooljee và tôi rời Bombay bằng tàu hỏa ngày 4 tháng Tư, 1879, cho một chuyến đi tới Hang Động Karli. Người gia nhân của chúng tôi là Babula đi cùng. Đó là toàn bộ đoàn của chúng tôi. Tuyệt nhiên không có "một vị Bà-la-môn từ Poona, một Moodelliar từ Madras, một người Tích Lan từ Kegalla, một điền chủ Bengali, hay một Rajput khổng lồ"—ít nhất là với mắt tôi thì không thấy. Tại ga Narel, chúng tôi rời tàu và dùng võng kiệu lên đồi Matheran, nơi nghỉ dưỡng chính của Bombay. Tôi được cho biết rằng chúng tôi đã được mời đến Karli bởi một vị Chân sư mà tôi từng có mối liên hệ gần gũi ở Mỹ trong thời gian viết Isis; và rằng các sự chuẩn bị khác nhau cho tiện nghi của chúng tôi dọc đường đã được Ngài sắp đặt. Tôi vì thế chẳng hề ngạc nhiên khi ở ga Narel có một gia nhân Hindu hạng khá—tức không phải kẻ tôi tớ hầu hạ trong nhà—tiến đến, và sau khi chào, chuyển một thông điệp bằng tiếng Marathi, mà Mooljee dịch là lời kính chúc của chủ ông ta, và lời thỉnh cầu rằng chúng tôi vui lòng chọn muốn đi võng kiệu hay cưỡi ngựa con để lên dốc, vì cả hai đều đã sẵn sàng. H. P. B. và tôi chọn võng kiệu, còn Mooljee và Babula chọn ngựa con. Thế là chúng tôi lên đường trong ánh trăng sáng như ban ngày, mười hai người khiêng cho mỗi chiếc "palkee"—những anh chàng bản xứ cường tráng, da nâu sậm, thuộc tộc Thakoor, chạy nước kiệu theo nhịp bước lệch nhau (để không làm xóc người nằm trong võng kiệu), giữ nhịp bằng một điệu hò êm tai, đều đều, lúc mới nghe thì rất thú vị vì lạ tai, nhưng sau đó thì trở nên đơn điệu đến phát chán. Tôi chưa từng có một hành trình thi vị như thế trong đêm nhiệt đới ấy, bầu trời rực cháy bởi những vì sao sáng rỡ trước khi trăng mọc, muôn vàn côn trùng rúc rích gọi nhau, chim đêm kêu gọi bạn

mates, the great bats silently sailing in tortuous gyrations in quest of food, the palm fronds crackling and jungle leaves rustling, the smell of the earth, mingling now and again with that of spicy buds in a warmer air-current through which we passed, and with all the chant of the panting palkee-wallahs as they nimbly swung along. As for the escort of numberless chattering monkeys, the "thundering roars of tigers," and the "Portuguese inn, woven like an eagle's nest out of bamboos," the less said the better in a sober historical narrative. We certainly reached the Alexandra Hotel in due course, supped at 11, went to bed quietly, rose early the next morning and enjoyed the splendid view from the verandah. Mooljee was out when I awoke, but returned an hour later with the story that he had been aroused before daybreak by the man who had met us at Narel, and shown a completely furnished bungalow which, he said, was at our disposal free of rent, for such time as we chose to occupy it. But by breakfast time, H. P. B. had become nauseated with what she called "the aura of Anglo-Indian civilization," and refused to stop over a single day. So, despite the landlord's warning against the fierce heat of the sun, away we started and rode to Narel again, in a temperature like that of the stoke-room on a steamer. By good luck neither of us were sunstruck, and in due course got the train and went on to Khandalla, a delightful place in the hills. Our same universal provider met us here also, with a spacious bullock-carriage in which he took us to the Government rest-house (dâk bungalow), where we spent the next day and night. The evening of our arrival, Mooljee strolled down to the railway station for a chat with the station-master, an old acquaintance, and got a surprise. A train came in from Bombay and stopped at the platform, when he heard his name loudly called. Looking from carriage to carriage he saw a

tình, những con dơi lớn lặng lẽ chao lượn ngoằn ngoèo kiếm mồi, lá cọ lách tách và lá rừng xào xạc, mùi đất thoang thoảng lúc lại hòa cùng hương nụ gia vị trong luồng khí ấm áp hơn mà chúng tôi đi qua, và trên tất cả là tiếng hò của những người khiêng võng kiệu hổn hển mà dẻo chân đu đưa. Còn về đoàn "tùy tùng" gồm vô số khỉ chí chóe, "những tiếng gầm sấm dậy của hổ", và "quán trọ Bồ Đào Nha, đan như tổ đại bàng bằng tre" thì nói ít lại càng tốt trong một tường thuật lịch sử nghiêm túc. Chúng tôi quả đã đến Khách sạn Alexandra đúng trình tự, ăn tối lúc 11 giờ, yên ổn đi ngủ, sáng sớm hôm sau dậy sớm và thưởng ngoạn cảnh trí tuyệt mỹ từ hàng hiên. Mooljee không có mặt khi tôi thức dậy, nhưng quay lại một giờ sau với câu chuyện rằng y đã bị người đàn ông gặp chúng tôi ở Narel đánh thức trước bình minh, và được cho xem một ngôi nhà biệt lập đã trang bị đầy đủ, anh ta nói là sẵn sàng cho chúng tôi sử dụng miễn phí, tùy muốn ở bao lâu. Nhưng đến giờ điểm tâm, H. P. B. đã chán ngấy điều Bà gọi là "hào quang của nền văn minh Anh–Ấn", và không chịu lưu lại dù chỉ một ngày. Vậy là, bất chấp cảnh báo của chủ khách sạn về cái nóng dữ dội của mặt trời, chúng tôi lại lên đường và cưỡi trở xuống Narel, trong nền nhiệt chẳng khác nào buồng lò của một con tàu hơi nước. May mắn thay, cả hai chúng tôi đều không bị say nắng, và đúng thời chúng tôi bắt kịp chuyến tàu và đi tiếp tới Khandalla, một nơi đồi núi thú vị. Cũng chính "nhà cung ứng vạn năng" đó gặp chúng tôi ở đây, với một cỗ xe bò rộng rãi đưa chúng tôi đến nhà nghỉ công vụ của Chính phủ, nơi chúng tôi ở lại ngày và đêm tiếp theo. Tối hôm đến nơi, Mooljee đi dạo xuống ga đường sắt chuyện trò với viên trưởng ga, một người quen cũ, và được một phen ngạc nhiên. Một chuyến tàu từ Bombay vào bến và dừng tại sân ga, thì y nghe có người gọi to tên mình. Nhìn từ toa này sang toa khác, y thấy một người Hindu vẫy tay và đi đến cửa sổ của ông ta. Người lạ ấy hóa ra chính là nhân vật mà H. P. B. đã đến

Hindu beckoning and went to his window. The unknown proved to be the personage whom H. P. B. had visited! He handed him a fresh bouquet of what seemed to be the same kinds of roses as he had seen in the mysterious garden of the taciturn gardeners, and which were the most beautiful he had ever seen. "These," said the gentleman, as the train moved on, "are for Colonel Olcott; give him them, please." So Mooljee brought them to me and told his story. An hour later I told H. P. B. that I should like to thank the Adept for his courtesies to our party, and if she could get it delivered, should write him. She assented, so the, note was written and given her. She handed it to Mooljee and requested him to go down the public road before us and deliver it. "But," he asked, "to whom, and where; it bears no name nor address on the cover?" "No matter; take it and you will see to whom you must give it. "He accordingly moved off down the road, but after ten minutes came running back, breathless and exhibiting every sign of surprise. "It's gone!" he faltered. "What?" "The letter, he took it." "Who took it?" I inquired. "I don't know, Colonel, unless it was a pisâcha: he came up out of the ground, or so it seemed to me. I was walking slowly along, looking to right and left, and not knowing what I must do to carry out H. P. B.'s orders. There were no trees or bushes for a person to hide in, but just the white, dusty road. Yet suddenly, as if he had come out of the ground, there was a man a few yards off, coming towards me. It was the man of the rose-bungalow, the man who gave me the flowers for you at Khandalla station, and whom I had seen carried away in the train towards Poona!" "Nonsense, man," I replied, "you've been dreaming." "No, I was as wide awake as I ever was in my life. The gentleman said: 'You have letter for me—that one in your hand; have you not?' I could hardly speak, but I said: I don't know, Maharaj, it has no address.' 'It is for me, give it." He took it from

thăm! Ông trao cho y một bó hoa tươi có vẻ là cùng loại hồng như y đã thấy trong khu vườn bí ẩn của những người làm vườn câm lặng, và đó là những bông hoa đẹp nhất y từng thấy. "Những bông này," vị ấy nói, khi tàu chuyển bánh, "là cho Đại tá Olcott; xin đem trao giúp." Thế là Mooljee mang hoa đến cho tôi và kể lại câu chuyện. Một giờ sau, tôi nói với H. P. B. rằng tôi muốn cảm ơn vị Chân sư vì những ân cần Ngài dành cho đoàn chúng tôi, và nếu Bà có thể chuyển được, tôi sẽ viết cho Ngài. Bà đồng ý, vậy là tờ giấy nhắn được viết và trao cho Bà. Bà đưa nó cho Mooljee và yêu cầu y đi trên con đường công cộng phía trước và trao cho người nhận. "Nhưng," y hỏi, "cho ai, ở đâu; trên bì không ghi tên hay địa chỉ?" "Không sao; cứ mang đi và anh sẽ thấy phải đưa cho ai." Y bèn đi xuống đường, nhưng sau mười phút đã chạy trở lại, thở hổn hển và bộc lộ mọi dấu hiệu của kinh ngạc. "Mất rồi!" y lắp bắp. "Cái gì?" "Bức thư, ông ấy lấy mất." "Ai lấy?" tôi hỏi. "Tôi không biết, thưa Đại tá, trừ khi đó là một con pisâcha: ông ta từ dưới đất chui lên, ít nhất là tôi thấy thế. Tôi đang đi chậm rãi, nhìn bên phải bên trái, chẳng biết phải làm sao để thi hành lệnh của H. P. B. Không có cây cối hay bụi rậm để ai đó trốn, chỉ là con đường trắng bụi. Vậy mà thình lình, như thể từ dưới đất đi lên, có một người cách vài thước, đang tiến về phía tôi. Đó là người của ngôi nhà hồng, người đã trao hoa cho tôi để đưa ngài ở ga Khandalla, và người mà tôi thấy đã được đưa đi trên chuyến tàu về phía Poona!" "Vớ vẩn, anh bạn," tôi đáp, "anh mơ mộng rồi." "Không, tôi tỉnh như sáo như chưa bao giờ. Vị ấy nói: 'Anh có bức thư cho tôi—cái anh đang cầm trong tay; phải không?' Tôi hầu như không nói nên lời, nhưng tôi thưa: 'Tôi không biết, thưa Maharaj, trên đó không ghi địa chỉ.' 'Là cho tôi, đưa đây.' Ông ấy cầm lấy và nói: 'Giờ thì quay lại đi.' Tôi quay lưng đi một chốc rồi nhìn xem ông ấy còn ở đó không, nhưng ông đã biến mất; con đường trống trơn! Hoảng sợ, tôi quay đầu chạy, nhưng chưa kịp đi xa đến năm chục thước thì

me and said: 'Now, go back.' I turned my back for an instant and looked to see if he was there, but he had disappeared; the road was vacant! Frightened, I turned and ran, but had not got away fifty yards when a voice at my very ear said: 'Don't be foolish, man; keep cool; all is right.' This frightened me still more, for no man was insight. I fled, and here I am." Such was Mooljee's story, which I repeat exactly as he told it to me. II appearances go for anything, he must have spoken truth, for his fright and excitement were too evident to have been simulated by so clumsy an actor as he. At all events, a certain request contained in that letter was answered in a letter from this same Adept, which I got later, at the dâk bungalow in Bhurtpore, Rajputana, more than a thousand miles distant from this place of Mooljee's adventure. And that goes for something.

có tiếng nói ngay bên tai tôi: 'Đừng ngốc, anh bạn; bình tĩnh; mọi sự đều ổn.' Điều này càng làm tôi sợ hơn, vì chẳng có ai trong tầm mắt. Tôi bỏ chạy, và giờ tôi đây." Đó là câu chuyện của Mooljee, tôi chép lại y như y đã kể. Nếu xét theo diện mạo, y hẳn đã nói thật, vì nỗi sợ và sự kích động của y quá hiển nhiên để có thể giả tạo bởi một diễn viên vụng về như y. Dù sao đi nữa, một thỉnh cầu nhất định chứa trong bức thư đó đã được trả lời trong một bức thư của chính vị Chân sư ấy, mà tôi nhận sau đó, tại nhà nghỉ công vụ ở Bhurtpore, Rajputana, cách nơi xảy ra cuộc phiêu lưu của Mooljee hơn một nghìn dặm. Vậy cũng là có cơ sở.

It was a moonlight night, glorious beyond anything we see in the colder Western lands, and the air sweet, bland and pure, making physical existence a charm. We three sat out on the lawn enjoying it until late, planning our visit to Karli Caves for the next day.

Đêm ấy có trăng, lộng lẫy vượt xa bất cứ thứ gì ta thấy ở những xứ lạnh phương Tây, và không khí ngọt ngào, dịu nhẹ và tinh khiết, khiến sự sống thân xác hóa thành một diễm phúc. Ba chúng tôi ngồi ngoài bãi cỏ tận hưởng cho đến khuya, lập kế hoạch thăm Hang Động Karli vào ngày hôm sau.

Towards the end of the evening, H. P. B. came out of a state of mental abstraction in which she had been sitting for some minutes, and told me that at 5 p.m., the next day, a Sanyâsi or Sanyâsis would visit us at the Caves. I recorded the forewarning before retiring; the sequel will be seen presently.

Về cuối buổi tối, H. P. B. thoát ra khỏi một trạng thái trầm tư trong đó Bà ngồi mấy phút, và nói với tôi rằng lúc 5 giờ chiều ngày hôm sau, một vị Sanyâsi hay các vị Sanyâsi sẽ viếng chúng tôi tại Hang Động. Tôi ghi lại lời báo trước trước khi đi ngủ; đoạn tiếp theo sẽ thấy ngay.

At 4 o'clock in the morning Baburao, the Adept's supposed agent, silently entered the room where Mooljee and I slept, wakened me with a touch, thrust into my hand a small, round lacquered box containing a pân supâri, or betel-leaf with spice accompaniments, such as is given to guests, and whispered in my ear the name of the Adept under whose protection

Lúc 4 giờ sáng, Baburao, người được cho là đại diện của vị Chân sư, lặng lẽ bước vào phòng nơi Mooljee và tôi ngủ, đánh thức tôi bằng một cái chạm, đặt vào tay tôi một hộp sơn mài nhỏ, tròn, chứa một miếng pân supâri, tức lá trầu có kèm gia vị, như vẫn tặng khách, và thì thầm vào tai tôi tên của vị Chân sư mà theo lời đồn chúng tôi được đặt dưới sự bảo hộ của Ngài

we were alleged to be on this trip. The significance of the gift was that in the mystical school with which we have had to do, this is the sign of adoption of the new pupil. We rose, bathed, had coffee, and at 5 left in the bullock-coach (shigram) for Karli, which we reached at 10. By this time there was a blazing, sunshine, and we had a hard climb of it up the footpath from the foot of the hill to the Caves. H. P. B. became so distressed for breath that finally some coolies brought a chair and carried her the last half of the ascent. It is foreign to my purpose to enter into a description of the awe-inspiring, grandiose rock-temple and its adjacent smaller cave-dormitories, which are given in every guide-book, with all their details of measurements. My narrative is concerned only with the personal adventures of our little party.

trong chuyến đi này. Ý nghĩa của món quà là trong trường phái huyền môn mà chúng tôi có liên hệ, đây là dấu hiệu thu nhận môn sinh mới. Chúng tôi dậy, tắm rửa, dùng cà phê, và lúc 5 giờ lên xe bò (shigram) đi Karli, đến nơi lúc 10 giờ. Đến lúc này, nắng đã chói chang, và chúng tôi vất vả leo theo lối mòn từ chân đồi lên Hang Động. H. P. B. khó thở đến nỗi cuối cùng mấy phu khuân vác phải mang một chiếc ghế đến và khiêng Bà nửa quãng đường lên dốc còn lại. Không nằm trong mục đích của tôi việc mô tả ngôi đền đá hùng vĩ gây cảm giác kính úy và các hang ký thất nhỏ liền kề, vốn đều có trong mọi sách hướng dẫn, cùng tất cả các chi tiết kích thước của chúng. Tường thuật của tôi chỉ liên quan đến những cuộc phiêu lưu cá nhân của nhóm nhỏ chúng tôi.

We found a festival of Rama in progress in the neighbouring village, with a great crowd, and I found it very amusing to observe its novel features. Tired with our hot climb, we went inside the great Cave, and spreading our blankets camped on the rocky floor. By and by we had our lunch, although feeling half-ashamed to be satisfying the vulgar cravings of the stomach in the aisle of a fane where, centuries before our era, thousands of ascetic recluses had worshipped, and with chants of sacred slokas and gathas, united in helping each other to dominate the animal self and develop their spiritual power. Our talk, of course, ran upon the noble theme of the rise, progress, and decadence of the Brahma Vidya in India, and our hopes of its recrudescence. On these worthy subjects discoursing, we passed the time away until, looking at my watch, I found that it lacked but six minutes to 5 o'clock; so Mooljee and I left H. P. B. and went to the gate-house which guards the entrance to the Cave, and waited. No ascetic was then in sight, but in about ten minutes, there came

Chúng tôi thấy một lễ hội Rama đang diễn ra tại ngôi làng gần đó, với một đám đông lớn, và tôi thấy rất thú vị khi quan sát những điểm mới lạ của nó. Mệt sau chặng leo nóng bức, chúng tôi vào bên trong Hang Lớn, trải chăn và cắm trại trên nền đá. Một lát sau, chúng tôi dùng bữa trưa, dù cảm thấy nửa xấu hổ vì thỏa mãn các đòi hỏi tầm thường của dạ dày trong gian đường của một tòa thánh nơi, từ nhiều thế kỷ trước thời đại chúng ta, hàng nghìn ẩn sĩ khổ hạnh đã phụng tự, và với tiếng tụng những bài sloka và gatha thiêng liêng, hợp cùng nhau giúp nhau chế ngự cái thú tính và phát triển quyền năng tinh thần. Dĩ nhiên, câu chuyện của chúng tôi xoay quanh chủ đề cao quý về sự trỗi dậy, phát triển và suy tàn của Brahma Vidya ở Ấn Độ, và hy vọng của chúng tôi về sự phục hưng của nó. Vừa đàm đạo về những chủ đề xứng đáng đó, chúng tôi vừa giết thời gian cho đến khi, nhìn đồng hồ, tôi thấy chỉ còn sáu phút nữa là 5 giờ; vậy là Mooljee và tôi rời H. P. B. và ra nhà cổng canh lối vào Hang, đợi. Chưa thấy vị khổ hạnh nào, nhưng chừng mười phút sau, có một vị tới, dắt theo

one who drove before him a cow, which was deformed by a short fifth leg that grew from its hump. A servant accompanied him. The ascetic's face was gentle and attractive. He had flowing black hair, and a full beard, parted down the chin in the Rajput fashion, with the ends turned over the ears and worked in with the hair of the head. He was robed in the saffron-hued cloths (bhâgwa) of his order. Across his intellectual forehead was the smear of grey ashes (Vibhuti) which indicates the follower of Shiva. We watched for some sign or look of recognition, but getting none, at last joined and drew him into conversation. He explained his presence there when by rights he should have been faring on towards Hardwar, by saying that the previous day, while on his road to that noted shrine, his Guru had ordered him to be here at 5 o'clock this day, as there were persons for him to meet. No orders beyond that had been given him. If we were expecting him, then we must have been the persons his Guru had in mind, but he had no message for us, as yet at all events. No, his Guru had not told him in person, but—this we drew from him after much cross-questioning and after an interval of silence, in which he seemed to be listening to some invisible person—by a voice, as if spoken into his ear. That was the way he always received his orders while travelling. Finding that we could get no more out of him, we took temporary leave and returned to H. P. B. Our determination to pass the night on the hill being made known to Baburao, he and Mooljee went in search of a suitable shelter, and on their return we and our luggage were removed to a small cave-dormitory cut into the hill, some distance to the right of the great cave-temple. The ancient sculptors had fashioned a two-pillared small porch at the entrance, and inside ten cubicles, with open door-ways, giving on to a central square hall or chamber of assembly. To the left of the

một con bò, bị dị dạng với một cái chân thứ năm ngắn mọc từ bướu của nó. Một gia nhân đi theo ông. Khuôn mặt vị khổ hạnh hiền hòa và thu hút. Ông có mái tóc đen dài, và râu rậm, chẻ đôi ở cằm theo kiểu Rajput, với hai chòm râu vắt qua tai đan với tóc trên đầu. Ông mặc áo vải màu nghệ (bhâgwa) của dòng mình. Trên vầng trán trí tuệ của ông vệt tro xám (Vibhuti) gạch ngang, biểu thị người theo Shiva. Chúng tôi dõi theo để nắm một dấu hiệu hay ánh mắt nhận biết, nhưng không được, rốt cuộc chúng tôi nhập bọn và kéo ông vào chuyện trò. Ông giải thích sự có mặt của mình ở đây, trong khi theo lẽ ra ông phải đang lên đường hướng Hardwar, rằng ngày hôm trước, khi đang trên đường tới thánh địa nổi tiếng ấy, vị Guru của ông đã truyền lệnh phải có mặt ở đây lúc 5 giờ hôm nay, vì có người cần gặp. Ông không nhận lệnh nào khác. Nếu chúng tôi trông đợi ông, vậy thì chúng tôi hẳn là những người mà vị Guru của ông nghĩ đến, nhưng hiện chưa có thông điệp nào cho chúng tôi, ít nhất vào lúc này. Không, vị Guru không trực tiếp nói với ông, mà—chúng tôi moi được điều này sau nhiều câu vặn hỏi và sau một khoảng lặng, trong đó ông dường như lắng nghe ai đó vô hình—bằng một giọng nói, như thể thốt ngay vào tai. Đó là cách ông luôn nhận lệnh khi đi đường. Thấy rằng không thể gặng hỏi thêm, chúng tôi tạm chào và quay về với H. P. B. Khi quyết định của chúng tôi là qua đêm trên đồi được thông báo cho Baburao, ông và Mooljee đi tìm một chỗ trú thích hợp, và khi họ trở lại, chúng tôi cùng hành lý được chuyển đến một hang ký thất nhỏ đục vào sườn núi, cách Hang Đền lớn một đoạn về phía bên phải. Các nhà điêu khắc cổ đã tạo một hiên nhỏ hai cột ở cửa vào, và bên trong là mười phòng nhỏ, cửa mở thông vào một đại sảnh hay phòng hội hình vuông ở trung tâm. Bên trái hiên có một bể đục trong đá hứng nước từ một mạch suối mát lạnh trong veo. H. P. B. nói với chúng tôi rằng từ một trong các phòng nhỏ của một trong các hang nhỏ này, một cánh cửa bí mật

porch a basin, cut in the rock, received the waters of a spring of deliciously cool and clear water. H. P. B. told us that from one of the cubicles in one of these small caves, a secret door communicated with other caves in the heart of the mountain, where a school of Adepts still lived, but whose existence was not even suspected by the general public: and that if I could find the right portion of rock, and handle it in a particular fashion, no hindrance would be made to my entrance—a liberal offer considering the circumstances! However, I tried, and in another little cave some way off I did actually put my hand on a place and was about to try to move it when H. P. B. began calling me back in haste. The Adept writer of the Bhurtpore letter told me that I had actually hit upon the right place and would have prematurely penetrated to his retreat if I had not been called away. However, this is unprovable for the present, so let me proceed. Mooljee and Babula had gone to the village bazaar with Baburao, to buy provisions, and H. P. B. and I were left alone. We sat in the porch smoking and chatting, until she bade me stop where I was for a few minutes and not look around until she told me. She then passed inside the cave, as I thought to go into one of the cubicles for a nap on the rock-hewn block that served as the old monk's bed. I kept on smoking and looking over the wide landscape that lay before me like a great map, when suddenly, from within the cave, I heard a sound like the slamming of a heavy door and a burst of satirical laughter. Naturally I turned my head, but H. P. B. had disappeared. She was in neither of the cells, which I examined in detail, nor could I, with the minutest search over every inch of the rocky surfaces of their walls find the least crack or other sign of a door; there was nothing palpable to eye or touch but living rock. I had had so long and varied an experience of H. P. B.'s psychological eccentricities, that I soon ceased to bother

thông với các hang khác trong lòng núi, nơi vẫn có một trường các Chân sư cư trú, nhưng sự tồn tại của họ thậm chí không hề bị công chúng biết đến: và rằng nếu tôi có thể tìm được đúng mảng đá và xử lý nó theo một cách đặc biệt, sẽ không có cản trở nào đối với việc tôi bước vào—một đề nghị hào phóng nếu xét hoàn cảnh! Dẫu vậy, tôi đã thử, và trong một cái hang nhỏ khác cách đó một quãng, quả thực tôi đã đặt tay lên một chỗ và định thử di chuyển thì H. P. B. bắt đầu gọi tôi về gấp. Vị Chân sư viết bức thư ở Bhurtpore cho tôi biết rằng tôi đã chạm đúng nơi và lẽ ra sẽ sớm xâm nhập vào chỗ ẩn của Ngài nếu không bị gọi đi. Tuy nhiên, điều này hiện không thể chứng minh, vậy hãy tiếp tục. Mooljee và Babula đã ra chợ làng với Baburao để mua lương thực, và H. P. B. cùng tôi ở lại một mình. Chúng tôi ngồi trên hiên hút thuốc và chuyện trò, cho đến khi Bà bảo tôi ngồi yên tại chỗ vài phút và đừng quay lại cho đến khi Bà bảo. Bà rồi bước vào trong hang, tôi nghĩ là đi vào một phòng nhỏ để chợp mắt trên khối đá đục sẵn làm giường của nhà tu sĩ xưa. Tôi cứ thế tiếp tục hút thuốc, nhìn ra cảnh đồng rộng mở phía trước trải ra như một tấm bản đồ lớn, thì đột ngột, từ bên trong hang, tôi nghe một tiếng như có cánh cửa nặng bằng đá sập xuống và một tràng cười giễu cợt. Tự nhiên tôi quay đầu lại, nhưng H. P. B. đã biến mất. Bà không còn trong bất kỳ ô phòng nào, tôi xem xét tỉ mỉ từng nơi, cũng không thể, dù tìm kỹ từng tấc trên bề mặt đá của tường, phát hiện dù chỉ một vết nứt hay dấu hiệu nào của cửa; chẳng có gì đập vào mắt hay chạm vào tay ngoài đá sống. Tôi đã có quá lâu và quá nhiều trải nghiệm về những lối lập dị tâm lý của H. P. B., đến mức tôi sớm ngừng bận tâm về điều bí ẩn và quay ra hiên, tiếp tục hút tẩu, yên ổn ngồi đợi xem chuyện gì sẽ xảy tới. Nửa giờ trôi qua từ lúc Bà biến mất, thì tôi nghe tiếng chân ngay sau lưng và nghe chính giọng H. P. B. gọi, rất tự nhiên, như thể chẳng có gì bất thường vừa xảy ra. Đáp lại thắc mắc của tôi rằng Bà vừa đi đâu, Bà chỉ nói Bà có

myself about the mystery and returned to the porch and my pipe, in placid inclination to wait for what might happen. A half-hour had passed since her disappearance, when I heard a footstep just behind me and was addressed by H. P. B. in person, in a natural tone, as if nothing had happened out of the common. In reply to my question as to where she had been, she simply said she had "had business" with... (mentioning the Adept) and gone to see him in his secret chambers. Curiously enough, she held in her hand a rusty old Knife of a strange pattern, which she said she had picked up in one of the masked passages, and purposelessly had brought along. She would not let me keep it, but flung it out into the air with all her force, and I saw it fall into a thicket far down the hillside. I do not explain the above occurrence, leaving each reader to make what he may out of the facts. Yet, to forestall what will unquestionably occur to many minds of a certain bias, I may say that, barring the rusty knife, all is explicable on the theory of hypnotic suggestion. The sound of the slammed rock-door and the shout of laughter, H. P. B.'s seeming disappearance and subsequent sudden reappearance, can all be accounted for as hypnotic Mâyâ cast on me by her. She may have passed out by the porch at my very side, gone elsewhere, and returned before my very eyes without my seeing her. This is one explanation, and a very rickety one it will be to anyone who had had to do, in the state of pupilage, with a real adept of Eastern Magic.

"việc phải làm" với... (nêu tên vị Chân sư) và đã tới gặp Ngài trong những gian phòng bí mật. Lạ thay, tay Bà cầm một con dao gỉ cổ lạ kiểu, Bà nói Bà nhặt được ở một trong các hành lang che giấu, và vì ngẫu hứng nên mang theo. Bà không cho tôi giữ, mà vung tay ném mạnh ra khoảng không, và tôi thấy nó rơi vào một bụi rậm xa dưới sườn đồi. Tôi không giải thích sự việc trên, để mỗi độc giả tự rút ra điều mình muốn từ các sự kiện. Tuy vậy, để ngăn trước điều chắc chắn sẽ xuất hiện trong đầu nhiều người có thiên kiến nhất định, tôi có thể nói rằng, ngoại trừ con dao gỉ, mọi thứ đều có thể giải thích theo thuyết ám thị thôi miên. Tiếng cánh cửa đá sập và tiếng cười, việc H. P. B. dường như biến mất và rồi đột ngột xuất hiện lại, tất cả đều có thể cắt nghĩa như Ảo lực thôi miên do Bà gieo lên tôi. Bà có thể đã đi ra qua hiên ngay cạnh tôi, đi nơi khác, rồi quay lại ngay trước mắt tôi mà tôi không hề thấy. Đó là một cách giải thích, và sẽ rất chông chênh đối với bất cứ ai từng có giao tiếp trong vị thế môn sinh với một chân sư Huyền thuật phương Đông đích thực.

Our people in time returned; we had a warm supper served to us in the cave-porch and then after admiring the moonlight panorama, and having a last smoke, all rolled ourselves in our blankets and lay down on the rock-floor and slept quietly until morning. Baburao sat at the porch-door and tended a wood-fire that we kept burning as a protection against wild

Cuối cùng người của chúng tôi cũng trở về; chúng tôi dùng bữa tối nóng sốt phục vụ ngay trên hiên hang và rồi, sau khi thưởng ngoạn bức toàn cảnh dưới trăng, và " rít thêm một điếu cuối", tất cả cuộn mình trong chăn và nằm xuống nền đá ngủ yên cho đến sáng. Baburao ngồi ở cửa hiên, canh giữ đống lửa gỗ mà chúng tôi duy trì như một hàng rào chống

beasts. But—save one wretched little jackal that slunk by in the night—none came to break our rest. The Caves and Jungles story about my falling down a precipice and being rescued by the Sanyâsi and his five-legged cow is all fiction; so are the "far-away roars of the tigers rising from the valley," the night attack on us by a huge tiger, the casting of it into the abyss by adept will-power, and the weeping of "Miss X." –a totally unknown quantity. These were the plums and spices that H. P. B. put into her charming Indian wonder-book, to make it interesting to the Russian public, in whose language it was originally written. Equally misleading is her account of a snake-charming performance as occurring at Karli Caves, the truth being that the thing happened in our own house at Girgaum; as will be seen later on, when I come to the case in its due order.

thú dữ. Nhưng—trừ một con chó rừng khốn khổ lẻn đi ngang đêm đó—không có gì đến quấy giấc. Câu chuyện trong Hang Động và Rừng Rậm về việc tôi rơi xuống một vách đá và được vị Sanyâsi cùng con bò năm chân cứu là bịa đặt cả; như là những "tiếng gầm de dọa của hổ vọng lại từ thung lũng", vụ tấn công lúc đêm khuya của một con hổ khổng lồ, việc dùng ý chí của chân sư quật nó xuống vực, và cảnh khóc lóc của "Cô X."—một ẩn số hoàn toàn xa lạ. Đó là những thứ gia vị và điểm xuyết mà H. P. B. đưa vào cuốn kỳ thư Ấn Độ duyên dáng của Bà, để hấp dẫn công chúng Nga, ngôn ngữ mà tác phẩm ấy ban đầu được viết. Cũng sai lệch như vậy là tường thuật của Bà về một màn thôi miên rắn như xảy ra ở Hang Động Karli, trong khi sự thật là chuyện đó xảy ra tại chính nhà chúng tôi ở Girgaum; như sẽ thấy sau, khi tôi đến vụ việc theo đúng thứ tự.

Mooljee and I were up before H. P. B. the next morning, and after a wash at the spring, he went down to the village while I stood on the path enjoying the early morning view over the plains. After a while, to my gratification, I saw the cow-owning Sanyâsi coming towards me with the evident intention of speaking. I was at a loss what to do, as neither H. P. B. nor I knew a word of either of the vernaculars. But my doubt as to the issue was soon solved by his coming close up to me, taking my hand, giving our T. S. private tokens of brotherhood, and pronouncing in my ear the Adept's name! Then saluting me most gracefully, he bowed and went his way. We saw him no more.

Sáng hôm sau, Mooljee và tôi dậy trước H. P. B., và sau khi rửa ráy ở mạch suối, y xuống làng còn tôi đứng trên lối đi mà thưởng thức quang cảnh buổi sớm trên đồng bằng. Một lúc sau, thật mừng cho tôi, tôi thấy vị Sanyâsi chủ con bò đang tiến về phía tôi với ý định rõ ràng là sẽ nói chuyện. Tôi lúng túng vì không biết làm sao, vì cả H. P. B. lẫn tôi đều không biết một chữ của các tiếng địa phương. Nhưng nỗi băn khoăn của tôi nhanh chóng được giải quyết khi ông đến gần, cầm tay tôi, trao những dấu hiệu huynh đệ riêng của Hội T. S., và thì thầm vào tai tôi tên vị Chân sư! Rồi kính cẩn chào, ông cúi mình và đi tiếp đường ông. Chúng tôi không gặp ông nữa.

We passed that day in exploring the caves, and at 4.30 p.m. wended back to the Khandalla rest-house. But while still in the Great Cave, H. P. B. passed on to me an order, telepathically received, she said, from the Adept, that we should go to Rajputana, in the Punjab. After supper we sat out again on the moon-glorified lawn of the travellers' bungalow, this time in

Ngày hôm ấy, chúng tôi lang thang thăm thú các hang, và lúc 4 giờ 30 chiều thì quay về nhà nghỉ Khandalla. Nhưng khi còn ở trong Hang Lớn, H. P. B. chuyển cho tôi một mệnh lệnh, Bà nói là nhận bằng viễn cảm từ vị Chân sư, rằng chúng tôi phải đi Rajputana, thuộc Punjab. Sau bữa tối chúng tôi lại ra ngồi trên bãi cỏ tắm ánh trăng của nhà nghỉ lữ khách, lần này có

company with two other travellers—Anglo-Indians—who retired early, leaving us three alone. My two companions strolled about conversing together and disappeared behind the house, but Mooljee speedily returned and, as it seemed, in a daze of confusion, saying that she had disappeared before his very eyes while he stood talking to her in the moonlight. He, seemed really about to have a fit of hysterics, so much did he tremble. I bade him sit down and keep quiet, and not make such a fool of himself, as he had merely been made the subject of a glamor, which was a very harmless affair, such as any good mesmeriser could accomplish on his sensitive subject. [2] She soon reappeared and resumed her seat and our chat went on. Presently two white-robed Hindu men were seen crossing the lawn obliquely past us, some fifty yards off. They stopped when opposite.our position and Mooljee was sent by H. P. B. to talk with them. As he stood with them doing this, she repeated to me what she said was their conversation and which Mooljee corroborated a moment later on rejoining us. It was a message to me to the effect that my letter to the Adept had been received and accepted, and that I should get the answer when I reached Rajputana. Before Mooljee could finish this brief report, I saw the two pupil-messengers walk away a short distance, pass behind a small bush not thick or large enough to screen a white-robed man, especially in that vivid moonlight, and disappear: there was open lawn about the bush, but the two had vanished from sight most effectually. Naturally I obeyed my first impulse to run across the lawn and search behind the bush for some signs of a subterranean place of refuge; but I found nothing, the sod was unbroken, the bush had not a twig bent out of its natural place. I had simply been hypnotised.

thêm hai khách lữ hành khác—người Anh–Ấn—họ rút vào sớm, để lại ba chúng tôi. Hai bạn đồng hành của tôi tản bộ vừa đi vừa chuyện trò và mất hút sau lưng nhà, nhưng Mooljee lập tức quay lại, như đang trong một cơn ngơ ngẩn rối trí, nói rằng Bà đã biến mất ngay trước mắt y trong khi y đứng nói chuyện với Bà dưới ánh trăng. Y như sắp lên cơn hysteric, run bần bật. Tôi bảo y ngồi xuống và bình tâm, đừng làm trò ngốc, vì y chỉ vừa bị làm đối tượng của một ảo cảm, một việc hết sức vô hại mà bất cứ nhà thôi miên giỏi nào cũng làm được với người cảm thụ nhạy của mình. Bà chẳng bao lâu đã xuất hiện lại, ngồi vào chỗ và cuộc trò chuyện tiếp tục. Lát sau, thấy hai người Ấn Độ mặc áo trắng băng chéo bãi cỏ đi ngang qua chúng tôi, cách chừng năm chục thước. Họ dừng khi đối diện với vị trí của chúng tôi và H. P. B. sai Mooljee đến nói chuyện với họ. Khi y đứng đó nói chuyện với họ, Bà nói lại cho tôi những gì Bà bảo là nội dung của cuộc đối thoại, và điều mà Mooljee xác nhận chỉ một lát sau khi quay lại. Đó là một thông điệp gửi cho tôi, nội dung rằng bức thư của tôi gửi vị Chân sư đã được nhận và chấp thuận, và tôi sẽ nhận được hồi đáp khi đến Rajputana. Trước khi Mooljee kịp chấm dứt báo cáo ngắn gọn này, tôi thấy hai môn sinh-sứ giả bước đi một đoạn ngắn, đi khuất sau một bụi cây nhỏ không đủ rậm hay lớn để che một người mặc áo trắng, nhất là dưới ánh trăng rực rỡ ấy, và biến mất: xung quanh bụi cây là bãi cỏ trống, nhưng hai người đã biến khỏi tầm mắt một cách hiệu nghiệm. Tự nhiên, theo phản xạ đầu tiên, tôi chạy băng qua bãi cỏ tìm sau bụi cây xem có dấu hiệu nào của một chỗ trú ngầm dưới đất không; nhưng tôi chẳng tìm thấy gì, thảm cỏ còn nguyên, bụi cây không có một cành nào bị bẻ lệch khỏi vị trí tự nhiên. Rõ ràng tôi đã bị thôi miên.

We left for Bombay the next morning by mail train, but our adventures were not yet finished. Baburao bade us farewell at Khandalla station after refusing to accept the douceur I pressed upon him—a rare stretch of self-denial, as anyone familiar with Hindu serving-men will declare. We three friends had a second-class carriage to ourselves; Babula found room in the third-class. After a while, Mooljee stretched himself out on one of the benches and fell asleep, while H. P. B. and I sitting side by side on the cross-bench—she next the left-hand window—talked about our occult affairs in general. She finally said: "I do wish that... (the Adept) had not made me pass on verbally to you his message a bout Rajputana!" "Why?" "Because Wimbridge and Miss Bates will think it all humbug, a trick to make you take me on a pleasant journey and leave them moping at home." "Bosh!" I said; "I don't need anything more than your word for it." "But I tell you," she replied "they will think hardly of me for it." "Then," I said, "it would have been far better if he had given you a note, which he could have done easily. Well, it's too late to worry about it now. Khandalla is fifteen or twenty miles behind us, and so let it go." She brooded over the idea a few minutes, and then said: "Well, I shall try, anyhow; it is not too late." She then wrote something on a page of her pocket-book in two kinds of character, the upper half Senzar—the language of all her personal writings from the Mahatmas—the lower half English, which she allowed me to read. It ran thus:

Sáng hôm sau chúng tôi rời Bombay bằng chuyến thư tín, nhưng các cuộc phiêu lưu của chúng tôi vẫn chưa kết thúc. Baburao từ giã chúng tôi ở ga Khandalla sau khi từ chối nhận món tiền thưởng tôi nài ép—một sự tự kiềm chế hiếm có, như bất cứ ai quen với gia nhân Hindu sẽ khẳng định. Ba chúng tôi có một toa hạng nhì riêng; Babula tìm được chỗ ở hạng ba. Một lúc sau, Mooljee duỗi mình trên một băng ghế và ngủ thiếp, còn H. P. B. và tôi ngồi cạnh nhau trên băng ghế ngang—Bà cạnh cửa sổ bên trái—nói chuyện tổng quát về các việc huyền môn. Cuối cùng Bà nói: "Tôi ước... (vị Chân sư) đừng bắt tôi truyền miệng cho ông thông điệp của Ngài về Rajputana!" "Vì sao?" "Vì Wimbridge và Cô Bates sẽ nghĩ đó chỉ là trò bịp, một mưu mẹo để ông đưa tôi đi một chuyến vui mà bỏ họ ở nhà rầu rĩ." "Vô lý!" tôi nói; "Tôi chẳng cần gì hơn ngoài lời của Bà." "Nhưng tôi nói với ông," Bà đáp, "họ sẽ nghĩ không hay về tôi vì chuyện đó." "Thế thì," tôi nói, "đã hay hơn nhiều nếu Ngài đưa Bà một tờ giấy, điều mà Ngài có thể làm dễ dàng. Thôi, giờ quá muộn để bận lòng về chuyện đó rồi. Khandalla đã lùi lại phía sau mười lăm hay hai mươi dặm, vậy cứ để nó qua đi." Bà trầm ngâm ý tưởng ấy vài phút, rồi nói: "Thôi thì dù sao tôi cũng sẽ thử; vẫn chưa muộn." Rồi Bà viết gì đó trên một trang sổ tay bằng hai loại ký tự, nửa trên là Senzar—ngôn ngữ của mọi bản thảo cá nhân Bà nhận từ các Chân sư—nửa dưới là tiếng Anh, mà Bà cho phép tôi đọc. Nội dung như sau:

"Ask Goolab Singh to telegraph to Olcott the orders given him through me at the cave yesterday; let it be a test to others as well as to himself."

"Hãy bảo Goolab Singh điện báo cho Olcott những chỉ thị đã gửi cho ông ấy qua tôi tại hang hôm qua; để đó là một phép thử với những người khác cũng như với chính ông ấy."

Tearing the leaf out, folding it into a triangular shape, and inscribing on it some peculiar symbolical signs (which, she said,

Xé tờ giấy, gấp thành hình tam giác, và ghi lên đó vài dấu hiệu tượng trưng đặc biệt (mà Bà nói là chi phối các hành khí), Bà kẹp nó giữa

dominated the Elementals), she took it between her thumb and forefinger of the left hand, as if about to throw it out of the window. I, however, caught and held her hand, saying: "You want this so be a test to me? Then let me re-open the billet, and see what you do with it." She consenting

ngón cái và ngón trỏ tay trái, như sắp ném ra khỏi cửa sổ. Tuy nhiên, tôi chụp và giữ tay Bà lại, nói: "Bà muốn điều này cũng là một bài thử đối với tôi ư? Vậy để tôi mở lại mảnh giấy, và xem Bà làm gì với nó." Bà ưng thuận.

I looked inside the note, returned it to her, and, at her express bidding, watched it when she flung it from the train. It was touched by the outer edge of the air-rush made by the train, and whirled outwards towards a solitary tree near the track. We were then 3,000 feet high, up among the peaks of the Western Ghâts, with no human habitation in sight at the moment, and but very few trees beside the railway track. Just before I let her fling out the billet, I awoke Mooljee, told him what she was about doing, "with him took the time by my watch, and he joined me in signing a certificate in my own note-book, which now lies before me, and from which I have refreshed my memory as to these details. The certificate is dated at "Kurjeet Station, G. I. P. R. 8th April, 1879, at 12.45 p.m.," and signed by Mooljee Thackersey as witness.

Tôi nhìn lại nội dung tờ giấy, trả cho Bà, và theo lời dặn rõ ràng của Bà, dõi theo nó khi Bà ném khỏi tàu. Mảnh giấy bị mép ngoài của luồng gió do tàu tạo ra hất văng, và bị cuốn ra phía một cây cô độc gần đường ray. Lúc đó chúng tôi ở độ cao 3.000 bộ, giữa các đỉnh núi dãy Ghâts Tây, vào khoảnh khắc ấy không có một bóng nhà nào trong tầm mắt, và dọc đường sắt chỉ lác đác vài cây. Ngay trước khi để Bà ném mảnh giấy, tôi đánh thức Mooljee, kể cho y biết Bà sắp làm gì, lấy y cùng tôi ghi giờ theo đồng hồ của tôi, và y cùng tôi ký vào một giấy chứng nhận trong chính sổ tay của tôi, hiện đang nằm trước mặt tôi, và từ đó tôi đã làm tươi lại ký ức về những chi tiết này. Giấy chứng nhận đề ngày tại "Ga Kurjeet, G. I. P. R. ngày 8 tháng Tư, 1879, lúc 12 giờ 45 trưa," và do Mooljee Thackersey ký làm chứng.

At Kurjeet, Mooljee and I wanted to descend and stretch our legs a bit on the platform, but H. P. B. said that neither of us should leave the train until we reached Bombay: she had her orders, and we would understand them in due time. So we remained with her in the carriage. In schedule time we reached home, and I at once went on an errand to the Kalbadevi Road and was gone an hour. On returning I was met by Miss Bates, who handed me a sealed Government telegraph cover, saying that she had received it from the messenger (peon) and receipted, for it in my name. It read as follows:

Tại Kurjeet, Mooljee và tôi muốn xuống sân ga duỗi chân một chút, nhưng H. P. B. nói rằng cả hai chúng tôi không được rời tàu cho đến khi về đến Bombay: Bà đã có lệnh, và chúng tôi sẽ hiểu chúng vào lúc thích hợp. Vậy là chúng tôi ở lại cùng Bà trong toa. Đến giờ quy định, chúng tôi về đến nhà, và tôi lập tức đi một việc vặt trên đường Kalbadevi và vắng mặt một giờ. Khi trở về, tôi gặp Cô Bates, cô trao tôi một phong bì điện tín của Chính phủ có niêm phong, nói rằng cô đã nhận từ người đưa (peon) và ký nhận thay tôi. Nội dung như sau:

"Time 2 p.m. Date 8-4-1879.

"Giờ 2 giờ chiều. Ngày 8-4-1879.

From Kurjeet To Byculla.

From Goolab Singh To H. S. Olcott.

Letter received. Answer Rajputana. Start immediately."

As I said above, until a few months ago, I regarded this as one of the most unmistakably genuine proofs of H. P. B.'s occult relations I had ever received. It so impressed all my friends, among them one in London and one in New York, to whom I forwarded it for examination. The friend at New York, moreover, reported a strange fact, which I am glad to say I recorded in my Diary for the following 1st July, after receipt of the Overland Mail of that day: Mr. John Judge, brother of W. Q. Judge—the friend in question—wrote that the name of the sender of the telegram (Goolab Singh) had entirely faded out, and he had no clue, therefore, to the sender. He enclosed -the original despatch in his letter and I found the name had again become perfectly visible, as it is to this day. The one weak point in the whole series of phenomena is that—as I learned quite recently—Baburao had been engaged by Mooljee to look after our party at Matheran, Khandalla, and Karli Cave! It is for this reason that I have so minutely described the incidents of our pleasant trip, leaving each reader to judge for himself.

Từ Kurjeet Đến Byculla.

Từ Goolab Singh Gửi H. S. Olcott.

Thư đã nhận. Trả lời Rajputana. Lên đường ngay."

Như tôi đã nói ở trên, cho đến vài tháng trước, tôi xem đây là một trong những bằng chứng không thể lầm lẫn nhất về các mối liên hệ huyền môn của H. P. B. mà tôi từng nhận. Nó đã gây ấn tượng mạnh cho tất cả bạn hữu của tôi, trong số đó có một người ở London và một người ở New York, mà tôi đã gửi nó để xem xét. Người bạn ở New York, hơn nữa, còn báo một điều lạ, mà tôi mừng là đã ghi trong Nhật ký của mình vào ngày 1 tháng Bảy kế tiếp, sau khi nhận được Thư đường bộ của ngày hôm đó: Ông John Judge, em trai của W. Q. Judge—người bạn vừa nói—viết rằng tên người gửi điện (Goolab Singh) đã mờ biến mất hoàn toàn, và vì thế ông không có manh mối nào về người gửi. Ông kèm theo bức điện gốc trong thư của mình và tôi thấy cái tên ấy lại hiện rõ hoàn toàn, như đến hôm nay vẫn vậy. Điểm yếu duy nhất trong cả chuỗi hiện tượng là—như tôi mới biết gần đây—Baburao đã được Mooljee thuê để trông nom đoàn chúng tôi tại Matheran, Khandalla và Hang Karli! Chính vì lý do này mà tôi đã mô tả tỉ mỉ như vậy các tình tiết trong chuyến đi thú vị của chúng tôi, để mỗi độc giả tự mình đánh giá.

CHAPTER V

A JOURNEY TO NORTHERN INDIA—MỘT CHUYẾN ĐI ĐẾN BẮC ẤN ĐỘ

THE extension of our movement to foreign countries obliged me to devise a plan for its

Việc phong trào của chúng tôi mở rộng ra các quốc gia khác buộc tôi phải nghĩ ra một kế

expansion on cosmopolitan lines and make some change in its rules. This was effected at Bombay, and the new draft being approved by several of our wisest Indian colleagues, it was published along with the text of my Framji Cowasji Institute lecture. Other modifications have been since made from time to time as experience suggested, and events of recent occurence point to the necessity for still further modifications. The ideal which should be ever kept in view is the making of a Federation under which the completest autonomy may be enjoyed by local Sections, while ever keeping a strong sense of the dependence of the whole movement upon the central nucleus and the common interest in its strict preservation and effective management.

hoạch mở rộng theo hướng quốc tế và có vài thay đổi trong điều lệ. Việc này được thực hiện tại Bombay, và bản dự thảo mới, sau khi được một số đồng nghiệp Ấn Độ khôn ngoan nhất của chúng tôi tán đồng, đã được công bố kèm văn bản bài giảng của tôi tại Viện Framji Cowasji. Những sửa đổi khác từ đó đến nay cũng đã được làm theo thời gian theo gợi ý của kinh nghiệm, và các sự kiện mới đây chỉ ra sự cần thiết phải tiếp tục sửa đổi nữa. Lý tưởng cần luôn ghi nhớ là xây dựng một Liên đoàn mà dưới đó các Phân bộ địa phương được hưởng quyền tự trị đầy đủ nhất, trong khi vẫn giữ mạnh mẽ ý thức về sự nương tựa của toàn phong trào vào hạt nhân trung tâm và lợi ích chung trong việc bảo tồn nghiêm ngặt và quản lý hữu hiệu hạt nhân ấy.

On Good Friday—11th April, 1879—H. P. B., Mooljee Thackersey, and I, with our servant Babula) left Bombay for the visit to Rajputana ordered at Karli Caves. The temperature of the air was suffocatingly hot, and, with the dust, made us suffer greatly in the train. Whether en account of my physical discomfort or not, I cannot say, but I went that night in the astral body to visit the resident of the Karli subterraneans, but did not penetrate to his inner retreat. All I can recollect is what is noted in my Diary, viz., that I entered one of the galleries leading to it from the dormitory where our party encamped, with Baburao sitting on guard at the entrance door.

Vào Thứ Sáu Tuần Thánh—11 tháng Tư, 1879—H. P. B., Mooljee Thackersey và tôi, cùng gia nhân Babula, rời Bombay cho chuyến thăm Rajputana đã được chỉ thị tại Hang Karli. Nhiệt độ không khí nóng ngột ngạt, và cộng với bụi bặm, khiến chúng tôi chịu đựng rất nhiều trên tàu. Có phải vì sự khó chịu thể xác hay không, tôi không dám nói, nhưng đêm đó tôi đã xuất du trong thể cảm dục để viếng vị cư dân của khu hang ngầm Karli, nhưng không thâm nhập tới chốn ẩn sâu của Ngài. Tất cả những gì tôi còn nhớ là điều đã ghi trong Nhật ký của tôi, tức là tôi đi vào một trong những hành lang dẫn tới đó từ ký thất nơi đoàn chúng tôi cắm trại, với Baburao ngồi canh ở cửa vào.

We reached Allahabad on the 13th, and were met at the station by Swami Dayânand's local chief disciple, Pandit Sunderlal, who gave us small encouragement as to the prospects of our work in the North-Western Provinces—a forecast since happily negatived by the results of twenty-one years' changes in Indian public opinion. We put up at the Railway Company's dâk bungalow which stands within the station compound, and I can well recollect

Chúng tôi tới Allahabad vào ngày 13, và được đón ở ga bởi đệ tử trưởng địa phương của Swami Dayânand, Pandit Sunderlal, người chỉ cho chúng tôi rất ít khích lệ về viễn ảnh công việc của chúng tôi tại các Tỉnh Tây-Bắc—một dự báo từ đó đã được phủ định một cách hân hoan bởi kết quả của hai mươi mốt năm đổi thay trong dư luận Ấn Độ. Chúng tôi ở tại dâk bungalow của Công ty Đường sắt nằm trong khuôn viên nhà ga, và tôi còn nhớ rõ cái nóng

that the heat was so terrific as to make even the Hindu Mooljee catch his breath when we ventured outside the house. A lively Frenchman, Babula's former master, formerly steward of the Byculla Club, Bombay—and not, as so often asserted, a professional cojurer—was in charge of the station refreshment room, and he enlivened our repasts by telling stories of the frequent deaths of Europeans in the trains from heat apoplexy! To stout persons like H. P. B. and myself this was most reassuring. In the cool of the day we went to the bank of the Jumna to pay a visit to a remarkable old ascetic named Babu Surdass, a follower of the Sikh Guru Nanak, who exemplified in his person to a pre-eminent degree the possibilities of an obstinately fixed purpose. Since the year 1827, that is to say, for fifty-two years, he had sat through all the seasons of heat, of rains, and of cold, on a low brick platform near the Fort, without a shelter over his head; braving all violent extremes of weather and ever meditating upon religious things. There he had sat throughout the Mutiny, paying no attention to the thundering cannon or the fights that raged throughout that district of country: their turbulent rumors could not penetrate within the realm of thought where he passed his existence. On this day of our visit the sun blazed on us like a fierce fire, but his head was bare and yet he did not seem to feel any inconvenience. The whole day long he squats on his place and the whole night as well, save at midnight, when he goes to the confluence of the two sacred streams, Ganges and Jumna, to bathe and worship. The hardships of his protracted penance have made him blind and he has to be led to the riverside, yet his face wears a cheerful look, and his smile is frank and sweet. If New Yorkers will recall the features of the late Mr. George Jones, founder of the N. Y. Times, they will have an excellent idea of this Sikh

khủng khiếp đến nỗi ngay cả người Ấn là Mooljee cũng phải nín thở khi chúng tôi liều bước ra khỏi nhà. Một người Pháp hoạt bát, chủ cũ của Babula, trước kia là quản sự của Câu lạc bộ Byculla ở Bombay—và không, như thường bị khẳng định, là một ảo thuật gia chuyên nghiệp—đang trông coi phòng giải khát của ga, và ông đã làm sinh động bữa ăn của chúng tôi bằng những câu chuyện về những cái chết thường xuyên của người châu Âu trên tàu vì chứng sốc nhiệt! Đối với những người đẫy đà như H. P. B. và tôi, điều đó quả là "trấn an" lắm. Khi trời dịu mát, chúng tôi đi ra bờ sông Jumna thăm một ẩn sĩ già kỳ lạ tên là Babu Surdass, một môn đồ của Sikh Guru Nanak, người thể hiện nơi chính con người ông, ở mức độ siêu việt, khả năng của một mục đích kiên cố bất di bất dịch. Từ năm 1827, nghĩa là suốt năm mươi hai năm, ông đã ngồi qua hết các mùa nóng, mưa và lạnh, trên một bệ gạch thấp gần Pháo đài, không có mái che trên đầu; thách thức mọi thái cực khắc nghiệt của thời tiết và luôn tham thiền về những điều tôn giáo. Ở đó, ông đã ngồi suốt thời kỳ Cuộc binh biến, không để tâm tới những đại bác đì đùng hay những trận đánh bùng nổ khắp vùng đất ấy: những tiếng đồn náo loạn đó không thể xuyên vào cõi tư tưởng nơi ông sống cuộc đời mình. Ngày chúng tôi đến thăm, mặt trời thiêu đốt chúng tôi như lửa dữ, nhưng đầu ông trần trụi mà dường như không hề thấy khó chịu. Suốt cả ngày ông ngồi chồm hỗm tại chỗ, và cả đêm nữa, trừ lúc nửa đêm, khi ông đến nơi hợp lưu của hai dòng thiêng Ganges và Jumna để tắm và hành lễ. Sự khắc khổ lâu dài của hạnh phạt xác đã làm ông bị mù và phải có người dắt ra bờ sông, thế mà gương mặt ông vẫn tươi tắn, nụ cười chân tình và ngọt ngào. Nếu người dân New York nhớ lại nét mặt của cố ông George Jones, người sáng lập tờ N. Y. Times, họ sẽ có một ý niệm tuyệt vời về diện mạo của vị Sikh Sanyâsi này. Qua Mooljee làm thông ngôn, H. P. B. và tôi đàm đạo với cụ. Ông bảo mình 100 tuổi, có thể đúng cũng có thể

Sanyâsi's appearance. Through Mooljee as interpreter, H. P. B. and I conversed with the old man. He told us he was 100 years old, which may be true or not, it doesn't matter, but as to the length of his stay on that brick gadi, that is a matter of history. And how curious a commentary is his case upon the ideals of our worldly society; how impressive the fact of his sitting silent and unmoved, in religious introspection, throughout a half-century of human passions, raging around him, yet as powerless to affect him for weal or woe as the surges beating about the foot of a cliff are to move it upon its base. His conversation embodied some poetical images, as for instance, when he said that the Wise Ones caught at and appropriated grains of truth as the pearl-oyster catches a raindrop to convert it into a pearl. He was quite unmoved by my telling him the real truth about the making of pearls; Science was wrong, he said, and he held to his comparison. Using the familiar illustration in the Shâstras, he reminded us that only by keeping the mind calm and the soul unperturbed can one perceive truth, as the image of the sun can only be seen in smooth water. And, as regards adversity and troubles: experience of these things brings out the sweetest essence of human knowledge, as the attar is obtained by expressing and distilling the petals of roses. When asked if he could show us phenomena, he turned his sightless orbs towards the speaker, and sadly remarked that the Wise Man never permitted his attention to be drawn aside from the search after spirit by these playthings of the ignorant; which was what they really were. When in the proper mood he has the faculty of seeing forward and backward in time, but he declined to give us any practical proofs of his clairvoyance. Every time that I have revisited Allahabad since that first occasion I have been in the habit of paying my respects to the old Sanyâsi, but on

không, không quan trọng, nhưng về thời gian ông ở trên bệ gạch đó thì là chuyện đã vào sử. Và thật lạ lùng thay lời bình luận mà trường hợp của ông nêu ra về những lý tưởng của xã hội thế tục chúng ta; thật ấn tượng biết bao sự kiện ông ngồi lặng lẽ và bất động, nội quán tôn giáo, suốt nửa thế kỷ những đam mê của con người cuồn cuộn quanh ông, mà chẳng thể tác động gì đến ông dù tốt hay xấu, cũng như những đợt sóng ầm ào vỗ vào chân vách đá chẳng thể làm lay chuyển nền tảng của nó. Lời đàm đạo của ông mang vài hình ảnh thi vị, chẳng hạn khi ông nói rằng các Bậc Minh Triết chớp lấy và chiếm hữu những hạt chân lý như con trai bắt lấy giọt mưa để biến thành ngọc trai. Tôi bảo ông sự thật về việc tạo thành ngọc trai, ông vẫn điềm nhiên: Khoa học là sai, ông nói, và ông giữ cách so sánh của mình. Dùng minh họa quen thuộc trong các Shâstras, ông nhắc chúng tôi rằng chỉ bằng cách giữ tâm trí bình lặng và linh hồn không xao động, người ta mới có thể tri nhận chân lý, như hình ảnh mặt trời chỉ có thể thấy trong mặt nước phẳng lặng. Còn về nghịch cảnh và rắc rối: kinh nghiệm những điều ấy làm bộc lộ tinh hoa ngọt ngào nhất của tri thức con người, như attar được chiết xuất và cất luyện từ cánh hoa hồng. Khi được hỏi liệu ông có thể cho xem các hiện tượng, ông quay đôi mắt mù về phía người hỏi, buồn bã nói rằng Bậc Trí giả không bao giờ cho phép sự chú ý của mình bị lôi kéo khỏi việc tìm kiếm tinh thần bởi những món đồ chơi của kẻ ngu dốt; và chúng thật sự chỉ là như vậy. Lúc tâm trạng thích hợp, ông có khả năng thấy trước và thấy lùi trong thời gian, nhưng ông từ chối đưa ra bất kỳ bằng chứng thực tế nào về thông nhãn của mình. Mỗi lần tôi quay lại Allahabad kể từ lần đầu ấy, tôi đều có thói quen đến bái kiến vị Sanyâsi già, nhưng lần gần nhất tôi được biết ông đã qua đời. Thật vô cùng đáng khảo sát xem sự tự chế thân xác suốt đời của ông đã cải biến tình trạng của ông đến mức nào trong cảnh giới tâm thức kế tiếp.

the last occasion I learnt that he was dead. It would be most instructive to learn to what extent his lifelong physical self-restraint has modified his condition in the next sphere of consciousness.

From Allahabad we moved on to Cawnpore, where we met our new friend Ross Scott and his brother, an engineer in Government service. An early morning visit was paid the next day to another Sanyâsi, who had been living on the sandy plain across the Ganges in a state of nudity for about a year. He had a refined, spiritual face, an emaciated body, and an air of perfect indifference to worldly things. I was struck by the collapse of his stomach, which seemed, as if its digestive functions were seldom called into action. He too refused to show us phenomena, with, an expression of apparent disdain; evidently these Hindu seekers after spirit are on a different level from our own Western ones, and would make little account of the best miracles of our most excellent mediums. So it seemed to me, at any rate. He, however, told, us about a famous ascetic, named Jungli Shah, who is credited with having done the miracle of the "Loaves and Fishes" more than once, by multiplying the food of a single person to such an extent that he was able to feed hundreds with it and give each a full meal. Since then I have heard several times of the same thing being done by different Sanyâsis. It is considered by the higher proficients in magic a comparatively easy thing to multiply a single thing, like a grain of rice, a fruit, a quantity of water, etc., the main requisite being that there shall be a nucleus around which the adept can collect the matter of space. But I should greatly like to know if these miraculous increments of food and drink are anything better than illusions; and if, provided they are not, whether those who partake of the wonder-food are nourished, by

Từ Allahabad chúng tôi đi tiếp tới Cawnpore, nơi gặp người bạn mới Ross Scott và em trai ông, một kỹ sư phục vụ trong Chính phủ. Sáng sớm hôm sau, chúng tôi đi thăm một Sanyâsi khác, người đã sống trần truồng trên bãi cát bên kia sông Ganges khoảng một năm. Ông có gương mặt tinh tế, tinh thần, thân thể gầy mòn, và một vẻ điềm nhiên tuyệt đối với đời. Tôi bị ấn tượng bởi cái bụng tóp lại, dường như chức năng tiêu hóa hiếm khi phải hoạt động. Ông cũng từ chối cho chúng tôi xem hiện tượng, với vẻ khinh khỉnh rõ ràng; hiển nhiên những người Ấn tìm kiếm tinh thần này ở một cấp bậc khác với những người Tây phương của chúng ta, và chắc sẽ chẳng xem trọng các phép lạ hay nhất của những đồng tử ưu tú nhất của chúng ta. Ít ra thì với tôi, điều đó là vậy. Tuy nhiên, ông kể cho chúng tôi về một ẩn sĩ lừng danh tên Jungli Shah, người được cho là đã làm phép "Bánh và Cá" nhiều hơn một lần, bằng cách nhân lên phần ăn của một người đến mức có thể cho hàng trăm người ăn và mỗi người được một bữa no nê. Từ đó, tôi đã nghe nhiều lần chuyện tương tự được thực hiện bởi các Sanyâsi khác nhau. Những nhà huyền thuật thượng thừa xem việc nhân lên một vật đơn lẻ, như một hạt gạo, một quả, một lượng nước, v.v., là điều tương đối dễ; điều kiện chính yếu là phải có một hạch nhân quanh đó để vị chân sư có thể thu góp chất liệu của không gian. Nhưng tôi rất muốn biết liệu những phần tăng thêm "kỳ diệu" của thức ăn và đồ uống đó có gì hơn ảo ảnh hay không; và nếu giả như không hơn, thì liệu những người ăn phần kỳ lạ ấy có thật sự được nuôi dưỡng bởi nó hay không. Tôi nhớ Giáo sư Bernheim đã chỉ cho tôi thấy cách ông, bằng ám thị, có thể khiến một bệnh nhân bị thôi miên lúc thì cảm thấy dạ dày đầy ắp

it. I recollect Professor Bernheim's showing me how, by suggestion, he could make a hypnotized patient at one moment feel his stomach full of food, and the next feel it empty and be voraciously hungry. Our young Sanyâsi also ascribed to Lukhi Bâwâ and another ascetic the power of changing water into ghee (clarified butter). He also told us that he himself had, twenty years before, seen still another Sanyâsi cause a felled tree to be restored to full vigor of branch and leaf; and, the less wonderful fact—provided it was a mere case of paralysis of the optic nerves –of his own eyesight having been restored to him by a Guru at Muttra, the sacred city of Shrî Krishna.

thức ăn, lúc sau lại thấy trống rỗng và đói ngấu. Vị Sanyâsi trẻ của chúng tôi cũng quy cho Lukhi Bâwâ và một ẩn sĩ khác năng lực biến nước thành ghee (bơ tinh luyện). Ông cũng kể rằng chính ông hai mươi năm trước đã thấy một Sanyâsi khác khiến một cây bị đốn ngã được phục hồi nguyên vẹn cành lá; và một sự việc kém kỳ lạ hơn—nếu đó chỉ là trường hợp liệt dây thần kinh thị giác—rằng chính thị lực của ông đã được một vị Guru ở Muttra, thánh đô của Shrî Krishna, phục hồi.

At 3 p.m. we mounted an elephant for a visit to Jajmow, an ancient ruined city four miles from Cawnpore, which is said to have been the capital of the Lunar Race in 5000 B.C. It figures in Caves and jungles in a much travestied form. Our objective there was the âshram of the old Sanyâsi named Lukhi Bâwâ, above mentioned. We found him a man of venerable presence, a philosopher and erudite astrologer. He was as like the late Mr. John W. Mitchell, the New York lawyer, as if he were his twin brother. And I may say here, in parenthesis, that throughout Asia I have been finding everywhere these striking likenesses to Western friends, acquaintances, and public personages. The color of their skins makes the resemblances all the more impressive, and suggests the question whether a parity of evolutionary psychical forces, under the guidance of Karma, produces the same type of features regardless of racial peculiarities. The likenesses have equally struck my attention whether the local type was Caucasian, Mongolian, Semitic, or Negroid.

Lúc 3 giờ chiều, chúng tôi cưỡi voi đến thăm Jajmow, một thành phố cổ đổ nát cách Cawnpore bốn dặm, được nói là kinh đô của Dòng giống Thái âm vào năm 5000 trước Công nguyên. Nó xuất hiện trong Caves and jungles dưới một dạng bị xuyên tạc khá nhiều. Đích đến của chúng tôi ở đó là ashram của vị Sanyâsi già tên Lukhi Bâwâ, người vừa được nhắc tới. Chúng tôi thấy ông là một người có phong thái đáng kính, một triết gia và nhà chiêm tinh uyên bác. Ông giống cố luật sư New York, ông John W. Mitchell, như hai anh em sinh đôi. Và ở đây, xin nói thêm, suốt châu Á tôi gặp đâu cũng thấy những khuôn mặt giống hệt bạn bè, quen biết, và các nhân vật công chúng phương Tây của mình. Màu da khác biệt khiến những nét giống nhau càng ấn tượng hơn, và gợi ra câu hỏi liệu một sự ngang bằng của các mãnh lực tâm linh tiến hoá, dưới sự dẫn dắt của Nghiệp quả, có tạo ra cùng một kiểu diện mạo bất chấp các dị biệt chủng tính hay không. Những nét tương đồng ấy cũng làm tôi chú ý như nhau dù kiểu địa phương là Caucasoid, Mông Cổ, Semitic hay Negroid.

Again we were denied our wish for wonders, this third ascetic appealed to within as many days refusing to produce phenomena for us,

Một lần nữa, chúng tôi bị từ chối mong mỏi điều kỳ diệu; vị ẩn sĩ thứ ba trong chừng ấy ngày cũng từ chối làm hiện tượng cho chúng

or help us to find a wonder-worker. So much for the serious part of this excursion, but there is its other and comical side. There was no howdah (cab) on the elephant (whose florid name, was Chenchal Peri, the Active Fairy), but only a "pad," or large mattress, which is strapped on by huge girths fastening under the animal's body. It requires some skill and a good balance to keep on this seat when the animal is in motion, and I leave the acquaintances of H. P. B. to imagine what happened when she turned rider along with four other neophytes to share the limited area of cushion. Out of politeness we first helped her up the short ladder, of course expecting that she would, play us fair, but not she, indeed: she planted herself square in the middle of the pad and not one inch would she budge to give us a chance. In fact, her expressions were extremely forcible when we asked her to remember that she was not to have the pad all to herself. So, as Chenchal Peri's ears began to flap and she showed other signs of impatience at our wrangling, we four—W. Scott, Mooljee, Babula, and I—scrambled up and stuck on somehow at the corners, as best we could contrive. Scott sat towards the rear, and, letting one leg hang down, the she-elephant benevolently threw her tail over his ankle and held him firmly to his seat. Then we started, H. P. B. smoking, radiant as though she had been an elephant-rider from her youth upward. But the first quarter of a mile took the conceit out of her.

tôi, hoặc giúp tìm một người làm phép lạ. Thế là đủ cho phần nghiêm túc của chuyến đi này, nhưng vẫn còn phần kia – và khôi hài. Trên con voi (tên hoa mỹ là Chenchal Peri, "Tiên Nữ Nhanh Nhẹn") không có bành, mà chỉ có một tấm nệm lớn, được buộc bằng những chiếc đai khổng lồ vòng dưới bụng con vật. Cần có chút khéo léo và giữ thăng bằng tốt để ngồi trên chỗ ấy khi con vật di chuyển, và tôi để cho những ai quen biết H. P. B. tự hình dung chuyện gì xảy ra khi Bà làm kỵ sĩ cùng bốn người sơ cơ khác chia nhau diện tích đệm hạn hẹp. Vì lịch sự, chúng tôi đỡ Bà leo chiếc thang ngắn trước, tất nhiên mong Bà chơi đẹp, nhưng không hề: Bà chiễm chệ ngay giữa tấm nệm và không nhúc nhích lấy một tấc để chúng tôi còn có chỗ. Thực ra, lời lẽ của Bà khá "mạnh" khi chúng tôi nhắc rằng Bà không thể chiếm cả tấm nệm. Thế là, khi Chenchal Peri bắt đầu phe phẩy tai và lộ vẻ sốt ruột trước cuộc cãi vã của chúng tôi, cả bốn—W. Scott, Mooljee, Babula và tôi—lèo lên và bám đại vào các góc, cố hết sức có thể. Scott ngồi phía sau, để một chân thòng xuống, thì cô voi nhân từ quấn đuôi quanh cổ chân anh và giữ anh dính chặt vào chỗ. Rồi chúng tôi khởi hành, H. P. B. phì phèo điếu thuốc, rạng rỡ như thể Bà đã cưỡi voi từ thuở thiếu thời. Nhưng đoạn đường một phần tư dặm đầu tiên đã rút cạn lòng tự tin của Bà.

She rolled about unwieldily, getting her fat shaken up and her breath squeezed out of her, until she grew furious and consigned us laughers, together with the elephant and its mahout, to perdition. Ross Scott rode in one of the funny country vehicles called ekkas, a trap with a flat seat bigger than a postage-stamp, but not so big as a barn-door, to sit upon, with one's legs either folded up under one or

Bà lắc lư nặng nề, mỡ rung lên, hơi thở bị ép ra, đến lúc Bà nổi giận đùng đùng và nguyền rủa bọn tôi cười cợt, kèm cả con voi và người quản tượng, xuống địa ngục. Ross Scott đi trên một trong những cỗ xe quê trông buồn cười gọi là ekka: một cỗ xe nhỏ với ghế phẳng to hơn con tem nhưng không bằng cánh cửa chuồng, để ngồi mà chân hoặc xếp dưới thân, hoặc đong đưa trên bánh; một đống đĩa đồng gắn ở trục

dangling over the wheel; a lot of brass discs attached to the axle that rattle, a wobbling canopy of, say, two feet square overhead, and the shafts mounting over the pony's back, and, coming together to a point, resting in a crutch on the saddle. Ross Scott's leg was disabled and he could not ride the elephant with us as he wished. Throughout the four miles—which H. P. B. vowed were twenty—we rode in misery and she in wrath; but when it came to the return, no amount of persuasion could induce H. P. B. to resume her part of the elephant's pad; she made Scott squeeze over to one side of his tiny ekka seat and took the other, and as Pepys puts it, so home.

kêu lách cách, một vòm che chòng chành chừng hai bộ vuông ở trên, và đôi càng cong qua lưng ngựa, chụm lại thành một điểm, tựa trên chiếc phuộc gắn yên. Chân Ross Scott bị thương nên anh không thể cưỡi voi với chúng tôi như mong muốn. Suốt bốn dặm đường—mà H. P. B. thề là hai mươi—chúng tôi cưỡi trong khổ sở còn Bà trong cơn thịnh nộ; nhưng đến lúc quay về, không một lời thuyết phục nào khiến H. P. B. chịu trở lại phần nệm trên lưng voi; Bà bắt Scott lách sang một bên chiếc ghế tí hon của ekka và ngồi vào bên còn lại, và như Pepys nói, thế là về nhà.

Thence on to Bhurtpore, Rajputana, by way of Agra. We were now on what to my "chum" and myself was classic ground, for it was associated with the history of the splendid Solar Race of Rajputs, to which our own Teacher belongs and which enchains all our sympathies. The Maharajah was not at home, but the Dewan gave us the hospitalities of the State; put us up at the dâk bungalow; sent us carriages; held discussions with us on philosophical subjects, and gave us facilities to visit the ancient palace of Sooraj Mull at Deegh twenty-three miles away. Here we found ourselves for almost the first time in the ideal Orient, the East of poetry. Nine palaces, each bearing a different name of a god, stand in a quadrangle around a shady garden: the whole called Bhawan. Beginning at the N.E. corner they are called in turn, Kissun, Hardev, Suraj, Samun, Gopal, Bhaduri, Nunda, Keshub, and Ram palaces. The centre of the garden is marked with a domed marble water-kiosk, surrounded by a shallow tank from which rise 175 water jets, met by streams that fall from an equal number of nozzels projecting from the underside of the cornice of the structure, and when in play shroud the occupants from view by a

Từ đó chúng tôi đi Bhurtpore, Rajputana, qua đường Agra. Lúc này chúng tôi đặt chân lên mảnh đất được coi là cổ điển đối với "bạn chí cốt" của tôi và tôi, vì nó gắn với lịch sử rực rỡ của Dòng dõi Mặt Trời của người Rajput, mà Vị Huấn Sư của chúng tôi thuộc về và điều này buộc chặt tất cả cảm tình của chúng tôi. Maharajah không có nhà, nhưng vị Dewan tiếp đãi chúng tôi nhân danh Nhà nước; thu xếp cho chúng tôi ở dâk bungalow; gửi xe ngựa; bàn luận với chúng tôi về các đề tài triết học, và tạo điều kiện để chúng tôi thăm cung điện cổ của Sooraj Mull tại Deegh cách hai mươi ba dặm. Ở đây, gần như lần đầu tiên, chúng tôi thấy mình trong phương Đông lý tưởng, phương Đông của thi ca. Chín cung điện, mỗi cái mang một danh hiệu khác nhau của một vị thần, đứng thành hình tứ giác quanh một khu vườn râm mát: toàn bộ gọi là Bhawan. Bắt đầu từ góc Đông-Bắc, lần lượt gọi là cung Kissun, Hardev, Suraj, Samun, Gopal, Bhaduri, Nunda, Keshub và Ram. Giữa vườn có một thuỷ đình mái vòm bằng cẩm thạch, bao quanh là một hồ cạn, từ đó phun lên 175 vòi nước, gặp các dòng nước đổ xuống từ một số đầu vòi tương đương lắp ở mặt dưới của mái hắt của công trình, và khi vận hành thì che khuất người ngồi bên trong bằng một bức màn nước trong mờ; giữ

translucent wall of water; which keeps the air within deliciously cool in the hottest day and sparkles in the sunshine like a silver veil embroidered with gems. From this centre raised walks radiate in every direction and one strolls about under the cool shade of neem, tamarind, mango, babul, banyan, and pipul trees. No less than one hundred grand peacocks were strutting about on the day of our visit, swift parrots darted in emerald flashes through the air, striped squirrels flitted from tree to tree, and flocks of doves softly called to each other in the dense foliage, completing an ideally beautiful picture. The palace architecture is all Indian, the, carvings in stone exquisite in design, and the angles as sharp as if but finished yesterday. In the Zenana palace, Sooraj Mull, every room has a tessellated marble floor of a different design from the rest; the lintels and frames are in pure statuary marble, decorated with patterns of climbing vines in high relief., Yet, alas! amid all this beauty moral deformity rankly flourished, and we heard such stories of vulgar debauchery as prevalent in Bhurtpore and other Rajput towns, that we were glad to get away as soon as possible. We returned to town the same evening and passed the night at the dâk bungalow, where I had the adventure mentioned in the last chapter. H. P. B. and I were sitting alone in the rear verandah, when an old Hindu, robed in white, came around the corner of the house towards us, salaamed to me, handed me a letter, and retired from view. On opening it I found it to be the promised answer to my letter sent to Goolab Singh at Khandalla, and which, I was told in his Kurjeet telegram, I should receive in Rajputana. It was a beautifully worded and, to me, most important letter, inasmuch as it pointed out the fact that the surest way to seek the Masters was through the channel of faithful work in the Theosophical Society. That way I have persistently travelled, and

cho không khí bên trong mát rượi ngay giữa ngày nóng nhất và lấp lánh dưới nắng như một tấm voan bạc thêu ngọc. Từ trung tâm này, các lối đi nâng cao toả ra theo mọi hướng, và người ta dạo bước dưới bóng mát của cây neem, me, xoài, babul, đa và pipul. Không dưới một trăm con công lộng lẫy đi lại khệnh khạng trong ngày chúng tôi đến thăm, vẹt lao vút qua không trung như những tia lục bảo, sóc vằn nhảy chuyền từ cây này sang cây khác, và đàn chim cu gáy gọi nhau khẽ khàng trong tán lá rậm rạp, hoàn tất một bức tranh đẹp lý tưởng. Kiến trúc cung điện hoàn toàn Ấn Độ, chạm khắc đá tinh xảo, và các góc cạnh sắc như vừa mới hoàn thành hôm qua. Trong cung điện dành cho phụ nữ (Zenana), Sooraj Mull, mỗi phòng đều có sàn cẩm thạch lát ghép với hoa văn khác nhau; các đà cửa và khung làm từ cẩm thạch trắng tinh, trang trí những mảng dây leo uốn lượn chạm nổi cao. Thế nhưng, than ôi! giữa bao vẻ đẹp ấy lại là sự dị dạng về đạo đức nảy nở um tùm, và chúng tôi nghe những chuyện trụy lạc thô tục lan tràn ở Bhurtpore và các thị trấn Rajput khác đến mức chỉ muốn rời đi càng sớm càng tốt. Chúng tôi trở về thị trấn tối hôm đó và qua đêm ở dâk bungalow, nơi tôi đã gặp "cuộc phiêu lưu" được nhắc trong chương trước. H. P. B. và tôi đang ngồi một mình trên hiên sau thì một cụ Hindu mặc áo trắng đi vòng từ góc nhà đến chỗ chúng tôi, chào tôi, đưa một bức thư rồi rời khỏi tầm mắt. Mở ra thì thấy đó là lá hồi âm đã hứa cho bức thư tôi gửi Goolab Singh ở Khandalla, và mà được báo bằng bức điện Kurjeet của ông rằng tôi sẽ nhận được ở Rajputana. Đó là một lá thư lời lẽ tuyệt đẹp và, với tôi, vô cùng quan trọng, vì chỉ ra rằng con đường chắc chắn nhất để tìm các Chân sư là qua kênh công việc trung tín trong Hội Thông Thiên Học. Con đường ấy tôi đã kiên trì bước đi, và dù cho lá thư có là giả đi nữa, nó vẫn chứng tỏ là một phúc lành và một niềm an ủi thường trực trong lúc gian nan.

even though the letter had been a false one, it has proved a blessing and a perpetual comfort in times of trouble.

Our next station was Jeypore, which we reached at 9 p.m. on 20th April, and put up at the dâk bungalow. We were sorry that we did not stay there, for we were beguiled into accepting the invitation of an uncle of the Maharajah to shift to his palace and accept his proffered hospitality. We paid dearly for our wish to know what it was to be the guests of a smooth-talking Rajah. The quarters assigned us was an open shed on the palace roof; a dust-paved brick and plaster terrace, without a bed, chair, table, mattress, bath, or a single comfort. The Rajah left us after promising; to settle us comfortably, and we waited hour after hour with admirable patience, sitting on our luggage, watching over the parapet the picturesque street crowds, and smoking to kill time. Lunch time passed and dinner time also, yet no food made its appearance nor anything to eat it with or upon. At last Babula was sent out to buy food and get wood for a fire to cook it with, and in time we stayed our hunger. No cots or mattresses coming, we opened out an iron chair-bed for H. P. B., and the rest of us spread each his blanket and lay on the hard terrace, passing a wretched night, what with heat, dust, and mosquitoes. The first thing the next morning our brutal cad of a host sent for Mooljee and literally turned us out of doors without a word of explanation. We had reason to believe, however, that it was because we were then suspected of being Russian spies (!) and had a Police officer doging our footsteps wherever we went. Fancy that! I went straight away to Colonel Beynon, S.C., the British Resident, and protested, as a true American naturally would, against this sneaking policy which was so utterly useless, considering that we had nothing to conceal, and that the Government was welcome to read our every

Chặng dừng kế tiếp của chúng tôi là Jeypore, tới nơi lúc 9 giờ tối ngày 20 tháng Tư, và ở dâk bungalow. Chúng tôi đã lầm khi không ở đó, vì bị một người bác của Maharajah dụ dỗ nhận lời chuyển vào cung điện và hưởng sự hiếu khách ông ta mời. Chúng tôi đã trả giá đắt cho ý muốn biết cảm giác làm khách của một ông Rajah miệng lưỡi ngọt ngào là thế nào. Khu ở dành cho chúng tôi là một mái che lộ thiên trên nóc cung; một sân thượng lát gạch trát vữa phủ bụi, không giường, không ghế, không bàn, không nệm, không bồn tắm, chẳng một tiện nghi nào. Rajah rời đi sau khi hứa sẽ sắp xếp cho chúng tôi thoải mái, và chúng tôi ngồi chờ hàng giờ liền với lòng nhẫn nại đáng khen, ngồi trên hành lý, nhìn đám đông phố phường duyên dáng phía dưới qua lan can, và hút thuốc giết thời gian. Đến bữa trưa rồi bữa tối cũng qua, mà chẳng thấy đồ ăn hay vật dụng ăn uống nào xuất hiện. Cuối cùng, Babula được sai ra ngoài mua đồ ăn và kiếm củi nấu nướng, và rồi chúng tôi cũng lấp đầy cơn đói. Không có giường hay nệm nào được đưa tới, chúng tôi mở chiếc ghế-giường sắt cho H. P. B., còn lại mỗi người trải chăn và nằm trên nền sân cứng, qua một đêm khốn khổ vì nóng, bụi và muỗi. Sáng hôm sau, điều đầu tiên là tay chủ độc ác thô lỗ sai người gọi Mooljee và thẳng tay tống chúng tôi ra đường mà không một lời giải thích. Tuy nhiên, chúng tôi có lý do để tin rằng đó là vì lúc ấy chúng tôi bị nghi là gián điệp Nga (!) và có một viên cảnh sát theo sát gót mọi nơi. Hãy tưởng tượng! Tôi đi thẳng đến gặp Đại tá Beynon, S.C., Khâm sứ Anh, và phản đối, như một người Mỹ chân chính tất nhiên sẽ làm, đối với chính sách rình rập hèn hạ này, hoàn toàn vô dụng, vì chúng tôi chẳng có gì phải giấu, và Chính phủ cứ việc đọc mọi giấy tờ của chúng tôi, xét mọi mối quen biết, và thậm chí, nếu muốn, nhận tường trình hằng

paper, examine our every acquaintance, and even, if it chose, have daily reports of what we had for dinner. The Resident was very courteous, expressed regret that we should have been inconvenienced, and offered me a carriage and elephants if we wished to visit the old capital of the Jeypore State, Ambçr. We gladly returned to the travellers' bungalow, where we enjoyed once more a comfortable meal and had a good night's rest.

ngày về chúng tôi ăn gì cho bữa tối. Vị Khâm sứ rất nhã nhặn, bày tỏ tiếc nuối vì chúng tôi bị phiền toái, và mời tôi xe ngựa cùng voi nếu muốn thăm cố đô của Tiểu bang Jeypore, Ambçr. Chúng tôi mừng rỡ trở lại bungalow lữ khách, nơi một lần nữa được bữa ăn dễ chịu và một đêm ngon giấc.

Ambçr was deserted for a caprice of the former Maharajah, who built a complete town, the present capital, Jeypore, after his own taste as to architecture, and when it was finished ordered the whole population of Ambçr to remove there, bag and baggage! There is no other city in India to compare with it. H. P. B. wittily said it looked" like Paris done in raspberry cream". It is a town of brick and pink stucco, in almost every conceivable style of architectural facade. The streets are wide and at right angles, with boulevards and, at the crossings of streets, playing fountains; there are paved sidewalks—a most unusual thing for India—gas-lighting, a large and well-equipped College, a Public Library, superb public gardens with a fine zoological collection, and many palaces belonging to His Highness and his tributary chieftains of Rajput tribes.

Ambçr bị bỏ hoang do một cơn bốc đồng của vị Maharajah trước, người đã xây cả một thành phố mới—thủ đô hiện tại—Jeypore, theo sở thích riêng về kiến trúc, và khi hoàn thành liền ra lệnh toàn bộ cư dân Ambçr dời tới đó, lỉnh kỉnh hành lý! Không có thành phố nào ở Ấn Độ sánh kịp. H. P. B. hóm hỉnh nói nó trông "như Paris làm bằng kem mâm xôi". Đó là một thị trấn gạch và vữa hồng, gần như mọi kiểu dáng mặt tiền kiến trúc có thể tưởng tượng. Đường phố rộng và vuông góc, có đại lộ, ở các giao lộ có đài phun nước; có vỉa hè lát—một điều rất hiếm ở Ấn—đèn khí, một Trường Cao đẳng lớn trang bị tốt, một Thư viện Công cộng, vườn công cộng tuyệt đẹp với bộ sưu tập động vật học phong phú, và nhiều cung điện của Đức Vua cùng các thủ lĩnh chư hầu thuộc các bộ tộc Rajput.

Our guide at Ambçr was a stupid fellow, quite ignorant of the things we cared most to know, and. full of petty odds and ends of gabble like most valets de place. But we did draw out of him one thing that was interesting. There is (or then was), it seems, a Mahatma who lives not far from the capital, and occasionally appears to the ruling Prince and one or two others. There are subterraneans of which the Maharajah has the secret, but which he is not permitted to visit or explore save in some desperate contingency, such, for instance, as a rebellion of his subjects or some such dynastic

Người dẫn đường của chúng tôi ở Ambçr là một anh chàng đần độn, hoàn toàn không biết những điều chúng tôi quan tâm nhất, và đầu óc đầy ba hoa lặt vặt như phần lớn các tay hướng dẫn thuê. Nhưng chúng tôi moi ở anh ta được một điều thú vị. Có (hoặc lúc đó còn có), dường như, một vị Mahatma sống không xa kinh đô, và đôi khi hiện ra với vị Tiểu vương trị vì và một hai người khác. Có những đường hầm ngầm mà Maharajah biết bí mật, nhưng Ngài không được phép tới hay thám hiểm trừ khi gặp tình huống tuyệt vọng, thí dụ như một cuộc nổi loạn của thần dân hay một tai biến

catastrophe. What truth there may be in the story I, of course, have no means of knowing. It is said of this Mahatma that once when the Prince was going on a journey he told him he should bear him company for a certain distance. But nothing was seen of him at the time of departure, and yet he suddenly appeared to him when at a considerable distance on the way.

vương triều nào đó. Câu chuyện có phần nào chân thực thì dĩ nhiên tôi không có cách nào biết. Người ta nói về vị Mahatma này rằng một lần khi Tiểu vương sắp đi xa, Ngài được bảo rằng ông sẽ đi cùng hộ tống Ngài một đoạn. Nhưng đến lúc khởi hành thì không thấy ông đâu, vậy mà ông đột nhiên xuất hiện trước Ngài khi đã đi được một đoạn khá xa.

We formed a number of very pleasant acquaintances among the Durbar officials at Jeypore, among them a close relative of our tried colleague, Babu Norendronath Sen of Calcutta. Delightful hours were passed by us in their company, and our theme was ever Hindu and Western ideas, ideals, and social aspects. The Rajputs are of a magnificent ethnical type, and a Punjab crowd excels in beauty every, public concourse I ever saw. A considerable number, of feudatory chieftains were in town at the time of, our visit, and the frequent passage of their trains of armed followers on gaily caparisoned horses and elephants to and from the Maharajah's palace was, to my American eyes, like the calling back out of the world's astral record-book of scenes of the Crusades. The Chief justice of Bhurtpore had given me letters to several of these Chiefs, and I visited two of them in their camps, but on learning from the British Resident that the handsomest, and seemigly most independent, sincere, and hospitable of them had privately inquired of him whether we were safe acquaintances, I got so disgusted that I left the others to the security of their political sycophancy. The race of Rajput Princes is degenerated under foreign rule and the killing of time by gross indulgences.

Chúng tôi kết giao được khá nhiều tình thân thú vị giữa các quan chức triều đình tại Jeypore, trong số ấy có một thân thích gần của cộng sự trung tín của chúng tôi, Babu Norendronath Sen ở Calcutta. Chúng tôi đã có những giờ phút thú vị bên họ, và chủ đề luôn là những ý tưởng, lý tưởng và diện mạo xã hội của Ấn và Tây phương. Người Rajput là một kiểu loại dân tộc tuyệt mỹ, và một đám đông vùng Punjab vượt trội về nhan sắc so với bất kỳ cuộc tụ họp công cộng nào tôi từng thấy. Khá nhiều thủ lĩnh chư hầu đang có mặt ở kinh đô vào thời điểm chúng tôi thăm viếng, và cảnh đoàn tuỳ tùng võ trang của họ, cưỡi ngựa và voi trang sức rực rỡ qua lại cung Maharajah thường xuyên, đối với đôi mắt người Mỹ như tôi, hệt như gọi lại từ cuốn sổ ký ức cõi cảm dục của thế giới những cảnh tượng của các cuộc Thập Tự chinh. Chánh án Bhurtpore đã trao cho tôi thư giới thiệu đến vài vị thủ lĩnh này, và tôi thăm hai vị tại trại của họ, nhưng khi biết từ Khâm sứ Anh rằng vị đẹp trai nhất, tưởng chừng độc lập, chân thành, và hiếu khách nhất trong số họ đã kín đáo hỏi ông liệu chúng tôi có phải là "đối tượng giao du an toàn" không, tôi phát chán đến mức bỏ mặc những vị khác cho sự an toàn của thói bợ đỡ chính trị của họ. Dòng dõi các Tiểu vương Rajput đã suy đồi dưới ách ngoại trị và giết thời gian bằng những lạc thú thô bỉ.

From Babu Mohendranath Sen, one of the highest of the Jeypore Durbaris, we heard of a Yogi (at that time at Hardwar on pilgrimage) who is a proficient in the practice of samâdhi.

Từ Babu Mohendranath Sen, một vị quan cao cấp trong triều Jeypore, chúng tôi nghe về một Yogi (lúc ấy đang hành hương ở Hardwar) tinh thông pháp môn samâdhi. Dưới sự giám sát và

In the presence and under the supervision of our informant, he had been entombed twenty-seven days, and then in the presence of hundreds of eye-witnesses had been disentombed. The ears, nostrils, and other orifices of his body had been stopped with ghee, and the tongue turned back into the pharynx. At his resuscitation, the refilling of the lungs with air was accompanied with a wheezing sound like the letting of steam into a radiator. The incident can be attested by many living witnesses of credibility. Mohendranath Babu told us of another Yogi—also absent at Hardwar—whose forehead glows with spiritual light (tejasa) when he sits in contemplation.

chứng kiến của chính vị này, nhà Yogi đã được chôn sống hai mươi bảy ngày, rồi trong sự chứng kiến của hàng trăm người, được khai quật lên. Tai, mũi và các lỗ tự nhiên khác của cơ thể đã được bịt bằng ghee, và lưỡi bẻ ngược vào sau họng. Khi hồi sinh, việc nạp đầy không khí vào phổi kèm theo âm thanh khò khè như mở hơi vào một bộ tản nhiệt. Sự kiện này có thể được chứng thực bởi nhiều nhân chứng còn sống và đáng tin. Mohendranath Babu kể về một Yogi khác—cũng đang vắng mặt ở Hardwar—trán người ấy toả ánh sáng tinh thần (tejasa) khi nhập định.

CHAPTER VI

NORTHERN WANDERINGS, DAYÂNAND—NHỮNG CUỘC DU HÀNH PHƯƠNG BẮC, DAYÂNAND

SARASWATI, SNAKE CHARMING.—SARASWATI, THUẬT BỎ BÙA RẮN.

THE "THEOSOPHIST" STARTED—TẠP CHÍ "THE THEOSOPHIST" RA ĐỜI

Agra was our next station, and here we stopped three days. What can I say of the Taj that has not been many cleverer travellers? The single, sentence of Banyard Taylor that it is "a poem in marble" covers it all. Our local guide told us a legend that embodies practically the same idea. The plan, he said, had been in a vision by an old fakir, who had given it to Shah Jehan, who had followed it out implicitly. It is the materialized replica of a temple in Mohammed's Paradise! Let us hope that the heavenly original was not built at the cost of such human suffering, nor its stones cemented with such a hecatomb of lives as this peerless sepulcher of the lovely Noormahal. Words are absolutely inadequate

Agra là chặng dừng kế tiếp của chúng tôi, và ở đây chúng tôi lưu lại ba ngày. Tôi còn có thể nói gì về Taj mà chưa có những lữ khách tài hoa khác nói rồi? Một câu của Bayard Taylor rằng đó là "một bài thơ bằng cẩm thạch" đã nói hết. Người hướng dẫn địa phương kể cho chúng tôi một truyền thuyết thực ra cũng hàm ý tương tự. Kế hoạch, ông nói, đã hiện trong một giấc mộng của một fakir già, người đã trao nó cho Shah Jehan, và nhà vua đã tuân theo triệt để. Đó là bản sao hiện hình bằng vật chất của một ngôi đền ở Thiên đường của Mohammed! Ước mong bản gốc thiên giới ấy không được xây bằng cái giá của biết bao thống khổ nhân sinh, cũng như những phiến đá của nó không được "kết dính" bằng biết bao

to express the sensations felt by an æsthetic mind on entering the Taj garden through the splendid red-sandstone portal—itself a palace. Like a fair white dream it rises against the Indian lapis-lazuli sky of April, suggesting spiritual world untainted with the dirt of this gross world. But enough: let it stand a world-wonder for future tourists—indescribable, unique, a marble thought.

sinh mạng như lăng tẩm vô song của người đẹp Noormahal này. Lời lẽ hoàn toàn bất lực để diễn tả những rung động nơi một tâm hồn thẩm mỹ khi bước vào khu vườn Taj qua cổng đá sa thạch đỏ lộng lẫy—bản thân nó đã là một cung điện. Tựa giấc mộng trắng trong, nó vươn lên nền trời lam ngọc tháng Tư của Ấn Độ, gợi ra một thế giới tinh thần không vương bụi bặm phàm trần. Nhưng thế là đủ: hãy để nó đứng như một kỳ quan cho du khách mai hậu—không thể tả, độc nhất, một tư tưởng bằng cẩm thạch.

The same guide told us of another fakir [3] who, to satisfy the incredulity of a Bhurtpore Maharajah, had caused a heap of his gold mohurs (coins) to disappear from before his eyes, and reappear in the form of a shower of pieces on his queens in the Zenana part of his palace!

Vị hướng dẫn ấy kể cho chúng tôi về một fakir khác, người để làm vừa lòng sự nghi ngờ của một Maharajah ở Bhurtpore, đã khiến một đống hoàng kim (đồng tiền) biến mất ngay trước mắt ông, và tái xuất dưới dạng một trận mưa đồng tiền trút xuống các hoàng hậu trong khu Zenana của cung điện!

While we were at Agra we were visited by the local agent of Swami Dayânand Saraswati, who gave us his views of that great religious chieftain. His explanations are noted in my Diary as having been “so satisfactory that we have decided to go to Saharanpore to meet the Swamiji on his return from Hardwar”. We were misled, it seems, at every step as to his teachings.

Trong thời gian ở Agra, chúng tôi được người đại diện địa phương của Swami Dayânand Saraswati đến thăm, người trình bày quan điểm của ông về vị giáo chủ tôn giáo vĩ đại đó. Những lời giải thích của ông được ghi trong Nhật ký của tôi là “đến mức thoả đáng đến nỗi chúng tôi quyết định đi Saharanpore để gặp Swamiji khi Ngài từ Hardwar trở về”. Hoá ra, có vẻ như ở mỗi bước chúng tôi đều bị dẫn dắt sai lạc về giáo lý của Ngài.

At Saharanpore the Arya Samajists welcomed us most cordially and brought us gifts of fruits and sweets. The only drawback to our pleasure was the presence of the Police spy and his servant, who watched our movements, intercepted our notes, read our telegrams, and made us feel as if we had stumbled within reach of the Russian Third Section by mistake. The town was crowded with the stream of pilgrims returning from Hardwar, a most interesting sight to us foreigners. The multitude of ascetics (or pretended ascetics, as probably the

Tại Saharanpore, các thành viên Arya Samaj đón tiếp chúng tôi hết sức nồng hậu và đem tặng trái cây, đồ ngọt. Điểm trừ duy nhất cho niềm vui của chúng tôi là sự có mặt của tay gián điệp Cảnh sát và người đầy tớ của y, những kẻ rình rập mọi cử động, chặn ghi chú, đọc điện tín của chúng tôi, khiến chúng tôi có cảm giác như lỡ bước rơi vào tầm với của Phòng Ba Nga. Thị trấn chật ních dòng người hành hương trở về từ Hardwar, một cảnh tượng rất lý thú đối với người ngoại quốc như chúng tôi. Đặc biệt gây ấn tượng là số đông các ẩn sĩ (hay đúng hơn là “giả” ẩn sĩ, vì có lẽ tuyệt

overwhelming majority of them should be called, being ascetic only in their saffron garments), male and female, particularly impressed us. I noted 'one young fellow of most striking appearance—a gentleman in beads and whitewash. Eyes extremely bright and handsome, beard carefully trimmed, teeth white, stature tall; he looks a king."

đại đa số chỉ là ẩn sĩ ở trên bộ y nhuộm nghệ), cả nam lẫn nữ. Tôi ghi chú "một chàng trai có vẻ ngoài nổi bật—một quý ông choàng tràng hạt và trát vôi trắng. Đôi mắt cực kỳ sáng và đẹp, râu tỉa gọn gàng, răng trắng, dáng cao; trông như một vị vương."

The Samaj gave us a formal reception and banquet, Indian fashion; off leaf-plates laid on the floor, from which we ate perforce with our (washed) right hands. The Swamiji arrived the following morning at dawn, and Mooljee and I went to pay our respects. I was immensely impressed with his appearance, manners, harmonious voice, easy gestures, and personal dignity. He had just finished bathing at a well in a leafy grove, and indued his clean cloth, when we met. Equally prepossessed in my favor as I in his, of course our greetings were most cordial. He took me by the hand, led me to an open-air cemented terrace, had an Indian cot (charpoy) brought and made me sit beside him. A few compliments being exchanged we took our leave, and after an hour or so he came to the dâk bungalow and made H. P. B.'s acquaintance. In the long conversation which followed he defined his views on Nirvana, Moksha, and God in terms to, which we could take no exception. The next morning we discussed the new Rules of the T. S., he accepted a place on the Council, gave me full proxy powers in writing, recommended the expulsion of Hurrychund Chintamon, and fully approved of our scheme of having sections composed of sectarians such as Buddhists, Parsis, Mohammedans, Hindus, etc. My Diary notes having been made at the time there can be no mistake about this, and those who have followed these narratives from the beginning will appreciate our feelings when, later, his altruistic eclecticism

Samaj tổ chức một buổi tiếp kiến và tiệc khoản đãi theo lối Ấn; trên những đĩa lá đặt dưới đất, và chúng tôi buộc phải ăn bằng tay phải (đã rửa). Swamiji đến vào rạng đông hôm sau, và Mooljee cùng tôi đi bái kiến. Tôi bị ấn tượng mạnh bởi dung mạo, cung cách, giọng nói hoà nhã, cử chỉ ung dung và phong độ đĩnh đạc của Ngài. Ngài vừa tắm xong ở một giếng trong lùm cây rợp bóng, khoác lên tấm vải sạch, thì chúng tôi gặp. Tâm ý Ngài cũng thiên về tôi như tôi về Ngài, tất nhiên lời chào hỏi vô cùng thân mật. Ngài nắm tay, dẫn tôi tới một khoảng sân lát xi măng ngoài trời, cho mang tới một chiếc giường dây Ấn (charpoy) và mời tôi ngồi bên cạnh. Sau vài lời chào hỏi, chúng tôi cáo lui, và chừng một giờ sau Ngài đến dâk bungalow làm quen với H. P. B. Trong cuộc đàm đạo dài theo sau, Ngài định nghĩa quan điểm của mình về Nirvana, Moksha và Thượng đế bằng những thuật ngữ mà chúng tôi không có gì để phản đối. Sáng hôm sau, chúng tôi bàn về các Quy luật mới của T. S., Ngài nhận một ghế trong Hội đồng, trao cho tôi bằng văn bản toàn quyền uỷ nhiệm, khuyến nghị khai trừ Hurrychund Chintamon, và hoàn toàn tán thành đề án của chúng tôi là lập các phân bộ gồm những người thuộc các tông phái như Phật tử, Parsi, Mohammedan, Hindu, v.v. Nhật ký của tôi được ghi vào thời điểm ấy nên không thể sai, và những ai theo dõi câu chuyện từ đầu sẽ hiểu cảm giác của chúng tôi khi về sau, chủ nghĩa vị tha dung hợp của Ngài hoá thành độc tôn tông phái và lòng nhân hoà hoá ra lời lẽ mạt sát cay nghiệt.

changed into sectarian exclusiveness and his gracious kindness into bitter abuse.

We took train for Meerut in his company the next day, and on the way came to an agreement with him that he should draft and send us the three Masonic degrees we intended to make for classfying our advanced Fellows according to their mental and spiritual capabilities. On arrival we were taken to the house of Babu Sheonarain, a wealthy Government contractor and Samajist, who placed his house and all at our disposal. The next evening at 6.30 we attended a crowded meeting of the Arya Samaj, which was most interesting to our unaccustomed eyes: a gathering picturesque beyond Western conceptions. It was held in an oblong courtyard, open to the sky and surrounded by buildings. At the further end a brick platform of 50 X l00 ft., covered with Eastern carpets and rugs; a low raised dais for the Swami with a reading-stool and books lying upon it; the teacher seated on a rug leaning against one of the thick round bolsters or back-pillows of the country. In calm dignity he dominated the assemblage, and in dead silence they listened for what he should say; the twittering of homing birds the only sounds audible. Our party having been conducted to the appointed seats, the Swami sunk his chin upon his breast, became abstracted for a few minutes, and then raising his face towards the sky, his sonorous sweet voice intoned the words: "Om; Om; Shântih, Shântih, Shântih!" and as the sounds died away began a discourse on the subject of Prayer. He defined prayer as work; it was no idle muttering of words, no lip-vibrations; no flattering or menacing of God, that had the least efficacy. He had heard once a Brahmo Samajist waste two hours in merely repeating the words: "Thou God art all mercy and justice!" What good did that do? Some people

Hôm sau chúng tôi đi tàu tới Meerut cùng Ngài, và trên đường đi đạt được thoả thuận rằng Ngài sẽ thảo và gửi cho chúng tôi ba cấp bậc Hội Tam Điểm mà chúng tôi dự định thiết lập để phân hạng các Huynh đệ tấn tới theo năng lực trí tuệ và tinh thần của họ. Tới nơi, chúng tôi được đưa đến nhà của Babu Sheonarain, một nhà thầu Chính phủ giàu có và thành viên Samaj, người đặt cả nhà và mọi thứ tuỳ ý chúng tôi sử dụng. Chiều hôm sau lúc 6 giờ 30, chúng tôi dự một cuộc họp đông đảo của Arya Samaj, cực kỳ thú vị với đôi mắt chưa quen của chúng tôi: một khung cảnh duyên dáng vượt ngoài sức tưởng tượng của người Tây phương. Buổi họp diễn ra trong một sân hình chữ nhật, trần mở ra trời, bốn bề là nhà. Ở đầu xa là một bệ gạch 50 x 100 bộ, phủ thảm phương Đông; một bệ thấp dành cho Swami với một kệ đọc và sách đặt trên đó; vị giảng sư ngồi trên tấm thảm, tựa vào một trong những chiếc gối tròn dày, làm gối lưng theo kiểu bản xứ. Với phong thái điềm tĩnh uy nghi, Ngài "áp" cả cử toạ, và trong im lặng tuyệt đối, mọi người chờ nghe Ngài nói gì; chỉ có tiếng chim chiều ríu rít là âm thanh nghe thấy. Khi đoàn của chúng tôi được dẫn tới chỗ ngồi, Swami cúi cằm vào ngực, trầm ngâm mấy phút, rồi ngẩng mặt nhìn trời, giọng Ngài trầm ấm ngân vang: "Om; Om; Shântih, Shântih, Shântih!" và khi âm vang lắng xuống, Ngài bắt đầu một bài giảng về đề tài Cầu nguyện. Ngài định nghĩa cầu nguyện là công việc; không phải lầm rầm nhai chữ, không phải rung môi; không nịnh bợ hay doạ nạt Thượng đế, những điều đó chẳng có hiệu lực gì. Ngài từng nghe một người Brahmo Samaj mất hai giờ chỉ để lặp đi lặp lại: "Ngài, Thượng đế, là toàn lòng từ và công chính!" Điều đó được ích gì? Có người nói chuyện với Thượng đế như một gã sai với lính của mình; như thể họ có quyền ra lệnh! thật vô ích; ai muốn cầu

talk to God as a man does to his sepoy; as though they had the right of dictation! useless folly; let him who would pray effectively, work, work, work; all beyond one's reach must be sought after by contemplation and the development of spiritual powers. So he continued, eloquent, moving, as easy in speech as the flow of a running stream. Before he closed, the silvery moonlight touched the stuccoed cornice of the house in front of us while our side was in inky shadow, the sky hung an azure plain above the tree-tops, and a shaft of the lunar radiance spread behind the Swami like a burnished silver screen, throwing his fine figure out in high relief.

nguyện hiệu quả, hãy làm việc, làm việc, làm việc; mọi điều ngoài tầm tay phải tìm kiếm bằng chiêm ngưỡng và phát triển các năng lực tinh thần. Cứ thế, Ngài tuôn chảy, hùng biện, lay động, lời nói tự nhiên như dòng nước chảy. Trước khi Ngài kết thúc, ánh trăng bạc đã chạm vào gờ mái trát vữa của toà nhà trước mặt chúng tôi trong khi phía bên chúng tôi chìm trong bóng tối đặc, bầu trời như một cánh đồng thiên thanh treo trên ngọn cây, và một luồng quang bạc trải phía sau Swami như một bức màn bạc đánh bóng, làm nổi rõ dáng hình đẹp đẽ của Ngài.

Next day it was my turn to lecture, and the event came off under a shamianah (a blue-and-white striped canvas canopy, supported by painted poles and steadied by rope stays pegged into the ground) in the compound of Sheonarain's house. The ground was covered with durries (Indian cotton carpets) and spread here and there with Persian and Indian rugs. There was a table for me and a few chairs for Europeans; the rest of the audience, including the Swami, squatting on the ground. Some English, officials attended and our Police spy with his moustache shaved—apparently for purposes of disguise—graced the scene. My remarks were devoted to an exposition of the mutual benefits likely to result from a blending of interests and gifts respectively of the West and the East. Mooljee interpreted.

Hôm sau đến lượt tôi thuyết giảng, và buổi nói chuyện diễn ra dưới một mái vải căng (shamianah) sọc xanh-trắng, chống bằng cột sơn hoạ tiết và chằng dây neo cọc xuống đất, trong khuôn viên nhà Sheonarain. Mặt đất trải durrie (thảm bông Ấn Độ) và điểm vài tấm thảm Ba Tư và Ấn Độ. Có một cái bàn cho tôi và vài chiếc ghế cho người châu Âu; còn lại, kể cả Swami, đều ngồi xổm trên đất. Một vài viên chức người Anh tới dự, và tên gián điệp Cảnh sát của chúng tôi, ria mép cạo sạch—có lẽ để cải trang—cũng có mặt "làm cảnh". Lời tôi nhằm trình bày những lợi ích tương hỗ có thể thu được từ việc hoà hợp các mối quan tâm và sở trường tương ứng của Tây và Đông. Mooljee phiên dịch.

The Swami told us, the next day, many interesting facts in the jungle experience of himself and other Yogis. He went seven years naked (save the langouti,—small breech-cloth or diaper, as we should call it), sleeping on the ground or a rock, eating what he could pick up in the forest, until his body became quite insensible to heat, cold, cuts and burns. Among wild animals and deadly serpents he

Ngày hôm sau, Swami kể cho chúng tôi nhiều điều thú vị trong kinh nghiệm rừng sâu của chính Ngài và các Yogi khác. Ngài đi bảy năm trong trần (ngoại trừ chiếc khố nhỏ—langouti, thứ chúng tôi gọi là khố hay tã vải), ngủ trên đất hay trên đá, ăn những gì nhặt được trong rừng, cho đến khi thân thể trở nên hoàn toàn không cảm với nóng, lạnh, vết cắt hay bỏng rát. Ngài đi giữa thú dữ và rắn độc mà không

went unharmed. Once he met a hungry bear in his path and the animal rose to him, but he waved her off with a gesture of his hand and his path was cleared. An adept he saw at Mount Abu, by name Bhavani Gihr, could drink a whole bottle of poison of which a single drop would kill an ordinary man: he could with ease fast forty days and do many other extraordinary things. That evening there was another large gathering to see us, and a discussion was carried on between the Swami and the Head Master of the local Government School about the proofs of the existence of a God. On Wednesday, 7th May, we turned our faces homeward (i.e., Bombayward, for the West has never been "Home" to us since we left it for India) and were escorted to the station by the Swami and a large number of his followers, who flung roses after us and shouted their friendly namastes as the train moved off.

hề hấn gì. Một lần gặp một con gấu đói chắn lối, nó chồm lên, nhưng Ngài phẩy tay một cái và lối đi liền thông thoáng. Một vị chân sư Ngài thấy ở núi Abu, tên Bhavani Gihr, có thể uống một chai đầy thuốc độc mà một giọt thôi cũng giết người thường: ông dễ dàng nhịn ăn bốn mươi ngày và làm nhiều điều dị thường khác. Tối đó lại có một cuộc hội họp đông người đến gặp chúng tôi, và một cuộc tranh luận giữa Swami và Hiệu trưởng Trường Chính phủ địa phương về các bằng chứng cho sự hiện hữu của Thượng đế. Thứ Tư, ngày 7 tháng Năm, chúng tôi quay mặt về nhà (tức là hướng về Bombay, vì phương Tây chưa bao giờ là "Nhà" đối với chúng tôi từ khi rời nó để sang Ấn Độ) và được Swami cùng một đoàn đông tín đồ tiễn ra ga, họ tung hoa hồng theo chúng tôi và hô vang lời chào thân ái khi tàu chuyển bánh.

Days and nights of torrid discomfort carried us at last to Bombay, but before H. P. B. would look after her bags and parcels, she marched off to our adhesive spy, and then and there, on the platform, gave him a piece of her mind. In sarcasm she complimented him upon the great results he must have reaped from his expensive trip in first-class; carriages, and bade him present her best compliments and thanks to the authorities with a demand for his promotion! The poor man blushed and stammered, and—we walked away leaving him there. Then instead of going to the house for the bath and breakfast of which we stood in so much need, we drove to the U. S. Consulate and demanded that the Consul should send a vigorous protest to the Chief of Police for his insulting treatment of inoffensive: American citizens.

Những ngày và đêm nóng hầm hập cuối cùng cũng đưa chúng tôi về tới Bombay, nhưng trước khi H. P. B. đoái hoài đến va li và gói ghém của mình, Bà đã tiến thẳng đến chỗ tay gián điệp bám riết chúng tôi, và ngay tại đó, trên sân ga, tặng y một bài học nhớ đời. Bằng giọng mỉa mai, Bà khen y về những thành tựu lớn lao hẳn đã gặt hái được từ chuyến đi tốn kém bằng toa hạng nhất, và bảo y chuyển lời chúc mừng cùng lời cảm ơn nồng hậu nhất của Bà đến nhà chức trách kèm yêu cầu thăng chức cho y! Tội nghiệp, y đỏ mặt lắp bắp, và—chúng tôi bỏ đi, để mặc y ở đó. Rồi thay vì về nhà tắm rửa và ăn sáng—hai thứ chúng tôi đang rất cần—chúng tôi đi thẳng tới Lãnh sự quán Hoa Kỳ và yêu cầu vị Lãnh sự gửi một kháng nghị quyết liệt tới Tổng Trưởng Cảnh sát vì sự đối xử xúc phạm với những công dân Mỹ vô hại.

The stream of our existence flowed placidly on, the picturesque features of our daily life impressing themselves deeper and deeper

Dòng chảy cuộc đời chúng tôi cứ êm đềm trôi, những nét duyên dáng trong sinh hoạt hằng ngày in sâu vào giác quan theo tháng ngày.

upon our senses as the days grew into weeks and the weeks into months Daily, the circle of our acquaintance with the Indians widened, but, with the exception of a bare handful, we came into contact with no Europeans. What difference could it make to us whether they liked us or not; they could teach us nothing we cared to know, and their round of life and occupations had no interest whatever for us. Until the calls upon my time forbade it I wrote weekly letters to a New York paper descriptive of our adventures and observations. I see from my Diary notes, that while they were running. I covered pretty much the same ground that I am now going over. A protest which I addressed to the Bombay Government through Mr. Farnham, the United States Consul, elicited from them a disclaimer of any intentional discourtesy in setting their Police spies to watch our comings and goings. I subsequently learnt at Simla, from the Viceregal authorities, that they were much vexed that the espionage should have been carried on so clumsily as to attract our attention, and that the watching of us was nothing out of the common; it being the rule in India to watch all strangers who appear to have particular intimacy with the Hindus and to avoid intercourse with the ruling race.

Mỗi ngày, vòng quen biết của chúng tôi với người Ấn rộng ra, nhưng, ngoại trừ một nhúm ít ỏi, chúng tôi hầu như không tiếp xúc với người châu Âu. Điều đó có khác gì với chúng tôi, họ thích hay không thích chúng tôi; họ chẳng có gì để dạy chúng tôi những điều mình muốn biết, và vòng quay đời sống cùng công việc của họ chẳng mảy may hấp dẫn chúng tôi. Cho đến khi công việc bề bộn khiến tôi không còn thì giờ, tôi vẫn viết thư hằng tuần gửi một tờ báo New York, miêu tả các chuyến phiêu lưu và quan sát của chúng tôi. Tôi thấy trong các ghi chú Nhật ký, rằng khi các bài ấy đăng tải, tôi đã bao quát gần như toàn bộ cái phần tôi đang kể lại bây giờ. Một bức kháng nghị tôi gửi Chính phủ Bombay qua ông Farnham, Lãnh sự Hoa Kỳ, đã nhận được hồi đáp từ họ phủ nhận có bất kỳ ý đồ bất lịch sự nào khi cho gián điệp Cảnh sát theo dõi mọi sinh hoạt của chúng tôi. Sau đó, tại Simla, từ nhà chức trách Phủ Phó Vương, tôi biết họ rất bực bội vì việc theo dõi lại vụng về đến mức làm chúng tôi nhận ra, và việc theo dõi chúng tôi không có gì khác thường; bởi ở Ấn Độ, "quy luật" là theo dõi mọi người lạ có vẻ thân mật đặc biệt với người Hindu và tránh giao du với chủng tộc cai trị.

I took full notes at the time of the incidents connected with the visit to our bungalow of a clever snake-charmer, and as a very fanciful version of the story is given in Caves and Jungles, I may as well tell the sober truth, which is quite interesting enough. The man's name was Bishunath, a native of Indore, and the thing occurred on 15th June, 1879. His appearance was most picturesque. He had a shock of jet black hair; a full beard parted, Rajput-fashion, down his chin and the ends brought over his ears; his lean brown body was naked to the waist; he wore a dhoti, or cloth, swathing him from the hips to the feet;

Tôi đã ghi chép đầy đủ vào lúc xảy ra các sự việc liên quan đến chuyến ghé thăm ngôi nhà gỗ của chúng tôi của một người thôi miên rắn tài tình, và vì trong cuốn Caves and Jungles có đưa ra một bản kể rất bay bướm về câu chuyện này, nên tôi cũng nên kể lại sự thật đúng mực, vốn tự nó đã đủ thú vị. Tên người ấy là Bishunath, một người bản xứ ở Indore, và câu chuyện xảy ra vào ngày 15 tháng Sáu, 1879. Diện mạo của y thật ngoạn mục. Y có một mái tóc đen như hạt huyền; một bộ râu rậm rạp được chẻ đôi theo lối Rajput, chạy dọc xuống cằm rồi vòng hai đầu qua tai; thân hình gầy gò màu nâu của y để trần đến thắt lưng; y mặc

over his shoulder another cloth, folded, hung to the waist; a white turban covered his head, and his regular features and bright eyes were of the pure Aryan type. In a covered, round, flat basket were some cobras, of which he turned one out on the plastered floor of Wimbridge's room. The reptile coiled itself composedly without attempting any hostile demonstration at first, but the effect of his appearance was to make H.P.B. and Miss Bates mount upon two chairs and gather their skirts about them! The charmer, producing a ground pipe with vents cut in the neck, began playing a soft rhythmic air not at all unpleasant to hear. It seemed to have a surprising effect upon the serpent, which rose on its coil, outspread its double fan-like hood, darted out its slender tongue, and swayed its head from side to side in time to the measure. Fresh from the reading of the declarations of various authors that these performing snakes have been rendered harmless by the extraction of their fangs, I asked the charmer, through one of the three Parsi gentlemen present, if this had been done in the present instance. He denied it and, clutching the serpent by the neck, forced open its mouth with a stick, and showed us the slender, curved teeth with their poison-sacs, at the corners of the mouth. He offered to give us the best possible demonstration if we would procure a chicken to experiment upon. One was presently brought, and then the charmer, grasping its body behind the wings, thrust it towards the snake after first irritating him by motions of menace. The snake became most nervous and angry, flickering its thread-like tongue, expanding its hood, and hissing with a noise something like a stertorous breathing. At last, the fowl being held near enough, it suddenly drew itself back and instantaneously delivered a swift blow at its victim, withdrew in recoil and struck at it again. But this time it overreached its mark, and instead of hitting

một cái dhoti, hay một tấm vải, quấn từ hông xuống đến bàn chân; trên vai là một tấm vải khác, gấp lại, buông đến thắt lưng; một khăn xếp trắng đội trên đầu, và những đường nét đều đặn cùng đôi mắt sáng của y thuộc kiểu Arya thuần túy. Trong một cái giỏ tròn, dẹt, có nắp đậy là mấy con hổ mang, và y đã thả một con ra trên nền trát vữa của căn phòng của Wimbridge. Con bò sát cuộn mình lại một cách trầm tĩnh, lúc đầu không hề tỏ ra thái độ thù nghịch nào, nhưng chỉ sự xuất hiện của nó cũng đã khiến Bà H. P. B. và Cô Bates nhảy lên hai chiếc ghế và túm váy lại quanh mình! Người thôi miên rắn lấy ra một cái sáo đất có khoét lỗ ở cổ, bắt đầu thổi một điệu nhịp nhàng êm dịu, nghe chẳng khó chịu chút nào. Điều đó dường như có tác động đáng ngạc nhiên lên con rắn: nó dựng mình trên cái cuộn, xòe đôi mang như cái quạt kép, thè cái lưỡi mảnh, và lắc đầu qua lại theo nhịp. Vừa đọc xong những lời khẳng định của nhiều tác giả rằng các con rắn trình diễn này đã bị làm cho vô hại bằng việc nhổ răng nanh, tôi bèn hỏi người thôi miên rắn, qua một trong ba quý ông Parsi có mặt, liệu điều đó có được làm trong trường hợp này không. Y phủ nhận và, nắm chặt con rắn ở cổ, dùng một cái que bẩy mở miệng nó ra, cho chúng tôi xem những chiếc răng nhỏ, cong với các túi nọc ở khóe miệng. Y đề nghị sẽ cho chúng tôi một màn chứng minh tốt nhất nếu chúng tôi kiếm một con gà để thí nghiệm. Lập tức có người mang đến một con, rồi người thôi miên rắn nắm chặt thân nó phía sau cánh, đưa nó về phía con rắn sau khi trước đó đã chọc giận con rắn bằng những động tác hăm dọa. Con rắn trở nên hết sức bấn loạn và giận dữ, le cái lưỡi như sợi chỉ, xòe mang, và khè lên với âm thanh giống như tiếng thở khò khè. Cuối cùng, khi con gà bị đưa lại gần đủ, nó bất thần thu người lại rồi lập tức tung một cú đánh nhanh vào nạn nhân, giật lui theo phản xạ rồi đánh tiếp lần nữa. Nhưng lần này nó đánh quá đà, và thay vì trúng vào lưng con gà thì một trong những chiếc nanh lại đâm vào

the fowl's back struck one of its fangs into the charmer's hand. A tiny drop of blood oozed out of the wound, and we could not repress exclamations of fear. But Bishunath threw the chicken on the ground, opened a small rusty tin box, took from it a bony disc, laid it on the spot of blood, and after keeping his hand quiet for a minute or two used it as freely as the other. The bony disc stuck to the skin as if it had been attached with the stickiest "stickphast" gum or glue. The poor chicken did not offer to rise, but lay where it fell, gave some kicks, shudders passed through its body, and then it died. Evidently the serpent's fangs had not been removed. But we now watched the charmer with painful interest; apprehending that he too might fall a victim to his temerity. He, however made light of the affair, saying that the "snake stone" would infallibly suck out all the venom. My curiosity being excited by seeing how it stuck to the man's hand, I asked him to let me take hold of it. He consenting, I did so, and found that its adhesion was so strong that the whole skin of the back of the hand rose when I pulled the "stone"; we could all see that plainly enough. After some minutes it dropped off of itself, and the charmer said he was none the worse. He then, in reply to our questions, gave us the following information. The wonderful disc is only a piece of bone—of about the size of a waistcoat button—and grows in the mouth of one cobra in fifty or an hundred, between the skin and bone of the upper jaw. The others do not have it. Its presence makes the snake king among its fellows and gives it the name Cobra Rajah. The snake-charmers open the mouth of every serpent they catch to see if one of them may not have the precious bit of bone. The same thing is also found in the anaconda, in a species of large, poisonous, yellowish toad, and even in the elephant. Its possessor in each case is king of its species. How curious, if true! And he gave us proof of its possessing some

tay người thôi miên rắn. Một giọt máu li ti rỉ ra từ vết thương, và chúng tôi không kìm được thốt lên sợ hãi. Nhưng Bishunath quẳng con gà xuống đất, mở một cái hộp thiếc nhỏ rỉ sét, lấy ra từ đó một cái đĩa bằng xương, đặt lên chỗ có máu, và sau khi giữ yên bàn tay một, hai phút, y lại sử dụng nó thoải mái như tay kia. Cái đĩa xương dính vào da như thể được gắn bằng thứ keo "stickphast" dính nhất. Con gà tội nghiệp không hề có ý đứng dậy, mà nằm luôn chỗ ngã, giãy giụa vài cái, run rẩy truyền khắp thân, rồi chết. Hiển nhiên nanh rắn không hề bị nhổ. Nhưng giờ đây chúng tôi dõi theo người thôi miên rắn với mối quan tâm đầy lo lắng; e rằng y cũng có thể trở thành nạn nhân của tính liều lĩnh. Tuy nhiên, y xem nhẹ chuyện đó, nói rằng "đá rắn" chắc chắn sẽ hút hết nọc độc ra. Tò mò khi thấy nó dính vào tay người đàn ông như vậy, tôi xin phép y cho tôi nắm lấy nó. Y đồng ý, tôi làm theo, và thấy rằng độ bám dính của nó mạnh đến nỗi cả lớp da ở mu bàn tay cũng nhô lên khi tôi kéo "hòn đá"; tất cả chúng tôi đều nhìn thấy rất rõ. Vài phút sau nó tự rơi ra, và người thôi miên rắn nói là y hoàn toàn không hề hấn gì. Rồi y, đáp lại các câu hỏi của chúng tôi, cho biết những điều sau đây. Cái đĩa kỳ diệu ấy chỉ là một miếng xương—cỡ một cái cúc áo gi-lê—và mọc trong miệng của một con hổ mang trong số năm mươi hay một trăm con, giữa lớp da và xương của hàm trên. Những con khác thì không có. Sự hiện diện của nó khiến con rắn thành vua trong đồng loại và mang tên Hổ mang Rajah. Các người thôi miên rắn luôn mở miệng từng con rắn họ bắt được để xem liệu có con nào sở hữu mẩu xương quý giá này không. Vật tương tự cũng tìm thấy ở trăn anaconda, ở một loài cóc lớn, độc, màu vàng nhạt, và thậm chí ở voi. Chủ thể sở hữu, trong mỗi trường hợp, là vua của loài mình. Thật lạ lùng, nếu điều ấy là đúng! Và y đã cho chúng tôi chứng cớ rằng nó có một dạng công năng nào đó. Trước hết y chọc giận con hổ mang như trước cho đến khi nó bắt đầu phóng đánh, khè, và xòe cái mang có dấu hình kính.

sort of virtue. He first excited the cobra as before until he set it to striking, hissing, and expanding its spectacles-marked hood. Then, taking the disc between his finger and thumb, he held it towards the reptile, which to our utter surprise shrank back from it as one would from a hot iron held towards one's face. Swaying to right and left, it seemed to be either in terror of the mysterious object or to be getting under a sort of mesmeric influence. The charmer followed it up closely in its motions, giving it no respite; the serpent ceased hissing, retracted its hood, swayed more and more feebly, and finally settled itself down upon its coils on the floor. The charmer finished his experiment by touching the cobra on the head with the "stone". In thinking out the thing stage by stage, I could see but one alternative—either the "stone" did have the apparent effect on the serpent and thus possess a scientific interest, or the deadly reptile had been trained to go through this performance for the master it knew. To test this theory I took the disc from the charmer and went through the thing myself. My skin being white, I argued, if the snake only acts thus for a brown-skinned hand, it will probably try to bite me instead of relaxing its energies and settling itself down for a nap. I first enraged it as I had seen it done by the charmer, keeping, it may be believed, a very close watch upon its movements and instantly withdrawing my hand when I saw the preliminary motion of its bending itself backward before the stroke. The ladies, from their vantage ground on the chairs, protested against my foolhardiness—as they called it—and H. P. B. was more than usually uncomplimentary. However, for the sake of Science, I was obdurate. The cobra being in the right state of anger, I thrust the "snake stone" at it, and was pleased to see that it behaved as before; the excitement died away, its motions grew more and more languid, and finally it

Rồi, kẹp cái đĩa giữa ngón tay và ngón cái, y đưa nó về phía con bò sát, và khiến chúng tôi hoàn toàn sửng sốt khi con rắn co lùi khỏi nó như người ta né một khối sắt nung đỏ dí vào mặt. Lắc sang phải, rồi sang trái, nó dường như hoặc kinh hãi vật thể bí ẩn, hoặc rơi vào một dạng ảnh hưởng thôi miên nào đó. Người thôi miên rắn bám sát theo các cử động của nó, không cho nó một giây ngơi nghỉ; con rắn ngừng khè, rút mang lại, đu đưa ngày càng yếu dần, và rốt cuộc tự cuộn mình nằm xuống nền nhà. Người thôi miên rắn kết thúc thí nghiệm bằng cách chạm "hòn đá" vào đầu con hổ mang. Khi suy nghĩ từng bước sự việc, tôi chỉ thấy một khả năng—hoặc là "hòn đá" thật có tác động hiển hiện lên con rắn và do đó có giá trị khoa học, hoặc con bò sát chết chóc ấy đã được huấn luyện để diễn màn này cho ông chủ mà nó quen. Để kiểm tra giả thuyết này tôi lấy cái đĩa từ người thôi miên rắn và tự mình làm thử. Vì da tôi trắng, tôi lý luận, nếu con rắn chỉ hành xử như vậy trước một bàn tay da nâu, thì nó có lẽ sẽ tìm cách cắn tôi thay vì lơi lỏng sinh lực rồi nằm im ngủ. Trước hết tôi chọc giận nó như đã thấy người thôi miên rắn làm, và tin đi, tôi dõi rất sát các cử động của nó và lập tức rút tay lại khi thấy động tác chuẩn bị thu mình về phía sau trước cú đánh. Các quý bà, từ vị thế cao trên ghế, phản đối sự liều lĩnh—như họ gọi—của tôi, và Bà H. P. B. thì còn mỉa mai nặng lời hơn thường lệ. Tuy nhiên, vì Khoa học, tôi vẫn cứng đầu. Khi con hổ mang đã ở đúng trạng thái giận dữ, tôi dí "đá rắn" vào nó, và vui mừng thấy nó hành xử như trước; cơn kích động tắt dần, các cử động chậm đi rõ rệt, và cuối cùng nó hoàn toàn rũ mềm rồi tôi chạm đầu nó bằng cái đĩa quyền năng. Sau một hồi mặc cả, thứ mà nếu không có thì chả việc giao dịch nào ở phương Đông trôi chảy, chúng tôi mua hòn đá rắn với vài đồng rupee, và tôi mang nó theo trong hộp công văn, phòng khi có ai bị hổ mang cắn mà tìm đến tôi cầu chữa. Nhưng cơ hội thử hiệu nghiệm của nó không lặp lại, và rốt cuộc tôi đưa nó cho Bác sĩ

settled itself all limp and I touched its head with the disc of power. After the amount of chaffering, without which no transaction can be effected in the East, we; bought the snake stone for a few rupees, and I used to carry it about in my dispatch box in case anyone; should be bitten by a cobra and come to me for cure. But the chance to test its efficacy did not recur, and.at last I gave it to Dr. Mennell, of London, who had paid much attention to the subject of the operation of poisons of all sorts. Bishunath failed to keep an appointment for the following Sunday, when he was to have come and experimented on a couple of pariah dogs, thus disappointing a rather distinguished company of Europeans and Indians whom I had invited to be present. Our time was not entirely wasted, however, for a friend brought one Ghulam Goss, a Mohammedan juggler, to show us some of his clever tricks. I have notes of two which are worthy of mention. A perforated ball of wood was made by him to rise slowly and fall again on a vertical string, of which one end was held in the juggler's hand and the other by his great toe. When he ordered it to mount it rose, when the opposite it slowly descended. A strung bow of bamboo, of about the size of that of a double bass, but having only two strings to it, was held by him, the strings upward, with one end pressed against his right side. On the strings three free balls of equal size lay, one before the other. At the word of command the balls moved as he bade them, now all ascending to the top of the bow, now descending one at a time, or two or three; now one ascending while the others descended to meet it at middle distance. None of us could make it out at all. The juggler kept slowly turning on his feet the while, and of course the idea of the observed effect being attributable to centrifugal force came easily enough; but it would have to be centripetal force, or gravity, which showed itself in the case of the falling

Mennell ở Luân Đôn, người vốn rất chú tâm đến đề tài tác dụng của các loại nọc độc. Bishunath không giữ hẹn vào Chủ nhật liền kề sau đó, khi y lẽ ra phải đến thử nghiệm trên vài con chó pariah, khiến một công ty khá danh tiếng gồm cả người Âu và người Ấn mà tôi mời đến dự bị hụt hẫng. Tuy nhiên, thời gian của chúng tôi không hoàn toàn uổng phí, vì một người bạn đã đưa đến một người tên Ghulam Goss, một ảo thuật gia Hồi giáo, để biểu diễn vài trò khéo tay. Tôi có ghi chép hai trò đáng kể. Y làm một quả cầu gỗ có lỗ thông thăng dần rồi hạ xuống trên một sợi dây thẳng đứng, một đầu sợi dây do y cầm bằng tay, đầu kia móc vào ngón chân cái. Khi y ra lệnh đi lên, nó đi lên, khi lệnh ngược lại, nó từ từ đi xuống. Một cái cung tre có dây, cỡ bằng cây đàn contrabass nhưng chỉ có hai dây, được y cầm, dây quay lên, một đầu tì vào sườn phải. Trên dây có ba quả cầu rời bằng nhau xếp hàng. Theo khẩu lệnh, các quả cầu chuyển động như ý y: khi thì cả ba cùng leo lên đỉnh cung, khi thì hạ xuống từng cái một, hoặc hai hay ba cái; lúc thì một cái lên trong khi các quả còn lại hạ xuống để gặp nó ở khoảng giữa. Không ai trong chúng tôi tài nào hiểu nổi. Trong lúc đó y chậm rãi xoay người trên đôi chân, và dĩ nhiên người ta dễ cho rằng hiệu ứng quan sát được là do lực ly tâm; nhưng khi các quả cầu rơi, thì phải là lực hướng tâm, hay trọng lực, thể hiện; và làm sao người ảo thuật đang xoay có thể khiến một quả cầu leo lên nhờ xung lực ly tâm trong khi các quả khác đang rơi dọc "chiếc nôi" của dây bởi tác dụng của lực đối nghịch—điều này làm cả nhóm bối rối.

balls; and how the turning juggler could make one ball be mounting under centrifugal impulse while the others were falling down the string cradle by virtue of the opposing force puzzled the company.

A queer remedy for jaundice was reported to me by a Hindu friend who had actually been cured by it ten times by his mother. A needle is threaded, the patient's forehead stroked downwards with the point of the needle several times, while the operator repeats a mantram; then the needle is laid in a cup of water; the patient is put on a plain diet for a day or two; the needle and thread turn to a deep yellow color, and the patient recovers! If somebody tries it and succeeds perhaps they will be good enough to tell me. The mantram I cannot give, but I presume anyone will do provided that it be repeated with "mesmeric intent," that is, with concentration of thought and belief in the remedy. Still, I may be wrong, for in India there are a great many mantric conjurations for as many different purposes. For one desired result one goddess (elemental) will be invoked by a specific mantram, for another object another goddess with another for mulary. In every case, however, as I understand it, it is an elemental spirit that is besought to help the worshipper to obtain his desire. A very instructive essay might be written on this subject, and I hope it may be done.

Một phương thuốc lạ chữa bệnh vàng da được một người bạn Ấn giáo kể cho tôi, người này thực sự đã được mẹ mình chữa khỏi bằng cách ấy đến mười lần. Xỏ chỉ vào kim, vuốt trán bệnh nhân hướng xuống bằng mũi kim nhiều lần, trong khi người làm phép đọc một mantram; rồi đặt cây kim vào một cái chén nước; bệnh nhân ăn kiêng đạm bạc một hai ngày; kim và chỉ chuyển sang màu vàng sậm, và bệnh nhân khỏi bệnh! Nếu ai đó thử và thành công, có lẽ họ sẽ tốt bụng cho tôi hay. Mantram thì tôi không thể cung cấp, nhưng tôi đoán mantram nào cũng được miễn là được đọc với "dụng ý thôi miên", nghĩa là, với sự tập trung tư tưởng và niềm tin vào phương thuốc. Tuy nhiên, tôi có thể sai, vì ở Ấn Độ có rất nhiều thần chú cho rất nhiều mục đích khác nhau. Để đạt một kết quả thì một nữ thần (thuộc hành khí) sẽ được triệu thỉnh bằng một mantram chuyên biệt, cho một mục đích khác thì một nữ thần khác với một công thức khác. Song trong mọi trường hợp, theo tôi hiểu, là một linh thể hành khí được nài xin giúp người cúng bái đạt điều mong ước. Có thể viết một tiểu luận rất bổ ích về đề tài này, và tôi hy vọng nó sẽ được thực hiện.

Here is an entry for 23rd June, which I do not recollect the meaning of: "At 10.30 p.m. went to H. P. B.'s room and worked with her until 2.30 a.m. on the ideal of an Antetypion, or machine to rescue from Space the pictures and voices of the Past." That is all said about it, and what sort of machine we had in view has quite passed out of my recollection. There are several entries about helping H. P. B. to write "her new book on Theosophy". On 23rd May, it seems, she "broke ground" for it; on the 24th I

Đây là một mục ghi ngày 23 tháng Sáu, mà tôi không nhớ ý nghĩa: "Lúc 10 giờ 30 tối, đến phòng của Bà H. P. B. và làm việc với Bà cho đến 2 giờ 30 sáng về ý tưởng một Antetypion, hay một cỗ máy để cứu vớt từ Không gian các hình ảnh và âm thanh của Quá khứ." Chỉ có thế về việc ấy, và cái loại máy mà chúng tôi hình dung đã hoàn toàn trôi khỏi trí nhớ tôi. Có vài mục nói về việc giúp Bà H. P. B. viết "cuốn sách mới của Bà về Thông Thiên Học". Vào ngày 23 tháng Năm, có vẻ như, Bà "khởi công" nó; ngày

"gave her, by request, the skeleton outline of a book embodying such crude ideas as suggested themselves to one who did not intend to be the writer of it"; on the 25th I "helped in preparing the Preface"; on 4th June we finished it; and that seed lay in the mummy's hand five or six years before it sprouted as The Secret Doctrine for which the only thing I then did was to invent the title and write the original Prospectus. After coming to Bombay I had quite enough common routine work to do without helping to write another book of cyclopaedic bulk.

24 tôi "theo yêu cầu của Bà, đưa bộ khung dàn ý một cuốn sách thể hiện những ý niệm thô sơ nảy ra trong đầu một người vốn không có ý làm tác giả của nó"; ngày 25 tôi "giúp soạn Lời Nói đầu"; ngày 4 tháng Sáu thì chúng tôi hoàn thành; và hạt giống ấy nằm trong tay xác ướp năm, sáu năm trước khi nảy mầm thành Giáo Lý Bí Nhiệm, mà lúc ấy việc duy nhất tôi làm là đặt nhan đề và viết Bản Cáo Bạch nguyên thủy. Sau khi đến Bombay, tôi đã có thừa việc thường nhật đủ để làm mà không cần giúp viết thêm một cuốn sách đồ sộ bách khoa nữa.

With the best of intentions our quartette undertook to learn Hindi for the good of the Society, but as one cannot be learning a new language and at the same time be daily receiving crowds of visitors and writing scores of letters, the attempt was soon reluctantly abandoned. Yet, so widespread is the knowledge of English in India among the educated class with whom our work has principally lain, I do not think our cause has materially suffered from our ignorance of the vernaculars.

Với thiện chí lớn nhất, bộ tư của chúng tôi nhận học tiếng Hindi vì lợi ích của Hội, nhưng vì một người không thể vừa học một ngôn ngữ mới vừa hằng ngày tiếp đón từng đoàn khách và viết hàng chục lá thư, nên nỗ lực này chẳng bao lâu đành miễn cưỡng bỏ. Tuy nhiên, sự hiểu biết tiếng Anh ở Ấn Độ lan rộng đến mức, trong tầng lớp có học mà với họ công việc của chúng ta chủ yếu gắn bó, tôi không nghĩ sự nghiệp của chúng ta chịu tổn thất đáng kể vì sự dốt các tiếng bản địa.

On 18th May, I spoke before the Bombay Arya Samaj for the first time. It was an open-air meeting and the attendance was large. It appears that the Teverend Editor of the Marathi organ of the Presbyterian Mission was present, and that I challenged him to come forward and make good certain slanderous innuendoes that he had permitted himself to put forth against our characters—and for which our solicitor, Mr. Turner, later made him humbly apologise in his paper. But he only muttered something in an embarrassed way, whereupon the Chairman of the meeting, the venerable Mr. Atmaram Dalvi, lost his temper and called him names. Then H. P. B.—says my Diary—"pitched into him at a

Ngày 18 tháng Năm, tôi diễn thuyết lần đầu trước Arya Samaj ở Bombay. Đó là một buổi họp ngoài trời và có đông người dự. Hóa ra Mục sư kiêm Chủ bút tờ báo Marathi của Hội Truyền giáo Trưởng lão có mặt, và tôi đã thách ông ta bước ra chứng minh những ám chỉ vu khống mà ông ta đã tự cho phép mình tung ra chống lại phẩm hạnh của chúng tôi—và vì việc đó mà sau này luật sư của chúng tôi, Ông Turner, đã buộc ông ta phải khiêm tốn đăng lời xin lỗi trên báo. Nhưng ông ta chỉ lầm bầm vài điều khó nghe, khiến Chủ tọa buổi họp, cụ Atmaram Dalvi đáng kính, nổi nóng và mắng ông ta. Rồi Bà H. P. B.—nhật ký của tôi ghi—"lao vào ông ta với một tốc độ dồn dập. Ầm ĩ. Cười rộ. Đám giáo sĩ nằm bẹp!" Và đúng là như thế.

lively pace. Row. Laughter. The Missionaries laid out flat!" And so they were.

A few days later, H. P. B., Miss Bates, and I paid a visit by invitation to a Dekkanee Sirdar to meet the (Parsi) Chief Justice of Baroda, and after that gentleman left and we were about retiring, our host excused himself from the room for a moment. He presently returned, leading by the hand a charming child of ten years, whom we supposed might be his granddaughter. She was richly dressed in the Hindu fashion with a costly silk saree (petticoat cloth) and jacket, and her ebon hair, smoothed like polished jet on her head, was almost hidden by gold ornaments. Heavy jewels were in her ears, around her neck, wrists and ankles, and—to our surprise—in one nostril she wore the jewelled ring which, in Bombay, betokens marriage. H. P. B.'s face relaxed into a sweet smile as the child approached, but when the grey-bearded, white-haired noble, holding forward the girl's hand toward hers, said: "Madame, allow me to present to you my little wife," the smile gave place to a frown, and in tones of inexpressible disgust she shouted: "Your WIFE? You old beast! You ought to be ashamed of yourself!" We left the host trying to smile.

Vài ngày sau, Bà H. P. B., Cô Bates, và tôi theo lời mời đến thăm một vị Sirdar Dekkanee để gặp vị Chánh án (Parsi) của Baroda, và sau khi vị ấy rời đi và chúng tôi sắp cáo biệt, chủ nhà xin phép ra ngoài một lát. Chẳng mấy chốc ông quay lại, dắt tay một cô bé mười tuổi xinh xắn, mà chúng tôi đoán có lẽ là cháu gái ông. Bé ăn vận lộng lẫy theo lối Ấn giáo với chiếc saree lụa đắt tiền (váy quấn) và áo, mái tóc đen mun, chải mượt như hạt huyền trên đầu, hầu như bị che khuất bởi các món trang sức vàng. Trang sức nặng trĩu ở tai, quanh cổ, cổ tay và mắt cá, và—khiến chúng tôi ngạc nhiên—ở một bên lỗ mũi bé đeo chiếc khoen gắn đá quý, vốn ở Bombay là dấu hiệu hôn nhân. Khuôn mặt của Bà H. P. B. giãn ra một nụ cười hiền ái khi đứa bé tiến lại, nhưng khi vị quý tộc râu tóc bạc phơ, đưa tay bé về phía Bà và nói: "Thưa Bà, cho phép tôi giới thiệu với Bà người vợ nhỏ của tôi," thì nụ cười nhường chỗ cho cái nhíu mày, và với giọng ghê tởm khôn tả, Bà kêu: "VỢ ông ư? Đồ lão súc sinh! Ông phải thấy hổ thẹn với chính mình!" Chúng tôi rời đi trong khi chủ nhà cố gượng cười.

Our acquaintance with the Editor of the famous opposition journal of Calcutta, the Amrita Bazaar Patrika, began with a letter that we received from him on 12th May. He had read a report of my Framji Cowasji Hall lecture and asked our friendship. He has had it ever since, for he is a fervent patriot and a devotee of his religion—two most excellent qualities in any man. The correspondence eventuated in his coming over from Calcutta to see us, and stopping a fortnight in a bungalow next door to ours which we had hired for the library. Ashe was so sincerely interested in our interpretations and defence of his sacred books, H. P. B. did some few phenomena for

Sự quen biết của chúng tôi với Chủ bút tờ báo đối lập lừng danh của Calcutta, Amrita Bazaar Patrika, khởi đầu bằng một lá thư mà chúng tôi nhận được từ ông vào ngày 12 tháng Năm. Ông đã đọc bản tường thuật bài diễn thuyết của tôi tại Framji Cowasji Hall và xin kết bạn. Ông đã được điều đó kể từ ấy, vì ông là một người yêu nước nhiệt thành và một tín đồ tận tụy với tôn giáo của mình—hai phẩm chất tuyệt vời nơi bất kỳ người đàn ông nào. Thư từ qua lại dẫn đến việc ông từ Calcutta sang thăm chúng tôi, và ở lại nửa tháng tại một ngôi nhà gỗ sát bên nhà chúng tôi, nơi chúng tôi thuê làm thư viện. Vì ông chân thành quan tâm đến các diễn giải và sự biện hộ của chúng tôi cho

him; for instance, pulled some black hair from her own head, rang the astral bells and—(8th September) my Diary records—"duplicated in his presence and at his request a magic mirror with a black frame and handle, that she had received to-day from a. Master." I was present and thus was it done. He was to leave in two days, and begged her to show him the phenomenon of duplication, so that he might fully comprehend her teaching as to the nature of matter and force, and their potential relations to the power of a trained will. She persistently refused for some time, but finally, when he caught up the mirror in question and asked her to duplicate that, she said she would if he would promise not to bother with any more such requests. He promising, she took the mirror in her hand, rose from her chair, turned her back upon us, and in another moment threw on the seat two identical glasses. Then, exhausted, she dropped into her seat and sat silent for some minutes to recover herself. Shishir Babu is happily, still living, and will be able: to set me right if I have made any mistake in telling the story.

những thánh thư của ông, Bà H. P. B. đã làm một vài hiện tượng cho ông xem; chẳng hạn, nhổ vài sợi tóc đen từ chính đầu Bà, rung chuông cõi vía và—(ngày 8 tháng Chín) nhật ký của tôi chép—"tái tạo ngay trước mặt ông ấy và theo yêu cầu của ông ấy một chiếc gương ma thuật có khung và cán đen, mà Bà vừa hôm nay nhận được từ một Vị Chân sư." Tôi có mặt và sự việc diễn ra như sau. Ông ấy sắp rời đi trong hai ngày, và nài xin Bà cho xem hiện tượng phân thân để ông có thể hiểu trọn vẹn giáo lý của Bà về bản chất của chất liệu và lực, và các tương quan tiềm tàng của chúng với năng lực của một ý chí được rèn luyện. Bà kiên quyết từ chối một lúc, nhưng rốt cục, khi ông chụp lấy chiếc gương nói trên và xin Bà phân thân chính nó, Bà bảo sẽ làm nếu ông hứa sẽ không quấy rầy bằng các yêu cầu như thế nữa. Ông cam kết, Bà cầm chiếc gương trên tay, đứng dậy khỏi ghế, quay lưng về phía chúng tôi, và chỉ một thoáng sau quăng xuống ghế hai tấm gương y hệt. Rồi kiệt sức, Bà ngồi phịch xuống và im lặng vài phút để hồi sức. Shishir Babu, may mắn thay, vẫn còn sống, và sẽ có thể sửa tôi nếu tôi kể sai điều gì trong câu chuyện.

By what to Americans may seem an interesting coincidence, the conversation which decided us to found the Theosophist occurred on the 4th of July of that year, Independence Day. As elsewhere explained we were driven to it by the necessity of meeting the growing interest in Theosophy by some better means than epistolary correspondence. It was simply impossible for us to bear the strain of such constant drudgery. Entries in my Diary show that I sometimes worked from 6 a.m. to 9 p.m., and night after night until 2 and 3 a.m., yet in vain. And then the same questions would be repeated by the majority of our correspondents, and to be for ever traversing the same ground was a tiresome work. We discussed the question in an its

Với người Mỹ thì có lẽ là một trùng hợp thú vị, cuộc chuyện trò dẫn đến quyết định thành lập tờ Theosophist xảy ra vào ngày 4 tháng Bảy năm đó, Ngày Độc lập. Như đã giải thích nơi khác, chúng tôi buộc phải làm vậy vì cần đáp ứng mối quan tâm đang lớn mạnh đối với Thông Thiên Học bằng một phương tiện tốt hơn là thư từ. Chúng tôi hoàn toàn không thể gánh nổi sức ép của thứ lao dịch liên miên như thế. Các mục nhật ký của tôi cho thấy đôi khi tôi làm việc từ 6 giờ sáng đến 9 giờ tối, và đêm này qua đêm khác đến 2, 3 giờ sáng, nhưng vẫn vô ích. Và rồi đa số người viết thư lại lặp đi lặp lại cùng những câu hỏi, và phải mãi miết giẫm lên lối mòn cũ thật là một việc chán ngán. Chúng tôi bàn bạc vấn đề trên mọi khía cạnh, tính toán lợi hại, và cuối cùng quyết

bearings, calculated the pros and cons, and finally decided upon the venture. But the difficulties were grave, one of them being that the Society did not possess a penny of capital nor an iota of mercantile credit to borrow upon. I made the stipulation imperative that we should issue the Magazine on the terms of the best American and English periodicals, viz., payment in advance and no book debts. I was willing to bring out a year's numbers punctually even although we did not book a single subscriber; but be bothered out of our lives by trying to collect arrears of book debts, and be so harassed as to be unfit for the serious work of thinking, learning, and writing, I would not. Our Indian friends strenuously opposed this innovation, as they regarded it, Babu S. K. Ghose, of the A. B. Patrika particularly so; they prophesied that it would never succeed. But it did not shake my determination. So we provided for meeting the cost of the first twelve monthly numbers, and on 6th July I wrote the Prospectus and sent it to Press. We asked Sumangala. Megittuwatte and other Ceylon priests; Swami Dayanand, Babu Pramâda Dâsa Mittra, of Benares; Shankar Pandurang Pandit; Kashinath T. Telang, and many others to send us articles; and got the news spread widely of our intention. This kept us busy all that season. Our active members bestirred themselves to secure subscribers, one—Mr. Sreevai, our then devoted Secretary—getting nearly two hundred himself. Not before 20th September did we get the first form of type to correct; on the 22nd we sent the second form to Press, on the 27th the last, and on the evening of the last day of that month the first 400 copies of the new Magazine were delivered to us and made the occasion of much jubilation among us. My entry in the Diary concludes with the salutation: "Welcome, stranger!" That on 1st October, the day of publication, is "Sit Lux: Fiat Lux!" That, reader,

định dấn thân. Nhưng khó khăn thì nghiêm trọng, trong đó có chuyện Hội không có một đồng vốn dằn túi, cũng chẳng có một mảy may tín dụng thương mại để vay mượn. Tôi đặt điều kiện bắt buộc là chúng tôi sẽ phát hành Tạp chí theo các điều khoản của những tạp chí Mỹ và Anh tốt nhất, tức là thanh toán trước và không ghi sổ nợ. Tôi sẵn sàng cho ra đều đặn các số của cả năm dù cho chúng tôi không ghi danh nổi một độc giả đặt mua nào; nhưng để cho cuộc đời bị quấy rối vì đi đòi nợ ghi sổ, bị hành đến mức không còn thích hợp với việc nghiêm cẩn là suy tư, học hỏi, và viết lách, thì tôi không chịu. Các bạn Ấn của chúng tôi kịch liệt phản đối cái mà theo họ là sự cải cách này, đặc biệt là Babu S. K. Ghose của tờ A. B. Patrika; họ tiên đoán rằng nó sẽ chẳng bao giờ thành công. Nhưng điều đó không lay chuyển được quyết tâm của tôi. Thế là chúng tôi lo liệu để trang trải chi phí cho mười hai số tháng đầu tiên, và ngày 6 tháng Bảy tôi viết Bản Cáo Bạch và gửi đi nhà in. Chúng tôi thỉnh cầu Sumangala, Megittuwatte và các vị sư Tích Lan khác; Swami Dayanand, Babu Pramâda Dâsa Mittra của Benares; Shankar Pandurang Pandit; Kashinath T. Telang, và nhiều vị khác gửi bài cho chúng tôi; và phổ biến rộng rãi tin tức về ý định của mình. Điều này giữ chúng tôi bận rộn suốt mùa ấy. Các hội viên năng động của chúng tôi tất bật vận động để kiếm độc giả đặt mua, một người—Ông Sreevai, lúc đó là Thư ký tận tụy của chúng tôi—một mình kiếm gần hai trăm người. Mãi đến ngày 20 tháng Chín chúng tôi mới nhận được bản in đầu tiên để sửa; ngày 22 chúng tôi gửi bản in thứ hai đi nhà in, ngày 27 bản cuối, và chiều tối ngày cuối cùng của tháng đó, 400 bản đầu tiên của Tạp chí mới được giao cho chúng tôi và trở thành dịp cho niềm hân hoan lớn giữa mọi người. Mục nhật ký của tôi kết lại bằng lời chào: "Chào mừng, khách lạ!" Còn mục ngày 1 tháng Mười, ngày phát hành, là "Hãy có Ánh sáng: Hãy Có Ánh sáng!" Này độc giả, đó là một trăm chín mươi hai tháng trước đây, và từ đó

was one hundred and ninety-two months ago, and since that time the Theosophist has never failed to appear, never met with a disaster, never caused its projectors to incur a shilling of debt. Since the fourth month it has paid a profit, small, it is true, yet in the aggregate enough to enable us to contribute a good many thousand rupees towards the Society's expenses, besides giving our personal services gratis. Which is saying much for a periodical like ours.

đến nay tờ Theosophist chưa bao giờ lỡ hẹn, chưa từng gặp tai ương, chưa từng khiến những người khởi xướng phải gánh một đồng silinh nợ. Từ tháng thứ tư, nó bắt đầu có lãi—dù nhỏ, đúng vậy—nhưng gộp lại đủ để giúp chúng tôi đóng góp được một số rupee lên đến nhiều ngàn cho chi phí của Hội, ngoài việc hiến tặng công sức cá nhân miễn phí. Đó là nói lên nhiều điều đối với một tạp chí như của chúng tôi.

CHAPTER VII

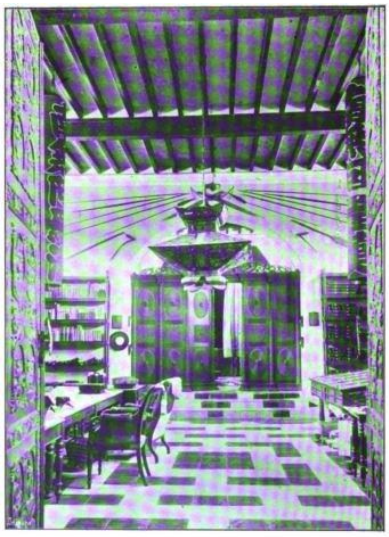
THE FUTURE WORKERS BEGIN TO ARRIVE.—NHỮNG NGƯỜI CÔNG TÁC TƯƠNG LAI BẮT ĐẦU ĐẾN.

To turn over the leaves of my Diary for 1879, and see how and when our long-tried and often famous colleagues came into the current of our lives, is really like watching the entrances and exists of actors in a play; and most instructive is it to trace back to the causes which brought them into gfthe Society, and the others which in many cases threw them out of it. I am afraid I shall have to say that the latter were of a personal nature such as disappointment at not getting to know Mahatmas or at H. P. B.'s breaking her promises, disgust because of attacks upon her character or the discrediting of her phenomena, the failure to acquire desired psychical powers by the French-before-breakfast system, or some such thing. I mentioned above when and how Mr. Sinnett came to know us, and now, on the page for 3rd August, I see the fact recorded that on that, day I took Damodar K. Mavalankar into membership. It was the rainy season and the dear boy used to come to see us of evenings, clad in a white rubber waterproof and

Lật giở những trang nhật ký năm 1879, và xem khi nào, bằng cách nào những đồng sự từng gắn bó bền bỉ và nhiều người nổi tiếng đã bước vào dòng đời của chúng tôi, thật giống như đang xem cảnh nhập và xuất của các diễn viên trong một vở kịch; và thật bổ ích khi lần theo những nguyên nhân đã đưa họ vào Hội, và những nguyên nhân khác, trong nhiều trường hợp, đã hất họ ra khỏi đó. Tôi e rằng tôi sẽ phải nói rằng những nguyên nhân sau thường mang tính cá nhân, chẳng hạn thất vọng vì không được gặp các Mahatma hoặc vì Bà H. P. B. không giữ lời hứa, chán ghét vì các cuộc công kích vào phẩm hạnh của Bà hoặc vì các hiện tượng của Bà bị bôi bác, thất bại trong việc thủ đắc các quyền năng thông linh mong muốn theo kiểu "học tiếng Pháp trước bữa sáng", hay đại loại thế. Tôi đã đề cập bên trên khi nào và bằng cách nào Ông Sinnett quen biết chúng tôi, và giờ, ở trang ngày 3 tháng Tám, tôi thấy ghi nhận rằng hôm đó tôi đã kết nạp Damodar K. Mavalankar làm hội viên. Đang là mùa mưa và cậu bé đáng mến thường đến thăm chúng tôi vào buổi tối, mặc một áo

leggings, a cap with flaps to match, a lantern in his hand, and the water streaming from the end of his long nose. He was as thin as Sarah Bernhardt, with lantern jaws, and legs—as H. P. B. used to say—like two lead pencils. So far as appearances went, he seemed as little likely as any man in the Society to become a Mahatma or get within a thousand miles of a real âshrama. But appearances were as false in this case as they have been in those of other members who seemed infinitely his spiritual superiors, but proved otherwise.

mưa cao su trắng và ủng ống, đội một cái mũ có vành che tai cùng loại, tay cầm đèn lồng, nước thì chảy ròng ròng nơi chót cái mũi dài. Cậu gầy như Sarah Bernhardt, quai hàm nhô, và đôi chân—như Bà H. P. B. thường nói—trông như hai cây bút chì. Xét theo bề ngoài, cậu có vẻ ít có khả năng trở thành một Mahatma, hay bước lại gần một âshrama thực sự trong vòng ngàn dặm, như bất kỳ người nào trong Hội. Nhưng bề ngoài đã sai lầm trong trường hợp này, như vẫn từng sai lầm với những hội viên khác tưởng chừng vượt trội vô cùng về mặt tinh thần, nhưng rồi chứng tỏ ngược lại.



INTERIOR OF ORIENTAL SECTION LIBRARY, ADYAR.

Three days after Damodar's admission, I received the applications of Lt.-Col. (now Maj.-Gen.) W. Gordon, B.Sc., and Mrs. Gordon, of whom the latter may be ranked among the truest friends and most unwavering backers that H. P. B. ever had. And a little earlier came one K. P. Cama, a young Parsi, who made a vivid impression upon us, by reason of his familiarity with and admiring enthusiasm for Indian Philosophy. Some of his essays were published by us in the earlier numbers of the Theosophist. If there ever was a Hindu soul born into Parsi body it was his; and he felt it to be so.

Ba ngày sau khi Damodar được kết nạp, tôi nhận đơn xin gia nhập của Trung tá (nay là Thiếu tướng) W. Gordon, Cử nhân Khoa học, và Bà Gordon, người mà về sau có thể xếp vào hạng những người bạn trung thành nhất và hậu thuẫn kiên định nhất mà Bà H. P. B. từng có. Và sớm hơn một chút là đơn của K. P. Cama, một thanh niên Parsi, người gây ấn tượng sâu sắc lên chúng tôi bởi vì sự am tường và lòng say mê ngưỡng mộ Triết học Ấn Độ. Một số tiểu luận của ông đã được chúng tôi đăng trên những số đầu của The Theosophist. Nếu từng có một linh hồn Ấn giáo giáng sinh vào một

thân Parsi thì đó chính là ông; và ông tự cảm nhận điều ấy.

The first step upon our scene of that malevolent person, Madame Coulomb, was in the form of a letter which H. P. B. received 11th August, 1879. The news of our arrival at Bombay had been copied into the Ceylon papers, and she, writing from Galle, told her old Egyptian acquaintance that a great excitement prevailed in the Island about us, large subscriptions were being made for the expenses of our welcome, and that "the Buddhists were running mad to see us". She sent H. P. B. a copy of one of the Colombo Anglo-Indian papers, to which she had addressed a letter defending her reputation against an ill-natured attack, and saying that, having known her well at Cairo, she could testify that she was a lady of high character! I believe she forgot to include this historical document in her pamphlet of 1884 attacking H. P. B.'s character in the choicest phrases to which her Missionary allies could help her. So I think I will place it on record here:

Bước chân đầu tiên trên sân khấu của chúng tôi của người đàn bà ác tâm ấy, Madame Coulomb, là một lá thư Bà H. P. B. nhận ngày 11 tháng Tám, 1879. Tin về việc chúng tôi đến Bombay đã được đăng lại trên các báo Tích Lan, và bà ta, viết từ Galle, cho người quen cũ ở Ai Cập hay rằng cả đảo đang xôn xao vì chúng tôi, người ta đóng góp những khoản lớn để chi cho việc đón tiếp chúng tôi, và rằng "những người Phật tử phát cuồng vì mong gặp chúng tôi". Bà gửi Bà H. P. B. một bản báo Anh-Ấn ở Colombo, trong đó bà có đăng một lá thư tự biện hộ thanh danh trước một đòn công kích ác ý, và nói rằng, vì đã quen biết Bà ở Cairo, bà có thể làm chứng rằng Bà là một phụ nữ có phẩm hạnh cao! Tôi tin là bà ta quên đưa tài liệu lịch sử này vào cuốn sách nhỏ năm 1884 công kích phẩm hạnh của Bà H. P. B. bằng những câu chữ chọn lọc nhất mà các đồng minh Truyền giáo có thể giúp bà. Vậy nên tôi nghĩ tôi sẽ ghi lại ở đây:

"I am not acquainted with any of the members of the said Society, except with Madame Blavatsky. I have known this lady for these last eight years, and I must say the truth, that there is nothing against her character. We lived in the same town, and on the contrary she was considered one of the cleverest ladies of the age. Madame B. is a musician, a painter, a linguist, an author, and I may say that very few ladies and indeed few gentlemen have a knowledge of things in general as Madame - Blavatsky." (From the Ceylon Times, 5th June, 1879.)

"Tôi không quen bất kỳ hội viên nào của Hội nói trên, ngoại trừ Madame Blavatsky. Tôi đã quen biết bà trong tám năm gần đây, và tôi phải nói sự thật, là không có gì bất lợi cho phẩm hạnh của bà. Chúng tôi sống ở cùng một thành phố, và trái lại, bà được coi là một trong những phụ nữ thông tuệ nhất của thời đại. Madame B. là một nhạc sĩ, một họa sĩ, một nhà ngôn ngữ, một tác giả, và tôi có thể nói rằng rất ít phụ nữ, và quả thật ít cả nam giới, có kiến thức tổng quát như Madame Blavatsky." (Trích Ceylon Times, ngày 5 tháng Sáu, 1879.)

She wrote H. P. B. a doleful tale about the straits to which she and her husband had been reduced, and appealed for help: she wished, she said, to come to Bombay if they could manage to get a passage, and would like to

Bà ta viết cho Bà H. P. B. một câu chuyện thảm thương về cảnh túng quẫn mà vợ chồng bà phải chịu, và kêu gọi trợ giúp: bà nói muốn đến Bombay nếu họ lo nổi tiền đi tàu, và muốn tìm một chỗ làm nào đó. Bà H. P. B. kể cho tôi nghe

find some sort of situation. H. P. B. told me her version of the story of her connection with the Coulombs at Cairo, how Mme. C. had been kind to her when she was there after her catastrophe on board the steamer which blew up in the Piraeus, and nearly all on board were killed. So I gave her my opinion that in common gratitude she ought to help the couple, now that they were hungry and naked, so to say. She concurred and wrote the woman some letters in which, if I am not mistaken, she actually hinted that Mme. Coulomb might one day be her successor in the T. S.! I won't be positive, but that is my impression. Nothing would be more likely, since that was a common thing with her, and if the successorship letters were collected they would form an amusing compendium.

phiên bản của Bà về mối liên hệ của Bà với nhà Coulomb ở Cairo, rằng Madame C. từng tử tế với Bà khi Bà ở đó sau tai nạn trên chiếc tàu hơi nước phát nổ ở Piraeus, và gần như tất cả những người trên tàu đều thiệt mạng. Vậy nên tôi đưa ý kiến rằng theo lẽ biết ơn, Bà nên giúp cặp vợ chồng ấy, lúc này đang đói khát và trần trụi, nói vậy. Bà đồng ý và viết mấy lá thư cho người phụ nữ đó, trong đó, nếu tôi không nhầm, Bà thậm chí còn ám chỉ rằng một ngày nào đó Madame Coulomb có thể là người kế vị Bà trong T. S.! Tôi không dám quả quyết, nhưng đó là ấn tượng của tôi. Không có gì lạ hơn, bởi vì điều đó vốn là chuyện thường của Bà, và nếu thu thập các thư "kế vị" lại thì ắt thành một tuyển tập thú vị.

On 4th October our party attended a durbar held for us in Bombay by Santi Saga Acharya, the most learned of the Jain priests and the Chief jutti (yogi) by rank. We found ourselves in a. large, square, second-storey room, with plastered floor and a few square wooden posts to support the storey above. Against the wall to the left on entering hung a square figured satin drapery, the ground of a yellow color (that of the Jain and Buddhist bhikkhus) and a border of red. Overhead was a small canopy of figured Indian silk. Under it a narrow platform, or dais, covered with a striped carpet (durrie) spread over a thin Indian mattress of cotton; a back-cushion to lean against, two small cushions for the knees of a man sitting cross-legged to rest upon, and a low footstool to mount by—completed the preparations for the Acharya's comfort and dignity at the approaching interview.

Ngày 4 tháng Mười, nhóm chúng tôi dự một buổi durbar do Santi Saga Acharya, vị học giả uyên bác nhất trong hàng giáo phẩm Kỳ-na giáo và là thượng thủ jutti (yogi) theo ngạch bậc, tổ chức để tiếp đãi chúng tôi tại Bombay. Chúng tôi thấy mình ở trong một căn phòng vuông, rộng, trên lầu hai, sàn trát vữa và có vài cột gỗ vuông để đỡ tầng trên. Trên bức tường bên trái khi bước vào treo một tấm lụa gấm in hoa hình vuông, nền màu vàng (màu của các vị bhikkhu Kỳ-na và Phật giáo) và có viền đỏ. Trên đầu là một cái vòm nhỏ bằng lụa Ấn hoa văn. Dưới đó là một bục hẹp, hay khán đài nhỏ, phủ một tấm thảm sọc (durrie) trải trên một tấm nệm Ấn mỏng bằng bông; một gối tựa sau lưng, hai cái đệm nhỏ để tỳ đầu gối của người ngồi xếp bằng, và một cái ghế đẩu thấp để bước lên—hoàn tất các chuẩn bị cho bậc Acharya nghỉ ngơi và uy nghi trong buổi tiếp kiến sắp tới.

Four chairs were placed for us at one side of the platform, and there were about 300 Jains there to welcome us. Presently the whole assembly rose, a way was opened from the door, and a venerable priest enters, saluting

Bốn chiếc ghế được đặt cho chúng tôi ở một bên bục, và có khoảng 300 người Kỳ-na ở đó để chào đón chúng tôi. Chẳng mấy chốc cả hội đều đứng dậy, mở lối từ cửa, và một vị tu sĩ đạo mạo bước vào, chào hai bên. Ông chào tôi—có

right and left. He salutes me—as the chief of our party, I suppose—but takes no notice of the two ladies, as, being a celibate monk of austere habits, was to have been expected. All the same, in my then state of ignorance of these Eastern monastic notions, I thought it ill-bred. He seated himself cross-legged, in his place and all the company did likewise, each on the floor where he was standing. While they were settling down I had the chance to get a good look at the monk. He had a large, capacious head with plenty of room in it for the large brain that one could see at a glance he must possess. His hair is either very closely cut or is growing between two monthly head-shavings, as the hair of Buddhist monks does. His beard is shaven smooth; he wears the Hindu dhoti and has a thin Dacca muslin scarf—of the kind that, because of its wonderfully fine texture, has been called "woven dew"—hanging over his shoulder. He wears no caste marks nor the smallest piece of jewelry. He begins the interview by cross-questioning me about my knowledge of Jain doctrine, the dialogue being carried on through two Hindu interpreters, Messrs. Pandurang and Krishna Row. I explained the state of religion at the West, and pointed out the several influences that had tended towards despiritualizing the Western nations. I affirmed the necessity for the spread of Eastern religious ideas in those countries. To learned men like himself, I pointed out, there was a loud call to take part in this great work. They had no excuse for indolent indifference; having the wisdom for which Western people had most urgent need, it was a positive sin for them to abstain from its circulation. He followed and challenged me from point to point, and made a variety of excuses for his not taking up this new and great field of work, but I indulged in plain speaking throughout. The point that finally won his sympathies—or, at least, his expression of them—was this.

lẽ là vì tôi là trưởng đoàn—nhưng không đoái hoài đến hai quý bà, điều này, với một tu sĩ khổ hạnh độc thân, là điều có thể trông đợi. Dẫu vậy, trong tình trạng thiếu hiểu biết khi ấy của tôi về những quan niệm tu trì phương Đông, tôi thấy như thế là bất lịch sự. Ông ngồi xếp bằng vào chỗ của mình và mọi người đều làm theo, mỗi người ngồi xuống nền ngay chỗ họ đang đứng. Trong lúc họ yên vị, tôi có dịp nhìn kỹ vị tăng sĩ. Ông có một cái đầu lớn, bệ vệ với nhiều không gian cho một bộ não lớn mà chỉ nhìn qua cũng biết ông hẳn sở hữu. Tóc ông hoặc được cắt rất sát, hoặc đang ở giữa hai kỳ cạo đầu hàng tháng, như tóc các tu sĩ Phật giáo. Râu cạo nhẵn; ông mặc dhoti Ấn và khoác một chiếc khăn muslin Dacca mỏng—loại mà vì kết cấu kỳ diệu tinh xảo nên được gọi là "sương dệt"—vắt qua vai. Ông không đeo dấu giai cấp cũng chẳng một mảnh trang sức nhỏ nhất. Ông mở đầu buổi gặp bằng cách tra vấn chéo tôi về sự hiểu biết của tôi đối với giáo lý Kỳ-na, cuộc đối thoại được chuyển tải qua hai thông ngôn Ấn giáo là các ông Pandurang và Krishna Row. Tôi trình bày hiện trạng tôn giáo ở phương Tây, và chỉ ra các ảnh hưởng khác nhau đã góp phần làm giảm thiểu tính tinh thần trong các dân tộc phương Tây. Tôi khẳng định sự cần thiết phải phổ biến các tư tưởng tôn giáo phương Đông ở những xứ sở đó. Với những bậc học giả như ông, tôi nhấn mạnh, có một tiếng gọi khẩn thiết thúc giục tham gia vào công cuộc vĩ đại này. Họ không có lý do để thờ ơ biếng nhác; đã có sẵn sự minh triết mà người phương Tây đang cần đến khẩn thiết nhất, thì việc không truyền bá nó là một tội lỗi rõ ràng. Ông theo dõi và chất vấn tôi từng điểm, và đưa ra nhiều lý do để không đảm nhiệm cánh đồng công việc mới và lớn này, nhưng suốt buổi tôi nói thẳng không kiêng nể. Luận điểm sau cùng đã chinh phục thiện cảm của ông—hay ít nhất là lời bày tỏ như vậy—như sau. "Các vị Kỳ-na," tôi nói, "có lòng bi mẫn sâu xa nhất với loài vật; các vị cho chúng ăn khi đói, chôn cất khi chúng chết, bảo vệ

"You Jains," I said, "have the tenderest compassion for the brute creation; you feed them when hungry, bury them when dead, protect them from cruel treatment, and have even opened the Pinjrapole—an animal hospital, where all sick and suffering brutes are tenderly cared for. If any Jain gentleman here present should see a famishing dog at his door, would he not share his own meal with him, rather than see him die of hunger?" An affirmative murmur ran through the room, and as I looked around every head bowed an assent. "Well, then," I said, "the bread of religious truth is far more necessary for man's salvation than a plate of food is to the nourishment of a dog's body; you Eastern people have that truth, the nations of the world are, according to your religious tenets, all your brothers; how dare you say you will not trouble yourselves to send that bread of spiritual truth to those starving Western nations, whose spiritual ideals and hopes and perceptions are being destroyed by irreligious scientific materialism?" The old Acharya straightened himself up, and he told me through the interpreters that he should be glad to help us and would write for the new magazine we had just started as a channel for such teachings. But he never did. Yet, at the same time, it must be confessed that the Jains were most ably represented at the Chicago Parliament of Religions of 1893, by Mr. Virchand Ghandhi, who presented their views so clearly and eloquently as to win general respect and sympathy.

chúng khỏi bị đối xử tàn nhẫn, và thậm chí mở Pinjrapole—một bệnh viện thú vật, nơi mọi sinh linh ốm đau khổ sở đều được chăm sóc dịu dàng. Nếu có vị Kỳ-na nào trong phòng này nhìn thấy một con chó đói lả trước cửa, lẽ nào lại không chia phần ăn của mình với nó, hơn là nhìn nó chết đói?" Một tiếng ồ tán đồng lan khắp phòng, và khi tôi nhìn quanh, mọi cái đầu đều cúi đồng ý. "Vậy thì," tôi nói, "tấm bánh chân lý tôn giáo còn cần thiết cho sự cứu rỗi của con người hơn một đĩa thức ăn đối với cái thân con chó; các vị phương Đông có tấm bánh ấy, các dân tộc trên thế giới, theo giáo lý của các vị, đều là anh em của các vị; cớ gì các vị lại dám nói các vị sẽ không bận tâm gửi tấm bánh chân lý tinh thần ấy cho những dân tộc phương Tây đang đói khát, nơi mà các lý tưởng, hy vọng và trực giác tinh thần đang bị chủ nghĩa duy vật khoa học vô thần hủy diệt?" Vị lão Acharya ngồi thẳng người lên, và ông cho tôi hay qua các thông ngôn rằng ông rất vui lòng giúp đỡ và sẽ viết cho tạp chí mới chúng tôi vừa mở như một kênh cho những giáo lý như vậy. Nhưng ông đã không làm. Tuy nhiên, đồng thời, cũng phải thú nhận rằng người Kỳ-na đã được đại diện rất xuất sắc tại Quốc hội Tôn giáo Chicago năm 1893, bởi Ông Virchand Ghandhi, người đã trình bày quan điểm của họ một cách sáng sủa và hùng biện đến mức giành được sự tôn trọng và thiện cảm rộng rãi.

I closed the discussion by describing some of the ways in which so-called enlightened Western nations prove their loving-kindness for the lower animals. As I described the horrors of bull-fighting, bear-baiting, fox, deer, and hare hunting, dog, rat, and cock fighting, it was curious to watch the expression of their faces. These 300 Jains

Tôi kết thúc cuộc thảo luận bằng cách mô tả vài cách mà các quốc gia phương Tây, tự xưng là khai sáng, tỏ bày lòng nhân ái đối với loài vật. Khi tôi thuật lại sự kinh hoàng của đấu bò tót, chọc gấu, săn cáo, săn nai, săn thỏ, đấu chó, đấu chuột và chọi gà, thật thú vị khi quan sát vẻ mặt của họ. Ba trăm người Kỳ-na ấy nhìn nhau như trong một nỗi kinh hoàng

looked at each other in a sort of terror of consternation, they caught their breath, devoured me with their eyes as if to search to the bottom of my heart and see if I spoke the truth, and at last the tension became so strong that I saw they could bear no more, and stopped amid a dead silence. I then asked leave to depart, all rose to salute us, the usual garlands were hung about our necks, and we departed: many following us into the street and some even running after our carriage and shouting blessings after us. Thus began our pleasant relations with the Jain community.

bàng hoàng, họ nín thở, dán mắt vào tôi như muốn dò đến tận đáy lòng để xem tôi có nói thật không, và rốt cuộc căng thẳng lên đến mức tôi thấy họ chẳng thể chịu đựng hơn nữa, bèn dừng lại giữa một im lặng chết lặng. Tôi xin phép cáo từ, mọi người đứng dậy chào, những vòng hoa như thường lệ được choàng lên cổ chúng tôi, và chúng tôi rời đi: nhiều người tiễn ra tận đường và có người còn chạy theo xe ngựa, vừa chạy vừa hô lời chúc lành. Mối giao hảo dễ mến của chúng tôi với cộng đồng Kỳ-na bắt đầu như vậy.

A few days later I addressed a packed audience invited by the "Daya Vashistha Mandlik" to hear me discourse upon the killing of animals. I see by my notes that I described the true Universal Brotherhood to be a common kinship between all sentient beings that had the divine spark manifested in them in whatsoever degree, the ant and the elephant had it as well as man, and all men of every race and kindred had it in common, only in various degrees of manifestation; it behoved us to be kind to our fellow-men and, for the same reason, to be tender to the animals in the proportion of their helplessness; the vivisector who tortured an animal, which was strapped in helplessness to a dissecting table or shut up in a hot-chamber of iron from which he could not escape, however great his physical agony during the experiments of science, was no whit less cruel, savage, and devilishly callous to suffering, than the Inquisitor who bound his human victim to the instrument of torture, and in the name of Christian religion, smashed his limbs, tore his muscles from their attachments, and killed the "sceptic" by the most ingenious methods of slow torture. Of course, there was much sympathy shown when the address was translated into the Guzerati language. But I never spoke under so great an apprehension of

Vài ngày sau, tôi diễn thuyết trước một cử tọa chật kín do "Daya Vashistha Mandlik" mời để nghe tôi nói về chuyện sát sinh. Theo ghi chép của tôi, tôi mô tả Tình huynh đệ Đại đồng chân chính là một huyết thống chung giữa mọi chúng sinh hữu cảm đều có tia lửa thiêng biểu lộ trong mình, ở bất kỳ cấp độ nào; con kiến và con voi cũng có, như con người; và mọi người, thuộc mọi chủng tộc và huyết thống đều có chung điều đó, chỉ khác nhau về mức độ biểu lộ; chúng ta phải nhân ái với đồng loại và, vì cùng một lý do, phải dịu dàng với loài vật theo tỉ lệ với sự bất lực của chúng; kẻ giải phẫu sống hành hạ một con vật bị trói chặt bất lực trên bàn mổ, hay bị nhốt trong một buồng sắt nóng bỏng không thể thoát ra, cho dù nỗi đau xác thịt của nó có lớn đến đâu trong những thí nghiệm khoa học, thì cũng không kém phần tàn nhẫn, man rợ và lạnh lùng trước đau khổ như viên Thẩm tra Tòa án Dị giáo trói nạn nhân vào dụng cụ tra tấn, nhân danh tôn giáo Ki-tô giáo, nghiền nát tay chân, xé cơ ra khỏi chỗ bám, và giết kẻ "hoài nghi" bằng những phương kế tra tấn chậm rãi khéo léo nhất. Dĩ nhiên, có nhiều thiện cảm được bày tỏ khi bài nói được dịch sang tiếng Gujarat. Nhưng chưa bao giờ tôi nói trong tâm trạng lo ngại một tai họa có thể xảy ra như lần ấy. Phòng diễn thuyết ở tầng ba, với một cầu thang gần như thẳng đứng, bậc thang chỉ vừa gót chân khi

possible calamity as then. The lecture-room was in the third storey, with an almost vertical stairway, the steps of which were barely wide enough for one to rest upon his heel in descending, and a loose-hanging rope was the only substitute for a baluster. The floor of the vestibule of the room was completely filled with some hundreds of shoes, left outside according to Eastern custom; and the hall was lighted by a number of kerosene wall-lamps placed barely high enough to clear the turban of a man of ordinary stature. If an accident had happened to one of those lamps and a man's flimsy costume had caught fire, there would have been an instant panic, the fleeing audience would have stumbled over the shoes, fallen in masses over each other down the perpendicular stairway, and. there would have been a holocaust of victims. It is no exaggeration to say that I was infinitely relieved to find myself in the street once more.

bước xuống, và một sợi dây thõng xuống là thứ duy nhất thay cho tay vịn. Sàn tiền sảnh của phòng chật kín hàng trăm đôi giày, để bên ngoài theo phong tục phương Đông; và hội trường được thắp sáng bằng một số đèn dầu hỏa gắn tường đặt chỉ vừa cao quá đầu một người đàn ông tầm thước đội khăn xếp. Nếu xảy ra sự cố với một trong những ngọn đèn ấy và bộ quần áo mỏng manh của ai đó bắt lửa, ắt sẽ có một cơn hoảng loạn tức thì, đám đông tháo chạy sẽ vấp phải giày dép, đổ nhào đè lên nhau trên cầu thang gần như thẳng đứng, và sẽ có một thảm họa giết người hàng loạt. Không cường điệu khi nói rằng tôi nhẹ nhõm vô cùng khi thấy mình lại ở dưới đường.

Mr. Keshava Narasinha Mavalankar, the father of Damodar, was admitted by me to membership on 19th October, 1879, in the presence of his son and his brother, Mr. Krishna Row, by whom all Damodar's family trouble was subsequently brought about.

Ông Keshava Narasinha Mavalankar, thân phụ của Damodar, được tôi kết nạp làm hội viên ngày 19 tháng Mười, 1879, có mặt con trai và người em trai là Ông Krishna Row, người sau này đã gây ra mọi rắc rối trong gia đình của Damodar.

Our friend Gadgil made us a visit in November, which I only mention because of an entry in the Diary to the effect that he showed us two roots which are said to possess wonderful properties. One is a cure for snake poison, the other for that of the scorpion. The former is to be macerated in water and the water drunk, which is a very commonplace affair, but the other is quite another matter. When the bitten person comes to you, you simply stroke the limb with it, using downward passes, as in mesmeric treatment, which extend from above the extreme point to which the pain has extended, along the nerves to the extremity of the limb. It is the magnetic

Người bạn Gadgil đến thăm chúng tôi vào tháng Mười Một, điều mà tôi chỉ nhắc đến vì một mục trong Nhật ký cho biết ông cho chúng tôi xem hai loại rễ được nói là có những công năng kỳ diệu. Một loại là thuốc giải nọc rắn, loại kia là giải nọc bọ cạp. Cái trước là giã ngâm trong nước rồi uống, khá tầm thường, nhưng cái sau thì lại khác hẳn. Khi người bị cắn đến, người ta chỉ việc vuốt dọc chi thể bằng rễ ấy, dùng những động tác vuốt xuống, như trong trị liệu thôi miên, kéo dài từ phía trên điểm cuối cùng mà cơn đau đã lan đến, men theo dây thần kinh về đến đầu ngọn chi. Chính tính chất từ lực (hay có lẽ là ma thuật) của rễ đã kéo nỗi đau ngược lại về nguồn, tức

(or magical, perhaps) property of the root that draws the pain backward to its source, the scorpion puncture. By then holding it a few minutes over the wound without contact, the pain is entirely drawn out and the patient is cured. This is very interesting and maybe quite true, for surely we do not yet know a thousandth part of what medical science should know about the curative agents in nature; but there is a cure for scorpion-sting even simpler than this. Old readers of the Theosophist will recollect articles on the curative properties of the five-pointed star. (Vide Vols. II and III.) The writers affirmed that they had cured many cases of this kind by merely drawing with pen and ink a five pointed star on the patient's flesh, at the extreme point of extension of the pain, and then, as the thrill of anguish receded, following it up with the fresh inscriptions of the figure until it had returned to the place of puncture, where the figure was written for the last time and the pain went away. The first writer's assertions were speedily corroborated by other correspondents, who reported that they had repeated the experiment with entire success. Among these was Prince Harisinhji Rupsinhji, of the Bhavnagar Royal Family, who has, first and last, cured many scores of cases, and, I believe, has given relief to hundreds from neuralgic ailments of all sorts. This creates the dilemma that we must either ascribe the cure to hypnotic suggestion or to some magical property inherent in the stellar symbol. Of these hypotheses, the Materialist will prefer the former, the Magician the latter. The important fact is that the cures happen. The only way out of the difficulty seems to be to try the signature on animals, children, or imbeciles, in short upon patients whose imagination will not be affected by the sight of the drawing or the conversation that is held concerning it and its alleged powers.

là vết chích của bọ cạp. Rồi chỉ cần giữ rễ ấy trên vết thương vài phút không chạm vào, cơn đau sẽ bị rút cạn và bệnh nhân được chữa khỏi. Điều này rất thú vị và cũng có thể đúng, vì chắc chắn chúng ta chưa biết đến một phần một nghìn điều mà y học lẽ ra phải biết về các tác nhân chữa trị trong thiên nhiên; nhưng có một cách chữa vết bọ cạp đốt còn đơn giản hơn. Các độc giả kỳ cựu của The Theosophist hẳn nhớ các bài viết về công năng chữa trị của ngôi sao năm cánh. (Xem các Tập II và III.) Các tác giả quả quyết rằng họ đã chữa khỏi nhiều ca bằng cách chỉ cần vẽ bằng bút mực một ngôi sao năm cánh trên da bệnh nhân, tại điểm tận cùng mà cơn đau lan tới, rồi khi luồng đau rút lui thì đuổi theo bằng cách vẽ thêm các ngôi sao mới, cho đến khi nó rút về chỗ bị đâm, nơi hình vẽ được viết lần cuối, và cơn đau biến mất. Những xác quyết của tác giả đầu tiên nhanh chóng được các cộng tác viên khác xác nhận, họ báo rằng đã lặp lại thí nghiệm với thành công hoàn toàn. Trong số đó có Hoàng thân Harisinhji Rupsinhji, thuộc Hoàng gia Bhavnagar, người mà từ trước đến nay đã chữa khỏi nhiều chục ca, và tôi tin là đã mang lại nhẹ nhõm cho hàng trăm người khỏi đủ dạng đau dây thần kinh. Điều này tạo nên thế lưỡng nan buộc chúng ta hoặc quy sự chữa khỏi vào ám thị thôi miên, hoặc vào một công năng ma thuật nội tại của phù hiệu tinh tú. Trong hai giả thuyết ấy, Nhà duy vật sẽ nghiêng về giả thuyết trước, Nhà huyền thuật về giả thuyết sau. Sự kiện quan trọng là các ca khỏi bệnh vẫn xảy ra. Con đường duy nhất để thoát khỏi khó khăn dường như là thử vẽ dấu ấy trên súc vật, trẻ em, hoặc người thiểu năng—nói ngắn gọn là trên những bệnh nhân mà trí tưởng tượng sẽ không bị tác động bởi việc nhìn hình vẽ hoặc bởi cuộc trò chuyện về nó và các năng lực được gán cho nó.

The festival of Diwali (for Dîpâvali) is a time of general illumination and rejoicing because of killing of the demon Narakasura. Visits are paid, flowers and lights brighten up the whole house, presents are given to relatives and friends, new clothing to servants, and the whole family renews its wardrobe. We went that time with Hindu friends to see the illuminations in the native quarters, and to make a few calls. On leaving one house we heard an amusing story. The party was a rich banker, the local agent and partner of a millionaire capitalist living in the interior. At intervals of two or three years, the time being never previously notified, he turns up at Bombay, and calls on his agent to show his books of account. Item by item they are gone through, the columns added up, the totals and balances verified, and all found correct to a cowrie. Then the bland-looking, childishly simple old capitalist takes his faultlessly accurate book-keeping agent by the arm to a strong room, and locks him up, after telling him that he knows he has stolen so many lakhs, but that on payment of such a proportion, he will be released from durance vile, and the books signed as "audited and found correct". Until that is done he is to have only bread and water! Useless to protest or beg off. The old chief has had his own sure way of knowing what has been going on, and stays firm until his partner perforce yields, pays the ransom, and they embrace and part the best of friends. How comical!

Lễ hội Diwali (Dîpâvali) là thời khắc thắp sáng và hoan hỉ chung vì chiến công sát trừ yêu quái Narakasura. Người ta thăm viếng nhau, hoa và đèn rực rỡ khắp nhà, quà được tặng cho thân quyến và bạn bè, quần áo mới cho gia nhân, và cả nhà thay mới y phục. Lần đó chúng tôi cùng các bạn Ấn đi xem đèn hoa ở khu phố bản địa, và ghé thăm vài nhà. Khi rời một căn nhà, chúng tôi nghe một chuyện khôi hài. Chủ nhà là một tay chủ ngân hàng giàu có, đại diện và đối tác tại địa phương của một nhà đại tư bản sống ở nội địa. Cứ hai, ba năm một lần, không báo trước, ông chủ ấy đến Bombay, gọi đối tác trình sổ sách. Từng khoản một được kiểm tra, cột số cộng lại, số tổng và cân đối được xác minh, và tất cả đều chính xác đến cả đồng cowrie. Rồi ông chủ lớn dáng vẻ hiền lành, đơn sơ như trẻ con dắt cánh tay tay kế toán đối tác hạch toán không chê vào đâu được vào một phòng kiên cố, khóa trái ông ta lại, sau khi bảo rằng ông biết đối tác đã biển thủ bấy nhiêu lakh, nhưng nếu chịu nộp lại một tỉ lệ như thế thì sẽ được phóng thích khỏi chốn giam cầm, và sổ sách sẽ được ký "đã kiểm và thấy đúng". Cho đến khi điều đó được làm xong, người kia chỉ được ăn bánh mì và uống nước lã! Vô ích nếu phản đối hay xin xỏ. Ông chủ già có cách riêng chắc như đinh đóng cột để biết chuyện gì đang diễn ra, và cứ vững như bàn thạch cho đến khi đối tác buộc phải nhượng bộ, nộp tiền chuộc, rồi cả hai ôm nhau và chia tay như những người bạn tâm giao. Thật là khôi hài!

I went with my friend Panachand Anandji one day to pay my respects to an old Muslim fakir, very well known in Bombay at that time, named Jungli Bâwâ (literally, the Forest Ascetic). We found an old man with a sharp, inquisitive expression of face, a mortier cap on his head, a much-wrinkled face, and a beard closely clipped and, around his mouth and chin, shaven. He wore a dhoti with gilt thread

Một ngày nọ tôi cùng bạn là Panachand Anandji đi bái kiến một đạo sĩ Hồi giáo lớn tuổi, rất nổi tiếng ở Bombay lúc ấy, tên là Jungli Bâwâ (nghĩa đen là, Nhà ẩn tu Rừng). Chúng tôi thấy một người già có nét mặt sắc sảo, dò hỏi, đội một cái mũ mortier, mặt nhiều nếp nhăn, râu cắt sát và vùng quanh miệng, cằm thì cạo nhẵn. Ông mặc một chiếc dhoti có sợi vàng dệt viền, và một dải vàng rộng một

woven into the border, and a band of gold, an inch wide, crossing the end. He was a Vedântist and had two gosains (beggar pupils) to serve him. He received us on the ground floor of a large square house with an air-well in the centre. He was squatted on a straw mat with his small brass mortar and pestle for preparing pân (betel-nut paste) beside him, together with some other small brass vessels. A blue striped cotton carpet was spread for visitors, but out of regard for my European stiff knee-joints, he had a chair placed for my use. Each visitor on entering would prostrate himself on the floor and touch the holy man's feet with his forehead, this being the most deferential form of Eastern salutation. Our long discussion covered the whole ground of the two Yogas, the Hatha and Râja. The eighty-four postures of the former were described in even too much detail. The old man questioned me closely as to what phenomena I had seen, but I declined to satisfy his curiosity, as such experiences, I had been taught in India, were regarded as sacred, and certainly they were not to be lightly discussed in a mixed assemblage like the present. The Bâwâ smiled and said I was perfectly right, for such occurrences, being outside the common experience, should not be made the subject of trivial jest and sceptical denial. Alas! if we had but followed out that rule from the beginning, what a world of sorrow and pain all of us would have been spared. He said that if I would come alone to see him we would exchange confidences, and he might show me some phenomena. The interview highly interested me, as the man was undoubtedly a genuine ascetic, and both his mind and body seemed perfectly healthy, despite his fastings and other ascetic practices.

tấc viền nơi mép. Ông là một người theo Vedânta và có hai gosain (đệ tử khất sĩ) hầu hạ. Ông tiếp chúng tôi ở tầng trệt của một ngôi nhà vuông lớn có giếng trời ở giữa. Ông ngồi chồm hỗm trên một tấm chiếu rơm, cạnh là cái cối chày nhỏ bằng đồng để giã pân (thuốc trầu cau), cùng vài món đồ đồng nhỏ khác. Một tấm thảm bông sọc xanh trải cho khách, nhưng vì nể cái đầu gối cứng đờ kiểu Âu của tôi, ông cho kê một cái ghế để tôi dùng. Mỗi khách khi vào đều phủ phục xuống nền và chạm trán vào chân vị thánh nhân, đây là hình thức chào hỏi cung kính nhất ở phương Đông. Cuộc đàm luận dài của chúng tôi bao quát trọn địa hạt của hai môn Yoga, Hatha và Râja. Tám mươi tư tư thế của môn trước được mô tả đến độ chi tiết còn hơi quá. Ông lão tra vấn tôi kỹ lưỡng về những hiện tượng nào tôi từng thấy, nhưng tôi từ chối thỏa mãn tò mò của ông, vì những trải nghiệm như vậy, tôi đã được học ở Ấn Độ, được xem là linh thiêng, và chắc chắn không nên đem ra bàn nhẹ nơi một chốn tạp khách như cuộc hội này. Bâwâ mỉm cười và nói tôi hoàn toàn đúng, vì những sự việc như vậy, vốn nằm ngoài trải nghiệm thông thường, không nên trở thành đề tài của bông đùa vặt vãnh và của lời phủ nhận hoài nghi. Than ôi! giá như ngay từ đầu chúng ta làm theo nguyên tắc ấy, thì biết bao nhiêu khổ đau và phiền muộn tất cả chúng ta đã tránh được. Ông nói nếu tôi đến gặp riêng ông thì chúng tôi sẽ trao đổi tâm sự, và ông có thể cho tôi xem vài hiện tượng. Cuộc gặp gỡ khiến tôi rất hứng thú, vì ông là một đạo sĩ chân chính không nghi ngờ gì, và cả tâm thần lẫn thân thể ông đều có vẻ hoàn toàn khỏe mạnh, bất chấp việc tuyệt thực và các hạnh khổ khác.

I went again to see the fakir with the same friend on the following evening. This time he received us in the verandah; he occupying my

Tôi lại đến gặp vị đạo sĩ khổ hạnh cùng với người bạn cũ vào buổi tối hôm sau. Lần này, ông tiếp chúng tôi ở hiên; ông ngồi vào chiếc

chair of the previous evening, and Panachand and I a low settle. A handsome standing lamp of European manufacture was placed on the floor near him, and lighted up his strong face and made the gold threads of his turban sparkle and shine. One after another Hindu visitors came, made prostration to the fakir, and then retired into the shadow at the back of the verandah, where in chiaroscuro they squatted, silent and motionless, like a company of ghosts in their white puggaris and dhotis. An Indian moonlight was shining outside, silvering the smooth surfaces of the cocoa-palm fronds, and plating with silver the polished top of our brougham. The Bâwâ continued the talk about the two Yogas. He said that he had cultivated the faculty of laghima (extreme lightness), so that he could sit suspended in the air, and walk over water as if it were dry ground. He had taught his pupils the same. But he considered all these things child's play in reality: he cared only for philosophy, the sacred and infallible guide to the path of Wisdom and Happiness. He had learnt both Yogas. Speaking of the relation of chela to guru, he said there were three kinds of service recognized for the former: he might give money, teach the Master something new, or serve him in menial offices. He told me a long fable about a Deva and Daitya. The former wished to become the pupil of the latter for the sake of learning a secret of occult science. The latter has the power of restoring life to the dead. The Deva-pupil was cut into pieces (with his consent) and boiled, and the Teacher eats some of the horrid mess. But the pupil thus becomes incorporated into the body and essence of the Guru. Meanwhile his daughter loses her life, but the probationary test having been passed by the father—the Deva—he restores her to life when he separates himself once more from the Teacher's body, his mutilated frame is readjusted, and his life flows again in full

ghế của tôi tối trước, còn Panachand và tôi ngồi trên một băng ghế thấp. Một cây đèn đứng kiểu Âu, dáng đẹp, đặt dưới sàn gần ông, soi rõ khuôn mặt rắn rỏi của ông và làm những sợi chỉ vàng trên khăn xếp đội đầu lấp lánh. Hết người Ấn này đến người Ấn khác lần lượt đến, phủ phục trước đạo sĩ, rồi lui vào bóng tối phía sau hiên, nơi trong ánh sáng mờ tối đậm nhạt họ ngồi xổm, im lặng và bất động, như một bọn bóng ma trong những chiếc khăn xếp và tấm khố trắng. Ánh trăng Ấn Độ tỏa sáng bên ngoài, mạ bạc lên mặt lá bóng mượt của những tàu dừa, và dát bạc lên mui bóng loáng của cỗ xe mui kín của chúng tôi. Vị Bâwâ tiếp tục nói về hai pháp Yoga. Ông bảo mình đã tu luyện được năng lực laghima (siêu nhẹ), đến mức có thể ngồi lơ lửng trên không, và đi trên nước như thể đi trên đất khô. Ông cũng đã dạy môn đệ của mình như thế. Nhưng ông cho rằng tất cả những điều ấy thật ra chỉ là trò trẻ con: ông chỉ quan tâm đến triết học, vị đạo dẫn thiêng liêng và vô ngộ trên con đường đi tới Minh Triết và Hạnh Phúc. Ông đã học cả hai pháp Yoga. Nói về mối liên hệ giữa đệ tử và guru, ông bảo có ba hình thức phụng sự được công nhận dành cho người trước: có thể dâng tiền, dạy cho Chân sư điều gì mới, hoặc hầu hạ trong các việc lặt vặt hạ đẳng. Ông kể cho tôi một truyện ngụ ngôn dài về một vị Thiên thần (Deva) và một Daitya. Vị trước muốn làm môn đệ của vị sau để học một bí thuật của khoa học huyền bí. Vị sau có quyền năng hoàn sinh kẻ chết. Người môn đệ Thiên thần được chặt ra từng mảnh (với sự đồng thuận của y) và đem nấu, còn Huấn sư thì ăn một phần món hổ lốn ghê tởm ấy. Nhưng như vậy, môn đệ hợp nhất vào thân xác và bản thể của Guru. Trong lúc ấy, con gái của y mất mạng, song vì người cha—vị Thiên thần—đã vượt qua thử thách dự bị, nên khi y tách mình khỏi thân thể của Huấn sư, thân thể cụt nát của y được hàn gắn lại, và sinh mệnh nơi y lại tuôn chảy đầy dẫy qua mạch máu và thần kinh. Ba lối phụng sự ấy, tôi sẽ chọn lối nào? Tôi đã nói với ông. Bấy

stream through his veins and nerves. Which of the three modes of service would I choose? I told him. He thereupon postponed the exhibition of his alleged spiritual powers, and I never saw him again.

giờ ông hoãn việc biểu diễn những năng lực tinh thần mà ông tự xưng, và tôi không bao giờ gặp ông nữa.

CHAPTER VIII

VISITS TO ALLAHABAD AND BENARES—NHỮNG CHUYẾN THĂM ALLAHABAD VÀ BENARES

THE first cloud—not counting the Hurrychund incident—rose on our Indian horizon at about this time; the cause which was to ultimately break up our quartette of exiles, began to shape itself towards the latter end of November. It was a queer and unnatural alliance at best, a fad of H. P. B.'s which was foredoomed to breed trouble. She and I—as I have said before—were absolutely of one mind as to the Masters, our connection with them, and our readiness for service. Whatever friction there was between us, by reason of our different personalities and ways of looking at things, we were entirely harmonious as regards the excellence of our cause and the necessity for the strict performance of duty. It was quite different with our colleagues, Mr. Wimbridge and Miss Bates, who were insular English at the core and Asiatic only in a thin superficial varnish that had been laid over them by the brush of H. P. B.'s fascinating enthusiasm. He was a designer and architect, she a school-teacher or governess, of about thirty-five years of age. Both had lived some years in America, and had been introduced to H. P. B. by mutual acquaintances. Fortune was smiling on neither of them then, and both fell in with H. P. B.'s project that they should come with us to India and practise their respective

Đám mây đầu tiên—không kể vụ Hurrychund—đã nổi lên trên chân trời Ấn Độ của chúng tôi vào quãng thời gian này; nguyên nhân sau rốt sẽ làm tan rã bộ tứ lưu đày của chúng tôi, bắt đầu lộ dạng vào cuối tháng Mười Một. Vốn là một liên minh kỳ quặc và trái tự nhiên, một sở thích của H. P. B. mà định mệnh đã an bài phải sinh rắc rối. Bà và tôi—như tôi đã nói trước đây—tuyệt đối đồng tâm về các Chân sư, về mối liên hệ của chúng tôi với Các Ngài, và về sự sẵn sàng phụng sự. Bất cứ ma sát nào giữa chúng tôi, do khác biệt về phàm ngã và cách nhìn sự vật, thì chúng tôi vẫn hoàn toàn hòa hợp về sự cao quý của sự nghiệp và sự tất yếu phải tuân hành kỷ luật nghiêm minh. Hoàn toàn khác với hai đồng sự của chúng tôi, ông Wimbridge và cô Bates, những người mang cốt lõi là kiểu Anh "đảo quốc" và chỉ Á Đông bởi lớp véc-ni mỏng hời hợt do cây cọ của niềm hứng khởi quyến rũ nơi H. P. B. quệt lên. Ông ta là họa viên và kiến trúc sư, còn bà là nữ giáo viên hoặc gia sư, chừng ba mươi lăm tuổi. Cả hai đã sống một số năm ở Mỹ, và được giới thiệu với H. P. B. qua những người quen chung. Vận may chẳng mỉm cười với ai trong họ lúc bấy giờ, và cả hai đều thuận theo dự định của H. P. B. là sẽ cùng chúng tôi sang Ấn Độ và hành nghề tương ứng của họ, với sự giúp đỡ mà chúng tôi có thể xin cho họ qua ảnh hưởng của chúng tôi đối với các vị Ấn giáo đáng kính.

professions, with such help as we could get them through our influence with respectable Hindus. I had nothing against Wimbridge, but felt an instinctive foreboding as to the lady. I begged H. P. B. not to bring her with us. Her invariable answer was that the two, being patriotic English in feeling, would afford by their company the best possible guarantee to the Anglo Indian authorities of our innocence of any political designs. And said she would take upon herself all the consequences, for she knew naught but good would come out of the connection. In this, as in an hundred other instances, I yielded to her presumably superior occult foresight; and we four sailed and, at Bombay settled together. Worse luck for us! She began by fomenting a misunderstanding between H. P. B. and a nice young lady Theosophist of New York; which drew Wimbridge in after a while, and broke up the harmony of our household. I had nothing whatever to do with the quarrel, but ultimately had to assume the disagreeable task of forcing Miss Bates out of the Society. This was always my lot; H. P. B. made the rows and I had to take the kicks and clear out the intruders! This fact is known to all our acquaintance. My colleague was always talking about her "occult nose," yet it very seldom helped her to smell a traitor or a predestined enemy who came under the guise of seeming friendliness. Without going farther, the cases of Madame Coulomb and Solovioff, the self-accused cruel traitor and spy, are quite enough to prove the fact.

Tôi không có điều gì chống lại Wimbridge, nhưng cảm thấy một linh cảm chẳng lành về người phụ nữ kia. Tôi đã năn nỉ H. P. B. đừng đưa bà ta đi cùng. Câu trả lời bất biến của Bà là hai người ấy, vốn có tình cảm yêu nước kiểu Anh, bằng sự bầu bạn của họ sẽ cung cấp cho nhà chức trách Anh-Ấn sự bảo chứng tốt nhất về sự vô can của chúng tôi đối với bất kỳ mưu đồ chính trị nào. Và Bà nói sẽ tự mình gánh lấy mọi hậu quả, vì Bà biết rằng sẽ chỉ có điều tốt đẹp phát sinh từ mối liên hệ này. Trong chuyện này, cũng như trong hàng trăm trường hợp khác, tôi đã nhượng bộ sự tiên kiến huyền bí tưởng như siêu việt của Bà; và bốn người chúng tôi xuống tàu và, đến Bombay thì ở chung. Thật vô phúc cho chúng tôi! Bà ta khởi đầu bằng cách châm ngòi một sự hiểu lầm giữa H. P. B. và một nữ hội viên Thông Thiên Học trẻ dễ mến ở New York; một thời gian sau kéo cả Wimbridge vào, và phá vỡ sự hòa thuận của gia đình chúng tôi. Tôi tuyệt không dính líu gì đến vụ cãi vã, nhưng rốt cuộc vẫn phải nhận lấy việc khó chịu là buộc cô Bates rời khỏi Hội. Đó luôn là số phận của tôi; H. P. B. gây chuyện, còn tôi phải hứng đá và dọn sạch kẻ xâm nhập! Sự thật này ai quen biết chúng tôi đều rõ. Đồng sự của tôi lúc nào cũng nói về "cái mũi huyền bí" của bà ta, vậy mà nó rất hiếm khi giúp bà ngửi ra một kẻ phản bội hay một kẻ thù tiền định nào đến dưới vỏ bọc là bằng hữu tưởng như thân thiện. Không cần đi xa hơn, chỉ các trường hợp Madame Coulomb và Solovioff, kẻ gián điệp phản trắc độc ác và tự thú, là đã quá đủ để chứng minh điều đó.



CONVENTION HALL AT ADYAR.

On 23rd November, a Meeting was convened at our Hall to organize the Aryan Temperance Society. I thought it a shame that the leading Hindus and Parsis should rest passive and indifferent to the shocking spread of intemperance throughout India, and suffer the Missionaries to carry out alone a counter-movement. The late Rao Bahadur Gopal Rao Hari Deshmuk, a very influential Maratha Brahmin gentleman, took the chair at our meeting, the Society was agreed upon, and we secured seventy-seven signatures to the programme of organization. We then adjourned, to meet at the call of the Chair. One more meeting was held, and we got forty more signatures, but the movement proved abortive, for nobody save myself seemed much interested in it, and I was too busy with my official duties to devote to it the time it required.

Ngày 23 tháng Mười Một, một Buổi Họp được triệu tập tại Hội trường của chúng tôi để tổ chức Hội Tiết Độ Arya. Tôi cho là hổ thẹn khi các vị Ấn giáo và Parsi hàng đầu lại cứ thụ động và dửng dưng trước nạn bê tha đang lan tràn khắp Ấn Độ, và để mặc các Nhà Truyền giáo một mình tiến hành phong trào đối kháng. Cố Rao Bahadur Gopal Rao Hari Deshmuk, một vị quý ông Bà-la-môn Maratha có ảnh hưởng lớn, làm chủ tọa cuộc họp của chúng tôi, Hội đã được nhất trí tán thành, và chúng tôi thu được bảy mươi bảy chữ ký vào chương trình tổ chức. Chúng tôi sau đó hoãn họp, sẽ họp lại khi Chủ tọa triệu tập. Thêm một cuộc họp nữa được tổ chức, và chúng tôi lấy thêm bốn mươi chữ ký, nhưng phong trào rốt cuộc bất thành, vì không ai ngoài tôi tỏ ra quan tâm nhiều đến nó, còn tôi thì quá bận việc công để dành cho nó thời gian cần thiết.

On 29th November, an event of much importance occurred: we celebrated with great eclat the fourth anniversary of the formation of the Theosophical Society. It was also our first public function of the kind, the only previous notice taken of the anniversary, that of the first completed year, having been confined to a private meeting of members at Mott Memorial Hall, New York, and an address

Ngày 29 tháng Mười Một, có một sự kiện hết sức quan trọng: chúng tôi long trọng kỷ niệm năm thứ tư thành lập Hội Thông Thiên Học. Đây cũng là lễ công khai đầu tiên thuộc loại này, vì trước đó duy nhất chỉ có lễ kỷ niệm năm thứ nhất được tổ chức bằng một buổi họp riêng của hội viên tại Mott Memorial Hall, New York, và một bài diễn văn của chính tôi. Việc dời Trụ sở sang Ấn Độ và danh tiếng của chúng

by myself. The shifting of our Headquarters to India and our enormously increased publicity seemed to demand a change of policy and a fresh start in this respect.

tôi tăng vọt dường như đòi hỏi một thay đổi chính sách và một khởi đầu mới ở phương diện này.

Mr. Wimbridge designed and lithographed an artistic invitation card, inviting our friends to "attend at the Headquarters, 108 Girgaum Back Road, Bombay, at 8.30 p.m., on the 29th November, 1879, a meeting commemorative of the Society's Fourth Anniversary, the founding of the Theosophist, and the opening of the Library. There will be addresses and a display of machinery made by native artisans." Signed by myself, as President, and H. P. Blavatsky, as Corresponding Secretary. The grounds and the lane leading to them from the public road were brilliantly illuminated; arches of flame and pyramids of Indian colored lamps were placed at the mouth of the lane and the entrance to the compound; Chinese lanterns were hung on wires stretched between the palm-trees; an arch of gas-jets, spelling the word" Welcome," lighted up the Library facade; the whole ground was spread with striped Indian carpets; 400 chairs were placed for guests; a band of twenty musicians played Indian and foreign airs—among the latter, the American National hymn—and the scene was altogether beautiful. Far above the palms, the azure, tropical, star-studded sky looked down on us. Inside the Library building, tables and walls were covered with exhibits of indigenous work in brass, ivory, sandalwood, steel; the marble mosaics of Agra, the lovely shawls and soft woollen stuffs of Kashmir, hand-woven muslins from Dacca and elsewhere, cutlery from Pandharpur, and work from the Baroda School of Arts. The Dewan of Cutch, the enlightened Mr. Manibhai Jasbhai, sent a complete collection of arms and some of the famous silver work of that State. About 500 invited guests—the best known and most

Ông Wimbridge thiết kế và in thạch một thiệp mời nghệ thuật, mời bạn hữu của chúng tôi "đến Trụ sở, số 108 Girgaum Back Road, Bombay, lúc 8 giờ 30 tối, ngày 29 tháng Mười Một, 1879, dự một buổi họp tưởng niệm Kỷ Niệm Lần Thứ Tư của Hội, ngày sáng lập tờ Theosophist, và ngày khai trương Thư viện. Sẽ có các bài diễn văn và trưng bày máy móc do thợ bản xứ chế tạo." Do tôi ký tên, với tư cách Hội trưởng, và H. P. Blavatsky, với tư cách Tổng Thư ký Thông tín. Khu đất và con ngõ dẫn từ đường công cộng vào thì được thắp sáng rực rỡ; những cổng vòm lửa và kim tự tháp bằng đèn màu Ấn được dựng ở miệng ngõ và cổng khuôn viên; đèn lồng Trung Hoa treo trên dây căng giữa các cây cọ; một vòm đèn khí, ghép thành chữ "Welcome," rọi sáng mặt tiền Thư viện; toàn bộ khu đất trải thảm sọc kiểu Ấn; bốn trăm ghế đặt cho khách; một ban nhạc hai mươi người chơi các khúc Ấn và ngoại quốc—trong số đó có quốc ca Mỹ—và cảnh tượng quả là mỹ lệ. Cao hơn những ngọn cọ, bầu trời nhiệt đới xanh thẳm đính sao lấp lánh nhìn xuống chúng tôi. Bên trong tòa nhà Thư viện, bàn ghế và tường đều phủ đầy các trưng bày sản phẩm bản địa bằng đồng thau, ngà voi, gỗ đàn hương, thép; các bức ghép đá cẩm thạch Agra, những chiếc khăn choàng tuyệt mỹ và hàng len mềm của Kashmir, vải muslin dệt tay từ Dacca và nơi khác, dao kéo từ Pandharpur, và sản phẩm của Trường Mỹ nghệ Baroda. Quan Đại thần Cutch, vị thức giả Mr. Manibhai Jasbhai, gửi đến trọn bộ sưu tập binh khí và vài món đồ bạc trứ danh của Tiểu bang. Chừng năm trăm khách mời—thuộc hạng danh tiếng và khả kính nhất ở Bombay—đã hiện diện. Các bài diễn văn do các ông Gopal Rao Hari Deshmuk (Chủ tọa); Naoroji Furdonji, một chính khách Parsi được mến

respectable in Bombay—were present. Addresses were made by Messrs. Gopal Rao Hari Deshmuk (as Chairman); Naoroji Furdonji, a beloved Parsi statesman; Kashinath Trimbak Telang, subsequently a Justice of the Bombay High Court; Shantaram Narayan, a most respected Maharta lawyer; Nurshunkar Lalshunkar, the "Guzerati Poet," and myself. Altogether, it was a most appropriate and encouraging help to our Indian career. The Europeans present expressed themselves charmed with the industrial display, and gave deserved praise to Vishram Jehta's mechanical exhibits.

yêu; Kashinath Trimbak Telang, sau này là Thẩm phán Tòa Thượng thẩm Bombay; Shantaram Narayan, một luật gia Maratha rất được kính trọng; Nurshunkar Lalshunkar, "Thi sĩ xứ Guzerati," và tôi, lần lượt trình bày. Tất cả hợp lại, đó là một trợ lực rất thích đáng và khích lệ cho hành trình Ấn Độ của chúng tôi. Những người Âu có mặt bày tỏ sự hứng thú trước trưng bày công nghệ, và dành lời khen xứng đáng cho các thiết bị cơ khí của Vishram Jehta.

Two days later H. P. B., a European gentleman friend, and I dined, by invitation, in the Hindu fashion,.at the house of Gopalrao Vinayak Joshi, F.T.S., the husband of poor Anandabai, who went to America for her medical degree, took it with honors, and died soon after her return to India; leaving her self-sacrificing husband with a blasted life and a broken heart. The incidents of the dinner—at which several Brahmins ate, seated in a line opposite us—have been comically described by H. P. B. with her usual exaggeration, so I need not repeat them. A circumstance that, provoked much laughter was my borrowing H. P. B.'s long gold chain and wearing it in the fashion of the Brahmin's thread, to complete my resemblance to them; my clothing, like theirs, consisting merely of the dhoti from the waist downward, the torso being left bare. Our European friend was similarly attired, but H. P. B. respectfully declined our mock invitation to do likewise!

Hai ngày sau, H. P. B., một người bạn quý ông Âu châu, và tôi, theo lời mời, đã dùng bữa theo nghi thức Ấn giáo tại nhà ông Gopalrao Vinayak Joshi, F.T.S., chồng của tội nghiệp Anandabai, người đã sang Mỹ lấy bằng y khoa, đỗ hạng ưu, rồi qua đời không lâu sau khi trở về Ấn; để lại người chồng hy sinh với một kiếp người tan vỡ và quả tim vụn nát. Những tình tiết của bữa ăn—trong đó mấy vị Bà-la-môn ngồi ăn, sắp hàng đối diện chúng tôi—đã được H. P. B. mô tả một cách khôi hài với lối cường điệu quen thuộc của Bà, nên tôi khỏi phải lặp lại. Một chuyện khiến mọi người cười ồ là việc tôi mượn sợi dây chuyền vàng dài của H. P. B. và đeo như sợi dây Bà-la-môn, cho hoàn tất vẻ giống họ của tôi; y phục của tôi, như của họ, chỉ gồm tấm khố từ thắt lưng trở xuống, còn phần thân trên để trần. Người bạn Âu của chúng tôi cũng vận y như vậy, còn H. P. B. thì kính cẩn từ chối lời mời đùa của chúng tôi làm theo!

On 2nd December, she and I, with Damodar and Babula, left by train for Allahabad to visit the Sinnetts whose personal acquaintance we had not yet made.

Ngày 2 tháng Mười Hai, Bà và tôi, cùng Damodar và Babula, lên tàu hỏa đi Allahabad thăm gia đình Sinnett mà chúng tôi chưa có dịp quen biết trực tiếp.

The second subsequent morning, early we reached. Allahabad and were met by Mr.

Sáng sớm ngày thứ hai kế tiếp, chúng tôi đến Allahabad và được ông Sinnett đón tại ga với

Sinnett at the station with his barouche and pair, coachman and two foot-men (syces) in handsome liveries. Mrs. Sinnett's reception of us at the house was most charming, and before she had spoken a dozen sentences we knew that we had won a friend beyond price: A Judge of the High Court and the Director of Public Instruction were among the callers that day, Mr. A. O. Hume and Mrs. Hume called the next morning, dear Mrs. Gordon made her appearance on the 7th, having travelled a long distance to see H. P. B., and little by little we got to know most of the Anglo-Indians of the Station who were worth knowing by reason of their intelligence and breadth of mind. Some of them were very prepossessing, but to none were we so attracted as to the Sinnetts and Mrs. Gordon, then in the prime of her beauty and sparkling with intelligence. I thought it was worth the voyage to India just to get to know those three. And think so still.

cỗ xe song mã, đánh xe và hai gia nhân (syce) mặc đồng phục bảnh bao. Bà Sinnett đón tiếp chúng tôi ở nhà thật duyên dáng, và trước khi bà nói xong chừng chục câu, chúng tôi đã biết mình có được một người bạn vô giá. Một vị Thẩm phán Tòa Thượng thẩm và Giám đốc Nha Giáo dục là những người đến thăm hôm ấy, ông A. O. Hume và bà Hume đến sáng hôm sau, quý bà Gordon thân mến xuất hiện vào ngày mồng 7, sau khi đi một quãng đường dài để gặp H. P. B., và dần dần chúng tôi làm quen với hầu hết những người Anh-Ấn ở Trạm mà đáng để biết bởi trí tuệ và tầm nhìn rộng của họ. Có những người rất dễ mến, nhưng không ai khiến chúng tôi bị thu hút như nhà Sinnett và bà Gordon, khi ấy đang ở độ chín của sắc đẹp và sáng láng trí tuệ. Tôi nghĩ chỉ riêng việc gặp gỡ ba người ấy cũng đã đáng công vượt biển sang Ấn. Và đến giờ tôi vẫn nghĩ vậy.

It is strict etiquette in Anglo-India for the new-comer to call on the residents, but as H. P. B. would call on nobody, those who cared to know her had to ignore custom and visit her as often as they liked.

Theo lễ nghi rất nghiêm ở Anh-Ấn, người mới đến phải đến chào người cư trú, nhưng vì H. P. B. không đến thăm ai cả, nên những ai muốn biết Bà thì đành bỏ qua tục lệ mà chủ động đến thăm Bà khi nào họ muốn.

Our time was pretty well filled with visitors and dinner-parties, the mention of which latter recalls an. interesting fact to my mind. The Sinnetts, H. P. B., and I were driving out to dinner one evening, and had to pass through a part of the town which we had not seen before. At a point where two roads intersected, H. P. B. suddenly shuddered and said:

Thời giờ của chúng tôi kín lịch với khách khứa và tiệc tối, mà nhắc đến chuyện sau thì gợi lại trong tôi một điều thú vị. Một tối, vợ chồng Sinnett, H. P. B. và tôi đi xe đến dự tiệc tối, và phải đi qua một khu mà trước đó chúng tôi chưa thấy. Tới chỗ hai con đường giao nhau, H. P. B. bỗng rùng mình rồi nói:

"Dear me, what a horrible feeling I have! It seems as if some awful crime had been committed here and human blood spilt." Sinnett said: "Do you not know where we are?" "Haven't the slightest idea," answered she. "How could I, when this is the first time I have been out of your house?" Sinnett then pointed

"Trời ơi, tôi có một cảm giác khủng khiếp! Hình như có một tội ác rùng rợn đã xảy ra ở đây và máu người đã đổ." Sinnett nói: "Bà không biết chúng ta đang ở đâu sao?" "Không có một ý niệm nhỏ nào," Bà đáp. "Làm sao tôi biết được, khi đây là lần đầu tôi ra khỏi nhà ông bà?" Sinnett bèn chỉ vào một tòa nhà lớn bên

to a large building to our right, and told her that that was the very Mess-house in which the Officers of such-and-such a regiment had been murdered at dinner by their sepoys, during the Mutiny. This served as the text for a most instructive little discourse by H. P. B. on the permanency of registers of human deeds in the Astral Light. The Sinnetts, the High Court Judge, and his family and other guests, to whom the Sinnetts told the story immediately on our arrival at the house, are living in London and can corroborate my narrative. And, in fact, this will be an appropriate place for me to say that, barring the comparatively few instances where H. P. B. and I were alone and which I have noted as I went along, her phenomena happened in the presence of many witnesses, most of whom, I presume, are still alive, and have the full opportunity to correct any misstatements or exaggerations into which, after this long lapse of years, I may unwittingly have fallen. At the same time, it is satisfactory to know that, although my "Old Diary Leaves" have been appearing in the Theosophist since March, 1892, and have found readers and provoked correspondence and editorial comment all over the world, not a single denial of my facts has been made, and but one modification suggested, that by Mr. Massey a to some particulars of the butterfly-elemental story, in one of my earliest chapters. The conviction of my gullibility has undeniably become fixed in many minds by my narratives, but these criticules, being ignorant of the facts, and possibly in most cases of all psychical science as well, their opinion is not worth much. "Truth is stranger than fiction" always, and when every possible discredit has been cast on H. P. B., the residuum to her credit is overpoweringly great.

tay phải chúng tôi, và bảo đó chính là Nhà Ăn nơi các sĩ quan của một trung đoàn nọ đã bị lính sepoy sát hại ngay trong bữa tối, vào thời cuộc Binh biến. Điều này trở thành đề mục cho một bài tiểu luận hết sức giáo huấn của H. P. B. về tính bền vững của những ký ký lục các hành vi của con người trong Quang minh Cảm dục. Vợ chồng Sinnett, vị Thẩm phán Tòa Thượng thẩm và gia đình ông, cùng các khách mời khác—mà vợ chồng Sinnett kể câu chuyện ngay khi chúng tôi vừa đến nhà—đang sống tại London và có thể xác nhận lời thuật của tôi. Và, thực vậy, đây là nơi thích hợp để tôi nói rằng, trừ những trường hợp tương đối ít mà H. P. B. và tôi ở riêng và tôi đã ghi lại dọc đường, các hiện tượng của Bà xảy ra trước mặt nhiều nhân chứng, phần nhiều, tôi đoán, vẫn còn sống, và hoàn toàn có cơ hội chỉnh đốn bất kỳ sự sai lệch hay cường điệu nào mà sau ngần ấy năm dài, tôi có thể vô tình phạm phải. Đồng thời, cũng thật thỏa đáng khi biết rằng, tuy "Những Trang Nhật Ký Xưa" của tôi đã đăng trên tờ Theosophist từ tháng Ba, 1892, và đã có độc giả cũng như gợi ra thư từ qua lại và bình luận biên tập khắp thế giới, chưa có một sự phủ nhận nào đối với các sự kiện của tôi, và chỉ có một chỉnh sửa được gợi ý, do ông Massey, về vài chi tiết của câu chuyện "tinh linh bướm" trong một chương rất sớm của tôi. Niềm xác tín về sự cả tin của tôi đã, không chối cãi được, ăn sâu vào tâm trí nhiều người qua các tường thuật của tôi, nhưng những kẻ phê bình nhỏ nhoi ấy, vì không biết sự thật, và có lẽ trong đa số trường hợp cũng chẳng biết gì về toàn bộ khoa học thông linh, nên ý kiến của họ chẳng đáng kể bao nhiêu. "Sự thật bao giờ cũng lạ lùng hơn hư cấu," và khi người ta đã trút hết mọi sự bôi bác có thể có lên H. P. B., thì phần tinh túy còn lại để ghi công cho Bà vẫn lớn lao áp đảo.

Forty-six years of modern mediumistic phenomena have not yet taught Western

Bốn mươi sáu năm các hiện tượng đồng tử hiện đại vẫn chưa dạy được cho giới khoa học

scientists the principles of the law of spirit intercourse, nor those of psycho-physiological abnormalism. The self-complacent way in which they discuss H. P. B.'s gifts from the point of view of her personal moral nature is a saddening proof of their ignorance of the lessons taught by Charcot and Liébault. Their time would not be wasted if they should spend some months also in the real study of Eastern literature. As a sample of the prejudiced disbelief of Western scientists, I give the following: We had to dine with us one evening a Professor of Physical Science in the local University, a man of wide renown and a charming companion. He discussed with H. P. B. her theory of the "raps" and finally asked her to produce some. She did so in various parts of the room, on the floor, the walls, the glasses of the hanging pictures, on a newspaper held out to her by Mr. Sinnett or the Professor—I forget which—and on the Professor's hand; she, sometimes not even touching the surface to be rapped upon, but, as it were, throwing a current of psychic force against it from a distance. Sinnett then placed a large glass clock-shade on the rug before the fire and she rapped on that. Finally, to give the best possible proof that his theory (or rather, Faraday's Tyndall's, and Carpenter's) that the raps were mechanical vibrations made by the intended, or unintentional, pushing of the medium's finger on the spot, I suggested a test which was accepted. I got H.P.B. to place her finger-tips against one of the glasses in a door that gave upon the verandah, took the lamp out-side with the Professor, and held it so that the flesh of her fingers was highly illuminated, and she then caused as many raps as he successively called for. The fingers did not change place a hair's breadth nor her muscles contract, but we could see the nerves quivering before each rap, as though some fine current of nerve-force were thrilling through them. The Professor had nothing to

phương Tây những nguyên lý của luật giao tiếp linh giới, cũng như những nguyên lý của các trạng thái bất thường tâm–sinh lý. Cái lối tự mãn khi họ bàn luận về các ân tứ của H. P. B. từ quan điểm đạo đức cá nhân của Bà, là một bằng chứng đáng buồn về sự ngu dốt của họ đối với các bài học do Charcot và Liébault chỉ dạy. Thời giờ của họ đã không uổng phí nếu họ chịu dành vài tháng để học thực sự văn học Đông phương. Như một mẫu cho thấy sự ngờ vực thiên lệch của khoa học gia phương Tây, tôi xin kể chuyện sau: Một tối, chúng tôi mời dùng bữa một Giáo sư Khoa học Vật lý ở Đại học địa phương, một người lừng danh và là bạn chuyện trò rất duyên dáng. Ông thảo luận với H. P. B. về thuyết của Bà liên quan đến "những tiếng gõ" và cuối cùng yêu cầu Bà tạo ra vài tiếng. Bà đã làm vậy ở nhiều nơi trong phòng: trên sàn, trên tường, trên kính của các bức tranh treo, trên một tờ báo do ông Sinnett hoặc ông Giáo sư—tôi quên ai—cầm đưa cho Bà, và trên bàn tay của ông Giáo sư; Bà đôi lúc còn không chạm vào bề mặt cần gõ, mà dường như phóng một dòng mãnh lực tâm linh vào đó từ xa. Rồi Sinnett đặt một chụp kính lớn của đồng hồ trên tấm thảm trước lò sưởi và Bà gõ lên đó. Cuối cùng, để đưa ra bằng chứng tốt nhất bác lại thuyết của ông (đúng hơn là của Faraday, Tyndall và Carpenter) cho rằng các tiếng gõ là những rung động cơ học do sự ấn chủ ý hay vô thức của ngón tay nhà trung gian lên chỗ ấy, tôi đề nghị một phép thử và đã được chấp thuận. Tôi bảo H. P. B. đặt đầu ngón tay lên một ô kính của cánh cửa mở ra hiên, rồi mang đèn ra ngoài cùng với ông Giáo sư, giơ đèn sao cho da ngón tay Bà sáng rõ, và Bà bèn tạo ra đúng số tiếng gõ mà ông liên tiếp yêu cầu. Những ngón tay không dịch chuyển dù chỉ một sợi tóc, bắp thịt không co rút, nhưng chúng tôi có thể thấy thần kinh rung lên trước mỗi tiếng gõ, như thể có một dòng năng lực thần kinh tinh tế đang chấn động xuyên qua chúng. Ông Giáo sư chẳng còn gì để nói, ngoài việc công nhận rằng thật là kỳ lạ. Với chúng

say, save that it was all very strange. It seemed to us, her friends, as if a more conclusive proof of her good faith could not have been demanded. But the Professor subsequently declared her a trickster. Poor thing! that was all she got for trying to:give a scientific man the facts on which to begin the serious study of psychology. I think the bitter experience so disgusted her as to make her even less willing than previously to take the least trouble to convince that class of observers.

tôi, bạn hữu của Bà, dường như một bằng chứng có tính thuyết phục hơn cho sự thành tín của Bà thì không thể đòi hỏi được nữa. Thế mà sau đó, vị Giáo sư lại tuyên bố Bà là kẻ bịp bợm. Tội nghiệp! đó là tất cả những gì Bà nhận được vì đã cố gắng đưa cho một người làm khoa học các dữ kiện để bắt đầu nghiên cứu nghiêm túc Tâm lý học. Tôi nghĩ kinh nghiệm đắng cay ấy làm Bà chán ngán đến mức càng ít muốn hơn trước đây là bỏ chút công sức để thuyết phục hạng quan sát viên ấy.

On the following day I lectured to a very crowded audience on "Theosophy and Its Relations to India". The chair was occupied by Mr. A. O. Hume, since known as the "Father of the Congress," who made an eloquent and altogether excellent address; far better than my own, for H.P.B. was in a bad temper that day and nagged me, even up to the moment when we mounted the platform, to that degree that my brain was all confused. Sinnett tells in his Incidents, etc., how she raged in the carriage on the way home. He writes:

Ngày hôm sau, tôi diễn thuyết trước một khán phòng đông nghẹt về đề tài "Thông Thiên Học và Mối Liên Hệ của nó với Ấn Độ". Ghế chủ tọa do ông A. O. Hume đảm nhiệm, từ đó về sau được biết đến như "Người Cha của Quốc Hội," ông đã có một bài diễn văn hùng biện và hết sức xuất sắc; hay hơn hẳn bài của tôi, vì hôm ấy H. P. B. đang bực bội và chì chiết tôi, ngay đến lúc chúng tôi bước lên bục, đến nỗi đầu tôi rối tung. Sinnett kể trong cuốn Incidents, v.v., rằng Bà đã nổi trận lôi đình trên xe, trên đường về. Ông viết:

"No sooner were we clear of the Hall compound on our drive back than she opened fire on him with exceeding bitterness. To hear her talk on this subject at intervals during the evening, one might have thought the aspirations of her life compromised.... Colonel Olcott bore all these tantrums with wonderful fortitude."

"Vừa ra khỏi khuôn viên Hội trường trên đường về thì Bà đã mở màn công kích ông ấy với sự chua cay tột độ. Nghe Bà nói suốt buổi tối về chủ đề này, người ta có thể nghĩ như thể hoài bão cả đời của Bà đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng... Đại tá Olcott chịu đựng tất cả những cơn giận dỗi ấy với một sự nhẫn nại kỳ lạ."

Of course: I loved her lovable qualities and out of gratitude for showing me the Path, and bore her savage temper because the good she was doing outweighed all sense of personal suffering.

Dĩ nhiên: tôi yêu những phẩm chất đáng yêu của Bà và vì lòng biết ơn Bà đã chỉ cho tôi Con Đường, tôi chịu đựng tính khí dữ dằn của Bà, bởi điều thiện Bà làm át hẳn mọi cảm giác đau đớn cá nhân.

But there was a decided "method in her madness"—I noticed throughout our relationship: she abused only her staunchest friends, those whom she felt were so attached to her and devoted to the Society as to be ready

Tuy vậy, trong "cơn điên" của Bà lại có một "phương pháp" rõ rệt—tôi nhận ra suốt mối giao tình của chúng tôi: Bà chỉ mắng nhiếc những người bạn trung kiên nhất, những ai Bà cảm thấy gắn bó với Bà và tận tụy với Hội đến

to put up with everything from her; to others like Wimbridge and some others I might name, whom she knew would not bear with such treatment, she never raised her voice, nor cast an epithet at them. She seemed to fear losing them.

mức sẵn lòng chịu đựng mọi thứ từ Bà; còn với những người như Wimbridge và vài người khác tôi có thể nêu tên, những kẻ mà Bà biết sẽ không chịu được lối đối xử ấy, Bà chẳng bao giờ to tiếng, cũng không ném cho họ một lời mạt sát nào. Bà dường như sợ mất họ.

On 15th December, we left with the Sinnetts and Mrs. Gordon for Benares, reaching there at 4 p.m. in due course. At the station we were met by Damodar and Babula, and the Munshi of the Maharajah of Vizianagaram, who invited us on behalf of his master to occupy one of his residences and be his guest. Accepting, we drove to the Ananda Bagh, a small palace standing in a high-walled garden planted with flowers and trees, in geometrical beds, and found ourselves pleasantly lodged. Swami Dayânand Saraswati was awaiting us with warm greeting, and we found that he had kindly seen that every provision had been made for our comfort. He was looking very thin and emaciated after an attack of cholera, but this had notably refined and spiritualized his face. He was lodged in a small apartment near the gate. The main building comprised a number of small rooms around a large central hall, which had a high ceiling and attic windows giving on the flat, terraced roof. Heavy curtains hung between light masonry pillars between arches at the front side, and passing these one emerged on a platform and a broad flight of steps, all in masonry. Some sofas, a writing table, and a dozen chairs comprised the furniture of the hall. As evening fell the air was sweet with the perfume of roses, borne in from the garden, and the moon shone in lovely radiance on a grassy-banked tank, with two flights of steps descending to the water at opposite sides. His Highness agent, the learned Dr. Lazarus, had furnished the house for us, supplied servants, and put two carriages at our disposal.

Ngày 15 tháng Mười Hai, chúng tôi cùng nhà Sinnett và bà Gordon lên đường đi Benares, đến nơi lúc 4 giờ chiều như lịch trình. Ở ga, chúng tôi được Damodar và Babula đón, cùng với vị Munshi của Maharajah xứ Vizianagaram, người thay mặt chủ nhân mời chúng tôi đến ở tại một trong các dinh thự của ông và làm khách của ông. Nhận lời, chúng tôi lên xe đến Ananda Bagh, một tòa tiểu cung điện nằm trong khu vườn tường cao, trồng hoa và cây theo những bồn hình học, và thấy mình được an trí thoải mái. Swami Dayânand Saraswati đang đợi chúng tôi với lời chào nồng hậu, và chúng tôi biết rằng Ngài đã tử tế trông nom để mọi sự được chu toàn cho tiện nghi của chúng tôi. Sau một cơn tả, Ngài gầy và hốc hác đi nhiều, nhưng điều này lại khiến diện mạo Ngài thanh thoát và tinh thần hơn rõ rệt. Ngài ở trong một phòng nhỏ gần cổng. Tòa nhà chính gồm một số phòng nhỏ bao quanh một đại sảnh ở giữa, trần cao và có các cửa sổ gác mái mở ra mái hiên phẳng. Những tấm rèm nặng treo giữa các cột xây nhẹ giữa các vòm ở mặt trước, và đi qua đó sẽ bước ra một thềm và một bậc thang rộng, đều xây bằng gạch đá. Vài ghế dài, một bàn viết, và chừng chục cái ghế là đồ đạc của đại sảnh. Khi chiều xuống, không khí thơm ngát mùi hoa hồng từ vườn đưa vào, và vầng trăng chiếu sáng diễm lệ lên hồ nước ven cỏ, với hai dãy bậc thang đối xứng đổ xuống mặt nước. Vị đại diện của Đức Vua, học giả bác học Dr. Lazarus, đã cho bày biện căn nhà cho chúng tôi, cung cấp đầy tớ, và đặt hai cỗ xe cho chúng tôi sử dụng.

A hot discussion sprang up in the evening between Mr. Sinnett and H. P. B. on the subject of phenomena, he insisting, with apparent reason, that if she could afford to expend only a given amount of psychic force she ought to use it exclusively for doing phenomena for men of science, under convincing test conditions; she angrily refusing. Although I took sides with Sinnett, she would not yield the point, but consigned the whole Royal Society to perdition, declaring that her experience at Allahabad had been quite enough. They parted under constraint and Sinnett declared he should return home the next day. Morning brought peace, however, and we drove to see the Maharajah's principal palace and the Durga Mandir, or celebrated Monkey Temple, where innumerable mischievous simians were fed and petted. That evening, as we and two visitors were sitting in the high-roofed hall, two roses phenomenally dropped in our midst and all were happy again. After an early Chota hazri (tea and toast) the next morning we all drove to the retreat of Majji, [4] a very well-known female ascetic, learned in Vedânta, who occupied a guhâ (excavated cave) with buildings above ground, on the bank of the Ganges, a mile or two below the city of Benares. She inherited this âshrama from her father, together with a house in town and an extensive and valuable Sanskrit library. It is a delightful spot in the fresh early morning, an ideal place for calm meditation and study. Situated on the edge of a bank forty or fifty feet above the river, and sheltered by some large trees, we found it charming to sit on the platform and engage in discourse with this remarkable woman: one out of many Indian experiences for which life in Western countries could never prepare one. At that time Majji appeared about forty years of age, fair-skinned, with a calm dignity and grace of gesture that commanded respect. Her voice

Buổi tối nảy sinh một cuộc tranh luận sôi nổi giữa ông Sinnett và H. P. B. về vấn đề hiện tượng, ông khăng khăng, với vẻ như có lý, rằng nếu Bà chỉ có thể tiêu hao một lượng mãnh lực tâm linh nhất định thì Bà nên dùng nó độc nhất để làm hiện tượng cho các nhà khoa học xem, dưới những điều kiện thử nghiệm thuyết phục; Bà thì giận dữ từ chối. Dù tôi đứng về phía Sinnett, Bà vẫn không chịu nhượng, mà nguyền rủa cả Hội Hoàng gia xuống địa ngục, tuyên bố rằng trải nghiệm ở Allahabad là quá đủ cho Bà rồi. Họ chia tay trong dè dặt và Sinnett nói rằng hôm sau ông sẽ về nhà. Nhưng sáng hôm sau, bình an lại đến, chúng tôi lên xe đi xem cung điện chính của Maharajah và Durga Mandir, tức Đền Khỉ trứ danh, nơi vô số chú khỉ tinh quái được nuôi và cưng chiều. Tối hôm ấy, khi chúng tôi và hai vị khách đang ngồi trong đại sảnh trần cao, hai bông hồng rơi xuống giữa chúng tôi một cách dị thường và ai nấy đều vui trở lại. Sáng hôm sau, sau bữa Chota hazri (trà và bánh mì nướng) sớm, tất cả chúng tôi lên xe đến tịnh xá của Majji, một nữ khổ hạnh rất nổi danh, tinh thông Vedânta, người ở trong một guhâ (hang đào) với các công trình trên mặt đất, bên bờ sông Hằng, cách thành phố Benares chừng một, hai dặm. Bà thừa hưởng âshrama này từ cha, cùng một căn nhà trong thành và một thư viện Sanskrit rộng lớn, quý giá. Đó là một địa điểm khoan khoái trong buổi sớm tinh khôi, lý tưởng cho tĩnh tọa và học tập. Nằm trên mép con dốc cao bốn, năm chục bộ so với mặt sông, rợp bóng những cây lớn, chúng tôi thấy thật thích thú khi ngồi trên thềm đàm đạo với người phụ nữ phi thường này: một trong nhiều trải nghiệm Ấn Độ mà đời sống ở các nước Tây phương chẳng bao giờ chuẩn bị cho người ta. Lúc ấy, Majji độ chừng bốn mươi tuổi, da sáng, phong thái điềm tĩnh, cử chỉ đài các khiến người gặp kính trọng. Giọng bà êm ái, mặt và thân đầy đà, mắt đầy trí tuệ và lửa. Bà từ chối cho chúng tôi xem hiện tượng (như người ta hẳn còn nhớ, đó luôn là yêu cầu đầu

was tender in tone, face and body plump, eyes full of intelligence and fire. She refused to show us phenomena (always it will be recollected, our first request on such occasions), which H. P. B. and I would have been glad to see on account of the previous evening's friction, but her reasons for declining were admitted by all to be sufficient, and the visit was serviceable in its effect on our good friends. I do not know whether she could have produced them or not, but being a true Vedântin, she spoke very strongly as to the folly of people's hankering after such comparatively childish distractions, instead of enjoying the calm delight of reposing the mind with the realization of the ideals which Shankârachârya's incomparable philosophy depicts. Go where one will throughout India, it will ever be the same experience, the most honored ascetics are those who decline to exhibit such powers as they may possess save under very exceptional circumstances. The wonder-workers are regarded as of a much lower degree, principally as black magicians, and as such appeal to the lower classes for patronage and notoriety.

tiên của chúng tôi trong những dịp như thế), điều mà H. P. B. và tôi đều rất muốn thấy do cuộc xích mích tối hôm trước, nhưng lý do từ chối của bà được tất cả công nhận là đầy đủ, và chuyến viếng thăm đã có tác dụng tốt đối với bạn hữu thân thiết của chúng tôi. Tôi không biết bà có thể tạo ra hiện tượng hay không, nhưng là một Vedântin chân chính, bà nói rất mạnh mẽ về sự dại dột của việc người ta cứ khát khao những trò tiêu khiển trẻ con so sánh như thế, thay vì tận hưởng niềm hoan lạc bình thản của việc an trú tâm trong thực chứng những lý tưởng mà triết học vô song của Shankârachârya phác họa. Đi đâu trên khắp Ấn Độ, người ta cũng sẽ gặp trải nghiệm giống nhau, những bậc khổ hạnh được tôn kính nhất là những vị từ chối phô diễn các quyền năng mình có, trừ trong những hoàn cảnh rất đặc biệt. Những kẻ làm trò kỳ dị thì bị coi là thuộc hàng thấp kém hơn nhiều, chủ yếu là hắc thuật gia, và như thế họ dựa vào giới hạ dân để kiếm sự bảo trợ và tiếng tăm.

The Sinnetts left for home at 2 p.m. That evening I initiated Mrs. Gordon into the Society with our simple ritual, in Swami Dayânand's presence, and he gave her instructions for developing the yogic powers.

Nhà Sinnett lên đường về nhà lúc 2 giờ chiều. Tối hôm ấy tôi làm lễ kết nạp bà Gordon vào Hội theo nghi thức giản dị của chúng tôi, trước sự hiện diện của Swami Dayânand, và Ngài đã chỉ dẫn cho bà cách phát triển các năng lực yoga.

The next morning Mrs. Gordon and I, accompanied by the Swami, drove to the Maharajah of Vizianagaram's Girls' School, and were shown about by Dr. Lazarus. We found a large number of bright, intelligent. Hindu girls receiving instruction, and their examination by the Swami was very interesting. We particularly admired their Devanâgari writing, which is done on board

Sáng hôm sau, bà Gordon và tôi, có Swami tháp tùng, đi thăm Trường Nữ sinh của Maharajah xứ Vizianagaram, và được Dr. Lazarus đưa đi xem. Chúng tôi thấy một số rất đông các cô gái Ấn thông minh, sáng dạ đang được dạy dỗ, và cuộc vấn đáp của Swami với họ thật rất thú vị. Chúng tôi đặc biệt thán phục chữ viết Devanâgari của các em, viết trên những bảng đá với một que gỗ nhọn chấm vào dung dịch phấn sữa.

slates with a pointed bit of wood dipped in a creamy solution of chalk.

In the evening the Swami, Damodar, and I went over the ritual together and made sundry improvements; but in practice I doubt if I have ever employed the same formula twice in the hundreds of cases of admissions into the Society that I have made. The ritual is, in point of fact, little else than a serious explanation to the candidate of the nature of the Society, its principles and aims, its duties to the members, and theirs to it and to each other. It has always seemed to me that the putting of a man's foot into the unworldly path of the search after the nobler self and worthier ideals of life is the most important step that one could take, and the occasion has always impressed me with its solemnity. I have admitted members in almost all parts of the world, and have never failed to make a very clear and frank explanation of the nature of the undertaking upon which they were entering.

Buổi tối, Swami, Damodar và tôi cùng rà soát nghi thức và chỉnh sửa vài chỗ; nhưng trên thực tế, tôi hồ như chẳng mấy khi dùng cùng một công thức hai lần trong hàng trăm lễ kết nạp Hội viên mà tôi đã thực hiện. Nghi thức, thực chất, hầu như không gì khác hơn là một lời trình bày nghiêm túc cho ứng viên về bản chất của Hội, các nguyên tắc và mục tiêu, bổn phận của Hội đối với hội viên, và bổn phận của họ đối với Hội và với nhau. Với tôi, đặt bàn chân một con người lên con đường phi thế tục của cuộc tìm kiếm bản ngã cao quý hơn và những lý tưởng sống đáng trọng hơn là bước quan trọng nhất mà ai đó có thể thực hiện, và dịp ấy luôn gây cho tôi ấn tượng sâu xa về tính trang nghiêm của nó. Tôi đã kết nạp hội viên ở hầu như khắp nơi trên thế giới, và chưa bao giờ không đưa ra một lời giải thích thật rõ ràng và thẳng thắn về bản chất sự dấn thân mà họ sắp đảm nhận.

Two Muslim jugglers, infinitely inferior to the miracle-working (and never-existing) Govindaswamy described by Jacolliot, were brought to show us their skill. Along with the commonplace tricks we all have seen many times, they did some that were novel and striking. Among these were the stopping by command of wooden balls moving on a tightly-stretched perpendicular string, and the causing of them to ascend or descend without visible cause; the throwing of sand into a basin of water, pouring off the water and reproducing the sand perfectly dry; and the resuscitation of a cobra after it had been fearfully mangled and apparently killed by a mongoose, by touching it with a bit of dried root.

Hai tay làm trò ảo thuật người Hồi, kém xa vô hạn so với ông thầy phép làm phép lạ (và chưa hề tồn tại) Govindaswamy do Jacolliot mô tả, được mời đến trình diễn tài nghệ cho chúng tôi xem. Bên cạnh những trò tầm thường mà tất cả chúng ta đã xem nhiều lần, họ có làm vài trò mới lạ và ấn tượng. Trong đó có việc ra lệnh dừng các viên bi gỗ đang chạy trên một sợi dây căng thẳng đứng, và khiến chúng leo lên hay tụt xuống không rõ nguyên do; ném cát vào một chậu nước, rót nước ra và tái hiện lại số cát ấy khô ráo hoàn hảo; và làm một con hổ mang sống lại sau khi nó bị một con cầy mangut cắn xé ghê rợn và tưởng như đã chết, bằng cách chạm vào nó bằng một mẩu rễ khô.

The same afternoon I lectured at the town hall to a crowded audience, Babu Prâmada Dâsa

Chiều cùng ngày, tôi diễn thuyết tại tòa thị chính trước một khán giả chật kín, Babu

Mittra, one of the most respected and highly-educated Vedântin gentlemen of Benares, occupying the chair and benefiting the assemblage by a luminous discourse at the close of my remarks. My topic was the material and spiritual needs of India, and I illustrated the former by exhibiting a collection of the engraved brassware for which the Holy City is renowned, and pointing out the slovenly workmanship as evidence of the industrial decadence that has set in, and that the dearest interest of the country require to be stopped. In fact, scarcely one of the pretty vases or covered jars would stand square on the polished table before me, the covers of the jars were badly fitted, the feet were badly soldered on, and the two handles of a vase were rivetted at unequal heights. Since then the establishment by Government of Schools of Art has done something to better the condition of things, but there is such a rage for cheap things and so little willingness to pay for the finish which we in the West consider indispensable, that there is immense room for improvement. My kind interpreter on this occasion was Munshi Bhaktâwar Singh, of Shajahanpur. A return visit paid by Majji to H. P. B. the next morning caused surprise, as, we were told, it was a most unusual thing for her to call upon anybody save her Guru, and upon a European never. I was under a sort of glamor about this woman from the tales that had been told me respecting her, and, in fact, I have visited her every time I have been in Benares; the latest, with Mrs. Besant and the Countess Wachtmeister. I believe I have been the means of getting her some staunch supporters, who have done innumerable acts of kindness and reverence to her, among them, the late beloved Nobin K. Bannerji, of Berhampur, and his associates in our splendid local Branch at that place. I held to my first belief that she was an adept for many years. At that time of her

Prâmada Dâsa Mittra, một trong những vị Vedântin khả kính và học vấn cao bậc nhất ở Benares, làm chủ tọa và ban cho thính chúng một bài diễn từ sáng láng sau phần trình bày của tôi. Đề tài của tôi là nhu cầu vật chất và tinh thần của Ấn Độ, và tôi minh họa phần trước bằng cách trưng bày một bộ sưu tập đồ đồng khắc hoa văn mà Thánh đô này trứ danh, và chỉ ra lối làm việc cẩu thả như một bằng chứng cho sự suy đồi công nghệ đã diễn ra, cần phải chặn lại vì lợi ích thiết thân nhất của xứ sở. Thực tế, hầu như chẳng có chiếc bình hay hũ có nắp nào đặt được ngay ngắn trên mặt bàn bóng trước mặt tôi, nắp hũ thì lắp hờ hững, chân đế hàn dính tệ hại, và hai tay cầm của một cái bình thì tán đinh ở hai độ cao không đều. Từ đó đến nay, việc Chính phủ mở các Trường Mỹ nghệ đã góp phần cải thiện tình hình, nhưng cơn sốt đồ rẻ quá lớn và người ta quá ít sẵn lòng trả tiền cho phần hoàn thiện mà ở phương Tây chúng tôi coi là không thể thiếu, nên còn rất nhiều chỗ cần cải tiến. Người thông dịch tử tế của tôi lần này là Munshi Bhaktâwar Singh, ở Shajahanpur. Một chuyến thăm đáp lễ do Majji dành cho H. P. B. sáng hôm sau khiến mọi người ngạc nhiên, vì như người ta nói, đối với bà, đó là chuyện cực hiếm, bà không hề đến thăm ai ngoài Guru của mình, lại càng không đến thăm một người Âu. Tôi như bị một thứ ảo cảm về người phụ nữ này bởi những câu chuyện đã được kể về bà, và thực sự là mỗi lần ghé Benares tôi đều đến thăm bà; lần gần đây nhất là cùng bà Besant và Bá tước phu nhân Wachtmeister. Tôi tin rằng mình đã là phương tiện giúp bà có được vài người ủng hộ trung kiên, những người đã làm cho bà không biết bao nhiêu là việc nhân ái và tỏ lòng tôn kính, trong số đó có cố thân hữu đáng yêu Nobin K. Bannerji, ở Berhampur, và các bạn đồng chí của ông trong Chi bộ địa phương tuyệt vời của chúng ta tại nơi ấy. Tôi giữ niềm tin ban đầu rằng bà là một chân sư suốt nhiều năm. Vào thời điểm bà đến thăm, xin nhớ, bà hoàn toàn xa lạ với chúng tôi, và

call she was, remember, a complete stranger to us, and, so far as we knew, nobody had explained to her what we were save we ourselves when we called at her âshrama. Yet she freely told Mrs. Gordon, Damodar, and myself, in H. P. B.'s absence, a marvellous tale about her. She said that H. P. B.'s body was occupied by a Yogi, who was working in so far as he could for the spread of Eastern philosophy. It was the third body he had so used, and his total age in the three bodies was about 150 years. She made the mistake of saying that he had been inside H. P. B.'s body sixty-two years, her age being then only forty-eight in all: a bad shot certainly. Speaking always as a Vedântin, she would allude to herself as "this body"; laying a hand on her knee or on the other arm, she would say "this body's" family, studies, residence, pilgrimages, or what not. I finally asked her why she spoke so and who she was. She said that the body we saw was entered at its seventh year by a Sannyâsi and had been occupied by him ever since; he had not completed his study of Yoga and so became reborn. The "she" therefore was, in reality, a "he" overlaid with a female body, a parallel case to H. P. B.'s. What is certain is, that the occupant of her body had a most recalcitrant one to manage.

theo những gì chúng tôi biết, chẳng ai giải thích cho bà biết chúng tôi là ai, trừ bản thân chúng tôi khi ghé thăm âshrama của bà. Ấy vậy mà bà đã tự nhiên kể với bà Gordon, Damodar và tôi, khi vắng mặt H. P. B., một câu chuyện kỳ diệu về Bà. Bà nói rằng thân thể của H. P. B. đang được một vị Yogi chiếm ngụ, người đang làm những gì có thể để phổ truyền triết lý Đông phương. Đó là thân thể thứ ba ông đã sử dụng như vậy, và tổng số tuổi trong ba thân là khoảng 150 năm. Bà có sơ suất khi nói rằng ông đã ở trong thân H. P. B. sáu mươi hai năm, trong khi tuổi thực của Bà khi ấy chỉ mới bốn mươi tám: một cú đoán tệ hại, dĩ nhiên. Luôn nói với tư cách một Vedântin, bà thường ám chỉ bản thân là "thân này"; đặt tay lên đầu gối hay cánh tay bên kia, bà nói "gia đình của thân này," "học vấn của thân này," "chỗ ở của thân này," "những chuyến hành hương của thân này," v.v. Cuối cùng, tôi hỏi vì sao bà nói như vậy và bà là ai. Bà bảo rằng thân xác chúng tôi thấy đã được một vị Sannyâsi nhập vào khi nó vừa lên bảy và ông đã cư trú trong đó từ bấy đến nay; ông chưa hoàn tất việc học Yoga nên tái sinh. Do đó, "bà ấy" thực ra là "ông ấy" mang phủ lên một thân nữ, một trường hợp song song với H. P. B. Điều chắc chắn là, cư dân trong thân bà đã gặp phải một thể xác rất khó bảo để điều khiển.

The same evening I lectured at the Bengali School House to another overflowing audience, and the experiences of the following day were so interesting that they must be accorded a chapter to themselves.

Tối hôm ấy tôi diễn thuyết tại Nhà Trường Bengali trước một thính phòng lại chật kín, và những trải nghiệm của ngày hôm sau thú vị đến mức chúng xứng đáng được dành riêng một chương.

CHAPTER IX

PHENOMENA AND PANDITS—HIỆN TƯỢNG VÀ CÁC VỊ PANDIT

THIS being our first year in India, every scene and experience had the charm of novelty, and we enjoyed them like children. It was something, after all, to be suddenly transferred from prosaic America and its atmosphere of mad haste and bitter commercial competition, to the calm and mental peace of hoary India, where the sage had first place in public estimation and the saint was exalted above all princes. Scarcely any head would have been unaffected by the intoxication of the popular love and seeming reverence that we received, the delightful discussions of philosophy and spiritual ideals, the contact with high-thinkers and noted scholars, the ever-changing, picturesque daily incidents of our wanderings. I, who had passed through the social hurricane called the war of the Rebellion, and the tumult of a long public service, was moved to a degree I can now, with my present knowledge of Pandits and their ways, hardly realize, by a meeting of the Literary Society of Benares Pandits, convened on 21st December in my honor. The President was Pandit Ram Misra Shastri, Professor of Sankhya in Benares College, and the other officers his colleagues. It was a typical Oriental assemblage, every one present, except myself, being dressed in Indian garb, and every face representing the highest Aryan ethnical type. On arrival I was received with every mark of courtesy and conducted to the seat of honor by the learned President. Coming in from the glare of sunshine, it took a little time for my eyes to get accustomed to the dim light of the brick-paved, cool room, in which a fine scent of

Vì đây là năm đầu của chúng tôi ở Ấn Độ, mọi cảnh vật và trải nghiệm đều có sức quyến rũ của cái mới, và chúng tôi háo hức thưởng thức như trẻ thơ. Sau tất cả, được chuyển đột ngột khỏi nước Mỹ phàm tục với bầu khí hối hả điên cuồng và sự cạnh tranh thương mại cay nghiệt, để đến miền Ấn Độ cổ kính an bình, nơi bậc hiền triết chiếm vị thứ nhất trong mắt công chúng và bậc thánh được tôn cao trên hết các vương hầu, quả là điều đáng kể. Khó có đầu óc nào mà không chếnh choáng bởi men say của tình cảm đại chúng và sự kính ngưỡng dường như dành cho chúng tôi, những cuộc đàm đạo thú vị về triết học và các lý tưởng tinh thần, sự tiếp xúc với các nhà tư tưởng cao sâu và học giả danh tiếng, những sự kiện sinh động, biến ảo mỗi ngày trong cuộc du hành của chúng tôi. Riêng tôi—người đã đi qua cơn bão xã hội mang tên cuộc Chiến tranh Nam–Bắc, và cơn cuồng phong của một thời gian dài phụng sự công cộng—đã xúc động đến mức giờ đây, với vốn hiểu biết hiện tại của tôi về các vị Pandit và lề lối của họ, tôi khó mà hình dung lại được, bởi một cuộc họp của Hội Văn học các vị Pandit Benares, triệu tập ngày 21 tháng Mười Hai để vinh danh tôi. Chủ tọa là Pandit Ram Misra Shastri, Giáo sư Sankhya tại Trường Cao đẳng Benares, và các viên chức khác là đồng nghiệp của ông. Đó là một cuộc tụ họp Đông phương điển hình, mọi người hiện diện, trừ tôi, đều mặc quốc phục Ấn, và gương mặt ai nấy đều tiêu biểu cho chủng hình Arya cao quý nhất. Khi đến nơi, tôi được đón tiếp trân trọng và được vị Chủ tịch uyên bác đưa lên ngồi ghế danh dự. Từ ánh nắng chói chang bước vào, mắt tôi phải mất một lúc mới quen với ánh sáng mờ của căn phòng lát gạch mát

sandalwood and tuberose blooms hung in the air. Amid a perfect silence, broken only by muffled sounds of rumbling vehicles and the jangling brass discs of ekkas, that came from the distant street, addresses of welcome were read to me in English, Sanskrit, and Hindi, expressive of the pleasure the Pandits of Benares had felt on hearing of the interest taken by our Society in Sanskrit Literature and Indian Philosophy; bidding me heartily welcome, and promising their lasting sympathy and goodwill. In my reply, I took the opportunity of pointing out what an immense service the Benares Pandits could, with the help of English-knowing graduates, do to the cause of Aryan learning by inventing Sanskrit equivalents for the numberless terms derived from the Greek and Latin, which were employed in scientific writing. For example, they might make Sanskrit synonyms for Oxygen, Hydrogen, Nitrogen, Carbon, Electricity, Magnetism, Attraction of Cohesion, Gravity; the names of chemical elements and compounds; those of Biology, Botany, Geology, etc., etc., etc. Practically, I had already discovered when being interpreted into an Indian vernacular, that, in my remarks upon Modern Science and its relations with Ancient Science, my interpreters had to merely pronounce the technical words without translation, and hence without conveying to, say, an orthodox Pandit who had never read a Western scientific book, the least idea of what was meant. Sanskrit was abundantly rich in terms denoting every object, substance, physical or mental condition, law, principle, ideal, etc., connected with philosophy, psychology, and metaphysics, and the West would be forced to either coin new equivalents for them or take them over into its various tongues as, in the course of time, the Theosophical Society and other popularizing agencies spread Eastern views throughout the world. But the need of

rượi, nơi phảng phất hương đàn hương và ngâu. Trong bầu im lặng tuyệt đối, chỉ bị cắt ngang bởi tiếng xe cộ lạch cạch và tiếng đồng leng keng của những chiếc ekka vọng từ đường phố xa, các bài chào mừng được đọc cho tôi nghe bằng Anh ngữ, Sanskrit và Hindi, bày tỏ niềm hân hoan của các vị Pandit Benares khi nghe nói đến mối quan tâm của Hội chúng tôi với Văn học Sanskrit và Triết học Ấn Độ; nhiệt thành nghinh tiếp tôi, và hứa hẹn cảm tình, thiện chí bền lâu. Trong lời đáp từ, tôi nhân đó chỉ ra rằng các vị Pandit Benares có thể, với sự giúp đỡ của những cử nhân biết tiếng Anh, làm một dịch vụ to lớn cho sự nghiệp học thuật Arya bằng cách chế tác những từ tương đương Sanskrit cho vô số thuật ngữ gốc Hy–La được dùng trong trước tác khoa học. Chẳng hạn, họ có thể đặt những từ đồng nghĩa Sanskrit cho Ôxy, Hiđrô, Nitrô, Cacbon, Điện, Từ tính, Sức hút dính kết, Trọng lực; các tên gọi của những nguyên tố và hợp chất hóa học; các thuật ngữ của Sinh học, Thực vật học, Địa chất học, v.v., v.v., v.v. Trên thực tế, tôi đã có kinh nghiệm rằng khi bài nói của mình được dịch sang một ngôn ngữ bản xứ Ấn, trong phần đề cập đến Khoa học Hiện đại và mối liên hệ của nó với Khoa học Cổ đại, những người thông dịch phải chỉ đơn thuần phát âm các từ kỹ thuật mà không dịch, và vì vậy không truyền đạt được, chẳng hạn, cho một vị Pandit chính thống chưa bao giờ đọc một cuốn sách khoa học phương Tây nào, dù chỉ là một ý niệm về điều được nói. Sanskrit phong phú vô tận về các thuật ngữ chỉ mọi vật, mọi chất liệu, mọi trạng thái thể chất hay tâm thần, luật, nguyên khí, lý tưởng, v.v., liên hệ đến triết học, tâm lý học và siêu hình học, và phương Tây rồi sẽ bị buộc hoặc phải đúc ra những từ tương đương mới cho chúng hoặc thu nhận chúng vào các ngôn ngữ của mình, khi theo thời gian, Hội Thông Thiên Học và những cơ cấu phổ truyền khác lan rộng quan điểm Đông phương trên khắp thế giới. Nhưng nhu cầu trước mắt của Ấn Độ là làm cho mọi sinh viên năm cuối và cử nhân

the hour in India was to make it possible for every undergraduate and graduate to see for himself how much the Aryan thought was in harmony with modern scientific discovery, how his ancestors had traversed the whole field of knowledge, and how proud and glad he ought to be that he was of their blood, the heir of their wisdom. Some discussion ensued between the Pandits and myself, in which I cited many instances of the necessity for a new nomenclature, with the result that the Society voted unanimously for the appointment of a Philological Committee. I was also honored by election as an Honorary Member of the Society, and after the usual garlanding, rosewater-sprinkling, and distribution of betel and pân, the meeting broke up. In turning over the leaves of the First volume of the Theosophist, I find an essay by Pandit Ram Misra Shastri upon "The Vedanta Darsanâ," from which, to give an idea of the fondness of the Eastern mind for hyperbole, I venture to quote the following:

có thể tự mình thấy bao nhiêu tư tưởng Arya hài hòa với khám phá khoa học hiện đại, thấy tổ tiên họ đã đi qua toàn cõi tri thức như thế nào, và thấy họ đáng kiêu hãnh, hoan hỉ ra sao vì mình là dòng máu của các Ngài, là người thừa kế minh triết của các Ngài. Một cuộc thảo luận đã diễn ra giữa các vị Pandit và tôi, trong đó tôi đưa ra nhiều ví dụ cho sự cần thiết của một hệ thuật ngữ mới, với kết quả là Hội đã nhất trí biểu quyết lập một Ủy ban Ngôn ngữ học. Tôi cũng được vinh dự bầu làm Hội viên Danh dự của Hội, và sau nghi thức choàng hoa, rảy nước hoa hồng, cùng việc phân phát trầu pân, cuộc họp bế mạc. Giở lại tập I của tờ Theosophist, tôi thấy một tiểu luận của Pandit Ram Misra Shastri về "Vedanta Darsanâ," và để cho thấy thói ưa cường điệu của tâm thức Đông phương, tôi mạn phép trích đoạn sau:

"Here in the land of Benares, fragrant as it were with the stores of knowledge, arrived Colonel Olcott, with a mind earnestly desirous of acquiring the knowledge of the manners, customs, mechanical and other arts and sciences of the ancient Aryas, and having formed friendship with the members of the Brahma-mritavarshini Association, showed at a meeting of that assembly a very great liking for the Indian Philosophies (the Darsana Shâstras).

"Nơi miền đất Benares này, tựa như ngát hương bởi kho tàng tri thức, có Đại tá Olcott đến, với một tâm thật sự khao khát lĩnh hội sự hiểu biết về phong tục, tập quán, các nghệ thuật cơ khí và các môn khoa học khác của người Arya cổ, và sau khi kết giao với các thành viên của Hội Brahma-mritavarshini, ông đã, trong một buổi họp của hội đoàn ấy, tỏ ra một mối cảm mến rất lớn đối với các Triết học Ấn Độ (các Darsana Shâstra).

"Methinks that although he is born in a foreign land, yet he is assuredly a native of India, inasmuch as in him the effect of the original antecedent relationship has shown life afresh, and he has made not infrequent efforts towards the good of India. Nevertheless, enough with such series of conjectures. The fact, however, still remains that he longs to know the philosophy (the

"Tôi nghĩ rằng tuy sinh tại một xứ ngoại bang, nhưng ông đích thực là người bản xứ của Ấn Độ, bởi ảnh lực của mối liên hệ từ quá khứ nguyên sơ đã hiển lộ sinh khí trở lại nơi ông, và ông đã nhiều lần nỗ lực vì lợi ích của Ấn Độ. Tuy nhiên, thế là đủ cho chuỗi suy đoán như vậy. Sự thật còn đó là ông khát khao biết triết học (các Darsana) của xứ sở chúng ta và, mong muốn phổ truyền ở các xứ ngoại bang tri thức

Darsanas) of our country and, being desirous of spreading in foreign countries the knowledge of the Vedanta Darsana, invited earnestly and not infrequently Vedantic contributions to their famous journal which, as it were, acts the part of the moon in expanding the lotus of Indian Wisdom."

về Vedanta Darsana, ông đã thường xuyên và khẩn khoản thỉnh cầu những đóng góp Vedanta cho tạp chí danh tiếng của họ, tờ báo cái mà, như mặt trăng, khiến đóa sen Trí tuệ Ấn Độ nở xòe."

From this meeting I went to pay my respects to Professor G. Thibaut, Ph. D., Principal of Benares College, and an old pupil and protégé of Professor Max Müller. I found him a most agreeable man, deeply versed in Sanskrit, yet without pretence or pomposity: in short, a real specimen of the German litterateur. From thence to see Mr. Wall, the local Magistrate and Collector; a title meaning nothing to Western people, but here in India designating the official who rules almost despotically over more or less millions of Hindus in a given district, to whom he is at once the Providence, the Jupiter Tonans, and all the gods and goddesses "rolled into one".

Từ cuộc họp đó, tôi đến bái kiến Giáo sư G. Thibaut, Tiến sĩ, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Benares, người từng là học trò và môn hạ cũ của Giáo sư Max Müller. Tôi thấy ông là một người cực kỳ thú vị, thâm nho Sanskrit, nhưng không kiểu cách hay khoa trương: tóm lại, một mẫu mực chân chính của nhà văn học Đức. Từ đó, tôi đi gặp ông Wall, Quan Quản hạt và Thu thuế; một chức danh vô nghĩa với người phương Tây, nhưng ở Ấn Độ đây là tên gọi của một viên chức hầu như cai trị độc đoán trên vài triệu người Ấn trong một địa hạt nhất định, đối với họ, ông vừa là Đấng Quan Phòng, vừa là Thần Jupiter sấm sét, và là tất cả chư thần nam nữ "gộp lại trong một."

That evening there was a glorious moon, shining day-bright out of a sky without a cloud. Doctor Thibaut, the College Sanskrit Pandits, Babu Pramâdâ Dâsâ Mitra, Swami Dyânand, Mr. Ram Rao, one of Swami's disciples, Damodar, Mrs. Gordon, H. P. B., myself, and others, whose names are not recorded, sat on chairs and a large Indian carpet, on the platform at the head of the steps, with the moon turning our white bungalow into an ivory palace and silvering the water of the lotus tank before us, and discoursed on Aryan themes. The Swamiji was, of course, heterodox in that he denied that idol worship was authorized by the Vedas, the primal source of all inspired religion, the foundation of Brâhmanism in particular. Babu Pramâdâ Dâsâ and the College Pandits were intensely orthodox, i.e., idolaters; sc the reader may fancy the warmth and volubility of the debate, to which Dr.

Đêm hôm ấy có một vầng trăng huy hoàng, tỏa sáng rạng ngày từ bầu trời quang mây. Bác sĩ Thibaut, các vị Pandit Sanskrit của Trường, Babu Pramâdâ Dâsâ Mitra, Swami Dyânand, ông Ram Rao, một đệ tử của Swami, Damodar, bà Gordon, H. P. B., tôi, và những người khác không ghi tên, ngồi trên ghế và một tấm thảm lớn kiểu Ấn, trên thềm ở đầu bậc thang, với vầng trăng biến ngôi nhà trắng của chúng tôi thành cung điện ngà và dát bạc mặt nước hồ sen trước mắt, và đàm đạo các đề tài Arya. Tất nhiên, Swamiji là người dị giáo theo nghĩa Ngài phủ nhận rằng việc thờ tượng được Veda—cội nguồn của mọi tôn giáo khải thị, nền tảng của Bà-la-môn giáo nói riêng—cho phép. Babu Pramâdâ Dâsâ và các vị Pandit của Trường thì cực kỳ chính thống, tức là thờ tượng; vậy độc giả có thể hình dung độ nóng và sự thao thao bất tuyệt của cuộc tranh luận, mà Bác sĩ Thibaut và chúng tôi, những người Âu, chăm chú theo dõi với thái độ vô tư. Thỉnh

Thibaut and we others, Europeans, gave impartial attention. Every now and then H. P. B. would get translated to her something that had been said and thereupon "take a hand in," to our great amusement; for she was so deliciously witty and unreservedly outspoken as to be irresistible. What made us laugh the more was, that her most comical outbursts would be received with unruffled solemnity by the Hindu professors, who had probably a congenital incapacity for joking, and could not form to themselves the least idea of what this prodigious woman was driving at. Then she, seeing this, would turn to us with obstreperous energy and curse the others for a pack of bigoted fools!

thoảng H. P. B. lại nhờ dịch cho Bà một điều gì đó vừa được nói, rồi "nhập cuộc," khiến chúng tôi vô cùng thích thú; vì Bà dí dỏm một cách tuyệt vời và thẳng thắn không giữ kẽ đến mức không thể cưỡng lại được. Điều càng khiến chúng tôi bật cười là những lúc Bà bộc phát khôi hài nhất thì lại được các vị giáo sư Ấn giáo đón nhận với một vẻ nghiêm trang bất động, những người có lẽ bẩm sinh đã không có khiếu đùa cợt, và chẳng thể hình dung dù là chút ít Bà đàn bà kỳ diệu kia đang nhằm vào cái gì. Thấy vậy, Bà lại quay sang chúng tôi bằng một nguồn sinh lực sôi nổi ầm ĩ và mắng những người kia là một lũ cuồng tín ngu xuẩn!

At last, some of the Pandits took leave, and the rest of us went within and continued the conversation. There were H. P. B., Mrs. Gordon, Dr. Thibaut, the Swami, Pramâdâ Babu, Ram Rao, Damodar, and myself present. The talk was upon the subject of Yoga "Matam Plavatsky," said Dr. Thibaut, in his strong German accent, " dese Pandits tell me dat, untoutedly, in te ancient times dere vere Yogis who hat actually teveloped the Siddhis tescribed in the Shâstras; tat dey could too vonterful tings; for instance, tey coult make fall in a room like dis, a shower of roses; put now nobody can do dat. "I ask my friend's pardon for transcribing his then accent and words, but the scene comes back to me so vividly that I can almost hear him speaking. He can get his revenge the first time he hears me speak German! I see him now; as he sat on a sofa to H. P. B.'s right, with his frockcoat buttoned to his chin, his intellectual, pale face as solemn as though he were pronouncing a funeral oration, and his hair cut as short as it could be, and standing up like spikes all over his head. He had no sooner pronounced the last word than H. P. B. started up in her chair, looked scornfully at him, and burst out: "Oh,

Cuối cùng, một số vị Pandit cáo từ, và những người còn lại trong chúng ta đi vào trong và tiếp tục câu chuyện. Có mặt Bà H. P. B., Bà Gordon, Bác sĩ Thibaut, vị Swami, Ông Pramâdâ Babu, Ram Rao, Damodar, và tôi. Cuộc đàm thoại xoay quanh đề tài Yoga. "Bà Plavatsky," Bác sĩ Thibaut nói, với giọng Đức nặng, "các Pandit nói với tôi rằng, chắc chắn là, thời xưa có những vị Yogi thực sự đã phát triển các Siddhi được kể trong các Shastra; rằng họ có thể làm những điều kỳ diệu; thí dụ, họ có thể làm mưa hoa hồng rơi xuống trong một căn phòng như thế này; nhưng bây giờ thì chẳng ai làm được." Tôi xin người bạn tha thứ vì đã chép lại giọng nói và cách dùng từ của Ông khi ấy, nhưng cảnh tượng hiện về trong tôi sống động đến mức tôi gần như còn nghe tiếng Ông nói. Ông có thể "trả đũa" ngay lần đầu tiên nghe tôi nói tiếng Đức vậy! Tôi còn thấy rõ hình ảnh Ông: ngồi trên ghế sofa bên tay phải Bà H. P. B., áo đuôi tôm cài nút tới tận cằm, khuôn mặt trí tuệ, tái nhợt và trang nghiêm như thể đang đọc một bài điếu văn, mái tóc cắt ngắn hết mức, dựng đứng như những chiếc gai khắp đầu. Vừa dứt lời cuối, Bà H. P. B. bật dậy trên ghế, nhìn Ông khinh bỉ, và thốt ra: "Ồ, họ nói thế à? Họ nói bây giờ chẳng

they say that, do they? They say no one can do it now? Well, I'll show them; and you may tell them from me that if the modern Hindus were less sycophantic to their Western masters, less in love with their vices, and more like their ancestors in many ways they would not have to make such a humiliating confession, nor get an old Western hippopotamus of a woman to prove the truth of their Shastras!" Then, setting her lips together and muttering something, she swept her right hand through the air with an imperious gesture, and bang! on the heads of the company fell about a dozen roses. As soon as the momentary shock of surprise was over, there was a scramble for the roses, but Thibaut sat as straight as a post and seemed to be casting it up, pro and con, in his mind. Then the discussion proceeded with renewed vivacity. The Sankhya was the topic and Thibaut put many searching questions to H. P. B., which she answered so satisfactorily that the Doctor said that neither Max Müller nor any other Orientalist had made so clear to him the real meaning of the Sankhya philosophy as she had, and he thanked her very much. Towards the end of the evening, in a pause in the conversation, he turned to H. P. B. and –always keeping his eyes fixed towards the floor according to his habit—said that, as he had not been so fortunate as to get one of the roses that had so unexpectedly fallen, might he be favored with one "as a souvenir of this very delightful evening"? Those were his very words. His secret thought probably was, that if the first floral rain had been a trick she would not be ready for a second, if taken unawares! "Oh yes, certainly," she said, "as many as you like." And, making another of her sweeping gestures, down fell another shower of flowers; one rose actually hitting the Doctor on the top of his head and bounding into his lap as.he sat bolt upright. I happened to be looking at him at that moment and saw the whole incident. Its effect was so funny as to

ai làm được ư? Vậy, tôi sẽ cho họ thấy; và Ông có thể nói hộ tôi với họ rằng nếu người Hindu hiện đại bớt khúm núm nịnh bợ các chủ Tây phương của họ, bớt mê đắm các thói hư của họ, và giống tổ tiên mình hơn ở nhiều phương diện, thì họ đã không phải đưa ra một lời thú nhận nhục nhã như vậy, cũng như không phải nhờ đến một bà hà mã già người Tây phương để chứng minh chân lý của các Shastra của họ!" Rồi, mím chặt môi và lầm rầm điều gì đó, Bà vung tay phải qua không trung bằng một cử chỉ uy nghi, và bộp! khoảng chừng một tá bông hồng rơi lên đầu mọi người. Vừa qua cơn choáng thoáng chốc vì ngạc nhiên, cả bọn liền tranh nhau những bông hồng, nhưng Thibaut thì vẫn ngồi thẳng đơ như cột, có vẻ đang cân nhắc thuận và chống trong thể trí của Ông. Sau đó, cuộc bàn luận tiếp tục với khí thế mới mẻ. Chủ đề là Sankhya, và Thibaut đưa ra nhiều câu hỏi sắc sảo cho Bà H. P. B., được Bà trả lời thỏa đáng đến mức Vị Bác sĩ nói rằng cả Ông Max Müller lẫn bất kỳ nhà Đông phương học nào khác cũng chưa ai làm rõ cho Ông nghĩa chân thực của triết học Sankhya như Bà đã làm, và Ông cảm ơn Bà rất nhiều. Về cuối buổi tối, trong một quãng lặng của câu chuyện, Ông quay sang Bà H. P. B. và—vẫn giữ thói quen mắt nhìn xuống sàn—nói rằng, vì Ông đã không may mắn có được một trong những bông hồng vừa bất ngờ rơi xuống, liệu Ông có thể được ưu ái cho một bông "như một kỷ vật của buổi tối vô cùng thú vị này" chăng? Đó là nguyên văn lời của Ông. Ý nghĩ thầm kín của Ông có lẽ là, nếu trận mưa hoa đầu tiên là một trò xảo thuật, thì Bà sẽ không kịp chuẩn bị cho một lần thứ hai, nếu bị bất ngờ! "Ồ có, tất nhiên," Bà nói, "bao nhiêu tùy thích." Và, với một cử chỉ khoát tay nữa của Bà, lại rơi xuống một trận mưa hoa khác; một bông hồng thực sự chạm vào đỉnh đầu Vị Bác sĩ và nảy vào lòng Ông, khi Ông đang ngồi thẳng như cột. Tôi tình cờ đang nhìn Ông lúc đó và thấy trọn sự việc. Hiệu quả buồn cười đến nỗi làm tôi bật cười không kìm được. Ông hơi giật mình rất

set me off into a fit of laughter. He gave a little, very slight start, opened and shut his eyes twice, and then taking a rose and looking down at it, said with imperturbable solemnity: "De veight mooltiplied py te felosity, proves dat it moost haf come from a creat distance." There spoke the hard savant, the unimaginative scholar, who reduces all life to an equation, and expresses all emotions by algebraical signs! The story of the discomfiture of the larking Paris students, who had dressed up one of their number in a bull's hide, rubbed phosphorus over the eyes and lips, lay in wait for the learned Cuvier in the College Campus one dark night, and with bellowings sprang out before him in the hope of giving him a start, came to my mind. As everybody knows, the legend is that the great naturalist merely paused a moment, looked at the silly apparition, said: "Humph! hoofs; horns; herbivorous"—and walked quietly on, leaving the ambushed students crest-fallen enough. Let that be as apocryphal as one pleases, this Benares incident is the simple truth, as everyone present win attest.

nhẹ, chớp mắt hai lần, rồi cầm một bông hồng lên, nhìn xuống nó, với vẻ trang nghiêm bất biến nói: "Trọng lượng nhân với vận tốc chứng tỏ nó hẳn đã đến từ một khoảng cách rất xa." Ở đó lên tiếng là nhà bác học khô khan, học giả thiếu tưởng tượng, người quy giản mọi sự sống thành phương trình, và diễn đạt mọi cảm xúc bằng ký hiệu đại số! Tôi chợt nhớ chuyện các sinh viên Paris nghịch ngợm bị bẽ mặt, khi hóa trang một người trong bọn vào bộ da bò, bôi lân tinh quanh mắt và môi, phục kích chờ nhà bác học Cuvier ở sân trường vào một đêm tối, rồi gầm rống nhảy xổ ra trước mặt Ông hy vọng làm Ông giật mình. Như ai cũng biết, truyền thuyết kể rằng nhà tự nhiên học vĩ đại chỉ dừng lại một thoáng, nhìn hình bóng lố bịch ấy, nói: "Hừm! móng guốc; sừng; loài ăn cỏ"—rồi thản nhiên bước đi, để bọn phục kích xấu hổ ê chề. Cho dẫu chuyện đó có hư cấu đến đâu đi nữa, thì sự kiện ở Benares này là sự thật giản đơn, như mọi nhân chứng có mặt đều sẽ chứng nhận.

But we had not done with the evening's surprises. Dr. Thibaut finally took leave and I conducted him to the entrance, where I lifted the purdah (curtain) to give him egress. Damodar followed after me with the light—a student reading-lamp with shade, vertical rod for the body of the lamp to slide upon, and a ring at top to carry it by. H. P. B. also left her seat and was approaching us. The Doctor and I exchanged a remark on the beauty of the night, shook hands and he turned to go. I was just dropping the curtain when I saw on H. P. B.'s face that strange look of power which almost always preceded a phenomenon. I called back our guest and pointed to H. P. B., who spoke never a word until she took the lamp from Damodar's hand, held it by her left forefinger, looked fixedly at it, pointed at it

Nhưng những bất ngờ của buổi tối chưa dừng lại. Cuối cùng, Bác sĩ Thibaut cáo từ, và tôi đưa Ông ra lối vào, nơi tôi vén tấm purdah (rèm) để Ông đi ra. Damodar theo sau tôi mang đèn—một đèn đọc sách kiểu sinh viên, có chao, trục dọc để thân đèn trượt lên xuống, và vòng ở trên để xách. Bà H. P. B. cũng rời ghế và tiến lại phía chúng tôi. Vị Bác sĩ và tôi trao đổi một nhận xét về đêm đẹp trời, bắt tay nhau và Ông quay đi. Tôi vừa hạ tấm rèm xuống thì thấy trên mặt Bà H. P. B. cái nhìn lạ lùng của quyền lực, cái nhìn hầu như luôn xuất hiện trước khi một hiện tượng xảy ra. Tôi gọi vị khách quay lại và chỉ Bà H. P. B., Bà không nói một lời nào cho đến khi lấy chiếc đèn từ tay Damodar, giữ nó bằng ngón trỏ tay trái, nhìn chằm chằm vào nó, chỉ vào nó bằng ngón trỏ tay phải và bằng giọng uy nghi ra lệnh: "Đi lên!" Ngọn lửa

with her right forefinger and in an imperious tone said: “Go up!” The flame rose and rose until it came to the top of the chimney. “Go down!” said she: it slowly descended until it burnt bluish at the wick. “Go up!” she exclaimed, “up: I command you.” The obedient flame once more mounted to the top of the chimney. “Down! “ she cried; and once more it sank to the point, almost of extinction; whereupon she returned the lamp to Damodar, nodded to the Doctor and went into her bedroom. This, again, is a plain unexaggerated tale of what really happened in our presence. If the sceptic would explain away the rose-shower incidents by the, theory of confederacy, [5] at least here was one instance of a genuine phenomenon to which the theory of fraud does not apply. She said it was very simple: a Mahatma was there, invisible to all but herself, and he had just turned the lamp up and down while she spoke the words. This was one of two explanations given by her at different times, the other being that she had power over the elementals of Fire, and they obeyed her commands. I think this is the more probable of the two. As for the facts, they are indisputable, and everybody is free to attach his own theory to them. To me, the incident was one more in a long series going to prove her possession of real and extraordinary psychical powers; facts upon which I could fall back whenever her good faith might be challenged by her critics or impugned by her own indiscretions of language and of actions. Here intimate friends believed in her in spite of her often feverish outbursts of temper, when she would declare herself ready to shout from the housetops that there were no Mahatmas, no psychical powers, and that she had simply deceived us from first to last. Talk of ordeals and trials of faith! I doubt if any neophytes, postulants, or disciples ever had to undergo fiercer ones than we. It seemed her delight to drive us frantic with her vagaries

dâng lên, dâng lên cho đến chạm đỉnh ống khói đèn. “Đi xuống!”—Bà nói: ngọn lửa chầm chậm hạ xuống cho đến khi cháy xanh gần bấc. “Đi lên!”—Bà kêu, “lên: Ta truyền lệnh cho ngươi.” Ngọn lửa vâng lời một lần nữa leo lên đỉnh ống khói. “Xuống!”—Bà quát; và nó lại chìm xuống đến gần như tắt; rồi Bà trao lại đèn cho Damodar, gật đầu với Vị Bác sĩ và vào phòng ngủ. Đây, một lần nữa, là câu chuyện giản dị, không phóng đại về những gì thực sự đã diễn ra trước mặt chúng ta. Nếu kẻ hoài nghi muốn giải thích chuyện mưa hoa bằng thuyết đồng lõa, thì ít nhất ở đây có một trường hợp của hiện tượng đích thực mà thuyết gian lận không áp dụng được. Bà nói điều ấy rất đơn giản: có một vị Mahatma ở đó, vô hình với mọi người trừ riêng Bà, và Ngài vừa vặn đèn lên xuống khi Bà nói lời ra lệnh. Đó là một trong hai lời giải thích Bà đưa ra vào những lúc khác nhau, lời kia là Bà có quyền năng đối với các hành khí của Nguyên tố lửa, và chúng vâng theo mệnh lệnh của Bà. Tôi cho rằng lời thứ hai có lẽ khả dĩ hơn. Còn về sự kiện, thì không thể tranh cãi, và ai cũng tự do gắn cho chúng lý thuyết của riêng mình. Với tôi, đó là một sự kiện nữa trong một chuỗi dài những điều chứng tỏ Bà sở hữu các năng lực thông linh có thật và phi thường; những sự kiện mà tôi có thể dựa vào bất cứ lúc nào khi thiện chí của Bà bị các nhà phê bình thách thức, hay bị chính những thiếu thận trọng trong lời nói và hành động của Bà làm tổn hại. Ở đây những bạn bè thân tín tin ở Bà bất chấp những cơn bộc phát nóng nảy thường xuyên, khi Bà tuyên bố sẵn sàng leo lên mái nhà mà thét rằng chẳng có Mahatma nào, chẳng có năng lực thông linh nào, và rằng từ đầu đến cuối Bà chỉ lừa chúng ta mà thôi. Nói về trui rèn và thử thách đức tin! Tôi hoài nghi rằng bất kỳ người sơ cơ, thỉnh nguyện viên, hay đệ tử nào từng phải trải qua những thứ dữ dội hơn chúng ta. Có vẻ như Bà lấy làm hứng thú khi đẩy chúng ta đến phát điên bởi những thất thường và tự buộc tội của mình, trong khi Bà

and self-accusations, she knowing all the while that to us doubt was impossible in view of our experience with her. That is why I hesitate to place the least value on her so-called "Confession" to M. Aksakof of her having had a turbulent and disreputable past. In fact, I had for years in my possession a bundle of old letters which proved her innocence of a certain grave fault that she has been charged with, and her having deliberately sacrificed her own reputation to save the honor of a young lady who had met with a misfortune. But let me not be drawn into further digression. Time will vindicate the memory of this most unhappy victim of social injustice, and meanwhile her books and her teachings stand as her imperishable monument. My souvenirs of those long years of our common work, their struggles, sorrows, and successes, will help to show her in her true character, and, while written with the candor of the historian, they will, I hope, reflect also the spirit of loving friendship which animates their author.

biết rõ rằng với chúng ta, hoài nghi là điều bất khả trong ánh sáng các trải nghiệm cùng Bà. Đó là lý do tôi ngại đặt chút giá trị nào vào cái gọi là "Lời Thú Nhận" của Bà với Ông M. Aksakof về một quá khứ sóng gió và bê bối. Thực tế là, trong nhiều năm tôi giữ một tập thư cũ chứng minh Bà vô tội đối với một lỗi nặng nề nào đó mà người ta đã vu cho Bà, và rằng Bà đã cố ý hy sinh thanh danh của mình để cứu danh dự cho một thiếu nữ gặp bất hạnh. Nhưng thôi, đừng để tôi sa đà thêm. Thời gian sẽ minh oan cho ký ức về nạn nhân bất hạnh nhất của bất công xã hội này, và trong lúc chờ đợi, các sách và giáo lý của Bà sừng sững như đài tưởng niệm bất hoại của Bà. Những kỷ niệm của tôi về những năm dài chúng ta cộng tác, những gian truân, sầu muộn và thành công, sẽ giúp phác họa Bà trong đúng Tính cách của Bà, và, tuy được viết với sự thẳng thắn của một sử gia, tôi hy vọng chúng cũng phản chiếu được tinh thần tình bạn thương quý thấm đượm nơi tác giả.

After all our visitors had departed the Swami sat along with us, explaining to Mrs. Gordon the philosophy of such phenomena as we had had shown us. A note in my Diary reminds me of the intense interest with which he had watched H. P. B. while they were in progress, and, whatever he may have said later, when he chose to break with us, there is not the slightest doubt as to his having been perfectly satisfied of their genuineness at the time.

Sau khi mọi vị khách ra về, vị Swami vẫn ngồi với chúng ta, giảng cho Bà Gordon về triết lý của những hiện tượng như những điều vừa được cho chúng ta thấy. Một ghi chú trong Nhật ký nhắc tôi về sự quan tâm mãnh liệt với đó Ông đã quan sát Bà H. P. B. trong khi các hiện tượng diễn tiến, và, cho dẫu sau này Ông có nói điều gì, khi Ông chọn đoạn tuyệt với chúng ta, thì không có chút nghi ngờ nào về việc vào thời điểm ấy Ông hoàn toàn hài lòng về tính chân thực của các hiện tượng đó.

Mrs. Gordon left for her home the following morning. Dr. Thibaut came and stopped until it was our time to go to the train, and we reached Allahabad in time for dinner, and spent a quite evening with our kind friends, the Sinnetts. The next day H. P. B. and I were given a reception in town by leading Hindu gentlemen, at the Allahabad Institute, and I

Sáng hôm sau Bà Gordon trở về nhà. Bác sĩ Thibaut đến và ở lại cho đến khi đến giờ chúng ta ra ga, và chúng ta tới Allahabad kịp bữa tối, và trải qua một buổi tối yên ả cùng những người bạn tử tế của chúng ta, vợ chồng Ông Sinnett. Hôm sau, Bà H. P. B. và tôi được đón tiếp tại thành phố bởi các vị quý ông Hindu dẫn đầu, ở Viện Allahabad, và tôi đã diễn

made an address upon "Ancient Aryavarta and Modern India," which drew out several fervid responses at the close, and a vote of thanks, with the obligatory garlands and scented-water sprinklings. H. P. B. was also coaxed into making a brief discourse, and acquitted herself admirably.

thuyết về "Aryavarta Cổ và Ấn Độ Hiện đại," thu hút nhiều lời đáp từ hùng nhiệt ở phần kết, và một cuộc biểu quyết cảm ơn, kèm theo những vòng hoa bắt buộc và rảy nước thơm. Bà H. P. B. cũng được năn nỉ nói một bài ngắn, và Bà làm tròn rất tốt.

Callers, discussions, dinner parties, and evening gatherings at the house filled up our few remaining days at "Prayâg," the holy city—as Allahabad used to be called. On 26th December I received Mr. and Mrs. Sinnett into membership, the ceremony being made unusually interesting by a voice replying "Yes, we do" to my question whether the Masters heard the pledges of the candidates and approved of their admission into the Society. Truly, events have amply proved the value of their accession to our then small membership. On the 30th, at 8 p.m., we left for Bombay after this most delightful visit, passed two nights in the train, and reached home on New Year's Day, 1880. On the same day of the previous year, we were tossing on the stormy Atlantic, and yearning for Bombay. Our Indian life began in clouds, treachery, and disappointment; the year closed in bright promise for the future! Friends gained, obstacles surmounted, enemies baffled, our Magazine founded, the ties becoming stronger that were to bind us for life to India and Ceylon. On 31st December I wrote: "This day we have 621 subscribers to the Theosophist," and, however paltry that may sound to Western people, accustomed to the wonderful statistics of their journals, it was a very respectable circulation for India, where the leading daily papers of Calcutta, Bombay, and Madras have only 1,500 to 2,000 names on their mailing registers!

Khách khứa, thảo luận, tiệc tối và các buổi họp mặt buổi tối tại nhà đã lấp đầy những ngày ít ỏi còn lại của chúng ta ở "Prayâg," thành phố thiêng—tên mà Allahabad đã từng được gọi. Ngày 26 tháng Mười Hai, tôi tiếp nhận Ông và Bà Sinnett vào hội, buổi lễ trở nên đặc biệt thú vị bởi một giọng nói đáp "Vâng, chúng tôi nghe" cho câu hỏi của tôi liệu các Chân sư có nghe lời phát nguyện của các ứng viên và chấp thuận việc họ được thu nhận vào Hội hay không. Thật vậy, những sự kiện sau này đã chứng minh đầy đủ giá trị việc họ gia nhập vào số hội viên lúc ấy còn ít ỏi của chúng ta. Ngày 30, lúc 8 giờ tối, chúng ta rời Bombay sau chuyến thăm thú vị bậc nhất này, ngủ hai đêm trên tàu hỏa, và về tới nhà vào Ngày Đầu Năm Mới, 1880. Cũng ngày này năm trước, chúng ta còn đang dập dềnh trên Đại Tây Dương đầy bão tố, và khát khao Bombay. Đời sống Ấn Độ của chúng ta khởi đầu trong mây mù, phản trắc và thất vọng; năm khép lại với lời hứa sáng sủa cho tương lai! Bạn bè tăng thêm, chướng ngại vượt qua, kẻ thù bị làm rối trí, Tạp chí của chúng ta ra đời, các mối dây càng trở nên bền chặt—những mối dây sẽ gắn kết chúng ta suốt đời với Ấn Độ và Tích Lan. Ngày 31 tháng Mười Hai tôi viết: "Ngày này chúng ta có 621 thuê bao của Theosophist," và dẫu nghe có vẻ nhỏ nhoi với người phương Tây, vốn quen với những con số kỳ vĩ của các nhật trình của họ, thì đó là một số phát hành rất đáng nể ở Ấn Độ, nơi mà các báo lớn ở Calcutta, Bombay, và Madras chỉ có từ 1.500 đến 2.000 tên trong sổ gửi thư!

The first formal meeting of the Theosophical Society, as a body, in India, was held on 4th January, 1880, in the Library.

Cuộc họp chính thức đầu tiên của Hội Thông Thiên Học, với tư cách một đoàn thể, tại Ấn Độ, diễn ra vào ngày 4 tháng Giêng, 1880, ở Thư viện.

The growing business of the Theosophist made a deal of work for us, for, being too poor to hire helpers, we had to do the packing, addressing, and pasting, as well as the editorial duty. In addition to which was the ever-growing correspondence to look after; so that I seldom got to bed before a late hour. This month the Magazine began to pay its way.

Công việc ngày càng phát triển của Theosophist khiến chúng ta phải làm rất nhiều, vì, quá nghèo để thuê người giúp, chúng ta phải tự tay đóng gói, ghi địa chỉ, dán nhãn, cũng như lo mục biên tập. Thêm vào đó là thư từ ngày càng nhiều cần trông nom; thành thử tôi hiếm khi đi ngủ trước giờ khuya. Tháng này Tạp chí bắt đầu tự trang trải chi phí.

To keep up the interest of our members I undertook a course of weekly lectures at the Library on Mesmerism, Psychometry, Crystal-reading and allied subjects, with experimental illustrations. I treated them all from the point of view of their evidential value in the problem of the superior consciousness of man. A number of our members proved excellent sensitives, and the attendance was always large at the meetings.

Để duy trì hứng thú của hội viên, tôi đảm nhiệm một khóa thuyết giảng hằng tuần tại Thư viện về Thôi miên Mesmer, Thuật trắc tâm, đọc tinh thể pha lê và các đề tài liên quan, kèm những minh họa thực nghiệm. Tôi khảo sát tất cả dưới góc độ giá trị bằng chứng của chúng trong vấn đề tâm thức cao hơn của con người. Một số hội viên của chúng ta tỏ ra là những người cảm ứng rất tốt, và số người dự họp luôn đông.

We received, 15th January, from Russia the news that H. P. B.'s first Indian letter on the Caves and Jungles of Hindustan had made a great stir; everybody was talking about it. On 1st February we all witnessed a special performance by students of Elphinstone College, of a play called "Harischandra," which deeply interested us. This was not only an account of its novelty and picturesqueness to us Westerns, but also because we saw unfolded in this drama the undoubted prototype of the Biblical story of Job. So we few beyond the Red Sea know the Purânic story of Harischandra that I am tempted to reproduce from Ward's History of the Hindus the following brief summary: with an important prefix, however. The story, as told in Harischandropâkhyâna, recites that a sort

Ngày 15 tháng Giêng, chúng ta nhận được tin từ Nga rằng lá thư Ấn Độ đầu tiên của Bà H. P. B. về Những hang động và rừng rậm của Ấn Độ đã gây chấn động lớn; ai nấy đều nói về nó. Ngày 1 tháng Hai, tất cả chúng ta xem một buổi diễn đặc biệt do sinh viên Trường Cao đẳng Elphinstone trình bày, vở kịch có tên "Harischandra," khiến chúng ta rất quan tâm. Điều này không chỉ vì tính mới mẻ và vẻ đẹp nên thơ đối với người Tây phương như chúng ta, mà còn bởi vì chúng ta thấy trong vở này triển khai một nguyên hình không thể chối cãi của câu chuyện Kinh Thánh về Gióp. Vì vậy, chúng ta—những người vượt ngoài Biển Đỏ—ai cũng biết câu chuyện Purânic về Harischandra, đến nỗi tôi bị cám dỗ trích từ Lịch sử người Hindu của Ward bản tóm lược ngắn sau đây: với một tiền đề quan trọng, dẫu

of wager was made by the two great Rishis, Vashistha and Visvâmitra, on the subject of King Harischandra's inflexible virtue: the one declaring him to be the most perfect among mortals, the other replying that he had never been properly tested. If he had had to suffer the miseries of common men, his virtue would have collapsed. The dispute ended in an agreement that Visvâmitra should be free to plague the king until he was satisfied as to his pre-eminent merit. The story taken by Rev. Missionary Ward is from the Markandeya Purâna. His omission to note the resemblance to the almost identical story of the temptations and victory of Job is rather amusing. Here is his version:

vậy. Câu chuyện, như được kể trong Harischandropâkhyâna, thuật rằng hai đại Rishi, Vashistha và Visvâmitra, đã đánh cuộc về đức hạnh không lay chuyển của Vua Harischandra: một vị khẳng định Ông là bậc hoàn thiện nhất giữa phàm nhân, vị kia đáp rằng Ông chưa bao giờ được thử thách đúng mức. Nếu Ông phải chịu những khổ đau của người thường, đức hạnh của Ông sẽ sụp đổ. Tranh cãi chấm dứt bằng thỏa thuận rằng Visvâmitra được tự do thử thách nhà vua cho đến khi thỏa mãn về công đức siêu phàm của Ông. Câu chuyện mà Mục sư truyền giáo Ward lấy là từ Markandeya Purâna. Việc Ông ta bỏ qua không ghi nhận sự tương đồng với câu chuyện gần như y hệt về những cám dỗ và chiến thắng của Gióp quả là khá khôi hài. Sau đây là phiên bản của Ông ấy:

Harischandra's Kingdom extended over the whole earth; he was so famed far liberality that Visvâmitra, the sage, desirous of seeing the extent of it, went to him and asked a gift. The king promised to grant him whatever, he would ask. The sage demanded his kingdom and it was granted. He then asked for the fee which accompanies a gift, which the king promised to give in a month. But where should the king reside, since he had surrendered the earth to Visvâmitra? The latter ordered him to go to Benares, which was not reckoned a part of the earth. Visvâmitra, tearing a piece of cloth into three pieces, divided it amongst the king, the queen, and their son, and the family departed; the king attempted to take with him a gold drinking-cup, but Visvâmitra prevented him. They were nearly a month in walking to Benares, where they ad hno sooner arrived than Visvâmitra came and demanded the fee. The king asking from whence he should procure this, seeing he had surrendered his all, the sage directed him to sell his wife. A covetaus

Vương quốc của Harischandra trải khắp toàn địa cầu; danh tiếng về sự hào hiệp của Ông lừng lẫy đến mức vị hiền triết Visvâmitra, muốn xem mức độ hào phóng ấy, đã đến xin một món tặng vật. Nhà vua hứa sẽ ban bất cứ thứ gì mà Ông ta hỏi. Vị hiền triết yêu cầu cả vương quốc và được ban ngay. Ông ta rồi xin lệ phí đi kèm tặng vật, và nhà vua hứa sẽ trao trong vòng một tháng. Nhưng nhà vua sẽ trú ở đâu, khi Ông đã dâng cả địa cầu cho Visvâmitra? Vị này ra lệnh cho Ông đến Benares, nơi vốn không được tính là một phần của địa cầu. Visvâmitra xé một mảnh vải thành ba phần, chia cho nhà vua, hoàng hậu và con trai họ, và cả gia đình lên đường; nhà vua định mang theo một chén uống bằng vàng, nhưng Visvâmitra ngăn lại. Họ phải đi gần một tháng mới tới Benares, nơi họ vừa đặt chân đến thì Visvâmitra xuất hiện đòi lệ phí. Nhà vua hỏi lấy đâu ra tiền, khi Ông đã trao hết mọi sự, vị hiền triết bèn bảo Ông bán vợ. Một Bà-la-môn tham lam mua bà, chỉ cho bà ăn mỗi ngày một bữa.

Brahmin bought her, who allowed her food only once a day.

Visvâmitra, now complained that the sum raised by the sale of the queen was too little, and refused to accept it. The king was then led round the market, with a blade of grass in his hair, to signify that he was for sale, when a man of the lowest caste bought him and made him a swineherd and superintendent of the place where the dead are burnt. With the money thus raised the fee was paid and Visvâmitra returned home.

Visvâmitra, lúc này phàn nàn rằng số tiền thu được từ việc bán hoàng hậu là quá ít, và từ chối nhận. Nhà vua liền bị dẫn đi quanh chợ, với một cọng cỏ cài trên tóc để biểu thị rằng Ông đang được rao bán, và một người đẳng cấp thấp nhất đã mua Ông, bắt Ông chăn heo và trông coi nơi hỏa táng. Với số tiền ấy, lệ phí được nộp và Visvâmitra trở về nhà.

Harischandra's son remained at the house of the Brahmin with his mother; but the Brahmin resolving that he should not live idle, sent him daily to gather flowers in a forest, near a hermit's hut of leaves, where they broke down the trees and did much mischief; upon which the hermit forbade them once, twice, thrice, but they still continued obstinate. At last he denounced a curse on the next boy who should dare to transgress, and Harischandra's son was soon bitten by a snake and died. The distressed mother entreated the Brahmin, her master, that, as they were of the Kshatriya caste, the dead body might not be thrown into the river. The Brahmin promised to send wood to burn the body, when the mother, carrying her child to the landing place, where they burn the dead, laid it down and began to weep aloud and bitterly. Harischandra was aroused by her cries and, going to the spot, saw a female who had brought a dead body to be burnt. He demanded the usual fee for liberty to bum the corpse. She in vain pleaded that she was a poor widow, and could give nothing; he demanded that she should tear the cloth in two which she wore and give him the half of it, and was proceeding to beat her with the iron crow in his hand, when she wept and began to tell him her miserable tale; her descent; that she was the wife of King Harischandra, and that this dead child was

Con trai Harischandra ở với mẹ trong nhà Bà-la-môn; nhưng Bà-la-môn quyết rằng cậu không được sống lười biếng, bèn sai cậu mỗi ngày vào rừng hái hoa, gần một túp lều lá của đạo sĩ, nơi họ đã bẻ gãy cây và làm nhiều điều hư tổn; vị đạo sĩ đã cấm họ một lần, hai lần, ba lần, nhưng họ vẫn ngoan cố tiếp tục. Cuối cùng, Ông thốt lời nguyền rủa đứa bé kế tiếp dám phạm, và con trai Harischandra chẳng bao lâu bị rắn cắn chết. Người mẹ khốn khổ nài xin Ông chủ Bà-la-môn vì họ thuộc đẳng cấp Kshatriya, thi hài không thể bị ném xuống sông. Bà-la-môn hứa sẽ gửi củi để thiêu xác, vậy là người mẹ bồng con đến bến hỏa táng, đặt xuống và cất tiếng khóc than thảm thiết. Harischandra bị tiếng khóc đánh thức, và, bước đến nơi, thấy một phụ nữ mang một xác chết đến để hỏa táng. Ông đòi khoản phí thông lệ để được hỏa táng. Bà van xin rằng bà là một góa phụ nghèo, không thể cho gì cả; Ông buộc bà xé đôi tấm vải đang mặc và đưa Ông một nửa, và đang toan đánh bà bằng xà beng sắt trong tay, thì bà khóc mà kể cho Ông nghe nỗi khốn khổ của mình; lai lịch; rằng bà là vợ Vua Harischandra, và đứa bé này là con bà. Mọi cảm xúc kinh hoàng, sầu muộn và tình thương cùng bùng dậy trong lòng Ông, và Ông thú nhận với người mẹ đáng thương tan vỡ rằng Ông là chồng của bà, là cha của đứa trẻ đã chết—rằng Ông là Harischandra. Người phụ nữ không thể tin, nhưng Ông kể lại những bí

her son. All the feelings of horror, sorrow, and love started up in his bosom at once, and he confessed to the poor broken-hearted mother that he was her husband, the father of the dead child—that he was Harischandra. The woman was unable to believe him, but he related some secrets that had passed betwixt them when king and queen, from which she knew he must be Harischandra. She then.put his dead son into his arms, and they both sat down and wept bitterly. At last, resolving to burn themselves with the dead child, they prepared the fire, and were about to throw themselves into it, when Yama and lndra arrived, and assured Haris-chandra that they had assumed these forms and carried him through these scenes to try his piety, with which they were now completely satisfied. They raised the dead child to life and sent the king and queen to take possession of their kingdom.

mật từng xảy ra giữa họ khi còn là vua và hoàng hậu, nhờ đó bà biết chắc Ông phải là Harischandra. Bà bèn đặt đứa con chết vào tay Ông, và cả hai cùng ngồi xuống khóc nức nở. Cuối cùng, quyết định hỏa thiêu cả hai cùng đứa con, họ chuẩn bị lửa, và sắp mình lao vào, thì Yama và Indra đến, quả quyết rằng các Ngài đã mang lấy những hình tướng này và đưa Ông qua những cảnh ngộ ấy để thử lòng mộ đạo của Ông, và giờ đây hoàn toàn thỏa mãn. Các Ngài cho đứa trẻ sống lại và gửi nhà vua cùng hoàng hậu về nhận lại vương quốc.

The plot of the play that we saw represented followed the lines of the Harischandrapokhyânâ, the -curtain rising in the Prologue upon a scene in Indra's Heaven, with the two Rishis in debate together, and falling on the exit of Visvâmitra to put Harischandra to the test. Everyone to his taste, but it seems to me a much better beginning of the story than that given in Job i, 6 to 12; for here are two equals—advanced human adepts—wagering together, while in the other case the Devil with impunity intrudes into the presence of God, sneers to His face about the sham virtue of His devout servant, and instead of being blasted where stood, actually provoking the "Lord" into giving a most deserving, pious, and innocent man into the power of the "Adversary" to morally vivisect!

Kịch bản vở kịch chúng ta xem bám theo Harischandropâkhyâna, màn dẫn mở ra ở Thiên giới của Indra, với hai vị Rishi đang tranh luận cùng nhau, và khép lại khi Visvâmitra rời khỏi để thử thách Harischandra. Mỗi người một gu, nhưng theo tôi, đó là một mở đầu hay hơn nhiều so với đoạn trong Giób i, 6 đến 12; vì ở đây là hai bậc ngang hàng—các điểm đạo đồ nhân loại cao cấp—đánh cuộc với nhau, còn trong trường hợp kia thì Quỷ lại ung dung xông vào trước mặt Thượng đế, nhếch mép ngay trước Ngài về đức hạnh giả tạo của người tôi tớ đạo hạnh của Ngài, và thay vì bị tiêu hủy tại chỗ, lại thật sự khích động "Chúa" giao một người xứng đáng, mộ đạo và vô tội vào tay "Kẻ Đối nghịch" để bị mổ xẻ đạo đức!

The anniversary of the landing of our quartette at Bombay—15th February—was celebrated by our working all day, save when

Kỷ niệm ngày bộ tứ của chúng ta cập bến Bombay—15 tháng Hai—được đánh dấu bằng việc chúng ta làm việc suốt ngày, trừ lúc tiếp

receiving visitors; by Mr. William Scott, D.P.W., dining with us; and by my sticking to my desk until 2 a.m.

khách; bằng việc Ông William Scott, D.P.W., dùng bữa tối với chúng ta; và bằng việc tôi bám bàn làm việc tới 2 giờ sáng.

About this time I proposed the institution of a Medal of Honor. From the Theosophist for March, 1880, the following excerpt shows the object in view:

Khoảng thời gian này tôi đề nghị lập một Huy chương Danh dự. Từ Theosophist số Tháng Ba, 1880, trích đoạn sau cho thấy mục tiêu:

"The said medal to be of pure silver and made from Indian coins melted down for the purpose; and it shall be suitably engraved, stamped, carved, or embossed with a device expressive of its high character as a Medal of Honor. It shall be annually awarded by a committee of native scholars, designated by the President, to the native author of the best original essay upon any subject connected with the ancient religions, philosophies or sciences; preference being given, other things being equal, to the occult or mystical branch of science as known and practised by the ancients."

"Huy chương nói trên sẽ bằng bạc nguyên chất và được đúc từ các đồng tiền Ấn Độ nấu chảy vì mục đích này; và sẽ được khắc, dập, chạm hoặc dập nổi với một phù hiệu biểu đạt tính cách cao quý của nó như một Huy chương Danh dự. Hằng năm, một ủy ban các học giả bản xứ, do Chủ tịch chỉ định, sẽ trao tặng huy chương này cho tác giả bản xứ của bài khảo luận nguyên tác hay nhất về bất kỳ đề tài nào liên hệ đến các tôn giáo, triết học hay khoa học cổ; với sự ưu tiên, nếu các yếu tố khác ngang nhau, đối với ngành huyền học hay thần bí của khoa học như được người xưa biết và hành trì."

An admirable committee was selected, and the offer published from time to time, but neither of the essays sent in was thought worthy of such a distinction. Babu S. K. Ghose and other friends sent me some very ancient Indian coins for the purpose, and they are still in my custody. The object was, however, substantially realized by the foundation of the T. Subba Row Medal at the Convention of 1883, which has been awarded to Judge P. Sreenivasa Row, Mme. H. P. Blavatsky, Mr. G. R. S. Mead, and Mrs. Annie Besant, for specially meritorious Theosophical publications.

Một ủy ban tuyệt hảo đã được chọn, và lời mời được công bố nhiều lần, nhưng không bài khảo luận nào gửi về được coi là xứng đáng với vinh dự ấy. Ông Babu S. K. Ghose và những người bạn khác gửi cho tôi một số đồng tiền Ấn Độ rất cổ vì mục đích này, và chúng vẫn còn trong sự gìn giữ của tôi. Tuy vậy, mục tiêu đã được thực hiện về cơ bản bằng việc lập Huy chương T. Subba Row tại Đại hội năm 1883, đã được trao cho Thẩm phán P. Sreenivasa Row, Bà H. P. Blavatsky, Ông G. R. S. Mead, và Bà Annie Besant, vì những ấn phẩm Thông Thiên Học đặc biệt xuất sắc.

On 4th March, a European lady of Northern India, wife of a high military officer, was admitted into the Society, and I mention the fact merely to recall a circumstance which shows the utter lack of social relations between the two races. After the ceremony of admission of the candidate was concluded, I

Ngày 4 tháng Ba, một phụ nữ Âu châu ở Bắc Ấn, vợ một sĩ quan quân đội cấp cao, được thu nhận vào Hội, và tôi nhắc tới việc này chỉ để ghi lại một sự việc cho thấy sự thiếu vắng hoàn toàn các quan hệ xã hội giữa hai chủng tộc. Sau khi lễ thu nhận ứng viên kết thúc, tôi mời một số hội viên Parsi và Hindu xuất sắc của chúng

called on several of our cleverest Parsi and Hindu members to express any sentiments of goodwill and fellowship that they would wish the new lady member to convey to our colleagues in London. Short speeches were made by Messrs. Seervai, Deshmukh, Mooljee, Patwardhan, and others, their views being given in excellent taste and perfect English. Mrs. M. was "astonished and delighted" —she said—to find so much intelligence among the natives. In her eighteen years of residence in India she had never even spoken to any Hindu but her servants! And she, the wife of a high officer. A very much more important acquisition to our membership was that of Khan Bahadur N. D. Khandalavâla, one of the ablest men on our rolls, who was admitted at a special meeting of the Society on 9th March. The application for membership of Baron J. Spedalieri, of Marseilles, one of the most erudite Kabalists of Europe and chief pupil of the late Eliphas Levi, reached us on the 19th of the same month. The same month brought us a Collector and Magistrate of the Punjab, a C. S., as a candidate. On the evening of the 25th, H. P. B., Damodar, and I had an experience of a most delightful character, which I have related elsewhere from memory, but which must now be repeated in its proper place from my notes of the same evening written in my Diary.

ta bày tỏ những lời thiện chí và tình huynh đệ mà họ muốn nhờ tân nữ hội viên chuyển đến các đồng nghiệp của chúng ta ở London. Những bài nói ngắn đã được các Ông Seervai, Deshmukh, Mooljee, Patwardhan, và những người khác phát biểu, quan điểm của họ được trình bày rất tinh tế và bằng tiếng Anh hoàn hảo. Bà M. nói rằng Bà "sửng sốt và vui mừng" khi thấy quá nhiều trí tuệ nơi người bản xứ. Suốt mười tám năm ở Ấn Độ Bà chưa hề nói chuyện với bất kỳ người Hindu nào ngoài đám gia nhân! Và Bà lại là vợ của một sĩ quan cấp cao. Một bổ sung quan trọng hơn nhiều cho hội viên của chúng ta là Ông Khan Bahadur N. D. Khandalavâla, một trong những người xuất chúng nhất trong danh sách, được thu nhận tại một phiên họp đặc biệt của Hội vào ngày 9 tháng Ba. Đơn xin gia nhập của Nam tước J. Spedalieri, ở Marseilles, một trong những nhà Kabbalah uyên bác nhất châu Âu và là môn đồ chính của cố Eliphas Levi, tới tay chúng ta vào ngày 19 cùng tháng. Cũng trong tháng này, chúng ta đón nhận một Collector và Magistrate của Punjab, một C. S., làm ứng viên. Tối ngày 25, Bà H. P. B., Damodar, và tôi có một trải nghiệm vô cùng thú vị, mà tôi đã kể lại nơi khác theo trí nhớ, nhưng giờ phải thuật lại đúng chỗ từ ghi chép của tôi ngay trong tối ấy, được viết vào Nhật ký.

We three had driven out in the open phaeton that Damodar had presented to H. P. B., to the farther end of the causeway known as Worli Bridge, to enjoy the cool sea-breeze. A magnificent electric storm was raging, unaccompanied with rain, the flashes being so vivid as to light up the neighbourhood almost like day. H. P. B. and I smoked and we all chatted about this and that, when we heard the sound of many voices coming from the seashore to our right, from a bungalow situated on a transverse road not far from the

Ba chúng ta đi trên chiếc phaeton mui trần mà Damodar đã tặng Bà H. P. B., tới đầu kia của con đường đắp cao gọi là Cầu Worli, để hưởng gió biển mát. Một cơn giông điện tráng lệ đang hoành hành, không kèm mưa, những tia chớp sáng đến mức rọi sáng cả vùng lân cận gần như ban ngày. Bà H. P. B. và tôi hút thuốc và cả bọn chuyện trò dăm chuyện linh tinh, thì chúng ta nghe tiếng nhiều người vọng từ bờ biển bên phải, từ một căn bungalow nằm trên con đường ngang không xa góc nơi chúng ta ngồi. Chẳng mấy chốc, một nhóm quý ông

corner where we sat. Presently a party of well-dressed Hindus, laughing and talking together, came in sight, passed us and entered their carriages, which were drawn up in line on the Worli Road, and drove off to town. To see them, Damodar, who was sitting with his back to the driver, stood up and looked over the box. As the last party of convivial friends were coming abreast of our carriage, he silently touched my shoulder and motioned with his head that I was to look at something in that direction. I stood up and saw behind the last group a single human figure approaching. He, like the others, was dressed in white, but the whiteness of his costume positively made theirs look grey, as the electric light makes the brightest gaslight appear dull and yellow. The figure was a head taller than the group which preceded him, and his walk was the very ideal of graceful dignity. As he came about as far as our horse's head, he deflected from the road in our direction, and we two, to say nothing of H. P. B., saw that it was a Mahatma. His white turban, and dress, mass of dark hair dropping to his shoulders, and full beard, made us think it was "the Sahib," but when he came to the carriage-side and stood not more than a yard from our faces, and laid his hand on H. P. B.'s left arm as it lay on the carriage body, and looked us in the eyes and responded to our reverential salutations, we then saw it was not he, but another, whose portrait H. P. B. wore, later, in a large gold locket, and which many have seen. He spoke no word, but quietly moved towards the causeway, taking no notice of, nor, seemingly, exciting any from the Hindu guests as they rolled away in their carriages towards the town. The recurrent blazes of electric light lit him up as he stood by us; and as his tall form showed against the horizon and the dark earth of the causeway, I noticed, too, that a lamp of the last of the carriages threw him up in high relief when he was some

Hindu ăn mặc lịch sự, vừa cười nói vừa đi tới, đi ngang qua chúng ta và bước lên xe ngựa, vốn đã đậu thành hàng trên đường Worli, và đi về thành phố. Để nhìn rõ họ, Damodar, đang ngồi quay lưng về phía người đánh xe, đứng lên ngó qua thùng xe. Khi nhóm bạn vui cuối cùng đi ngang ngang xe chúng ta, cậu khẽ chạm vai tôi và gật đầu ám hiệu rằng tôi nên nhìn về hướng ấy. Tôi đứng lên và thấy sau nhóm cuối có một dáng người đơn độc đang tiến lại. Cũng như những người khác, Ông mặc đồ trắng, nhưng độ trắng của y phục Ông khiến y phục của họ trông xám đi, như ánh sáng điện khiến ánh đèn gas sáng nhất cũng thành nhợt và vàng. Dáng người cao hơn nhóm người đi trước một cái đầu, và bước đi là mẫu mực của vẻ uy nghi duyên dáng. Khi Ông đến ngang tầm đầu ngựa của chúng ta, Ông rẽ khỏi đường tiến về phía chúng ta, và cả hai chúng tôi—chưa kể Bà H. P. B.—đều thấy đó là một vị Mahatma. Chiếc khăn xếp trắng, y phục trắng, mái tóc đen dày xõa đến vai, và chòm râu rậm khiến chúng tôi tưởng là "Ngài Sahib," nhưng khi Ông đến bên hông xe và đứng cách mặt chúng ta không quá một thước, đặt tay lên cánh tay trái của Bà H. P. B. đang đặt trên thành xe, và nhìn thẳng vào mắt chúng tôi, đáp lại những cử chỉ cung kính của chúng tôi, lúc ấy chúng tôi mới thấy không phải Ngài, mà là một vị khác, người mà Bà H. P. B. sau này đeo ảnh trong một mặt dây chuyền vàng lớn, và nhiều người đã thấy. Ông không nói một lời, chỉ yên lặng tiến về phía con đường đắp cao, chẳng để ý đến, cũng dường như chẳng gây chú ý nào với các vị khách Hindu khi họ lăn bánh về phía thành. Những đợt lóe sáng liên hồi của ánh điện rọi sáng Ông lúc Ông đứng bên chúng tôi; và khi thân hình cao lớn của Ông nổi lên trên nền trời và nền đất sẫm của đường đắp, tôi cũng nhận ra rằng ngọn đèn của chiếc xe cuối cùng rọi nổi bật Ông khi Ông cách chúng ta chừng năm chục bộ và đã lên đường đắp cao. Không có cây cối hay bụi rậm nào che khuất Ông khỏi chúng ta, và, có thể

fifty feet away from us and on the causeway. There was no tree or bush to screen him from us, and, it may be believed, we watched him with intense concentration. One instant we saw him, the next he was gone; disappeared, like one of the lightning flashes. Under the strain of excitement I jumped out of the carriage, ran to the spot where he was last seen, but no one was there. I saw nothing but the empty road and the back of the carriage that had just passed.

tin, chúng ta dõi mắt theo Ông với sự tập trung cực độ. Khoảnh khắc này còn thấy, khoảnh khắc sau Ông đã biến mất; tan đi như một tia chớp. Trong cơn kích động, tôi phóng khỏi xe, chạy đến chỗ Ông vừa khuất, nhưng chẳng thấy ai. Tôi chẳng thấy gì ngoài con đường trống trải và đuôi một chiếc xe vừa chạy qua.

CHAPTER X

FIRST TOUR IN CEYLON—CHUYẾN THĂM CEYLON ĐẦU TIÊN

LET it be observed that the incident described at the end of the last chapter occurred on the evening of 25th June, 1880. On the 28th, three days later, the Coulombs arrived in Bombay from Ceylon, and, on our invitation, took up their temporary residence with us. The French Consul at Galle and other charitable persons had subscribed for their passages, and they had landed almost penniless. He had a box of tools and each of them a few rags of clothing. It was settled that they should stop with us until an employment could be found for him, after which they were to go to housekeeping for themselves, Under this agreement I set our friends to work to find him a situation, and after a while succeeded in getting him a machinist's berth in a cotton mill. But he did not stop there long, for he fell out with the owner and threw up the situation. I found him a man very quick-tempered and hard to please in the matter of employers, and, as no other opening occurred, he and his wife just drifted along with us, without any definite plans as to the future. He was a clever mechanic and she

Hãy lưu ý rằng sự kiện mô tả ở cuối chương trước diễn ra vào buổi tối ngày 25 tháng Sáu, 1880. Ngày 28, ba ngày sau, vợ chồng Coulomb đến Bombay từ Tích Lan, và, theo lời mời của chúng ta, tạm trú cùng chúng ta. Lãnh sự Pháp tại Galle và những người hảo tâm khác đã quyên góp tiền tàu cho họ, và họ cập bến gần như tay trắng. Ông mang một thùng đồ nghề và mỗi người họ vài mảnh áo quần rách. Thống nhất rằng họ sẽ ở với chúng ta cho đến khi tìm được việc cho Ông, sau đó họ sẽ ra riêng lo liệu. Theo thỏa thuận này, tôi nhờ bạn bè tìm việc cho Ông, và sau một thời gian thì xin được cho Ông một chân thợ máy ở một xưởng dệt bông. Nhưng Ông không ở đó lâu, vì bất hòa với chủ và bỏ việc. Tôi thấy Ông là người rất nóng tính và khó vừa ý về chủ sử dụng, và, khi chẳng còn chỗ nào khác, hai vợ chồng cứ trôi theo chúng ta, không kế hoạch rõ ràng cho tương lai. Ông là một thợ máy khéo tay và Bà là một phụ nữ thực tế, chịu khó, và vì cả hai đều cố làm mình hữu dụng, và tôi có thể hòa thuận với họ bằng cách đối xử tử tế, nên họ được nhận như người nhà. Tôi không hề

a practical, hard-working woman, and as both tried to make themselves useful, and I could get on with them by treating them kindly, they were taken into the family. From neither of them did I hear a bad word about H. P. B.'s behavior at Cairo; quite the contrary, they seemed to have the greatest respect and affection for her. As for their being concerned in any underhand trickery in the way of phenomena, they never breathed a word or gave a hint to me or to anyone about us. So, as for her subsequent assertions, in the pamphlet compiled for her by the Madras Missionaries (she could not write grammatically a sentence of English), that she and he were doing tricks for H. P. B., among others, in producing bogus apparitions of Mahatmas with an arrangement of bladders and muslin, I have not a particle of evidence that would make me credit it. It may be otherwise, but I believe the stories to be downright falsehoods, told by her for some pitiful woman's spite.

nghe từ ai trong hai người lời nào xấu về cách cư xử của Bà H. P. B. ở Cairo; trái lại, họ tỏ ra rất kính trọng và thương mến Bà. Còn về việc họ có dính líu gì đến mánh khóe bí mật nào trong việc tạo hiện tượng, họ chưa từng hé môi hay ám chỉ với tôi hay với bất kỳ ai quanh chúng ta. Vậy nên, về những lời sau này Bà ta (Mme. Coulomb) khẳng định trong cuốn sách mỏng do các nhà truyền giáo Madras soạn hộ (bà ta không thể viết nổi một câu tiếng Anh cho đúng ngữ pháp), rằng bà ta và Ông ta đã làm trò giúp Bà H. P. B., trong đó có việc dựng những "hình hiện" Mahatma giả bằng cách dùng bong bóng hơi và vải muslin, tôi không có lấy một mảy may bằng chứng nào khiến tôi tin. Có thể sự thật khác, nhưng tôi tin những câu chuyện ấy là sự bịa đặt trắng trợn, do bà ta thêu dệt vì chút hiềm khích tủn mủn của đàn bà.

If the Mahatmas we saw at Bombay after the Coulombs came were only M. Coulomb masquerading with wigs and a false head, what was the man whom we saw at Worli Bridge, three days before their arrival, as described in the last chapter? Certainly not M. Coulomb. Then, if the figure was a real Mahatma, who could vanish out of sight, and whose features we could distinguish as he stood within a yard of us, in the glare of the vivid street lighting, why might not the figures we saw in and about the house, later on, have also been Mahatmas? At all events, H. P. B., even though she had been an ordinary woman, unendowed with psychical powers, is entitled to the benefit of the doubt. Such benefit I shall always accord to her, and so will her other intimates. Let it stand at that.

Nếu các vị Mahatma mà chúng ta thấy ở Bombay sau khi vợ chồng Coulomb đến chỉ là Ông Coulomb giả trang với tóc giả và đầu giả, vậy còn người mà chúng ta thấy ở Cầu Worli, ba ngày trước khi họ tới, như mô tả ở chương trước, là ai? Chắc chắn không phải Ông Coulomb. Thế thì, nếu hình tượng đó là một vị Mahatma thật, có thể biến mất khỏi tầm mắt, và chúng ta có thể nhận rõ nét mặt của Ông khi Ông đứng cách chúng ta chỉ một thước, trong ánh sáng chói lòa của đường phố, thì tại sao những hình tượng chúng ta thấy trong và quanh nhà, về sau, lại không thể cũng là các vị Mahatma? Dù sao đi nữa, ngay cả khi Bà H. P. B. chỉ là một người đàn bà bình thường, không có năng lực thông linh, thì Bà vẫn xứng đáng được hưởng lợi ích của sự hoài nghi chính đáng. Lợi ích ấy, tôi sẽ luôn dành cho Bà, và những người thân tín khác của Bà cũng vậy. Hãy cứ để thế.

First and last, all our noted members will come upon the scene of my historical drama. The entry of 9th April (1880) says: "An interesting man called to-day, with an introductory letter from Mr. Martin Wood, editor of the Bombay Review. His name is Tookaram Tatya. Is a cotton commission merchant; speaks English well; is very intelligent; says he is deeply interested in Yoga." So began my acquaintance with a gentleman whose name is now known throughout the world among us as one of the most indefatigable workers in Society. He had held aloof and watched us, being sceptical as to our having come to India in good faith. His knowledge of Europeans had not led him to believe that persons of our calibre could give up their home interests merely for the sake of learning Eastern philosophy; there must be some humbug at the bottom of the affair. A year passed and the first quarter of the second, and yet nobody had discovered anything bad about us. So, as he was most deeply interested in the subjects that we were engaged in, he determined to come and see for himself what sort of folk we really were. I shall never forget that private interview, which made us two know each other as though we had been friends for years, and which ended by his paying me his respects in the true Eastern fashion.

Trước sau, tất cả những hội viên tiếng tăm của chúng ta rồi sẽ bước lên sân khấu của vở sử kịch này. Mục nhật ký ngày 9 tháng Tư (1880) ghi: "Hôm nay có một người thú vị đến, mang thư giới thiệu của Ông Martin Wood, chủ bút Bombay Review. Tên Ông là Tookaram Tatya. Là thương nhân môi giới bông; nói tiếng Anh giỏi; rất thông minh; nói rằng Ông rất quan tâm đến Yoga." Từ đó bắt đầu mối quen biết giữa tôi với một quý ông mà tên tuổi nay đã được biết khắp thế giới trong Hội chúng ta như một trong những người làm việc không mệt mỏi nhất. Ban đầu Ông giữ khoảng cách và quan sát chúng ta, hoài nghi rằng chúng ta có thực lòng đến Ấn Độ hay không. Sự hiểu biết của Ông về người Âu không khiến Ông tin rằng những người cỡ chúng ta có thể từ bỏ lợi ích nhà cửa chỉ vì muốn học triết học phương Đông; hẳn có chút trò lừa nào đó đằng sau mọi chuyện. Một năm trôi qua và lại thêm quý đầu của năm thứ hai, mà vẫn chẳng ai phát hiện điều xấu nào về chúng ta. Vậy nên, vì Ông hết mực quan tâm đến các đề tài mà chúng ta đang dấn thân, Ông quyết định đến xem và tự mình biết chúng ta thuộc hạng người nào. Tôi sẽ không bao giờ quên buổi gặp riêng ấy, buổi gặp khiến chúng tôi hiểu nhau như đã là bạn nhiều năm, và kết thúc bằng việc Ông bày tỏ kính lễ với tôi theo đúng cung cách phương Đông.

The tone of our members in the mass, at that time, will be inferred from an entry of one of those April days:

Tâm thế chung của hội viên chúng ta khi ấy có thể suy ra từ một ghi chép của một ngày tháng Tư:

"A meeting of the T. S. was held, and I got every one present to express his views as to the best way to increase the interest in the Society. The calling of a general meeting was resolved upon. But it will amount to nothing; for, of all the members, whether here, or in Europe or America, there are only a corporal's

"Một phiên họp của T. S. được tổ chức, và tôi khiến mọi người có mặt bày tỏ quan điểm của mình về cách tốt nhất để tăng mối quan tâm đến Hội. Quyết định triệu tập một phiên họp toàn thể được thông qua. Nhưng sẽ chẳng đi đến đâu; vì, trong tất cả hội viên, dù ở đây, hay ở châu Âu hay châu Mỹ, chỉ có một 'đội cận vệ'

guard of real Theosophists: the rest are but miracle-hunters."

nhỏ là những nhà Thông Thiên học đích thực: phần còn lại chỉ là những kẻ săn phép lạ."

That can hardly be said now, in view of the enormous amount of unselfish work that is being done in Great Britain, Sweden, Spain, the United States, and Ceylon, not to speak of India, Australia, and elsewhere. Yet, at the same time, it cannot be denied that a great deal of hard work has also been done, throughout all these years, under the spur of the hope of closer intercourse with the Mahatmas, and, perhaps, the attainment to some degree of powers similar to H. P. B.'s. I think that this yearning has made hundreds of most worthy people fall easy victims to such transparent humbugs as the "H. B. of L.," and a number of conscious and unconscious spiritual pretenders. Such devotion is dearly purchased by the Society when it can be extinguished upon discovering the illusion under which blind, exaggerated faith in appearances and promises has made the victims fall. For from ardent friends they usually change into virulent opponents.

Điều đó giờ khó có thể nói được, xét khối lượng khổng lồ công việc vị tha đang được thực hiện ở Đại Anh, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Hợp Chúng Quốc, và Tích Lan, chưa kể Ấn Độ, Úc, và nơi khác. Tuy nhiên, đồng thời, cũng không thể phủ nhận rằng suốt bao năm nhiều công việc khó nhọc đã được làm dưới sự thôi thúc của hy vọng được gần gũi hơn với các vị Mahatma, và, có lẽ, đạt tới một mức độ năng lực tương tự như của Bà H. P. B. Tôi nghĩ khát vọng đó đã khiến hàng trăm người rất đáng kính trở thành miếng mồi dễ dãi cho những trò lừa bịp lộ liễu như "H. B. of L.," và cho một số kẻ giả danh tâm linh ý thức lẫn vô thức. Sự tận hiến như vậy là cái giá quá đắt cho Hội khi nó có thể bị dập tắt sau khi phát hiện ra ảo tưởng mà lòng tin mù quáng, phóng đại vào bề ngoài và lời hứa đã khiến nạn nhân sa vào. Bởi từ những người bạn nồng hậu họ thường biến thành những đối thủ kịch liệt.

About this time we were passing through the disagreeble phase of our relations with Swami Dayânand. Without the least cause, his attitude towards us became hostile; he wrote us exasperating letters, then modified them, again changed his tone and so kept us perpetually on the strain. The fact is, our Magazine was not in the least an exclusively Arya Samaj organ, nor would we consent to hold aloof from the Buddhists or Parsis, as he almost insisted that we should. He evidently wanted to force us to choose between the continuance of his partonage and fidelity to our declared eclecticism. And we chose; for our principles we would not surrender for any equivalent whatever.

Chừng này chúng ta đang trải qua giai đoạn khó chịu trong quan hệ với Swami Dayânand. Không vì lý do nào, thái độ của Ông đối với chúng ta trở nên thù địch; Ông viết cho chúng ta những bức thư gây phẫn nộ, rồi dịu lại, lại đổi giọng và cứ thế khiến chúng ta căng thẳng liên miên. Sự thật là, Tạp chí của chúng ta tuyệt nhiên không phải là cơ quan thuần túy của Arya Samaj, cũng như chúng ta không chịu xa lánh người Phật tử hay người Parsi, điều mà hầu như Ông đòi hỏi chúng ta phải làm. Rõ ràng Ông muốn ép chúng ta chọn giữa việc tiếp tục nhận sự đỡ đầu của Ông và lòng trung thành với chủ trương chiết trung đã công bố. Và chúng ta đã chọn; chúng ta không đánh đổi nguyên tắc lấy bất cứ tương đương nào.

A visit of our party to Ceylon, long urgently requested by the leading priests and laity of the Buddhist community, had been determined upon, and the preparations occupied us throughout the whole of this month. We had to get ready in advance the matter for two or three numbers of the Theosophist, and my Diary records the night work we had to do. To save expense it was arranged that H. P. B., Wimbridge, and I should go, and Miss Bates and the Coulombs remain behind to look after the Headquarters. As Miss Bates was a spinster and Mme. Coulomb an experienced housewife, the unlucky idea occurred to me to transfer the housekeeping duty to the latter from the former. Fifteen years of house-holding had not taught me the folly of giving a newcomer the opportunity of "bossing it" over the other woman! I know it now.

Một chuyến thăm Tích Lan của đoàn chúng ta, được các vị tăng sĩ và cư sĩ lãnh đạo của cộng đồng Phật giáo khẩn thiết thỉnh cầu bấy lâu, đã được quyết định, và công tác chuẩn bị cuốn chúng ta suốt cả tháng này. Chúng ta phải soạn sẵn bài vở cho hai, ba số Theosophist, và Nhật ký của tôi ghi những đêm công việc vất vả mà chúng ta phải làm. Để tiết kiệm chi phí, sắp xếp rằng Bà H. P. B., Wimbridge, và tôi sẽ đi, còn Cô Bates và vợ chồng Coulomb ở lại trông nom Trụ sở. Vì Cô Bates là người độc thân và Bà Coulomb là một nội trợ dày dạn, ý tưởng dại dột nảy ra trong tôi là chuyển việc nội trợ từ Cô sang cho Bà kia. Mười lăm năm làm chủ nhà vẫn chưa dạy tôi sự dại dột của việc trao cho một người mới đến cơ hội "làm bà chủ" trên đầu một phụ nữ khác! Giờ thì tôi biết rồi.

Among other things, there were badges to get made for our delegation, H. P. B. being fond of such things. It was for this trip that the silver badge with gold centre, now worn by Mrs. Besant, was made for H. P. B.'s use; mine was a more gorgeous affair and those of the rest of the party much plainer. Another, and much more serious matter, was the organization of the Bombay T. S., on the evening of 25th April: the pioneer of all our Indian, in fact, of our Oriental Branches, and the third on the list of the whole Society; not counting New York, which was still the Society. The two Branches older than that of Bombay are the British, now the London Lodge, and the Ionian, of Corfu. The first officers of the Bombay Branch were Mr. Keshow N. Mavalankar, President; Messrs. Gopalrao Hari Deshmukh and K. N. Seervai, Vice-Presidents; Framroz R. Joshi, Secretary; Krishnarao N. Mavalankar, Treasurer; Edward Wimbridge, Mooljee Thackersey, and Messrs. Patwardhan, Warden and Jabouli, Councillors. Mr. Tookaram Tatya having

Trong số những việc khác, có việc làm phù hiệu cho phái đoàn chúng ta, vì Bà H. P. B. thích những thứ như vậy. Chính cho chuyến đi này chiếc phù hiệu bạc với tâm vàng, hiện do Bà Besant đeo, đã được chế tác cho Bà H. P. B.; của tôi thì sặc sỡ hơn, còn của các thành viên khác trong đoàn thì giản dị hơn nhiều. Một việc khác nghiêm túc hơn nhiều là tổ chức Chi bộ Bombay T. S., vào tối ngày 25 tháng Tư: tiên phong của tất cả các Chi bộ Ấn Độ của chúng ta, thực ra là của các Chi bộ phương Đông, và là Chi bộ thứ ba trong danh sách toàn Hội; không kể New York, nơi vẫn là Hội. Hai Chi bộ xưa hơn Bombay là Chi bộ Anh, nay là London Lodge, và Chi bộ Ionian ở Corfu. Các chức viên đầu tiên của Chi bộ Bombay là Ông Keshow N. Mavalankar, Hội trưởng; các Ông Gopalrao Hari Deshmukh và K. N. Seervai, Phó Hội trưởng; Framroz R. Joshi, Thư ký; Krishnarao N. Mavalankar, Thủ quỹ; Edward Wimbridge, Mooljee Thackersey, và các Ông Patwardhan, Warden và Jabouli, Ủy viên. Ông Tookaram Tatya, sau khi vượt qua mọi ngờ

overcome all his distrust, was duly accepted into membership at the meeting of 2nd May.

vực, đã được chấp thuận thu nhận trong phiên họp ngày 2 tháng Năm.

Everything being ready, we embarked on 7th May in a British India coasting steamer for Ceylon. The party consisted of the two Founders, Mr. Wimbridge, Damodar K. Mavalankar, Purushotam and Panachand Anandji (Hindus), Sorabji J. Padshah and Ferozshah D. Shroff (Parsis): all but the first three being Delegates from the Branch to the Sinhalese Buddhists and bearers of brotherly salutations expressive of the broad tolerance of our Society in religious matters. The wife of Mr. Purushotam, a delicate, fragile little lady, accompanied her husband, and Babula attended us as servant.

Mọi chuyện đã sẵn sàng, chúng ta lên tàu ngày 7 tháng Năm trên một tàu hơi nước ven bờ của hãng British India để đi Tích Lan. Đoàn gồm hai Nhà Sáng Lập, Ông Wimbridge, Damodar K. Mavalankar, Purushotam và Panachand Anandji (Hindu), Sorabji J. Padshah và Ferozshah D. Shroff (Parsi): ngoại trừ ba người đầu, còn lại đều là Đại biểu của Chi bộ gửi tới người Phật tử Tích Lan, mang theo những lời chào thân ái biểu đạt tinh thần khoan dung rộng rãi của Hội chúng ta trong vấn đề tôn giáo. Vợ của Ông Purushotam, một phụ nữ nhỏ nhắn, mảnh mai, đi cùng chồng, và Babula theo hầu chúng ta.

We were, I believe, the only passengers on board, and the ship being clean, the officers agreeable, the weather fine, and the daily calls at the ports along the West Coast full of interest, we enjoyed the voyage as if it were on a large private yacht. H. P. B. was in high spirits, and kept everybody in a good humor. A passionate card-player, she spent hours daily playing Nap with the ship's officers, barring Captain Wickes, whom the code of naval etiquette forbade to play with his subordinates. The chief engineer, a Mr. Elliott, soon became a great favorite of H. P. B.'s and on the last day of the voyage, she did for him the phenomenal substitution of his name for her own in embroidery on her handkerchief. I was present and saw it. They had finished a game of Nap and fell to chatting about these alleged psychical powers, and Elliott was especially incredulous about the possibility of this phenomenon of changing an embroidered name on a handkerchief for another in embroidery. This apropos of what H. P. B. had done for Ross Scott the day of our arrival at Bombay, about which he had been told. He coaxed her again and again to do it for him, and she finally consented, and then and

Tôi tin rằng chúng ta là những hành khách duy nhất trên tàu, và vì tàu sạch sẽ, sĩ quan dễ mến, thời tiết đẹp, và những điểm ghé mỗi ngày dọc bờ Tây đầy thú vị, chúng ta thưởng ngoạn chuyến đi như thể đang ở trên một du thuyền tư nhân lớn. Bà H. P. B. rất phấn chấn, và luôn giữ mọi người trong tâm trạng vui vẻ. Là người mê bài, Bà dành hàng giờ mỗi ngày chơi Nap với các sĩ quan trên tàu, trừ Thuyền trưởng Wickes, người mà quy tắc lễ nghi hải quân không cho phép chơi với cấp dưới. Ông chánh máy, một người tên Elliott, sớm trở thành người bạn rất được lòng Bà H. P. B., và vào ngày cuối của chuyến đi, Bà đã thực hiện cho Ông hiện tượng thay thế tên của Ông vào chỗ tên Bà trên chiếc khăn tay thêu của Bà. Tôi có mặt và thấy. Họ vừa dứt ván Nap và chuyển sang chuyện trò về những năng lực thông linh được cho là có thật này, và Elliott đặc biệt hoài nghi về khả năng của hiện tượng đổi tên thêu trên khăn tay thành một tên khác cũng bằng thêu. Điều này nhân chuyện Bà H. P. B. từng làm cho Ross Scott vào ngày chúng ta đến Bombay, mà Ông đã được kể. Ông năn nỉ Bà hết lần này đến lần khác để Bà làm cho Ông, và cuối cùng Bà chấp thuận, và ngay tại đó, Bà làm ngay khi tất cả chúng ta đang ngồi trên

there did it as we all sat on deck, under the shelter of an awning. But when Elliott opened his hand in which he had held the handkerchief during the experiment, he found that H. P. B. had misspelt his name, making it Eliot instead of Elliott. Now, in Mme. Coulomb's veracious pamphlet, it is averred that H. P. B. got her to embroider names of third parties on some of her handkerchiefs after picking out her own. The implication would be that she had thus prepared the "Eliot" handkerchief, and that H. P. B. had simply changed her own for it. But until we met him on board the "Ellora" we did not know there was such a person in existence. How, then, could Madame Coulomb have embroidered his name for future trickery? The explanation, it will be seen, is simply nonsensical.

boong, dưới bóng mái che. Nhưng khi Elliott mở tay ra—tay Ông vẫn nắm chiếc khăn trong suốt lúc thực nghiệm—Ông thấy rằng Bà H. P. B. đã đánh vần sai tên Ông, viết thành Eliot thay vì Elliott. Nay, trong cuốn sách mỏng "chân thực" của Bà Coulomb, có khẳng định rằng Bà H. P. B. đã nhờ Bà ta thêu tên của người này người kia lên vài chiếc khăn tay của Bà sau khi gỡ bỏ tên của Bà. Hàm ý là Bà đã chuẩn bị sẵn chiếc khăn "Eliot," và rằng Bà H. P. B. chỉ việc tráo khăn của mình với nó. Nhưng cho đến khi chúng ta gặp Ông ấy trên tàu "Ellora" chúng ta còn không biết có một người như thế tồn tại. Vậy thì, làm sao Bà Coulomb có thể thêu tên của Ông ấy sẵn cho trò lừa sau này? Lời giải thích, như thấy đó, đơn giản là vô nghĩa.

The old Captain was a fat, good-natured person without the glimmering of a belief in things spiritual or psychical. He used to joke H. P. B. on our notions with such a delicious ignorance of the whole subject that it only made us laugh. One day she was playing her favorite, solitary game of Patience, when the Captain broke in upon her meditations with a challenge that she should tell his fortune with the cards. She at first refused, but at last consented, and, making him cut, laid out the cards on the table. She said: "This is very strange; it can't be so!" "What?" asked the Captain. "What the cards say. Cut again." He did so, and with the same result, apparently, for H. P. B. said the cards prophesied such a nonsensical thing that she didn't like to tell him. He insisted; whereupon she said that the cards foretold that he would not be much longer at sea; he would receive an offer to live ashore, and would throw up his profession. The big Captain roared at the idea, and told her that it was just as he had anticipated. As for his quitting the sea, nothing would please him

Ông Thuyền trưởng già là một người béo tốt, dễ mến, không hề le lói chút niềm tin nào vào những điều thuộc tinh thần hay thông linh. Ông hay đùa cợt H. P. B. về các quan niệm của chúng tôi, với một sự không biết tuyệt ngon về toàn bộ đề tài, đến nỗi chỉ khiến chúng tôi bật cười. Một ngày kia, Bà đang chơi trò xếp bài đơn ưa thích của mình, Patience, thì Thuyền trưởng phá ngang buổi chiêm ngưỡng của Bà bằng một lời thách đố: Bà hãy xem bói cho ông bằng bài. Ban đầu Bà từ chối, nhưng cuối cùng ưng thuận, bảo ông cắt bài, rồi dàn bài ra trên bàn. Bà nói: "Thật lạ lùng; không thể như vậy được!" "Cái gì?" Thuyền trưởng hỏi. "Những điều lá bài nói. Cắt lại." Ông làm theo, và xem chừng kết quả vẫn như cũ, vì H. P. B. bảo rằng những lá bài tiên tri một điều vô lý đến mức Bà không muốn nói ra. Ông khăng khăng nài ép; thế là Bà nói các lá bài báo trước rằng ông sẽ chẳng còn ở biển lâu nữa; ông sẽ nhận được một lời mời sống trên bờ, và sẽ bỏ nghề của mình. Anh chàng Thuyền trưởng to lớn gầm lên cười trước ý tưởng ấy, và bảo Bà rằng đúng như ông đã dự liệu. Còn chuyện rời biển, chẳng

more, but there was no such good luck in store for him. The thing passed off without further remark beyond the Captian's repeating the prophecy to the Chief Officer, through whom it became the laugh of the ship. But there was a sequel. A month or two after our return to Bombay, H. P. B. received a letter from Captain Wickes, in which he said he owed her an apology for his behavior about the card prophecy, and must honestly confess that it had been literally fulfilled. After dropping us at Ceylon, he continued his voyage to Calcutta. On arrival, he had the offer of the appointment of Harbor Master (Port Officer) at Karwar (I think it was, or if not, then Mangalore) had accepted it, and had actually returned as passenger in his own ship! This is a specimen of a great many card prophecies H.P.B. made. I do not suppose the cards had anything to do with it save that they may have acted as a link between her clairvoyant brain and the Captain's personal aura, thus enabling her clairvoyant faculty of prescience to come into play. Yet psychically endowed as she was, I scarcely remember her having foreseen any one of the many painful events that happened to her through treacherous friends and malicious enemies. If she did, she never told me or anybody else so far as I ever heard. A thief stole something she valued once, at Bombay, but she could not find out the culprit, nor help the Police whom she called in.

có gì làm ông vui hơn, nhưng chẳng có vận may nào như thế đợi sẵn ông cả. Chuyện rồi cũng qua, ngoài việc Thuyền trưởng nhắc lại lời tiên tri với Sĩ quan Trưởng, nhờ đó nó trở thành trò cười trên tàu. Nhưng chuyện còn có đoạn tiếp. Một hai tháng sau khi chúng tôi trở về Bombay, H. P. B. nhận được thư của Thuyền trưởng Wickes, trong đó ông nói ông mắc nợ Bà một lời xin lỗi về hành xử của mình quanh vụ tiên đoán bằng bài, và phải thành thật thú nhận rằng nó đã được ứng nghiệm đúng từng chữ. Sau khi thả chúng tôi ở Tích Lan, ông tiếp tục hải trình đến Calcutta. Khi tới nơi, ông nhận được lời mời bổ nhiệm làm Harbor Master (Viên chức Cảng vụ) ở Karwar (tôi nghĩ thế; nếu không thì là Mangalore), đã nhận lời, và thậm chí quay về làm hành khách trên chính con tàu của mình! Đây là một mẫu trong vô số lời tiên tri bằng bài mà H. P. B. từng đưa ra. Tôi không cho rằng những lá bài có liên quan gì đến việc ấy ngoài khả năng chúng đóng vai trò một mối nối giữa bộ não thông nhãn của Bà và hào quang cá nhân của vị Thuyền trưởng, nhờ đó khiến năng lực thông nhãn biết trước của Bà có dịp vận dụng. Thế nhưng, dù được phú bẩm thông linh như vậy, tôi hầu như không nhớ Bà đã từng thấy trước bất kỳ biến cố đau buồn nào trong số nhiều chuyện đã xảy đến với Bà do bạn phản trắc và kẻ thù ác ý gây ra. Nếu có, thì Bà chưa từng nói với tôi hay bất kỳ ai, theo như tôi từng nghe. Một tên trộm đã đánh cắp một món đồ Bà quý ở Bombay, nhưng Bà không tìm ra thủ phạm, cũng chẳng giúp gì được cho Cảnh sát mà Bà đã gọi đến.

At Karwar and Mangalore our resident colleagues came off to the ship with presents of fruits and fresh milk, and stopped as long as they could to talk on Theosophy. At Calicut some of us went ashore for a run through the town, and looked in at a ginger-packing house, where we saw the roots trimmed, dried, bleached, and ground in mortars by women

Ở Karwar và Mangalore, các đồng sự trú tại địa phương của chúng tôi lên tàu mang theo các món quà là trái cây và sữa tươi, và lưu lại càng lâu càng tốt để đàm đạo về Thông Thiên Học. Ở Calicut, một số người trong chúng tôi lên bờ đi dạo qua thị trấn, và ghé vào một nhà xưởng đóng gói gừng, nơi chúng tôi thấy rễ gừng được tỉa, phơi, tẩy trắng, và giã trong cối bởi

who were décolletées to a degree that' one sees sometimes distantly approached at Western society functions. It is the fashion here for respectable women to go uncovered to the waist: old or young, pretty or hideous, it is all same; a Hindu woman of that locality who covers herself above the waist is at once known as of bad character. So, at Bombay, respectable Marathâ ladies invariably go barefoot, disreputable ones shod. On the other hand, the virtuous Parsi lady would not dream of going unshod, nor the well-bred Parsi gentlemen with his head uncovered. Tot homines, quot sententiû.

những phụ nữ ăn mặc hở ngực tới một mức độ mà đôi khi người ta chỉ thấy có nét phảng phất ở các buổi xã giao phương Tây. Ở đây, tập quán là phụ nữ đoan chính để trần từ thắt lưng trở lên: già hay trẻ, đẹp hay xấu, cũng thế cả; một phụ nữ Hindu ở vùng đó mà che mình phía trên thắt lưng thì lập tức bị xem là người có hạnh kiểm xấu. Cũng vậy, ở Bombay, các bà Marathâ đoan chính luôn đi chân trần, còn kẻ bê bối thì mang giày. Ngược lại, một phụ nữ Parsi đức hạnh sẽ không đời nào nghĩ đến chuyện đi chân không, và một quý ông Parsi được giáo dục thì không ai lại để đầu trần. Tot homines, quot sententiû.

Speaking of prophecy, I think I was a bit of a seer in writing in my Diary on the day before reaching Colombo: "New and great responsibilities are to be faced: momentous issues hang on the result of this visit." Nothing could have been truer than that.

Nói về tiên tri, tôi nghĩ tôi cũng có chút năng lực của một nhà tiên tri khi viết trong Nhật ký vào ngày trước khi tới Colombo: "Những trách nhiệm mới và lớn lao đang chờ đối diện: các hệ quả trọng đại treo lơ lửng tùy thuộc vào kết quả của chuyến thăm này." Không gì đúng hơn thế.

We dropped anchor in Colombo harbor on the morning of 16th May, and after a while a large boat came alongside bringing Mohattiwatte Gunananda, the Buddhist orator-priest, John Robert de Silva, and some junior priests of Megittuwatte's pânsala (monastery). De Silva was our first lay F.T.S. in Ceylon, having joined by letter before we left New York. I made the very natural mistake of supposing, from his Portuguese name, that he was a Roman Catholic, and that his sympathetic letter to me and application for admission into membership were but Missionary traps. So, while I replied in friendly terms and sent the Diploma asked for, I sent them under cover to Megittuwatte, with request that he would not deliver them if the addressee was not the Buddhist he said he was. It was all right, and De Silva has ever been one of the best, most efficient, intelligent, and sincere Buddhists I have ever met.

Chúng ta thả neo trong hải cảng Colombo vào buổi sáng ngày 16 tháng Năm, và một lúc sau một chiếc thuyền lớn áp mạn, chở Mohattiwatte Gunananda, vị tăng diễn thuyết theo Phật giáo, John Robert de Silva, và vài vị sư trẻ của pânsala (tu viện) Megittuwatte. De Silva là hội viên cư sĩ T.T.H. đầu tiên của chúng ta ở Tích Lan, đã gia nhập bằng thư trước khi chúng ta rời New York. Tôi đã mắc sai lầm rất tự nhiên là suy đoán từ cái tên Bồ Đào Nha của ông rằng ông là người Công giáo La Mã, và rằng bức thư cảm thông gửi cho tôi cùng đơn xin gia nhập chỉ là những cái bẫy của giáo sĩ truyền giáo. Vì thế, dù tôi đã hồi âm thân thiện và gửi Chứng thư theo yêu cầu, tôi gửi chúng dưới phong bì cho Megittuwatte, với lời dặn rằng ông đừng trao nếu người nhận không phải là Phật tử như ông đã nói. Mọi sự đều ổn, và De Silva từ đó đến nay luôn là một trong những Phật tử tốt nhất, hiệu quả nhất, thông minh và chân thành nhất mà tôi từng gặp.

But that the Sinhalese should keep the Portuguese and Dutch Christian surnames, which they took from motives of policy during the successive periods of Portuguese and Dutch supremacy, when their own Sanskrit names are infinitely prettier and more appropriate, is surprising and, it must be confessed, dishonoring to the nation. We found the famed Megittuwatte (Mohattiwatte) a middle-aged, shaven monk, of full medium stature, with a very intellectual head, a bright eye, very large mouth, and an air of perfect self-confidence and alertness. Some of the more meditative monks habitually drop their eyes when conversing with one, but he looked you square in the face, as befitted the most brilliant polemic orator of the Island, the terror of the Missionaries. One could see at a glance that he was more wrangler than ascetic, more Hilary than Hilarion. He is dead now, but for many years he was the boldest, most brilliant, and powerful champion of Sinhalese Buddhism, the leader (originator) of the present revival. H. P. B. had sent him from New York a presentation copy of Isis Unveiled, and he had translated portions where she describes some of the phenomena she had personally witnessed in the course of her travels. His greeting to us was especially cordial.

Nhưng chuyện người Sinhala vẫn giữ các họ Cơ đốc giáo Bồ Đào Nha và Hà Lan—mà họ đã nhận vì lý do chính trị trong các thời kỳ liên tiếp người Bồ và người Hà cai trị—trong khi những tên Sanskrit bản địa của họ đẹp và thích hợp hơn vô cùng, thì thật đáng ngạc nhiên và, phải thú nhận, là điều làm tổn hại danh dự dân tộc. Chúng ta gặp vị Megittuwatte (Mohattiwatte) lừng danh—một nhà sư trung niên, cạo đầu, tầm thước đầy đặn, với cái đầu rất trí tuệ, đôi mắt sáng, cái miệng rất rộng, và một phong thái tự tin hoàn toàn, nhanh nhẹn. Một số sư thiên về chiêm niệm thường thả mắt xuống khi đàm đạo, nhưng ông nhìn thẳng vào mặt anh, như hợp với vị diễn thuyết tranh luận lỗi lạc nhất của Đảo, nỗi kinh hãi của các giáo sĩ truyền giáo. Người ta có thể thấy ngay rằng ông thiên về tranh biện hơn là khắc kỷ, giống Hilary hơn là Chân sư Hilarion. Nay ông đã mất, nhưng trong nhiều năm ông là nhà vô địch táo bạo nhất, rực rỡ nhất, và hùng mạnh nhất của Phật giáo Sinhala, người lãnh đạo (khởi xướng) cuộc phục hưng hiện tại. H. P. B. đã gửi tặng ông từ New York một bản trình bày của Isis Unveiled, và ông đã dịch những đoạn trong đó Bà mô tả một số hiện tượng Bà trực tiếp chứng kiến trong những chuyến du hành của mình. Lời chào đón ông dành cho chúng ta đặc biệt nồng hậu.

Before dawn on the 17th we were off Galle light, and getting our pilot, anchored about 500 yards from shore. The monsoon burst, and there was tremendous wind and rain, but the view was so lovely that we stopped on deck to enjoy it. A beautiful bay; a verdant promontory to the north, against which the surf dashed and in foamy jets ran high up against the rocky shore; a long, curved sandy beach bordered with tile-roofed bungalows almost hidden in an ocean of green palms; the old fort, custom house, lighthouse, jetty, and coaling sheds to the south, and to the east the

Trước rạng sáng ngày 17, chúng ta đã ở ngoài khơi đèn biển Galle, và sau khi đón hoa tiêu, thả neo cách bờ khoảng 500 thước. Gió mùa bùng nổ, gió mưa dữ dội khủng khiếp, nhưng quang cảnh đẹp đến mức chúng ta dừng lại trên boong để thưởng ngoạn. Một vịnh đẹp; một mũi đất xanh mướt phía bắc, nơi sóng bạc đầu vỗ ầm ào và những tia bọt trắng lao vút lên cao dọc bờ đá; một bãi cát dài, cong, viền bởi các ngôi nhà kiểu bungalow mái ngói gần như ẩn trong một đại dương những tàu dừa xanh; pháo đài cổ, nhà quan thuế, hải đăng, cầu tàu, và các nhà chứa than ở phía nam, và về phía

tossing sea with a line of rocks and reefs walling it out from the harbor. Far away inland rose Adam's Peak and his sister mountains.

đông là biển động với một dãy đá ngầm che chắn tách nó khỏi hải cảng. Tít sâu trong đất liền nổi lên Núi Adam và những ngọn núi chị em của nó.

After breakfast, in a lull of the storm, we embarked in a large boat decorated with plantain trees and lines of bright-colored flowers, on which were the leading Buddhists of the place. We passed through a lane of fishing boats tricked out with gaudy cloths and streamers, their prows pointing inward. On the jetty and along the beach a huge crowd awaited us and rent the air with the united shout of "Sadhoo! Sadhoo!" A white cloth was spread for us from the jetty steps to the road where carriages were ready, and a thousand flags were frantically waved in welcome. The multitude hemmed in our carriages, and the procession set out for our appointed residence, the house of Mrs. Wijeratne, the wealthy widow of a late P. and O. contractor. The roads were blocked with people the whole distance, and our progress was very slow. At the house three Chief Priests received and blessed us at the threshold, reciting appropriate Pali Verses. Then we had a levee and innumerable introductions; the common people crowding every approach, filling every door and gazing through every window. This went on all day, to our great annoyance, for we could not get a breath of fresh air, but it was all so strong a proof of friendliness that we put up with it as best we could. Our hostess and her son, the Deputy Coroner of Galle, lavished every hospitality upon us, loading the table with delicacies and delicious fruits, such as we had never seen equalled, and dressing it in the charming Sinhalese manner, with flowers and pretty leaves; and the walls were beautified with them in artistic devices. Every now and then a new procession of yellow-robed monks, arranged in order of seniority of ordination and each carrying his palm-leaf fan, came to

Sau bữa sáng, trong một khoảng lặng của cơn bão, chúng ta lên một chiếc thuyền lớn trang trí bằng những cây chuối và các dây hoa sặc sỡ, trên đó có các vị Phật tử hàng đầu địa phương. Chúng ta đi qua một lối thuyền đánh cá trang hoàng bằng vải màu và cờ đuôi nheo, mũi thuyền chĩa vào trong. Trên cầu tàu và dọc bãi biển, một đám đông khổng lồ chờ đợi chúng ta và xé toạc không khí bằng tiếng hô đồng thanh "Sadhoo! Sadhoo!" Một dải vải trắng được trải cho chúng ta từ bậc cầu tàu đến con đường nơi xe ngựa đang sẵn sàng, và cả ngàn lá cờ được vẫy điên cuồng chào mừng. Đám đông vây chặt xe của chúng ta, và đoàn rước lên đường đến nơi cư trú đã định, ngôi nhà của Bà góa Wijeratne, một người giàu, thầu khoán P. and O. quá cố. Đường sá bị người chen kín suốt quãng, và chúng ta tiến rất chậm. Ở nhà, ba vị Tăng Thống đón và ban phước cho chúng ta ngay ngưỡng cửa, tụng các bài kệ Pali thích đáng. Rồi chúng ta có một buổi tiếp kiến và vô số màn giới thiệu; thường dân chen kín mọi lối, lấp đầy mọi cửa và nhìn qua mọi cửa sổ. Chuyện này kéo dài cả ngày, làm chúng ta rất khó chịu, vì không sao hít thở được một hơi không khí trong lành, nhưng đó là một bằng chứng mạnh mẽ về thiện chí đến vậy, nên chúng ta đành chịu đựng hết sức có thể. Bà chủ và con trai Bà, Phó Giám định Pháp y của Galle, đã bày tỏ mọi sự hiếu khách, phủ đầy bàn bằng sơn hào hải vị và các loại trái cây ngon tuyệt mà chúng ta chưa từng thấy nơi nào sánh kịp, và trang trí bàn theo phong cách Sinhala duyên dáng, với hoa và lá xinh xắn; còn tường thì được điểm tô bằng chúng theo các mô thức mỹ thuật. Thỉnh thoảng, một đoàn sư áo vàng mới, sắp theo thứ tự thọ giới và mỗi vị cầm quạt lá cọ, lại đến thăm và ban phước cho chúng ta. Đó là một trải nghiệm say đắm toàn

visit and bless us. It was an intoxicating experience altogether, a splendid augury of our future relations with the nation.

diện, một điềm lành rực rỡ cho mối giao hảo tương lai của chúng ta với dân tộc này.

The monks, who had read Megittuwatte's excerpts from H. P. B.'s book, pressed her to exhibit her powers, and young Wijeratne, on hearing about the handkerchief phenomenon on board ship, asked her to repeat it for him. So she did, and again for a Mr. Dias; each time obliterating her own embroidered name and causing theirs to replace it. She got Wijeratne's name right, because she asked him to write it for her on a bit of paper, but she spelt Dias's "Dies," which, if Mme. Coulomb had embroidered the handkerchief beforehand at Bombay, would not very likely have happened, since there would have been plenty of time to think what an absurd thing it was to spell the Portuguese name in that unheard of way. The excitement, of course, rose to fever heat, and culminated when she made some fairy bells ring out sharp in the air, near the ceiling and out on the verandah. I had to satisfy the crowd with two impromptu addresses during the day, and at 11 p.m. we retired to rest, thoroughly fagged out.

Các vị sư, vốn đã đọc những đoạn trích của Megittuwatte từ sách của H. P. B., thúc giục Bà thị hiện năng lực, và chàng Wijeratne trẻ, khi nghe về hiện tượng chiếc khăn tay trên tàu, đã xin Bà tái diễn cho anh xem. Thế là Bà làm, và rồi lại làm cho một ông Dias; mỗi lần đều xóa tên thêu của chính mình và khiến tên của họ thay vào. Bà viết đúng tên của Wijeratne, vì Bà bảo anh viết cho Bà trên một mẩu giấy, nhưng Bà đánh vần tên của Dias thành "Dies," điều này—nếu Bà Coulomb đã thêu sẵn chiếc khăn tay trước ở Bombay—rất khó có thể xảy ra, vì đã có thừa thời gian để nghĩ rằng thật nực cười khi đánh vần cái tên Bồ Đào Nha theo cách chưa từng nghe ấy. Sự phấn khích, dĩ nhiên, tăng lên đến cao độ, và lên cực điểm khi Bà làm một số chuông tiên reo vang sắc bén trong không khí, gần trần nhà và ngoài hiên. Cả ngày tôi phải làm vừa lòng đám đông bằng hai bài nói ứng khẩu, và đến 11 giờ đêm chúng tôi lui về nghỉ, mệt rã rời.

Wimbridge and I went for a dip in the harbor very early the next morning, but we were followed and watched by crowds, so that it was very uncomfortable to move about. Our rooms were packed with visitors all day. There were no end of metaphysical discussions with the aged High Priest Bulatgâma Sumanatissa, and other sharp logicians, This old man let me into a nice embarrassment. He begged me to call on a list of Europeans and to write to twenty Burghers (half-race descendants of the Dutch) inviting them to join with the Buddhists in forming a Branch T. S. In my innocence I did so, and the next morning could have bitten off my finger for shame, for they sent me insulting replies, saying that they were Christians and wanted to have

Sáng sớm hôm sau, Wimbridge và tôi đi tắm ở cảng, nhưng chúng tôi bị đám đông bám theo và dòm ngó, đến nỗi di chuyển rất bất tiện. Phòng của chúng tôi chật ních khách viếng suốt ngày. Có vô số cuộc tranh luận siêu hình học với vị Tăng Thống già Bulatgâma Sumanatissa, và những nhà lý luận sắc sảo khác. Cụ già này đã đẩy tôi vào một tình cảnh bẽ bàng hay ho. Ông nài tôi đến thăm một danh sách người Âu và viết thư cho hai mươi Burghers (hậu duệ lai của người Hà Lan) mời họ cùng với Phật tử lập một Chi bộ T. S. Vì nhẹ dạ, tôi đã làm, và sáng hôm sau tôi xấu hổ đến mức muốn cắn đứt ngón tay, vì họ gửi lại những thư xúc phạm, nói rằng họ là tín hữu Cơ đốc và không muốn dính dáng gì đến Thông Thiên Học hay Phật giáo. Tôi nổi nóng với vị sư

nothing to do with Theosophy or Buddhism. I stormed at the old monk for his heedlessness in making me uselessly compromise the dignity of the Society, but he only smiled and made some weak excuse. It was a lesson for me, and during the many years that have elapsed since then, I never repeated the mistake. The people of all the country round crowded into town to have a look at us, and there was general rejoicing among them. A dozen invitations were received from towns and villages to visit them. Our rooms were never free of priest visitors. One of their customs made us laugh. If the hostess had not spread cloths over the chair seats, they would spread their own handkerchiefs over them, turn and calmly sit down, performing the business with as much solemnity as though it were part of a temple ceremony. It is a survival of one of the precautions of Yoga, viz., the laying of durba grass, or a tiger or deer skin, or a straw mat, on the ground before beginning the âsanas, or postures of Yoga. Only its novelty made it a little funny to us.

già vì sự cẩu thả của ông, khiến tôi vô ích làm tổn hại phẩm giá của Hội, nhưng ông chỉ cười và đưa ra một lời thoái thác yếu ớt. Đó là một bài học cho tôi, và suốt nhiều năm đã trôi qua từ đó, tôi không bao giờ lặp lại sai lầm này. Người dân khắp vùng đổ về thị trấn để nhìn chúng ta, và họ hân hoan chung. Hàng tá lời mời được gửi đến từ các thị trấn và làng mạc xin chúng ta ghé thăm. Phòng chúng ta chẳng lúc nào vắng bóng khách là các vị sư. Một trong những tập quán của họ làm chúng tôi bật cười. Nếu Bà chủ nhà không trải vải lên mặt ghế, thì họ sẽ trải khăn tay của chính họ lên, quay người và bình thản ngồi xuống, thực hiện thao tác với một vẻ trang nghiêm như thể đó là một phần của nghi lễ chùa chiền. Đây là tàn dư của một trong những điều phòng bị của Yoga, tức trải cỏ durba, hoặc da hổ hay da nai, hoặc một tấm chiếu rơm xuống đất trước khi bắt đầu các âsana, hay tư thế Yoga. Chỉ vì điều mới lạ mà nó có phần buồn cười với chúng tôi.

Old Bulâtgama was a particularly persistent disputant, very voluble and very kind. Among other topics of discussion was that of the psychical powers, and H. P. B., who thoroughly liked him, rang bells in the air (one a booming explosion like the striking of a large steel-bar), made “spirit” raps, caused the great dining-table to tremble and move, etc., to the amazement of her select audience.

Cụ Bulâtgama là một người tranh luận đặc biệt dai dẳng, rất hoạt khẩu và rất tốt bụng. Trong những chủ đề thảo luận có cả các năng lực thông linh, và H. P. B., người hết sức quý mến ông, đã rung chuông trong không khí (một tiếng nổ vang như tiếng gõ vào một thanh thép lớn), làm các tiếng gõ “linh hồn”, làm chiếc bàn ăn lớn run rẩy và di chuyển, v.v..., khiến thính chúng chọn lọc của Bà kinh ngạc.

The next evening we were treated to a devil, dancing performance by professional sorcerers, who take part in religious processions, and are called in cases of desperate illness, to drive away the evil spirits which are supposed to possess the patient. They invoke certain elementals by recitations of mantrams, and prepare themselves for their functions by a certain amount of abstinence at certain periods of the moon.

Tối hôm sau, chúng ta được thưởng thức một buổi múa quỷ của những tay phù thủy chuyên nghiệp, những người tham gia vào các đoàn rước tôn giáo, và được mời đến trong những ca bệnh tuyệt vọng để xua đuổi các ác linh được cho là đang ám bệnh nhân. Họ khẩn mời một số hành khí bằng cách tụng các mantram, và chuẩn bị cho vai trò của mình bằng một mức độ kiêng khem nhất định vào những kỳ trăng nhất định. Điệu múa của họ là một lễ hội phù

Their dance is a real witch-festival. It leaves behind it a confused recollection of leaping and whirling figures tricked out with hideous masks and streaming ribbons of young cocoanut leaves; of brandished and whirling firebrands; of black masses of oil-smoke; of postures suddenly taken, which are enough to send a nervous person into hysterics. One part of the ceremony consists in burning certain herbs and gums on hot coals and inhaling the vapors with gasping sounds, until they shiver as though stricken with an ague, and then fall senseless. In the coma, they have visions of the obsessing devils and give directions what to do. They are brought to by sprinkling them with water while a charm is muttered. An educated native gentleman told me that this dance is considered efficacious for the cure of several diseases, especially those to which pregnant women are liable. They are then said to have fallen under the influence of the "Black Prince". If the devil-dancers get the better of the disturbing evil spirit and it obeys their command to release its victim, it gives a sign of its departure by breaking off a designated branch of some tree near the house. This happened, he told me, in the case of his own stepmother.

thủy đích thực. Nó để lại sau lưng một ký ức lẫn lộn về những hình bóng nhảy nhót, xoay cuồng, đeo các mặt nạ ghê rợn và những dải ruy băng kết từ lá dừa non; những bó đuốc rực lửa được vung vẩy và quay tít; những khối khói dầu đen kịt; những tư thế chộp lấy đột ngột đủ khiến một người thần kinh yếu phát cuồng. Một phần của nghi lễ là đốt một số thảo mộc và nhựa trên than nóng và hít khói bằng những âm thanh thở hổn hển, cho đến khi họ rùng mình như trúng cơn rét, rồi ngã vật bất tỉnh. Trong cơn hôn mê, họ có những thị kiến về các quỷ ám và đưa chỉ dẫn phải làm gì. Người ta làm họ tỉnh lại bằng cách rảy nước trong khi lẩm nhẩm một bùa chú. Một vị quân tử bản xứ có học nói với tôi rằng điệu múa này được cho là hữu hiệu trong việc chữa khỏi vài bệnh tật, đặc biệt là những bệnh hay xảy ra với phụ nữ mang thai. Người ta nói là họ đã rơi vào ảnh hưởng của "Hắc Vương". Nếu những người múa quỷ chiến thắng được ác linh quấy rối và khiến nó tuân lệnh thả nạn nhân, nó sẽ cho một dấu hiệu rời đi bằng cách bẻ một cành được chỉ định trên một cây gần ngôi nhà. Ông nói chuyện này đã xảy ra với chính mẹ kế của ông.

As it had been arranged that I should give a public lecture on Theosophy on the 22nd, I made desperate efforts to think over my subject and prepare some notes. For I was then quite in-experienced in this business and was afraid to trust myself to extemporaneous discourse. But I might as well have tried to compose an aria in a machine shop where fifty blacksmiths were hammering on anvils, fifty turning lathes were whirling, and fifty people were gathered about to criticize my personal appearance, my pen, and my handwriting!

Vì đã sắp xếp rằng tôi sẽ có một bài diễn thuyết công khai về Thông Thiên Học vào ngày 22, tôi cố gắng tuyệt vọng để suy nghĩ về đề tài và soạn vài ghi chú. Vì thời đó tôi còn khá non kinh nghiệm trong việc này và sợ phó mặc cho lời nói ứng khẩu. Nhưng tôi có cố thì cũng chẳng khác gì cố soạn một khúc aria trong một xưởng máy nơi năm mươi người thợ rèn đang đập búa trên đe, năm mươi máy tiện đang quay, và năm mươi người đang tụ tập xung quanh chỉ để phê bình ngoại hình, cây bút và chữ viết của tôi!

Our house was a Babel, our rooms occupied by a friendly mob from morning till night. I would have done far better to have just gone

Nhà của chúng ta là một Babel, phòng ốc bị một đám đông thân thiện chiếm trọn từ sáng đến tối. Lẽ ra tôi làm tốt hơn nhiều nếu cứ thế

to the platform without preparation, and trusted to the inspiration of the moment, as I soon learned to do. I think my first lecture in Ceylon is worth a paragraph. It was delivered in a large room in the Military Barracks imperfectly lighted, and packed to suffocation. A temporary platform had been erected at one end and a figured canopy suspended over it. Besides our delegation there were upon it Sumângala, Maha Thero, the Chief Priest Bulâtgama, Chief Priest Dhammalankâra, of the Amarapoora Sect, who had come twenty-eight miles to meet us, and a number more. The whole European colony (forty-five persons, were present, and, inside and outside, a mob of some 2,000 Sinhalese. I was not at all satisfied with my discourse, because, owing to the interruptions above noted, my notes were fragmentary, and the light was so bad that I could not read them. However, I managed to get through somehow, although a good deal surprised that not even the taking passages elicited applause: from the unsympathetic Europeans that was to have been expected, but from the Buddhist! As soon as a passage could be cleared our party passed out, H. P. B. and I arm-in-arm and holding each other tight so as not to be separated by the jostling crowd. "Was it a very bad speech?" I asked her. "No, rather good," she said. "Then," I continued, "why was there no applause; why did they receive it in such a dead silence? It must have been very bad." "What? what? what are you saying?" broke in a voice from the Sinhalese gentleman who had hold of H. P. B.'s other arm. "Who said it was a bad speech? Why, we never heard so good a one in Ceylon before!" "But that can't be," I replied; "there was not a hand-clap, nor a cry of satisfaction." "Well, I should just have liked to hear one: we would have put knife into the fellow who dared interrupt you!" He then explained that the custom was to never interrupt a religious speaker, but to listen in

lên bục mà không chuẩn bị, và tin vào cảm hứng của khoảnh khắc, như tôi sớm học được cách làm. Tôi nghĩ bài diễn thuyết đầu tiên của tôi ở Tích Lan cũng đáng một đoạn. Nó được trình bày trong một căn phòng lớn ở Doanh trại Quân đội, thắp sáng rất kém, và chật như nêm. Một bục tạm được dựng ở một đầu và một mái che có họa tiết treo phía trên. Ngoài phái đoàn của chúng ta, trên đó còn có Sumângala, Đại Trưởng lão (Maha Thero), Tăng Thống Bulâtgama, Tăng Thống Dhammalankâra, của phái Amarapoora, người đã đi hai mươi tám dặm để gặp chúng ta, và một số vị khác. Toàn bộ cộng đồng người Âu (bốn mươi lăm người) đều có mặt, và, trong và ngoài, một đám chừng 2.000 người Sinhala. Tôi hoàn toàn không hài lòng với bài diễn thuyết của mình, vì, do những gián đoạn kể trên, ghi chú của tôi rời rạc, và ánh sáng quá kém đến mức tôi không thể đọc chúng. Tuy nhiên, tôi cũng xoay xở để vượt qua bằng cách nào đó, dù khá ngạc nhiên là ngay cả những đoạn gây hứng khởi cũng không gợi một tràng vỗ tay nào: từ những người Âu không thiện cảm thì điều đó còn là điều đã đoán trước, nhưng từ phía Phật tử kia mà! Vừa có lối trống là phái đoàn chúng ta đi ra, H. P. B. và tôi khoác tay nhau và bám chặt để không bị đám đông xô đẩy tách rời. "Bài nói có tệ lắm không?" tôi hỏi Bà. "Không, khá tốt," Bà nói. "Vậy," tôi tiếp, "sao chẳng có tràng vỗ tay nào; sao họ lại đón nhận bằng một sự im lặng chết chóc thế? Chắc hẳn là rất tệ." "Cái gì? cái gì? ông nói gì thế?" một giọng nói xen vào từ người quý ông Sinhala đang nắm cánh tay kia của H. P. B. "Ai nói đó là một bài nói tệ? Ồ, chúng tôi chưa bao giờ nghe bài nào hay đến thế ở Tích Lan!" "Nhưng thế là không thể," tôi đáp; "chẳng có lấy một tiếng vỗ tay, cũng không một tiếng hô tán thưởng." "Ồ, tôi chỉ ao ước được nghe một tiếng như thế: chúng tôi đã xọc dao vào kẻ nào dám cắt ngang ông rồi!" Rồi ông giải thích rằng tập quán là không bao giờ cắt lời một vị diễn giả tôn giáo, mà lắng nghe trong im lặng kính

respectful silence and, after leaving, to think over what he had said. And he very proudly pointed out the high compliment that had been paid me in the packed audience hearing me without making a sound: I could not see it in that light, and still think my lecture was so bad as to be not worth applauding: unless, perhaps, the Galle public had by common consent agreed to obey the injunction of Thomson:

cẩn và, sau khi rời buổi nói, thì suy ngẫm điều ông ta đã nói. Và ông rất tự hào chỉ ra lời tán dương cao quý đã dành cho tôi khi khán giả chật cứng lắng nghe tôi mà không tạo ra một âm thanh nào: tôi không thể nhìn theo góc đó, và vẫn nghĩ bài nói của tôi tệ đến mức không đáng để vỗ tay: trừ phi, có lẽ, công chúng Galle đã đồng lòng tuân theo lời khuyên của Thomson:

"Come then, expressive silence, muse his praise."

"Hãy đến đây, hỡi im lặng biểu cảm, mà suy tôn ca ngợi ông."

CHAPTER XI

THE POPULAR ENTHUSIAM—LÒNG NHIỆT THÀNH CỦA QUẦN CHÚNG

THIS was the Prologue to such a drama of excitement as we had not dreamt we should ever pass through. In a land of flowers and ideal tropical vegetation, under smiling skies, along roads shaded by clustering palm trees and made gay with miles upon miles of small arches of ribbon-like fringes of tender leaves, and surrounded by a glad nation, whose joy would have led them into the extravagance of actually worshipping us, if permitted, we passed from triumph to triumph, daily stimulated by the magnetism of popular love. The people could not do enough for us, nothing seemed to them good enough for us: we were the first white champions of their religion, speaking of its excellence and its blessed comfort from the platform, in the face of the Missionaries, its enemies and slanderers. It was that which thrilled their nerves and filled their affectionate hearts to bursting. I may seem to use strong language,

ĐÂY là Màn Dẫn nhập cho một vở kịch sôi động mà chúng ta chưa từng mơ sẽ phải trải qua. Trong một xứ sở hoa lá và thảm thực vật nhiệt đới lý tưởng, dưới bầu trời mỉm cười, dọc những con đường rợp bóng những cụm dừa, và rực rỡ bởi hàng dặm liền các vòm nhỏ bằng tua lá non như dải ruy băng, và vây quanh bởi một dân tộc hân hoan, mà niềm vui—nếu được cho phép—sẽ đưa họ tới mức phóng túng là thực sự thờ phụng chúng ta, chúng ta đã đi từ khải hoàn này đến khải hoàn khác, mỗi ngày được kích thích bởi từ điện của tình yêu quần chúng. Người dân làm gì cũng không thấy đủ cho chúng ta, chẳng có gì đối với họ là đủ tốt cho chúng ta: chúng ta là những người da trắng đầu tiên bênh vực tôn giáo của họ, ca ngợi sự ưu việt và phúc an ủi của nó từ trên diễn đàn, ngay trước mặt các giáo sĩ truyền giáo—những kẻ thù và vu cáo của nó. Chính điều đó đã làm thần kinh họ rung động và khiến những trái tim trìu mến của họ tràn ứ.

but in reality it falls far short of the facts. If anybody seeks for proof, let him go through the lovely Island now, after fifteen years, and ask what they have to say about this tour of the two Founders and their party.

Có vẻ như tôi dùng ngôn từ mạnh, nhưng thực ra nó còn xa mới chạm đến sự thật. Nếu ai muốn tìm bằng chứng, hãy bây giờ đi khắp hòn Đảo xinh đẹp này, sau mười lăm năm, và hỏi họ nói gì về chuyến du hành của hai vị Đồng sáng lập và phái đoàn của họ.

At 3 p.m. we were driven to a wallâwa, or countryseat of a Sinhalese noble, where I addressed [6] an audience of 3,000 from a high balcony overlooking a sort of natural amphitheatre. The multitude filled the plain and the hill-slopes adjacent to it. The considerable body of monks present "gave pânsil," i.e., intoned the Five Precepts and Three Refuges, in the Pâli language, and the people, as with one mighty wave of sound, repeated them after them. It made a great impression upon us, for, after all, nothing in the way of sound is more impressive than the vibration of thousands of human voices combining into one rhythmic diapason.

Lúc 3 giờ chiều, chúng ta được đưa đến một wallâwa, tức dinh thự nông thôn của một vị quý tộc Sinhala, nơi tôi diễn thuyết trước một thính chúng 3.000 người từ một ban công cao nhìn xuống một kiểu hí trường thiên nhiên. Đám đông lấp đầy cánh đồng và các sườn đồi kế cận. Một số đáng kể các vị sư có mặt đã "cho pânsil," tức là xướng Năm Giới và Ba Quy y bằng tiếng Pali, và dân chúng, như bằng một làn sóng âm thanh hùng hậu, lặp lại theo sau. Điều ấy tạo cho chúng tôi một ấn tượng lớn, vì, sau rốt, không có gì gây ấn tượng hơn trong phạm vi âm thanh bằng làn rung động của hàng ngàn giọng người hòa nhập thành một hợp âm nhịp nhàng.

As this visit of ours was the beginning of the second and permanent stage of the Buddhist revival begun by Megittuwatte, a movement destined to gather the whole juvenile Sinhalese population into Buddhist schools under our general supervision, even its details acquire a certain importance. The following handbill, officially issued by Damodar, indicates the first steps taken by us towards forming Branches of the Theosophical Society in the Island:

Vì chuyến thăm này của chúng ta là khởi điểm của giai đoạn thứ hai và vĩnh cửu của cuộc phục hưng Phật giáo do Megittuwatte khởi xướng—một phong trào định hướng tập hợp toàn bộ thanh thiếu niên Sinhala vào các trường Phật giáo dưới sự giám sát tổng quát của chúng ta—nên ngay cả các chi tiết của nó cũng có một tầm quan trọng nhất định. Tờ thông báo sau đây, do Damodar phát hành chính thức, cho thấy những bước đầu tiên chúng ta thực hiện nhằm thành lập các Chi bộ của Hội Thông Thiên Học trên Đảo:

"To whom it may concern.

"Kính gửi những ai liên quan.

"Notice is hereby given that on Monday evening next a meeting will be held at the residence of Minuvengoda, at 8 o'clock p.m.: on which occasion Col. Olcott will briefly state the aims and objects of the Theosophical Society. After which, gentlemen desirous of

"Nay xin thông tri rằng vào tối thứ Hai tới sẽ có một cuộc họp tại tư dinh của Minuvengoda, lúc 8 giờ tối; nhân dịp này, Đại tá Olcott sẽ trình bày ngắn gọn về mục tiêu và tôn chỉ của Hội Thông Thiên Học. Sau đó, các quý ông

joining the Society can register their names in the book provided for that purpose.

"(By Order) DAMODAR K. MAVALANKAR,

Assistant Recording Secretary.

"GALLE, 22nd May, 1880."

The venerable Bulâtgama presided at the meeting, and Megittuwatte addressed it in a spirit-stirring dis-course.

We were taken the next day to the coffee and cinnamon estate of Mr. Simon Perera Abeyawardene, a wealthy Buddhist gentleman of Galle, and were much interested in watching the processes of peeling, drying, and packing the cinnamon bark. It was not our host's fault that we got back home alive, for he spread for us a Gargantuan "luncheon," at which fifty-seven kinds of curry were served with rice, and there were as many sweet dishes of sorts. We were actually importuned "just to taste" each one of these confections, and had much trouble in making it understood that our storage room was not elastic enough to permit us to comply.

On 25th May, H. P. B. and I "took pânsil" from the venerable Bulâtgama, at a temple of the Râmanya Nikâya, whose name at the moment escapes me, and were formally acknowledged as Buddhists. A great arch of greenery, bearing the words: "Welcome to the members of the Theosophical Society," had been erected within the compound of the Vihâra. We had previously declared ourselves Buddhists long before, in America, both privately and publicly, so that this was but a formal confirmation of our previous professions. H. P. B. knelt before the huge statue of the Buddha, and I kept her company. We had a good deal of trouble in catching the Pâli words that we were to repeat after the old monk, and

mong muốn gia nhập Hội có thể đăng ký tên mình vào sổ dành cho mục đích đó.

"(Theo Lệnh) DAMODAR K. MAVALANKAR,

Thư ký Ghi chép Phụ tá.

"GALLE, ngày 22 tháng Năm, 1880."

Vị lão thành Bulâtgama chủ tọa cuộc họp, và Megittuwatte diễn thuyết một bài khơi dậy nhiệt huyết.

Hôm sau, chúng ta được đưa đến đồn điền cà phê và quế của ông Simon Perera Abeyawardene, một Phật tử giàu có ở Galle, và chúng ta rất thích thú khi xem các công đoạn lột vỏ, phơi, tẩy trắng, và đóng gói vỏ quế. Không phải lỗi của chủ nhà nếu chúng ta còn trở về nhà mà sống, vì ông đã bày ra cho chúng ta một bữa "điểm tâm" khổng lồ kiểu Gargantua, trong đó năm mươi bảy loại cà ri được dọn kèm cơm, và có chừng ấy món tráng miệng đủ kiểu. Chúng ta thực sự bị nài nỉ "chỉ nếm" từng món trong số những chế phẩm này, và rất khó khăn để làm cho người ta hiểu rằng "kho chứa" của chúng ta không đàn hồi đến mức cho phép chúng ta làm vậy.

Ngày 25 tháng Năm, H. P. B. và tôi "thọ pânsil" từ vị lão sư Bulâtgama, tại một ngôi chùa thuộc Râmanya Nikâya, mà lúc này tôi quên tên, và được chính thức thừa nhận là Phật tử. Một vòm xanh tươi lớn, mang dòng chữ: "Chào mừng các hội viên Hội Thông Thiên Học," đã được dựng trong khuôn viên Vihâra. Trước đó chúng ta đã công khai và riêng tư tuyên bố mình là Phật tử từ lâu, ở Mỹ, nên đây chỉ là một sự xác nhận hình thức cho những tuyên xưng trước đó của chúng ta. H. P. B. quỳ trước pho tượng Phật khổng lồ, và tôi quỳ bên Bà. Chúng tôi gặp không ít khó khăn để bắt kịp các từ Pali mà chúng tôi phải lặp lại theo vị sư già, và tôi không biết chúng tôi sẽ xoay xở ra sao nếu một người bạn không đứng ngay sau lưng chúng

I don't know how we should have got on if a friend had not taken his place just behind us and whispered them seriatim. A great crowd was present and made the responses just after us, a dead silence being preserved while we were struggling through the unfamiliar sentences. When we had finished the last of the Sîlas, and offered flowers in the customary way, there came a mighty shout to make one's nerves tingle, and the people could not settle themselves down to silence for some minutes, to hear the brief discourse which, at the Chief Priest's request, I delivered. I believe that attempts have been made by some of my leading colleagues of Europe and America to suppress this incident as much as possible, and cover up the fact that H.P. B. was as completely accepted a Buddhist as any Sinhalse in the Island. This mystification is both dishonest and useless, for, not only did several thousand persons, including many bhikkus, see and hear her taking the pânsil, but she herself boldly proclaimed it in all quarters. But to be a regular Buddhist is one thing, and to be a debased modern Buddhist sectarian quite another. Speaking for her as well as for myself, I can say that if Buddhism contained a single dogma that we were compelled to accept, we would not have taken the pânsil nor remained Buddhists ten minutes. Our Buddhism was that of the Master-Adept Gautama Buddha, which was identically the Wisdom Religion of the Aryan Upanishads, and the soul of all the ancient world-faiths. Our Buddhism was, in a word, a philosophy, not a creed.

tôi và thì thầm từng chữ một. Một đám đông lớn có mặt và thực hiện phần đáp ngay sau chúng tôi, trong khi đó cả khán chúng giữ một bầu không khí im phăng phắc, để chúng tôi lướt qua những câu văn lạ lẫm. Khi chúng tôi vừa dứt điều Giới cuối cùng, và dâng hoa theo nghi thức, thì một tiếng reo hùng hậu làm người ta tê dại thần kinh bùng lên, và dân chúng không sao trở lại tĩnh lặng trong vài phút, để nghe bài nói ngắn mà theo thỉnh cầu của vị Tăng Thống, tôi đã trình bày. Tôi tin rằng đã có những nỗ lực từ vài đồng sự lãnh đạo của tôi ở châu Âu và Mỹ muốn che đậy sự kiện này hết mức, và vùi đi thực tế rằng H. P. B. đã được chấp nhận đầy đủ như bất kỳ người Sinhala nào là Phật tử trên Đảo. Sự che đậy đó vừa bất lương vừa vô ích, vì không chỉ có hàng ngàn người, gồm cả nhiều vị tỳ-kheo, đã thấy và nghe Bà thọ pânsil, mà chính Bà còn dõng dạc tuyên bố điều đó khắp nơi. Nhưng là một Phật tử đích thực là một chuyện, còn là một giáo phái Phật giáo suy đồi hiện đại lại là chuyện khác hẳn. Nói thay cho Bà cũng như cho chính mình, tôi có thể nói rằng nếu Phật giáo có chứa một tín điều duy nhất mà chúng ta buộc phải chấp nhận, thì chúng ta đã chẳng thọ pânsil, cũng chẳng ở lại làm Phật tử hơn mười phút. Phật giáo của chúng ta là Phật giáo của Bậc Đại Chân sư Gautama Buddha, vốn đồng nhất với Tôn giáo Minh Triết của các Áo Nghĩa Thư Arya, và là linh hồn của mọi tín giáo cổ của thế giới. Tóm lại, Phật giáo của chúng ta là một triết lý, không phải một tín điều.

We lunched with a Buddhist gentleman in town, and in the evening took into membership the first eleven candidates, and with them formed the Galle Theosophical Society. President, S. P. DB. de Silva; Secretary, P. C. Wijeratne. The first Rs. 100 towards a Buddhist Publication Fund was given me that

Chúng ta dùng bữa trưa với một Phật tử trong thành phố, và tối đến tiếp nhận mười một ứng viên đầu tiên vào hội, cùng với họ lập nên Hội Thông Thiên Học Galle. Chủ tịch, S. P. DB. de Silva; Thư ký, P. C. Wijeratne. Khoản 100 Rs. đầu tiên cho một Quỹ Xuất bản Phật giáo được trao cho tôi ngày hôm đó và lập tức chuyển

day and at once passed over to the Branch Treasurer. At 9 we sat down to dinner, and at 1 a.m. were but too glad to go to bed after a hard day's work.

cho Thủ quỹ Chi bộ. Lúc 9 giờ chúng ta ngồi vào bàn ăn tối, và 1 giờ sáng mới hân hoan lên giường sau một ngày làm việc vất vả.

The next morning we began our journey northward in carriages supplied by the fishermen of Galle, a large, poor, but hard-working caste. From this class St. Francis Xavier, the "Apostle of the Indies," recruited the greater number of his converts. Their calling, involving the taking of life, is abhorred among Buddhists, and their social status ranks very low. Yet it seems that their hearts warmed towards us as much as those of their more respectable co-religionists, and, while they shrank from approaching us themselves, in the midst of the high-caste crowd that hemmed us in, they sent me an "humble petition" that I would be graciously pleased to let my "humble petitioners," etc., etc., supply our party with carriages to Colombo. Their spokesman was an English educated young man of, I believe, another caste. The sincerity of the poor people touched me, and I sent them a message that I wished to see them, or a Committee of their elders, to thank them personally for their kind offer. Accordingly I met a deputation, and, wishing to decline putting them to any expense, was met with such an instant protest and appeal that it ended in my accepting their offer with thanks.

Sáng hôm sau chúng ta khởi hành đi miền bắc bằng xe ngựa do ngư dân Galle cung cấp, một giai tầng đông đảo, nghèo nhưng chăm chỉ. Từ lớp người này, Thánh Francis Xavier, "Tông đồ của Ấn độ," đã tuyển mộ phần lớn người cải đạo của ông. Nghề nghiệp của họ, dính đến việc sát sinh, bị Phật tử ghê sợ, và địa vị xã hội của họ rất thấp. Thế nhưng xem ra trái tim họ cũng ấm lại với chúng ta không kém những đồng đạo đáng trọng hơn, và, dù họ ngại tiến lại gần chúng ta giữa đám đông đẳng cấp cao bao quanh chúng ta, họ gửi cho tôi một "bản thỉnh nguyện khiêm cung" xin tôi vui lòng thương cho các "kẻ thỉnh nguyện khiêm cung" v.v... được cung cấp xe ngựa cho phái đoàn chúng ta tới Colombo. Người phát ngôn là một thanh niên được giáo dục theo lối Anh, tôi tin là thuộc giai tầng khác. Sự chân thành của những người nghèo làm tôi cảm động, và tôi gửi lời rằng tôi mong gặp họ, hoặc một Ủy ban các bô lão của họ, để đích thân cảm ơn về lời đề nghị tử tế. Thế là tôi gặp một phái đoàn, và, khi tôi muốn từ chối để khỏi khiến họ tốn kém, lập tức gặp một lời phản đối và nài nỉ đến mức cuối cùng tôi nhận lời với lòng biết ơn.

Almost the entire Buddhist population of Galle massed together to see us leave town, and rent the air with friendly shouts. Our first stage was to Dodânduwa, five miles, the seat of the grand Vihâra and pânsala of our friend Piyaratana Tissa Terunnanse, a monk of erudition, energy, and high character. At every favorable point along the road crowds had gathered to look at us, we were invited to stop and refresh ourselves with cocoanuts, milk, tea and cakes, and at several points, so

Hầu như toàn bộ dân Phật tử Galle tập hợp để tiễn chúng ta rời thành, và tung hô vang trời. Chặng đầu là Dodânduwa, năm dặm, nơi có đại Vihâra và pânsala của người bạn chúng tôi, Piyaratana Tissa Terunnanse, một vị sư học rộng, năng nổ, và có đức hạnh cao. Ở mọi điểm thuận tiện dọc đường đều có đám đông tụ lại để nhìn chúng ta, chúng ta được mời dừng chân dùng dừa, sữa, trà và bánh, và ở vài nơi, đám đông lớn đến độ tôi phải xuống xe và diễn thuyết. Ở Dodânduwa, chúng ta được "chào"

large was the concourse, I had to get out of the carriage and make addresses. At Dodânduwa we were greeted with such a downpour of monsoon rain as had not been seen in years. During a lull we were conducted to an immense shed that Piyaratana had had erected, and I gave the expected address to 2,000 people. After that we visited his temple, which we found scrupulously tidy and well kept—an unusual circumstance in the Island. We saw a huge standing image of the Buddha, more than a century old. We passed the night in a bungalow provided for us by Mr. Weerisooriya and friends.

bằng một trận mưa gió mùa xối xả chưa từng thấy trong nhiều năm. Trong một khoảng lặng, chúng ta được đưa vào một nhà lợp khổng lồ mà Piyaratana cho dựng, và tôi có bài nói trước 2.000 người. Sau đó chúng ta thăm chùa của ông, mà chúng tôi thấy được chăm chút sạch sẽ không tì vết—một điều hiếm thấy trên Đảo. Chúng ta thấy một pho tượng Phật đứng khổng lồ, hơn một thế kỷ tuổi. Đêm ấy, chúng ta nghỉ lại trong một bungalow do ông Weerisooriya và bằng hữu cung cấp.

On again the next morning, in the two stage-coaches supplied by our friends, the Galle fishermen. I had to make four speeches this day—the first from the steps of the coach, before starting; the second from the steps of the bungalow at Ambalangoda; the third at Piyâgale, where we breakfasted at 3 p.m. (!) and were so besieged that we could scarcely breathe; the fourth at the temple at Piyâgale, where an audience of 3,000 to 4,000 had collected. We were taken there in a fine rain, in procession, with banners, and tom-toms making a hideous racket; each beater trying to outvie the others and working the crowd up into a sort of frenzy of jubilation. The temple is situated on "top of a steep, rocky hill, up which we were helped or, rather, dragged; giving poor H. P. B. agony with her lame leg, which had never fully recovered from the blow she got on board the "Speke Hall" in the storm, when she was pitched against the corner of the dining-table. The drizzling rain blurred my glasses so that I could not properly see where I was walking and, to make things worse, my pince-nez dropped from my nose and smashed on the rock over which I was passing; thus leaving me, with my myopia, in an uncomfortable plight. The gathered monks presented us an address through their Mahâ

Sáng hôm sau lại lên đường, trên hai cỗ xe đường trường do các bạn ngư dân Galle cung cấp. Ngày này tôi phải nói bốn bài—bài thứ nhất từ bậc xe, trước khi khởi hành; bài thứ hai từ bậc của bungalow ở Ambalangoda; bài thứ ba tại Piyâgale, nơi chúng ta ăn sáng lúc 3 giờ chiều (!) và bị vây chặt đến mức khó thở; bài thứ tư ở chùa tại Piyâgale, nơi có một thính chúng 3.000 đến 4.000 người tụ tập. Chúng ta được rước đến đó trong mưa lất phất, trong đoàn rước có cờ xí, và trống tom-tom nện lên thứ tiếng ầm ĩ ghê gớm; mỗi tay trống cố vượt mặt những người kia và làm đám đông bốc lên một cơn cuồng hứng hân hoan. Chùa nằm "trên đỉnh một ngọn đồi đá dốc, và chúng ta được dìu—đúng hơn là bị kéo—lên; khiến tội nghiệp H. P. B. đau đớn với cái chân khập khiễng, vốn chưa bao giờ bình phục hoàn toàn sau cú đánh bà nhận trên tàu "Speke Hall" trong cơn bão, khi Bà bị quật vào góc bàn ăn. Mưa phùn làm mờ cặp kính của tôi đến nỗi tôi không thể nhìn rõ mình đang đi đâu và, tệ hơn nữa, cái pince-nez rơi khỏi mũi tôi và vỡ toang trên phiến đá tôi vừa bước qua; để tôi, với cận thị của mình, trong một tình cảnh bất tiện. Các vị sư tụ hội dâng một bản chào mừng qua vị Mahâ Terunnanse của họ, và dĩ nhiên tôi đáp lại khá dài. Tiếp tục hành trình, cuối cùng chúng ta tới Kalutara lúc 9 giờ tối, nhưng nỗi

Terunnanse, to which, of course, I replied at some length. Continuing on, we at last reached Kalutara at 9 p.m., but our troubles were not yet ended, as there was another bevy of monks to encounter, another address to listen to, and briefly answer, and then, after a needed meal, to bed, worn out. We were amused by an incident which happened en route, after dark. A man came rushing out of a wayside house with a bright light in his hand, stopped our coaches, and excitedly asked for each of us in turn. We thought he had something of importance to communicate, perhaps the octroi, perhaps even to warn us against a plot of the Christian party to do us injury. [7] But he said nothing except to repeat each of our names with a sigh of satisfaction, and then turned away. Our interpreter called after him to know what it was all about. "Oh, nothing," said he, "I only wanted to look at them."

khổ chưa dứt, vì lại có thêm một nhóm sư nữa cần tiếp, một bản chào mừng nữa cần lắng nghe và đáp lại vắn tắt, rồi, sau một bữa ăn cần thiết, lên giường, kiệt sức. Chúng ta còn thấy vui vì một sự cố xảy ra dọc đường, sau khi trời tối. Một người đàn ông tay cầm ngọn đèn sáng rực chạy ra từ một căn nhà ven đường, chặn xe chúng ta, và hốt hoảng hỏi tên từng người trong chúng ta. Chúng ta tưởng ông có điều gì quan trọng cần báo, có lẽ là thuế quan, thậm chí cảnh báo chúng ta về một âm mưu nào đó của phe Cơ đốc nhằm hãm hại chúng ta. Nhưng ông chẳng nói gì ngoài việc nhắc lại tên từng người chúng ta với một tiếng thở phào mãn nguyện, rồi quay đi. Thông ngôn của chúng ta gọi với theo hỏi ý nghĩa của chuyện ấy là gì. "Ồ, không có gì," ông nói, "tôi chỉ muốn nhìn họ thôi."

There was no time for lying abed on this tour, so the next morning we were up at dawn when the birds began to greet each other in the palm groves, and we men had a surf bath. Under very disadvantageous circumstances, truly, with a sharp coral bottom to stand upon that was like standing on a floor covered with inverted carpet tacks, the certainty of sharks, and the presence of a critical audience, watching us as though they were a class in Delsarte or calisthenics! Still it was a bath, and that means much in the Tropics. We made a charming acquaintance to-day—a graduate of Christ College, Cambridge; one of the most intellectual and polished men we have met in Asia. Mr. Arunâchalam is a nephew of the late Sir M. Coomâraswamy, the well-known Orientalist, and at the time of our visit was Police Magistrate of Kalutara. His eldest brother is the Hon. P. Râmanathan, who is a warm friend of mine, and the official representative in the Legislative Council of

Không có thời giờ để lười biếng trên chuyến đi này, nên sáng hôm sau chúng ta dậy từ rạng, khi chim chóc bắt đầu chào nhau trong vườn dừa, và đám đàn ông chúng tôi tắm biển. Quả là trong hoàn cảnh rất bất lợi, với đáy san hô sắc bén dưới chân như đứng trên một sàn nhà rải toàn đinh thảm ngược, chắc chắn là có cá mập, và sự hiện diện của một khán giả khắt khe, dòm ngó chúng ta như thể họ là một lớp học Delsarte hoặc thể dục thẩm mỹ! Dẫu vậy, đó vẫn là một lần tắm, và điều đó rất có ý nghĩa ở xứ Nhiệt đới. Hôm nay chúng ta làm quen một người dễ mến—tốt nghiệp Christ College, Cambridge; một trong những người trí thức và lịch lãm nhất mà chúng ta gặp ở châu Á. Ông Arunâchalam là cháu gọi bằng cậu của ngài M. Coomâraswamy quá cố, nhà Đông phương học danh tiếng, và lúc chúng ta thăm, ông là Thẩm phán Hình sự của Kalutara. Anh cả của ông là ngài P. Râmanathan, bạn thân của tôi, và là đại diện chính thức trong Hội đồng Lập pháp của cộng đồng Tamil. Chúng ta ăn sáng tại nhà ông

the Tamil community. We breakfasted at Mr. Arunâchalam's house, and his courtesy drew out H. P. B.'s most charming traits, so that the visit was in every way a pleasant episode. As a dessert, or rather pousse-café, my colleague abused the Missionaries in her best style.

Arunâchalam, và lòng hiếu khách của ông đã khơi mở những nét duyên dáng nhất nơi H. P. B., nên cuộc viếng thăm xét mọi bề là một đoạn xen vô cùng thú vị. Như món tráng miệng, hay đúng hơn, pousse-café, đồng sự của tôi đã mắng các giáo sĩ truyền giáo bằng phong cách tuyệt hảo nhất của Bà.

The same afternoon style of official, the we had a taste of the other Government Agent—a most satrapy grade of public servant—having forbidden the use of any public building, even the verandah or steps of the school-house, for my lecture. The poor creature acted as though he supposed the Buddhists could be overawed into deserting their religion, or into believing Christianity a more lovable one, by excluding them from the buildings that had been erected with their tax-money and that would be lent to any preacher against Buddhism. But the fields and the sky were left us, the one for lecture-hall, the other for roof, and the meeting was held in a cocoanut grove. Some bright cloths, laid over cords stretched between trees, made our canopy and sounding-board, and a chair placed on a big table my rostrum. The audience numbered two or three thousand. It may be imagined that the occasion was improved to point out the malicious spirit which actuated the Christian party, and their dread of the Sinhalese being made to see the merits of' Buddhism.

Cũng trong buổi chiều, chúng ta nếm mùi một kiểu khác của viên Đại diện Chính phủ—một hạng quan lại kiểu tổng trấn—khi ông ta cấm sử dụng bất kỳ công sở nào, thậm chí là hiên nhà hay bậc thềm trường học, cho bài diễn thuyết của tôi. Tạo vật tội nghiệp ấy hành xử như thể ông ta cho rằng có thể dọa dẫm khiến Phật tử bỏ đạo của mình, hoặc tin rằng Cơ đốc giáo là một tôn giáo đáng mến hơn, bằng cách cấm họ dùng những cơ ngơi được xây bằng tiền thuế của họ và vốn sẵn sàng cho bất kỳ thuyết giáo nào chống Phật giáo mượn. Nhưng cánh đồng và bầu trời vẫn để lại cho chúng ta—cái trước làm giảng đường, cái sau làm mái che—và buổi họp diễn ra trong một rừng dừa. Vài tấm vải màu, căng trên những sợi dây giăng giữa các cây, làm mái và tấm phản âm của chúng ta, và một chiếc ghế đặt trên một chiếc bàn lớn làm bục diễn thuyết của tôi. Khán giả chừng hai ba ngàn người. Hẳn quý vị hình dung được cơ hội này được tận dụng để chỉ ra tinh thần hiểm ác thúc đẩy phe Cơ đốc, và nỗi khiếp sợ của họ trước viễn cảnh dân Sinhala được làm cho thấy rõ giá trị của Phật giáo.

Our gravity was sorely tried the next morning. Wimbridge, Pânachand, Ferozshah, and I were made to mount a sort of bedizened triumphal car and, under an escort of a company in comical uniform, carrying wooden guns and sticks, their dark brown faces whitened with flour or chalk (to give them a quasi-European complexion), and with much music and many banners, were taken to the village of Wehra, three miles off, for a reception ceremony. I spoke to a large

Sự nghiêm trang của chúng ta bị thử thách gay gắt sáng hôm sau. Wimbridge, Pânachand, Ferozshah và tôi bị đưa lên một cỗ xe khải hoàn trang trí loè loẹt và, dưới hộ tống của một đội quân vừa buồn cười, mang súng gỗ và gậy, mặt nâu sẫm trát bột hay phấn trắng (để cho một nước da "tựa Âu"), với lắm nhạc và nhiều cờ, chúng ta được đưa đến làng Wehra, cách ba dặm, để làm lễ tiếp nghênh. Tôi diễn thuyết trước một khán phòng đông đảo, trong một nhà thuyết pháp (Dharmasâla) rất đẹp, có hai

audience, in a very fine preaching-house (Dharmasâla), with two rows of white columns, stained glass windows, hanging lustres, and a large preaching pulpit. In the Oriental fashion, I sat while speaking. After that we went to pay our respects to Waskaduwe Subhuti, Terunnanse, a monk better known among Western Orientalists than any other save Sumangala, who, of course, is the representative and embodiment of Pâli scholarship. After lunch at Mr. Arunâchalam's, we visited another famous priest, Potuwila Indajôti, Terunnanse, who enjoys a great renown as a Vederâle, or native Physician. He is sent for from all the Buddhist parts of the Island, and has made numberless cures. We found his conversation very interesting, his views as to the survival of the ego in Nirvâna being those of his late Guru, the Polhawatti priest, and opposed to those, of the Sumangala school. He applied for admission into our membership and was accepted.

hàng cột trắng, cửa kính màu, đèn chùm treo, và một bục giảng lớn. Theo lối Đông phương, tôi ngồi mà nói. Sau đó chúng ta đi bái kiến vị sư danh tiếng Waskaduwe Subhuti, Terunnanse, một vị sư được giới Đông phương học phương Tây biết đến hơn bất kỳ ai, trừ Sumangala, vị dĩ nhiên là hiện thân tiêu biểu cho học vấn Pali. Sau bữa trưa ở nhà ông Arunâchalam, chúng ta thăm một vị sư danh tiếng khác, Potuwila Indajôti, Terunnanse, người nổi danh như một Vederâle, tức thầy thuốc bản xứ. Ông được mời đi khắp mọi miền Phật giáo trên Đảo, và đã chữa lành vô số ca. Chúng ta thấy đàm đạo với ông rất thú vị, quan điểm của ông về sự tồn tại của chân ngã trong Niết-bàn là theo thầy của ông đã khuất, vị sư Polhawatti, và đối lập với trường phái Sumangala. Ông xin gia nhập hội và được chấp nhận.

At that time the railway ended at Kalutara, and we here took train for our next station, Pânadure (pronounced vulgarly Pantura), the locality where Megittuwatte debated against the Missionaries the respective merits of Buddhism and Christianity: and got the better of them, it is said. We were lodged in a new pâr sala adjoining a Vihâra, which had just been erected by a picturesque-looking old man, named Andris Perera, at his own cost. He was tall, thin, dark, had a spacious forehead, wore his hair brushed back and twisted into a long switch, which was put up like a woman's hair, with an immense and costly tortoise-shell comb; and a circular comb—a Sinhalese fashion—arched over his fine head. He wore the country dhoti, and a single-breasted, last-century coat of blue cloth, with long skirts, turnover cuffs, twenty large gold buttons down one side of the front and as many loops and lacings of gold lace opposite them, and the

Thời đó, đường sắt kết thúc ở Kalutara, và từ đây chúng ta đi tàu đến trạm kế, Pânadure (phát âm bình dân là Pantura), nơi Megittuwatte đã tranh biện với các giáo sĩ truyền giáo về ưu khuyết của Phật giáo và Cơ đốc giáo: và, người ta nói, ông đã trội hơn họ. Chúng ta được thu xếp ở trong một pâr sala mới bên cạnh một Vihâra, vừa được dựng bởi một cụ già có dáng bệ vệ, tên là Andris Perera, tự bỏ tiền riêng ra làm. Ông ta cao, gầy, da sẫm, trán rộng, chải tóc ngược và cuộn thành một lọn dài, vấn lên như tóc phụ nữ, với một chiếc lược mai rùa khổng lồ và đắt tiền; thêm một chiếc lược tròn—một kiểu của người Sinhala—vòng qua đỉnh đầu thanh tú của ông. Ông mặc dhoti bản xứ, và một chiếc áo khoác xanh một hàng khuy kiểu thế kỷ trước, tà dài, cổ tay bẻ, hai mươi chiếc cúc vàng lớn dọc một bên ngực và bên kia là ngần ấy quai cài và viền đăng-ten bằng chỉ vàng, cổ áo và cổ tay áo cũng cùng trang trí ấy. Một dây đeo đỏ tươi viền vàng, vắt

same ornamentation on the collar and cuffs. A gold-laced scarlet baldric, passed over one shoulder and under the opposite arm, supported a short sword with a gold scabbard; a huge gold medallion-plaque, as large as a dessert plate, was suspended diagonally in the contrary direction by a golden chain; a heavy and richly embossed gold girdle was buckled about him. His feet were bare and he wore leather sandals! The figure was so striking, so unlike any other we saw, that I noted the above details in my Diary. He had advanced some little distance from the house to receive us, and behind him stood his six tall, striking-looking sons and three handsome daughters. The group struck us as being very picturesque. I bethought me of Torquil of the Oak and his stalwart sons, though I cannot say that I thought the Sinhalese family would have withstood the Gow Chrom as well as the champions of the Clean Quhele. Without delay, the old "Mudaliyar" (the title of a Headman's office) led the way to a large permanent preaching-shed, and I addressed some 4,000 people. The Missionaries had been doing what little they could since our landing to try and weaken our influence with the Buddhists, so I paid my compliments to them and their questionable policy. This produced a sequel which will be mentioned later on. In truth, these Protestant Missionaries are a pestilent lot. With the Catholics we have never had a hard word.

qua một vai và chạy dưới tay kia, đỡ một thanh đoản kiếm với vỏ bọc vàng; một tấm huy chương đeo lớn bằng cái đĩa tráng miệng, treo chéo hướng ngược lại bằng một sợi xích vàng; một chiếc đai vàng nặng nề và chạm trổ tinh xảo được thắt quanh người. Chân trần và ông đi dép da! Hình tượng ấy quá đỗi ấn tượng, chẳng giống bất kỳ ai khác chúng tôi thấy, đến nỗi tôi ghi chép những chi tiết trên vào Nhật ký của mình. Ông ra đón chúng ta từ khá xa trước nhà, và sau lưng ông là sáu cậu con trai cao lớn, tuấn tú, và ba cô con gái xinh đẹp. Cả nhóm đập vào mắt chúng tôi là rất nên thơ. Tôi chợt nghĩ đến Torquil of the Oak và những người con lực lưỡng của ông ta, dù tôi không thể nói rằng gia đình Sinhala này sẽ trụ vững trước Gow Chrom cũng như những chiến sĩ của Clean Quhele. Không chậm trễ, vị "Mudaliyar" lão thành (tước vị của một chức Chánh tổng) dẫn đường đến một nhà thuyết pháp lớn xây dựng cố định, và tôi diễn thuyết trước chừng 4.000 người. Từ khi chúng ta đặt chân lên Đảo, các giáo sĩ truyền giáo đã làm những gì có thể để tìm cách làm suy yếu ảnh hưởng của chúng ta với Phật tử, nên tôi đã gửi "lời thăm" của mình đến họ và sách lược đáng nghi. Điều này dẫn đến một đoạn hậu chuyện sẽ kể sau. Nói thật, những giáo sĩ Tin Lành này là một bọn tai hại. Với người Công giáo thì chúng ta chưa từng có lời gay gắt nào.

The primeval habitat of the mosquito has never been fixed, I believe, but if it was not the Perera pansâla at Pânadure, assuredly that is a most congenial place for their development: they simply swarmed. The building was an oblong, comprising small bedrooms opening on a verandah which extended on all sides, and one small hall through the middle. There were no bathrooms, the place being intended for bhikkus only, who bathe outdoors. The

Chưa từng có nơi nào được xác định là thánh địa nguyên sơ của muỗi, tôi tin thế, nhưng nếu không phải là pânsala của Perera ở Pânadure, thì chắc chắn đó là một nơi trú phú hợp bậc nhất cho chúng phát triển: chúng bu kín. Tòa nhà hình chữ nhật, gồm những phòng ngủ nhỏ mở ra một hàng hiên chạy quanh bốn phía, và một sảnh nhỏ ở giữa. Không có phòng tắm, nơi này vốn chỉ dành cho tỳ-kheo, những người tắm ngoài trời. Cửa sổ chỉ có chớp gỗ, và

windows were furnished only with wooden shutters, and when they were shut in the daytime, the rooms were dark. H. P. B. had one of the rooms in the south end. She wanted to bathe, and, as there was no other place, I arranged for a tub in her own room. As she would be in pitch darkness if the shutters were closed, I tied a large soft mat across the end of the shutters, left standing open, and she began her toilet. The rest of us were sitting around the corner, on the other verandah, chatting, when I heard my name shouted, and ran around to see what was the matter. At that moment three Sinhalese women were in the act of creeping out beneath the edge of the mat, and the old lady was abusing them in grand style. On hearing my voice, she said that these impertinent creatures, to gratify their curiosity, had actually crept under the mat and, when she happened to turn her head, she saw them standing close against the window still, calmly watching her ablutions. Her indignation was so tragic that, while hustling the intruders away, I could not help laughing heartily. Poor things! they meant no harm; it was simply the custom of the country to peer into everybody's business and ignore any rights of privacy. This is a specimen of what we had to undergo throughout the entire visit to Ceylon.

khi đóng vào ban ngày, phòng tối om. H. P. B. có một phòng ở đầu phía nam. Bà muốn tắm, và vì không có chỗ nào khác, tôi sắp xếp một bồn trong phòng của Bà. Vì nếu đóng chớp thì tối thui như mực, tôi buộc một tấm chiếu mềm lớn chắn ngang đầu chớp để mở, và Bà bắt đầu việc tắm rửa. Chúng tôi còn lại ngồi quanh góc nhà, ở hiên bên kia, trò chuyện, thì tôi nghe tiếng tôi bị gọi to, và chạy lại xem có chuyện gì. Vừa lúc đó, ba phụ nữ Sinhala đang trườn ra dưới mép chiếu, và bà già đang mắng họ một trận nên thân. Nghe tiếng tôi, Bà bảo rằng mấy người đàn bà vô lễ này, để thỏa trí tò mò, đã thực sự bò vào dưới tấm chiếu, và khi Bà tình cờ quay đầu lại, thấy họ đứng sát bậu cửa sổ, bình thản xem Bà tắm. Nỗi phẫn nộ của Bà kịch liệt đến mức, trong khi tôi xua đuổi những kẻ xâm nhập, tôi không thể không bật cười khoái trá. Tội nghiệp! họ không có ác ý; đó chỉ là thói quen bản xứ là dòm ngó chuyện của thiên hạ và bỏ qua mọi quyền riêng tư. Đây là một ví dụ cho những gì chúng ta phải trải qua suốt cả chuyến thăm Tích Lan.

At 2 p.m. I addressed another huge audience on the very spot where the famous "Pantura Controversy" had been held. After me, H. P. B. spoke, and Ferozshah (Parsi) and Pânachand (Hindu) made some remarks as representatives in our Society of their respective races; testifying to the eclectic spirit which animated us and pleading for wide religious tolerance. Megittuwatte presided and made two eloquent speeches. The next day I initiated as members Megittuwatte, Sri Weligama, the Pali, Sanskrit, and Elu scholar, and Waskaduwe

Lúc 2 giờ chiều, tôi diễn thuyết trước một đám đông nữa trên chính địa điểm nơi "Cuộc Tranh luận Pantura" lừng danh đã diễn ra. Sau tôi, H. P. B. nói chuyện, và Ferozshah (Parsi) cùng Pânachand (Hindu) phát biểu đôi lời với tư cách đại diện trong Hội của chúng ta cho các chủng tộc tương ứng của họ; làm chứng cho tinh thần chiết trung đang nung nấu chúng ta và kêu gọi lòng khoan dung tôn giáo rộng rãi. Megittuwatte chủ tọa và có hai bài nói hùng hồn. Hôm sau, tôi làm lễ kết nạp hội viên cho Megittuwatte, Sri Weligama, học giả Pali, Sanskrit và Elu, và Waskaduwe Subhuti. Ông

Subhuti. Mr. J. R. de Silva interpreted for me; the Mudaliyar Andres Perera, his son-in law, and other laymen joined the next day, and at 4 p.m. we left by rail for Colombo; reaching the capital in a downpour of rain. We were driven to a very spacious bungalow called "Radcliffe House," in the Slave Island ward, across the pretty artificial lake. A large gathering awaited us, among them Sumangala and fifty other monks. After dinner we received a Pali address from the High Priest; then followed discussions and desultory talk, and then bed.

J. R. de Silva thông dịch cho tôi; Mudaliyar Andres Perera, con rể ông, và những cư sĩ khác gia nhập ngày hôm sau, và lúc 4 giờ chiều chúng ta đi tàu đến Colombo; tới thủ phủ trong một cơn mưa như trút. Chúng ta được đưa đến một bungalow rất rộng gọi là "Radcliffe House," ở khu Slave Island, bên kia hồ nhân tạo xinh đẹp. Một đám đông lớn chờ đợi chúng ta, trong số đó có Sumangala và năm mươi vị sư khác. Sau bữa tối, chúng ta nhận một bản chào mừng bằng Pali từ vị Tăng Thống; rồi là thảo luận và đàm đạo tản mạn, và sau đó là giấc ngủ.

The besieging of us by crowds was even worse here than it had been elsewhere, we had not a free moment nor the least privacy; the papers were full of stories about us, and the Christians raged. To prepare my lecture for the next evening I had to retire to Sumangala's College, and write in the library with locked doors. The next-morning a serious conference was held between Sumangala, Subhuti, Megittuwatte, and myself at the College. I finished my lecture on "Theosophy and Buddhism,"[8] and at 8 p.m. delivered it at our own residence, the hall of which had been converted into a lecture room with accommodation for 500 people. Besides Sinhalese notables, the European Inspector-General of Police, the Colonial Secretary, Editors of papers, etc. were present.

Việc đám đông vây bủa chúng tôi ở đây còn tệ hơn những nơi khác, chúng tôi không có một phút rảnh rỗi cũng chẳng chút riêng tư; báo chí đầy rẫy những câu chuyện về chúng tôi, và các tín đồ Cơ Đốc thì giận dữ. Để chuẩn bị bài diễn thuyết cho tối hôm sau, tôi phải lui về Trường Cao đẳng của Sumangala, và viết trong thư viện, cửa khóa kín. Sáng hôm sau, một cuộc hội nghị nghiêm túc được tổ chức giữa Sumangala, Subhuti, Megittuwatte và tôi tại Trường. Tôi đã hoàn tất bài diễn thuyết "Thông Thiên Học và Phật giáo", và lúc 8 giờ tối trình bày tại chỗ ở của chúng tôi, trong đó gian đại sảnh đã được chuyển thành phòng diễn thuyết chứa được 500 người. Ngoài các vị danh tiếng người Tích Lan, còn có Tổng Thanh tra Cảnh sát người Âu, Thư ký Thuộc địa, các Chủ bút báo chí, v.v., đều có mặt.

On 5th June, I lectured at Megittuwatte's own temple at Kotahçna, the one which is visited by most of the steamer passengers touching at the port. He and I spoke standing on a large table, placed in the middle of the preaching-hall, so as to be better heard by the throng. The hall and compound were packed with people like herrings in a barrel, and the heat was most oppressive. The place was gaily decorated with flags and colored cloths; a handsome arch of split palm leaves, worked into all sorts of pretty designs over a framing of areca palm

Ngày 5 tháng Sáu, tôi diễn thuyết tại chính ngôi chùa của Megittuwatte ở Kotahçna, nơi mà hầu hết hành khách các tàu hơi nước ghé cảng đều đến thăm. Ông ấy và tôi đứng trên một chiếc bàn lớn, đặt giữa giảng đường, để có thể nói cho đám đông nghe rõ hơn. Gian đường và sân ngoài chật cứng người như cá mòi trong thùng, và nóng bức thì ngột ngạt hết sức. Nơi đó được trang trí rực rỡ bằng cờ và vải màu; bên ngoài là một vòm cầu kỳ làm bằng lá cọ chẻ, đan thành đủ kiểu hoa văn xinh xắn trên khung gỗ cau, vươn cao; và trên bức tường

timbers, towered outside; and on the wall above the regular pulpit was suspended a monster replica in gilt paper of our Society's seal. Ten candidates acquired membership the same evening. The next day there were two lectures. The first was at Kotta, a village six miles from town, the ancient seat of a powerful king, where there were triumphal arches, and no end of flags and greenery bordering the roads; and where Mr. Tepannis Perera gave us a fine repast on a broad, cool verandah. The other was at Widyodaya College (Sumangala's), on the subjects of "Nirvâna, Merit, and the Education of Buddhist Children". I had begun my appeals in this latter direction at Galle, and throughout the whole tour used my best endeavors to make the people realize the risk they ran in leaving their children to be prejudiced against their ancestral religion by its professed enemies, who were in the country for no other object than this. It is a source of great satisfaction to know that the admonitions were not in vain, and that the present comprehensive and successful movement for promoting the foundation of Buddhist schools dates from this important tour.

phía trên bục giảng thường lệ treo một bản sao khổng lồ bằng giấy mạ vàng của ấn triện Hội chúng tôi. Mười ứng viên đã được kết nạp ngay tối hôm đó. Ngày hôm sau có hai buổi diễn thuyết. Buổi thứ nhất ở Kotta, một ngôi làng cách thị trấn sáu dặm, từng là nơi đặt ngai của một vị vua hùng mạnh, nơi có các vòm khải hoàn và vô số cờ xí, cây xanh viền khắp các con đường; và ở đó, Ông Tepannis Perera đã thết đãi chúng tôi một bữa thật ngon trên chiếc hiên rộng, mát mẻ. Buổi còn lại ở Trường Widyodaya (của Sumangala), với các chủ đề "Niết-bàn, Công đức, và sự giáo dục con trẻ Phật tử". Tôi đã bắt đầu những lời kêu gọi theo hướng sau này ở Galle, và suốt cả chuyến đi đã nỗ lực hết sức để giúp người dân nhận ra rủi ro họ đang gánh, khi để con trẻ bị định kiến chống lại tôn giáo của tổ tiên bởi những kẻ tự xưng là đối lập với nó, vốn ở trong xứ chỉ vì mục đích đó mà thôi. Thật là một nguồn mãn nguyện lớn lao khi biết rằng những lời cảnh tỉnh không uổng phí, và phong trào rộng khắp, thành công hiện nay nhằm thúc đẩy việc sáng lập các trường học Phật giáo khởi đi từ chuyến du hành quan trọng này.

A visit to Kelanie temple, one of the most revered shrines in the Island, where the great stûpa (brick cone) rests over genuine relics of the Buddha himself—and the inevitable lecture and multitudinous audience, occupied tile next day; and on the following one—8th June—we organized the Colombo T. S. with twenty-seven members as a beginning. I submitted to the Branch my plan for the creation of a Buddhist Section, to be composed of two subdivisions, one exclusively laymen and lay branches, and another, not itself subdivided, exclusively of priests. This was to meet the difficulty that the ordination rules of the Vinaya forbid a monk to be associated on equal terms with laymen in worldly affairs.

Một chuyến thăm chùa Kelanie, một trong những thánh tích được tôn kính nhất trên đảo, nơi đại bảo tháp (hình nón bằng gạch) phủ lên trên xá lợi chân thật của chính Đức Phật—và như thường lệ là bài diễn thuyết cùng thính chúng đông đảo—đã chiếm trọn ngày kế đó; và ngày hôm sau—mùng 8 tháng Sáu—chúng tôi tổ chức thành lập T. S. Colombo với hai mươi bảy hội viên ban đầu. Tôi trình bày trước Chi bộ kế hoạch lập một Bộ phận Phật giáo, gồm hai phân bộ: một dành riêng cho cư sĩ và các chi bộ cư sĩ; và một phân bộ khác, không phân chia thêm, dành riêng cho chư tăng. Điều này nhằm giải quyết khó khăn là các giới luật thụ giới của Luật tạng cấm một vị tăng cùng sinh hoạt bình đẳng với cư sĩ trong các việc thế tục.

The scheme was approved of by all and carried out in due course; Sumangala being made Chairman of the priests' association, as well as one of the Honorary Vice-Presidents of the Society.

Đề án được mọi người tán thành và triển khai đúng trình tự; Sumangala được cử làm Chủ tọa của hội tăng sĩ, đồng thời là một trong các Phó Hội trưởng Danh dự của Hội.

We left for Kandy by train on the 9th, and after the run of four and a half hours through one of the most picturesque tracts of country in the world, arrived at about 7 p.m. Along with the usual crowd, a deputation of Kandyan Chiefs—whose feudal rank a good deal resembled in former times that of Highland Chiefs of clans—received us at the station and accompanied us to our quarters in a great procession, bright with torches and ear-splitting with tom-toms and native trumpets. Two addresses were made to us, by the Chiefs' Committee and by a society of Buddhists somehow connected with the Temple of the Sacred Tooth of Buddha, the Dalada Mâligâwa. Sumangala came, and it was arranged that I should speak at this temple the next day.

Ngày mùng 9, chúng tôi đi tàu hỏa đến Kandy, và sau quãng đường bốn tiếng rưỡi xuyên qua một trong những dải phong cảnh đẹp nhất thế giới, thì đến nơi vào khoảng 7 giờ tối. Cùng với đám đông như thường lệ, một phái đoàn các Thủ lĩnh Kandyan—phẩm hàm phong kiến thời trước khá giống các Thủ lĩnh thị tộc vùng Cao nguyên Scotland—đón chúng tôi tại ga và tháp tùng về chỗ nghỉ trong một đoàn rước lớn, rực rỡ đuốc lửa và chói tai bởi trống tom-tom cùng kèn bản địa. Có hai diễn từ đọc cho chúng tôi, một của Ủy ban các Thủ lĩnh, và một của một hội Phật tử có liên hệ nào đó với Đền Răng Phật linh thiêng, Dalada Mâligâwa. Sumangala đến, và chúng tôi thu xếp để tôi nói chuyện tại ngôi đền này vào ngày hôm sau.

The next morning we received ceremonial visits from the Chief Priests of Asgiriya and Malwatte Temples, the ranking bhikkus of the Island, a sort of Archbishops of Canterbury. Under the Kandyan sovereigns, these officers were the royal functionaries, joint guardians of the Tooth Temple, and had precedence in all royal religious processions. Sumangala is their junior in rank, but immensely their superior in the public estimation, as in ability. We went to the temple at 2 p.m. for my lecture, but such a crowd had wedged itself inside that it was only with the greatest difficulty that I could reach my table. And even then, the rustling of restless feet upon the stone pavement created such a confused echo at the stone ceiling that I could not make one word audible. After some minutes of vain attempts to get silence, we adjourned to the fine lawn outside. Our party mounted a broad

Sáng hôm sau, chúng tôi tiếp các chuyến thăm nghi lễ từ các Tăng trưởng của chùa Asgiriya và Malwatte, những vị tăng sĩ cao phẩm nhất của đảo, như thể các Tổng Giám mục của Canterbury. Dưới triều các vua Kandyan, các vị này là quan chức hoàng gia, đồng trông coi Đền Răng, và giữ hàng đầu trong mọi đoàn rước tôn giáo của nhà vua. Xét về thứ bậc, Sumangala là đàn em của họ, nhưng trong đánh giá của công chúng cũng như về năng lực, Ngài vượt trội họ rất xa. Chúng tôi đến đền lúc 2 giờ chiều để nghe tôi diễn thuyết, nhưng đám đông chen chật cứng bên trong đến mức tôi phải vất vả lắm mới đến được bàn của mình. Và dù vậy, tiếng sột soạt của những bàn chân bồn chồn trên nền đá tạo nên một tiếng dội hỗn loạn vang lên trần đá khiến tôi không thể làm cho một lời nào nghe được. Sau vài phút cố gắng vô ích để tạo yên lặng, chúng tôi chuyển ra bãi cỏ đẹp bên ngoài. Đoàn chúng

wall to the right, along with Sumangala, and, chairs being placed for him and H. P. B., I spoke from under the overhanging branches of a bread-fruit tree, which answered very well for a sounding-board. The great multitude stood and sat on the lawn in a huge hemispherical area, and I was able to make myself heard pretty well. The Missionaries, in anticipation of our arrival, had been spreading all sorts of calumnies against us, and on the preceding evening had been preaching bitterly against Buddhism in the streets of Kandy. Being white men, the timid Sinhalese had not dared to confront them, but brought their complaints to us. So, before going far into my discourse, I mentioned the foregoing facts, and, drawing out my watch, said I would give any Bishop, Archdeacon, Priest, or Deacon of any Church, five minutes to come forward and prove their assertions that Buddhism was a false religion; if they did not do so, the Sinhalese would be at perfect liberty to treat them and their falsehoods as they deserved. I had had five Missionaries pointed out to me in the audience, but, although I stood there, watch in hand, until the five minutes had elapsed, not a man of them lifted his voice. The Panadure sequel, above mentioned, is also connected with this episode.

tôi leo lên một bức tường rộng bên tay phải, cùng với Sumangala, và, ghế được đặt sẵn cho Ngài và Bà H. P. B., tôi nói chuyện dưới những cành lá sa kê rủ xuống, làm tấm cộng hưởng rất tốt. Đám đông khổng lồ đứng ngồi trên bãi cỏ thành một vành vực bán cầu rộng lớn, và tôi có thể làm cho mình được nghe khá rõ. Các nhà truyền giáo, đoán trước chuyến đến của chúng tôi, đã gieo đủ điều vu cáo chống lại chúng tôi, và tối hôm trước đã giảng thuyết mạt sát Phật giáo trên các đường phố Kandy. Vì họ là người da trắng, người Tích Lan nhút nhát không dám đối đầu, mà mang lời phàn nàn đến với chúng tôi. Vậy nên, trước khi đi sâu vào bài nói, tôi đã nêu những sự việc kể trên, rồi rút đồng hồ ra, nói rằng tôi sẽ dành cho bất kỳ Giám mục, Tổng Phó tế, Linh mục hay Phó tế nào của bất cứ Giáo hội nào năm phút để bước ra chứng minh lời khẳng định rằng Phật giáo là tôn giáo sai lầm; nếu họ không làm vậy, người Tích Lan sẽ hoàn toàn có quyền đối xử với họ và những điều bịa đặt của họ đúng như đáng phải thế. Tôi đã được chỉ cho biết có năm nhà truyền giáo trong thính chúng, nhưng dù tôi đứng đó, đồng hồ cầm tay, cho đến khi năm phút trôi qua, không một ai trong số họ cất tiếng. Phần tiếp nối ở Panadure, vừa nhắc ở trên, cũng có dính líu đến sự kiện này.

A lecture at the town hall on “The Life of Buddha and Its Lessons” having been arranged for the next evening, I worked desperately to get it written under the most discouraging disadvantages. H. P. B. nearly drove me mad by calling me downstairs a dozen times, either to see people that were of no consequence to me, or to sit in a group for the pertinacious photographer. However, I managed somehow, and gave the lecture in due course to a crowd that packed the hall and its approaches. Most of the influential Government officials were present, and the applause was constant enough to make us

Một bài diễn thuyết tại tòa thị chính về “Đời sống của Đức Phật và Những Bài Học của Ngài” đã được sắp xếp cho tối hôm sau, tôi làm việc đến kiệt lực để viết cho xong giữa những bất lợi chán nản nhất. Bà H. P. B. suýt làm tôi phát điên, gọi tôi xuống tầng dưới cả chục lần, hoặc để gặp những người chẳng quan hệ gì đến tôi, hoặc để ngồi vào nhóm cho tay nhiếp ảnh gia dai dẳng chụp. Dẫu vậy, tôi vẫn xoay xở được, và trình bày bài diễn thuyết đúng hẹn trước một đám đông chật kín cả hội trường lẫn lối vào. Hầu hết các quan chức Chính phủ có thế lực đều hiện diện, và những tràng vỗ tay dường như không ngớt khiến chúng tôi nghĩ

think it s success. Eighteen applicants for membership were admitted that evening.

On the 12th, I met a council of Kandyan Chiefs and Chief Priests, to discuss the state of the Church, and the plans which I submitted were all adopted after much debate. At 3 p.m. I spoke again outside the Dalada Mâlîgâwa to some 5,000 people. The next day we went to Gampola on invitation of an enthusiastic Buddhist, the Mohândriam (Headman) of the place, an elderly man. The crowd at the railway station took the horses from the carriage in which H. P. B. and I rode, and, attaching ropes, dragged it to the house prepared for us; a long procession with music and banners accompanying us, and making the transit lively with their incessant shouts of joy. Returning to Kandy, we organized that evening the Kandy T. S. with seventeen members, and the day was finished up with a cold collation provided by the Galle delegates accompanying us and one of H. P. B.'s most enthusiastic admirers, Mr. S. Perera Dharmagunavardene, Aratchi (Headman) of Colombo. At 9 the next morning, the unusual honor was conferred upon us of admitting us to a special exhibition of the Buddha Tooth Relic. This is kept in a separate tower, protected by a thick door of entrance studded with iron and fastened with four great locks, of which the keys are kept under the custody of the High Priests of Asgiriya and Malwatte, the Government Agent, and the Devanilami, a special official whose office survives the downfall of the Kandyan dynasty which created it. The relic is of the size of an alligator tooth, is supported by a gold wire stem rising from a lotus flower of the same metal, and is much discolored by age. If genuine it would, of course, be twenty-five centuries old. When not exhibited it is wrapped in pure sheet gold, placed in a golden case, just large enough to contain it, and covered externally with

đó là một thành công. Mười tám người nộp đơn xin gia nhập đã được kết nạp tối hôm ấy.

Ngày 12, tôi họp với một hội đồng các Thủ lĩnh Kandyan và các Tăng trưởng, để thảo luận tình trạng của Giáo hội, và mọi kế hoạch tôi trình đều được thông qua sau nhiều tranh luận. Lúc 3 giờ chiều, tôi lại nói chuyện ở ngoài Dalada Mâlîgâwa trước chừng 5.000 người. Ngày kế, theo lời mời của một Phật tử nhiệt thành, vị Mohândriam (Trưởng làng) của Gampola, một cụ già, chúng tôi đến Gampola. Đám đông ở nhà ga tháo ngựa kéo khỏi cỗ xe chở Bà H. P. B. và tôi, rồi buộc dây vào, kéo xe đến ngôi nhà đã chuẩn bị cho chúng tôi; một đoàn rước dài với âm nhạc và cờ xí đi kèm, làm cuộc di chuyển náo nhiệt với những tiếng reo mừng không ngớt. Trở lại Kandy, tối ấy chúng tôi tổ chức T. S. Kandy với mười bảy hội viên, và ngày hôm đó khép lại bằng một bữa điểm tâm nguội do phái đoàn Galle đi cùng chúng tôi khoản đãi, cùng một trong những người hâm mộ nhiệt thành nhất của Bà H. P. B., Ông S. Perera Dharmagunavardene, Aratchi (Trưởng làng) của Colombo. Lúc 9 giờ sáng hôm sau, một vinh dự khác thường được dành cho chúng tôi: được cho xem đặc biệt Xá lợi Răng Phật. Xá lợi này được gìn giữ trong một tháp riêng, bảo vệ bởi một cánh cửa dày đóng đinh sắt và khóa bằng bốn ổ lớn, chìa khóa được giữ bởi các Tăng trưởng Asgiriya và Malwatte, Viên Đại diện Chính phủ, và vị Devanilami, một chức quan đặc biệt còn tồn tại sau sự sụp đổ của triều Kandyan đã lập ra chức ấy. Xá lợi cỡ bằng răng cá sấu, được đỡ bởi một thân dây vàng mọc lên từ một bông sen cũng bằng kim loại ấy, và đã xỉn màu theo năm tháng. Nếu là thật thì, dĩ nhiên, nó đã hai mươi lăm thế kỷ tuổi. Khi không trưng bày, xá lợi được gói trong vàng lá nguyên chất, đặt vào một hộp vàng vừa vặn, bên ngoài đính ngọc lục bảo, kim cương và hồng ngọc. Hộp này lại đặt trong một karandua vàng nhỏ, hay vòm mái, nạm đầy đá quý; cái này lại đặt vào một

emeralds, diamonds, and rubies. This again is placed in a small golden karandua, or dome, encrusted with precious stones; this in a large one of the same precious metal, similarly enriched; this in a third; this in a fourth dome of like value; finally, this one rests in a still larger one of thick silver plates, five feet four and a half inches high and nine feet ten inches in circumference. When exposed, the relic and its several sumptuous covers rest on a platform three feet six inches high, together with rock-crystal and golden statuettes of the Buddha and other precious objects; from the ceiling hang gems and jewels, among the latter a bird hanging by a golden chain, and formed entirely of diamonds, rubies, blue sapphires, emeralds, and cats'-eyes set in gold, but so thickly crowded as to conceal the metallic base. The depository is a small room in the second storey of the tower, without a window or loophole for a ray of light; the air is heavy with perfumes of flowers and spices; and by lamplight all sparkling with gems. The door-frame is of ebony inlaid with ivory, the panels of brass. In front of the platform a plain, square table stands for the deposit of gifts of value and offerings of flowers. [9] Needless to say, we were almost crushed by the crowd of notables who pushed in along with our party, and were glad to get out into the fresh air as speedily as possible. I believe that the relic had not been previously exposed since the visit of the Prince of Wales; so that this was regarded as the highest honor that could possibly have been shown us. On our return to our lodgings, the educated Sinhalese about us were eager to know H. P. B.'s opinion as to the genuineness of the relic, whether it is or is not a real tooth of the Buddha. This was a nice, not to say ticklish, question. Now, if we may believe the Portuguese historians Ribeiro and Rodrigues de Sá e Menezes, the real tooth, after passing through the most romantic vicissitudes, fell into the possession of the

cái lớn bằng kim loại quý tương tự, được trang sức giống vậy; cái này vào cái thứ ba; cái này vào cái vòm thứ tư cùng giá trị; cuối cùng, cái này đặt trong một cái lớn hơn nữa bằng những tấm bạc dày, cao 5 thước Anh 4 rưỡi inch và chu vi 9 thước Anh 10 inch. Khi trưng bày, xá lợi và các vỏ trang sức của nó nằm trên một bệ cao 3 thước Anh 6 inch, cùng với các tượng nhỏ Đức Phật bằng pha lê thạch anh và bằng vàng, cùng các vật quý khác; từ trần nhà treo các châu báu, trong số đó có một con chim treo bằng dây xích vàng, được kết hoàn toàn bằng kim cương, hồng ngọc, lam ngọc, lục bảo và đá mắt mèo gắn trên vàng, dày đặc đến mức che khuất cả phần kim loại nền. Nơi cất giữ là một căn phòng nhỏ ở tầng hai của tháp, không có cửa sổ hay lỗ thông ánh sáng; không khí nặng hương hoa và gia vị; và dưới ánh đèn thì lấp lánh đá quý. Khung cửa bằng gỗ mun khảm ngà, các tấm ốp bằng đồng thau. Trước bệ là một chiếc bàn vuông, đơn sơ, đặt các vật phẩm quý giá và dâng hoa. Khỏi cần nói, chúng tôi suýt bị ép nghẹt bởi đoàn các vị tai to mặt lớn chen vào cùng với đoàn chúng tôi, và mừng rỡ khi được ra ngoài không khí trong lành càng sớm càng tốt. Tôi tin rằng xá lợi chưa từng được trưng bày trước đó kể từ chuyến thăm của Thân vương xứ Wales; vì vậy, việc này được xem là vinh dự cao nhất có thể dành cho chúng tôi. Khi trở về chỗ ở, các trí thức Tích Lan quanh chúng tôi háo hức muốn biết ý kiến của Bà H. P. B. về tính chân thực của xá lợi, rằng đó có phải là răng thật của Đức Phật hay không. Đây là một câu hỏi tế nhị, không nói là khó xử. Nay, nếu chúng ta tin các sử gia Bồ Đào Nha Ribeiro và Rodrigues de Sá e Menezes, thì chiếc răng thật, sau khi trải qua những thăng trầm lãng mạn nhất, đã rơi vào tay các quan Tòa án Dị giáo cuồng tín ở Goa, những người đã ngăn Phó vương D. Constantia de Braganca nhận một khoản tiền cực kỳ lớn—không dưới 400.000 cruzados—một đồng tiền trị giá 2 silinh 9 peni—do Vua xứ Pegu trả để chuộc lại. Họ ra lệnh hủy nó. Thế là Tổng Giám mục,

bigoted Inquisitors of Goa, who forbade the Viceroy D. Constantia de Braganca to accept a fabulously great sum—no less than 400,000 cruzados—a coin worth 2s. 9d.—offered by the King of Pegu as its ransom. They ordered it to be destroyed. So the Archbishop, in their presence and that of the high officers of State, pulverized it in a mortar, threw the powder into a lighted brazier kept ready, and then the ashes and charcoal together were scattered into the running river, in sight of a multitude "who were crowding the verandahs and windows which looked upon the water". Dr. Da Cunha—himself a Portuguese Catholic—is very sarcastic in his reflections upon this act of mean vandalism. He says:

trước mặt họ và các đại thần, nghiền nát nó trong cối, ném bột vào lò than đang cháy sẵn, rồi tro và than hồng cùng nhau bị rải xuống dòng sông đang chảy, trước mắt một đám đông "đang chen chúc trên các hành lang và cửa sổ nhìn ra mặt nước". Bác sĩ Da Cunha—bản thân là một người Công giáo Bồ Đào Nha—mỉa mai sâu cay trong những suy ngẫm của ông về hành vi phá hoại hèn hạ này. Ông nói:

"One can easily imagine the effect this imposing assembly of the viceroy, prelates, and the notables ofthe old city of Goa, met for the purpose of pounding a piece of bone to dust, would have on the minds ofthe populace thronging the streets, the dismay of the wretched Peguan Embassy at the sight of the destruction of their saint's relic, and the grim exultation of the stern inquisitors over the dissolution of the Dalada in the sacred waters of the Gomati, and the consequent promotion of the glory of God, the honour and prestige of Christianity, and the salvation of souls. If there ever was a point where two extremes met it is this. The burning of a tooth for the glory of the Almighty was the point of contact between the sublime and the ridiculous."

"Người ta có thể dễ dàng tưởng tượng hiệu ứng mà cuộc tụ tập uy nghiêm của Phó vương, hàng giáo phẩm và các vị danh gia của cố đô Goa, nhóm họp với mục đích giã một mẩu xương thành bột, gây ra trên đầu óc dân chúng chen đầy đường phố; nỗi kinh hãi của Phái bộ Pegu khốn khổ khi chứng kiến thánh tích của vị thánh của họ bị hủy; và niềm hả hê lạnh lùng của các quan dị giáo nghiêm khắc trước sự tan rã của Dalada trong dòng nước thiêng sông Gomati, cùng với đó là sự thăng tiến vinh quang của Thượng đế, danh dự và uy tín của Kitô giáo, và sự cứu rỗi các linh hồn. Nếu từng có một điểm mà hai cực đoan gặp nhau thì chính là đây. Việc đốt một chiếc răng vì vinh quang của Đấng Tối Cao là điểm tiếp xúc giữa cái cao cả và cái nực cười."

Cunha's Memoir rif the Tooth Relic of Ceylon. London, Thacker & Co., 1870.

Cunha ' Luận văn về Xá lợi Răng của Tích Lan. London, Thacker & Co., 1870.

I said that the Kandyan relics of about the size of an alligator's tooth, but it bears no resemblance to any tooth at all, whether animal or human. It is slightly curved, about two inches in length and nearly one in breadth at the base, and rounded at the extremity. This is accounted for by some Buddhists, by a story

Tôi nói rằng xá lợi ở Kandy cỡ bằng răng cá sấu, nhưng nó chẳng giống răng chút nào, dù là răng thú hay răng người. Nó hơi cong, dài khoảng hai inch và bề ngang ở gốc gần một inch, tròn ở đầu mút. Một số Phật tử giải thích điều này bằng câu chuyện rằng thuở thời Đức Phật "con người là những người khổng lồ, và

that in the days of the Buddha "human beings were giants, and their teeth kept pace, so to speak, with their larger stature". Which, of course, is all nonsense; the Aryan histories giving no support to the idea. It is asserted that the present object of adoration was made out of a piece of deer's horn by King Vikrama Bahu, in 1566, to replace the original, burnt by the Portuguese in 1560. Then, again, others believe that this is really a substitute only, that the real tooth is concealed in a sure place, and that a substitute was what fell into the hands of the sacrilegious Portuguese. In fact, the legends about the Dalada are numberless, and I must refer the curious to Dr. Da Cunha's pamphlet, and to Sir M. Coomâraswamy's, from which it was largely compiled, to the Transactions of the Royal Asiatic Society, to Tennent's work in Ceylon, and other sources. Among the poetic legends to which the Tooth Relic has given birth, is one to the effect that when the tooth was cast into a burning pit by an unbelieving Indian Emperor, "a lotus flower of the size of a chariot wheel arose above the flames, and the sacred tooth, emitting rays which ascended through the skies and illumined the universe, alighted on the top." This is supposed by some to explain the esoteric meaning of the Tibetan formula: "Om Mani Padme Rum." For further stories, see the Dhâtwarsa, an ancient Sinhalese work on the history of the Tooth. The Padre Francisco de Souza in his Oriente Conquistado repeats the popular story that "the moment the Archbishop placed the tooth in the mortar and was about to pulverize it, it made its way through the bottom and went straight to alight on a lotus flower in Kandy". Though we may not go to such length, we cannot deny that it is a comfort to the whole Sinhalese nation to regard the Tooth of Kandy as a genuine relic of the sublimest of men, and we may profit ourselves by remembering that

răng của họ, nói vậy, cũng tương xứng với vóc dáng lớn hơn". Điều ấy, dĩ nhiên, là vô lý; các sử ký của Arya không ủng hộ ý tưởng đó. Người ta quả quyết rằng vật được tôn thờ hiện nay do Vua Vikrama Bahu làm từ một mẩu sừng nai năm 1566 để thay cho vật gốc đã bị người Bồ Đào Nha đốt năm 1560. Lại nữa, người khác tin rằng cái này thực ra chỉ là đồ thay, rằng chiếc răng thật đang giấu ở chỗ an toàn, và vật rơi vào tay người Bồ Đào Nha phạm thánh chỉ là đồ thay thế. Nói chung, truyền thuyết về Dalada thì vô số, và tôi phải xin dẫn người hiếu kỳ đến tập sách nhỏ của Bác sĩ Da Cunha, và của Ngài M. Coomâraswamy, vốn là nguồn chính để biên soạn, đến các Kỷ yếu của Hội Á châu Hoàng gia, đến tác phẩm của Tennent về Tích Lan, và các nguồn khác. Trong số những truyền thuyết thơ mộng do Xá lợi Răng khơi nguồn, có một chuyện rằng khi chiếc răng bị một vị Hoàng đế Ấn giáo không tin đạo ném vào hố lửa đang cháy, "một đóa hoa sen lớn bằng bánh xe xe ngựa trồi lên trên ngọn lửa, và chiếc răng thiêng, phát ra các tia sáng bay lên trời cao và chiếu rọi vũ trụ, đã hạ xuống trên đỉnh". Có người cho rằng truyền thuyết này giải thích ý nghĩa huyền bí của công thức Tây Tạng: "Om Mani Padme Rum." Muốn biết thêm chuyện, hãy xem bộ Dhâtwarsa, một tác phẩm cổ bằng tiếng Tích Lan về lịch sử Xá lợi. Cha Francisco de Souza trong sách Oriente Conquistado nhắc lại câu chuyện dân gian rằng "ngay khi Tổng Giám mục đặt chiếc răng vào cối và sắp nghiền nát, nó đã xuyên qua đáy và bay thẳng đến đáp xuống trên một đóa sen ở Kandy". Dù ta không thể đi xa đến mức ấy, ta không thể phủ nhận rằng cả dân tộc Tích Lan đều cảm thấy an ủi khi xem Răng Phật ở Kandy là thánh tích chân thực của bậc cao cả nhất trong loài người, và chính ta cũng có thể được lợi khi ghi nhớ rằng

In Faith and Hope the world will disagree,

But all mankind's concern is charity.

Perhaps it was that reflection that prompted H. P. B.'s jovial answer to her interrogators: "Of course, it is his tooth: one he had when he was born as a tiger!"

After our visit to the Dalada Mâlîgâwa, we held a final meeting of the new local Branch T. S. and at 2 p.m. took train for Colombo.

Trong Đức tin và Hy vọng đời sẽ bất đồng,

Nhưng điều con người cùng bận tâm là bác ái.

Có lẽ chính suy tư ấy đã gợi nên câu đáp hóm hỉnh của Bà H. P. B. với những người chất vấn: "Dĩ nhiên đó là răng của Ngài: một chiếc Ngài có khi Ngài sinh làm cọp!"

Sau chuyến viếng thăm Dalada Mâlîgâwa, chúng tôi họp phiên cuối của Chi bộ T. S. địa phương mới, và lúc 2 giờ chiều lên tàu về Colombo.

CHAPTER XII

THE TOUR CONCLUDED—CHUYẾN DU HÀNH KẾT THÚC

A LECTURE on "The Occult Sciences" being appointed for the next afternoon, I spent the morning in writing it, and at 5.30 it was given in a huge circus tent, to a huger audience. It was an impressive sight —that multitude of Orientals filling every inch of available room in the canvas oval. Our party sat on an advanced staging, which gave us and the people a fine chance to see each other.

MỘT BÀI DIỄN THUYẾT về "Các Khoa học Huyền bí" được ấn định cho buổi chiều hôm sau, tôi dành buổi sáng để viết, và lúc 5 giờ 30, bài diễn thuyết được trình bày trong một lều xiếc khổng lồ, trước một thính chúng còn khổng lồ hơn. Cảnh tượng thật ấn tượng—đám đông người phương Đông lấp kín từng tấc của bầu bạt hình ôvan. Đoàn chúng tôi ngồi trên một bục nhô ra phía trước, giúp cả chúng tôi lẫn mọi người có thể nhìn rõ nhau.

As the incessant hard work of the tour had somewhat done me up, a conference was held in my bedroom with Sumangala, Megittuwatte, Bulâtgama, and other Chief Priests, on Buddhist affairs; in the evening, the permanent organization of the Colombo T. S. was effected, and the members subscribed the sum of Rs. 1,050 towards the expenses of the Branch.

Vì công việc không ngừng nghỉ của chuyến du hành đã làm tôi kiệt sức ít nhiều, một cuộc họp được tổ chức trong phòng ngủ của tôi với Sumangala, Megittuwatte, Bulâtgama và các Tăng trưởng khác, bàn về các việc Phật giáo; buổi tối, cơ cấu thường trực của T. S. Colombo được thiết lập, và các hội viên đã đóng góp số tiền 1.050 rupi cho chi phí của Chi bộ.

The next day was a busy one: at 8.30, the insatiable photographer; at 9.30, breakfasted

Ngày hôm sau vô cùng bận rộn: 8 giờ 30, nhiếp ảnh gia không biết chán; 9 giờ 30, ăn sáng bên

out; at 1.30, a meeting at Widyodaya College for admission of priests, Sumangala, Bulâtgama, and others entering the Society at that time; at 4, a lecture at a temple, which got for the T. S. ten new members; then another capture by photographers, Sumangala, Bulâtgama, Megittuwatte, Hyeyentadûwe—Assistant Principal of the College—Amaramoli, a well-educated, amiable and excellent monk, and myself being taken in a group. Of the party, three are already deceased—Megittuwatte, Bulâtgama, and Amaramoli—so that the picture is historical and interesting to the Sinhalese people. At 7.30 p.m. (without having had a moment for meals) I held a meeting at our quarters and admitted twelve new members. Finally, at 9, still without dinner, we organized the Lanka T. S., a non-Buddhist Branch, composed of Freethinkers and amateurs of occult research. The closing act of the day was the listening and reply to an Address from the Colombo Buddhist community. After all, dinner and bed!

ngoài; 1 giờ 30, một cuộc họp tại Trường Widyodaya để kết nạp chư tăng, Sumangala, Bulâtgama và những vị khác gia nhập Hội lúc ấy; 4 giờ, một buổi diễn thuyết ở chùa, mang về cho T. S. mười hội viên mới; rồi một lần nữa bị các nhà nhiếp ảnh "bắt", Sumangala, Bulâtgama, Megittuwatte, Hyeyentadûwe—Phó Hiệu trưởng Trường—Amaramoli, một vị tăng có học, nhu hòa và xuất sắc, và tôi cùng được chụp chung một tấm. Trong nhóm, ba vị nay đã quá cố—Megittuwatte, Bulâtgama và Amaramoli—nên bức ảnh mang tính lịch sử và rất được người Tích Lan quan tâm. Lúc 7 giờ 30 tối (chưa có một phút để dùng bữa) tôi họp ở chỗ ở của chúng tôi và kết nạp mười hai hội viên mới. Sau cùng, lúc 9 giờ, vẫn chưa kịp ăn tối, chúng tôi tổ chức T. S. Lanka, một Chi bộ không thuộc Phật giáo, gồm những người tự do tư tưởng và những người yêu thích nghiên cứu huyền bí. Hành động khép lại ngày hôm đó là lắng nghe và hồi đáp một Diễn từ của cộng đồng Phật tử Colombo. Sau hết, bữa tối và đi ngủ!

We left Colombo by train the next morning for Morotuwa, many friends seeing us off. H. P. B. received from a Buddhist lady, Mrs. Andrew Perera, an enamelled gold locket, and Damodar and I something better, in the form of a blessing from the High Priest and several other monks; they reciting Pirit—benedictory verses—and laying their hands on our breasts. H. P. B. being (ostensibly) a woman, the celibates could not touch her. She was very jolly about this all throughout the trip; at Galle, after her admission into Buddhism, she used to tease the venerable Bulâtgama—whom she nicknamed her Father in God—to smoke, and, rolling a cigarette, would pass it to him on a fan, so that he need not to be contaminated by touching her, laughing all the while, and making the old monk share in her merriment!

Sáng hôm sau, chúng tôi rời Colombo bằng tàu hỏa đi Morotuwa, nhiều bạn bè tiễn đưa. Bà H. P. B. nhận từ một phu nhân Phật tử, Bà Andrew Perera, một mặt dây chuyền vàng tráng men, còn Damodar và tôi nhận được một điều tốt hơn, là phước lành từ vị Tăng trưởng và một số chư tăng khác; các vị tụng Pirit—những bài kệ chúc phúc—và đặt tay lên ngực chúng tôi. Vì Bà H. P. B. (bề ngoài) là phụ nữ, các vị giữ hạnh độc thân không thể chạm vào Bà. Suốt chuyến đi, Bà rất vui tính về chuyện này; ở Galle, sau khi quy y Phật giáo, Bà vẫn trêu vị Bulâtgama khả kính—người Bà đặt biệt danh là "Người Cha trong Thượng đế"—hút thuốc, và, vê một điếu thuốc lá, Bà đặt nó lên chiếc quạt đưa cho ông, để ông khỏi "nhiễm ô" vì chạm vào Bà, vừa cười vừa khiến vị lão tăng cùng chung niềm vui!

Within the twenty-four hours of our last day at Colombo, we received eleven invitations for visits to various places; in fact, the whole Island would have had us visit them if time had served. At Morotuwa the Reception Committee took us in carriages from the station to Horitadûwe, where we breakfasted, and at 3 the crowd had gathered for the lecture. But I was so ill with a return of an old army dysentery, as to be unable to do more than say a few words, and Wimbridge was forced into being my substitute. To give an idea of the mental distress a novice has to pass through, in these Eastern countries, when being interpreted into a vernacular, and when knowing that the people are not getting any proper conception of what one is saying, I recall an incident of this occasion. Wimbridge, to illustrate some point he had made, said: "Now let us take a case." We discovered, later, that his interpreter had rendered it: "Now let us take a box!" In Japan, once, after lecturing at the Imperial University, Tokyo, I was pained beyond expression on learning from two Japanese-knowing English friends present that my interpreter had converted my innocent discourse on Education into a quasi-political one, embodying views that might offend the Government! Fortunately, both of these gentlemen had enough personal influence to set things right, by reporting to the Minister for Education my actual words. Many such experiences have at last made me measurably callous, and now I do not trouble myself at all as to the travesty worked on my public discourses. Always, even when I am addressing the masses who do not know English, some few of my audience will have understood what I really said.

Trong hai mươi bốn giờ cuối ở Colombo, chúng tôi nhận mười một lời mời đến thăm nhiều nơi; thực ra, cả hòn đảo đã muốn chúng tôi đến nếu thời giờ cho phép. Ở Morotuwa, Ủy ban Đón tiếp đưa chúng tôi bằng xe ngựa từ ga đến Horitadûwe, nơi chúng tôi dùng bữa sáng, và lúc 3 giờ, đám đông đã tụ tập cho buổi diễn thuyết. Nhưng tôi đau nặng vì tái phát bệnh lị cũ thời quân ngũ, nên chỉ nói được vài lời, và Wimbridge buộc phải thay tôi. Để hình dung nỗi khổ tâm của người mới vào nghề khi phải được phiên dịch sang tiếng bản xứ ở các xứ phương Đông này, và khi biết rằng người nghe không thể hiểu đúng điều mình nói, tôi nhắc một giai thoại của dịp này. Để minh họa một điểm vừa nêu, Wimbridge nói: "Giờ chúng ta hãy lấy một trường hợp." Về sau chúng tôi phát hiện ra người phiên dịch đã dịch: "Giờ chúng ta hãy lấy một cái hộp!" Ở Nhật Bản, có lần, sau khi diễn thuyết ở Đại học Đế quốc Tokyo, tôi đau lòng không sao nói hết, khi biết từ hai người bạn Anh biết tiếng Nhật có mặt rằng người phiên dịch đã biến bài nói vô tư về Giáo dục của tôi thành một bài gần như chính trị, chứa những quan điểm có thể xúc phạm Chính phủ! May thay, cả hai vị đều có đủ ảnh hưởng cá nhân để sửa sai, bằng cách báo cáo lên Bộ trưởng Giáo dục về chính xác những lời tôi đã nói. Nhiều trải nghiệm như vậy rốt cuộc đã khiến tôi trở nên khá "chai lì", và nay tôi chẳng bận tâm gì về những màn bóp méo với các bài diễn thuyết công cộng của mình nữa. Dù tôi đang nói với quần chúng không biết tiếng Anh, thì vẫn luôn có một số người trong thính chúng hiểu điều tôi thực sự nói.

After the lecture we drove to Panadure, and resumed our mosquito-haunted quarters at the hospitable old Mudaliyar's pânsâla. A delightful bath in the early morning

Sau buổi nói, chúng tôi đi xe đến Panadure, và trở lại chỗ ở ám đầy muỗi tại pânsâla của vị Mudaliyar hiếu khách. Một bữa tắm sớm mai tuyệt vời làm chúng tôi sảng khoái cho buổi

freshened us up for the lecture at 2 p.m., in the Mudaliyar's circular dharmasâlâ. A few hours later, I received a challenge from the head master of the S. P. G. Mission School, on behalf of the Christian party, to debate the Christian religion! The note referred to my Five Minutes' challenge at Kandy and was rather insulting in tone. Now, of course, we were following out a fixed programme in which every hour of our time was apportioned, and we were compelled to be at Galle on a fixed day to meet our steamer. This was publicly known, and, of course, the challenge was a trick; the Christian party believing that it would be refused, and they thus be left free to misrepresent our motive after we were gone. I wanted to ignore it, but H. P. B. opposed the idea, and said we must accept for the above reason. Wimbridge concurring, I sent an acceptance on certain conditions. First, that the debate should be held within three days; second, that my opponent should be an ordained priest of some orthodox sect, someone whose standing was good among local Christians, and who would be acknowledged as a respectable representative of their faith. I at once telegraphed to cancel one of the fixed engagements of the tour, so that we might be free to stop at Panadure until this business was settled. My reason for the other condition was that, at Colombo, we had met one of those pestiferous religious parrots, whose wits are turned and whose garrulity makes intercourse with them intolerable; breeders of fads, social torments—and I suspected that he was to be my opponent. From a contest with such a person no profit or honor could be gained for Buddhism; if he were silenced, the Christian party would repudiate responsibility for his views; if he defeated me, the Buddhists would be shamed by the overthrow of their champion by one whom neither party respected, who was not an ordained priest, and whose religious opinions

diễn thuyết lúc 2 giờ chiều, trong dharmasâlâ hình tròn của vị Mudaliyar. Vài giờ sau, tôi nhận một lời thách thức từ hiệu trưởng Trường Truyền giáo S. P. G., thay mặt phe Cơ Đốc, đòi tranh luận về tôn giáo Cơ Đốc! Bức thư nhắc đến lời thách thức Năm Phút của tôi ở Kandy và khá xúc phạm. Nay dĩ nhiên, chúng tôi đang theo một chương trình cố định trong đó từng giờ được phân bổ, và chúng tôi buộc phải có mặt ở Galle vào một ngày ấn định để kịp tàu. Điều này ai cũng biết, và dĩ nhiên, lời thách thức là một mánh khóe; phe Cơ Đốc tin rằng nó sẽ bị từ chối, để họ được tự do xuyên tạc động cơ của chúng tôi sau khi chúng tôi rời đi. Tôi muốn phớt lờ, nhưng Bà H. P. B. phản đối, nói rằng vì lý do trên, chúng ta phải nhận. Wimbridge tán đồng, tôi gửi thư chấp nhận với vài điều kiện. Thứ nhất, cuộc tranh luận phải diễn ra trong vòng ba ngày; thứ hai, đối thủ của tôi phải là một linh mục được thụ phong của một hệ phái chính thống nào đó, một người có vị thế tốt giữa tín đồ địa phương, và được thừa nhận là đại diện đáng kính của đức tin của họ. Tôi lập tức điện tín hủy một trong những cuộc hẹn cố định của chuyến đi, để chúng tôi có thể rảnh ở Panadure cho đến khi dứt điểm việc này. Lý do của điều kiện còn lại là ở Colombo, chúng tôi đã gặp một anh "vẹt" tôn giáo khó chịu, kẻ đầu óc quay cuồng và lắm lời đến mức không thể giao tiếp nổi; nuôi dưỡng những mốt dị đoan, là nỗi phiền toái xã hội—và tôi nghi anh ta sẽ là đối thủ của mình. Từ một cuộc đối đầu như vậy sẽ chẳng thu được lợi hay danh dự nào cho Phật giáo; nếu anh ta bị khuất phục, phe Cơ Đốc sẽ chối bỏ trách nhiệm về quan điểm của anh ta; nếu anh ta hạ được tôi, Phật tử sẽ xấu hổ vì "đấu sĩ" của họ bị đánh bại bởi một người mà cả hai phía đều không tôn trọng, lại không được thụ phong, và có quan điểm tôn giáo cực kỳ dị giáo. Ở Colombo, người này đã làm chúng tôi phát chán với một màn lải nhải trình bày quan điểm của mình. Anh ta đã lập—trên giấy—một hội gọi là Christo-Brahmo Samaj, và tặng tôi

were most heterodox. At Colombo, this man had bored us to death with a clattering exposition of his views. He had founded—on paper—a society called Christo-Brahmo Samaj, and had presented me with a broadsheet in which the principles of the new society were explained. They were heterodox and fantastical; of which, for proof, I need only mention that he declared that the Holy Ghost must be a female, as, otherwise, Heaven would be like a cold Bachelors' Hall, with Father, Son, but no Wife!

một tờ bướm trong đó các nguyên tắc của hội mới được giải thích. Chúng dị giáo và kỳ quặc; để chứng minh, chỉ cần nhắc rằng anh ta tuyên bố Chúa Thánh Thần ắt phải là nữ giới, nếu không thì Thiên đường sẽ giống một Nhà Các Bậc Độc thân, có Cha, Con, mà chẳng có Vợ!

An active exchange of notes followed the delivery and acceptance of the challenge, we trying to put the matter on a fair and honorable footing, our opponents resorting to trick and subterfuge to put us in the false position by which they hoped to profit. Our friends kept us fully advised of every step taken, including the secret discussions (overheard by listeners of both parties, the open construction of houses in Ceylon making this very easy) between the schoolmaster and the leading local Christians. Every respectable Protestant clergyman, from the Lord Bishop downwards, had been asked but refused to confront me, and the clever Christian advocates of the High Court had followed suit. In fact, the schoolmaster I was told—had been the reverse of complimented for putting them into such a fix. Finally, as we had suspected, it was secretly arranged with the individual above mentioned for him to stand as my antagonist. Getting this from a trustworthy source, I consulted Sumangala and the other six Chief Priests who, with him, represented the whole body of Ceylon bhikkus, and who were all present to give me countenance, and arranged what I should do. On the day before that fixed for the discussion H. P. B. and Wimbridge went as a Committee bearing my ultimatum—so annoyingly shifty had our opponents been and so determined not to put

Một cuộc trao đổi thư từ ráo riết theo sau việc gửi và nhận thách thức, chúng tôi nỗ lực đặt vấn đề trên nền tảng công bằng và đáng trọng, còn đối thủ thì dùng mưu mẹo và lắt léo để đặt chúng tôi vào thế bất lợi mà họ trông nhận lợi lộc. Bạn bè đã cho chúng tôi biết đủ mọi bước đi, kể cả những cuộc bàn bạc bí mật (bị cả hai phe nghe lỏm, vì kiến trúc nhà cửa thoáng mở ở Tích Lan khiến việc này rất dễ) giữa thầy hiệu trưởng và các lãnh tụ Cơ Đốc địa phương. Mọi vị giáo sĩ Tin Lành đáng kính, từ Đức Giám mục trở xuống, đều được mời nhưng từ chối đối đầu với tôi, và các luật sư biện hộ Cơ Đốc tài giỏi ở Tòa Thượng thẩm cũng theo gót. Thực ra, tôi được cho biết, thầy hiệu trưởng bị chê trách không ít vì đã đẩy họ vào thế kẹt như vậy. Cuối cùng, như chúng tôi nghi ngờ, họ bí mật sắp xếp để chính nhân vật nói trên làm đối thủ của tôi. Nắm được điều này từ một nguồn đáng tin, tôi tham khảo ý kiến Sumangala và sáu vị Tăng trưởng khác, những vị cùng với Ngài đại diện cho toàn thể tăng đoàn Tích Lan, và cùng có mặt để hậu thuẫn cho tôi, rồi dàn xếp điều tôi sẽ làm. Ngày trước ngày ấn định cho cuộc tranh luận, Bà H. P. B. và Wimbridge đến, với tư cách Ủy ban, mang theo tối hậu thư của tôi—bởi đối thủ đã quá lươn lẹo và kiên quyết không chịu đặt thỏa thuận của chúng tôi thành văn bản. Tôi dứt khoát từ chối dây dưa thêm trừ khi có một thỏa thuận rõ ràng.

our understanding in writing. I simply refused to have anything further to do or say with them unless a definite agreement were entered into.

The actual meeting was an exciting episode. It was held at 2 p.m. in the S. P. G. schoolhouse; a nice, airy, oblong, tile-paved structure having a lofty, well-ventilated roof and two doors opposite each other in the centre of the building. The right half had been apportioned to the Christian party, the left half to the Buddhists. Two plain, square tables were placed for my opponent and myself. At one side sat my Christo-Brahmo Samaj worthy, with a huge Bible before him. The building was densely packed and the compound outside as well. As H. P. B. and I entered with our party, there was a dead silence. I bowed to both parties, and, without even glancing at my opponent, sat down. Seeing that the initiative was left to me, I rose and said that on all such occasions it was the custom among us Western people to choose a Chairman, who should have full authority to restrain the speakers as to time and utterances, and take the sense of the meeting at the close. The Buddhist party desiring nothing more than fairplay, were perfectly willing that the Chairman should be nominated by the Christian party: the only proviso being that he should be one known for his intelligence, good character, and fair-mindedness. I therefore called on them to name a suitable person. Their leaders conferred together for a long time and at last nominated—the most bigoted and prejudiced man in the Island, one particularly obnoxious to the Buddhists. We rejected him and asked them to try again: the same result. Another trial resulted in the same way. I then said that, as they manifestly did not intend to comply with their agreements in nominating a suitable Chairman, I should name, on behalf of the Buddhists, a gentleman

Cuộc họp thực tế là một màn kịch tính. Nó diễn ra lúc 2 giờ chiều trong nhà trường S. P. G.; một công trình hình chữ nhật, lát gạch, mái cao thông thoáng, có hai cửa đối nhau ở giữa tòa. Nửa bên phải dành cho phe Cơ Đốc, nửa bên trái cho Phật tử. Hai chiếc bàn vuông, đơn sơ dành cho đối thủ của tôi và cho tôi. Một bên, anh Christo-Brahmo Samaj của tôi ngồi, trước mặt là cuốn Kinh Thánh khổng lồ. Tòa nhà chật ních người và sân ngoài cũng vậy. Khi Bà H. P. B. và tôi vào cùng đoàn, cả hội trường im phăng phắc. Tôi cúi chào cả hai bên, và, không thèm liếc đối thủ, ngồi xuống. Thấy rằng quyền mở đầu thuộc về tôi, tôi đứng lên nói rằng trong mọi dịp như vậy, tục lệ của chúng tôi ở phương Tây là chọn một Chủ tọa, người sẽ có toàn quyền giữ thời lượng và lời lẽ của diễn giả trong khuôn khổ, và lấy ý kiến chung cuộc của hội trường khi kết thúc. Phe Phật tử chỉ mong công bằng, hoàn toàn sẵn lòng để phe Cơ Đốc đề cử Chủ tọa: điều kiện duy nhất là phải là người được biết đến về trí tuệ, nhân cách tốt và tính công tâm. Tôi vì thế kêu gọi họ nêu tên một người thích hợp. Các lãnh đạo của họ hội ý rất lâu và cuối cùng nêu tên—người cuồng tín và đầy thành kiến nhất trên đảo, một nhân vật đặc biệt bị Phật tử ghét bỏ. Chúng tôi bác bỏ và yêu cầu họ thử lại: vẫn vậy. Lần nữa cũng kết quả tương tự. Tôi nói rằng, vì họ hiển nhiên không muốn tuân thủ thỏa thuận khi đề cử một Chủ tọa thích hợp, tôi sẽ nêu, thay mặt Phật tử, một quý ông thậm chí không phải Phật tử mà là người Cơ Đốc, nhưng là người mà chúng tôi tin có thể trông cậy vào sự công bằng. Tôi đề cử một vị Thanh tra Học đường nổi tiếng. Nhưng đó không phải hạng người họ muốn, nên họ bác bỏ và đề cử lại người đầu tiên. Vở kịch hề cứ thế diễn, đến khi lãng phí một tiếng rưỡi, và rồi, với sự đồng ý

who was not even a Buddhist but a Christian, yet one upon whose fairness we felt we could rely. I proposed a well-known Inspector of Schools. But that was not the sort of man they wanted, so they rejected him and re-nominated their first nominee. So this farce went on until an hour and a half had been wasted, and I then, with Sumangala's concurrence, gave notice that unless the Christians should within the next ten minutes agree upon a proper presiding officer, we should leave the building. This did no good; so, when the time of grace expired, I rose and read a paper which, in anticipation.of some such possible result, I had prepared. After reciting the sequence of facts, including the conditions on which the challenge had been accepted, I pointed out the obstacles thrown in our way, and the deliberate insult of putting forward as my opponent a man who was not ordained, whom they did not recognize as orthodox, whose overthrow would not be looked upon as of any consequence, and whom they had taken as a pis aller, after vainly trying to get a better champion. Then—as they evidently did not know their champion's real religious sentiments, his broadsheet being a quite recent publication, I believe—I showed the precious document and read from it the passages relating to the Trinity. The consternation among them seemed great, so much so that a silence fell upon them; amid which our party rose and left the schoolhouse, preceded by the seven great priests and followed by an enthusiastic multitude. I never saw them so demonstrative before. They would not let us get into our carriages, but we had to walk with such a pack of human flesh about us that might have made one know how it would feel to be present in the centre of a cotton-bale. They shouted; they fired shot-guns; they cracked "enormous whips—a Ceylon custom imported from India, centuries ago; they waved flags, cheered, and sang,

của Sumangala, tôi thông báo rằng nếu trong mười phút tới phía Cơ Đốc không chịu đồng ý một vị chủ tọa đúng đắn, chúng tôi sẽ rời tòa. Điều này cũng chẳng ích gì; vậy nên, khi thời hạn ân hạn hết, tôi đứng dậy đọc một bản văn mà tôi đã chuẩn bị từ trước, đề phòng khả năng như vậy. Sau khi thuật lại trình tự sự kiện, kể cả các điều kiện của việc chấp nhận thách thức, tôi chỉ ra những trở ngại họ dựng lên trước đường đi của chúng tôi, và sự xúc phạm có chủ đích khi đưa ra làm đối thủ của tôi một người không được thụ phong, người mà họ không coi là chính thống, người mà nếu bị khuất phục cũng chẳng đáng kể, và người mà họ đã chọn như một phương án bất đắc dĩ, sau khi uổng công tìm một "đấu sĩ" giỏi hơn. Rồi—vì họ rõ ràng không biết cảm tình tôn giáo thực của "đấu sĩ" của họ, tờ bướm của anh ta, tôi tin, là ấn phẩm rất mới—tôi đưa ra "tài liệu quý" và đọc những đoạn về Ba Ngôi. Sự hoang mang trong họ dường như rất lớn, đến mức một sự im lặng phủ xuống; giữa lúc ấy, đoàn chúng tôi đứng dậy rời ngôi trường, đi trước là bảy vị tăng trưởng và theo sau là một đám đông nhiệt liệt. Tôi chưa từng thấy họ biểu lộ như vậy trước đó. Họ không cho chúng tôi lên xe, mà chúng tôi phải đi bộ trong vòng vây đặc người đến mức ai đó có thể biết cảm giác ở giữa một kiện bông là thế nào. Họ hò reo; bắn súng săn; quật những chiếc roi khổng lồ—một tục lệ Tích Lan nhập từ Ấn Độ từ nhiều thế kỷ trước; phấp phới cờ, tung hô, ca hát, và—một tục lệ rất đẹp—tung những chiếc lotah bằng đồng thau được đánh bóng sáng choang—vò nước—mỗi chiếc đựng vài hòn sỏi—lên rồi bắt lại, nắng chiếu khiến chúng lấp lánh như ánh chớp, còn những hòn sỏi vang lên tiếng lách cách trầm dịu khoan khoái. Đoàn người hân hoan như thế đưa chúng tôi về chỗ ở, hay đúng hơn là đến nhà giảng lớn kề bên, nơi chúng tôi phải ra mặt, và chư Tăng trưởng cùng tôi phải có lời phát biểu thích hợp. Những lời chúc mừng nồng ấm trao gửi giữa bạn hữu, và có vẻ như ý kiến chung là người

and—a very pretty custom—tossed highly burnished brass lotahs—water-pots—containing a few pebbles each, into the air and caught them again, the sunshine making them sparkle like flashing lights and the pebbles joining in a pleasing subdued rattle and clink. So the joyous band took us to our quarters, or rather to the great preaching-shed adjoining, where we had to show ourselves and the Chief Priests and I to make suitable addresses. The warmest congratulations were exchanged between friends, and it seemed the general opinion that the Protestant Christians had dealt themselves the heaviest blow ever received by their cause in the Island. As I said in another place, the Catholics did not molest us. In fact, I have just come across a cutting in our Scrap Book, from the Ceylon Catholic Messenger, of 20th May, 1818, from which the following extract is taken:

Tin Lành đã tự giáng đòn nặng nhất mà họ từng nhận vào chính sự nghiệp của họ trên đảo. Như tôi đã nói ở chỗ khác, người Công giáo không quấy rối chúng tôi. Thực ra, tôi vừa tình cờ thấy một mẩu báo cắt lưu trong Sổ Lưu mảnh, từ tờ Ceylon Catholic Messenger, ra ngày 20 tháng Năm, 1818, trong đó có đoạn trích sau đây:

"The Theosophists cannot in any case be worse than the Sectarian Missionaries, and if Colonel Olcott can induce the Buddhists to establish schools of their own, as he is trying to do, he will be doing us a service; because if the Buddhists would have their own denominational schools, as we have ours; they would put a stop to the dishonesty now practised by the Sectarian Missionaries of obtaining Government money for proselytising purposes under the pretext of grants, in-aid for education: Though it is in the education of our own people that we are chiefly interested, yet it is neither our wish nor our interest as Catholics that education should not be universal"

"Những người Thông Thiên Học trong mọi trường hợp cũng không thể tệ hơn các nhà Truyền giáo Hệ phái, và nếu Đại tá Olcott có thể khiến Phật tử lập trường học riêng của họ, như ông đang nỗ lực làm, thì ông sẽ làm lợi cho chúng ta; bởi vì nếu Phật tử có các trường giáo phái của riêng họ, như chúng ta có; họ sẽ chấm dứt sự không lương hiện đang được các nhà Truyền giáo Hệ phái thực hành là nhận tiền của Chính phủ để cải đạo dưới chiêu bài trợ cấp giáo dục: Dù chúng ta quan tâm chủ yếu đến giáo dục của chính cộng đồng mình, thì cũng không phải là mong muốn hay lợi ích của người Công giáo như chúng ta rằng giáo dục lại không phổ cập"

For the sake of the amiable neutrality herein fore-shadowed, we shall not traverse the concluding affirmation.

Vì sự trung lập thân thiện được gợi mở ở đây, chúng tôi sẽ không bàn cãi mệnh đề kết luận.

As for the luckless "Christian" champion, he was hustled away to the private room; of the railway station-master, and kept shut up

Còn vị "đấu sĩ Cơ Đốc" xui xẻo kia thì bị lùa vào phòng riêng của trưởng ga xe lửa và bị nhốt ở đó cho đến chuyến tàu kế tiếp đi Colombo, vì

there until the arrival of the next train for Colombo, for fear of unpleasant consequences, from his pretended co-religionists.

sợ hậu quả khó chịu từ chính những người "đồng đạo" tự xưng của anh ta.

The next morning we proceeded on to Bentota via Kalutara. The trip was delightful, both by rail along the sea-beach, where the track skirts almost the wash of the surf, and by road through the continuous groves of palms, which reminded me of the alley through the palm-house at Chatsworth; save that there it was a matter of roods, while here it was one of scores of miles. Our reception at Bentota was princely indeed. There was a procession a mile long; at least ten miles of ola (split tender cocoanut leaves hung on lines supported by poles) decorations along the roads and lanes, and fourteen triumphal arches at conspicuous points. I lectured from a large decorated pavilion or platform, from which we had a fine view of the assemblage and the decorations. We passed the night at the rest-house, or travellers' bungalow, a Government affair, the managing contractor of which was a warm Buddhist and put himself out to make us comfortable. We were all agreed that we had never seen so delightful a house in the Tropics. The lofty ceilings, the floors of red tiles, the walls of laterite, thick and cool, a wide verandah at the back just over the rocky shore of the sea, the rooms at least thirty feet square, the sea-breeze sweeping through them night and day, a bathing-place' on the beach, abundance of flowers, a good table and a sympathetic landlord—we, had nothing left to desire. H. P. B. declared she should like to pass a whole year there.

Sáng hôm sau, chúng tôi đi tiếp đến Bentota qua Kalutara. Chuyến đi thật thú vị, cả bằng tàu dọc bờ biển, nơi đường ray chạy sát gần như tới mép sóng, lẫn bằng đường bộ xuyên qua những rặng cọ bất tận, khiến tôi nhớ đến lối đi giữa nhà cọ ở Chatsworth; chỉ khác là ở đó tính bằng vài "sào", còn ở đây là hàng chục dặm. Lễ tiếp đón chúng tôi ở Bentota thật sự ở tầm vương giả. Có một đoàn rước dài một dặm; ít nhất mười dặm trang trí bằng ola (những tàu lá dừa non chẻ nhỏ treo trên dây căng giữa các cột) dọc các con đường và ngõ, và mười bốn vòm khải hoàn ở các điểm dễ thấy. Tôi diễn thuyết từ một đình trạm hay bục lớn trang hoàng đẹp đẽ, từ đó chúng tôi có thể nhìn bao quát thính chúng và các đồ trang trí. Chúng tôi qua đêm ở nhà nghỉ, hay lữ quán, một cơ sở của Chính phủ, nơi người quản lý hợp đồng là một Phật tử nhiệt thành và hết lòng khiến chúng tôi thoải mái. Tất cả chúng tôi đều thống nhất rằng chưa từng thấy ngôi nhà nào thú vị đến vậy ở vùng Nhiệt đới. Trần cao, nền lát gạch đỏ, tường đá ong dày và mát, một hiên rộng phía sau ngay trên bờ đá của biển, các phòng ít nhất ba mươi bộ vuông, gió biển thổi qua ngày đêm, chỗ tắm trên bãi biển, hoa lá d abundance, bàn ăn ngon và một chủ nhà thấu cảm—chúng tôi không còn gì để mong nữa. Bà H. P. B. nói rằng Bà rất muốn ở đó cả một năm.

Twenty-three names of applicants were handed in that day, and in the evening we formed the Bentota T. S., which, by the way, has scarcely done anything since and up to the present time. Certainly nothing by way of Theosophy, although some help has been

Hôm ấy có hai mươi ba tên người nộp đơn được trao, và tối đến, chúng tôi lập T. S. Bentota, mà nhân tiện nói thêm, từ đó đến nay hầu như chẳng làm gì. Chắc chắn chẳng có gì về Thông Thiên Học, dù có giúp chút ít cho sự nghiệp Giáo dục. Điều này không phải vì thiếu thiện

given to the cause of Education. This has not been for lack of good feeling but only from their semi-illiteracy. Seven priests, sent to me by Potuwila for the purpose, were accepted as members.

chí mà chỉ vì tình trạng bán mù chữ của họ. Bảy vị tăng, do Potuwila gửi đến cho mục đích này, được kết nạp làm hội viên.

After an early sea-bath we left, in a special mail-coach chartered for us by the committee, for Galle, which we reached at 5 p.m. after a most pleasant drive. Ferozshah and I were laid up the next two days, and I could make no public appearance. On the evening of 25th June, at a meeting of the Galle T. S., Mr. Simon Perera was elected President. On the 26th we drove to Matara, our southernmost point, and got there at 2 p.m. Four miles from the town we were met by a procession, estimated to be a mile long, under the lead of a local Headman, who took us in charge. The quaintest and most striking features of an ancient Sinhalese perehera (procession) were included in the function, and for us it had all the attraction of picturesqueness and novelty. There were costumed sword-dancers, devil-dancers, nautchnis with ochred faces, a revolving temple on a float—a van of marionettes—for it must be remembered that the faxtoccini are of Eastern origin, and one sees them at nearly all festive gatherings in India, Ceylon, and Burma; and numberless flags and swallow-tail pennons were carried and waved by men and boys. Music played, tom-toms beat, songs composed in our honor were sung, and as at Bentota, some ten miles of ola decorations fringed the roads. One may imagine what sized audience such demonstrations caused to gather at the lecturing-place, where I spoke. It was in a palmgrove by the seaside, I standing on a house-verandah, the people sitting in the open. I had a trying interpreter that day, and no mistake. First of all, he asked me to speak very slowly as he "did not understand English very well"; then he planted himself right before me, looking into my mouth, as if he had

Sau một buổi tắm biển sớm, chúng tôi rời đi, trong một xe thư đặc biệt do ủy ban thuê riêng cho chúng tôi, đến Galle, nơi chúng tôi đến lúc 5 giờ chiều sau một chuyến đi rất dễ chịu. Ferozshah và tôi nằm bẹp hai ngày kế, và tôi không thể xuất hiện trước công chúng. Tối 25 tháng Sáu, tại cuộc họp của T. S. Galle, Ông Simon Perera được bầu làm Hội trưởng. Ngày 26 chúng tôi đi Matara, điểm cực nam của chúng tôi, đến nơi lúc 2 giờ chiều. Cách thị trấn bốn dặm, chúng tôi được đón bằng một đoàn rước dài cỡ một dặm, do một vị Trưởng làng địa phương dẫn đầu, ông nhận trách nhiệm đón tiếp chúng tôi. Những yếu tố cổ kính nhất, ấn tượng nhất của một cuộc perehera (rước) kiểu Tích Lan cổ đều có mặt trong buổi lễ, và đối với chúng tôi, nó mang đầy sức hấp dẫn về vẻ đẹp và sự mới lạ. Có các vũ công múa kiếm trong trang phục, vũ công trừ tà, các vũ nữ nautch mặt bôi màu đất đỏ, một ngôi "đền" quay trên xe rước—một xe rối—bởi cần nhớ rằng faxtoccini có nguồn gốc phương Đông, và người ta thấy chúng ở hầu như mọi hội hè tại Ấn Độ, Tích Lan và Miến Điện; và vô số cờ xí, cờ đuôi én được người lớn và thiếu niên mang và phất. Nhạc vang, trống tom-tom dồn dập, những bài hát sáng tác để vinh danh chúng tôi được hát lên, và như ở Bentota, chừng mười dặm trang trí ola viền đường. Người ta có thể hình dung thính chúng tập hợp ở nơi diễn thuyết to cỡ nào, nơi tôi trình bày. Đó là trong một rừng dừa ven biển, tôi đứng trên hiên một căn nhà, người dân ngồi ngoài trời. Hôm đó tôi gặp một người phiên dịch khiến tôi khổ sở, không thể sai. Trước hết, ông ta yêu cầu tôi nói thật chậm vì ông "không hiểu tiếng Anh giỏi lắm"; rồi ông đứng ngay trước mặt tôi, nhìn chăm chăm vào miệng, như thể đã đọc Homer,

read Homer, and watched to see what words should "escape through the fence of my teeth". He stood in a crouching position, and with his hands clasping his knees. I spoke extemporaneously, without notes, commanding my gravity with difficulty as I was forced to see the intense anxiety depicted on his countenance. If he did not catch a sentence he would say: "Just repeat that, if you please!" In short, I found it oratory under difficulties. However, we managed it after a fashion, and the people were very patient and good-natured.

và rình xem những lời nào sẽ "thoát qua hàng rào răng" của tôi. Ông đứng khom mình, hai tay vòng lấy đầu gối. Tôi nói ứng khẩu, không dùng ghi chú, cố giữ vẻ nghiêm mà rất khó, vì tôi buộc phải thấy nỗi lo lắng tột độ hiện rõ trên gương mặt ông ta. Nếu không kịp nghe một câu, ông sẽ nói: "Xin vui lòng lặp lại câu đó!" Tóm lại, đó là hùng biện trong nghịch cảnh. Tuy vậy, chúng tôi cũng thu xếp được ở mức nào đó, và người dân rất kiên nhẫn, dễ mến.

Our quarters were in a spacious two-storey house, which had been profusely decorated with flags, bunches of green cocoanuts, palm branches and flowers, making a gay appearance. We breakfasted the next morning with Mrs. Cecilia Dias Illangakoon, a wealthy Buddhist lady of saintly piety, whose kindness towards me ceased only with her life, some years later. It was she who supplied the money for the publication of the first editions, in Sinhalese and English, of my "Buddhist Catechism," and who had prepared, at a cost of nearly Rs. 3,000, the splendid set of the Tripitika which adorns the Adyar Library. After breakfast she and her son-in-law, Mr. E. R. Gooneratne, of Galle, the most influential native official of Southern Ceylon and the local representative of Professor Rhys Davids' Pali Text Society, were admitted into the T.S., in. the presence of Potuwila, Wimbridge, Padshah, and Damodar.

Chỗ ở của chúng tôi là một ngôi nhà hai tầng rộng rãi, trang hoàng tưng bừng bằng cờ, buồng dừa xanh, tàu lá dừa và hoa, trông rất vui mắt. Sáng hôm sau, chúng tôi dùng bữa sáng với Bà Cecilia Dias Illangakoon, một Phật tử giàu có, có đức hạnh thánh thiện, người mà lòng tốt đối với tôi chỉ chấm dứt khi Bà qua đời vài năm sau. Chính Bà là người cung cấp tiền để xuất bản các ấn bản đầu tiên, bằng tiếng Tích Lan và tiếng Anh, cuốn "Giáo Lý Vỡ Lòng Phật giáo" của tôi, và người đã chuẩn bị, với chi phí gần 3.000 rupi, bộ Tam Tạng tuyệt đẹp trang hoàng Thư viện Adyar. Sau bữa sáng, Bà và con rể, Ông E. R. Gooneratne, ở Galle, viên chức bản xứ có ảnh hưởng nhất miền Nam Tích Lan và là đại diện địa phương của Hội Văn Bản Pali của Giáo sư Rhys Davids, được kết nạp vào T. S., trước sự chứng kiến của Potuwila, Wimbridge, Padshah và Damodar.

At 4 p.m. I lectured to 2,500 people in the compound of this house, a decorated platform having been built in the doorway for me to stand upon, and the room at my back containing seventy priests of the Siam and Amarapoora sects, the only two in the Island; not exactly sects in the strict meaning of the word, for there is no difference of dogma between them: the word only means that one

Lúc 4 giờ chiều, tôi diễn thuyết trước 2.500 người trong sân của ngôi nhà này, một bục trang trí được dựng ngay ở khung cửa để tôi đứng, và căn phòng sau lưng tôi có bảy mươi vị tăng của "phái" Xiêm và Amarapoora, hai phái duy nhất trên đảo; không hẳn là "phái" theo nghĩa chặt chẽ, vì không có khác biệt giáo lý giữa họ: từ này chỉ có nghĩa là một nhóm nhận thụ giới (upasampada) từ Xiêm, nhóm

set of them received their ordination (upasampada) from Siam, the other from Burma. Later on, I shall have some explanation to give in this respect; the more needed since H.P. B. did not seem to get it fairly into her head that such was the case, and often wrote of them as if they were quite different theological bodies.

kia từ Miến. Về sau, tôi sẽ có đôi lời giải thích trong phương diện này; càng cần thiết hơn vì Bà H. P. B. dường như không nắm hết điều đó, và thường viết về họ như thể họ là những tập thể thần học hoàn toàn khác nhau.

The 28th June was a very busy day. Initiations were going on at intervals, there was a visit from a roomful of priests, headed by the High Priest of the Siam "sect" for Southern Ceylon. Two Pali addresses were read to me, by him and by a young priest of great personal influence in this Province. At 7 the above two and five more monks and nine laymen entered the T. S.; a meeting was held, and the Matara T. S. duly organized, with thirty-two out of thirty-five local members present. Midnight saw us still at work, but at last, thoroughly fagged out, we got to bed.

Ngày 28 tháng Sáu là một ngày rất bận rộn. Các lễ kết nạp diễn ra từng đợt, có chuyến thăm của cả một phòng đầy chư tăng, do vị Tăng trưởng của "phái" Xiêm miền Nam Tích Lan dẫn đầu. Hai diễn từ bằng tiếng Pali được đọc cho tôi, một của Ngài và một của một vị tăng trẻ có ảnh hưởng lớn trong Tỉnh này. Lúc 7 giờ, hai vị nói trên cùng thêm năm vị tăng và chín cư sĩ gia nhập T. S.; một buổi họp được tổ chức, và T. S. Matara chính thức thành lập, với ba mươi hai trên tổng số ba mươi lăm hội viên địa phương có mặt. Đến nửa đêm chúng tôi vẫn còn làm việc, nhưng cuối cùng, kiệt sức hoàn toàn, chúng tôi đi ngủ.

We went to Weligama the following morning and passed through similar experiences as before, of processions, music, village decorations, feux de joie, whip-crackings, flags, buntings, hymns of welcome, and huzzas. We were put up at the rest-house by the seashore, a place so charming that Pro. Haeckel, a later visitor, left an enthusiastic souvenir of his visit in the Visitors' Register, which I copied and have put away somewhere. Ceylon is really a Paradise of natural beauties for one who can appreciate them; and I do not wonder at the reluctance the Sinhalese have ever shown to venturing to foreign lands, even for profit. After tiffin I lectured from a table placed in a cocoanut grove, after which the crowd surrounded our house so densely that nearly all of us fell sick. H. P. B. and I certainly were poisoned by these emanations. We left the place at 4, and at 6 reached Galle fit only for our bedrooms, which

Sáng hôm sau, chúng ta đi Weligama và trải qua những điều tương tự như trước: những đoàn rước, âm nhạc, trang hoàng làng xóm, lửa mừng, tiếng roi quất, cờ, cờ phướn, những bài ca chào mừng và tiếng hoan hô. Chúng ta được bố trí ở nhà nghỉ bên bờ biển, một nơi duyên dáng đến độ Giáo sư Haeckel, vị khách đến sau, đã để lại trong Sổ Lưu Niệm Khách một kỷ niệm đầy hứng khởi về chuyến thăm, mà tôi đã chép lại và cất đâu đó. Tích Lan thật sự là một Thiên Đường của vẻ đẹp thiên nhiên đối với ai biết thưởng thức; và tôi không ngạc nhiên trước sự miễn cưỡng mà người Sinhala từ xưa đến nay vẫn tỏ ra khi mạo hiểm đến xứ người, dẫu vì lợi lộc. Sau bữa trưa, tôi thuyết giảng từ chiếc bàn đặt trong lùm dừa, sau đó đám đông vây kín nhà chúng ta đến nỗi hầu như tất cả đều lả đi. Bà H. P. B. và tôi chắc chắn đã bị đầu độc bởi những phát xạ này. Chúng ta rời chỗ lúc 4 giờ, và 6 giờ thì tới Galle, chỉ còn đủ sức vào phòng ngủ, nơi chúng ta tìm đến và

we sought and kept to, despite all importunities. My illness continued all the next day, but on the second morning I went with Mr. S. Perera and his brothers to visit their private temple, that is to say, one that they have built mainly at their own expense, for a priest whose life was more strict and ascetic than that of most of the order. Two or three days of comparative quiet now followed, which I devoted to the preparation of an address to be read before a Convention which I had called of the two sects, with the view of creating a kindlier feeling between them, and making them equally interested in the new movement we had begun in the interest of Buddhism. The Convention met at 1 p.m. in an airy upstairs building on the harbor beach, belonging to Mr. S. Perera. A necessary preliminary was the giving of a breakfast to the thirty delegates—fifteen from each sect. To avoid all friction, I placed the two parties in adjoining rooms communicating by a wide door. The monks first bathed their feet, washed their faces and hands, and rinsed their mouths. They then took their places on small mats placed for them, the seniors at the far end of the parallel lines, each with his copper begging-bowl before him. The laymen-hosts then brought the huge dishes of well-cooked rice, the curry stuffs, fruits, milk, and other things from the kitchen outside, and put an ample supply of solids in each bowl. On their way from the cook-house to the dining-rooms they allowed the crowd of poor persons, gathered for the purpose, to touch the dishes and mutter some word of benediction; the belief being that the toucher thus acquires a share of the merit conferred by the charitable act of feeding the monks. Our party took refreshments in another part of the house. When all was ready I stood in the common doorway and read the call of the meeting and then my Address, which was well interpreted as delivered. I also read my Executive Notice,

cố thủ, mặc mọi lời nài nỉ. Cơn bệnh của tôi kéo dài cả ngày hôm sau, nhưng sang sáng ngày thứ hai, tôi đi với Ông S. Perera và các anh em của Ông để thăm ngôi đền tư, tức là ngôi đền họ xây chủ yếu bằng tiền riêng, dành cho một vị sư có đời sống nghiêm khắc và khổ hạnh hơn phần lớn các vị trong giáo đoàn. Hai hay ba ngày yên tĩnh tương đối nối tiếp, tôi dành để soạn một bài diễn văn đọc trước một Đại hội mà tôi đã triệu tập đại diện của hai tông phái, nhằm tạo nên cảm tình thân thiện hơn giữa họ, và khiến họ cùng quan tâm đến phong trào mới mà chúng ta khởi xướng vì lợi ích của Phật giáo. Đại hội nhóm họp lúc 1 giờ chiều, trong một căn lầu thoáng khí bên bãi cảng, thuộc sở hữu của Ông S. Perera. Việc cần làm trước là đãi bữa điểm tâm cho ba mươi đại biểu—mỗi phái mười lăm. Để tránh mọi va chạm, tôi sắp hai bên vào hai phòng kề nhau, thông nhau bằng một cửa rộng. Chư tăng trước hết rửa chân, rửa mặt, rửa tay và súc miệng. Rồi các Ngài ngồi vào những tấm chiếu nhỏ đã trải sẵn, các vị cao niên ngồi cuối hai hàng song song, mỗi vị có bát đồng khất thực đặt trước mặt. Các cư sĩ chủ nhà bưng từ bếp ngoài vào những mâm cơm trắng đồ sộ nấu khéo, các món cà-ri, trái cây, sữa và những thứ khác, và xới một phần thức ăn rắn dồi dào vào mỗi bát. Trên đường từ nhà bếp đến phòng ăn, họ để cho đám đông người nghèo tụ tập vì mục đích ấy chạm tay vào mâm và lẩm bẩm lời chúc phúc; vì tin rằng người chạm như thế sẽ nhận phần công đức nhờ hành động từ thiện nuôi chư tăng. Phía chúng ta dùng điểm tâm ở một phần khác của ngôi nhà. Khi mọi sự sẵn sàng, tôi đứng ở cửa chung và đọc lời triệu tập cuộc họp rồi đọc Bài Diễn văn, được phiên dịch rất tốt ngay khi đọc. Tôi cũng đọc Thông Báo Hành Chính của mình, công bố việc thành lập Bộ phận Phật giáo. Sau khi bảy vị giáo phẩm dẫn đầu của hai tông phái phát biểu, một ủy ban hỗn hợp gồm mỗi bên năm vị, do Ngài Sumangala làm chủ tọa, được bầu để thực hiện kế hoạch của tôi, và phiên họp tạm hoãn vô

announcing the creation of the Buddhist Section. Remarks having been made by the seven leading priests of the two sects, a joint committee of five each of the two bodies, with Sumangala as chairman, was chosen to carry out my plan, and the meeting then adjourned sine die. This was quite a new departure, joint action having never before been taken in an administrative affair; nor would it have been now possible, but for our being foreigners who were tied to neither party, nor concerned in one of their social cliques more than in any other. We represented Buddhism and Buddhistic interests as a whole, and neither party dared hold aloof for fear of the popular disfavor, even if they had been so inclined. I am bound to say that I have never, during the subsequent nineteen years, had reason to complain of any change of this good feeling for our work by either sect. On the other hand, they have given a thousand proofs of their willingness to help, so far as their natural inertia of temperament permits them, the great revival movement which is destined to ultimately place Ceylon Buddhism upon the most sure and stable footing, since it is that of the goodwill of an educated and willing people. It has ever been a cause of deep regret to me, personally, that I could not have devoted my whole time and energies to the Buddhist cause from my early manhood, for I feel sure that by the time of our first visit to the Island, 1800, I could have brought about the complete unification in sympathy of the Northern and Southern "Churches"—to use an absurd misnomer—and could have planted a schoolhouse at every cross-road in this lovely land of the palm and the spice grove. However, let that pass as a "might have been": my time has not been wasted.

thời hạn. Đây là một cuộc khởi đầu rất mới, vì trước đó chưa từng có hành động chung trong một việc quản trị; và điều này hẳn cũng không thể xảy ra lúc bấy giờ, nếu không phải vì chúng ta là người ngoại quốc, không ràng buộc với bên nào, cũng không dính líu đến phe nhóm xã hội nào của họ hơn phe nào khác. Chúng ta đại diện cho Phật giáo và lợi ích Phật giáo như một toàn thể, và không bên nào dám đứng ngoài vì sợ mất lòng dân chúng, dẫu họ có khuynh hướng như thế. Tôi phải nói rằng trong mười chín năm về sau, tôi chưa bao giờ có lý do phàn nàn về sự thay đổi nào của thiện cảm mà cả hai tông phái dành cho công việc của chúng ta. Ngược lại, họ đã đưa ra ngàn bằng chứng về sự sẵn lòng giúp đỡ, trong chừng mực khí chất tự nhiên có phần ù lì của họ cho phép, cuộc vận động chấn hưng lớn lao vốn định đặt Phật giáo Tích Lan trên nền tảng chắc chắn và vững bền nhất, vì đó là nền tảng của thiện chí từ một dân chúng có học và tự nguyện. Với riêng tôi, điều luôn làm tôi rất tiếc là không thể dành trọn thời gian và nghị lực cho sự nghiệp Phật giáo từ thuở thanh niên; vì tôi tin chắc rằng đến thời điểm chuyến thăm đầu tiên của chúng ta đến Đảo, 1800, tôi đã có thể mang lại sự nhất trí trọn vẹn trong cảm thông giữa "Giáo hội" Bắc và Nam—xin dùng một cách gọi sai lạc nực cười—và đã có thể dựng một trường học ở mỗi ngã tư đường trên xứ sở xinh đẹp này của cọ và vườn hương liệu. Tuy nhiên, thôi hãy để điều đó trôi đi như một "điều có thể đã xảy ra": thời gian của tôi không uổng phí.

On 5th June I held a Convention of our newly-formed lay Branches. Kandy was represented by Mr. now the Honorable, T. B. Pannabokke;

Ngày 5 tháng Sáu, tôi triệu tập một Đại hội gồm các Chi bộ cư sĩ mới thành lập của chúng ta. Kandy do Ông, nay là Ngài, T. B.

Colombo, by Mr. Andrew Perera; Pânadure, by Mr. J. J. Cooray; Bentota, by Mr. Abeyasekara; Galle, by Mr. S. Perera; and Matara, by Mr. Appuhami.

Pannabokke đại diện; Colombo, Ông Andrew Perera; Pânadure, Ông J. J. Cooray; Bentota, Ông Abeyasekara; Galle, Ông S. Perera; và Matara, Ông Appuhami.

Our subjects of discussion were the desired secularizing of schools; the rescue of Temple endowment lands from spoliation; the proper way to restore discipline of senior over junior priests—destroyed since the native Dynasty had been replaced by a Christian Government; the preparation of propagandist literature and its circulation, etc., etc.

Các chủ đề thảo luận của chúng ta là mong muốn thế tục hóa trường học; giải cứu đất hiến tặng cho Chùa khỏi bị chiếm đoạt; phương cách thích hợp để khôi phục kỷ luật tôn ti giữa thượng tọa và hạ tọa—vốn bị phá vỡ từ khi Triều đại bản xứ bị thay bằng một Chính phủ Kitô giáo; soạn thảo tài liệu tuyên truyền và phổ biến, v.v., v.v.

Two days of rest, and then a trip to Welitara, where we formed our seventh new Branch T. S. under the auspices of two out of the seven most influential monks above referred to, viz., Wimelasâra Mâhâ, Terunnanse and Dhammalankâra Mâhâ Terunnanse, two splendid men of high ability and leading two great bodies of the Amarapoora sect. Eighteen juniors of the latter and twelve of the former accepted membership, and with them, about every priest of any influence in Ceylon had come into our league and pledged their loyal help to the movement. I suppose the fact is that they were borne in on a wave of popular enthusiasm and could not have held back anyhow. My greatest mistake was not to have taken advantage of this feeling to have collected—as I easily might—a fund of two or three lakhs of rupees for the founding of Buddhist schools, the printing of Buddhist books, and for propaganda generally. By delaying this indispensable business until the following year, my work was infinitely harder and the aggregate of collections infinitely less. A bad year's crop had intervened, the steamers had made Colombo, instead of Galle, their port of call, and that made all the difference in the world.

Nghỉ hai ngày, rồi một chuyến đi Welitara, nơi chúng ta thành lập Chi bộ Hội Thông Thiên Học mới thứ bảy, dưới sự bảo trợ của hai trong bảy vị sư có ảnh hưởng nhất đã nói ở trên, tức là các Ngài Wimelasâra Mâhâ Terunnanse và Dhammalankâra Mâhâ Terunnanse, hai bậc xuất sắc, năng lực cao, lãnh đạo hai giáo đoàn lớn của tông phái Amarapoora. Mười tám vị trẻ của nhóm sau và mười hai vị của nhóm trước nhận làm hội viên, và với họ, hầu như mọi vị sư có ảnh hưởng ở Tích Lan đã gia nhập liên hiệp của chúng ta và cam kết tận tâm giúp đỡ phong trào. Tôi cho rằng sự thật là họ đang được cuốn theo làn sóng nhiệt huyết của quần chúng và không thể đứng ngoài được. Sai lầm lớn nhất của tôi là đã không tận dụng tâm thế ấy để gây quỹ—mà tôi có thể dễ dàng làm—hai hay ba lakh rupee để lập trường Phật giáo, in sách Phật giáo và nói chung là làm công tác truyền bá. Vì hoãn công việc tối cần ấy đến năm sau, công tác của tôi khó hơn vô cùng và tổng số quyên góp cũng kém đi vô cùng. Một năm mùa màng thất bát chen vào, các tàu hơi nước lại chọn Colombo thay vì Galle làm cảng ghé, và điều đó tạo khác biệt tất cả.

A final meeting of the Galle T. S., on 11th July, was called for the permanent election of

Một phiên họp cuối của Chi bộ Galle, ngày 11 tháng Bảy, được triệu tập để bầu nhân sự

officers, and in Mr. Proctor G. C. A. Jayasekara as President, the Branch got one of the best possible executives. The 12th was our last day in the Island; on the 13th our steamer arrived, and at two we embarked; leaving many weeping friends behind, and taking away with us many recollections of gracious kindnesses, cheerful help, lovely journeys, enthusiastic multitudes, and strange experiences enough to fill the memory with vivid pictures, to recall in future years with delight; as I am doing now with the help of a few lines written in an old Diary.

thường trực, và với Ông Proctor G. C. A. Jayasekara làm Hội trưởng, Chi bộ có được một ban điều hành gần như tốt nhất có thể. Ngày 12 là ngày cuối cùng của chúng ta trên Đảo; ngày 13 tàu đến, và chúng ta lên tàu lúc hai giờ; để lại sau lưng nhiều bạn hữu rơi lệ, và mang theo với mình vô vàn kỷ niệm về những ân cần tử tế, những giúp đỡ vui lòng, những cuộc hành trình tuyệt đẹp, những đám đông nhiệt liệt, và những trải nghiệm lạ lùng đủ làm đầy ký ức bằng những bức tranh sống động, để những năm tới hồi tưởng mà hoan hỷ; như tôi đang làm bây giờ với sự trợ giúp của vài dòng viết trong một cuốn Nhật ký cũ.

CHAPTER XIII

A LITTLE DOMESTIC EXPLOSIN—MỘT VỤ NỔ NHỎ TRONG GIA ĐÌNH

By way of contrast to the pleasant experiences of the Ceylon tour, we had a terribly rough sea-passage from Galle to Colombo, and all of us were miserably sea-sick. We lay in Colombo harbor all the next day, the ship tossing about and the water so tumultuous that only a very few of our friends felt inclined to come aboard; but among these few was Megittuwatte. Our fateful number seven asserted itself as usual: our visitors numbering seven, the last boat to come off (bringing us a copy of the latest issue of the Theosophist) bearing that number, and our engines being started at 7.7 p.m. Another stormy night followed, and we reached Tuticorin, our first Indian port, several hours late.

Đối lập với những trải nghiệm dễ chịu của chuyến đi Tích Lan, chúng ta gặp một hải trình dữ dội từ Galle đến Colombo, và tất cả đều say sóng khốn khổ. Chúng ta nằm trong cảng Colombo suốt ngày hôm sau, con tàu lắc lư và nước quá dữ dội đến nỗi chỉ rất ít bạn bè muốn lên tàu; nhưng trong số ít ấy có Megittuwatte. Con số bảy định mệnh của chúng ta lại lên tiếng như thường lệ: khách thăm chúng ta là bảy người, chiếc thuyền cuối cùng cập mạn (mang đến một số mới nhất của Tạp chí Theosophist) mang con số ấy, và máy tàu khởi động lúc 7 giờ 7 phút tối. Một đêm giông gió nữa trôi qua, và chúng ta đến Tuticorin, cảng Ấn đầu tiên, trễ vài giờ.

It amuses me to find a note in my Diary about our weights, as compared with those we took

Tôi thấy thú vị khi đọc một ghi chú trong Nhật ký về cân nặng của chúng ta, so với lúc cân

before starting. H. P. B. had gained 8 lbs., and turned the scale at 237 lbs. (16 st. 13 lbs.); I had lost 15, and weighed 170 lbs. (12 st. 2 lbs.); Wimbridge had neither gained nor lost; Ferozshah had gained 12 lbs.; and Damodar, the antithesis of H. P. B., was found to weigh only 90 lbs., (6 st. 6 lbs.), having dropped 6 lbs. of flesh, which he could ill afford to part with!

trước khi khởi hành. Bà H. P. B. tăng 8 pao, và kim cân dừng ở 237 pao (16 xtôn 13 pao); tôi giảm 15, và cân nặng 170 pao (12 xtôn 2 pao); Wimbridge không tăng không giảm; Ferozshah tăng 12 pao; còn Damodar, trái ngược với Bà H. P. B., chỉ nặng có 90 pao (6 xtôn 6 pao), sụt 6 pao thịt—mà cậu khó lòng kham nổi!

It rained cats and dogs on the last day of our return voyage—as it had nearly every day; the decks were wet; the awning dripped from the great bags of water that formed wherever the ropes were at all slack; H. P. B. made absurd efforts to write at a table placed for her by the accommodating Captain on a couple of gratings, in a comparatively dry spot, but used more strong words than ink, her papers were so blown about by the gusts that swept the ship fore and aft. At last we entered Bombay harbor and in due course had the peace of solid ground under our feet. No other, however, for on reaching Headquarters we found as pretty a moral storm-centre in action as any household could wish for its dearest neighbors: Miss Bates and Mme. Coulomb were at daggers-drawn, and all sorts of charges and counter-charges were poured into our unwilling ears by those two irate women. Miss Bates charged Mme. Coulomb with having attempted to poison her, and the latter paid her back in kind. I should have liked to sweep them both out with a broom, and it would have been an excellent thing if we had, as things turned out. But instead of that I was called upon to arbitrate their differences, and sat judicially, listening to their absurd contentions for two whole evenings, and finally deciding in Mme. Coulomb's favor as regards the stupid poisoning libel, which had not a single fact to substantiate it. The real, the teterrima causa belli, was our having put the housekeeping into Mme. Coulomb's hands on leaving; Miss Bates not being satisfied with the

Ngày cuối của chuyến về, trời mưa như trút—như hầu như ngày nào cũng thế; boong ướt; mái bạt nhỏ giọt từ những túi nước lớn hình thành ở bất cứ chỗ nào dây chằng hơi chùng; Bà H. P. B. ra sức kỳ khôi để viết ở một chiếc bàn mà vị Thuyền trưởng chiều khách đặt cho Bà trên mấy tấm song sắt, ở một chỗ tương đối khô, nhưng Bà dùng nhiều lời mạnh hơn mực, vì giấy tờ bị gió giật thốc từ mũi đến đuôi tàu thổi tung khắp. Cuối cùng chúng ta vào cảng Bombay và lần lượt đặt chân lên mặt đất rắn chắc bình yên. Nhưng còn thứ bình yên nào nữa, bởi khi về đến Trụ sở, chúng ta thấy một trung tâm bão tố đạo đức đẹp như mơ đang hoạt động mà bất cứ gia đình nào cũng mong dành tặng hàng xóm thân mến nhất: Cô Bates và Bà Coulomb đã như rút dao sẵn, và đủ thứ cáo buộc lẫn phản cáo buộc tuôn vào tai chúng ta—những tai chẳng ham hố gì—từ hai người đàn bà giận dữ ấy. Cô Bates tố Bà Coulomb mưu đầu độc mình, và bên kia trả đũa tương tự. Tôi đã muốn quét cả hai ra bằng một cái chổi, và đáng lẽ đó đã là điều tuyệt vời nếu chúng ta làm thế, như sau này sự thể đã cho thấy. Nhưng thay vì vậy, tôi bị gọi đứng ra phân xử những bất đồng của họ, và ngồi như quan tòa, suốt hai buổi tối, lắng nghe những tranh cãi lố bịch của họ, và rốt cuộc quyết định theo phía Bà Coulomb về vụ vu cáo đầu độc ngu xuẩn, vốn không có một sự kiện nào chứng minh. Căn nguyên tệ hại nhất của cuộc chiến thật ra là việc chúng ta đã giao việc nội trợ vào tay Bà Coulomb khi rời đi; còn Cô Bates thì không vừa lòng với trách nhiệm phó tổng biên tập mà chúng ta trao cho Cô. Bà H. P. B.

responsible duty of sub-editorship, which we gave her. H. P. B. sat near while the arbitration proceeded, smoking rather more cigarettes than usual, and putting in an occasional remark, the tendency of which was rather to augment than allay the excitement. Wimbridge, who stood as Miss B.'s next friend, finally joined me in forcing the belligerents to consent to an "armed neutrality," and the storm-cloud passed over for the time being. The next few days were fully occupied with literary work for the Magazine made necessary by our long absence.

ngồi gần đó trong khi cuộc phân xử diễn ra, hút nhiều thuốc lá hơn thường lệ, và đôi khi xen một lời bình, mà khuynh hướng là khuấy động chứ không làm dịu cơn kích động. Wimbridge, người đứng như bạn thân cận nhất của Cô B., rốt cuộc cùng tôi buộc các bên hiếu chiến chấp nhận "trung lập có vũ trang", và đám mây bão tạm thời trôi qua. Những ngày kế tiếp kín lịch với công tác biên tập cho Tạp chí, do kỳ vắng mặt lâu của chúng ta.

Just before our return, our staunch friend Moolji Thackersey had died, and the Society thus lost one of its most willing workers. On the evening of 4th August, a Mahatma visited H. P. B., and I was called in to see him before he left. He dictated a long and important letter to an influential friend of ours at Paris, and gave me important hints about the management of current Society affairs. I was sent away before his visit terminated, and as I left him sitting in H. P. B.'s room, I cannot say whether his departure was a phenomenal disappearance or not. It was a timely visit for me, for the very next day there was a great explosion of Miss B.'s wrath against us two—against H. P. B. on account of a certain lady of New York, a mutual acquaintance, and against me for my decision in the quarrel with Mme. Coulomb. At moment when her back was turned towards me and she was abusing H. P. B., a note from the teacher who had been to see us the previous evening dropped from the air into my lap. On opening it I found advice given me as to my best course of action in the present difficulty. It may perhaps interest our late American colleagues to learn that the situation was discussed by the Master as though we were the T. S. de jure and not merely a de facto body; the ingenious theory of these latter days having apparently failed to

Ngay trước khi chúng ta quay về, người bạn trung kiên Moolji Thackersey đã qua đời, và Hội vì vậy mất đi một trong những người lao động tận tâm nhất. Tối mồng 4 tháng Tám, một vị Đại sĩ đã ghé thăm Bà H. P. B., và tôi được gọi vào gặp Ngài trước khi Ngài rời đi. Ngài đọc cho chép một bức thư dài và quan trọng gửi một người bạn có ảnh hưởng của chúng ta ở Paris, và cho tôi những gợi ý quan trọng về việc xử lý các công việc hiện thời của Hội. Tôi được cho lui trước khi cuộc thăm viếng kết thúc, và vì tôi rời đi khi Ngài còn ngồi trong phòng của Bà H. P. B., tôi không thể nói Ngài ra về bằng sự biến mất hiện tượng hay không. Đó là một chuyến thăm đúng lúc đối với tôi, vì ngay ngày hôm sau đã có một vụ bùng nổ lớn của cơn phẫn nộ của Cô B. nhắm vào hai chúng ta—với Bà H. P. B. thì vì một quý bà ở New York, người quen chung, và với tôi thì vì quyết định của tôi trong vụ cãi vã với Bà Coulomb. Vào khoảnh khắc lưng Cô quay về phía tôi và Cô đang mắng Bà H. P. B., một mảnh ghi của vị Huấn sư đã thăm chúng ta tối hôm trước rơi từ không trung vào lòng tôi. Mở ra, tôi thấy lời khuyên dành cho tôi về đường lối hành động tốt nhất trong khó khăn hiện tại. Có lẽ các đồng chí Mỹ quá cố của chúng ta sẽ thấy hứng thú khi biết rằng tình hình được Chân sư luận bàn như thể chúng ta là Hội Thông Thiên Học đúng pháp lý chứ không chỉ

suggest itself to the members of the Great White Lodge![10] The next day the split in our quartette began, Mr. Wimbridge taking sides with Miss Bates. Things began to grow unpleasant. The plan had been agreed upon to purchase a return ticket and send the lady back to New York; but this was subsequently rejected by her, after Mr. Seervai had made the necessary arrangements. On the third day we dined separately; H. P. B., Damodar and I, in her small bungalow, and Wimbridge and Miss B. in the dining-room, which we abandoned to them. Day by day things grew worse; we ceased speaking to each other at last; H. P. B. fretted herself into a fever; there was an impasse by the 9th, and on the 10th a complete separation between the two parties. The Coulombs moved from the adjoining compound into Miss Bates's quarters; she into theirs; Wimbridge retained his, in a small bungalow in the same enclosure with her; the door which had been cut in the dividing wall between the properties was bricked up; and two families were formed out of the original one. And how pitiful to think that this whole bother grew out of some contemptible feminine rivalries and jealousies; that it was utterly unnecessary and uncalled for; that no great principle was involved; that it might have been avoided by exercising a little self-restraint; and that, however little it might have mattered to us individually, it had a bad effect on the Society, and cast a burden upon it which it had to stagger under for many a day. One bad result of it was that the seceders managed to gain the favor of one of the leading vernacular papers of Bombay, never very cordial to us, and it used its columns to abuse the Society and Theosophy in general with a bitterness which, so far as I know, has been exhibited down to the present day.

là một tổ chức tồn tại trên thực tế; cái thuyết khéo léo thời nay có vẻ như đã không hề gợi ra trong tâm các thành viên của Thánh đoàn! Ngày hôm sau, sự rạn nứt của bộ tứ chúng ta bắt đầu, Ông Wimbridge đứng về phía Cô Bates. Mọi sự trở nên khó chịu. Kế hoạch đã nhất trí là mua vé khứ hồi và cho quý bà trở về New York; nhưng sau đó Cô từ chối, sau khi Ông Seervai đã lo xong các thu xếp cần thiết. Ngày thứ ba, chúng ta ăn riêng; Bà H. P. B., Damodar và tôi ăn ở căn nhà nhỏ của Bà, còn Wimbridge và Cô B. ăn ở phòng ăn, mà chúng ta nhường cho họ. Ngày qua ngày mọi thứ tệ thêm; rốt cuộc chúng ta không còn nói với nhau; Bà H. P. B. buồn bực đến phát sốt; đến ngày mồng 9 là bế tắc, và ngày mồng 10 là chia ly hoàn toàn giữa hai bên. Vợ chồng nhà Coulomb dời từ khu đất liền kề sang phần nhà của Cô Bates; Cô dọn sang phần của họ; Wimbridge giữ căn nhà nhỏ trong cùng khuôn viên với Cô; cánh cửa đã khoét trên bức tường ngăn giữa hai khu nhà bị xây bít lại; và từ một gia đình ban đầu tách thành hai. Nghĩ mà ngậm ngùi: cả chuyện rắc rối này bắt nguồn từ vài đố kỵ và cạnh tranh nữ nhi đáng khinh; hoàn toàn không cần thiết và vô cớ; không có nguyên tắc lớn lao nào can dự; hoàn toàn có thể tránh được bằng một chút tự chế; và dẫu có thể không mấy quan trọng với riêng mỗi chúng ta, nó gây ảnh hưởng xấu lên Hội, và đặt lên Hội một gánh nặng mà Hội phải lảo đảo mang vác trong nhiều ngày. Một hậu quả xấu là phe ly khai giành được cảm tình của một tờ báo bản ngữ hàng đầu ở Bombay, vốn chưa bao giờ nồng hậu với chúng ta, và tờ báo đó dùng cột báo của mình để chửi bới Hội và Thông Thiên Học nói chung với sự cay độc mà, theo tôi biết, biểu lộ đến tận ngày nay.

Before the separation I had successfully used my personal influence with a Parsi friend to

Trước khi chia tay, tôi đã thành công nhờ ảnh hưởng cá nhân với một người bạn Parsi để giúp

get Wimbridge capital to set up an art-furniture and art-decoration business—his art-education and skill in designing well fitting him to engage in it. After a while he took suitable premises in another part of Bombay, and established a connection which has proved an extremely lucrative one, and, I believe, gained a fortune for him and his associates. We two poor literary "chums" kept moving on in the chosen path, without glancing at the Egyptian flesh-pots on either side of our thorny way; and perverse enough, from the world's point of view, to prefer our poverty and perpetual suffering from cruel slanders, to the most enticing prospects of worldly reward. And that, in truth, was the one sufficient buckler that H. P. B. could use, and did constantly use, to repel the attacks of her hostile critics: not one of them could ever show that she gained money by her phenomena or her Theosophical drudgery.

Wimbridge có vốn lập nghiệp kinh doanh đồ nội thất nghệ thuật và trang trí nghệ thuật—vốn học vấn nghệ thuật và tài thiết kế của Ông rất phù hợp để theo đuổi. Một thời gian sau, Ông thuê được cơ sở thích hợp ở một khu khác của Bombay, và thiết lập một mạng lưới khách hàng hóa ra vô cùng sinh lợi, và, tôi tin, đem lại một gia tài cho Ông và cộng sự. Hai "bạn văn" nghèo chúng ta thì cứ đi tiếp trên con đường đã chọn, không ngoảnh nhìn "nồi thịt Ai Cập" hai bên lối gai góc; và đủ ngược đời, dưới con mắt thế gian, để ưa nghèo khó và chịu đựng miệng lưỡi độc ác không ngơi, hơn là những viễn cảnh thưởng phạt trần gian hấp dẫn nhất. Và sự thật, đó là tấm khiên đủ đầy mà Bà H. P. B. có thể dùng, và quả đã dùng không ngừng, để đỡ những mũi công kích của các nhà phê bình thù địch: không ai trong họ từng chỉ ra được rằng Bà kiếm tiền nhờ những hiện tượng hay nhờ công việc lao dịch Thông Thiên Học của mình.

I used to think she rather overdid it in that direction, and that, to hear her speak, one might fancy that she wanted to have one believe that, because she made nothing out of her wonders, therefore none of the other charges laid against her— plagiarism, for instance, or misquotations of texts, or misrepresentations of authors' teachings—could be true! I remember very well that various persons at Simla and Allahabad took this view of the case, and I pointed it out to her very often.

Tôi từng nghĩ Bà hơi làm quá theo hướng đó, và rằng, nghe Bà nói, người ta có thể tưởng Bà muốn người ta tin rằng bởi vì Bà không kiếm được gì từ những điều kỳ diệu của mình, nên những cáo buộc khác—như đạo văn chẳng hạn, hay trích dẫn sai văn bản, hay diễn giải sai giáo thuyết của tác giả—ắt không thể đúng! Tôi nhớ rất rõ rằng ở Simla và Allahabad, nhiều người đã nhìn nhận như vậy, và tôi thường chỉ ra cho Bà thấy.

To add to the gloominess of the outlook on our return from Ceylon, we found the Bombay members inert and the new Branch asleep. Two months of our absence seemed to have almost stifled the local interest in our work, and when the vernacular paper above referred to opened its batteries against us, our sky looked cloudy. Still we kept on with stout hearts, getting the Theosophist out punctually every month, and attending to our

Đen đủi cho viễn cảnh của chúng ta khi trở về từ Tích Lan, chúng ta thấy các hội viên Bombay trơ ì và Chi bộ mới thì ngủ quên. Hai tháng vắng mặt của chúng ta dường như hầu như bóp nghẹt mối quan tâm địa phương đối với công việc, và khi tờ báo bản ngữ nói trên khai hỏa công kích chúng ta, bầu trời của chúng ta trông u ám. Tuy vậy, chúng ta vẫn kiên tâm, cho Tạp chí Theosophist ra đều đặn mỗi tháng, và xử lý thư từ ngày càng nhiều. Đó

ever-increasing correspondence. That was one of those crises when, in quasi-isolation, H. P. B. and I were drawn together most closely for mutual support and encouragement. Though the dearest friends might prove false and the staunchest adherents fall away, we just gave each other the more words of cheer, and conspired to make each other think that the trouble was not worth mentioning and must pass over us like a flitting summer cloud. And then we knew; for both of us had the constant proof, that the Great Ones with whom we worked had their potent thought round and about us, a very shield from all harm, a harbinger of perfect success for our cause.

là một trong những cơn khủng hoảng khi, gần như cô lập, Bà H. P. B. và tôi xích lại gần nhau nhất để cùng nâng đỡ và khích lệ. Dù bạn thâm tình có thể trở mặt và người ủng hộ bền bỉ nhất có thể rời bỏ, chúng ta càng nói với nhau nhiều lời phấn chấn, và đồng mưu làm cho nhau nghĩ rằng rắc rối không đáng nhắc đến và phải trôi qua trên đầu như một đám mây hè thoáng qua. Và rồi chúng ta biết; vì cả hai chúng ta có bằng chứng thường hằng rằng Các Đấng Cao Cả cùng chúng ta làm việc đã dệt tư tưởng uy lực của Các Ngài quanh chúng ta và bao phủ chúng ta, một tấm khiên khỏi mọi tổn hại, một điềm báo của thành công viên mãn cho sự nghiệp của chúng ta.

A few of our Hindu, and Parsi coadjutors visited us regularly, and by degrees we regained our lost ground in India. In America things were at a standstill: nobody there having at that time the ability or energy to push on the movement. Judge, then but a dreaming tyro of twenty-five or twenty-six, was starving at the law, and General Doubleday, our only other quasi-effective, was living in country seclusion on his army pension, and incapacitated in various ways from devoting himself to this propaganda. More than ever, the evolutionary centre was confined to us two, and the only hope of the survival of the movement was in our living on and never permitting our energies to flag for a moment. We were not so alone as we had been, for among other real helpers whom we had found in India, there was poor, slender, fragile Damodar Mavalankar, who had thrown himself heart and soul into the work with a devotion which could not be surpassed. Frail as a girl though he was, he would sit at his table writing, sometimes all night, unless I caught him at it and drove him to bed. No child was ever more obedient to a parent, no foster-son more utterly selfless in, his love to

Một vài cộng tác viên Ấn giáo và Parsi ghé thăm chúng ta đều đặn, và dần dà chúng ta giành lại phần đất đã mất ở Ấn Độ. Ở Mỹ, mọi sự đình trệ: lúc ấy không ai có năng lực hay nghị lực để thúc đẩy phong trào. Ông Judge, khi ấy chỉ là một tay tập sự mộng mơ hai mươi lăm hay hai mươi sáu tuổi, đang chật vật với nghề luật, và Tướng Doubleday, người duy nhất hơi-hơi hiệu quả còn lại của chúng ta, sống ẩn dật nơi thôn quê bằng lương hưu quân đội, và vì nhiều lý do không thể dốc mình cho công việc truyền bá này. Hơn bao giờ hết, trung tâm tiến hoá của phong trào thu lại ở hai chúng ta, và hy vọng duy nhất cho sự sống còn của phong trào là chúng ta còn sống và không bao giờ để nghị lực chùng xuống dù chỉ một khoảnh khắc. Chúng ta cũng không đơn độc như trước, vì giữa những người trợ lực thực sự mà chúng ta có ở Ấn Độ, có chàng Damodar Mavalankar tội nghiệp, mảnh mai, mong manh, đã dốc hết tâm can cho công việc với một lòng tận hiến không ai sánh kịp. Mảnh dẻ như một thiếu nữ, chàng vẫn ngồi bàn viết, đôi khi suốt đêm, trừ khi tôi bắt gặp và đuổi chàng đi ngủ. Chưa từng có đứa con nào vâng lời cha mẹ hơn thế, chưa từng có nghĩa tử nào vị tha trọn vẹn với mẹ nuôi hơn thế, như chàng đối

a foster-mother, than he to H. P. B.: her lightest word was to him law; her most fanciful wish an imperative command, to obey which he was ready to sacrifice life itself. When a lad, brought near to death by fever and tossing in delirium, he had had a vision of a benignant sage, who came and took his hand and told him he should not die but should live for useful work. After meeting H. P. B., his interior vision gradually opened, and in him whom we know as Master K. H., Damodar saw revealed the visitor of his youthful crisis. That sealed his devotion to our cause, and his discipleship to H. P. B. From him, I personally had unbroken trust, affection, and respect; he defended me in my absence from public and private calumny, and deported himself towards me as a son to a father. I hold his memory in respect and love.

với Bà H. P. B.: lời nhẹ nhất của Bà đối với chàng là luật; ước muốn tưởng chừng vu vơ nhất của Bà là mệnh lệnh bắt buộc, vì nó mà chàng sẵn sàng hi sinh cả mạng sống. Khi còn là một thiếu niên, cận kề cái chết vì sốt và mê sảng lăn lộn, chàng đã có thị kiến về một bậc hiền nhân từ ái, đến nắm tay và bảo chàng rằng chàng sẽ không chết mà sẽ sống để làm việc hữu ích. Sau khi gặp Bà H. P. B., nhãn quan nội tâm của chàng dần mở, và nơi vị mà chúng ta biết là Chân sư K. H., Damodar nhận ra hiện thân của vị khách trong cơn khủng hoảng tuổi trẻ. Điều đó đóng ấn sự tận hiến của chàng đối với sự nghiệp của chúng ta, và địa vị đệ tử của chàng đối với Bà H. P. B. Với riêng tôi, từ chàng, tôi nhận được niềm tin không gián đoạn, tình cảm và sự kính trọng; chàng luôn bênh vực tôi khi tôi vắng mặt trước lời vu khống công khai cũng như kín đáo, và cư xử với tôi như con đối với cha. Tôi giữ kỷ niệm về chàng với sự kính trọng và tình thương.

On the very day of the rupture between our two family groups, we received from Mr. Sinnett an invitation to visit them at Simla. It was like a draught of sweet water to the caravan, and H. P. B. telegraphed her acceptance: the post was too slow for her. She fumed about until the afternoon, when she took me away on a shopping excursion, bought herself a new outfit for her debut in "Coerulia," as the mountain capital of the Government of India is sometimes called, and began to count the hours to the earliest practicable time of departure. What came of it is widely known through the medium of various books and many journals; one notice of our presence being that made by Marion Crawford in his Mr. Isaacs, where he speaks of us two and Mr. Sinnett moving about through the rhododendrons. But as the exact truth has not been all told, it remains for me to supply the missing links in another chapter.

Ngay ngày nứt rạn giữa hai nhóm gia đình chúng ta, chúng ta nhận được từ Ông Sinnett lời mời thăm họ ở Simla. Như ngụm nước ngọt cho đoàn lữ hành, Bà H. P. B. lập tức điện tín nhận lời: bưu điện quá chậm đối với Bà. Bà bứt rứt đến chiều, rồi kéo tôi đi mua sắm, sắm cho mình một bộ đồ mới cho lần xuất hiện ở "Coerulia", như đôi lúc người ta gọi thủ phủ miền núi của Chính phủ Ấn Độ, và bắt đầu đếm từng giờ cho đến thời khởi hành sớm nhất có thể. Chuyện đó dẫn đến đâu thì đã được biết rộng rãi qua nhiều sách và nhiều báo; một lời nhắc về sự hiện diện của chúng ta là của Marion Crawford trong tác phẩm "Ông Isaacs", nơi Ông nói về hai chúng ta và Ông Sinnett đi lại giữa những khóm đỗ quyên. Nhưng vì sự thật chính xác chưa được kể hết, phần còn thiếu còn để tôi bổ sung trong một chương khác.

CHAPTER XIV

SWAMI DAYÂNAND SARASWTI ON YOGA—SWÂMI DAYÂNAND SARASWATI BÀN VỀ YOGA

ON the fourth day before we left for Northern India an incident occurred in my office, which I give from my Diary notes for what it may be worth, since its genuineness has been disputed by Mme. Coulomb. At the same time I must add that I have never had any proof going to support her assertions, while her reputation for good faith is such as to demand even more corroboration than usual before I could believe them against the evidence of my own senses. H. P. B., Damodar, and I were sitting in the office conversing, when the weird portrait of the Yogi "Tiruvalla," which was phenomenally produced for Mr. Judge and myself in New York—and which had disappeared from its frame in my bedroom just before we left America—fell through the air on the desk at which I sat. Afterwards a photograph of Swâmi Dayânand, which he had given me, fell similarly from space. In noting the circumstances the same evening, I wrote that "I saw the first when it struck a tin box on my desk, and the second as it was coming obliquely through the air." Which implies, of course, that it was not dropped through a slit in the ceiling cloth, as the truth-loving Mme. Coulomb says it was. Three evenings later, in presence of three witnesses besides myself, H. P. B. gave her visiting card to a visitor, who wished it, and somewhat later a duplicate card dropped from the ceiling at the gentleman's feet and was picked up by him.

Vào ngày thứ tư trước khi chúng ta rời đi miền Bắc Ấn, có một sự việc xảy ra tại văn phòng của tôi, mà tôi trích lại từ ghi chú Nhật ký cho những gì nó đáng giá, vì tính xác thực của nó đã bị Bà Coulomb phủ nhận. Đồng thời, tôi phải nói thêm rằng tôi chưa bao giờ có bất kỳ bằng chứng nào ủng hộ những lời quả quyết của Bà, trong khi uy tín về sự thành tín của Bà vốn đòi hỏi phải có nhiều xác chứng hơn thường lệ trước khi tôi có thể tin chúng ngược lại với chứng cứ của chính giác quan tôi. Bà H. P. B., Damodar và tôi đang ngồi trong văn phòng trò chuyện, thì bức chân dung kỳ dị của vị Yogi "Tiruvalla", bức đã được tạo hiện một cách phi thường cho Ông Judge và tôi ở New York—và đã biến mất khỏi khung treo trong phòng ngủ tôi ngay trước khi chúng ta rời Mỹ—rơi qua không trung xuống chiếc bàn tôi ngồi. Sau đó một tấm ảnh của Swâmi Dayânand, mà Ngài đã tặng tôi, cũng rơi tương tự từ khoảng không. Ghi lại sự việc vào tối cùng ngày, tôi viết rằng "Tôi thấy bức thứ nhất khi nó đập vào cái hộp tôn trên bàn, và bức thứ hai thì thấy rõ đang lao chéo qua không trung." Điều này hàm ý, dĩ nhiên, rằng nó không phải rơi xuống qua một khe rạch ở vải trần nhà, như Bà Coulomb "ưa sự thật" nói. Ba tối sau, trước sự hiện diện của ba nhân chứng ngoài tôi, Bà H. P. B. đưa danh thiếp cho một vị khách—người mong có—và một lúc sau một tấm danh thiếp y hệt rơi từ trần xuống chân quý ông và ông nhặt lên.

We—H. P. B. and I, with our servant Babula—left Bombay for the North by the evening mail train of 27th August. After a halt at Allahabad

Chúng ta—Bà H. P. B. và tôi, cùng người hầu Babula—rời Bombay đi miền Bắc bằng chuyến tàu thư buổi tối ngày 27 tháng Tám. Sau khi

we reached Meerut on the 30th. The entire local branch of the Arya Samaj greeted us at the railway station, escorted us to the residence of Mr. Sheonarain, and soon after Swâmi Dayânand called. In the presence of his followers, we opened a discussion intended to draw out his real views on Yoga and the alleged Siddhis, or humsan psycho-spiritual powers; his teachings to his Samajists having been calculated to discourage the practice of asceticism, and even to throw doubt on the reality of the powers; while his conversations with us had been in another tone. Our debate will be found reported in a full digest in the Theosophist for December, 1880, and I should content myself with referring my readers to it, but for the fact that only a very small proportion of them have probably access to that volume, and it is too interesting to the general reader on Yoga, and important in its historical connection with our Society to have it passed over or ignored. I shall, therefore, reproduce its substance herewith, as follows:

dừng ở Allahabad, chúng ta đến Meerut ngày 30. Toàn thể Chi bộ địa phương của Arya Samaj đón chúng ta ở ga, đưa về nhà Ông Sheonarain, và chẳng bao lâu thì Swâmi Dayânand ghé thăm. Trước mặt các môn đồ của Ngài, chúng ta mở một cuộc thảo luận nhằm khai mở quan điểm thực của Ngài về Yoga và các Siddhi bị cho là khả năng tâm–tinh thần của con người; vì giáo huấn của Ngài với các hội viên Samaj có xu hướng làm nản chí việc thực hành khổ hạnh, thậm chí gieo nghi ngờ về tính chân thực của các năng lực; trong khi những cuộc chuyện trò của Ngài với chúng ta lại theo cung bậc khác. Cuộc tranh luận của chúng ta có tóm lược đầy đủ đăng trong Tạp chí Theosophist số tháng 12, 1880, và đáng ra tôi có thể chỉ cần mời độc giả xem ở đó, nhưng vì chỉ một tỷ lệ rất nhỏ trong số họ có thể tiếp cận tập sách ấy, và vì đề tài quá thú vị với độc giả nói chung về Yoga, lại quan trọng trong mối liên hệ lịch sử với Hội của chúng ta nên không thể bỏ qua hay lờ đi. Vì vậy tôi sẽ tái hiện nội dung như sau:

"The first question propounded to the Swâmi was whether Yoga was a true science, or but a metaphysical speculation; whether Patanjali described psychical powers attainable by man, and whether they had be attained, or not. The Swâmi's answer was that Yoga was true and based upon a knowledge of the laws of Nature. It was then asked whether these powers could still be acquired, or had the time passed by. The answer was that Nature's laws are unchangeable and illimitable: what had been done once could be done now. Not only can the man of to-day learn to do all the things described by the ancient writers, but he himself, the Swâmi, could teach the methods to anyone who might sincerely wish to take up that course of life. Many had come to him professing their desire and asserting their ability to command success; he had tried three, but all failed. One was a resident of

"Câu hỏi đầu tiên đặt với Swâmi là Yoga là một khoa học chân thực hay chỉ là một suy diễn siêu hình; liệu Patanjali có mô tả những năng lực tâm linh mà con người đạt được, và các năng lực ấy đã từng được thành tựu chưa. Swâmi đáp rằng Yoga là chân thực và dựa trên sự hiểu biết các định luật của Tự nhiên. Rồi được hỏi liệu những năng lực này có còn có thể thủ đắc vào thời nay, hay thời đã qua. Đáp rằng các định luật của Tự nhiên là bất biến và vô hạn: điều gì đã từng làm được thì nay vẫn làm được. Không những người thời nay có thể học để làm mọi điều mà các trước tác cổ thuật lại, mà chính Ngài, Swâmi, có thể dạy các phương pháp cho bất cứ ai chân thành muốn theo con đường sống đó. Nhiều người đã đến với Ngài, xưng rằng mình khát khao và có thể đảm bảo thành công; Ngài đã thử ba người, nhưng tất cả đều thất bại. Một người cư trú ở Agra. Họ khởi đầu tốt, nhưng chẳng bao lâu bực bội vì

Agra. They began well, but soon grew impatient of having to confine themselves to what they regarded as trivial efforts, and, to their surprise, broke down suddenly. Yoga is the most difficult science of all to learn, and few men are capable of acquiring it now. He was asked if there are now living any real Yogis who can at will produce the wonderful phenomena described in Aryan books. His reply was that there are such living men. Their number is small. They live in retired places, and in their proper persons seldom or never appear in public. Their secrets are never communicated by them to the profane, nor do they teach their secret science (Vidyâ) except to such as upon trial they find deserving.

phải giam mình vào các nỗ lực mà họ cho là lặt vặt, và, trái với mong đợi, bỗng sụp đổ. Yoga là khoa học khó nhất trong mọi khoa học để học, và ngày nay ít người có khả năng nắm được. Được hỏi hiện nay có những vị Yogi chân chính nào có thể tùy ý tạo nên các hiện tượng kỳ diệu như sách Arya mô tả hay không, Ngài đáp rằng có những người như vậy đang sống. Con số ít. Họ sống ẩn dật, và hầu như không bao giờ xuất hiện trước công chúng trong thân phận thật. Các bí mật của họ không bao giờ được truyền cho kẻ phàm tục, và họ cũng không dạy bí pháp (Vidyâ) ngoại trừ những ai sau thử thách chứng tỏ xứng đáng.

"Colonel Olcott asked whether these great masters (Mahatmas) are invariably dressed in the saffron clothes of the ordinary sannyâsi or fakir we see every day, or in common costume. The Swâmi answered, in either the one or the other, as they may prefer, or circumstances require. In reply to the request that without suggestion he would state what specific powers the proficient in Yoga enjoys, he said that the true Yogi can do that which the vulgar call miracles. It is needless to make a list of his powers, for practically his power is limited only by his desire and the strength of his will. Among other things he can exchange thoughts with his brother Yogis at any distance, even though they be as far apart as one pole from the other, and have no visible external means of communication, such as the telegraph or post. He can read the thoughts of others. He can pass (in his inner self) from one place to another, and so be independent of the ordinary means of conveyance, and that at a speed incalculably greater than that of the railway engine. He can walk upon the water or in the air above the surface of the ground. He can pass his own soul (Âtmâ) from his own body into that of

"Đại tá Olcott hỏi liệu các bậc Đại sĩ (Mahatma) ấy có luôn mặc y phục màu nghệ của những sannyâsi hay fakir thường thấy hằng ngày, hay mặc thường phục. Swâmi đáp, cái này hay cái kia, tùy sở thích hay hoàn cảnh đòi hỏi. Trước lời thỉnh cầu, không gợi ý trước, xin kể cụ thể các năng lực mà người tinh luyện Yoga thụ hưởng, Ngài nói rằng đích thực Yogi có thể làm cái mà kẻ phàm gọi là phép lạ. Không cần liệt kê những quyền năng ấy, vì thực tế quyền năng của vị chỉ bị giới hạn bởi ước muốn và sức mạnh ý chí. Trong những điều khác, vị có thể trao đổi tư tưởng với các huynh đệ Yogi ở bất cứ khoảng cách nào, dẫu xa đến cực như hai cực địa cầu và không hề có phương tiện liên lạc hữu hình bên ngoài như điện báo hay bưu tín. Vị có thể đọc tư tưởng của kẻ khác. Vị có thể di chuyển (bằng nội ngã) từ nơi này đến nơi khác, và như thế không lệ thuộc vào phương tiện vận chuyển thông thường, với tốc độ vượt xa khôn lường tốc độ đầu máy xe lửa. Vị có thể đi trên nước hay đi trong không trung, trên mặt đất. Vị có thể chuyển Âtmâ (linh hồn) của mình từ thân mình sang thân người khác, hoặc trong thời gian ngắn hoặc trong nhiều năm, tùy chọn. Vị có thể kéo dài hạn tự nhiên của đời thân xác mình bằng cách rút Âtmâ

another person, either for a short time or for Years, as he chooses. He can prolong the natural term of the life of his own body by withdrawing his Âtmâ from it during the hours of sleep, and so, by reducing the activity of the vital processes to a minimum, avoid the greater part of the natural wear and tear. The time so occupied is so much time to be added to the natural sum of the physical existence of the bodily machine.

khỏi thân trong giờ ngủ, và như thế, bằng cách giảm thiểu hoạt động các quá trình sinh lực đến mức tối thiểu, tránh phần lớn sự hao mòn tự nhiên. Thời gian được dùng như vậy sẽ được cộng thêm vào tổng số đời sống vật chất của cỗ máy thân xác.

"Q. Up to what day, hour, or minute of his own bodily life can the Yogi exercise this power of transferring his Âtmâ, or inner self, to the body of another?

"Hỏi. Yogi có thể thực hiện quyền năng chuyển Âtmâ hay nội ngã vào thân người khác đến ngày, giờ, hay phút cuối cùng của đời sống thân xác mình không?

"A. Until the last minute, or even second, of his natural term of life. He knows beforehand, to a second, when his body must die, and until that second strikes, he may project his soul into another person's body if one is ready for his occupancy. But, should he allow that instant to pass, then he can do no more. The cord is snapped for ever, and the Yogi, if not sufficiently purified and perfected to be enabled to obtain Moksha, must follow the common law of rebirth. The only difference between his case and that of other men is, that he, having become a far more intellectual, good, and wise being than they, is reborn under better conditions.

"Đáp. Cho đến phút cuối, hay ngay giây cuối của hạn sống tự nhiên. Vị biết trước, chính xác đến từng giây, khi nào thân xác của mình phải chết, và cho đến khi khoảnh khắc ấy điểm, vị có thể phóng xuất linh hồn mình vào thân người khác nếu có thân sẵn sàng cho vị cư ngụ. Nhưng nếu vị để lỡ sát-na ấy, thì vị không còn làm được nữa. Sợi dây bị cắt đứt vĩnh viễn, và nếu Yogi chưa đủ thanh lọc và hoàn thiện để đắc Moksha, vị phải theo định luật chung của tái sinh. Điều khác biệt duy nhất giữa trường hợp của vị và người thường là vị, đã trở nên một hữu thể trí tuệ, thiện lành và khôn ngoan hơn nhiều, sẽ tái sinh trong những điều kiện tốt đẹp hơn.

"Q. Can a Yogi prolong his life to the following extent: say the natural life of his own body is seventy years, can he, just before the death of that body, enter the body of a child of six years, live in that another term of seventy years, remove from that to another, and live in it a third seventy?

"Hỏi. Yogi có thể kéo dài đời sống của mình theo mức độ sau đây không: giả như hạn sống tự nhiên của thân vị là bảy mươi năm, trước khi thân ấy chết, vị nhập vào thân một đứa bé sáu tuổi, sống trong thân ấy thêm một hạn bảy mươi năm nữa, rồi lại rời thân ấy sang một thân khác, và sống thêm một hạn bảy mươi nữa?

"A. He can, and can thus prolong his stay on earth to about the term of four hundred years.

"Đáp. Vị có thể, và có thể kéo dài thời lưu trú ở trần đến khoảng bốn trăm năm.

"Q. Can a Yogi thus pass from his own body into that of a woman?

"Hỏi. Yogi có thể như vậy mà nhập vào thân người nữ không?

"A. With as much ease as a man can, if he chooses, put on himself the dress of a woman, so he can put over his own Âtmâ her physical form. Externally, he would then be in every physical aspect and relation a woman; internally himself.

"Đáp. Dễ như một người đàn ông, nếu muốn, khoác lên mình y phục phụ nữ, thì vị có thể khoác lên Âtmâ của mình hình thể phụ nữ. Bên ngoài, khi ấy vị là phụ nữ trong mọi phương diện và tương quan thể chất; bên trong vẫn là chính mình.

"Q. I have met two such: that is to say, two persons who appeared women, but who were entirely masculine in everything but the body. One of them, you remember, we visited together at Benares, in a temple on the bank of the Ganges.

"Hỏi. Tôi đã gặp hai trường hợp như thế: tức là hai người xem như phụ nữ, nhưng hoàn toàn nam tính ở mọi điều ngoại trừ thân xác. Một người trong số họ, Ngài nhớ, chúng ta đã cùng nhau thăm ở Benares, trong một ngôi đền bên bờ sông Hằng.

"A. Yes, 'Majji.'

"Đáp. Vâng, 'Majji'.

"Q. How many kinds of Yoga practice are there?

"Hỏi. Có mấy loại thực hành Yoga?

"A. Two—Hatha Yoga and Râja Yoga. Under the former the student undergoes physical trials and hardships for the purpose of subjecting his physical body to the will. For example, the swinging of one's body from a tree, head downwards, at a little distance from five burning fires, etc. In Râja Yoga nothing of the kind is required. It is a system of mental training by which the mind is made the servant of the will. The one—Hatha Yoga—gives physical results; the other—Râja Yoga—spiritual powers. He who would become perfect in Râja must have passed through the training in Hatha.

"Đáp. Hai—Hatha Yoga và Râja Yoga. Theo loại thứ nhất, người học trải qua thử thách và khổ hạnh thể xác để chế ngự thân xác bằng ý chí. Thí dụ, đu người từ cây, đầu chúc xuống, ở gần năm đống lửa cháy, v.v. Trong Râja Yoga, không cần gì như thế. Đó là một hệ thống rèn luyện tâm để khiến tâm phục vụ ý chí. Loại thứ nhất—Hatha Yoga—cho kết quả về thân thể; loại thứ hai—Râja Yoga—cho các quyền năng tinh thần. Người muốn trở nên hoàn thiện trong Râja phải đã đi qua huấn luyện Hatha.

"Q. But are there not persons who possess the Siddhis, or powers, of the Râja Yoga, without ever having passed through the terrible ordeal of the Hatha? I recently have met three such in India, and they themselves told me they had never submitted their bodies to torture.

"Hỏi. Nhưng chẳng phải có những người sở hữu các Siddhi hay quyền năng của Râja Yoga mà chưa từng trải qua phép thử khốc liệt của Hatha hay sao? Gần đây tôi đã gặp ba vị như vậy ở Ấn, và chính họ nói với tôi rằng chưa hề tra tấn thân xác.

"A. Then they practised Hatha in their previous birth.

"Đáp. Vậy họ đã thực hành Hatha trong tiền kiếp.

"Q. Explain, if you please, how we may distinguish between real and false phenomena when produced by one supposed to be a Yogi.

"Hỏi. Xin giải thích làm sao chúng ta có thể phân biệt giữa hiện tượng thật và hiện tượng giả khi được tạo bởi người được cho là Yogi.

"A. Phenomena and phenomenal appearances are of three kinds: the lowest are produced by sleight-of-hand or dexterity; the second, by chemical or mechanical aids or appliances; the third and highest, by the occult powers of man. Whenever anything of a startling nature is exhibited by either of the first two means, and it is falsely represented to have been of an unnatural, or super-natural, or miraculous character, that is properly called a tamâsha, or dishonest deception. But if the true and correct explanation of such surprising effect is given, then it should be classed as a simple exhibition of scientific or technical skill, and is to be called Vyavahâra-Vidyâ. Effects produced by the sole exercise of the trained human will, without apparatus or mechanical aids, are true Yoga.

"Đáp. Hiện tượng và các hình tướng hiện tượng có ba loại: thấp nhất do tài khéo của đôi tay; thứ hai nhờ các trợ giúp hay phương tiện hóa học hoặc cơ khí; thứ ba và cao nhất do các quyền năng huyền bí của con người. Bất cứ khi nào một điều gây sửng sốt được trình diễn bằng hai cách đầu và bị xuyên tạc là điều không tự nhiên, hay siêu nhiên, hay phép lạ, thì đúng gọi là tamâsha, hay lừa dối bất lương. Nhưng nếu giải thích đúng và đầy đủ về hiệu quả gây kinh ngạc ấy được đưa ra, thì nó phải được xếp thành một màn trình diễn đơn giản của kỹ năng khoa học hay kỹ thuật, và gọi là Vyavahâra-Vidyâ. Các hiệu quả được tạo ra chỉ nhờ vận dụng ý chí đã được rèn luyện, không cần dụng cụ hay phương tiện cơ khí, là Yoga chân chính.

"Q. Define the nature of the human Âtmâ.

"Hỏi. Định nghĩa bản tính của Âtmâ nơi con người.

"A. In the Âtmâ there are twenty-four powers. Among these are will, passivity, action, determined perception or knowledge, strong memory, etc. When all these powers are brought to bear upon the external world, the practitioner produces effects which are properly classed under the head of Physical Science. When he applies them to the internal world, that is Spiritual Philosophy—Yoga—Antaryoga or inner Yoga. When two men talk to each other from far distant places by means of the telegraph, that is Vyavahâra-Vidyâ; when without any apparatus and by employing their knowledge of natural forces

"Đáp. Trong Âtmâ có hai mươi bốn quyền năng. Trong đó có ý chí, thụ động, hành động, tri giác quyết định hay tri thức, ký ức mạnh, v.v. Khi tất cả các quyền năng này hướng ra thế giới bên ngoài, người thực hành tạo nên các hiệu quả thuộc phạm trù Khoa học Vật chất. Khi vị dùng chúng cho thế giới nội tại, đó là Triết học Tinh thần—Yoga—Antaryoga hay nội Yoga. Khi hai người nói chuyện với nhau từ những nơi rất xa bằng điện báo, đó là Vyavahâra-Vidyâ; còn khi không có bất cứ dụng cụ nào và nhờ vận dụng hiểu biết về các lực và dòng chảy tự nhiên, thì đó là Yoga Vidyâ. Cũng là Yoga Vidyâ khi một hành giả

and currents, it is Yoga Vidyâ. It is also Yoga Vidyâ when an adept in the science causes articles of any kind to be brought to him from a distance, or sends them from himself to any distant place, in either case without visible means of transportation, such as railways, messengers, or what not. The former is called Âkarshan (attraction), the latter Preshana.

tinh thông khoa học làm cho các vật dụng bất kỳ đến với mình từ xa, hoặc gửi chúng đi đến nơi xa, trong cả hai trường hợp đều không có phương tiện vận chuyển hữu hình nào, như đường sắt, sứ giả, hoặc thứ gì khác. Trường hợp thứ nhất gọi là Âkarshan (hấp dẫn), trường hợp thứ hai là Preshana.

The ancients thoroughly understood the laws of the attraction and repulsion of all things in Nature, between each other, and the Yoga phenomena are based upon that knowledge. The Yogi changes or intensifies these attractions and repulsions at will.

"Cổ nhân hiểu tường tận các định luật hấp dẫn và đẩy lui của mọi vật trong Tự nhiên, giữa vật này với vật kia, và hiện tượng Yoga dựa trên hiểu biết ấy. Yogi thay đổi hoặc tăng cường các hấp dẫn và đẩy lui này bằng ý chí.

"Q What are the pre-requisites for one who wishes to acquire these powers?

"Hỏi. Những điều kiện tiên quyết cho người muốn thủ đắc các quyền năng này là gì?

"A. These are: (1) A desire to learn. Such a desire as the starving man has for food, or a thirsty one for water: an intense and eager yearning. (2) Perfect control over the passions and desires. (3) Chastity; pure companionship; pure food—that which brings into the body none but pure influences; the frequenting of a pure locality, one free from vicious taint of any kind; pure air; and seclusion. He must be endowed with intelligence—that he may comprehend the principles of Nature; concentrativeness—that his thoughts may be prevented from wandering; and self-control—that he may always be master over his passions and weaknesses. Five things he must relinquish—Ignorance, Egotism (conceit), Passion (sensual), Selfishness, and Fear of Death.

"Đáp. Những điều này: (1) Khao khát học hỏi. Một khao khát như người đói muốn ăn, người khát muốn uống: một ước vọng mãnh liệt và nôn nao. (2) Chế ngự hoàn toàn các dục vọng và ham muốn. (3) Khiết tịnh; bạn bè thanh sạch; thực phẩm thanh sạch—những gì chỉ đem vào thân các ảnh hưởng tinh khiết; thường xuyên ở nơi trong lành, không ô nhiễm thói hư nào; khí trời tinh khiết; và ẩn cư. Người ấy phải có trí tuệ—để hiểu các nguyên lý Tự nhiên; khả năng tập trung—để ngăn tư tưởng tản mạn; và tự chủ—để luôn làm chủ dục vọng và yếu đuối. Năm điều phải từ bỏ—Vô minh, Tự ngã (kiêu mạn), Dục tình (xác thịt), Ích kỷ, và Sợ chết.

"Q. You do not believe, then, that the Yogi acts contrary to natural laws?

"Hỏi. Vậy Ngài không tin rằng Yogi làm trái các định luật tự nhiên?

"A. Never; nothing happens contrary to the laws of Nature. By Hatha Yoga one can accomplish a certain range of minor phenomena, as, for instance, to draw all his

"Đáp. Không bao giờ; không có gì xảy ra trái với các định luật của Tự nhiên. Bằng Hatha Yoga, người ta có thể thực hiện một số phạm vi hiện tượng nhỏ, như, chẳng hạn, dồn tất cả sinh lực

vitality into a single finger, or, when in Dhyâna (a state of mental quiescence), to know another's thoughts. By Râja Yoga he becomes a Siddha; he can do whatever he wills, and know whatever he desires to know, even languages which he has never studied. But all these are in strict harmony with natural laws.

vào một ngón tay, hoặc, khi ở trong Dhyâna (một trạng thái lặng y của tâm), biết tư tưởng của người khác. Bằng Râja Yoga, vị trở nên một Siddha; vị có thể làm mọi điều vị muốn, và biết mọi điều vị muốn biết, thậm chí các ngôn ngữ chưa hề học. Nhưng tất cả những điều đó hoàn toàn hòa hợp với các định luật tự nhiên.

"Q. I have occasionally seen inanimate articles duplicated before my eyes, such as letters, coins, pencils, jewelry; how is this to be accounted for?

"Hỏi. Thỉnh thoảng tôi đã thấy những vật vô tri được nhân đôi ngay trước mắt, như thư, tiền xu, bút chì, đồ trang sức; giải thích việc này thế nào?

"A. In the atmosphere are the particles of every visible thing, in a highly diffused state. The Yogi knowing how to concentrate these, does so by the exercise of his will, and forms them into any shape of which he can picture to himself this model.

"Đáp. Trong khí quyển có các hạt của mọi vật hữu hình, ở trạng thái phân tán cao. Yogi biết cách cô kết chúng, làm thế bằng ý chí, và kết hình chúng thành bất cứ dạng nào mà vị có thể hình dung làm mô hình trong tâm.

"Col. Olcott asked the Swâmi what he would call certain phenomena heretofore produced by Madame Blavatsky in the presence of witnesses—such as the causing of a shower of roses to fall in a room at Benares last year, the ringing of bells in the air, the causing of the flame of a lamp to gradually diminish until it almost went out, and then at command to blaze up again to the top of the chimney, without touching the regulator in either instance, etc. The answer was that these were phenomena of Yoga. Some of them might be imitated by tricksters and then would be mere tamâsha; but these were not of that class."

"Đại tá Olcott hỏi Swâmi sẽ gọi những hiện tượng mà Madame Blavatsky từng tạo ra trước mặt nhân chứng—như khiến một trận mưa hoa hồng rơi trong một căn phòng ở Benares năm ngoái, tiếng chuông reo trong không trung, khiến ngọn lửa đèn tàn dần cho đến gần tắt, rồi theo lệnh bùng lên đến đỉnh ống khói, trong cả hai trường hợp đều không chạm vào núm điều chỉnh, v.v.—là gì. Câu trả lời là đó là các hiện tượng của Yoga. Một số trong đó có thể bị các nhà ảo thuật bắt chước, và khi ấy chỉ là tamâsha; nhưng những điều kể trên không thuộc loại đó."

I think this one of the simplest, clearest, most sententious and most suggestive digests of the Indian view of the high science of Yoga in literature. My respondent was one of the most distinctly Aryan personages of the time, a man of large erudition, an experienced ascetic, a powerful orator, and an intense patriot. Attention should be paid to the Swâmi's assertion that one cannot pass on to the

Tôi cho rằng đây là một trong những tóm lược giản dị nhất, rõ ràng nhất, súc tích nhất và gợi mở nhất về quan điểm Ấn Độ đối với khoa học cao cả của Yoga trong văn học. Người đối thoại với tôi là một nhân vật đậm nét Arya nhất thời ấy, một người uyên bác, một hành giả khổ hạnh từng trải, một nhà hùng biện mạnh mẽ và một người yêu nước nồng nhiệt. Cần chú ý lời xác quyết của Swâmi rằng không thể bước

practice of Râja Yoga without first having subjugated the physical body by a course of Hatha Yoga, or physiological training, and that if one be found who is confining himself with success to Râja Yoga, this is primâ facie proof of his having done his Hatha Yoga in the anterior birth. This idea is shared by all orthodox educated Hindus whom I have met, but my readers will decide for themselves whether it is reasonable or not. We may, at any rate, say that nothing is clearer than that man's personal evolution towards the spiritual life is progressive, and that every stage of physical self-mastery must be passed before "liberation" can be attained. To most believers in the theory of reincarnation the above hypothesis will not seem destitute of a reasonable foundation; and yet it is not so clear to me that I have ever had to sleep on pointed spikes; or hang by my heels; or sit between fierce fires; or cleanse my stomach daily by the feat of dhoti—the swallowing of yards upon yards of wet cotton cloth and then pulling it up again; or fill my abdominal cavity with gallons of water, to reach even my low stage of spiritual capacity. I think the will can be fortified even better without than with physical torture.

sang thực hành Râja Yoga nếu trước đó chưa chế ngự thân xác qua một khóa rèn luyện sinh lý Hatha Yoga, và rằng nếu thấy ai chỉ chuyên Râja Yoga mà thành công, thì đó là bằng chứng thoạt tiên cho thấy người ấy đã làm Hatha Yoga trong tiền kiếp. Ý tưởng này được tất cả người Ấn chính thống có học mà tôi gặp chia sẻ, nhưng độc giả sẽ tự quyết liệu điều đó hợp lý hay chăng. Dầu sao, ta có thể nói không gì rõ hơn việc tiến hóa cá nhân của con người hướng đến đời sống tinh thần là tiến trình từng bước, và mọi cấp độ tự chủ thân xác đều phải vượt qua trước khi đạt "giải thoát". Với phần đông người tin thuyết luân hồi, giả thuyết nói trên sẽ không phải không có nền tảng hợp lý; dẫu thế, với tôi, chưa hẳn rõ ràng rằng tôi đã từng phải ngủ trên những mũi nhọn; hay treo người ngược đầu; hay ngồi giữa các đống lửa dữ; hay rửa dạ dày hàng ngày bằng công phu dhoti—nuốt hàng thước vải bông ướt rồi kéo lên lại; hay bơm đầy ổ bụng bằng hàng lít nước—để đạt đến mức năng lực tinh thần thấp lè tè của mình. Tôi nghĩ ý chí còn có thể được củng cố tốt hơn nếu không tra tấn thân xác, hơn là có.

We were fortunate enough to meet at Mr. Sheona-rain's house the now celebrated Pandita Ramabai, then married to a Bengali barrister or advocate, but visiting here with her late brother in the course of a tour. Ramabai's name and history are now so well known in all parts of the world that I need only say that at that time she was letter-perfect in the Gîtâ and Râmâyana, could converse and write with great fluency in Sanskrit and compose verses in it impromptu on any given subject within the range of her reading. After a lecture I delivered on the evening of 6th September, she gave her own views first in Hindi and then, by request, in Sanskrit,

Chúng ta may mắn được gặp ở nhà Ông Sheonarain nữ sĩ Pandita Ramabai, nay đã nổi danh, khi ấy kết hôn với một luật sư người Bengali, nhưng đến đây thăm cùng người anh quá cố trong một hành trình. Tên tuổi và tiểu sử của Ramabai nay đã quá quen thuộc khắp nơi trên thế giới nên tôi chỉ nói rằng khi ấy Cô thuộc lòng từng chữ Gîtâ và Râmâyana, có thể đàm thoại và viết tiếng Phạn rất lưu loát và ứng khẩu làm thơ bằng tiếng Phạn về bất cứ đề tài nào trong phạm vi đọc của mình. Sau bài thuyết giảng tôi đọc tối ngày 6 tháng Chín, Cô trình bày quan điểm của mình trước là bằng tiếng Hindi, rồi, theo yêu cầu, bằng tiếng Phạn, cho thấy Cô thuần thục như nhau ở cả hai. Khi

displaying equal fluency in both. She had not learnt English then, but could lecture in Sanskrit, Hindi, Urdu, Marathi, Guzerati, and Kanarese—the latter her mother-tongue. She was twenty-two years old; a pale, slim, ascetic-looking young woman, not at all recognizable in the stout, worldly-wise appearing matron whom I recently saw at Poona at a lecture of Mrs. Besant's. The Ramabai of 1880 was a true type of the highly meditative Brahmini; the one of Poona might have sat for the type of the Western business-woman, who is more at home with lodges and ledgers than with literature.

ấy Cô chưa học tiếng Anh, nhưng có thể thuyết giảng bằng tiếng Phạn, Hindi, Urdu, Marathi, Guzerati và Kanarese—tiếng sau cùng là tiếng mẹ đẻ. Cô hai mươi hai tuổi; một phụ nữ trẻ xanh xao, mảnh dẻ, diện mạo khổ hạnh, hoàn toàn không giống với người phụ nữ đẫy đà, vẻ từng trải thế tục mà gần đây tôi thấy ở Poona trong một buổi thuyết giảng của Bà Besant. Ramabai của năm 1880 là mẫu hình đích thực của nữ Bà-la-môn trầm tư sâu lắng; còn người phụ nữ ở Poona có thể làm mẫu cho hình tượng nữ doanh nhân phương Tây, người thấy mình thoải mái với hội quán và sổ sách hơn là với văn chương.

My debate with the Swâmi went on day by day and evening by evening, despite a heat so oppressive as to be almost unbearable. One morning H. P. B. came to call me long before daylight, being afraid of heat-apoplexy, and determined that we should start at once for Simla, notwithstanding that the notices were out for my above-mentioned public lecture. But, finding that by adopting the Hindu custom of sleeping out-doors she might fare better, she changed her mind, countermanded by telegraph a previous telegram, and that next night had her high-post bedstead placed out of doors near my cot and our host's, and, protected by a large mosquito curtain from all flying insects, she slept soundly until the chattering crows hoarsely called to each other in the neighboring mango tope.

Cuộc tranh luận của tôi với Swâmi tiếp diễn ngày này qua ngày khác và tối này qua tối khác, bất chấp cái nóng ngột ngạt gần như không chịu nổi. Một buổi sáng, Bà H. P. B. đến gọi tôi dậy khi trời còn chưa rạng, vì sợ cảm nắng nặng, và quyết định chúng ta phải lên đường ngay lập tức đi Simla, mặc dù thông báo về buổi thuyết giảng công khai tôi nói ở trên đã phát hành. Nhưng, thấy rằng nếu theo tập quán người Ấn ngủ ngoài trời thì có thể khá hơn, Bà đổi ý, điện tín hủy bức điện trước, và đêm hôm sau cho khiêng chiếc giường cọc cao của mình ra ngoài, cạnh chiếc giường xếp của tôi và của chủ nhà, và, được màn chống muỗi lớn che chở khỏi côn trùng bay, Bà ngủ say cho đến khi lũ quạ chí chóe gọi nhau khàn khàn trên lùm xoài gần đó.

That day the Swâmi and I, as Presidents of our respective Societies, had a long and serious private talk, the result being that "We agreed that neither should be responsible for the views of the other: the two Societies to be allies, yet independent."

Hôm đó, vị Swâmi và tôi, với tư cách là Chủ tịch của mỗi Hội của mình, đã có một cuộc trò chuyện riêng dài và nghiêm túc, kết quả là "Chúng tôi đồng ý rằng không ai phải chịu trách nhiệm về quan điểm của người kia: hai Hội sẽ là đồng minh, nhưng độc lập."

At 4.14 in the afternoon we left Meerut for Simla. From Ambala—after a halt until 11 p.m., with Indian friends—we drove all night up the mountain road to the summer capital

Lúc 4 giờ 14 chiều, chúng tôi rời Meerut đi Simla. Từ Ambala—sau một quãng dừng đến 11 giờ đêm, cùng với những người bạn Ấn—chúng tôi đi suốt đêm lên con đường núi đến

of the Viceroy in a dakgharry, an oblong, wooden-bodied conveyance, something like a big palanquin on wheels. We slept but little as we were entering the foot-hills of the Himâlayas and H. P. B. had business with the Mahatmas to attend to. I note that it was on this night that she told me the story about Swâmi Dayânand's body being occupied by a Master, which influenced me so much in my later intercourse with him. A five-hours' halt was made at Kalka, and we then went on in a tonga—a two-wheeled spring cart, hung very low, and with seats for four persons, the driver included—to Simla. The military, road is good, though somewhat perilous at the sharper turns (with balky ponies). The scenery is imposing by reason of the altitudes and mountainous outlines and masses, but there is a great lack of woods, which robs the landscapes of the refreshing element of verdure. We came in sight of Simla just before sunset, and its sun-gilded villas gave it an attractive appearance. A servant of Mr Sinnett's met us as we entered the town, with jampans—chairs carried by porters by long poles—and we were soon under the hospitable roof of our, good friends the Sinnetts, where a hearty welcome awaited us.

thủ đô mùa hè của Phó vương, ngồi trong một chiếc dakgharry, một loại xe thùng thân gỗ hình chữ nhật, trông như một kiệu lớn gắn bánh xe. Chúng tôi ngủ rất ít vì đang bước vào vùng chân núi Himâlayas và H. P. B. còn có việc với các Mahatma cần xử lý. Tôi ghi chú rằng chính trong đêm ấy Bà đã kể cho tôi câu chuyện về việc thân xác của Swâmi Dayânand được một Chân sư nhập an trụ, điều này đã ảnh hưởng rất mạnh đến tôi trong mối giao tiếp sau này với Ông. Chúng tôi dừng lại năm giờ ở Kalka, rồi tiếp tục đi bằng một chiếc tonga—một xe hai bánh có nhíp, treo rất thấp, có chỗ cho bốn người kể cả người đánh xe—đến Simla. Con đường quân sự thì tốt, dù đôi chỗ hiểm trở ở các khúc cua gắt (với những con ngựa con ương bướng). Cảnh trí hùng vĩ nhờ độ cao và những đường viền, khối núi, nhưng thiếu rừng trầm trọng, khiến phong cảnh mất đi yếu tố tươi mát của màu xanh. Chúng tôi thấy Simla ngay trước lúc mặt trời lặn, và các biệt thự dát vàng nắng làm nó trông thật hấp dẫn. Một gia nhân của Ông Sinnett gặp chúng tôi khi vào thị trấn, mang theo jampan—những chiếc ghế khiêng bằng đòn dài—và chẳng mấy chốc chúng tôi đã ở dưới mái nhà hiếu khách của những người bạn thân, gia đình Sinnett, nơi một sự đón tiếp nồng hậu đang chờ đợi.

CHAPTER XV

SIMLA AND THE CŒRULIAN—SIMLA VÀ NHÓM CŒRULIANS

WAKING the next morning, refreshed and happy, Simla presented to us a charming aspect. Mr. Sinnett's house was so situated on a hill-slope as to command a superb view, and from the verandah the eye took in the

Thức dậy sáng hôm sau, tinh thần sảng khoái và hân hoan, Simla hiện ra trước mắt chúng tôi thật duyên dáng. Ngôi nhà của Ông Sinnett nằm trên sườn đồi sao cho có thể bao quát một tầm nhìn tuyệt đẹp, và từ hiên nhà, mắt ta thu

residences of the majority of those high Anglo-Indian officials who conduct the government of this giant empire.

vào tầm nhìn tư dinh của đa số các viên chức Anh-Ấn cao cấp đang điều hành chính sự của đế quốc khổng lồ này.

Mr. Sinnett's first move was to have a very serious talk with H. P. B. as to the policy she should pursue. I have noted that he most earnestly begged her to consider this visit as a holiday jaunt, and for three weeks, not even to speak a word about the T. S. or the nonsensical watching of us by Government as possible Russian spies; in short, to "sink the shop" entirely, the better to achieve results by making people friendly to us, which they would not be if we forced them to listen to our heterodox notions and complaints of our grievances. Of course, H.P.B. promised, and, equally of course, forgot all about it when the first visitor called. News from Bombay about the turn the Bates affair was taking threw her into a paroxysm of excitement, and the next morning, as usual, she made me the scapegoat; stamping up and down the room and making it appear that I was the proximate cause of all her trials and. tribulations. My notes say that Sinnett privately expressed to me his feeling of despair to see that she would not control herself, but threw away all her chances to make friends among the class whose goodwill it was most important to secure. The English, he said, always associate true merit with calm self-control.

Việc đầu tiên của Ông Sinnett là một cuộc trò chuyện rất nghiêm túc với H. P. B. về đường lối Bà nên theo. Tôi có ghi rằng Ông đã khẩn khoản nài Bà hãy xem chuyến thăm này như một kỳ nghỉ xả hơi, và trong ba tuần, đừng nói một lời nào về Hội T. S. hay chuyện vô lý là Chính phủ theo dõi chúng tôi như những gián điệp Nga; tóm lại, hãy "gác tiệm" hoàn toàn, hầu dễ bề đạt kết quả bằng cách làm cho người ta có cảm tình với chúng tôi, điều mà họ sẽ không có nếu chúng tôi ép họ nghe những quan niệm dị nghị và những lời phàn nàn về nỗi bức xúc của mình. Dĩ nhiên, H. P. B. hứa, và cũng dĩ nhiên, Bà quên tuốt ngay khi vị khách đầu tiên ghé thăm. Tin tức từ Bombay về diễn biến vụ Bates khiến Bà bùng lên một cơn kích động dữ dội, và sáng hôm sau, như thường lệ, Bà trút hết lên đầu tôi như con dê tế thần; dậm chân đi đi lại lại trong phòng và làm như tôi là nguyên nhân trực tiếp của mọi thử thách và khổ não của Bà. Ghi chú của tôi nói rằng Sinnett đã nói riêng với tôi cảm giác tuyệt vọng khi thấy Bà không chịu tự chủ, mà ném đi hết cơ hội kết bạn trong tầng lớp mà thiện chí của họ là điều tối quan trọng cần giành lấy. Ông nói, người Anh luôn gắn tài đức chân chính với sự bình tĩnh tự chủ.

Our faithful friend Mrs. Gordon was our first Simla visitor, and after her came a succession of the most important Government officials, whom Sinnett brought to the house to meet H. P. B. From my Diary I see that she began doing phenomena at once. She made her raps on the tables and elsewhere about the room, and out of a handkerchief, with her name embroidered on it, drew a second one marked, by request, with Mr. Sinnett's name in the same style of embroidery. Two days later, she did a queer phenomenon for a gentleman

Người bạn trung thành của chúng tôi, Bà Gordon, là vị khách Simla đầu tiên, và sau Bà là một chuỗi các quan chức Chính phủ quan trọng nhất, do Sinnett đưa đến nhà gặp H. P. B. Xem Nhật ký của tôi thì thấy Bà bắt đầu làm hiện tượng ngay. Bà gõ bàn và nơi khác quanh phòng, và từ một chiếc khăn tay có thêu tên Bà, Bà kéo ra chiếc khăn thứ hai, theo yêu cầu, có thêu tên Ông Sinnett bằng cùng kiểu thêu. Hai ngày sau, Bà làm một hiện tượng kỳ quặc cho một vị khách: Bà chà xát lên lớp vải chintz bọc chiếc ghế Bà đang ngồi và lấy ra một bản

visitor: she rubbed off from the chintz cover of the chair in which she was sitting a duplicate of one of the flowers in the pattern. The flower was not a phantasm, like the smile of the Cheshire cat; but a substantial object, as though a piece of the cloth corresponding with the outline of the flower had been removed from the chintz under her hands; the chintz, however, was unmutilated. This was probably a Mâyâ.

sao của một bông hoa trong họa tiết. Bông hoa không phải ảo ảnh, như nụ cười của mèo Cheshire; mà là một vật thể thật, như thể một mảnh vải tương ứng với đường viền bông hoa đã được lấy ra khỏi lớp chintz dưới tay Bà; tuy nhiên, tấm chintz vẫn không hề sứt mẻ. Có lẽ đây là một ảo lực (Mâyâ).

From this time on, no dinner to which we were invited was considered complete without an exhibition of H. P. B.'s table-rapping and fairy-bell ringing. She even made them to sound on and within the heads of the gravest official personages. One day, after a luncheon, she caused the ladies and gentlemen present to pile their hands on top of each other, and then, laying her own hand upon the topmost one, would cause raps to come with sharp metallic clicks under the lowest hand of the pile. There was no possibility of cheating here, and the assistants were all greatly interested in this proof that a current of psychic force could be sent through a dozen hands and produce sounds on the table beneath. This experiment was repeated on several occasions, and once was attended with a striking circumstance. In the dinner party was a certain well-known High Court Judge. When his hands were interposed in the pile, no current would pass through, but the moment he withdrew them the raps would click again. Possibly, he thought that his special shrewdness prevented the playing of tricks, but, of course, the explanation is that his nervous system was not a conductor to H. P. B.'s nerve aura.

Từ đây trở đi, bữa tối nào chúng tôi được mời cũng không thấy trọn vẹn nếu thiếu màn gõ bàn và rung chuông tiên của H. P. B. Bà còn làm cho chúng vang lên trên và trong đầu những vị chức sắc nghiêm cẩn nhất. Một ngày kia, sau bữa trưa, Bà bảo các quý bà và quý ông đặt chồng tay lên nhau, rồi đặt bàn tay mình lên bàn tay cao nhất, và khiến tiếng gõ vang lên với những tiếng lách cách kim loại sắc gọn dưới bàn tay ở thấp nhất. Không có khả năng gian lận ở đây, và những người tham dự đều rất hứng thú trước bằng chứng rằng một dòng mãnh lực thông linh có thể truyền qua cả chục bàn tay và tạo ra âm thanh trên mặt bàn bên dưới. Thí nghiệm này được lặp lại vài lần, và một lần đi kèm một tình tiết nổi bật. Trong bữa tiệc có một vị Thẩm phán Tối cao Pháp viện rất nổi tiếng. Khi tay Ông chen vào chồng tay, dòng điện không thể đi qua, nhưng vừa rút ra thì tiếng gõ lại lách cách. Có thể Ông nghĩ rằng sự tinh khôn đặc biệt của mình đã ngăn trò gian mẹo, nhưng dĩ nhiên, lời giải thích là hệ thần kinh của Ông không phải là chất dẫn với hào quang thần kinh của H. P. B.

Among the notable acquaintances we made was Mr. Kipling, the Director of the Lahore School of Arts, the genius of whose son Rudyard had not then burst upon an astonished public.

Trong số những mối quen biết nổi bật chúng tôi có được là Ông Kipling, Giám đốc Trường Mỹ thuật Lahore, người mà thiên tài của con trai Ông, Rudyard, hồi đó chưa bùng nổ khiến công chúng phải kinh ngạc.

Up to this time we had been under governmental disfavor as suspected Russian agents, and one object in view was to have this foolish misunderstanding removed so that our Indian work might not be henceforth hampered. But I waited until we had personally met all the leading officials, and given them the opportunity of judging for themselves as to our characters and probable motives in coming out to India.

Cho đến lúc này chúng tôi vẫn bị Chính phủ lạnh nhạt như những nghi phạm gián điệp Nga, và một mục tiêu đặt ra là khiến sự hiểu lầm ngớ ngẩn này được tháo gỡ để công việc của chúng tôi tại Ấn Độ từ nay không còn bị cản trở. Nhưng tôi đợi cho đến khi chúng tôi đã gặp gỡ trực tiếp tất cả các quan chức hàng đầu và cho họ cơ hội tự phán đoán về nhân cách và động cơ có thể có của chúng tôi khi đến Ấn.

When the time seemed ripe I had, one day after dinner, a friendly chat with the Secretary to Government in the Foreign Department, and arranged for an exchange of letters, with copies of my credentials from the President of the United States and the American Secretary of State. For the sake of its historical interest and the importance of its results, I will fill out the record by printing the text of my letter:

Khi thời điểm có vẻ chín muồi, một ngày nọ sau bữa tối, tôi có cuộc trò chuyện thân thiện với Thư ký Chính phủ Bộ Ngoại giao, và thu xếp một cuộc trao đổi thư từ, kèm bản sao giấy uỷ nhiệm của tôi từ Tổng thống Hợp chủng quốc và Ngoại trưởng Hoa Kỳ. Vì lợi ích sử học và tầm quan trọng của kết quả, tôi sẽ hoàn thiện hồ sơ bằng cách in toàn văn bức thư của tôi:

" SIMLA, 27th Sept., 1880.

" SIMLA, ngày 27 tháng Chín, 1880.

"SIR,—Referring to our conversation of Saturday with respect to the Theosophical Society and its work in India, I have the honor, in compliance with your suggestion, to put the case in writing.

"THƯA ÔNG,—Liên quan đến cuộc trò chuyện ngày thứ Bảy của chúng ta về Hội Thông Thiên Học và công tác của Hội tại Ấn Độ, theo gợi ý của Ông, tôi có vinh hạnh trình bày vụ việc bằng văn bản.

"1. The Society was organized at New York in the year 1875 by a number of Orientalists and students of Psychology, for, the defined purpose of studying the religions, philosophies, and sciences of ancient Asia with the help of native scholars, experts, and adepts.

"1. Hội được thành lập tại New York vào năm 1875 bởi một số nhà Đông phương học và các đạo sinh Tâm linh học, với mục đích xác định là nghiên cứu các tôn giáo, triết học và khoa học của châu Á cổ đại với sự trợ giúp của các học giả bản xứ, chuyên gia và các bậc chân sư.

"2. It had no other object; especially, it had no interest in or disposition to meddle with politics, in India or elsewhere.

"2. Hội không có mục đích nào khác; đặc biệt, Hội không quan tâm hay có ý định can dự vào chính trị, tại Ấn Độ hay nơi nào khác.

"3. In 1878 two of its founders—Mme. H. P. Blavatsky, an American citizen by naturalization, and a lifelong student of Asiatic psychology, and myself—with two

"3. Năm 1878, hai trong số những người sáng lập—Bà H. P. Blavatsky, công dân Hoa Kỳ theo diện nhập tịch, và một người trọn đời nghiên cứu tâm linh học Á châu, và tôi—cùng với hai

other members (British subjects), came to India to promote the work in hand. Two of the party being English-born, the third a naturalized citizen, and the other a native of the United States, not even the thought of mixing in Indian politics had occurred to us. I myself bore a special passport (of the Diplomatic form) from Mr. Secretary Evarts with a special circular letter of introduction from the Department of State to American Ministers and Consuls, and one of similar import—an unprecedented honor, as I am told—from the President himself. Copies of these papers are now filed with the Bombay Government, and triplicates will be sent to your Department as soon as they can be: procured from Bombay.

hội viên khác (thần dân Anh), đã đến Ấn Độ để xúc tiến công việc đã định. Hai người trong đoàn sinh trưởng ở Anh, người thứ ba là công dân nhập tịch, và người còn lại là người bản xứ Hoa Kỳ, ngay cả ý nghĩ dính vào chính trị Ấn Độ cũng chưa bao giờ nảy sinh trong chúng tôi. Riêng tôi mang một hộ chiếu đặc biệt (dạng Ngoại giao) do Ông Ngoại trưởng Evarts cấp, kèm theo một công thư giới thiệu đặc biệt từ Bộ Ngoại giao gửi các Đại sứ và Lãnh sự Hoa Kỳ, và một thư cùng hàm ý—một vinh dự chưa từng có, như tôi được cho biết—từ chính Tổng thống. Bản sao của các giấy tờ này hiện đã lưu tại Chính quyền Bombay, và bản sao tam trùng sẽ được gửi đến Bộ của Ông ngay khi có thể lấy lại từ Bombay.

"4. False reports, based upon ignorance or malice, respecting the objects of our Indian Mission, having been made to the Government of India, we were placed under surveillance; but the work was so clumsily done that the attention of the whole country was attracted, and the idea was put into the dative mind that to be known as our friends would incur the displeasure of high officials, and might seriously affect their individual interests. Thus the laudable and beneficent plans of our, Society were seriously impeded, and we were subjected to many, wholly undeserved indignities, as a consequence of the action of Government upon false and misleading rumors.

"4. Những báo cáo sai lầm, xuất phát từ sự ngu muội hoặc ác ý, về mục đích của Phái bộ Ấn Độ của chúng tôi đã được gửi đến Chính phủ Ấn Độ, và chúng tôi bị đặt dưới sự giám sát; nhưng công việc đã được tiến hành vụng về đến mức thu hút sự chú ý của cả nước, và làm nảy sinh trong tâm trí người bản xứ ý nghĩ rằng được biết đến là bạn của chúng tôi sẽ khiến các quan chức cấp cao không hài lòng, và có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích cá nhân của họ. Như thế, các kế hoạch đáng khen và lợi ích của Hội chúng tôi đã bị cản trở nghiêm trọng, và chúng tôi phải chịu đựng nhiều sự nhục nhã hoàn toàn vô cớ, là hệ quả của hành động của Chính phủ dựa trên những tin đồn sai trái và gây hiểu lầm.

"5. It has been remarked by everyone who has had the opportunity to acquaint himself with the facts, that, during our eighteen months' residence in India, we have exerted a wholesome and conservative influence upon the natives, and been accepted by them as the true friends of their race and country. We have letters from every part of the Peninsula to prove this. If the Government would but undo the wrong it unintentionally did us, and

"5. Ai ai có cơ hội tìm hiểu sự thật cũng đều nhận xét rằng, trong suốt mười tám tháng cư trú tại Ấn Độ, chúng tôi đã gây một ảnh hưởng lành mạnh và ôn hoà lên người bản xứ, và được họ tiếp nhận như những người bạn chân chính của chủng tộc và quốc gia họ. Chúng tôi có thư từ khắp nơi trên bán đảo chứng minh điều này. Nếu Chính phủ chịu sửa lại điều oan ức đã vô tình gây cho chúng tôi, và khôi phục thanh danh mà chúng tôi đã mang cho đến khi vết

restore the character we bore until the stigma of alleged political machination was so cruelly and unjustly placed upon us, we could render great service not only to the Hindus but to Western literature and science. It is not enough that the previous order to watch us should be rescinded, the suspicion has filtered from the officers of your Department through all the classes of the native population, and a blight rests upon us. An effectual remedy would be for the Department to order its subordinates to make known in their several localities the fact that we are no longer under suspicion, and that so far as our work is for the good of India, it is approved. And this, as an American officer and gentleman, I ask of you as the representative of British equity.

nhơ của âm mưu chính trị bị cáo buộc kia bị gán ghép một cách tàn nhẫn và bất công, chúng tôi có thể mang lại lợi ích lớn không chỉ cho người Ấn giáo mà còn cho văn học và khoa học phương Tây. Không đủ nếu chỉ bãi bỏ lệnh theo dõi chúng tôi trước đó, vì sự ngờ vực đã thấm từ các viên chức trong Bộ của Ông xuống mọi tầng lớp dân bản xứ, và một sự úa tàn đang phủ lên chúng tôi. Một biện pháp hữu hiệu là Bộ của Ông ra lệnh cho cấp dưới của mình thông báo tại các địa phương rằng chúng tôi không còn bị tình nghi nữa, và chừng nào công việc của chúng tôi có lợi cho Ấn Độ thì được tán thành. Với tư cách một viên chức và một quý ông Hoa Kỳ, tôi cầu xin Ông, với tư cách đại diện của đức công bằng Anh quốc, làm điều này.

"I am, dear sir,

"Very respectfully,

"Your obedient servant."

"Tôi xin kính thư,

"Kính cẩn,

"Kẻ vâng mệnh của Ông."

The reply of the Government was not quite all that I wished for; while assuring us that we would not be interfered, with so long as we did not meddle in politics, it did not say that the orders to British residents in, native states, to watch us, would be countermanded. In a second letter, I brought this to the notice of the Foreign Office, and in due course got all that I wanted. From that time we have been free.

Phúc đáp của Chính phủ chưa hoàn toàn đúng như tôi mong muốn; trong khi bảo đảm rằng chúng tôi sẽ không bị can thiệp chừng nào không dính vào chính trị, thư không nói rằng lệnh gửi đến cư dân Anh tại các bang bản xứ về việc theo dõi chúng tôi sẽ được thu hồi. Trong một bức thư thứ hai, tôi nêu điều này cho Nha Ngoại giao và đúng kỳ hạn, tôi nhận được mọi điều mình cần. Từ đó, chúng tôi được tự do.

On 29th September, Mrs. Sinnett, H. P. B., and I went to the top of Prospect Hill. On the slate-roof of a small Hindu shrine that is there, among the many names of visitors scribbled, I discovered the cryptograph of Mahatma M. with my own name written beneath it: but how they got there I cannot say. As we sat there chatting, H. P. B. asked what our souls would most desire. Mrs. S. said: "To have a note from the Brothers drop in my lap. "H. P. B.

Ngày 29 tháng Chín, Bà Sinnett, H. P. B. và tôi lên đỉnh Prospect Hill. Trên mái ngói của một đền thờ Ấn giáo nhỏ ở đó, giữa vô số chữ ký du khách viết bừa, tôi phát hiện bút hiệu của Chân sư M., với tên tôi viết bên dưới: còn cách nào chúng ở đó thì tôi không thể nói. Khi chúng tôi ngồi trò chuyện, H. P. B. hỏi linh hồn chúng tôi mong ước điều gì nhất. Bà S. nói: "Được một tờ ghi chú từ các Huynh Trưởng rơi vào lòng tôi." H. P. B. lấy một mẩu giấy hồng từ

took a bit of pink note-paper from her pocket-book; traced on it certain invisible signs with her finger; folded it in triangular shape; took it in her hand; walked to the brow of the hill—twenty yards off; faced the West; made some signs in the air; opened her hands, and the paper was gone. Instead of having the answer dropped in her lap, Mrs. Sinnett got it by climbing into the heart of a tree near by. It was written on the same pink paper, folded triangularly, and transpierced on a sprig. Inside, in a strange hand, was written: "I believe I was requested to leave a note here. What do you wish me to do?" The signature was in Tibetan characters. From the evidential point of view, the weak point about this incident was that the note was not delivered in the way desired.

sổ tay; dùng ngón tay vạch những dấu vô hình lên đó; gấp lại theo hình tam giác; cầm trong tay; bước đến mép đồi—cách chừng hai mươi thước; quay mặt về hướng Tây; làm vài dấu hiệu trong không khí; mở tay ra, và tờ giấy đã biến mất. Thay vì nhận thư trả lời rơi vào lòng, Bà Sinnett lại phải trèo vào giữa lõi một cái cây gần đó để lấy. Thư được viết trên chính giấy hồng ấy, gấp hình tam giác, và bị xuyên trên một cành non. Bên trong, bằng một nét chữ lạ, có viết: "Tôi tin rằng có lời yêu cầu để lại một mảnh ghi chú ở đây. Bà muốn tôi làm gì?" Chữ ký bằng ký tự Tây Tạng. Xét về phương diện bằng chứng, điểm yếu của sự kiện này là thư không được chuyển đúng theo cách thức mong muốn.

I now come to the much-mooted incident of the finding of an extra cup and saucer at a picnic. I shall give the narrative exactly as I find it told in my Diary entry for the 3rd of October, 1880.

Giờ tôi đến với tình tiết bị bàn cãi nhiều: tìm thấy thêm một tách và một dĩa trong một buổi dã ngoại. Tôi sẽ thuật lại đúng như ghi trong mục Nhật ký ngày 3 tháng Mười, 1880.

A party of six of us—three ladies and three gentlemen—were leaving the house for a valley some distance from town, where we meant to find a suitable place for our purpose. The Sinnetts' butler had packed the hampers and put in a half-dozen cups and saucers of a peculiar pattern—one for each of us.

Một nhóm sáu người chúng tôi—ba quý bà và ba quý ông—rời nhà tiến về một thung lũng cách thị trấn một khoảng, nơi chúng tôi định tìm chỗ thích hợp cho mục đích của mình. Quản gia nhà Sinnett đã xếp các giỏ và bỏ vào nửa tá tách và dĩa trà có hoa văn lạ—mỗi người một bộ.

Just as we were starting, another gentleman rode up, and was invited to join our party. The servants went on ahead with the hampers, and we leisurely followed in single file, down the sinuous and rocky path which led to the valley. After a somewhat long jaunt we came to a flat space on the comb of a ridge covered with green turf, and overshadowed by great trees. Having decided to camp there, we dismounted, and flung ourselves upon the grass, while the servants laid the tablecloth upon the ground and arranged the provisions.

Ngay lúc chúng tôi sắp khởi hành, một quý ông khác cưỡi ngựa đến, và được mời nhập nhóm. Gia nhân đi trước với các giỏ, còn chúng tôi thư thả nối đuôi nhau xuống con đường mòn quanh co lổn nhổn đá dẫn tới thung lũng. Sau một quãng khá dài, chúng tôi đến một khoảng bằng phẳng trên sống một gờ đồi, phủ cỏ xanh và có bóng những cây lớn. Quyết định cắm trại ở đó, chúng tôi xuống ngựa, thả mình trên cỏ, trong khi gia nhân trải khăn bàn trên đất và bày đồ ăn. Họ nhóm lửa đun ấm pha trà, và chẳng mấy chốc quản gia đến gặp Bà

They built a fire to boil the kettle for tea, and presently the butler came to Mrs. Sinnett, with an anxious face, telling her that there was no cup and saucer for the Sahib who had joined us at the last moment. I heard her say, in a vexed tone: "It was very stupid of you not to put in another cup and saucer when you knew that the other gentleman would have to have tea." Turning to us, she laughingly said: "Two of you good people must drink out of the same cup, it seems."I remarked that, once, in a similar quandary, we had settled the affair by giving the cup to one person and the saucer to the other. Thereupon, one of the company jokingly said to H. P. B.: "Now, Madam, here is a chance for you to do a bit of useful magic." We all laughed at the absurdity of the idea, but when H. P. B. seemed ready to accept the suggestion in sober earnest, there was an outcry of pleasure, and she was asked to forthwith do the phenomenon. Those who were lying on the grass rose and gathered near her. She said that if she was really to do this, she must have the help of her friend Major.... He being more than willing, she requested him to take something to dig with, and so, snatching up a table-knife, he followed her about. She looked intently over the ground, presenting the face of her great seal-ring towards one spot after another, and finally said: "Please dig here." The gentleman plied his knife-point vigorously, and found that beneath the grass the ground was filled with a net-work of fine roots of the adjacent trees. These he cut and pulled out, until presently, brushing away the loose soil, a white object was uncovered. It proved to be a tea-cup imbedded in the ground, and on being taken out, was found to be of the identical pattern of the other six. Imagine the exclamations of surprise and the excitement of our little group! H. P., B. told the gentleman to continue his digging in the same place, and after cutting away a root as thick as my little finger, he

Sinnett, với vẻ lo lắng, nói rằng không có tách và dĩa cho vị Sahib mới vừa nhập nhóm lúc chót. Tôi nghe Bà nói, với giọng bực dọc: "Anh thật vụng về khi không bỏ thêm một tách và dĩa nữa khi biết là quý ông kia cần uống trà." Quay sang chúng tôi, Bà cười nói: "Có lẽ hai người trong số các bạn tốt phải uống chung một tách thôi." Tôi nhận xét rằng, có lần, trong cảnh ngộ tương tự, chúng tôi giải quyết bằng cách đưa tách cho người này và dĩa cho người kia. Khi ấy, một người trong nhóm nói đùa với H. P. B.: "Thưa Bà, đây là dịp để Bà làm một chút phép thuật hữu ích." Tất cả đều cười với ý tưởng kỳ khôi ấy, nhưng khi thấy H. P. B. có vẻ sẵn lòng chấp nhận gợi ý một cách nghiêm túc, cả nhóm reo vui thích thú, và đề nghị Bà lập tức làm hiện tượng. Những người đang nằm trên cỏ đứng dậy và tụ lại quanh Bà. Bà nói rằng nếu thực sự phải làm việc này, Bà cần sự giúp đỡ của người bạn, Thiếu tá.... Ông ấy sẵn lòng hơn ai hết, Bà bảo Ông lấy vật gì đó để đào, thế là Ông vớ lấy một con dao bàn và đi theo Bà. Bà chăm chú nhìn mặt đất, đưa mặt nhẫn ấn lớn của mình hướng về chỗ này chỗ khác, rồi cuối cùng nói: "Xin đào ở đây." Vị quý ông hăng hái dùng mũi dao, và thấy rằng bên dưới lớp cỏ, đất đầy một mạng lưới rễ nhỏ của các cây gần đó. Ông cắt và kéo chúng lên, cho đến lúc phủi đi lớp đất tơi, một vật trắng lộ ra. Hóa ra đó là một tách trà chôn trong đất, và khi lấy lên, thấy nó có cùng kiểu hoa văn y hệt với sáu cái khác. Hãy hình dung những tiếng kêu kinh ngạc và sự phấn khích của nhóm nhỏ chúng tôi! H. P. B. bảo vị quý ông tiếp tục đào ngay chỗ ấy, và sau khi cắt đi một rễ to bằng ngón út của tôi, Ông moi lên một dĩa trà có kiểu hoa văn y hệt mong muốn. Điều này làm cao trào phấn khích của chúng tôi bùng nổ, và vị quý ông cầm dao là người bộc lộ sự kinh ngạc và mãn nguyện lớn tiếng nhất. Để hoàn tất phần này của câu chuyện, tôi xin nói rằng khi Bà Sinnett và tôi về đến nhà trước, sau chuyến trở về của nhóm, chúng tôi đi thẳng đến phòng để đồ của quản gia, và thấy ba cái

excavated a saucer of the identical pattern desired. This capped the climax of our excitement, and the gentleman who had plied the knife was loudest in his expressions of wonder and satisfaction. To complete this part of my narrative, I will state that Mrs. Sinnett and I, reaching the house first, on the return of our party, went straight to the butler's pantry, and found the three other cups of the nine which she had left of the original dozen, put away on an upper shelf with their handles broken, and otherwise dilapidated. The seventh cup produced at the picnic had, therefore, not formed pan of her broken set.

tách khác trong chín cái Bà còn lại từ bộ mười hai cái nguyên thủy, được cất trên một ngăn cao, quai bị gãy, và hư hỏng chỗ khác. Chiếc tách thứ bảy xuất hiện ở buổi dã ngoại, vậy là không thuộc phần tách sứt mẻ của Bà.

After luncheon, H. P. B. did another wonder which surprised me more than any of the rest. One of the gentlemen said that he was ready to join our Society if H. P. B. could give him his diploma then, and there duly filled out! This was, certainly, a large order but the old lady, nothing daunted, made a sweep of her hand, and pointing to a bush at a little distance, told him to see if he could not find it there; trees and bushes having often served as letter-boxes. Laughingly, and in apparent confidence that his test would not be complied with, he walked over to the bush—and drew forth a diploma of membership filled in with his name and that day's date, together with an official letter from myself, which I am quite sure I never wrote, but which was still in my handwriting! This put us all in hilarious spirits, and as H.P.B. was in the vein, there is no telling with what other phenomena she might not have treated us, but for most unexpected and disagreeable contretemps. On our way home we stopped at a certain place to rest and chat. Two of the gentlemen—the Major and the one who last joined us—strolled away together, and, after a half-hour, returned in a very serious mood. They said that, at the time when the cup and

Sau bữa trưa, H. P. B. làm một điều kỳ diệu khác khiến tôi ngạc nhiên hơn tất cả. Một vị quý ông nói rằng Ông sẵn sàng gia nhập Hội của chúng tôi nếu H. P. B. có thể đưa ngay cho Ông tờ bằng chứng nhận hội viên, điền đủ thông tin, ngay tại chỗ! Thật là một yêu cầu quá đáng, nhưng bà lão chẳng nao núng, phất tay, rồi chỉ một bụi cây cách đó một chút, bảo Ông xem thử có tìm được ở đó không; cây cối và bụi rậm thường dùng như hòm thư. Vừa cười vừa tin rằng thử thách của mình sẽ không được đáp ứng, Ông bước đến bụi cây—và lôi ra một văn bằng hội viên điền tên Ông và ghi ngày hôm đó, kèm một thư chính thức từ tôi, mà tôi chắc rằng mình chưa từng viết, nhưng vẫn là nét chữ của tôi! Điều này khiến cả nhóm chúng tôi vô cùng phấn chấn, và khi H. P. B. đang vào trớn, không biết Bà còn có thể đem đến những hiện tượng nào nữa, nếu không vì một trục trặc bất ngờ và khó chịu. Trên đường về nhà, chúng tôi dừng ở một nơi để nghỉ và chuyện trò. Hai vị quý ông—vị Thiếu tá và người vừa nhập nhóm sau cùng—rủ nhau đi dạo, và sau khoảng nửa giờ trở về với vẻ rất nghiêm nghị. Họ nói rằng, khi tách và dĩa được đào lên, họ thấy hoàn cảnh hoàn toàn thuyết phục, và sẵn sàng bảo vệ quan điểm đó trước bất cứ ai. Tuy nhiên, họ vừa quay lại chỗ đó và

saucer were exhumed, they thought the circumstances perfectly convincing, and were prepared to uphold that view against all comers. They had now, however, revisited the spot, and made, up their minds that by tunnelling in, from the brow of the hillock, the articles might have been put where they were found. This being so, they regretted that they could not accept the phenomenon as perfectly satisfactory, and offered H. P. B. the ultimatum of doing another phenomenon under conditions to be dictated by themselves. I leave anyone who was acquainted with H.P.B., her family pride and volcanic temperament, to picture to himself the explosion of wrath that followed this speech. She seemed about to take leave of her senses, and poured out upon the two unfortunate sceptics the thunder of her wrath. And so, our pleasant party ended in an angry tempest. For my part, in thinking over all the details of the cup and saucer incident, and with every desire to get at the truth, I cannot regard the theory advanced by the two skeptics as at all valid. Every one present saw that the cup and saucer were covered over with multitudinous roots which had to be cut and violently torn away to get at them, and both appeared to be imbedded in the soil as though they were fragments of stone; the turf above them was green and disturbed, and if they had been introduced through a tunnel, the disturbance of the surface could not have escaped the eyes of our whole party, who were clustered about the digger while he was work. However, let it pass for what it is worth; H.P.B.'s merit as a public teacher does not depend upon the many phenomena which this marvelous woman produced from time to time, for the instruction of such as could profit by them.

nghĩ rằng bằng cách đào ngầm từ mép mô đất, người ta có thể đặt các món đồ ở nơi chúng được tìm thấy. Như vậy, họ lấy làm tiếc là không thể chấp nhận hiện tượng như hoàn toàn thỏa đáng, và đưa cho H. P. B. một tối hậu thư: làm một hiện tượng khác dưới các điều kiện do chính họ đặt ra. Bất cứ ai quen biết H. P. B., nào niềm kiêu hãnh gia tộc, nào khí chất núi lửa, có thể tự hình dung vụ bùng nổ sấm sét theo sau lời nói này. Bà dường như sắp mất bình tĩnh, và trút lên hai kẻ hoài nghi bất hạnh tất cả sấm sét cơn thịnh nộ. Và thế là, cuộc dã ngoại vui vẻ của chúng tôi kết thúc trong cơn bão giận dữ. Phần mình, khi nghĩ lại mọi chi tiết vụ tách và dĩa, và với mọi tâm thành muốn chạm tới sự thật, tôi không thể xem giả thuyết của hai người hoài nghi là có giá trị. Ai có mặt đều thấy tách và dĩa bị phủ kín bởi vô số rễ nhỏ phải cắt và giật mạnh ra mới tới được, và cả hai như thể bị vùi trong đất y như những mảnh đá; lớp cỏ bên trên xanh và bị xáo động, và nếu chúng được đưa vào qua một đường hầm, sự xáo trộn bề mặt ắt không thể thoát khỏi đôi mắt của cả nhóm chúng tôi, những người đang tụ quanh người đào khi Ông làm việc. Dù sao, cứ để nó nằm đó theo giá trị của nó; công đức của H. P. B. như một nhà giáo công chúng không dựa vào nhiều hiện tượng mà người phụ nữ kỳ diệu này tạo ra theo thời gian, để dạy dỗ những ai có thể thụ ích từ chúng.

And certainly it is better to have launched the Eastern Doctrine than to have created in the ground a whole tea-service of porcelain.

Và chắc chắn tốt hơn là khởi xướng Học thuyết Đông phương, còn hơn tạo ra cả một bộ đồ trà bằng sứ dưới lòng đất.

CHAPTER XVI

WHAT HAPPENED AT SIMLA—NHỮNG GÌ ĐÃ XẢY RA Ở SIMLA

SINCE the publication of the last chapter of these memoirs, I have found a printed circular issued by Damodar, for the private use of our members, and covering extracts from my private letter to him dated Simla, 4th October, 1880—the day after the picnic described. On reading it I find that my Diary has served me perfectly as regards the details of occurrences with a single exception, viz., the official letter found by Major... in the deodar shrub along with his diploma, in answer to his demand, was signed "Faithfully yours... (the name in Tibetan characters) for H. S. Olcott, President of the Theosophical Society". The body of the letter was, however, in a facsimile of my handwriting, and, if I had not known the contrary, I should have been ready to swear that I had myself written it.

KỂ TỪ khi xuất bản chương cuối của hồi ký này, tôi đã tìm thấy một thông tri in ấn do Damodar phát hành, dùng riêng trong nội bộ hội viên, bao gồm trích lục từ thư riêng của tôi gửi cho Ông đề ngày Simla, 4 tháng Mười, 1880—ngày hôm sau buổi dã ngoại đã kể. Khi đọc, tôi thấy Nhật ký đã phục vụ tôi hoàn hảo về chi tiết các biến cố, trừ một ngoại lệ, tức là, bức thư chính thức do Thiếu tá... tìm thấy trong bụi deodar cùng với văn bằng của Ông, để đáp lại yêu cầu của Ông, được ký "Thành tín của Ông... (tên bằng ký tự Tây Tạng) thay cho H. S. Olcott, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học". Tuy nhiên, phần thân thư lại là bản sao nét chữ của tôi, và nếu không biết sự thật, tôi hẳn đã sẵn sàng thề rằng chính tay tôi viết.

The incident of the finding of Mrs. Hume's brooch, so universally known and so often commented upon, occurred that same evening at Mr. A. O. Hume's house. I shall tell the story exactly as it happened, since not only are the facts clearly present to my mind, but they are also given in my letter to Damodar above-mentioned. One most important circumstance has hitherto been omitted from all the versions published by eye-witnesses, one which weighs strongly in H. P. B.'s favor and against the hypothesis of fraud. The facts

Sự kiện tìm thấy trâm cài của Bà Hume, vốn được biết đến rộng rãi và thường bị bình phẩm, xảy ra ngay tối hôm đó tại nhà Ông A. O. Hume. Tôi sẽ kể lại câu chuyện đúng như nó đã xảy ra, vì không chỉ sự kiện còn in rõ trong trí tôi, mà chúng cũng có trong bức thư nói trên gửi Damodar. Có một tình tiết tối quan trọng cho đến nay vẫn bị bỏ sót khỏi tất cả các bản thuật của nhân chứng, và tình tiết này nặng phần về phía H. P. B. và chống lại giả thuyết lừa bịp. Sự thể như sau: Một nhóm mười một người chúng tôi—gồm Ông và Bà

are these A party of eleven of us—including Mr. and Mrs. Hume, Mr. and Mrs. Sinnett, Mrs. Gordon, Captain M., Mr. H., Mr. D., Lieutenant B., and H. P. B. and myself—were dining at Mr. Hume's. Of course, occultism and philosophy were the topics of conversation. Psychometry was also broached, and Mrs. Gordon, obtaining H. P. B.'s consent to try an experiment, went to her room and fetched a letter in a plain envelope which she gave H. P. B. to psychometrize. The latter held it to her forehead a moment and began to laugh. "This is queer," she said. "I see just the top of somebody's head with hair standing up like spikes all over it. I can't see the face. Ah! now it begins to rise slowly. Why, it is Dr. Thibaut, of course!" And so it was; the letter was from him to Mrs. Gordon. The incident gave everybody the highest satisfaction, and—as usually happens in this phenomena-hunting business—more wonders were called for; would not Madame B. cause something to be brought from a distance? She looked calmly around the table and said: "Well, who wants something?" Mrs. Hume at once spoke up: "I do," she said. "What?" asked H. P. B. "If I could really get it, I should like to have an old family jewel that I have not seen for a long time; a brooch set round with pearls." "Have you the image of it clear in your mind?" Yes, perfectly clear; it has just come to me like a flash." H. P. B. looked fixedly at Mrs. H. for a while, seemed to be communing with herself, looked up and said: "It will not be brought into this house but into the garden—I am told by a Brother." After a pause, she asked Mr. Hume if he had in his garden a flower-bed shaped like a star. Yes, Mr. Hume said, there were several. H. P. B. stood up and pointed in a certain direction. "I mean there," she said. Yes, there was one at that side. "Then, come with me yourself and find it, as I have seen it drop like a point of light, in such a bed." There upon the company rose, put on their wraps, and gathered in the drawing-

Hume, Ông và Bà Sinnett, Bà Gordon, Đại úy M., Ông H., Ông D., Trung úy B., và H. P. B. cùng tôi—dự bữa tối tại nhà Ông Hume. Dĩ nhiên, huyền bí học và triết học là chủ đề trò chuyện. Thuật trắc tâm cũng được nêu, và Bà Gordon, được H. P. B. chấp thuận thử nghiệm, vào phòng lấy một bức thư trong phong bì trơn đưa cho H. P. B. để trắc tâm. Bà áp nó lên trán một chốc và bật cười. "Thật lạ," Bà nói. "Tôi chỉ thấy đỉnh đầu của ai đó, tóc dựng tua tủa khắp nơi. Tôi không thấy mặt. À! giờ nó từ từ nhô lên. Ồ, đó là Bác sĩ Thibaut, dĩ nhiên!" Và đúng thế; bức thư là của Ông gửi cho Bà Gordon. Tình tiết khiến ai nấy lấy làm hài lòng, và—như thường xảy ra trong chuyện săn tìm hiện tượng—người ta đòi thêm kỳ tích; liệu Bà có thể khiến cái gì đó được đem đến từ xa? Bà điềm nhiên đưa mắt quanh bàn và nói: "Vâng, ai muốn thứ gì?" Bà Hume lập tức lên tiếng: "Tôi muốn," Bà nói. "Muốn gì?" H. P. B. hỏi. "Nếu tôi thực sự có thể được, tôi muốn có lại một món trang sức gia truyền xưa mà tôi đã lâu không thấy; một chiếc trâm viền ngọc trai." "Trong tâm bà hình ảnh của nó có rõ không?" Có, rất rõ; vừa mới hiện đến như tia chớp." H. P. B. nhìn chăm chú Bà H. một lúc, dường như đang đối thoại thinh lặng, ngẩng lên nói: "Nó sẽ không được đem vào nhà này mà vào trong vườn—Tôi được một Vị Huynh Trưởng cho biết." Sau một quãng, Bà hỏi Ông Hume có luống hoa nào hình ngôi sao trong vườn không. Có, Ông Hume nói, có vài luống. H. P. B. đứng dậy và chỉ theo một hướng. "Ý tôi là ở đó," Bà nói. Vâng, bên ấy có một luống. "Vậy thì, chính Ông đi với tôi và tìm nó, vì tôi đã thấy nó rơi như một điểm sáng, trong một luống như thế." Thế là cả nhóm đứng lên, choàng áo, tụ lại ở phòng khách để xuất phát—trừ Bà Hume, vì Bà không dám để gió lạnh đêm chạm vào. Trước khi chúng tôi đi, tôi đề nghị cả nhóm hồi tưởng mọi tình tiết, và nói xem chúng có thuận cho bất cứ giả thuyết nào về đồng lõa, hay dẫn dắt bằng trò chuyện, hay ám thị tinh thần do H. P. B. tác động hay không.

room for the expedition—all save Mrs. Hume, who did not dare expose herself to the cold night breeze. Before we started I put it to the company to recall all the incidents, and say whether they lent themselves to any theory of complicity, or leading up with conversation, or mental suggestion exercised by H. P. B. "For," said I, "if a shadow of doubt hangs over the occurrence, it will be useless for us to go any further." Those present looked questioningly at each other and with one accord agreed that everything had been fair and stamped with good faith. This is the missing link of all previous versions of the story, and I submit that, in view of my challenge and the putting of them on their guard, it is nonsense to cook up any theory of trickery when the facts are so very plain and so much candor was used throughout.We went searching the garden with lanterns, for it was a dark night and nothing could be seen. We went by twos and threes here and there, H. P. B. with Mr. Hume, Mrs. Sinnett with Captain M., etc. The large bed shaped like a star was found and Mrs. Sinnett and Captain M. were the lucky finders of a small white paper package with something hard within. They found it by pulling up a tangled network of nasturtium and other vines that made a perfect mat of verdure. H. P. B. and Mr. Hume were at some distance and I also, until the finders called out to come and see what they had got. Mrs. Sinnett handed it to Mr. Hume, who opened it in the house, and inside was the missing brooch that had been asked for. At the suggestion of somebody—not of H. P. B. or myself—a protocol was drawn up by Mr. Hume and Mr. Sinnett, read to the company and signed by all. Now this is the plain, unvarnished story without concealment or exaggeration. Let any fair-minded reader say whether it was or was not a true phenomenon. It has been suggested that among some jewelry recovered from an adventurer who

"Bởi," tôi nói, "nếu có một bóng ngờ nào phủ lên sự việc, chúng ta đi thêm cũng vô ích." Những người có mặt nhìn nhau dò hỏi và đồng thanh đồng ý rằng mọi việc đều công minh và thấm đượm thiện chí. Đây chính là mắt xích còn thiếu trong mọi phiên bản trước của câu chuyện, và tôi xin tỏ rằng, xét đến lời chất vấn của tôi và việc đặt họ trong thế cảnh giác, thì hư cấu bất cứ lý thuyết lừa bịp nào khi sự kiện quá hiển nhiên và quá minh bạch như vậy là điều vô lý. Chúng tôi soi đèn lồng đi khắp vườn, vì đêm tối và chẳng thấy gì. Chúng tôi đi thành hai ba người một nhóm nơi này nơi nọ, H. P. B. với Ông Hume, Bà Sinnett với Đại úy M., v.v. Luống hoa lớn hình ngôi sao được tìm thấy và Bà Sinnett cùng Đại úy M. là những người may mắn phát hiện một gói giấy trắng nhỏ có vật cứng bên trong. Họ tìm thấy bằng cách kéo lên một mạng dây leo nasturtium và những thứ khác rối rắm tạo thành một tấm thảm xanh hoàn hảo. H. P. B. và Ông Hume ở cách đó một quãng, tôi cũng vậy, cho đến khi hai người phát hiện gọi chúng tôi đến xem họ đã có gì. Bà Sinnett trao cho Ông Hume, Ông mở trong nhà, và bên trong là chiếc trâm bị thất lạc đã được yêu cầu. Theo gợi ý của ai đó—không phải của H. P. B. hay tôi—một biên bản được Ông Hume và Ông Sinnett thảo, đọc cho mọi người và tất cả đều ký tên. Vậy đây là câu chuyện mộc mạc, không thêm bớt, không che giấu hay phóng đại. Hãy để bất kỳ độc giả công tâm nào nói xem đó có hay không một hiện tượng chân thực. Người ta có gợi ý rằng trong số trang sức thu hồi được từ một kẻ phiêu lưu từng có quan hệ mờ ám với gia đình Ông Hume và chiếm hữu trái phép, có cả chiếc trâm này. Giả sử đúng là như vậy—nếu thế—điều này cũng chẳng làm giảm bớt mảy may sự huyền nhiệm của việc Bà Hume yêu cầu chiếc trâm và nó được tìm thấy trong luống vườn, như việc khả năng chiếc nhẫn vàng ròng mà Bà khiến bật ra khỏi bông hồng tôi đang cầm trên tay có lẽ thuộc sở hữu trước đây của H. P. B. cũng chẳng làm suy yếu sức mạnh kỳ diệu của

had had an intimacy with Mr. Hume's family and improperly, got possession of it, this brooch was included. Granting that to be so-if it was-this no more lessens the mystery of the call for the brooch by Mrs. Hume and its discovery in the garden-bed, than the probable previous ownership by H. P. B. of the solid gold ring she caused to leap out of the rose I was holding in my hand, [11] weakens the wonderful force of that phenomenon in itself. When Mme. Blavatsky, in response to the call for a phenomenon of the apport class, looked around the table, she singled out nobody, but Mrs. Hume was. the first to speak, and almpst simultaneously one or two others followed. She being the hostess, the others yielded their own chances to her out of courtesy, and it was then that H. P. B. asked what she wished. If somebody else's wish had been given preference by the company H. P. B. would have had to deal with that person, and where, then, would the theory of her having mentally suggested the brooch to Mrs. Hume have come in? This practical difficulty is, of course, gaily disposed of by the further suggestion that H. P. B. hypnotised everybody present as to every detail, so as to make Mrs. Hume ask for the article she could most easily procure. Passing on from this, we are next confronted with the important facts (a) that H. P. B. had never set foot in Mr. Hume's garden; (b) had never been carried up the road to the door save at night; (c) that the garden was not lighted; (d) that the star-shaped bed was not within view from the drive, hence could not have been noticed by her; (e) that from the moment when Mrs. Hume asked for the brooch nobody left the table until all rose together; and that it was Mrs. Sinnett and Captain M. who found the packet, and not H. P. B. who led Mr. Hume to it, as she might if she knew the exact place of its hiding. Then—again supposing that H. P. B. had the brooch in keeping—we must account for its transport to

chính hiện tượng ấy. Khi Bà Blavatsky, để đáp lại lời yêu cầu một hiện tượng loại vận chuyển vật thể từ xa, đưa mắt quanh bàn, Bà không chỉ định ai, mà Bà Hume là người nói đầu tiên, và hầu như đồng thời một hai người khác cũng theo. Vì Bà là chủ nhà, những người khác nhường cơ hội cho Bà vì phép lịch sự, và khi ấy H. P. B. mới hỏi Bà muốn điều gì. Nếu lời mong muốn của người khác được ưu tiên bởi cả nhóm, H. P. B. sẽ phải xử với người đó, và khi ấy, giả thuyết rằng Bà đã ám thị trong tâm trí Bà Hume về chiếc trâm sẽ đứng ở đâu? Khó khăn thực tế này, dĩ nhiên, được "giải quyết" nhẹ như không bằng giả thuyết tiếp theo rằng H. P. B. đã thôi miên mọi người có mặt về mọi chi tiết, để khiến Bà Hume yêu cầu món đồ mà Bà dễ kiếm nhất. Bỏ qua điều này, chúng ta lại đối diện những sự thật quan trọng sau đây: (a) H. P. B. chưa từng đặt chân vào vườn nhà Ông Hume; (b) Bà chưa từng được kiệu đưa từ đường lên tận cửa trừ vào ban đêm; (c) vườn không có đèn; (d) luống hình ngôi sao không nằm trong tầm nhìn từ đường xe vào, nên Bà không thể để ý; (e) từ lúc Bà Hume yêu cầu chiếc trâm, không ai rời bàn cho đến khi tất cả cùng đứng dậy; và chính Bà Sinnett cùng Đại úy M. là người tìm ra gói, chứ không phải H. P. B. dẫn Ông Hume đến nơi, như Bà có thể làm nếu biết chính xác chỗ giấu. Rồi nữa—giả sử rằng H. P. B. đang giữ chiếc trâm—ta phải giải thích bằng cách nào nó được chuyển đến luống hoa trong khoảng thời gian từ lúc được yêu cầu đến lúc được tìm thấy—chỉ vài phút. Những ai không mang lòng thù ghét vị sư phụ quá cố thân yêu của chúng tôi, tôi tin, xét các sự thật kể trên, sẽ dành cho Bà lợi thế của sự ngờ vực chính đáng và ghi sự kiện này vào danh sách những bằng chứng xác thực về năng lực tâm linh-tinh thần của Bà. Tôi xin chuyển sang phần khác.

the flower-bed between the time when asked for and that when found—a few minutes only. Those who do not positively hate our dear departed teacher, will, I am sure, in view of the foregoing facts, give her the benefit of the doubt and write this incident in the list of genuine proofs of her psycho-spiritual faculty. I now pass on.



ENTRANCE AVENUE OF BANYAN TREES, ADYAR.

The brutal ultimatum presented by Major H., which killed the joy of our picnic-party, kept H. P. B. in a state of tumultuous agitation for several days, but the occurrences at Mr. Hume's dinner resulted in the joining of our Society by several influential European gentlemen, and in the manifestation of much friendly sympathy towards my poor colleague.

Tối hậu thư thô bạo của Thiếu tá H., vốn đã giết chết niềm vui ở buổi dã ngoại, giữ H. P. B. trong trạng thái kích động cuồn cuộn suốt vài ngày, nhưng các sự kiện tại bữa tối ở nhà Ông Hume đã dẫn đến việc một số quý ông Âu châu có ảnh hưởng gia nhập Hội của chúng tôi, và khơi dậy nhiều thiện cảm đối với người đồng sự đáng thương của tôi.

On 7th October I lectured at the rooms of the United Service Institution on "Spiritualism and Theosophy". [12] I "as introduced by Captain Anderson, Hon. Secretary of the Institution, and the vote of thanks was moved in a very kind speech by the veteran Lieutenant-General Olpherts, C.B., V.C., R.A. The audience was the largest ever gathered together at Simla, I was told. The same evening I attended the Viceroy, Lord Ripon's, ball at Government House and received many

Ngày 7 tháng Mười, tôi thuyết trình tại phòng của United Service Institution về "Thần linh học và Thông Thiên Học". Tôi được giới thiệu bởi Đại úy Anderson, Hội trưởng Danh dự của Cơ quan, và lời cảm ơn được đề nghị trong một bài nói rất thân ái của vị lão tướng Trung tướng Olpherts, C.B., V.C., R.A. Tôi được cho biết đó là thính phòng đông nhất từng tụ họp tại Simla. Tối hôm đó, tôi dự dạ hội của Phó vương, Lord Ripon, tại Dinh Chính phủ và nhận được nhiều lời chúc mừng của bạn bè về

congratulations from friends on the lecture and our improved relations with the Indian Government.

buổi diễn thuyết và việc quan hệ của chúng tôi với Chính phủ Ấn đã được cải thiện.

Day after day we continued receiving visitors, dining out and being lionized generally. H. P. B. kept on with her phenomena, some of them very trifling and undignified, I thought, but still such as to make half Simla believe that she was "helped by the Devil". That is how my Diary entry reads, and it is noted that the author of the theory was a certain Major S., who told H. P. B. so to her face in all seriousness. 16th October, Mrs. Gordon had the Sinnetts, Major S., and ourselves on a picnic, and H. P. B. distinguished herself by producing from a handkerchief steeped in a saucer of water a duplicate with Mrs. Sinnett's Christian name embroidered across one corner. That evening Mr. Hume handed her for transmission his first letter to K. H., the beginning of the highly interesting correspondence about which so much has been said from time to time. Some more dinner-parties and picnics filled in the closing days of our pleasant Simla visit, and one or two excellent phenomena kept up the interest in H. P. B. at fever heat. One was very pretty. We were dining at home that day and Mrs. Sinnett, H. P. B., and I were waiting for Mr. S. in the drawing-room. The ladies sat together on a sofa, Mrs. S. holding H. P. B.'s hand and admiring for the twentieth time a lovely yellow diamond ring, that had been given the latter by Mrs. Wijeratne of Galle on the occasion of our visit that same year. It was a rare and costly gem, full of sparkle and light. Mrs. Sinnett was very anxious that H. P. B. should double it for her some time, but she had not promised. Just now, however, she did it. Rubbing two fingers of the other hand to and fro across the stone "she after a moment paused, and lifting her hand exposed the gem. Alongside it, lying between that finger and the

Ngày qua ngày, chúng tôi tiếp khách, dự tiệc, và nói chung được săn đón. H. P. B. tiếp tục làm các hiện tượng, có cái tôi cho là rất vụn vặt và kém trang nhã, nhưng cũng đủ để khiến nửa Simla tin rằng Bà "được Ma quỷ giúp đỡ". Đó là cách Nhật ký của tôi ghi, và có chú là tác giả của thuyết này là một Thiếu tá S. nào đó, người đã nói thẳng điều ấy với H. P. B. một cách hết sức nghiêm túc. Ngày 16 tháng Mười, Bà Gordon mời vợ chồng Sinnett, Thiếu tá S., và chúng tôi dã ngoại, và H. P. B. gây ấn tượng khi từ một chiếc khăn tay nhúng vào một đĩa nước, rút ra một chiếc khăn bản sao có thêu tên thánh của Bà Sinnett ở một góc. Tối hôm đó, Ông Hume trao cho Bà để chuyển đi bức thư đầu tiên của Ông gửi Chân sư KH, mở đầu cho mối thư từ hết sức thú vị mà người ta nói đến nhiều lần. Vài bữa tiệc và dã ngoại nữa lấp đầy những ngày cuối của chuyến thăm Simla thú vị của chúng tôi, và một hai hiện tượng tuyệt hảo đã giữ mối quan tâm dành cho H. P. B. ở cơn sốt đỉnh điểm. Một việc thật đẹp. Hôm ấy chúng tôi ăn tối ở nhà và Bà Sinnett, H. P. B. và tôi đang chờ Ông S. trong phòng khách. Hai bà ngồi cùng nhau trên ghế sô-pha, Bà S. nắm tay H. P. B. và lần thứ hai mươi chiêm ngưỡng một chiếc nhẫn kim cương vàng tuyệt đẹp, do Bà Wijeratne ở Galle tặng H. P. B. nhân chuyến thăm của chúng tôi cùng năm ấy. Đó là một viên ngọc hiếm và đắt, lấp lánh ánh sáng. Bà Sinnett rất mong H. P. B. sẽ nhân đôi nó cho Bà vào một dịp nào đó, nhưng chưa được hứa. Ngay lúc này, tuy vậy, Bà đã làm. Chà xát hai ngón tay của bàn tay kia qua lại trên viên đá, sau một lúc Bà dừng, và nâng tay lên để lộ viên ngọc. Bên cạnh nó, nằm giữa ngón đó và ngón kế, là một viên kim cương vàng khác, không rực rỡ bằng, nhưng vẫn là một viên rất đẹp. Tôi tin rằng nó vẫn ở trong tay người bạn thân ái của chúng tôi. Trong bữa tối hôm ấy H. P. B.

next, was another yellow diamond, not so brilliant as hers, yet a very fine stone. It is, I believe, still in the possession of our kind and dear friend. At dinner that day H. P. B. ate nothing, but while the meal progressed kept warming the palms of her hands on the hot-water plate before her. Presently she rubbed them together and one or two small gems dropped on the plate, Readers of M. A. Oxon's biography will recollect that this apport of gems was a very frequent phenomenon with him; sometimes they fell on him and about the room in showers, sometimes large single stones would fall. The Orientals say these are brought by elementals belonging to the mineral kingdom, such as Westerns call gnomes—the spirits of the mines—and in the Tamil language they are named Kalladimandan.

không ăn gì, nhưng khi bữa tiệc diễn ra Bà cứ sưởi ấm lòng bàn tay trên đĩa hâm nước trước mặt. Rồi Bà xoa hai bàn tay lại và một hai viên đá nhỏ rơi xuống đĩa. Độc giả tiểu sử của M. A. Oxon hẳn còn nhớ hiện tượng "vật mang đến" các viên ngọc là một hiện tượng rất thường nơi Ông; đôi khi chúng rơi trên người Ông và khắp phòng như mưa, đôi khi những viên lớn rơi đơn lẻ. Người Đông phương nói chúng được các hành khí thuộc giới khoáng vật mang đến, mà người Tây phương gọi là thổ tinh—các tinh linh của hầm mỏ—và bằng tiếng Tamil, họ gọi là Kalladimandan.

Mr. Sinnett has himself described in print the occurrence of 20th October, which he has called the "pillow incident". It would seem to have been a thoroughly genuine affair. We were picnicing on Prospect Hill and Sinnett was expecting a reply to a letter he had addressed to one of the Masters, but not to receive it there, as ours was purely a pleasure party. However, somebody—I forget whom and am writing from the meagre notes in my Diary and without reference to Mr. Sinnett's narrative—asked for another phenomenon (they always do: this salt water never quenches thirst), and it was settled that something should be brought by magic. "Where will you have it besides in a tree; we must.not make our phenomena stale by repetition?" asked H. P. B. A consultation between our friends ended in the agreement that it should be made to come inside the back-pillow against which Mrs. Sinnett was leaning in her jampan. "All right," said H. P. B. "open it and see if there is anything within." Mr. S. with his pocket-knife went to ripping

Ông Sinnett đã tự mình mô tả trên báo sự kiện ngày 20 tháng Mười, mà Ông gọi là "sự kiện chiếc gối". Dường như đó là một vụ hoàn toàn xác thực. Chúng tôi đang dã ngoại trên Prospect Hill và Sinnett đang chờ thư trả lời một bức thư Ông đã gửi cho một trong các Chân sư, nhưng không mong nhận ở đó, vì chuyến đi của chúng tôi thuần túy giải trí. Tuy nhiên, ai đó—tôi quên là ai và đang viết theo những ghi chú sơ sài trong Nhật ký, không đối chiếu với bài tường thuật của Ông Sinnett—lại đòi thêm hiện tượng (họ lúc nào cũng vậy: nước mặn không bao giờ làm dịu cơn khát), và thống nhất rằng nên cho "mang đến" một vật. "Các bạn muốn nó ở đâu ngoài trong một cái cây ra; chúng ta không nên làm hiện tượng đến mức nhàm chán bằng sự lặp lại?" H. P. B. hỏi. Sau khi mọi người bàn bạc, đi đến thỏa thuận rằng nó sẽ xuất hiện bên trong chiếc gối tựa lưng mà Bà Sinnett đang dựa trong chiếc jampan. "Được thôi," H. P. B. nói. "Mở ra xem có gì bên trong không." Ông S. dùng dao gấp rạch mở chiếc gối. Vỏ ngoài có thêu ở mặt, lót phía sau bằng da hay vải rất bền, may bằng chỉ thật

open the pillow. The outside cover was embroidered on the face, backed with leather or some strong fabric, sewn with very stout thread, and the seam covered with a silken cord closely sewn to it. It was an old pillow and the sewing had become so hard with time as to make it a difficult job to rip it apart. This was done at last, however, and inside was a second pillow cover holding the feathers and also strongly sewn down the seams. When this was ripped Mr. Sinnett thrust in his hand, felt among the feathers, and soon brought forth a letter and a brooch. The letter was from "K. H.," and referred to a conversation between Mr. S. and H. P. B.; the brooch was Mrs. S.'s, and just before leaving the house she had seen it lying on her dressing table. Let sensible people draw the natural inferences from the above facts.

chắc, và đường may được phủ một sợi dây lụa khâu chặt. Đó là chiếc gối cũ và đường chỉ đã cứng theo thời gian, khiến việc rạch ra khá vất vả. Cuối cùng cũng xong, và bên trong là một vỏ gối thứ hai nhồi lông, cũng được may rất bền dọc theo các đường ráp. Khi vỏ này bị rạch, Ông Sinnett thò tay vào, lần trong đám lông, và chẳng bao lâu rút ra một bức thư và một chiếc trâm. Thư từ Chân sư KH, và đề cập đến một cuộc trò chuyện giữa Ông S. và H. P. B.; chiếc trâm là của Bà S., và ngay trước khi rời nhà, Bà còn thấy nó nằm trên bàn trang điểm. Xin để những người có lý trí rút ra hệ luận tự nhiên từ các sự kiện nêu trên.

That nothing may be wanting to complete the record of our early relations with the Government of India, and show to what nonsensical extremes it went to protect itself from the possible political designs(!) of our Society, I have on second thoughts decided to print the first answer of the Simla authorities to my remonstrances, a made in my letter of 27th September, the text of which was given in the last chapter of my narrative. It was cordial enough, but not sufficiently broad to cover our case. Here it is:

Để không thiếu sót gì trong việc hoàn tất hồ sơ về mối quan hệ sớm sủa của chúng tôi với Chính phủ Ấn Độ, và cho thấy sự vô lý đến mức nào mà họ đã đi để tự bảo vệ trước những ý đồ chính trị (!!!) khả nghi của Hội chúng tôi, tôi quyết định, suy đi tính lại, in lá thư phúc đáp đầu tiên của nhà chức trách Simla đối với lời kiến nghị của tôi trong bức thư ngày 27 tháng Chín, toàn văn của nó đã được đưa ở chương trước. Nó đủ thân thiện, nhưng chưa đủ bao quát để che chở trường hợp của chúng tôi. Đây là thư:

"No. 1025 E. G.

"Số 1025 E. G.

FROM H. M. DURAND, ESQUIRE,

TỪ ÔNG H. M. DURAND,

Under-Secretary to the Government of India,

Phó Thư ký của Chính phủ Ấn Độ,

To COLONEL H. S. OLCOTT,

GỬI ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT,

President of the Theosophical Society.

Chủ tịch Hội Thông Thiên Học.

Foreign Department, SIMLA, the 2nd October, 1880.

Nha Ngoại giao, SIMLA, ngày 2 tháng Mười, 1880.

General.

Chung.

"SIR,—Mr. A. C. Lyall having left Simla, I am directed to answer your letter to his address dated the 27th September.

"THƯA ÔNG,—Do Ông A. C. Lyall đã rời Simla, tôi được chỉ thị trả lời bức thư của Ông gửi cho Ông ấy, đề ngày 27 tháng Chín.

"2. You represent that the Theosophical Society has no interest in or disposition to meddle with politics, in India or elsewhere; that you have nevertheless been subjected to a disagreeable surveillance during your travels in India, on behalf of the Society; and that the beneficent plans of the Society have in consequence been seriously impeded. You request that the Government of India will undo the wrong unintentionally done to you in this matter by the watch placed upon your movements.

"2. Ông trình rằng Hội Thông Thiên Học không quan tâm hay có ý định dính líu đến chính trị, tại Ấn Độ hay nơi nào khác; rằng, dẫu vậy, Ông vẫn bị đặt dưới sự giám sát khó chịu trong các chuyến đi ở Ấn Độ, nhân danh Hội; và rằng các kế hoạch lợi ích của Hội vì thế đã bị cản trở nghiêm trọng. Ông thỉnh cầu Chính phủ Ấn Độ sửa lại điều oan ức vô tình gây ra cho Ông trong việc giám sát những di chuyển của Ông.

"3. I am to thank you for the information which you have been good enough to supply, regarding the aims and operations of the Theosophical Society, and I am to assure you that the Government of India has no desire to subject you to any inconvenience during your stay in the country. So long.as the members of the Society confine themselves to the prosecution of philosophical and scientific studies wholly unconnected with politics, which you have explained to be their sole object, they need apprehend no annoyance on the part of the Police authorities.

"3. Tôi xin cảm ơn Ông về những thông tin Ông đã vui lòng cung cấp, liên quan đến mục tiêu và hoạt động của Hội Thông Thiên Học, và tôi được chỉ thị bảo đảm với Ông rằng Chính phủ Ấn Độ không có ý muốn gây phiền hà cho Ông trong thời gian Ông ở trong nước. Chừng nào các hội viên của Hội giới hạn mình trong việc theo đuổi các nghiên cứu triết học và khoa học hoàn toàn không liên quan đến chính trị, mà Ông đã giải thích là mục tiêu duy nhất, họ không cần lo ngại sự quấy rầy từ phía nhà chức trách Cảnh sát.

"4. I am to add that the Government of India will be much obliged if you will have the kindness to forward to the Foreign Office—copies of the papers mentioned in the third paragraph of your letter.

"4. Tôi xin nói thêm rằng Chính phủ Ấn Độ sẽ rất lấy làm cảm kích nếu Ông vui lòng gửi cho Nha Ngoại giao—bản sao các giấy tờ được nêu trong đoạn ba của bức thư của Ông.

"I have the honor to be, Sir,

"Tôi có vinh hạnh, thưa Ông,

Your most obedient servant,

Kẻ vâng mệnh của Ông,

(SD.) H. M. DURAND,

(ĐÃ KÝ) H. M. DURAND,

Under-Secretary to the Government of India."

Phó Thư ký của Chính phủ Ấn Độ."

On 20th October I received from the Government of India the final letter I expected, setting us right with all Anglo-Indian officials, which is certainly important enough to be inserted in this historical retrospect. It reads as follows:

Ngày 20 tháng Mười, tôi nhận từ Chính phủ Ấn Độ bức thư cuối cùng tôi trông đợi, định vị lại địa vị của chúng tôi trước tất cả quan chức Anh-Ấn, đủ quan trọng để đưa vào bản hồi cố sử này. Nội dung như sau:

"No. 1060 E. G.

"Số 1060 E. G.

FROM H. M. DURAND, ESQUIRE,

TỪ ÔNG H. M. DURAND,

Offg. Secretary to the Government of India,

Quyền Thư ký của Chính phủ Ấn Độ,

TO COLONEL H. S. OLCOTT,

GỬI ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT,

President, Theosophical Society.

Chủ tịch, Hội Thông Thiên Học.

Dated SIMLA, the 20th October, 1880.

Đề ngày SIMLA, 20 tháng Mười, 1880.

Foreign Department,

Nha Ngoại giao,

General.

Chung.

"SIR,—I am directed to acknowledge the receipt of your letter dated 14th October, forwarding certain documents for the information of the Government of India, and requesting that all Government officials previously warned against you may be informed that your purposes in coming to India have now been explained.

"THƯA ÔNG,—Tôi được chỉ thị xác nhận đã nhận bức thư của Ông đề ngày 14 tháng Mười, kèm một số tài liệu để Chính phủ Ấn Độ tham khảo, và đề nghị rằng tất cả các viên chức Chính phủ từng được cảnh báo về Ông trước đây sẽ được thông báo rằng mục đích của Ông khi đến Ấn Độ nay đã được giải trình.

"2. I am to thank you for the copies of papers forwarded, which will be brought on record in the Foreign Office.

"2. Xin cảm ơn Ông về các bản sao giấy tờ gửi kèm, sẽ được lưu hồ sơ tại Nha Ngoại giao.

"3. With regard to your request, I am directed to say that those local authorities to whom communications were addressed in connection with your presence in this country, will be informed that the measures formerly ordered have been withdrawn.

"3. Liên quan đến đề nghị của Ông, tôi được chỉ thị thông báo rằng các nhà chức trách địa phương, những người từng được gửi công văn liên quan đến sự có mặt của Ông ở nước này, sẽ được thông tin rằng các biện pháp đã ban hành trước đây nay được rút bỏ.

“4. I am, however, to add that this step has been taken in consequence of the interest expressed in you by the President of the United States and the Secretary of State of his Government, and that it must not be taken to imply any expression of opinion on the part of the Government of India in regard to the, ‘Theosophical Society’, of which you are President.

“4. Tuy nhiên, tôi xin nói thêm rằng bước đi này được thực hiện do mối quan tâm mà Tổng thống Hợp chủng quốc và Ngoại trưởng Chính phủ của Ông bày tỏ đối với Ông, và không nên được hiểu là một biểu hiện quan điểm nào của Chính phủ Ấn Độ đối với ‘Hội Thông Thiên Học’ mà Ông là Chủ tịch.

“ “I have the honor to be, Sir,

Your most obedient servant,

(SD.) H. M. DURAND,

Offg. Secretary to the Government of India.”

“Tôi có vinh hạnh, thưa Ông,”

Kẻ bề tôi khiêm cung nhất của ngài,

(SD.) H. M. DURAND,

Quyền Tổng Thư ký Chính phủ Ấn Độ.”

The reference in the concluding paragraph of Mr. Durand’s letter is to the documents I sent him, among them an autograph letter from President Hayes commending me to all American Ministers and Consuls, and one of like purport from the Hon. W. M. Evarts, then Secretary of State, together with my Diplomatic passport.

Sự nhắc tới trong đoạn cuối thư của Ông Durand là nói về các giấy tờ tôi đã gửi cho ông, trong đó có một bức thư viết tay của Tổng thống Hayes giới thiệu tôi với tất cả các Bộ trưởng và Lãnh sự Hoa Kỳ, và một bức khác với nội dung tương tự của Ngài W. M. Evarts, khi ấy là Ngoại trưởng, cùng với hộ chiếu Ngoại giao của tôi.

Nothing more remaining for us to do at Simla, we left that delightful mountain station by tonga cart to take up a pre-arranged tour in the plains. In summing up the results of the visit, it may be said that we gained a few friends, relieved our Society of its political embarrassments, and made many enemies among the Anglo-Indian public who held to the theory of Satanic interferences in human affairs. In so prim and conservative a social world it was only to have been expected that H. P. B.’s Bohemian manners should have shocked the general sense of propriety, her immense intellectual and spiritual superiority have excited envy and resentment, and her uncanny psychical powers have made her to be regarded with a sort of terror. Still, looking at it from the broad point of view, the gain

Không còn việc gì để làm ở Simla, chúng tôi rời nơi sơn cư thú vị ấy bằng xe ngựa tonga để tiếp tục một chuyến du hành ở đồng bằng đã định trước. Tổng kết kết quả của chuyến thăm, có thể nói rằng chúng tôi có thêm vài bạn hữu, giải tỏa cho Hội khỏi những vướng mắc chính trị, và tạo ra nhiều kẻ thù trong công chúng người Anh-Ấn, những người bám chặt vào thuyết cho rằng có sự can thiệp của Quỷ trong các việc đời. Trong một môi trường xã hội mực thước và bảo thủ như thế, lẽ tự nhiên là phong thái phóng túng giang hồ của H. P. B. phải khiến cảm thức chung về sự đứng đắn bị sốc; rằng ưu thế trí tuệ và tinh thần bao la của Bà khơi dậy lòng đố kỵ và oán hận; và rằng các năng lực thông linh dị thường của Bà làm người ta nhìn Bà với một thứ kinh hãi nào đó. Dẫu vậy, nhìn từ quan điểm rộng hơn, cái được

outweighed the loss and the visit was worth the making.

vẫn lớn hơn cái mất và chuyến viếng thăm là đáng giá.

CHAPTER XVII

GORGEOUS SCENES—CẢNH TƯỢNG HUY HOÀNG

OUR progress homeward was so slow, filled as the time was with halts, visits, conversaziones by H. P. B. and lectures by myself, that we did not reach Bombay until the seventieth day after leaving Simla. The incidents of the tour were memorable, picturesque, sometimes important—among the latter an illness imperilling H. P. B.'s life. I shall treat them in their proper order.

Chuyến đi về nhà của chúng tôi khá chậm, vì thời gian đầy những chặng dừng, các buổi đàm đạo do H. P. B. chủ trì và các bài diễn thuyết của tôi, nên phải đến ngày thứ bảy mươi kể từ lúc rời Simla chúng tôi mới đến Bombay. Những sự kiện của chuyến đi rất đáng nhớ, nên thơ, đôi khi quan trọng—trong số đó có một cơn bệnh đe dọa tính mạng H. P. B. Tôi sẽ thuật lại theo đúng trình tự.

Our first halt was at Amritsar, the city which is adorned with that architectural beauty, the Golden Temple of the warlike Sikhs. It is also the entrepôt and a chief manufacturing centre of the Kashmir shawls and Rampur chuddars so prized by women of good taste. As we were then in full favor of Swâmi Dayânand Saraswati, our relations with his followers were most friendly, and the local Branches of his Arya Samaj gave us cordial receptions and generous hospitality everywhere. Thirty Samajists met us at the railway station of Amritsar and took us to an empty bungalow, gave a cook to wait on us, and a few necessary articles of furniture, including large striped durries, or Indian cotton carpets, laid on a portion of the beaten earthen floor, for our visitors to sit upon cross-legged when calling. The walls were of brick laid up in mud after the almost universal fashion of India, adorned with a number of cheap German lithographic pictures of ladies of palpably easy virtue, more or less bedizened with jewelry and flowers,

Chúng tôi dừng chân đầu tiên ở Amritsar, thành phố được tô điểm bởi vẻ đẹp kiến trúc ấy, ngôi Đền Vàng của người Sikh hiếu chiến. Đó cũng là nơi trung chuyển và là một trung tâm sản xuất chính các loại khăn choàng Kashmir và chuddar Rampur, vốn được những phụ nữ sành điệu ưa chuộng. Khi ấy chúng tôi đang được Swami Dayanand Saraswati ưu ái, nên quan hệ với đồ chúng của Ngài hết sức hữu hảo, và các Chi hội địa phương của Arya Samaj dành cho chúng tôi những cuộc tiếp đón nồng hậu và sự hiếu khách rộng rãi ở khắp nơi. Ba mươi hội viên Samaj đón chúng tôi ở nhà ga Amritsar, đưa về một ngôi bungalow trống, cấp cho một người nấu bếp để phục dịch, và vài món đồ đạc cần thiết, trong đó có những tấm durrie sọc cỡ lớn, tức thảm bông Ấn, trải trên một phần nền đất nện, để khách viếng có chỗ ngồi xếp bằng khi ghé thăm. Tường xây gạch trộn bùn theo kiểu gần như phổ biến ở Ấn Độ, điểm xuyết mấy bức tranh thạch bản Đức rẻ tiền vẽ các cô nàng có đức hạnh lơi lả, đeo trang sức và hoa lá lấp lánh, và

and much uncovered as to dress. I almost exploded when—our Reception Committee having departed and H. P.B. and I being left alone in the big room—she turned her eyes from one to the other of the prints, and suddenly broke out into a most uncomplimentary and forcible remark as to the respectability of the damsels who figured in them as allegories. For hours we derived amusement and instruction from a study of a huge white ant nest of clay that protruded from the wall at one side. Drawing our chairs up we watched the little builders coming and going by thousands and constructing their chamber walls under the evident supervision of their engineers. We punched small holes into the nest and watched them repairing the breaches; H. P. B. laid a bit of a match or an unsmoked end of a cigarette in the holes and timed the ants to see how soon they would have them covered with mud. After wearisome waiting our boy Babula and the other cook got food prepared for us, and then we drove out to see the Golden Temple.

lộ liễu phần y phục. Tôi suýt bật cười to khi—Ban Tiếp tân đã đi và chỉ còn tôi với H. P. B. trong căn phòng lớn—Bà đảo mắt nhìn từng bức một rồi đột nhiên buông ra một lời bình hết sức gay gắt và không mấy mặn mà về tư cách đứng đắn của các cô nương đóng vai ẩn dụ trong tranh. Suốt nhiều giờ, chúng tôi vừa giải trí vừa được mở mang khi quan sát một tổ mối trắng khổng lồ bằng đất sét lồi hẳn ra ở một bên tường. Kéo ghế lại gần, chúng tôi ngắm những tay thợ tí hon ra vào tấp nập, xây những bức vách phòng dưới sự giám sát rõ ràng của các "kỹ sư" của chúng. Chúng tôi chọc mấy lỗ nhỏ vào tổ và xem chúng hàn khẩu; H. P. B. đặt một mẩu diêm hay đầu điếu thuốc chưa hút vào lỗ rồi bấm giờ xem lũ mối mất bao lâu để trát bùn bịt kín. Sau một hồi chờ dài đằng đẵng, cậu bé Babula của chúng tôi và người nấu bếp kia cũng nấu xong, rồi chúng tôi đi thăm Đền Vàng.

The temple is a most poetical object to look upon. It comprises a central fluted dome, rising from four arches which cap the walls of a central tower, and is flanked at the four corners of the main, square building, by as many mauresque kiosks, like those on the Taj Mahal. The walls of the temple are capped with tiny domes standing close together; ornamental bay windows, with highly artistic open-work carved stone lattices and screens, project from the four sides; and the first storey walls are broken into large and small panels full of carving. The structure stands on a marble-paved, bronze-railed platform, on a small island in the centre of a tank of crystal-pure water, like a magician's illusive palace rising from the sea. Access to it is by a causeway paved with squares of Italian marble, and the whole tank is bordered by a

Ngôi đền là một đối tượng thi vị vô cùng khi ngắm nhìn. Nó có một mái vòm khía ở trung tâm, nổi lên từ bốn vòm cuốn đỡ tường của tháp giữa, và bốn góc của khối nhà vuông chính là bốn kiosque kiểu Moor, giống như ở Taj Mahal. Tường đền đội những mái vòm nhỏ đứng san sát; các cửa sổ lồi trang trí, với những song và bình phong chạm đá thông phong tuyệt mỹ, vươn ra từ bốn phía; và tường tầng một chia thành những mảng lớn nhỏ đầy chạm khắc. Công trình đứng trên một bệ được lát đá cẩm thạch và lan can đồng, trên một hòn đảo nhỏ giữa hồ nước trong như pha lê, tựa như cung điện ảo ảnh của nhà thuật sĩ mọc lên từ biển khơi. Đường vào là một con đê lát bằng những phiến đá cẩm thạch Ý, và toàn bộ bờ hồ viền quanh bằng dải lối đi rộng cũng bằng chất liệu quý phái ấy. Phần trên của đền được mạ vàng, và vẻ rực rỡ của nó khi mặt trời Ấn Độ

broad pavement of the same rich material. The upper portion of the temple is overlaid with gold, and its radiant appearance when the Indian sun beats upon it out of the azure sky may be imagined better than described. As it stands to-day it dates back hardly more than a century, for the original fane, begun by Ram Das in 1580 and finished by his son, was blown up with gunpowder by Ahmad Shah in 1761, the sacred tank—Amrita Saras, the fount of Immortality—was filled with mud, and the site was desecrated by the slaughter of cows upon the spot: a touching proof of the superiority of one religion over another for which bigoted soldiers and theological politicians have great partiality. But as I am to play neither the guide nor the moralizing archræologist, I must take H. P. B. back to our mud-walled bungalow, in our dust-and-mud-besmeared; jolting ticca gharry (hackney carriage), drawn by two skeleton horses, to receive visitors. Before leaving we flung our offering of copper coins on the ground in the central room of the temple, and lingered another minute to hear the akalis intoning verses from the Granth, or Sikh holy book, which is written on tanned bullock hides. We were glad to retire early after a fatiguing hides day.

nắng gắt chiếu xuống từ nền trời lam, chỉ có thể hình dung hơn là tả. Hình dạng hiện nay của đền chỉ mới hơn một thế kỷ, vì ngôi thánh điện nguyên thủy khởi công bởi Ram Das năm 1580 và hoàn thành bởi con ông đã bị Ahmad Shah phá bằng thuốc súng năm 1761; hồ thiêng—Amrita Saras, suối Bất Tử—bị lấp bùn, và nơi đây bị ô uế bởi việc sát sinh bò ngay tại chỗ: một bằng chứng cảm động về "sự ưu việt" của tôn giáo này so với tôn giáo khác, một điều vốn rất hợp khẩu vị của những binh sĩ cuồng tín và chính khách thần học. Nhưng vì tôi không định đóng vai người hướng dẫn hay nhà khảo cổ luân lý, nên xin đưa H. P. B. trở về bungalow tường bùn của chúng tôi, bằng chiếc xe ngựa thuê (ticca gharry) lắc lư đầy bụi và bùn, do hai con ngựa trơ xương kéo, để tiếp khách. Trước khi rời đi, chúng tôi ném lễ cúng bằng tiền đồng lên nền phòng trung tâm của đền, và nấn ná thêm một lát để nghe các akali xướng những câu kinh trong Granth, sách thánh của đạo Sikh, được chép trên da bò đực thuộc. Chúng tôi mừng được nghỉ sớm sau một ngày mệt nhoài.

The next day a delegation of Samajists came from Lahore, headed by Rattan Chand Bary and Siris Chandra Basu, two most intelligent and honorable gentlemen, whose friendship I have been fortunate enough to keep up to the present moment. A very interesting conversation and discussion was held with some thirty or forty of the Swâmiji's followers, and in the evening, when we were alone with the two above-named friends, H. P. B. rang the "fairy bells" more clearly and beautifully than I had heard her do them before in India. She made a proposal to them which led to an unfortunate

Ngày hôm sau có một phái đoàn Samajist đến từ Lahore, do Rattan Chand Bary và Siris Chandra Basu dẫn đầu, hai quý ông thông tuệ và chính trực bậc nhất, mà tôi may mắn được kết thân cho đến tận bây giờ. Chúng tôi có một buổi trò chuyện và thảo luận rất thú vị với chừng ba bốn chục đồ chúng của Swamiji, và buổi tối, khi chỉ còn hai người bạn vừa nêu cùng chúng tôi, H. P. B. rung "chuông tiên" trong trẻo và tuyệt diệu hơn bất cứ lần nào tôi từng nghe Bà làm ở Ấn Độ. Bà đưa ra một đề nghị với họ, dẫn đến một sự hiểu lầm đáng tiếc giữa họ và Bà, điều tốt nhất là tôi nên thuật lại để ngăn cho việc ấy bị kẻ thù sau này đem ra

misunderstanding between them and herself, which it is best that I should narrate to prevent the fact being cited against her by an enemy in the future. Up to that time Mr. Sinnett had had no opportunity of discussing Indian mystical philosophy with any educated Indian, much to his and our regret. His correspondence with Mahatma K. H. was going on, but he wanted to come face to face with him or one of his pupils. Finding Mr. Rattan Chand well qualified to be such a spokesman, H. P. B.—as she told me and him—with the Master's concurrence, tried to persuade him to go to Mr. Sinnett as the bearer of a note from K. H. and play the part of his messenger. He was to abstain from giving Mr. S. any facts about himself, his name, condition, and place of residence, but to answer fully all his questions on religious and philosophical subjects; the assurance being given him by H. P. B. that every needed idea and argument should be put into his head at the moment when needed. Mr. R. C. and his friend S. C. B., not aware of the extent to which this thought-transference could be made, and seeing neither Mahatma nor letter about H. P. B., showed the strongest repugnance to undertaking the affair. Finally, however, they consented and left for Lahore to get the required short leave and return next day. When they were gone H. P. B. expressed to me her satisfaction, saying that the mission would be a real one, would have the happiest effect on Mr. Sinnett, and be very fortunate for the Karma of the two young men. The next day, instead of their returning, a telegram came to say that they positively refused to carry out the compact; and in a letter they plainly said that they would not be parties to such an act of deception, as it seemed to them. H. P. B.'s annoyance and indignation were strongly expressed. She did not hesitate to call them a couple of precious fools for throwing away such a chance as few persons had had to

công kích Bà. Cho đến lúc đó, Ông Sinnett chưa có dịp thảo luận triết học huyền môn Ấn Độ với một người Ấn có học nào, điều này làm cả ông lẫn chúng tôi đều lấy làm tiếc. Thư từ của ông với Chân sư K. H. vẫn tiếp diễn, nhưng ông muốn trực diện gặp Ngài hoặc một môn đồ. Thấy ông Rattan Chand đủ tư cách làm người phát ngôn như vậy, H. P. B.—như Bà nói với tôi và với ông ấy—với sự chấp thuận của Chân sư, đã cố thuyết phục ông đến gặp Ông Sinnett, mang theo một tờ phiến từ K. H., và đóng vai sứ giả của Ngài. Ông được dặn kiêng không cho Ông S. biết bất cứ chi tiết nào về bản thân, tên họ, địa vị, nơi cư trú, nhưng phải trả lời đầy đủ mọi câu hỏi của ông ấy về các vấn đề tôn giáo và triết học; đồng thời H. P. B. bảo đảm với ông rằng mọi ý tưởng và luận cứ cần thiết sẽ được đặt vào đầu ông đúng lúc. Ông R. C. và bạn ông, S. C. B., vì chưa hiểu mức độ có thể chuyển tư tưởng như thế, lại không hề thấy Chân sư hay lá thư nào ngoài lời của H. P. B., nên tỏ ra phản đối quyết liệt việc đảm nhận. Tuy nhiên, cuối cùng họ đồng ý và về Lahore xin phép nghỉ ngắn để hôm sau quay lại. Khi họ đi rồi, H. P. B. bộc lộ với tôi niềm mãn nguyện, nói rằng sứ mệnh này là có thật, sẽ đem lại hiệu quả rất tốt cho Ông Sinnett, và rất may lành cho nghiệp quả của hai chàng trai. Nhưng hôm sau, thay vì trở lại, họ đánh điện báo nói dứt khoát từ chối thực hiện thỏa thuận; và trong thư họ nói thẳng rằng họ sẽ không dự phần vào một hành vi lừa dối như họ nhìn thấy. Nỗi bực bội và phẫn nộ của H. P. B. bộc lộ rất rõ. Bà không ngần ngại gọi họ là một cặp ngốc quý vì đã vứt đi cơ hội hiếm có để cộng tác với các Chân sư trong việc thành tựu những kết quả lớn; và Bà bảo tôi rằng nếu họ đến, lá thư đã được thả rơi từ không trung ngay trước mắt họ và mọi chuyện sẽ tốt đẹp với họ. Đây đúng là một trong những trường hợp mà điều hoàn toàn khả hữu đối với một nhà huyền bí học, người có nội quan đã thức dậy và các quyền năng tâm động học hoạt hoạt đầy đủ, lại dường như là sự bất khả điên rồ đối với người thường, kẻ

work with the Masters in accomplishing great results; and she told me that if they had come, the letter would have been dropped out of space right before their eyes and all would have gone well with them. This is just one of those cases where a thing, entirely possible for an occultist, whose inner senses are awakened and whose psycho-dynamic powers are fully active, seems the wildest impossibility to the ordinary man, who cannot conceive of the object being attained save by the use of trickery and fraudulent conspiracy. Our undeveloped young friends being left to make their own Karma, chose what they deemed the only honorable path, and so, as was said by H. P. B., wrought injury to themselves. In how many scores of cases has not poor H. P. B. been similarly misunderstood, and punished for the spiritual ignorance of others, to help whom was her main desire?

không thể hình dung mục đích được đạt trừ khi bằng mánh khóe và đồng lõa gian trá. Những người bạn trẻ chưa phát triển của chúng tôi, được để tự định lấy nghiệp quả, đã chọn con đường mà họ cho là duy nhất đáng trọng, và thế là—như H. P. B. nói—tự gây tổn hại cho chính mình. Biết bao chục trường hợp đáng thương mà H. P. B. bị hiểu lầm tương tự, và bị phạt vì sự vô minh tinh thần của người khác, những người mà Bà mong mỏi giúp đỡ hơn hết!

That same day we had another disagreeable experience. Our candid exposition of our eclectic views as regards different religions, at the conference of the day before, seemed to have so chilled the ardor of our Samajist hosts, that they left us all to ourselves in our cheerless quarters; and when we wanted our meals Babula told us that no food, fuel, ghee, or other cooking necessaries had been sent. So there was nothing for us but to send to the bazaar and buy our own supplies. At sundown, as nobody had turned up, H. P. B. and I took a hackney carriage and drove in search of the Samaj officers. We found one at last and came to an understanding with him, and through him with the others; whereupon they apologized profusely, and the next morning we had plenty to eat and fuel to cook it with.

Cùng ngày hôm đó, chúng tôi gặp một chuyện khó chịu khác. Cuộc trình bày thẳng thắn của chúng tôi về quan điểm dung hợp các tôn giáo trong buổi họp hôm trước dường như đã làm nguội lạnh lòng nhiệt thành của các chủ nhà Samajist, đến nỗi họ để mặc chúng tôi trong nơi ở ảm đạm; và đến bữa ăn thì Babula bảo rằng không có thức ăn, nhiên liệu, bơ sữa hay những vật liệu cần cho việc nấu nướng được gửi tới. Thế là không còn cách nào khác là sai người ra chợ mua đồ dùng. Lúc hoàng hôn, vì chẳng ai đến cả, H. P. B. và tôi thuê một cỗ xe ngựa đi tìm các vị chức sắc của Samaj. Rốt cuộc gặp được một người, chúng tôi đạt được thỏa thuận với ông, và qua ông với những người khác; lập tức họ xin lỗi rối rít, và sáng hôm sau chúng tôi có dư thừa thức ăn và nhiên liệu để nấu nướng.

In the afternoon we revisited the temple to enjoy its beauties once more. We saw some hundreds of fakirs and gossains, more or less ill-favored; akalis praying; crowds of pilgrims

Buổi chiều, chúng tôi trở lại ngôi đền để thưởng lãm vẻ đẹp một lần nữa. Chúng tôi thấy mấy trăm fakir và gossain không mấy thiện cảm về diện mạo; akali cầu nguyện; đoàn

prostrating themselves; lighted lamps sparkling inside the temple; tall Punjabis moving majestically over the smooth marble pavements, and everywhere animation and life. Crowds followed us about showing kind civility, garlands and sugar candies were given us at the temple; and at a shrine where the swords, sharp steel discs, coats of mail, and other warlike weapons of the Sikh warrior-priests are exposed to view, in charge of akalis, I was greeted, to my surprise and joy, with a loving smile by one of the Masters, who for the moment was figuring among the guardians, and who gave each of us a fresh rose, with a blessing in his eyes. The touch of his fingers as he handed me the flower caused a thrill to run throughout my body, as may easily be imagined.

hành hương phủ phục; đèn thắp lấp lánh trong đền; những người Punjab cao lớn đi uy nghi trên những phiến cẩm thạch nhẵn bóng, và khắp nơi đầy sinh động và sự sống. Đám đông theo chúng tôi, tỏ lòng lịch thiệp; vòng hoa và kẹo đường được trao cho chúng tôi ở đền; và tại một miếu nơi trưng bày gươm đao, đĩa thép sắc bén, áo giáp và các vũ khí chiến đấu khác của những chiến tăng Sikh, do các akali trông coi, tôi bất ngờ và hạnh phúc được một trong các Chân sư mỉm cười âu yếm chào, Ngài lúc ấy đang hóa thân đứng giữa các vị hộ vệ, và Ngài trao cho mỗi chúng tôi một bông hồng còn tươi, với phúc lành trong ánh mắt. Cái chạm tay của Ngài lúc đưa bông hoa làm một luồng điện chạy khắp thân tôi, hẳn bạn đọc có thể dễ hình dung.

On the 27th of the month (October) I lectured to a large audience on the "Arya Samaj and Theosophical Society," and again on the 29th on "The Past, Present, and Future of India," the text of which is to be found in my book Theosophy, Religion, and Occult Science. People who imagine the Hindus to be devoid of patriotic feeling, should have seen the effect of this lecture on my huge audience. As I depicted the greatness of ancient and the fallen state of modern India, murmurs of pleasure or sighs of pain broke from them; at one moment they would be cheering and vehemently applauding, the next keeping silent, while the tears were streaming from their eyes. I was surprised and delighted, and my own feelings were so wrought upon by the sight of their silent grief that I almost broke down myself. It was one of those occasions, so frequent in our relations with the Indians, when the bonds of brotherly affection were woven between our hearts, and when we felt we were blessed in having been able to come here to live and serve among our spiritual kinsmen. I recall just such an experience when

Ngày 27 trong tháng (tháng Mười) tôi diễn thuyết trước một cử tọa đông đảo về "Arya Samaj và Hội Thông Thiên Học", và lại vào ngày 29 về "Quá khứ, Hiện tại và Tương lai của Ấn Độ", toàn văn có trong sách của tôi Theosophy, Religion, and Occult Science. Những ai tưởng người Ấn không có tình cảm ái quốc đáng lẽ phải thấy hiệu ứng của bài diễn thuyết này trên cử tọa khổng lồ của tôi. Khi tôi vẽ lên sự vĩ đại thời cổ và tình trạng suy đồi thời nay của Ấn Độ, lúc thì tiếng rì rầm khoái lạc dậy lên, lúc thì những tiếng thở dài đau đớn bật ra từ họ; khi thì họ reo hò và vỗ tay nhiệt liệt, khi thì lặng đi, trong lúc nước mắt họ tuôn trào. Tôi vừa ngạc nhiên vừa vui sướng, và bản thân tôi bị cảm động đến mức suýt không thể tiếp tục. Ấy là một trong những khoảnh khắc, rất thường gặp trong mối giao tình với người Ấn, khi sợi dây ái thân huynh đệ được dệt nên giữa trái tim chúng tôi, và khi chúng tôi cảm thấy mình được chúc phúc vì đã đến đây để sống và phụng sự giữa những đồng bào tinh thần của mình. Tôi nhớ một trải nghiệm y như vậy khi tôi tháp tùng Bà Besant trong chuyến đi Ấn Độ đầu tiên của Bà. Ở một ga miền Nam

I was escorting Mrs. Besant on her first Indian tour. It was at some South Indian station that she was lecturing—on "The Place of India among the Nations," if my memory serves. Giving way to the divine impulse, and employing almost my identical phrases, she swept her audience with her, and made them respond as though they were one great harp from. whose strings her deft fingers could awaken whatsoever harmonies she chose. Driving home in the carriage, neither of us could speak a word, but only sat in silent rapture, like one who has just left a room where a Master of Music has been evoking the symphonies of Devaloka. He who has not himself felt the thrill of inspiration pulsate through his being, knows not what the word oratory means.

Ấn, Bà đang diễn thuyết—về "Vị trí của Ấn Độ giữa các Dân tộc", nếu trí nhớ tôi không lầm. Thuận theo xung động thiêng liêng, và gần như dùng những cụm từ giống hệt tôi, Bà cuốn trọn cử tọa, làm họ cộng hưởng như thể là một cây đại cầm, từ những dây đàn của nó, ngón tay tài hoa của Bà có thể đánh lên bất cứ hòa điệu nào Bà muốn. Trên xe trở về, cả hai chúng tôi không nói nên lời, chỉ ngồi trong niềm hỷ lạc lặng yên, như người vừa rời khỏi gian phòng nơi một Bậc thầy Âm nhạc vừa gảy lên những bản giao hưởng của Devaloka. Ai chưa tự mình cảm dòng cảm hứng rung động xuyên qua toàn thân, người ấy chưa biết "hùng biện" là gì.

I must mention the visit of a Pandit from Jummoo, Kashmir, for what he said about our learning Sanskrit. He had a clear, firm voice, a fluency of language, and an impressive appearance. We had a long and interesting discussion with him and found him rather a bigot than an eclectic. As he was leaving he turned to me and said I ought by all means to learn Sanskrit, as it was the only language that would be useful to me in my next birth. Perhaps he thought we might be reincarnated in some hitherto undiscovered Panditloka!

Tôi phải kể đến chuyến thăm của một Pandit từ Jummoo, Kashmir, vì lời ông nói về việc chúng tôi học Sanskrit. Ông có giọng nói vang, vững, ngôn từ lưu loát, và diện mạo gây ấn tượng. Chúng tôi thảo luận với ông khá lâu, rất thú vị, và thấy ông thiên về giáo điều hơn là dung hợp. Lúc ra về, ông quay lại bảo tôi nhất thiết phải học Sanskrit, vì đó là ngôn ngữ duy nhất sẽ hữu dụng cho tôi ở kiếp sau. Có lẽ ông nghĩ chúng tôi sẽ tái sinh ở một cõi Panditloka nào đó chưa ai khám phá!

Our stay at Amritsar was prolonged a few days that we might have the unique pleasure of seeing the Golden Temple and tank illuminated for the celebration of Divali, their New Year's Day. The spectacle was well worth waiting for. A carriage was sent for us at dusk and we were driven to the Clock Tower, a modern construction which faces the tank, from which we had a perfect view. The beautiful temple was crowned with golden and crimson lamps, alternately placed, in a vivid glory. From the final of its central dome to the corner kiosks ran strings of colored

Chúng tôi nán lại Amritsar thêm vài ngày để có niềm vui hiếm hoi được thấy Đền Vàng và hồ được thắp sáng mừng lễ Divali, Tết Năm Mới của họ. Quang cảnh quả đáng chờ đợi. Một cỗ xe được gửi đến đón chúng tôi lúc hoàng hôn và đưa đến Tháp Đồng hồ, một công trình hiện đại đối diện hồ, từ đó chúng tôi nhìn bao quát hoàn hảo. Ngôi đền tuyệt mỹ đội vương miện bằng những đèn vàng và đỏ thẫm, đặt xen kẽ, rực rỡ huy hoàng. Từ chóp mái vòm trung tâm đến các kiosque ở bốn góc, giăng những dây lồng đèn màu. Chân công trình là cả một mạng hoa đăng bằng đèn chirag nhỏ

lanterns. The base of the building was one fret-work of lighted chirags, or small clay yoni-shaped lamps, attached to a framework of bamboos arranged in the artistic geometrical patterns that one sees throughout Upper India in house-balconies, window-screens, doors, etc., the distant effect being that of the temple being enwrapped in shining gold lace. The outlines of the causeway, the steps around the whole tank, and the façades of the houses surrounding it were lit up with innumerable similar lamps. A grand display of the fireworks for which the Indians have always been famous turned the scene into a sort of fairy-land. There were huge vases of colored fires, great flower-pots of spouting flame, Catherine wheels, Roman candles, rockets, and bombs set off from the tops of the buildings at the four corners of the enclosure; each blaze of color tinging the sky, reflected back from the smooth, unruffled surface of the lake, and lighting up the large model of an ancient Hindu ship that was moored near the causeway. From time to time a flight of fire balloons would gently rise into the cloudless blue sky, trailing out their line of little lights like floating stars. In great set pieces would be displayed the, religious emblems, the phallus, the yoni, the double triangle— seal of Vishnu—and others. Each was greeted with a great shout of voices mingled with the clangor of bells and the music of a military band; while at the height of the excitement a procession of thousands of Sikhs moved around the tank, headed by a tall akali carrying the banner of the Great Gurus, and all joining in chaunts of hymns in praise of the Founder, Guru Nanak.

bằng đất sét hình yoni, gắn trên khung tre xếp theo các mô thức hình học nghệ thuật mà ta thấy khắp Bắc Ấn ở ban công nhà, bình phong cửa sổ, cửa ra vào, v.v., tạo hiệu ứng xa như thể ngôi đền khoác tấm ren vàng rực. Đường đắp, các bậc thang quanh hồ và mặt tiền những ngôi nhà bao quanh đều rực sáng với vô số đèn tương tự. Một màn trình diễn pháo hoa lộng lẫy—môn mà người Ấn vốn trứ danh—biến khung cảnh thành chốn thần tiên. Nào là những bình lửa khổng lồ đủ màu, những "chậu hoa" phun lửa, bánh xe lửa Catherine, pháo hoa La Mã, hỏa tiễn và tạc đạn bắn từ các nóc nhà ở bốn góc khuôn viên; mỗi luồng sáng lại nhuộm sắc bầu trời, phản chiếu trên mặt hồ phẳng lặng, và soi rõ mô hình lớn của một con tàu Hindu cổ neo gần đường đắp. Đôi lúc, những chùm "khinh khí cầu lửa" nhẹ nhàng bay vào bầu trời xanh thẳm không gợn mây, kéo theo một chuỗi đốm sáng như sao trôi. Trong những bức phù điêu lửa lớn hiện lên các biểu trưng tôn giáo: linga, yoni, đôi tam giác—ấn Vishnu—và những biểu tượng khác. Mỗi lần như thế là một tràng reo hò vang dậy hòa cùng tiếng chuông rộn ràng và nhạc của một ban quân nhạc; và ở cao trào hứng khởi, một đoàn rước hàng ngàn tín đồ Sikh di chuyển vòng quanh hồ, do một akali cao lớn cầm cờ của các Đại Guru dẫn đầu, và tất cả cùng cất tiếng xướng những bài thánh ca ca ngợi Đấng Sáng lập, Guru Nanak.

The next day we took train for Lahore, where a warm welcome awaited us. A large delegation of Arya Samajists met us at the railway station and took us to our quarters—a detached bungalow connected with a large

Ngày hôm sau, chúng tôi lên tàu đi Lahore, nơi một cuộc đón tiếp nồng ấm chờ sẵn. Một phái đoàn đông đảo của Arya Samaj đón ở nhà ga và đưa chúng tôi về chỗ ở—một bungalow tách biệt nối với một nhà trọ lớn kiểu Anglo-Ấn gần

Anglo-Indian boarding-house near the Public Garden. They left us to ourselves while they went to their homes for dinner, and, returning at 9 o'clock, sat on the floor along with us and talked metaphysics until a late hour, after which we were both glad to get to our rest. The crux was the nature of Iswara and the personality of God, about which H. P. B. and I entertained beliefs very antagonistic to theirs.

Vườn Công cộng. Họ để chúng tôi nghỉ ngơi trong khi họ về nhà dùng bữa, rồi đến 9 giờ tối quay lại, ngồi bệt trên sàn cùng chúng tôi và đàm đạo siêu hình học đến khuya, sau đó cả hai chúng tôi đều mừng được nghỉ. Điểm gay cấn là bản chất của Ishvara và quan niệm Thượng đế nhân vị, về đó H. P. B. và tôi có những tin tưởng đối nghịch với họ.

The Anglo-Indian papers were just then full of malevolent writings against us, which made us appreciate all the more the friendliness of the Indians. I lectured to the usual overflowing audience on Sunday, 7th November, and among the Europeans present was Dr. Leitner, the famed Orientalist, then President of the Punjab University College. At the close, the alleged Yoga Sabhâpathy Swami read a rambling complimentary address in which his praises of us were mi gled with much self-glorification. He came to our place the next day and favored us with his company from 9.30 a.m. until 4 p.m., by which time he had pretty thoroughly exhausted our patience. Whatever good opinion we may have formed of him before was spoilt by a yarn he told us of his exploits as a Yogî.

Báo chí Anglo-Ấn khi ấy ngập những bài ác ý nhằm vào chúng tôi, khiến chúng tôi càng trân trọng hơn lòng thân thiện của người Ấn. Tôi diễn thuyết trước một cử tọa đông nghẹt như thường lệ vào Chủ nhật, ngày 7 tháng Mười Một, và trong số người Âu có Tiến sĩ Leitner, nhà Đông phương học lừng danh, khi ấy là Viện trưởng Trường Đại học Punjab. Kết thúc buổi diễn thuyết, vị được cho là Yoga Sabhâpathy Swami đọc một bài tán dương lan man trong đó lời ca ngợi chúng tôi được trộn lẫn với lắm lời tự tán dương. Hôm sau ông đến chỗ chúng tôi và "ưu ái" nán lại từ 9 giờ 30 sáng đến 4 giờ chiều, đến mức thử thách kiên nhẫn của chúng tôi khá triệt để. Ấn tượng tốt nào chúng tôi có trước đó về ông đều bị hỏng vì câu chuyện bịa ông kể về những "chiến tích" Yogî của mình.

He had, he said, been taken up at Lake Mânsarovara, Tibet, high into the air and been transported two hundred miles along the high level to Mount Kailâs, where he saw Mahadeva! Ingenuous foreigner as H. P. B. and I may have been, we could not digest such a ridiculous falsehood as that. I told him so very plainly. If, I said, he had told US that he had gone anywhere he liked in astral body or clairvoyant vision, we might have believed it possible, hut in physical body, from Lake Mânsarovara, in company with two Rishis mentioned in the Mahabharata, and to the non-physical Mount Kailâs—thanks, no: he should tell it to somebody else.

Ông nói rằng ở hồ Mânsarovara, Tây Tạng, ông được nâng bổng lên không trung và đưa đi hai trăm dặm trên cao đến núi Kailas, nơi ông thấy Mahadeva! Dẫu H. P. B. và tôi có ngây thơ ngoại quốc đến đâu, chúng tôi cũng không thể nuốt nổi điều lố bịch ấy. Tôi nói rất thẳng thừng. Nếu, tôi bảo, ông nói với CHÚNG TÔI rằng ông đi đâu tùy thích bằng thể cảm dục hay bằng thông nhãn, chúng tôi có thể tin là khả hữu; nhưng bằng thể xác, từ hồ Mânsarovara, đi với hai Rishi được nhắc đến trong Mahabharata, rồi lên núi Kailas phi vật chất—xin… miễn: ông nên kể chuyện ấy cho người khác.

Seven of the Arya Samajists, including our two sceptical visitors of Amritsar, joined the T. S. and helped to form a local Branch. Our time at the station was largely taken up with visitors and discussions of religious topics, hut we were not without other distractions. For instance, the Viceroy, Lord Ripon, arrived on the 10th, and we saw the showy pageant of his reception. He mounted a huge elephant which was covered with a housing of glittering cloth-of-gold and wore enormous gold or gilt ornaments on its head. The howdah was gilded, and over His Excellency's head a golden umbrella was held by a picturesquely clad Asiatic servant. The Punjab Maharajahs and Rajahs followed on elephants according to their right of precedence, and all were escorted—it almost seemed to H. P. B., guarded—by European civilians, also on elephants. There were European and Bengal cavalry, native soldiers in red, Indian spearsmen and halberdiers, outriders, hands of musicians, war drums and cymbals clashing; in short, a Barnum circus-like affair which only lacked the caravans of wild beasts, the great band chariot, and a camleopard or two to make the illusion complete! I am quite sure that every Englishman in the parade felt foolish, and every once independent native chief degraded by this public exhibition of conqueror and conquered, the real meaning of which everybody knew that everybody else knew as well as himself. H. P. B. and I saw the show from one of the turrets of the battlemented, fortress-like railway station, which is, in fact, constructed so as to serve as a fort in case of need. Her comments on the show and the bedizened participants kept me in continual laughter, and later on, in one of her incomparable letters to the Russky Vyestnick, she set all Russia laughing over the incident of the absence of the Maharajah of Kashmir from the parade; which was at first

Bảy hội viên Arya Samaj, trong đó có hai người hoài nghi từ Amritsar, gia nhập Hội Thông Thiên Học (T. S.) và góp phần lập một Chi bộ địa phương. Thời gian của chúng tôi ở ga phần lớn dành cho khách thăm và thảo luận tôn giáo, nhưng cũng không thiếu những điều phân tâm khác. Chẳng hạn, Phó vương, Lord Ripon, đến ngày mồng 10, và chúng tôi xem buổi diễn hành phô trương rực rỡ để tiếp đón Ngài. Ngài ngồi trên một con voi khổng lồ phủ áo choàng lấp lánh gấm vàng, đầu đội những món trang sức vàng hoặc mạ vàng to tướng. Bành voi mạ vàng, và trên đầu Ngài là chiếc lọng vàng do một gia nhân Á châu mặc trang phục rất mực phong vận cầm che. Các Maharajah và Rajah xứ Punjab nối gót bằng voi theo thứ tự ưu trội, và tất cả được hộ tống—H. P. B. gần như cảm thấy là được "canh gác"—bởi các viên chức dân sự châu Âu, cũng ngồi voi. Có kỵ binh châu Âu và Bengal, binh lính bản xứ mặc đỏ, các giáo sĩ vác giáo mác, quân dẹp đường, ban nhạc, trống trận và não bạt chát chúa; nói gọn, một màn phô diễn như rạp xiếc Barnum, chỉ thiếu mấy đoàn xe thú dữ, cỗ xe đại nhạc và một hai con hươu cao cổ để hoàn thành ảo ảnh! Tôi dám chắc mỗi người Anh nào trong đoàn diễn hành đều thấy mình ngớ ngẩn, và mỗi vị tù trưởng bản xứ từng độc lập đều cảm thấy bị hạ nhục bởi màn trình diễn công khai kẻ chinh phục và kẻ bị trị này, ý nghĩa thực sự của nó ai ai cũng biết rằng người khác cũng biết rõ như mình. H. P. B. và tôi xem cảnh ấy từ một trong các tháp canh của nhà ga xây kiểu pháo đài, có tường lũy, vốn được xây để dùng làm đồn lũy khi cần. Những lời bình của Bà về buổi diễn và các nhân vật lòe loẹt làm tôi cười không ngớt, và sau này, trong một bức thư vô song của Bà gửi Russky Vyestnick, Bà khiến cả nước Nga cười vỡ bụng về chuyện vắng mặt của Maharajah Kashmir trong đoàn duyệt binh; lúc đầu bị nghi là che đậy một mưu đồ chính trị, nhưng rốt cuộc chỉ là… một ca tiêu chảy!

suspected to cover some political plot, but which turned out to be only a case of diarrhea!

The Shalimar Gardens, the far-famous plaisance built by Ali Mardân Khan in the seventeenth century, were illuminated in honor of the Viceroy's visit. Of all the spectacles I have seen in India this was one of the most pleasing. The garden was laid out in seven divisions representing the seven degrees of the Paradise of Islam, but only three now remain. The centre is occupied by a pond-like reservoir bordered by an elaborately indented coping and studded with pipes for fountains. A cascade falls into it over a slope of marble corrugated in an ornamental carved diaper. There are kiosks, towers, and other constructions, and long narrow basins with copings almost as low as the grassplots which frame them in, stretch far away in different directions. Fancy this pleasure ground on a starlit Indian night, glittering with chirags which mark out the tanks and border every walk; with the trees aglow with colored lanterns, the central water-basin suffused with the gorgeous hues of chemical fires, and every inch of space in the paths and avenues crowded with the most picturesque, showily clad and virile multitude of human beings the world could produce; while over all from the serene sky the radiant stars look down. I have seen many countries and peoples, but never any human concourse that compared with that crowd of Sikhs, Punjabis, Kashimiris and Afghans, in their cloths of gold and silver, their fair olive complexions, and their turbans of every delicate shade of color that the dyer's art has produced.

Vườn Shalimar, khu vui thú lừng danh do Ali Mardân Khan xây ở thế kỷ XVII, được thắp sáng vinh danh chuyến viếng của Phó vương. Trong tất cả những cảnh tượng tôi từng thấy ở Ấn Độ, đây là một trong những cảnh đẹp lòng nhất. Khu vườn được chia làm bảy phần tượng trưng bảy tầng Thiên Đàng của Hồi giáo, nhưng nay chỉ còn lại ba. Chính giữa là một hồ chứa tựa như ao, viền quanh bằng một gờ đá chạm chỉ viền tinh xảo, và rải dày những ống phun nước. Một thác nước đổ vào hồ trên một mặt dốc bằng cẩm thạch khía rãnh trang trí như hoa văn lát nền. Có kiosque, tháp và những kiến trúc khác, và những bể nước dài hẹp với gờ chỉ thấp ngang thảm cỏ vây quanh, kéo dài tít tắp theo nhiều hướng. Hãy tưởng tượng khu vườn vui thú này trong một đêm sao trời Ấn Độ, lấp lánh đèn chirag viền hồ và mọi lối đi; cây cối rực rỡ lồng đèn màu, bể nước trung tâm nhuộm các sắc rực rỡ của lửa hóa học, và từng tấc đường trong nẻo đi và đại lộ chật kín một đám đông lộng lẫy, trang phục rực rỡ và tráng kiện bậc nhất mà thế gian có thể trình hiện; trên tất cả, bầu trời thanh bình rực sao nhìn xuống. Tôi đã đi qua nhiều quốc gia và hội nhiều dân tộc, nhưng chưa từng thấy một đám đông nào sánh được với đoàn người Sikh, Punjabi, Kashmiri và Afghan ở đây, trong những tấm lụa vàng bạc, làn da ôliu trắng mịn, và những chiếc khăn xếp với đủ mọi sắc độ tinh tế mà nghệ nhân nhuộm có thể tạo ra.

CHAPTER XVIII
BENARES THE HOLY—BENARES THIÊNG LIÊNG

WE had our first opportunity to know at first hand the tenets of the Brahmo Samaj, on the next day after the Shalimar Garden fçte, Babu Protap Chandra Mozumdar giving a lecture which we attended together. Our first impressions were probably identical with those of the thousands and tens of thousands who have heard his eloquent and scholarly addresses. Like all visitors to India, we were amazed at the command of English attained by an educated Hindu and sat under a sort of charm until he had finished. But then we began to cast up the account, and found that there was more music than solid nourishment in the discourse, for us: it was rhetorical rather than erudite, and we came away with a dissatisfied feeling, as one would after a dinner of Meringues-á-la-créme. He certainly defined very clearly the nature of his Society and its principles, the theme being "The Brahmo Samaj and Its Relations with Hinduism and Christianity". He spoke extemporaneously, or at any rate without MS., and not only never hesitated for a word but never failed to use the very best synonym to express his meaning. Herein he resembled Mrs. Besant. The Brahmo Samaj, he told us, takes all that is good in the Vedas, Upanishads, Purânas, Bhârata, and Gîtâ, as well as in Christianity and other religions, and rejects only the dross. For a long time the "Brahmo Dharma Book" contained only extracts from the Upanishads, and I thought it a pity they had not stuck to it. They agree with the Christians in their view of man's helplessness and dependence upon a personal God, and, standing outside the door of one of their conventicles and listening to their service, I could not fail to be struck with the flavor of Nonconformism that it had. They practise

Chúng tôi lần đầu có dịp hiểu trực tiếp giáo lý của Brahmo Samaj, vào ngày kế tiếp sau buổi dạ yến ở Vườn Shalimar; Babu Protap Chandra Mozumdar có một bài diễn thuyết mà chúng tôi cùng dự. Ấn tượng đầu tiên của chúng tôi hẳn là giống hệt hàng ngàn, hàng chục ngàn người đã nghe những bài diễn văn lưu loát và học thức của ông. Như mọi du khách đến Ấn, chúng tôi kinh ngạc trước khả năng sử dụng tiếng Anh của một người Ấn có giáo dục và ngồi như bị mê hoặc cho đến lúc ông kết thúc. Nhưng rồi chúng tôi bắt đầu "tính sổ", và thấy đối với chúng tôi, có nhiều nhạc điệu hơn dưỡng chất, vì bài nói thiên về tu từ hơn là uyên bác, khiến ta ra về với cảm giác thiếu thỏa mãn, như sau một bữa tiệc bánh Meringue kem vậy. Ông xác định rất rõ bản chất Hội của mình và những nguyên tắc của họ, với chủ đề "Brahmo Samaj và Quan hệ của nó với Ấn giáo và Cơ Đốc giáo". Ông diễn thuyết ứng khẩu, hoặc ít nhất không có bản thảo, và không chỉ không hề ngập ngừng tìm chữ mà còn luôn dùng đúng từ đồng nghĩa tinh tế nhất để diễn đạt. Ở điểm này, ông giống Bà Besant. Ông cho biết Brahmo Samaj tiếp nhận tất cả điều hay trong Veda, Upanishad, Purâna, Bhârata và Gîtâ, cũng như trong Cơ Đốc và các tôn giáo khác, và chỉ loại bỏ phần cặn bã. Một thời gian dài "Sách Giáo pháp Brahmo" chỉ gồm trích đoạn từ Upanishad, và tôi nghĩ thật đáng tiếc họ đã không giữ nguyên như thế. Họ đồng quan điểm với Cơ Đốc về sự bất lực của con người và sự nương cậy vào một Thượng đế nhân vị, và khi đứng bên ngoài cửa một ngôi nhà hội của họ, lắng nghe nghi lễ, tôi không thể không nhận ra hương vị của phái bất đồng ở đó. Họ thực hành một dạng Yoga nào đó và rõ ràng đang bước trên Bhakti Marga, con đường mà các Hội Cứu Thế đang rầm rộ đi qua với chiêng trống vang rền. Là

some sort of Yoga and are decidedly following the Bhakti Marga along which the Salvationists go marching with their sounding brasses and tinkling cymbals. A confirmed Theist, Protap Babu spoke of Jesus as something more glorious than any other character of history, yet still a man.

một người theo Thần luận kiên định, Protap Babu nói về Đức Jesus như một nhân vật vinh hiển hơn bất cứ ai trong lịch sử, song vẫn là một con người.

A vivid contrast to this experience was afforded by the Viceregal Durbar that Lord Ripon held on 15th November under canvas. A vast room was constructed by suspending horizontally on poles, great sheets of blue-striped canvas, closing it in with canvas screens, laying the ground with crimson carpets, and lighting it with gaudy chandeliers. The Viceroy sat upon a silver gilt throne, dressed in full court costume with a profusion of gold lace and embroidery, white knee-breeches, white silk stockings, and the blue ribbon of the Bath crossing his breast amid a blaze of orders, like a blue streamlet between jewelled banks. Behind him swarth Punjabi servants in Eastern dress, waving Indian fans covered with crimson and embroideries of the Royal arms; two others holding fly brushes (chamars) of the white tails of the Tibetan yak, and two more with cornucopias—all emblems of sovereignty: altogether a highly decorative get-up to American eyes.

Một đối sánh sống động với trải nghiệm này là buổi Triều yến của Phó vương do Lord Ripon chủ trì ngày 15 tháng Mười Một trong một gian nhà bạt. Một gian phòng mênh mông được tạo bằng cách giăng ngang những tấm bạt sọc xanh trên cột, che quanh bằng bình phong bạt, trải nền bằng thảm đỏ thẫm, và thắp sáng bằng những chùm đèn lộng lẫy. Phó vương ngồi trên ngai mạ vàng bạc, mặc lễ phục triều đình đầy tua ren và thêu kim tuyến, quần lửng trắng, tất lụa trắng, và dải băng xanh Huân chương tắm bắt chéo ngực giữa một rừng huân chương lấp lánh, như một dòng suối xanh len giữa đôi bờ châu báu. Sau lưng Ngài là các gia nhân Punjabi da ngăm trong y phục Đông phương, phe phẩy quạt Ấn phủ vải đỏ thẫm thêu Huy hiệu Hoàng gia; hai người khác cầm phất trần (chamar) bằng đuôi bò yak Tây Tạng trắng, và hai người nữa với những chiếc sừng nghi trượng—tất cả là biểu trưng của uy quyền: tổng thể là một sự trình bày rất "trang trí" đối với mắt người Mỹ.

The assemblage were seated in parallel rows of chairs facing each other, the Europeans on His Excellency's right, the Indians on his left, leaving a broad path open from the door to the throne. The Indian Rajahs, Maharajahs, and other Princes were assigned places in order of rank, the highest nearest the Viceroy. As each one drove up to the door be received an artillery salute; the t,ropps presented arms, the band played; the Master of Ceremonies, Mr. (now Sir Alfred) Lyall, in, diplomatic uniform, received and escorted him to the foot of the throne; the Prince held out a nuzzur (an

Khán giả ngồi thành hai dãy ghế song song đối diện nhau, người Âu bên hữu Phó vương, người Ấn bên tả, chừa một lối rộng từ cửa đến ngai. Các Rajah, Maharajah và Chư vương được xếp chỗ theo thứ bậc, người cao nhất gần Phó vương nhất. Mỗi vị khi xe đến cửa đều được bắn đại bác chào; quân đội trình súng, ban nhạc tấu; Chủ lễ, Ông (nay là Ngài) Alfred Lyall, mặc đồng phục ngoại giao, nghênh tiếp và dẫn vào đến chân ngai; vị Vương dâng nuzzur (lễ vật gồm một số đồng vàng nhất định), Phó vương "chạm" rồi "miễn nhận" (tức không lấy), cả hai cúi chào, rồi vị Vương được

offering of a certain number of gold coins), which the Viceroy" touched and, remitted" (that is, did not take it); both bowed, and, then the Prince was conducted to his seat and the, next man's turn came. Fancy how monotonous it must have been to sit there for hours while this humbuggery went tediously on. I wondered the Viceroy could help yawning in their faces, towards the end. But it was a brave show and something worth seeing once. The Princes being all received, the Viceroy had to go through the ceremony of giving handsome presents of jewelry, silver-mounted arms, saddles, etc., etc., which the Princes" touched," and left the things to be carried out by the servants. No greater contrast could have been possible than that between the magnificent dresses and jewelled turbans of the Princes, and the commonplace, sombre, and inelegant costumes of the non-military European onlookers.

đưa về chỗ ngồi và đến lượt người kế. Hãy tưởng tượng phải ngồi đó hàng giờ nhìn màn trình thức vô bổ ấy diễn đi diễn lại thì đơn điệu đến nhường nào. Tôi không hiểu Phó vương làm sao khỏi ngáp vào mặt họ về cuối buổi. Nhưng dù sao, đó vẫn là một màn trình diễn rực rỡ và đáng xem một lần. Các vị Vương đã được nghênh, Phó vương lại phải làm nghi lễ ban tặng những đồ quý: đồ trang sức, vũ khí bọc bạc, yên cương, v.v., để các vị Vương "chạm", rồi để mặc gia nhân khuân đi. Không gì tương phản hơn là giữa y phục nguy nga và khăn xếp đính châu của các vị Vương, với những bộ cánh thường phục u tối, kém duyên của những người Âu không mặc quân phục đứng xem.

Two days later I left H. P. B. at Lahore and went to Multan to fill an engagement to lecture. Five years previously, on that very evening, I gave my Inaugural Address before the newly-born T. S. at New York.

Hai ngày sau tôi để H. P. B. ở Lahore và đi Multan làm tròn giao ước diễn thuyết. Năm năm trước, đúng buổi tối ấy, tôi đọc Diễn văn Khai mạc trước Hội Tân sinh ở New York.

The main street of Multan is broad, paved with bricks, and lined with shops that compare well with those of other Indian cities. There are manufacturers of enamelled silver work, silk goods, cotton and woolen carpets, etc. There was a large local Arya Samaj and also a Branch of our own Society, headed by one of the best men in India, Dr. Jaswant Roy Bhojapatra. I lectured on two successive evenings, and during the day was taken about the town to see the sights, among them one which matches the grave of Adam for pathetic suggestiveness! It is the temple of the Narasinha Avatar of Vishnu, his appearance, to wit, under the farm of a man-lion for the purpose of protecting virtue and punishing wicked people. The story (and what "story," to

Phố chính Multan rộng, lát gạch, hai bên là dãy cửa hiệu chẳng kém gì các thành phố Ấn khác. Có các xưởng làm đồ bạc tráng men, hàng lụa, thảm bông và len, v.v. Có một Arya Samaj địa phương lớn và một Chi bộ của chính Hội chúng tôi, do một trong những người ưu tú nhất Ấn Độ, Bác sĩ Jaswant Roy Bhojapatra, đứng đầu. Tôi diễn thuyết hai tối liên tiếp, và ban ngày được đưa đi xem cảnh thị thành, trong đó có một nơi "xứng" với mộ Adam về mức độ gợi cảm thương! Ấy là ngôi đền về Hóa thân Narasinha của Vishnu, tức là hiện thân nửa người nửa sư tử để bảo hộ đức hạnh và trừng phạt kẻ ác. Truyện kể (và "truyện" thực đấy chứ) rằng Vishnu đã xé toang một trong những cột sắt của đại sảnh triều vua ác, từ đó bước ra và xé xác bạo chúa. Ấy thế mà, ở đền

be sure) is that Vishnu split open one of the iron pillars of the bad king's durbar hall, emerged from it, and tore the tyrant into pieces. Well, they actually show the identical Pillar in this Multan, temple. What could one have better than that: unless it be the grave of Adam, over which Mark Twain—to his praise be it said—wept honest tears for the loss of that respectable ancestor, and set an example to the whole regenerate race of mankind!

Multan này, người ta thực sự trưng ra CÁI CỘT "nguyên bản" ấy. Tìm đâu được thứ "bằng chứng" nào hay hơn: trừ phi là mộ của Adam, bên trên đó Mark Twain—công bằng mà nói—đã rơi những giọt lệ chân thành cho người tiên tổ đáng kính ấy, và nêu gương cho cả nòi người tái sinh!

When I got back to Lahore I found poor H. P. B. tossing in a Punjab fever, and the faithful boy Babula nursing her. She was restless, burning up with heat, and complaining of a feeling of suffocation. I sat up with her all night, but she would not let me send for a doctor, saying that it would be all right in the morning. It was all wrong, however, and the best physician in the place being called, he pronounced it a severe case and prescribed quinine and digitalis. I had to lecture that evening and did so; after which I turned nurse again, and the medicines gave H. P. B. a sound night's rest. The next day the crisis passed and the doctor pronounced her out of danger. Another good night followed for her, and the following day she gave unmistakable proofs of her convalescence by buying an hundred rupees' worth of shawls, embroideries, and other things from one of those Indian pedlars called box-wallahs, who besiege every sojourner in a dâk bungalow. She was interested in a simple mesmeric experiment I made that evening on some of my Hindu visitors who wished to know which was most sensitive to mesmeric influence. I made them stand with their faces to a wall, their toes touching it, and their eyes shut, while I stood silently behind each in turn, and, holding the palms of my hands towards his back but without touching him, concentrated my will-power and caused him to fall over backward into my outstretched arms. She watched their faces to see fair play

Khi trở về Lahore, tôi thấy tội nghiệp H. P. B. đang vật vã trong một cơn sốt Punjab, và cậu bé trung thành Babula chăm sóc Bà. Bà bứt rứt, nóng rực, và than cảm giác ngộp thở. Tôi thức trắng đêm với Bà, nhưng Bà không cho tôi gọi bác sĩ, nói rằng sáng mai sẽ ổn. Nhưng sáng ra mọi chuyện tệ hơn, và mời được thầy thuốc giỏi nhất nơi đó, ông chẩn đoán ca nặng và kê quinin với digitalis. Tối ấy tôi vẫn phải diễn thuyết và đã làm; sau đó lại quay về làm y tá, và thuốc men cho Bà một giấc ngủ yên. Ngày hôm sau, cơn khủng hoảng qua đi và bác sĩ tuyên bố Bà qua cơn nguy hiểm. Lại thêm một đêm dễ chịu, và hôm sau, Bà bày tỏ dấu hiệu hồi phục không thể nhầm bằng việc mua cả trăm rupee khăn choàng, đồ thêu và các thứ khác từ một trong những tay bán dạo gọi là box-wallahs, những người bao giờ cũng bủa vây khách trọ ở dâk bungalow. Buổi tối, Bà hứng thú xem tôi làm một thí nghiệm thôi miên đơn giản với vài vị khách người Ấn mong muốn biết ai nhạy với ảnh hưởng thôi miên hơn. Tôi bảo họ đứng quay mặt vào tường, ngón chân chạm tường, nhắm mắt, còn tôi đứng lặng sau lưng từng người, đưa lòng bàn tay hướng vào lưng họ nhưng không chạm, tập trung ý chí và làm cho họ ngã ngửa vào cánh tay tôi đang dang ra. Bà quan sát nét mặt họ để bảo đảm công bằng còn tôi làm phần "kéo". Tôi muốn biết các nhà thôi miên phủ nhận sự tồn tại của một hào quang thôi miên sẽ giải thích thí nghiệm đơn giản mà ấn tượng này thế nào. Không ai trong số các đối tượng

and I did the “drawing”. I should like to know how hypnotists who deny the existence of a mesmeric aura would explain this simple yet striking experiment. Not one of the subjects had the least acquaintance with mesmeric science, nor did I utter a word to suggest my purpose.

có chút kiến thức thôi miên, cũng chẳng lời ám thị nào được tôi thốt ra.

Whatever the cause—whether her purchases or not—H. P. B. had a relapse of fever and passed a bad night, tossing about, moaning, and getting flighty now and then. She was better again in the morning, and consoled herself with more purchases! In the afternoon we held a meeting and organized a local Branch under the name of the Punjab Theosophical Society. I remember an amusing incident connected with it. A gentleman and his son, both orthodox Hindus, and both much interested in our views, though maintaining secrecy, called separately to talk with me. Each wanted to join the Society without the other’s knowing it; so I appointed that the son should meet the other applicants in H. P. B.’s room, and the father come to me in mine, a quarter of an hour earlier than the fixed time. I had H. P. B. keep the others in conversation while I received and duly admitted to membership the elder man. Then, excusing myself to him for a half-hour and leaving him a book to read, I went to H. P. B.’s room and initiated the other candidates, and excused myself to them for five minutes. Then I returned to the father, told him that we were forming a Branch, and got him to come along with me and participate in the election of officers. Imagine his surprise to see his son squatting on the floor with the others, a full-fledged F. T. S.! There was but a moment’s embarrasment, followed by a peal of hearty laughter when I explained the facts, and H. P. B. was the most amused of all over the dénouement. We took train that evening for Ambala, and thence moved on to Cawnpore,

Vì nguyên do nào đó—có thể vì những món đồ vừa mua—H. P. B. bị tái phát sốt và trải qua một đêm tệ hại, lăn trở, rên rỉ và đôi lúc mê sảng. Sáng ra Bà lại khá hơn, và tự an ủi bằng những món mua sắm mới! Buổi chiều chúng tôi họp và tổ chức một Chi bộ địa phương, lấy tên là Hội Thông Thiên Học Punjab. Tôi nhớ một việc khôi hài liên quan. Một quý ông và con trai ông, cả hai đều Ấn giáo chính thống, và cả hai rất hứng thú với quan điểm của chúng tôi dù giữ kín, đến gặp tôi riêng. Mỗi người đều muốn gia nhập Hội mà người kia không hay; thế là tôi hẹn cậu con gặp các ứng viên khác ở phòng của H. P. B., còn người cha đến gặp tôi ở phòng tôi sớm hơn mười lăm phút so với giờ hẹn chung. Tôi nhờ H. P. B. giữ chân những người kia trò chuyện trong khi tôi tiếp và làm thủ tục nhập hội cho người cha. Rồi xin phép ông cho tôi vắng mặt nửa giờ, để lại cho ông một cuốn sách đọc, tôi sang phòng H. P. B. làm lễ nhập hội cho các ứng viên kia, và xin phép họ cho tôi đi năm phút. Tôi trở lại với người cha, báo rằng chúng ta đang thành lập một Chi bộ, và mời ông cùng tôi tham gia bầu Ban điều hành. Hãy tưởng tượng sự ngạc nhiên của ông khi thấy con trai mình đang ngồi xếp bằng với những người khác, đã là một F.T.S. đích thực! Chỉ có một thoáng lúng túng, rồi tất cả bật cười sảng khoái khi tôi giải thích sự tình, và H. P. B. là người thấy thú vị nhất về màn kết “có hậu” ấy. Chiều hôm đó chúng tôi lên tàu đi Ambala, rồi sang Cawnpore, nơi chúng tôi có những cuộc đàm đạo siêu hình kéo dài, và tôi có hai bài diễn thuyết, sau đó quay lại Allahabad với đôi bạn thân mến nhà Sinnett.

where we had long metaphysical discussions, and I gave two lectures, after which we went back to Allahabad and our dear friends the Sinnetts.

Leaving my colleague with them, I went over to Benares as the guest of the late venerable Maharajah, whose title is so often mentioned in the Hindu and Buddhist works, and is consequently of great antiquity. He sent a carriage for me to the station and some of his suite to welcome me in his name. I was quartered in a garden-house near his palace and by a large tank, in whose placid waters a splendid temple of his erection reflected itself.

Để đồng nghiệp ở lại với họ, tôi sang Benares làm khách của vị Maharajah lão thành khả kính, tước hiệu của ông thường được nhắc trong các tác phẩm Ấn giáo và Phật giáo, bởi thế rất cổ xưa. Ông cho xe ra ga đón tôi và cử vài người trong đoàn tùy tùng đến chào mừng nhân danh ông. Tôi được thu xếp ở một ngôi nhà vườn gần cung điện và bên một hồ lớn, mặt nước phẳng lặng phản chiếu ngôi đền nguy nga do ông dựng.

I had my first interview with His Highness the next morning, Babu Pramada Dâsâ Mittra, the able and respected Sanskritist, and the not respected Raja Sivaprasad, coming to conduct me there. This being the young Prince's birthday, there was a grand nautch at the place. The white-haired, white-moustached Maharajah, as handsome a patriarch as one would care to meet, received me very kindly, making me sit with himself and his son under a baldaquin of embroidered Cashmere shawls supported by four fluted silver rods, the feet of which rested on crimson and silver footstools. He was dressed in a green Cashmere gown, with silk trousers and undercoat, and a cap of brocade. His son wore a figured green brocade interwoven with gold, together with a cap adorned with a diamond aigrette and feathers.

Sáng hôm sau, tôi yết kiến lần đầu với Đức Ông, Babu Pramada Dâsâ Mittra, nhà Sanskrit học tài năng và được kính trọng, cùng Raja Sivaprasad—người không mấy được trọng—đến đưa tôi vào. Hôm ấy là sinh nhật của vị Vương tử trẻ, nên có một buổi múa hát nautch lớn trong cung. Vị Maharajah bạc đầu, râu mép bạc—một bậc lão trượng đẹp lão như ai cũng muốn được gặp—đón tôi rất niềm nở, mời tôi ngồi cùng với ông và con trai dưới một tán trướng kết bằng khăn Kashmir thêu, chống bởi bốn cột bạc khía rãnh, chân cột đặt trên những ghế kê chân bọc đỏ và bạc. Ông mặc áo choàng Kashmir xanh, quần lụa và áo trong, đầu đội mũ gấm. Con trai ông mặc gấm xanh hoa văn xen chỉ vàng, bề trên đội mũ trang trí bằng một lông chim gắn chuỗi kim cương.

The Indian nautch is the most doleful of amusements, one to set a Western man yawning. Here were three pretty, young, and richly costumed girls' and one old one, moving about to the sound of Indian musical instruments in an interminable series of posturings, floor-stampings with their little feet, and turnings about; with wavings of hands and snake-like motions of fingers, and the singing of inflammatory songs in Hindi,

Điệu múa nautch Ấn Độ là thú tiêu khiển buồn tẻ nhất, dễ khiến người Tây phương ngáp dài. Ở đây có ba cô gái xinh đẹp, trẻ trung, phục sức lộng lẫy và một bà già, di chuyển theo tiếng nhạc cụ Ấn trong chuỗi động tác bất tận: tạo dáng, dậm chân bé xíu lộp cộp trên sàn, xoay người, uốn tay phất phơ và những ngón tay uốn lượn như rắn, hát những bài ca nồng nàn bằng tiếng Hindi, liếc mắt đưa tình đầy ám chỉ, đến mức gai ốc nổi khắp người và chỉ mong ra

and lewd gesture eye-winkings, until one felt the creeps all over and longed to get away to the garden for a quiet smoke. But the old Maharajah seemed to like it, and beamed benevolently on us all through his gold spectacles, so I sat and bore it as best I could. In front of him stood a monster silver chillum, or water-pipe, with a very long flexible tube enwrapped in white silk, and terminating in a jewelled mouth-piece, at which he kept assiduously pulling. When, at the last, I was permitted to take my leave, he put about my neck a braided garland of gold-worked red ribbon, poured Indian perfumes on my hands, and expressed his great pleasure at seeing me. He arranged that I should move into town to his large palace known as the Mint House, and lecture on the following Tuesday.

vườn hút điếu thuốc cho yên. Nhưng vị Maharajah lớn tuổi có vẻ thích, đằng sau cặp kính vàng ánh mắt hiền hậu rạng rỡ, nên tôi ngồi chịu trận hết mức có thể. Trước mặt ông là một chiếc điếu nước chillum khổng lồ bằng bạc, với ống mềm rất dài bọc lụa trắng, đầu gắn một đốc ngậm đính ngọc, mà ông mải miết kéo. Khi cuối cùng tôi được phép cáo lui, ông choàng lên cổ tôi một vòng kết bằng dải lụa đỏ dệt kim tuyến, rưới hương Ấn lên tay tôi, và bày tỏ niềm hoan hỉ khi gặp tôi. Ông thu xếp để tôi dọn vào nội thành, ở tại cung điện lớn của ông gọi là Dinh Đúc Tiền, và diễn thuyết vào thứ Ba kế đó.

The Mint House is so called from its having formerly been the place where his ancestors coined their money. It is a great rambling structure, almost reminding one of the Palace of Versailles in petto, and an ideal flitting-ground for ghosts. I felt so, indeed, that night, when I was left quite alone in a great chamber larger than many a lecture-hall, and was quite prepared to be aroused from sleep by a detachment of mischievous phantoms. But none came and I was left in peace. The erudite Dr. G. Thibaut, Principal of Benares College, came and dined with me, and spent the evening in profitable conversation. I returned his visit the next day, and also called on Raja Sivaprasad and Babu Pramada Dâsâ Mittra. The next day we went to pay our respects to Majji, the female ascetic, or Yogini, and found her very amiable, and communicative about religious questions. Later in the day we visited, in his garden retreat, the naked and lovable old Yogi Bhaskaranda Swami, with whom I was delighted. At 6 p.m. I lectured on "India" in the town hall to a crowded audience of—as they told me— "all the aristocracy and

Dinh Đúc Tiền được gọi vậy vì xưa kia tổ tiên ông từng đúc tiền ở đó. Ấy là một công trình lớn, ngoằn ngoèo, gợi nhớ Cung điện Versailles thu nhỏ, và là nơi lý tưởng cho ma quỷ lảng vảng. Tôi thật đã thấy như vậy đêm ấy, khi được để lại một mình trong một gian phòng lớn hơn nhiều phòng diễn thuyết, và chuẩn bị tâm thế bị đánh thức bởi một toán cô hồn tinh quái. Nhưng chẳng ma nào đến và tôi bình yên. Học giả uyên thâm, Tiến sĩ G. Thibaut, Viện trưởng Trường Cao đẳng Benares, đến dùng bữa cùng tôi, và chúng tôi dành buổi tối cho một cuộc chuyện trò hữu ích. Hôm sau, tôi đến đáp lễ, và cũng ghé thăm Raja Sivaprasad và Babu Pramada Dâsâ Mittra. Kế đó, chúng tôi đến vấn an Majji, một nữ khổ hạnh, hay Yogini, và thấy bà rất dễ mến, cởi mở chuyện đạo lý. Chiều cùng ngày, chúng tôi đến am vườn viếng vị Yogi già Bhaskaranda Swami, mình trần mà đáng yêu, và tôi rất mực hài lòng. Lúc 6 giờ tối, tôi diễn thuyết về "Ấn Độ" ở tòa thị chính trước một cử tọa chật kín của—như người ta cho biết—"toàn thể giới quý tộc và bậc học của Benares". Vị Maharajah già và con trai có mặt, và Raja Sivaprasad làm người

learning of Benares". The old Maharajah and his son were present, and Raja Sivaprasad served me as translator with great ability; his knowledge of English having been perfect whatever his demerits may have been. He is dead now, and nothing said, whether good or bad, can affect him, but he was throughout life a supple courtier, who curried favor with every European official, played the sycophant, and got titles, estates, and honors of sorts, earned the contempt of his compatriots and, at the same time, that of the whites to whom he "bent the pregnant hinges of the knee that" —well, that he might get what he coveted. I shall never forget how Dr. Thibaut looked at me when the late Raja left us after telling us how, during Lawrence's Punjâb campaign, he had got into Runjit Singh's camp and counted his guns for Lord Lawrence. Elevating his eyebrows, the quiet German Orientalist said: "Der Radja Sahib has ferry peculiar notions of patriotism!" in which sentiment I agreed. We three were driving back from a morning sail on the Ganges along the river front to see that unique spectacle, the morning ablutions of tens of thousands of pious Hindus. They crowded the steps of the crumbling ghâts and half-ruined palaces that line the river's edge; they sat praying on the wooden platforms, sheltered by awnings or palm-leaf roofs; they stood knee-deep in the water; they beat their washed cloths on the stone steps: ascetics smeared their bodies with sacred ashes; the women polished with mud their bright brass jars until they looked like new gold, filled them with Ganges water, and walked away with them on their left hips; they thronged the burning-ghât, where corpses were being consumed on the pyres and others waited their turn; and the morning sun shone bright on sparkling brasses, red cloths, white turbans, and the seething multitudes that pressed up and down the broad staircases that rose to the level of the crowded city streets,

phiên dịch cho tôi rất xuất sắc; kiến văn tiếng Anh của ông thì hoàn hảo, cho dù ông có những khiếm khuyết nào khác. Nay ông đã qua đời, điều gì nói ra, dù hay hay dở, cũng không còn tác động đến ông, nhưng suốt đời ông là một tay nịnh hót mềm mỏng, tâng bốc từng viên chức Âu châu, đóng vai kẻ nịnh bợ, và nhờ đó mà có danh vị, điền sản và đủ thứ vinh dự, đồng thời chuốc lấy sự khinh miệt của đồng bào cũng như của chính những người da trắng mà ông "quỳ gối uốn lưng trước mặt để"—vâng, để đạt điều mình thèm khát. Tôi không thể quên nét mặt của Tiến sĩ Thibaut khi vị Raja vừa rời, sau khi bảo chúng tôi rằng, trong chiến dịch Punjab của Lawrence, ông đã lọt vào doanh trại Runjit Singh và đếm súng cho Lord Lawrence. Nhướng mày, nhà Đông phương học Đức điềm tĩnh ấy nói: "Ông Raja Sahib có quan niệm về lòng ái quốc 'rất' đặc biệt!"—và tôi đồng ý. Ba chúng tôi vừa đi xe trở về sau một chuyến bơi thuyền buổi sáng trên sông Hằng dọc theo bờ, để thấy khung cảnh độc nhất vô nhị: nghi thức tắm sớm của hàng chục ngàn tín đồ Ấn giáo. Họ chen kín những bậc thềm của các ghât mục nát và các cung điện nửa đổ nát dọc mép sông; họ ngồi cầu nguyện trên các sàn gỗ, che bằng mái hiên hay mái lá cọ; họ đứng ngập đầu gối trong nước; họ giặt đồ rồi đập lên những bậc đá: các khổ hạnh bôi tro thiêng lên mình; phụ nữ đánh bóng những chiếc bình đồng sáng choang bằng bùn cho đến khi trông như vàng mới, múc đầy nước sông Hằng, và kẹp lên hông trái mà đi; họ chen chúc quanh bến hỏa thiêu, nơi các thi thể đang cháy trên giàn, còn những thi thể khác đợi đến lượt; và mặt trời sớm rực rỡ chiếu lên những chiếc bình lấp lánh, tấm vải đỏ, khăn xếp trắng, và cuộn cuộn những đoàn người lên xuống các bậc thang rộng dẫn lên mặt đường thành phố đông nghịt, trong khi những chiếc thuyền mũi công mĩ miều neo đậu hay lững lờ xuôi dòng. Không đâu trên đời có cảnh tượng nào giống như ở Thánh địa Benares vào những giờ sớm mai như thế.

while peacock-prowed quaint craft rode at their moorings or floated down the stream. Such a scene is visible nowhere else as this at Holy Benares in the early hours of the day.

What makes it more impressive is the fact that this same scene has been repeated daily from earliest ages; such as it is now it was when the Krishna Avatara moved among men. But how long it will survive no man can foretell. The hand of Time is already laid upon the structures that line the shore. Some of the finest, most majestic palaces and bathing-ghâts are falling into ruin. Great masses of masonry, undermined by river floods, have fallen in upon each other or their foundation courses have sunk below the surface of the water; the stucco has dropped from palace-walls, leaving the bricks exposed; a grand mosque of Islam, whose dome and minarets dominate the scene, was built of the stones of ancient temples which the conquerors had demolished; the burning-ghât is a disgraceful desolation, where the pyres are built on slopes of debris; all the very castemen who are seen at their morning devotions along the city front, seem for the most part to be doing them in a perfunctory way as if to be seen of men, not moved by deep religious impulse. "Ichabod" seems written upon this holiest of old Aryan shrines by the hand of that Western Progress which despiritualizes nations while enriching them: which empties the heart while filling the pocket.

Điều làm cho nó càng ấn tượng hơn là thực tế cảnh tượng y hệt này đã được lặp lại hằng ngày từ những thời đại sớm nhất; như nó đang là bây giờ, nó cũng đã là như thế khi Đấng Hoá Thân Krishna bước đi giữa loài người. Nhưng nó sẽ tồn tại bao lâu thì không ai có thể đoán trước. Bàn tay của Thời Gian đã đặt lên những kiến trúc chạy dọc bờ sông. Một số cung điện và các ghât tắm lộng lẫy, nguy nga nhất đang rơi vào hoang phế. Những mảng tường xây đồ sộ, bị lũ sông khoét rỗng, đã đổ sụp chồng lên nhau, hoặc các móng đã lún xuống dưới mặt nước; lớp vữa đã bong khỏi tường cung điện, để lộ gạch trần; một đền thờ Hồi giáo hùng vĩ, với mái vòm và các tháp nhọn thống trị cảnh quan, được xây bằng đá của những ngôi đền cổ mà quân chinh phạt đã phá hủy; ghât hỏa thiêu là một bãi hoang tàn đáng hổ thẹn, nơi các giàn hỏa được chất trên sườn dốc gạch vụn; ngay cả những người thuộc các đẳng cấp, vốn được thấy đang hành lễ buổi sớm dọc mặt tiền thành phố, phần lớn cũng chỉ làm cho có lệ như để cho người ta thấy, chứ không được xung lực tôn giáo thâm sâu thôi thúc. "Ichabod" dường như được viết trên ngôi đền cổ thiêng liêng nhất của người Arya bởi bàn tay của cái gọi là Tiến bộ Tây phương, thứ vốn làm phàm tục hóa các dân tộc trong khi làm họ giàu lên: vốn làm rỗng trái tim trong khi làm đầy túi tiền.

My good friends Babu Pramada Dâsâ Mittra and Ram Rao kindly took me to see a noted Yogî, whose name was, unfortunately, not entered in my Diary. He sat in the open air in a triangular courtyard of a house by the bank of the Ganges, with a throng of some fifty or sixty persons, gathered about him. He was a large, handsome man of venerable aspect, seemingly engaged in meditation and

Các bạn tốt của tôi là Babu Pramada Dâsâ Mittra và Ram Rao đã tử tế đưa tôi đi gặp một Yogî trứ danh, đáng tiếc là tên của Ông lại không được ghi vào Nhật ký của tôi. Ông ngồi ngoài trời trong một sân hình tam giác của một ngôi nhà bên bờ sông Hằng, với khoảng năm mươi hay sáu mươi người quây quần quanh. Ông là một người to lớn, khôi ngô, tướng mạo đáng kính, có vẻ như đang tham

partially entranced. His personal cleanliness presented a pleasing contrast with the repulsive dirt and squalor of the majority of Sannyâsis. I was told that he was deeply versed in the system of Patanjali, and had for many years been regarded as one of the foremost Yogîs of India. Of course, being new to India, I took him at the public valuation, and coming forward saluted him respectfully in the ancient fashion. I had some conversation with his disciples and came away. My illusions were, however, soon dispelled, for I learnt that he was actually at that moment engaged in a lawsuit for 70,000 rupees, which he was pushing on with all possible vigor. A Yogi hungry after rupees was indeed an anomaly, and, needless to say, I did not repeat my call.

thiền và phần nào ở trong trạng thái xuất thần. Sự sạch sẽ cá nhân của Ông tương phản dễ chịu với sự bẩn thỉu ghê tởm và cảnh rách rưới của đa số các Sannyâsi. Tôi được cho biết Ông rất tinh thông hệ thống của Patanjali, và từ nhiều năm đã được xem là một trong những Yogî hàng đầu của Ấn Độ. Tất nhiên, còn mới mẻ với Ấn Độ, tôi đã nhìn Ông theo đánh giá của công chúng, và tiến lên phía trước chào Ông một cách cung kính theo cổ lệ. Tôi có trò chuyện với các môn đồ của Ông rồi ra về. Tuy nhiên, ảo tưởng của tôi sớm tan vỡ, vì tôi biết rằng ngay lúc đó Ông đang vướng vào một vụ kiện tụng 70.000 rupee, mà Ông đang thúc đẩy với tất cả sức lực có thể. Một Yogi đói khát rupee quả là một điều trái khoáy, và, khỏi cần nói, tôi đã không quay lại thăm.

From there I went to a meeting of the Society of Benares Pandits held in my honor, at which I again urged their consideration of the project to appoint a suitable committee to undertake the coinage of Sanskrit equivalents to our Western, Greek, and Latin scientific and other terms. They promised, of course, and, equally of course, never did anything.

Từ đó tôi đến dự một cuộc họp của Hội các Pandit Benares tổ chức để vinh danh tôi, tại đó tôi lại một lần nữa thúc giục họ cân nhắc dự án lập một ủy ban thích hợp để đảm đương việc đặt ra các thuật ngữ tương đương Sanskrit cho các thuật ngữ khoa học và những thuật ngữ khác của Tây phương, Hy Lạp, và La Tinh. Họ hứa, dĩ nhiên, và cũng dĩ nhiên là chẳng bao giờ làm gì.

The following day I met Pandit Bâlâ Shastri for the first time. Dr. Thibaut ranked him as the greatest Sanskrit scholar in all India. He was the Guru of several of the chief Indian Princes and universally respected. Since then he has died and the country thus suffered a loss that seems irreparable. I wish our Western literati could have seen him as I saw him that day. A pale man, of slight figure and medium height, calm and dignified in manner, the expression of his face mild and captivating, no trace of animalism or sordid passion there—the face of a poet or a sage, of one who lived in the world of thought and was in but light touch with the bustling world; and, lighting it up with a radiance of intellect, a pair of eyes

Ngày hôm sau tôi gặp Pandit Bâlâ Shastri lần đầu. Tiến sĩ Thibaut xếp Ông là học giả Sanskrit vĩ đại nhất ở toàn cõi Ấn. Ông là Guru của vài vị thân vương Ấn hàng đầu và được kính trọng rộng rãi. Từ đó Ông đã tạ thế và đất nước chịu một tổn thất dường như không thể bù đắp. Tôi ước gì các văn nhân Tây phương của chúng ta có thể thấy Ông như tôi đã thấy Ông hôm ấy. Một người xanh xao, dáng dấp mảnh mai, tầm thước trung bình, phong thái điềm đạm và trang nhã, nét mặt hiền hòa quyến rũ, không một dấu vết của tính thú vật hay dục vọng hèn mọn—gương mặt của một thi sĩ hay một hiền triết, của người sống trong thế giới tư tưởng và chỉ chạm nhẹ với cõi đời xô bồ; và thắp sáng gương mặt ấy bằng quầng

black, brilliant, mild, serene, the memory of which haunts me after all these sixteen years. Another Pandit, the Librarian of Benares College, accompanied him and took part in the discussion. I did my best to impress on their minds the crying need for a revival of Sanskrit Literature for the sake of its priceless contents, which were so necessary at the present time when the world's spiritual hopes were being swamped in the sea of materialism. I was bold enough to tell Bâlâ Shastri that if Hindu religion and philosophy were suffered to go into eclipse he would be largely responsible for the disaster, since he, more than any other man, was able to stem the current. I proposed that he and I, as representatives of the Pandit class, on the one hand, and of the world-covering agency of propaganda, on the other, should join forces; I asked him to convene a. private meeting of the principal Benares Pandits and let me address them, to which he assented, and we left it to Babu Pramada Dâsâ Mittra to make the necessary arrangements.

sáng trí tuệ là một đôi mắt đen, sáng rực, dịu hiền, bình thản, mà ký ức về chúng ám ảnh tôi suốt mười sáu năm qua. Một Pandit khác, Thủ thư của Trường Cao đẳng Benares, đi cùng Ông và tham gia đàm luận. Tôi đã cố hết sức khắc sâu vào tâm trí họ nhu cầu cấp bách phải phục hưng Văn học Sanskrit vì nội dung vô giá của nó, điều quá cần thiết trong thời hiện tại khi các hy vọng tinh thần của thế giới đang bị nhấn chìm trong biển chủ nghĩa duy vật. Tôi cả gan nói với Bâlâ Shastri rằng nếu tôn giáo và triết học Ấn giáo bị để cho lu mờ thì Ông sẽ chịu phần lớn trách nhiệm cho tai họa đó, bởi vì Ông, hơn bất kỳ ai khác, có thể chặn dòng. Tôi đề xuất rằng Ông và tôi, với tư cách đại diện cho tầng lớp Pandit, một bên, và đại diện cho cơ quan truyền bá phủ khắp thế giới, bên kia, nên hợp lực; tôi xin Ông triệu tập một cuộc họp riêng các Pandit chủ chốt ở Benares và để tôi diễn thuyết với họ, Ông đã đồng ý, và chúng tôi giao cho Babu Pramada Dâsâ Mittra thu xếp những việc cần thiết.

At 4 o'clock that day H. P. B. arrived from Allahabad by the slow train, and we were as glad to see each other as if we had been long separated.

Lúc 4 giờ chiều hôm đó, Bà H. P. B. đến từ Allahabad bằng chuyến tàu chậm, và chúng tôi mừng rỡ gặp nhau như thể đã xa cách từ lâu.

CHAPTER XIX

MASTER OF DJINNS—MỘT BẬC THẦY CỦA CÁC DJINN

WE were together at Benares eight days, during which time we saw much of the old Maharajah, his suite and other notables of the city. His Highness sent his Secretary to inquire after H.P.B.'s health early in the morning after her arrival, and, later, came himself with Babu

Chúng ta ở cùng nhau tại Benares tám ngày, trong thời gian đó chúng ta gặp gỡ rất nhiều vị thuộc đoàn tùy tùng của vị Maharajah già và các nhân vật tên tuổi khác của thành phố. Sáng hôm sau khi Bà đến, Đức Ngài sai Thư ký đến thăm hỏi sức khỏe Bà H.P.B., và sau đó,

Pramada Dâsâ and Raja Sivaprasâd as interpreters, and had hours of discussion on philosophical and religious subject. On another occasion he had his treasurer with him and offered to have counted out, then and here, a large sum of money (many thousands of rupees) for the benefit of our Society if H. P. B. would "show him some miracles". Of course she refused him the smallest gratification, as she had other rich Hindus before—one, the late Sir Mungaldas, at Bombay—but as soon as he departed, did a number of phenomena for poor visitors who could not have afforded to give her even ten rupees. But she told the aged Prince an important secret about the hiding-place of certain lost family papers which, if I am not mistaken, had been hastily concealed during the Mutiny. Though disappointed, yet I have reason to believe that the Maharajah respected her far more than if she had accepted his present. This indifference to money is always taken in India as good proof of the disinterested piety of religious teachers. The Lahore Yogî, who showed his samâdhi to Maharajah Runjeet Singh, ruined himself for ever in the latter's eyes by accepting his costly gifts. "But far that," said an old servant of his to me once at Lalhore, "the Maharajah would have kept him for life near him and revered him as a saint."

chính Ngài đến, cùng với Babu Pramada Dâsâ và Raja Sivaprasâd làm thông ngôn, và đã có hàng giờ thảo luận về các đề tài triết học và tôn giáo. Lần khác, Ngài có dẫn theo thủ quỹ và đề nghị đếm ngay tại chỗ một khoản tiền lớn (nhiều nghìn rupee) để ủng hộ Hội của chúng ta nếu Bà H. P. B. chịu "trình bày vài phép lạ". Tất nhiên Bà từ chối và không làm vừa lòng Ngài dù điều nhỏ nhất, cũng như Bà đã từ chối các nhà giàu Hindu trước đó—một người là Sir Mungaldas quá cố, ở Bombay—nhưng ngay khi Ông ấy rời đi, Bà lại làm một số hiện tượng cho những khách viếng nghèo, những người chẳng thể có khả năng biếu Bà mười rupee. Tuy nhiên, Bà nói với vị Thân vương già một bí mật quan trọng về nơi cất giấu các giấy tờ gia tộc thất lạc nào đó mà, nếu tôi không lầm, đã được cất vội trong thời Kinh hoàng. Dù thất vọng, tôi có lý do tin rằng Maharajah kính trọng Bà hơn nhiều so với trường hợp Bà nhận quà biếu của Ông. Sự thờ ơ với tiền bạc luôn được xem ở Ấn Độ là bằng chứng tốt về lòng sùng mộ vô tư của các bậc giáo đạo. Vị Yogî ở Lahore, người đã cho Maharajah Runjeet Singh thấy samâdhi của mình, đã tự hủy hoại mình mãi mãi trong mắt vị Maharajah khi nhận những món quà đắt giá của Ngài. "Nếu không vì điều đó," một người hầu già của Ông ta từng nói với tôi ở Lalhore, "Maharajah đã giữ ông ta bên cạnh suốt đời và kính ngưỡng như một vị thánh."

The morning sail dawn the Ganges past the ghâts was repeated far H. P. B., the same two gentlemen accompanying us. This time, we caused our boat to linger long off the burning-ghât and watched the whale process, from the bringing and submersion of the corpse in the sacred stream to the raking of its ashes into the water. It is a brutally realistic scene, with no poetry or refinement about it, and if cremation had been introduced at the West in that rough guise there would not have been more than one body incinerated, I am sure.

Chuyến dạo thuyền buổi sớm trên sông Hằng dọc qua các ghât cũng được thực hiện cho Bà H. P. B., hai vị quý ông hôm trước lại tháp tùng chúng ta. Lần này, chúng ta cho thuyền neo lâu ngoài ghât hỏa thiêu và theo dõi toàn bộ quá trình, từ lúc đem xác ra và nhúng xuống dòng thiêng cho đến khi cào tro rải xuống nước. Đó là một cảnh hiện thực đến tàn nhẫn, không chút thi vị hay tinh tế, và nếu việc hỏa táng được đưa vào Tây phương dưới dáng vẻ thô ráp ấy, tôi chắc là chẳng có quá một thi thể được thiêu. Với việc dùng lò hỏa táng, mọi nét

With the use of the crematorium every repulsive feature is eliminated, and it is no wander that this method of disposing of the dead has become so popular.

đáng ghê sợ đều được loại bỏ, và chẳng lạ gì phương pháp an táng này trở nên phổ biến như thế.

On the same afternoon we visited a Muslim fair then being held, at which we saw our first examples of the phenomenal dexterity which is acquired in India in the management of the sword. A man lies flat on his stomach on the ground, with his chin resting on a guava fruit—say as large as a medium-sized pear; another man stands with his back towards him, marking time with his feet and body to the rhythmic beating of a tom-tom; he holds in his hand a sabre with an edge like a razor, and a thick and heavy back, which he also moves to the rhythm; suddenlyhe wheels about face, sweeps his sabre through the air and under the man's chin, and the latter, rising, shows the guava sliced in halves. Even now, the bare recollection of it makes one shudder to think what would have happened if that trenchant blade had swerved but a trifle from its transverse path through the fruit. The same feat of skill was shown in the case.of guavas and limes pressed under a man's nak ed heel. It should be borne in mind that in every case the swordsman's back is towards the assistant, and that his aim is taken while the sward is whirling through the air.

Chiều cùng ngày chúng ta dự một hội chợ Hồi giáo đang diễn ra, nơi chúng ta lần đầu thấy những mẫu mực kỳ tuyệt về sự điêu luyện mà người Ấn đạt được trong việc sử dụng gươm. Một người nằm sấp trên đất, cằm tì lên một trái ổi—cỡ chừng bằng một trái lê trung bình; một người khác đứng quay lưng lại phía anh ta, chân và thân đánh nhịp theo tiếng trống tom-tom dồn dập; trong tay Ông ta là một thanh gươm lưỡi bén như dao cạo, sống dày và nặng, cũng nhịp nhàng chuyển động; bất thần Ông quay phắt người, lia gươm qua không khí và lướt dưới cằm người kia, rồi người này đứng dậy, giơ trái ổi đã bị chẻ làm đôi. Ngay bây giờ, chỉ nhớ lại thôi cũng khiến người ta rùng mình khi nghĩ điều gì sẽ xảy ra nếu lưỡi gươm sắc lạnh kia chỉ lạc khỏi đường chém ngang qua trái cây một chút xíu. Cùng một tiết mục khéo léo được biểu diễn với những trái ổi và chanh để dưới gót chân trần của một người. Cần nhớ rằng trong mọi trường hợp, lưng người múa gươm đều quay về phía người phụ trợ, và Ông ta lấy đà nhắm trong khi lưỡi gươm đang vù vù xoay trong không khí.

On 14th December the expected meeting and conference between myself, as P.T.S., and the chief Pandits of India, came off at Babu P. D. Mittra's residence. The dignity of the assemblage will be evident to all well-informed Orientalists, when they read the following list of names, same of them the mast renowned in contemporary Sanskrit literature:

Ngày 14 tháng Chạp, cuộc họp và hội nghị dự trù giữa tôi, với tư cách P.T.S., và các Pandit hàng đầu Ấn Độ, đã diễn ra tại tư dinh của Babu P. D. Mittra. Tầm vóc trang trọng của cuộc tụ họp sẽ rõ với mọi nhà Đông phương học am tường, khi họ đọc danh sách sau đây, một số người là những danh danh bậc nhất trong văn học Sanskrit đương thời:

Dr. G. Thibaut, Principal of Benares Anglo-Sanskrit Callege.

Tiến sĩ G. Thibaut, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Bâlâ Shastri, late Prafessar of Hindu Law, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Bâlâ Shastri, nguyên Giáo sư Luật Ấn giáo, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Babu Deva Shastri, Professor of Astronomy, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Babu Deva Shastri, Giáo sư Thiên văn, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Yagneswâra Ojha, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Yagneswâra Ojha, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Kesavli Shastri, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Kesavli Shastri, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Dâmodara Shastri, Prafessar of Grammar, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Dâmodara Shastri, Giáo sư Ngữ pháp, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Dhondirâga Shastri, Librarian, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Dhondirâga Shastri, Thủ thư, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Ramkrishna Shastri, Professor of Sankhya, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Ramkrishna Shastri, Giáo sư Sankhya, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Pandit Ganghadeva Shastri, Professor of Poetry and Rhetoric, Benares Anglo-Sanskrit College.

Pandit Ganghadeva Shastri, Giáo sư Thi ca và Tu từ, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

Bapu Shastri.

Bapu Shastri.

Babu Shastri.

Babu Shastri.

Govinda Shastri.

Govinda Shastri.

Babu Pramada Dâsâ Mittra, late Professor of Anglo-Sanskrit Literature, Benares Anglo-Sanskrit College.

Babu Pramada Dâsâ Mittra, nguyên Giáo sư Văn học Anh–Sanskrit, Trường Cao đẳng Anh–Sanskrit Benares.

The last-named gentleman interpreted into Sanskrit as rapidly and fluently my address to the Pandits, as he did their replies and observations to me, in English, which he writes and speaks like an Englishman. I doubt if there is an Orientalist in any Western land, from Professor Max Müller downward, who could do that: certainly, the attempts of such as have visited India and Ceylon to converse in Sanskrit with our Pandits have not impressed the latter with their command of the

Vị quý ông được nêu tên cuối cùng đã phiên dịch bài nói chuyện của tôi gửi đến các Pandit sang Sanskrit nhanh nhẹn và lưu loát, cũng như chuyển dịch các hồi đáp và nhận xét của họ cho tôi bằng tiếng Anh, ngôn ngữ mà Ông viết và nói như một người Anh. Tôi hồ nghi liệu có nhà Đông phương học nào ở các xứ Tây phương, kể từ Giáo sư Max Müller trở xuống, có thể làm được như thế không: thực vậy, những cố gắng của vài người trong số những ai đã viếng Ấn Độ và Tích Lan nhằm đàm thoại

"language of the gods," to judge from what they have told me.

bằng Sanskrit với các Pandit của chúng ta chẳng gây ấn tượng gì cho các vị ấy về khả năng làm chủ "ngôn ngữ của chư thần", theo phán đoán từ những điều họ nói với tôi.

Our conference lasted several hours, and point after point was carefully considered, each party watchful to prevent the appearance of having become subordinate to the other. The final result was the adoption and signing of the following articles of agreement:

Hội nghị của chúng ta kéo dài nhiều giờ, và từng điểm một được cân nhắc cặn kẽ, mỗi bên đều thận trọng để tránh việc có vẻ như đã trở thành phụ thuộc vào bên kia. Kết quả cuối cùng là thông qua và ký các điều khoản thỏa thuận sau:

"Whereas, the interest of Sanskrit Literature and Vedic Philosophy and Science will be eminently promoted by a brotherly union of all friends of Aryan learning throughout the world; and

"Xét rằng, quyền lợi của Văn học Sanskrit và Triết học cùng Khoa học Vệ đà sẽ được thúc đẩy một cách ưu việt bởi sự liên hiệp huynh đệ của mọi bạn hữu của học thuật Arya khắp thế giới; và

"Whereas, it is evident that the Theosophical Society is sincerely devoted to the accomplishment of this most worthy object, and possesses facilities which it is desirable to secure; therefore

"Xét rằng, hiển nhiên Hội Thông Thiên Học chân thành tận hiến cho việc thành tựu mục tiêu xứng đáng nhất này, và sở hữu những phương tiện mà đáng nên bảo đảm; nên

"Resolved that this Samaj accepts the offer made on behalf of the Theosophical Society, and declares itself in friendly union with the said Society for the purposes specified, and offers to render whatever assistance it can for the carrying out of such plans as may be agreed upon between the governing officers of the two Samajas.

"Nghị quyết rằng Samaj này chấp nhận đề nghị được đưa ra nhân danh Hội Thông Thiên Học, và tuyên bố liên hiệp hữu nghị với Hội nói trên cho các mục đích đã nêu, và đề nghị sẽ cung ứng bất cứ sự trợ giúp nào có thể để thực thi những kế hoạch có thể được thỏa thuận giữa các viên chức điều hành của hai Samaj.

"Provided, nevertheless, that this act of union shall not be understood as making either of the two Societies subordinate to the rule or jurisdiction of the other."

"Tuy nhiên, với điều kiện là, hành vi liên hiệp này không được hiểu là làm cho một trong hai Hội lệ thuộc vào sự cai quản hay thẩm quyền của Hội kia."

(Signed) BAPU DEVA SHASTRI,

(Đã ký) BAPU DEVA SHASTRI,

President.

Chủ tịch.

(Signed) BAL SHASTRI,

(Đã ký) BAL SHASTRI,

Vice-President.

Accepted for the Theosophical Society,

H. S. OLCOTT, President.

Attest,

PRAMADA DÂSÂ MITTRA,

Secretary of the Meeting.

BENARES: Margasirsha suddha 13th,

Samvat 1937.

Phó Chủ tịch.

Chấp nhận thay cho Hội Thông Thiên Học,

H. S. OLCOTT, Chủ tịch.

Xác nhận,

PRAMADA DÂSÂ MITTRA,

Thư ký của Cuộc họp.

BENARES: Margasirsha suddha 13th,

Samvat 1937.

Without the help of Babu Pramada Dâsâ such a result would have been quite impossible, and we have to thank him for enabling us to vindicate the eclecticism of our Society thus early in its sojourn in India. Coming so soon after our triumphant Buddhistic progress in Ceylon and on top of H.P.B.'s and my public profession of Buddhism at the temple in Galle, it showed great high-mindedness on the part of the Benares savants, whose Hindu orthodoxy was beyond question. The feeling of the learned President of the Sabha was, however, very strongly shown in his declaration that he actually preferred Christianity to Buddhism, but at the same time he recognized that good might come to Hinduism from such an alliance as that proposed on the basis of sectarian neutrality. On account of her sex the Pandits did not want H.P.B. to take part in the conference.

Không có sự trợ giúp của Babu Pramada Dâsâ thì kết quả như vậy là điều hoàn toàn bất khả, và chúng ta phải cảm ơn Ông vì đã giúp chúng ta biện minh cho tính chiết trung của Hội vào giai đoạn rất sớm trong thời kỳ lưu trú tại Ấn Độ. Xảy đến ngay sau cuộc vận động Phật giáo thắng lợi của chúng ta ở Tích Lan và tiếp nối việc Bà H.P.B. và tôi công khai tuyên xưng Phật giáo tại ngôi đền ở Galle, điều đó cho thấy tấm lòng cao thượng của các học giả Benares, những người có chính thống Ấn giáo không thể bàn cãi. Cảm nghĩ của vị Chủ tịch uyên bác của Sabha, tuy vậy, đã thể hiện rất mạnh khi Ông tuyên bố rằng Ông thực sự thích Kitô giáo hơn Phật giáo, nhưng đồng thời nhìn nhận rằng điều tốt có thể đến với Ấn giáo từ một liên minh như được đề xuất trên cơ sở trung lập tông phái. Vì là phụ nữ nên các Pandit không muốn Bà H.P.B. tham gia hội nghị.

Our days were fully occupied with talks, public lectures, visits from the Maharajah and other princes and commoners, and visits by ourselves to sundry temples and other local monuments of the past. We were greatly interested in one of our visitors, one Mohammed Arif, an official of one of the Courts and a very learned person. He had an

Những ngày của chúng ta đều kín lịch với các buổi trò chuyện, diễn thuyết công khai, thăm viếng của Maharajah và các vương hầu khác cũng như dân thường, và những chuyến thăm của chính chúng ta đến nhiều đền miếu và di tích địa phương của quá khứ. Chúng ta rất hứng thú với một vị khách, Mohammed Arif, một viên chức của một tòa án và là người rất

extensive knowledge of the literature of Islam, and showed us a chart he had prepared, on which were inscribed the names of some 1,500 renowned adepts and mystics, from the Prophet down to our times. He had also a practical knowledge of occult chemistry, and, at our request, consented to try an experiment with my help. He had brought from the bazaar some thick and large bratties, or fuel-cakes of dried cow-dung, a little charcoal, two Jeypore rupees (of pure silver), and some dried vegetable products.

uyên bác. Ông có kiến thức sâu rộng về văn học Hồi giáo, và cho chúng ta xem một biểu đồ do Ông soạn, trên đó ghi tên khoảng 1.500 chân sư và nhà thần bí trứ danh, từ Đấng Tiên tri đến thời chúng ta. Ông cũng có kiến thức thực nghiệm về hoá học huyền bí, và, theo lời thỉnh cầu của chúng ta, đồng ý thử một thí nghiệm với sự trợ giúp của tôi. Ông mang từ chợ về vài chiếc bratty dày và lớn, tức bánh chất đốt làm từ phân bò phơi khô, một ít than củi, hai đồng rupee Jeypore (bằng bạc ròng), và vài sản phẩm thực vật khô.

Scooping out a small cavity in the flat side of each bratty, he filled it with pounded cloves, ahindrâ bark and bechums (myrobolams, I think), buried a rupee in one of them, applied another bratty over it, and set fire to the lower cake. The other rupee was disposed of in like manner. The cakes burned slowly, being reduced to ashes only after a couple of hours. The rupees were then transferred to second pairs of bratties and left until the latter were consumed. A third time they were put into fresh cakes, and left to themselves all night. It was expected that in the morning we should find the coins completely oxidized, the pure metal being changed into an oxide of the consistency of lime, and crumbling between the fingers. The experiment proved, however, only partly successful, the surface of the coins being oxidized but the interior left unchanged. Mohammed Arif was dissatisfied with the result and wished to repeat the experiment under better conditions, but time did not serve either of us and we had to leave the station before it could be done. At any rate, partial oxidation was obtained, and I really cannot understand how this could be effected, with such simple agents as the feeble fire of six smouldering bratties and a few pinches of cloves and other vegetable products. The old gentleman, while paying full reverence to the achievements of modern science, still

Khoét một hõm nhỏ ở mặt phẳng của mỗi bratty, Ông nhồi vào đó đinh hương giã, vỏ ahindrâ và bechums (tôi nghĩ là myrobolams), chôn một đồng rupee trong một chiếc, áp một bratty khác lên trên, rồi châm lửa cho chiếc bánh dưới. Đồng rupee còn lại được xử lý tương tự. Các bánh cháy chậm, chỉ sau vài tiếng mới thành tro. Rồi các đồng rupee được chuyển sang cặp bratty thứ hai và để cho đến khi cặp sau cháy hết. Lần thứ ba, chúng được đặt vào các bánh mới, và để qua đêm. Dự tính là sáng hôm sau chúng ta sẽ thấy các đồng tiền bị oxy hoá hoàn toàn, kim loại ròng chuyển thành một ôxít có độ sệt như vôi và bóp vụn giữa các ngón tay. Tuy nhiên, thí nghiệm chỉ phần nào thành công, bề mặt đồng tiền bị oxy hoá nhưng phần trong còn nguyên. Mohammed Arif không hài lòng với kết quả và muốn lặp lại thí nghiệm trong điều kiện tốt hơn, nhưng cả hai chúng tôi đều không có thời gian và phải rời ga trước khi thực hiện được. Dù sao, đã đạt được sự oxy hoá một phần, và tôi thật sự không hiểu điều đó có thể xảy ra thế nào với những tác nhân đơn sơ như lửa yếu ớt của sáu chiếc bratty âm ỉ và vài nhúm đinh hương cùng các sản phẩm thực vật khác. Cụ già, tuy dành sự tôn kính đầy đủ cho các thành tựu của khoa học hiện đại, vẫn quả quyết rằng vẫn còn rất nhiều điều để học từ người xưa về bản tính của các nguyên tố và các tổ hợp tiềm năng của chúng. “Giữa các nhà luyện kim Ấn

maintained that there was yet very much to learn from the ancients about the nature of the elements and their potential combinations. “Among Indian alchemists,” he said, “it has long been a theory universally accepted, that if a diamond is, by a certain process known to them, reduced to ashes, these ashes added to melted tin are capable of changing the latter into silver. Practically, of course, the experiment is commercially valueless, the transforming agent being more costly than the resultant product. But the thought is important in its suggestiveness, for if the ashes of one substance containing carbon, when obtained by a certain process will transmute tin into silver, it opens the inquiry whether a nearly-related ash from another carbonaceous substance might not give the same result under proper conditions. If the addition of carbon to iron converts it into steel, by some secret law not yet fully understood, why is it an unthinkable proposition that its addition to tin by some better process than any at present known to European chemists, might also harden that metal and give it properties as different from the mother metal as those of steel are from those of iron. “True”—continued the old man, looking at me with his intelligent eyes—” modern chemistry does not show any such affinity between carbon and tin, nor does it show that there is none. We do know that in ancient times a process was known for imparting to copper tools the cutting hardness of steel; and that secret is lost. Chemists may, therefore, well pause before dogmatizing as to what was or was not possible for the alchemists. They have a deal yet to learn before they recover the Lost Arts of the older time. The Indian alchemists have proved that they can harden tin by combining with it carbon; hence they cover a broader ground than modern chemists in the

Độ,” Ông nói, “lâu nay có một học thuyết được chấp nhận rộng rãi rằng nếu kim cương, bằng một quy trình nhất định mà họ biết, được thiêu thành tro, thì tro này thêm vào thiếc nung chảy sẽ có khả năng biến thiếc thành bạc. Về thực tiễn, dĩ nhiên, thí nghiệm vô giá trị về mặt thương mại, tác nhân chuyển hóa đắt hơn sản phẩm cuối. Nhưng điều đáng nói là gợi ý của nó, vì nếu tro của một chất chứa carbon, khi thu được bằng một quy trình nhất định, có thể chuyển hoá thiếc thành bạc, thì câu hỏi được mở ra liệu tro gần gũi từ một chất carbon khác có thể không cho kết quả tương tự trong những điều kiện thích hợp. Nếu việc thêm carbon vào sắt biến sắt thành thép, theo một định luật bí mật còn chưa hiểu trọn, thì tại sao lại là điều không tưởng khi nói rằng việc thêm carbon vào thiếc bằng một quy trình tốt hơn bất kỳ quy trình nào hiện được các nhà hoá học châu Âu biết đến, cũng có thể làm cứng kim loại đó và ban cho nó những tính chất khác hẳn kim loại mẹ như những tính chất của thép khác với sắt. ‘Đúng vậy’—cụ già tiếp lời, nhìn tôi bằng đôi mắt thông tuệ—‘hoá học hiện đại không chỉ ra bất kỳ ái lực nào như thế giữa carbon và thiếc, nhưng cũng không chứng minh rằng không có. Chúng ta biết rằng thời xưa có một quy trình được biết để truyền cho dụng cụ bằng đồng độ cứng sắc cắt như thép; và bí quyết đó nay đã thất truyền. Vì vậy, các nhà hoá học nên dè dặt trước khi giáo điều về cái gì đã hay chưa từng có thể đối với các nhà luyện đan. Họ còn phải học nhiều trước khi khôi phục được các Nghệ thuật đã thất truyền của thời xưa. Các nhà luyện đan Ấn Độ đã chứng minh có thể làm cứng thiếc bằng cách kết hợp với nó carbon; do đó họ bao quát một phạm vi rộng hơn các nhà hoá học hiện đại trong ngành luyện kim.’” “Nhưng tại sao,” tôi hỏi, “Luyện đan lại bị coi là lỗi thời như vậy?”

department of metallurgy." "But why, then," I asked, "is Alchemy so obsolete?"

"Alchemical Science is dishonored," he replied, "by the neglect of the educated, and the trickery and base frauds of charlatans, but still it is a great Science. I believe—nay, I know—that the transmutation of metals is possible."

"Luyện đan bị mang tiếng," Ông đáp, "vì bị giới có học bỏ mặc, và vì các trò bịp bợm, lừa đảo hèn hạ của bọn lang băm, nhưng nó vẫn là một Đại Khoa học. Tôi tin—không, tôi biết—rằng sự chuyển hóa kim loại là khả hữu."

The old enthusiast talked in Urdu, which was admirably translated by Rai Baldeo Buksh and another high local official, and the interviews I had with him were among the most interesting I ever held with anyone. He evinced a thorough familiarity with Arabic and Persian literature, and his air of dignity was that of a high-minded scholar devoted to the acquisition of knowledge. I got him to put his ideas on paper and had them translated for the Theosophist (vide May No. of 1881, p. 178). On my last visit to Benares I found, upon inquiry, that he is now retired and living on a very modest pension in some obscure village, where, perhaps, he has not a single neighbor who can appreciate his erudition and high intelligence.

Cụ già hăng say ấy nói bằng tiếng Urdu, được Rai Baldeo Buksh và một vị quan chức cao cấp địa phương khác dịch ra một cách tuyệt hảo, và những cuộc đàm đạo của tôi với Ông là thuộc hàng thú vị nhất mà tôi từng có với bất kỳ ai. Ông tỏ ra cực kỳ quen thuộc với văn học Ả Rập và Ba Tư, và phong thái trầm tĩnh là của một học giả khí độ cao quý, tận hiến cho việc thủ đắc tri thức. Tôi đã nhờ Ông ghi lại tư tưởng của mình trên giấy và cho dịch để đăng trên Theosophist (xem số tháng 5 năm 1881, tr. 178). Trong lần ghé Benares sau cùng, theo tìm hỏi, tôi biết Ông nay đã hồi hưu và sống bằng một khoản lương hưu rất khiêm tốn ở một ngôi làng hẻo lánh nào đó, nơi có lẽ Ông không có nổi một người láng giềng nào có thể trân trọng học vấn và trí tuệ cao của Ông.

We met several persons at Benares who had had personal knowledge of the wonder-working powers of Hassan Khan Djinni, the Muslim sorcerer previously mentioned. Among others a Mr. Shavier told us the following. He had put his watch and chain into a small box, which was locked up in a chest in the presence of Hassan Khan, but the next moment he held the articles in his hand, having drawn them through the two boxes by the power of his elemental spirits. The man was a native of Hyderabad Deccan, and learnt his art from his father, a greater adept in occultism than himself, who duly initiated him with certain weird ceremonies. He had been given power over seven djnis, on the condition that he should lead a moral and

Chúng ta gặp ở Benares vài người biết trực tiếp về quyền năng làm phép lạ của Hassan Khan Djinni, thầy phù thủy Hồi giáo đã được nhắc đến trước đó. Trong số đó, một ông Shavier kể với chúng ta như sau. Ông đã đặt đồng hồ và dây đeo vào một cái hộp nhỏ, khóa lại và bỏ vào một rương ngay trước mặt Hassan Khan, nhưng khoảnh khắc sau, Ông ta đã cầm các món đồ trong tay, vì đã kéo chúng xuyên qua hai lớp hộp nhờ quyền năng của các tinh linh hành khí của mình. Người đàn ông đó là người bản xứ Hyderabad Deccan, học thuật của mình từ cha, một nhà huyền bí học còn cao hơn, và đã chính thức truyền pháp cho Ông qua vài nghi lễ kỳ dị. Ông đã được ban quyền trên bảy djinn, với điều kiện phải sống nết na và tiết độ. Nhưng dục vọng đã chiếm lấy Ông,

temperate life. But his passions took possession of him, and one by one the elementals broke loose from his control until he had but one left to do his bidding, and of this one he was in constant dread. He had to abide the convenience of this spirit, and so was not able to perform phenomena at his own pleasure. Mr. C. F. Hogan who knew him intimately, tells us (Theosophist, Jan. 1881, p. 81) that the proximity of the genius was made known to him by the stoppage of his breathing through one of his nostrils. In stature he was somewhat above the middle height; of dark brown complexion, and a rather robust physique; on the whole, his appearance was rather pleasing than otherwise. His dissipations, however, at last undermined his mental if not his physical strength, and he is said to have died in prison.

và từng tinh linh một lần lượt phá khỏi sự kiểm soát của Ông cho đến khi chỉ còn một vị chịu sai khiến, và ngay vị này Ông cũng luôn khiếp sợ. Ông phải chiều theo sự tiện lợi của tinh linh này, nên không thể làm hiện tượng theo sở thích của mình. Ông C. F. Hogan, người biết Ông ta rất thân, cho chúng ta biết (Theosophist, Tháng 1, 1881, tr. 81) rằng sự có mặt gần kề của vị tinh linh được báo cho Ông bằng việc một bên lỗ mũi bỗng ngừng thở. Tầm vóc Ông nhỉnh hơn trung bình; da nâu sậm và thể trạng khá vạm vỡ; tổng thể, diện mạo Ông dễ cảm tình hơn là ngược lại. Tuy nhiên, những cuộc trác táng rốt cuộc phá hoại sức mạnh tinh thần, nếu không phải thể chất, và người ta nói Ông đã chết trong ngục.

Mr. Shavier told me a queer story which might' well have been taken from the Arabian Nights. Some years ago, there lived at Ghazipur a poor but learned Moulvi, who for want of better employment opened a day school for boys. Among his pupils was a bright lad who displayed much aptitude, and was always respectful to his teacher, for whom he frequently brought presents. One day he brought him some rare sweetmeats with his mother's compliments. The teacher expressing a desire to pay his respects to the parents, the lad said he would tell them and bring back their response. The next day a satisfactory response being made, the teacher dressed himself in his best and accompanied the boy on his way home. He led him out of town and to some distance in the country, but no signs of houses being seen, he began to get worried and at last demanded an explanation. The pupil then told him that they were just near his home, but before taking him there he must tell him a secret. He was of the race of the Jinnaths (djnis), and a great honor was done

Ông Shavier kể cho tôi một chuyện lạ, có thể lấy ra từ Nghìn Lẻ Một Đêm. Vài năm trước, ở Ghazipur có một vị Moulvi nghèo nhưng học rộng, vì thiếu kế sinh nhai tốt hơn đã mở một trường dạy ban ngày cho trẻ con. Trong số học sinh có một cậu bé sáng dạ, rất có năng khiếu, luôn tỏ lòng kính trọng thầy và thường đem quà biếu. Một hôm, cậu đem mấy món bánh ngọt quý hiếm với lời thăm của mẹ. Người thầy tỏ ý muốn bái kiến song thân, cậu nói sẽ thưa lại và đem về hồi đáp. Hôm sau nhận lời mời thuận lợi, thầy mặc đẹp và theo cậu trên đường về nhà. Cậu dẫn Ông ra khỏi thị trấn và đi khá xa vào đồng, nhưng không thấy dấu vết nhà cửa, thầy bắt đầu lo và cuối cùng đòi giải thích. Cậu học trò bèn nói họ sắp đến nhà rồi, nhưng trước khi đưa thầy vào, cậu phải nói một bí mật. Cậu thuộc chủng tộc Jinnath (djinn), và một vinh dự lớn đang dành cho thầy khi được cho xem thành phố ẩn của họ. Tuy nhiên, trước hết thầy phải thề rằng dù dưới bất kỳ khiêu khích nào cũng không tiết lộ lối vào; và nếu thề rồi mà thất tín, hẳn sẽ bị mù loà tức khắc. Vị Moulvi phát lời thề như yêu

the teacher in admitting him to a view of their hidden city. He must first, however, swear that under no provocation would he reveal the way to it; and if he should ever break his oath, he would certainly be struck stone-blind. The Moulvi took the required oath, and the lad liftting a trap-door which had been invisible to the eyes of the former, a flight of steps was disclosed, which they descended, and finally came into the city of the Jinnaths. To the Moulvi's eyes everything seemed as it was in the Upper World; streets, houses, shops, conveyances dancing, music, and everything. The lad's father received his guest with cordiality, and the intimacy thus begun was continued for years, to the great benefit and satisfaction of the schoolmaster. His friends wondered at his prosperity, and finally persuaded the poor fool to show them the way to the trap-door at the top of the mysterious staircase. But just as he was on the point of revealing the oath-protected secret he was struck blind and never recovered his sight. The Moulvi was living in the town of G... at the time when Mr. Shavier related the story to me, and it is said that everybody of his acquaintance was aware of the cause of his blindness. This subterranean town of the Jinnaths, with its houses and elemental inhabitants, recalls the similar tale of "The Coming Race," of Bulwer Lytton, and suggests a common folk-lore origin for both.

cầu, và cậu bé, nâng một cửa sập vốn vô hình đối với mắt vị kia, để lộ một cầu thang, họ bước xuống và cuối cùng vào thành phố của Jinnath. Trong mắt vị Moulvi, mọi thứ đều như ở Thế giới Trên: đường phố, nhà cửa, cửa hiệu, xe cộ, vũ điệu, âm nhạc, đủ cả. Cha cậu bé tiếp đãi khách nồng hậu, và mối thâm tình khởi đầu như thế được duy trì suốt nhiều năm, đem lại lợi lạc và mãn nguyện lớn lao cho thầy giáo. Bạn bè Ông lấy làm lạ về sự thịnh vượng của Ông, và cuối cùng thuyết phục người dại dột tội nghiệp chỉ cho họ lối vào cửa sập ở đỉnh cầu thang huyền bí. Nhưng ngay khi Ông sắp tiết lộ bí mật được bảo hộ bởi lời thề, Ông bị mù loà và không bao giờ hồi phục thị lực. Vị Moulvi đang sống ở thị trấn G... vào thời điểm Ông Shavier kể chuyện cho tôi, và người ta nói ai quen biết Ông cũng đều biết nguyên nhân sự mù loà của Ông. Thị trấn địa hạ của Jinnath, với nhà cửa và cư dân hành khí của nó, gợi nhớ câu chuyện tương tự trong "The Coming Race" của Bulwer Lytton, và gợi ra khả năng chúng có chung một nguồn gốc văn học dân gian.

Our visit to Benares coming to an end, we packed our things, sent our luggage to the railway station, and drove from the Mint House to Fort Râmanâgar, to take leave of our kind and venerable host, and thank him for his hospitality. The old Prince was very courteous and affectionate to us, begged us to come again, and said we must make our home with him whenever we should visit Benares. As we rose to leave, he laid a splendid Kashmir shawl over H. P. B.'s shoulders, which she

Chuyến thăm Benares của chúng ta sắp kết thúc, chúng ta thu dọn hành trang, gửi hành lý ra ga xe lửa, rồi đi từ Mint House đến Pháo đài Râmanâgar để từ biệt vị chủ nhân nhân hậu, đáng kính của chúng ta và cảm ơn Ngài về lòng hiếu khách. Vị Thân vương già rất nhã nhặn và trìu mến với chúng ta, nài nỉ chúng ta trở lại, và bảo rằng bất cứ khi nào ghé Benares, chúng ta cứ xem nhà Ngài như nhà mình. Khi đứng dậy ra về, Ngài khoác lên vai Bà H. P. B. một chiếc khăn choàng Kashmir tuyệt mỹ, Bà

wanted to "touch and return," but he looked so hurt at her rejection of his well-meant kindness, that she relented and expressed her thanks, through the gentleman who acted as interpreter. From thence we drove to the station, and at 6 that evening reached Allahabad and the Sinnetts; H. P. B suffering excruciating pain from an attack in her left wrist from dengue, that terrible "broken bone" fever which gives more suffering than even the persuasive instruments by which the paternal Inquisition promoted orthodoxy.

định "chạm rồi trả lại", nhưng Ngài tỏ ra tổn thương trước việc Bà khước từ lòng tử tế thiện chí ấy, khiến Bà xiêu lòng và ngỏ lời cảm tạ qua vị quý ông làm thông ngôn. Từ đó chúng ta ra ga, và lúc 6 giờ tối hôm ấy đến Allahabad và gặp vợ chồng Sinnett; Bà H. P. B. chịu cơn đau khủng khiếp vì một cơn tấn công sốt xuất huyết dengue ở cổ tay trái, căn "sốt gãy xương" khủng khiếp gây đau đớn còn hơn cả những khí cụ "thuyết phục" mà Tòa án Dị giáo gia trưởng dùng để thúc đẩy chính thống giáo.

CHAPTER XX

CEYLON BUDDHISM EXPLANED—GIẢI MINH PHẬT GIÁO TÍCH LAN

H. P. B.'s RHEUMATIC fever continued several days, causing her agonizing pains: the arm swelled to the shoulder and she tossed about night after night, despite the devoted and unselfish ministrations of her physician, Dr. Avinas Chandra Banerji, of Allahabad, who won all our hearts by his kindness and patience. The first sign of her complete convalescence was her going with me to a big shop and buying a lot of things! At a ceremony of initiation of new candidates, on 24th December, some of her melodious astral bells were rung, to the surprise and delight of the persons present,

Cơn sốt thấp khớp của Bà H. P. B. kéo dài nhiều ngày, gây những cơn đau giày vò: cánh tay sưng lên đến tận vai và Bà trăn trở suốt đêm này qua đêm khác, mặc cho bác sĩ tận tụy vô kỷ, Tiến sĩ Avinas Chandra Banerji, ở Allahabad, chăm sóc, người đã chiếm được cảm tình của tất cả chúng ta bởi lòng nhân ái và nhẫn nại. Dấu hiệu đầu tiên của sự bình phục hoàn toàn là Bà cùng tôi đi một cửa hiệu lớn và mua một đống thứ! Trong một lễ nhập hội cho các ứng viên mới ngày 24 tháng Chạp, vài chiếc chuông cõi cảm dục du dương của Bà đã ngân vang, khiến những người hiện diện vừa ngạc nhiên vừa thích thú.

During our brief stay with the Sinnetts a number of notable visitors called, and we enjoyed many hours of improving conversation with Prof. Adityaram Bhattacharya, the erudite Sanskritist, and others, upon Indian Philosophy. I lectured two or three times to large audiences, and, H. P. B.

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi ở nhà vợ chồng Sinnett, nhiều vị khách tên tuổi ghé thăm, và chúng ta có nhiều giờ đàm đạo bổ ích về Triết học Ấn Độ với Giáo sư Adityaram Bhattacharya, nhà Sanskrit uyên bác, và những vị khác. Tôi diễn thuyết hai hoặc ba lần trước những thính phòng đông đảo, và khi Bà

having now quite recovered her usual health, we took train for Bombay on 28th December, and, without adventure, reached home on the 30th. The last days of 1880 were thus passed in our new bungalow, "The Crow's Nest," on the rocky slope of the hill of Breach Candy. It had been selected and taken for us in our absence, and we were charmed with its spacious, high-studded rooms, its large verandahs, and its extensive views of sea and land. Since the beginning of the year 1879, we had been living in the thickly settled Indian quarter of Girgaum Back Road, in a grove of palms where the sea-breezes scarcely penetrated, and the shift to the new locality was delightful. A special advantage was that the number of our casual visitors became so much lessened, by reason of our distance from the centre of population, that we found time for reading, and I find my Diary contains frequent references to this fact. We occupied our new premises until December, 1882, when our Headquarters were permanently established at Adyar. The proper rental of the bungalow was Rs. 200 per mensem, but we got it for Rs. 65 because of its evil reputation for being haunted. The alleged ghosts did not trouble us, however, save in a solitary instance, and that was quickly disposed of. One night I had gone to bed and was dropping asleep, when I felt one corner of my charpai being lifted, as if by someone standing in the thickness of the wall, which it was touching. Instantly recovering my full consciousness, I pronounced a certain Arabic word of power, that H. P. B. had taught me in New York, and the cot was replaced on its legs and the meddlesome spook decamped and never troubled me more.

H. P. B. đã bình phục sức khỏe như thường, chúng ta lên tàu về Bombay ngày 28 tháng Chạp, và bình an về đến nhà ngày 30. Những ngày cuối của năm 1880 như vậy trôi qua ở ngôi nhà mới của chúng ta, "The Crow's Nest," trên sườn đá của đồi Breach Candy. Nó đã được chọn và thuê sẵn cho chúng ta trong lúc vắng nhà, và chúng ta bị chinh phục bởi những căn phòng rộng rãi, trần cao, những hàng hiên lớn, và tầm nhìn bao quát biển và đất liền. Từ đầu năm 1879, chúng ta sống ở khu dân cư đông đúc của người Ấn tại Girgaum Back Road, trong một lùm cọ nơi gió biển hầu như không xuyên nổi, và việc chuyển đến nơi mới thật dễ chịu. Một lợi thế đặc biệt là số khách ghé thăm tình cờ giảm đi đáng kể, vì chúng ta ở xa trung tâm dân cư, nên có thời gian đọc sách, và tôi thấy Nhật ký của mình thường xuyên ghi nhận điều này. Chúng ta ở cơ ngơi mới cho đến tháng Chạp năm 1882, khi Trụ sở Chính của chúng ta được thiết lập vĩnh viễn tại Adyar. Tiền thuê đúng ra là 200 rupee mỗi tháng, nhưng chúng ta được thuê với giá 65 rupee vì tiếng xấu là bị ma ám. Tuy nhiên, những hồn ma được đồn đại đó không làm phiền chúng ta, trừ một lần đơn độc, và chuyện ấy cũng được giải quyết nhanh chóng. Một đêm tôi đã lên giường và đang thiu thiu ngủ, thì cảm thấy một góc charpai bị nhấc lên, như thể bởi ai đó đang đứng trong bề dày bức tường mà giường chạm vào. Lập tức tỉnh táo hoàn toàn, tôi xưng một linh từ quyền năng bằng tiếng Ả Rập mà Bà H. P. B. đã dạy tôi ở New York, và chiếc giường được đặt lại lên chân, còn hồn ma hay quỷ quái quấy rầy kia chuồn mất và không bao giờ làm phiền tôi nữa.

The new year came in and found me writing at my table, until 2 a.m., editorial articles for the Theosophist. The early weeks of the year were rather uneventful as a whole, although we

Năm mới đến và thấy tôi đang ngồi viết trên bàn, đến 2 giờ sáng, các bài xã luận cho Theosophist. Những tuần đầu của năm nói chung khá yên ả, dù chúng ta có những mối

were brought into friendly or unfriendly relations with certain personalities. The writer of that since well-known treatise, The Elixir of Life, a Mr. Mirza Murad Ali Beg, came to us on 20th January, for the first time. He was of European birth, a scion of the old Hampshire family of the Mitfords, which has produced several noted writers, including Mary Russell Mitford, authoress of Our Village and other works. This young man's grandfather had come out to India with some Frenchmen, and served under Tippoo Sultan. When that cruel and sensual chieftain was killed, Mr. Mitford took service with the East India Company. His son was born at Madras, and among other eccentricities turned Mussulman, and, when we met him, was in the military employ of the Maharajah of Bhavnagar as "Chief Cavalry Officer"—practically a sinecure. His had been a wild, adventurous life, more full of misery than the opposite. He bad dabbled in Black Magic, among other things, and told me that all the sufferings he had passed through within the preceding few years were directly traceable to the malign persecutions of certain evil powers which he had summoned to help him get into his power a virtuous lady whom he coveted. He had sat, under the instructions of a Muslim black magician guru, in a closed room, for forty days, with his gaze fixed upon a black spot on the wall, in which he was told to imagine the face of his intended victim, and repeating, some hundred thousand times, a prescribed man tram, in half Arabic, half Sanskrit. He was to continue this until he should actually see the lady's face as if alive; and when her lips moved as if to speak, she would have been completely fascinated and would come to him of her own accord. All this happened as foretold, his nefarious object was gained, the woman ruined, and he himself fell under the power of the bad spirits whom he had not the moral strength to dominate after

quan hệ thân thiện hoặc không thân thiện với vài nhân vật. Tác giả của bản luận thuyết từ đó trở nên nổi tiếng, Tiên dược của Sự Sống, một ông Mirza Murad Ali Beg, đến với chúng ta lần đầu ngày 20 tháng Giêng. Ông là người gốc Âu, một nhánh của gia tộc Mitford ở Hampshire, gia tộc đã sản sinh vài tác giả danh tiếng, gồm cả Mary Russell Mitford, nữ tác giả của Làng Chúng Tôi và các tác phẩm khác. Ông nội của chàng trai trẻ này đã sang Ấn Độ với vài người Pháp, và phục vụ dưới trướng Tippoo Sultan. Khi vị thủ lĩnh tàn bạo và dâm đãng ấy bị giết, Ông Mitford vào phục vụ Công ty Đông Ấn. Con trai Ông sinh ra tại Madras, và ngoài những tật kỳ quặc khác, đã cải sang Hồi giáo, và khi chúng ta gặp Ông thì Ông đang phục vụ quân sự cho Maharajah xứ Bhavnagar với chức danh "Chỉ huy Kỵ binh Trưởng"—thực chất là một chức vị hữu danh vô thực. Đời Ông từng hoang dại, phiêu lưu, chất chứa khổ đau nhiều hơn điều ngược lại. Ông từng lội vào Hắc thuật, trong những thứ khác, và nói với tôi rằng mọi khổ nạn Ông đã trải qua trong vài năm trước đó trực tiếp do những cuộc bức hại độc ác của những quyền năng xấu mà Ông đã gọi đến để giúp Ông khuất phục một phu nhân đức hạnh mà Ông thèm muốn. Ông đã ngồi, theo chỉ dẫn của một đạo sư Hồi giáo hành Hắc thuật, trong một căn phòng đóng kín, bốn mươi ngày, mắt dán vào một đốm đen trên tường, trong đó Ông được bảo phải hình dung khuôn mặt người phụ nữ định chiếm, và lặp đi lặp lại, hàng trăm nghìn lần, một mantram quy định, nửa Ả Rập, nửa Sanskrit. Ông phải tiếp tục cho đến khi thật sự thấy gương mặt người phụ nữ như sống động; và khi đôi môi nàng động đậy như sắp nói, thì nàng sẽ hoàn toàn bị mê hoặc và sẽ tự tìm đến với Ông. Mọi sự đã diễn ra như đã báo trước, mục đích đê hèn của Ông đạt được, người phụ nữ bị hủy hoại, và chính Ông thì rơi vào quyền lực của các linh thể xấu mà Ông không đủ sức mạnh đạo đức để khống chế sau khi đã chấp nhận sự phục dịch cưỡng bách của chúng. Quả thực

having accepted their compulsory service. Certainly he was a distressful person to be with. Nervous, excitable, fixed on nothing, the slave of his caprices, seeing the higher possibilities of man's nature, yet unable to reach them, he came to us as to a refuge, and shortly after took up his residence in our house for a few weeks. A strange-looking creature for an Englishman he was. His dress was that of a Muslim throughout, save that he had his long light-brown hair tied up in a Grecian knot behind his head, like a woman. His complexion was fair and his eyes light blue. In my Diary I say that he looked, more like an actor made up for a part than anything else. The writing of the Elixir of Life occurred some time later, but I may as well tell the story while he is under my mind's eye.

Ông là một người gây khổ sở khi ở gần. Thần kinh, dễ kích động, không có chủ định vững, nô lệ của thất thường, thấy được những khả thể cao hơn của bản tính con người nhưng không thể vươn tới, Ông đến với chúng ta như tìm nơi nương náu, và chẳng bao lâu dọn đến ở nhà chúng ta vài tuần. Với ngoại hình, Ông là một sinh vật lạ lùng đối với một người Anh. Trang phục Hồi giáo toàn bộ, trừ mái tóc dài màu nâu nhạt cột sau gáy thành búi kiểu Hy Lạp như phụ nữ. Nước da Ông trắng, đôi mắt xanh nhạt. Trong Nhật ký, tôi ghi rằng Ông trông giống một diễn viên hóa trang cho một vai diễn hơn bất cứ thứ gì khác. Việc viết Tiên dược của Sự Sống xảy ra muộn hơn, nhưng tiện đây, tôi kể luôn câu chuyện khi hình ảnh Ông còn trước mắt.



AVENUE OF COCOA PALMS AT ADYAR.

From the time that he came to us he seemed to be engaged in a strong mental and moral conflict within himself. He complained of being dragged hither and thither, first by good, then by bad influences. He had a fine mind, and had done a good deal of reading; he wanted to join our Society, but, as I had no confidence in his moral stamina, I refused him. H. P. B., however, offering to become responsible for him, I relented and let her take him in. He repaid her nicely, some months

Từ khi đến với chúng ta, dường như Ông vướng vào một cuộc chiến nội tâm và đạo đức dữ dội. Ông phàn nàn bị kéo giằng co, lúc thì bởi ảnh hưởng tốt, lúc bởi ảnh hưởng xấu. Ông có một trí tuệ tốt, đã đọc không ít; Ông muốn gia nhập Hội chúng ta, nhưng vì tôi không tin vào sức bền đạo đức của Ông nên đã từ chối. Tuy nhiên, Bà H. P. B. đứng ra bảo lãnh cho Ông, tôi mềm lòng và để Bà thu nhận Ông. Ông "đáp lễ" Bà một cách "tử tế", vài tháng sau, bằng việc giật gươm của một binh sĩ ở ga

later, by snatching a sword from a sepoy at Wadhwan station, and trying to kill her, crying out that she and her Mahatmas were all devils!

Wadhwan, và toan giết Bà, vừa làm vừa gào thét rằng Bà và các Mahatma của Bà đều là quỷ!

In short, he went mad. But to return. While with us he wrote some articles which were printed in the Theosophist, and one evening after a talk with us, sat himself down to write on the power of the will to affect longevity. H. P. B. and I remained in the room, and when he, began his writing she went and stood behind him, just as she had in New York when Harisse was making his sketch of one of the Masters, under her thought-transference. The article of Mirza Saheb attracted deserved attention on its appearance (see Theosophist, III, 140, 168), and has ever since ranked as one of the most suggestive and valuable pamphlets in our Theosophical literature. He was doing well, and there was a good chance for him to retrieve much of his lost spirituality if he would only stop with us; but after giving his promise to do so, he obeyed an irresistible impulse and rushed back to Wadhwan and to destruction. His mind did not recover its equilibrium; he turned Roman Catholic, then recanted back into Islam, and finally died, and was buried at Junagadh, where I have seen his humble tomb. His case has always seemed to me a dreadful instance of the danger one runs in dabbling with occult science while the animal passions are rampant.

Tóm lại, Ông phát điên. Nhưng quay lại. Trong thời gian ở với chúng ta, Ông viết vài bài được đăng trên Theosophist, và một tối, sau một cuộc trò chuyện với chúng ta, Ông ngồi xuống viết về quyền năng của ý chí ảnh hưởng đến sự trường thọ. Bà H. P. B. và tôi ở lại trong phòng, và khi Ông bắt đầu viết, Bà đi đến đứng sau lưng Ông, y hệt như ở New York khi Harisse vẽ phác chân dung một trong các Chân sư dưới sự chuyển tư tưởng của Bà. Bài viết của Mirza Saheb khi xuất hiện đã thu hút sự chú ý xứng đáng (xem Theosophist, III, 140, 168), và từ đó đến nay vẫn được xếp là một trong những tiểu luận gợi mở và giá trị nhất trong văn học Thông Thiên Học của chúng ta. Ông đang tiến triển tốt, và có cơ hội lớn để vớt vát nhiều phần đã mất của đời sống tinh thần nếu Ông chịu ở lại với chúng ta; nhưng sau khi đã hứa sẽ làm vậy, Ông vâng theo một xung lực không cưỡng lại được và lao trở về Wadhwan và đến chỗ hư mất. Tâm trí Ông không hồi phục được thăng bằng; Ông cải sang Công giáo La Mã, rồi lại quay về Hồi giáo, và cuối cùng qua đời, được chôn ở Junagadh, nơi tôi đã thấy ngôi mộ khiêm tốn của Ông. Trường hợp của Ông luôn là, với tôi, một minh chứng rùng rợn về hiểm nguy mà người ta vấp phải khi đùa bỡn với huyền bí học trong khi các dục vọng thú tính còn đang hoành hành.

I shall run rapidly over the events of 1881, and note only two or three that had intrinsic importance. The case of Damodar was one of them. When this dear young man joined the Society and put his heart into the work, he got from his father permission to live with us, irrespective of caste restrictions and as though he had taken the vows of the Sannyasi. The father and an uncle were also active members at that time. According to the

Tôi sẽ lướt nhanh qua các sự kiện năm 1881 và chỉ ghi lại hai ba điều có tầm quan trọng thực chất. Trường hợp của Damodar là một trong số ấy. Khi chàng trai thân yêu này gia nhập Hội và dốc lòng cho công việc, chàng xin được cha cho phép sống với chúng ta, bất kể hạn chế đẳng cấp và như thể đã thọ giới Sannyâsi. Cha và một người chú của chàng thời đó cũng là những hội viên tích cực. Theo tục của Bà-la-môn Gujarat, Damodar đã được đính hôn từ

custom of Guzerati Brahmins, Damodar had been betrothed in childhood, of course without his consent, and the time arrived when he would have to take up the married life. But his sole ambition in life was now to lead the existence of the spiritual recluse, and he viewed marriage with the greatest repugnance. He felt himself the victim of custom, and was passionately eager to be freed from the abhorrent contract, so that he might become a true chela of Mahatma K. H., whom he had seen in his youth, and again after coming to us. His father, a wise and high-minded man, at last consented, and Damodar assigned over to him his share of the ancestral estate, amounting, if I rightly recollect, to some Rs. 50,000, on condition that his child-wife should be taken to his father's house and comfortably maintained. This arrangement went on all right for a time, but when Damodar had become completely identified with us, and had even gone so far as to become a Buddhist with us in Ceylon, the family revolted and began a persecution to compel the poor boy to come back into caste. This he would not do, and the result was the withdrawal of his relatives from the Society, and their waging a not very reputable war against us, innocent objects of their anger, in the shape of scurrilous fly-sheets and other attacks on our reputations, which were printed and circulated by somebody or other at Bombay. One particularly slanderous one, I remember, was criculated to my audience on the occasion of a lecture at Framji Cowasji Ball. A copy was handed me as I was entering. Reaching the platform I read it, and, showing it to the audience, laid it on the floor and put my foot on it, with the remark that that was my answer to our unprincipled calumniator, whoever he might be. The burst of applause that followed showed that no more need be said, and I proceeded with my discourse.

thuở ấu thơ, dĩ nhiên không có sự ưng thuận của chàng, và đến lúc chàng phải bước vào đời sống hôn nhân. Nhưng tham vọng duy nhất của chàng nay là dẫn một đời sống ẩn sĩ tinh thần, và chàng xem hôn nhân với sự ghê sợ tột độ. Chàng cảm thấy mình là nạn nhân của tục lệ, và khát khao một cách mãnh liệt được giải thoát khỏi khế ước đáng ghê tởm ấy, để có thể trở thành một đệ tử chân chính của Chân sư KH, người chàng đã thấy từ thuở thiếu thời, và lại một lần nữa sau khi đến với chúng ta. Cha chàng, một người khôn ngoan, chính trực, cuối cùng đồng ý, và Damodar chuyển nhượng cho Ông phần gia sản tổ tiên của mình, nếu tôi nhớ đúng là chừng 50.000 rupee, với điều kiện người vợ trẻ thơ của chàng sẽ được đưa về nhà của cha chàng và được chu cấp tử tế. Sắp xếp này êm thắm một thời, nhưng khi Damodar hoàn toàn đồng nhất với chúng ta, và thậm chí còn trở thành một Phật tử với chúng ta ở Tích Lan, gia đình nổi giận và bắt đầu một cuộc bức bách nhằm buộc chàng đáng thương trở lại trong đẳng cấp. Chàng nhất quyết không, và kết quả là thân quyến rời Hội, rồi tiến hành một cuộc chiến không mấy đáng khen chống lại chúng ta, là những đối tượng vô tội của cơn giận ấy, bằng những tờ rơi bôi nhọ và các công kích khác vào thanh danh chúng ta, do ai đó in và phát tán ở Bombay. Tôi nhớ một tờ bôi nhọ đặc biệt được phát cho thính giả của tôi trong một buổi diễn thuyết tại Framji Cowasji Ball. Vừa bước vào, tôi được đưa một bản. Lên bục, tôi đọc, và đưa cho cả thính phòng xem, đặt nó xuống sàn và đặt chân lên, kèm câu nói đó là câu trả lời của tôi cho kẻ vu khống vô lương tâm, bất kể là ai. Tràng pháo tay nổ ra cho thấy không cần nói gì thêm, và tôi tiếp tục bài diễn thuyết.

Damodar remained with us in the most intimate friendship, working with ceaseless devotion and absolute unselfishness until 1885, when he went from Madras to Tibet via Darjiling, and is still there, in training for his future work for mankind. False rumors of his death in the Himâlayan snows have been circulated from time to time, but I have excellent reason for believing that he is alive and well and in due time will return. I shall recur to this later on. His bereaved father died soon after the unpleasant breach between them, carrying with him all our respect and best wishes.

Damodar ở với chúng ta trong tình thân mật nhất, làm việc với lòng tận tụy không ngơi nghỉ và hoàn toàn vô kỷ cho đến năm 1885, khi chàng từ Madras đi Tây Tạng qua Darjiling, và hiện vẫn ở đó, đang được đào luyện cho công việc tương lai vì nhân loại. Những tin đồn thất thiệt về cái chết của chàng trong băng tuyết Hi Mã Lạp Sơn thỉnh thoảng lại được tung ra, nhưng tôi có lý do vững chắc để tin rằng chàng còn sống và mạnh khỏe, và đến thời điểm thích hợp sẽ trở về. Tôi sẽ trở lại điều này sau. Thân phụ chàng, người bị "mất con" như vậy, qua đời chẳng bao lâu sau mối rạn nứt đáng tiếc, mang theo trọn sự kính trọng và lời chúc tốt đẹp của chúng ta.

It had been arranged that I should return alone to Ceylon and begin the collection of a National Education Fund to promote the education of Buddhist boys and girls. The scheme had—as H. P. B. assured me—the full approbation of the Mahatmas, and her own concurrence had been strongly expressed. Thereupon I had written to Ceylon and made all necessary arrangements with our friends. But, on 11th February, as it seems, H. P. B. fell out with me because I would not cancel the engagement and stop and help her on the Theosophist. Of course, I flatly refused to do anything of the kind, and as the natural consequence she fell into a white rage with me. She shut herself up in her room a whole week, refusing to see me, but sending me formal notes of one sort or another, among them one in which she notified me that the Lodge would have nothing more to do with the Society or myself, and I might go to Timbuctoo if I liked. I simply said that my tour having been fully approved of by the Lodge, I should carry it through, even though I never saw the face of a Master again; that I did not believe them to be such vacillating and whimsical creatures; if they were, I preferred to work on without them. Her ill-temper

Đã thu xếp để tôi một mình quay lại Tích Lan và bắt đầu gây quỹ Giáo dục Quốc gia nhằm đề xướng giáo dục cho các thiếu nam thiếu nữ Phật tử. Kế hoạch này—như Bà H. P. B. quả quyết với tôi—được các Chân sư hoàn toàn chuẩn thuận, và chính Bà cũng bày tỏ đồng thuận mạnh mẽ. Theo đó tôi đã viết sang Tích Lan và thu xếp tất cả những gì cần thiết với các bạn hữu. Nhưng, vào ngày 11 tháng Hai, như có vẻ vậy, Bà H. P. B. giận tôi vì tôi không chịu hủy bỏ cam kết ấy và ở lại giúp Bà làm Theosophist. Dĩ nhiên, tôi phũ phàng từ chối làm điều như thế, và hậu quả tự nhiên là Bà nổi trận lôi đình với tôi. Bà đóng cửa phòng suốt một tuần, từ chối gặp tôi, nhưng gửi cho tôi những mảnh giấy khô khan này nọ, trong đó có một tờ thông báo rằng Chư Vị sẽ không còn liên hệ gì với Hội hay với tôi nữa, và tôi có thể đi Timbuctoo nếu thích. Tôi chỉ nói rằng vì chuyến đi của tôi đã được Chư Vị phê chuẩn hoàn toàn, tôi sẽ thực hiện đến cùng, cho dù tôi không bao giờ còn thấy mặt một Vị Chân sư nữa; tôi không tin Các Ngài lại là những bậc thất thường và phù phiếm như vậy; nếu Các Ngài là như thế, tôi thà làm việc không có Các Ngài. Cơn nóng giận của Bà rồi cũng tự thiêu rụi, và ngày 18 tháng ấy, Bà và tôi đi dạo bằng chiếc xe mới mà Damodar tặng Bà! Một Vị

burnt itself out at last, and on the 18th of that month she and I drove out in the new carriage which Damodar had presented to her! A Master visited her on the 19th and exposed to her the whole situation, about which I shall not go into details, as all has turned out as he forewarned us. On leaving, he left behind a much-worn gold-embroidered head-covering, of peculiar shape, which I took possession of, and have until this day. One result of this visit was that, on the 25th of the month, she and I had a long and serious discussion about the state of affairs, resulting—as my Diary says—"in an agreement between us to re-construct the T.S. on a different basis, putting the Brotherhood idea forward more prominently, and keeping the occultism more in the background, in short, to have a secret section for it." This, then, was the seed-planting of the E. S. T., and the beginning of the adoption of the Universal Brotherhood idea in more definite form than previously. The wording of the paragraphs was entirely my own, and is quite open to alterations.

Chân sư viếng Bà ngày 19 và chỉ bày cho Bà toàn bộ tình thế, về điều này tôi sẽ không đi vào chi tiết, vì mọi sự đã diễn ra như Ngài đã cảnh báo cho chúng ta. Khi đi, Ngài để lại một chiếc mũ đội đầu thêu chỉ vàng đã sờn nhiều, hình dáng đặc biệt, mà tôi giữ làm của riêng, cho đến tận hôm nay. Một kết quả của cuộc viếng thăm này là, vào ngày 25 trong tháng, Bà và tôi có một cuộc thảo luận dài và nghiêm túc về tình hình, đi đến—như Nhật ký tôi chép—"một thỏa thuận giữa chúng ta về việc tái cấu trúc T.S. trên một nền tảng khác, đặt ý tưởng Huynh đệ lên phía trước một cách nổi bật hơn, và để huyền bí học lùi hơn ra phông nền, tóm lại, sẽ có một bộ phận bí mật dành cho điều ấy." Thế là, đây là hạt giống gieo xuống của E. S. T., và là sự khởi đầu của việc tiếp nhận ý tưởng Huynh đệ Phổ quát một cách minh định hơn trước. Lời văn của các đoạn hoàn toàn do tôi viết, và hoàn toàn cởi mở cho việc tu chỉnh.

I have recorded in the entry for one of those days, an admirable description of the potential re-appearance of latent images of past things, which I found on reading that wonderful book The Dabistan. Says" Abu Ali, the prince of physicians (whose spirit may God sanctify),

Tôi đã ghi lại trong mục nhập cho một trong những ngày ấy một mô tả tuyệt diệu về khả thể tái hiện của những ảnh tượng tiềm ẩn của các sự việc quá khứ, mà tôi bắt gặp khi đọc cuốn sách kỳ diệu The Dabistan. "Abu Ali, hoàng tử của các y gia (nguyện Thần linh thánh hóa tinh linh Ông) nói:

"Every form and image which seems at present effaced,

"Mọi hình dáng và ảnh tượng dường như nay đã bị xóa,

Is securely stored up in the treasury of time—

Đều được cất kỹ trong kho tàng thời gian—

When the same position of the heavens again recurs,

Khi vị trí tương tự của tinh tú lại trở về,

The Almighty reproduces each from behind the mysterious veil,"

Đấng Toàn Năng phục hiện từng điều sau bức màn nhiệm mầu,"

These latent images are those which Buchanan's psychometers can see and describe on being put into connection with the foci of Âkasha wherein they are lying latent.

Những ảnh tượng tiềm ẩn này chính là những gì các nhà trắc tâm theo trường phái Buchanan có thể thấy và mô tả khi được đặt vào mối liên hệ với các tiêu điểm của Âkasha nơi chúng đang nằm tiềm phục.

I sailed for Ceylon on 23rd April, in company with a Mr. Æneas Bruce, of Scotland, a veteran traveller and most amiable gentleman, who had joined our Society. We reached Point de Galle on the fourth day and were received with much enthusiasm. Our leading colleagues came aboard with greetings and garlands and escorted us to the shore, where over 300 Buddhist boys of our first-established school were standing in line to welcome us. White cloths were laid from the landing for us to walk upon, and there was a brave show of greenery and flags, with no end of cheers and joyful acclamations. A great multitude of people were there to follow our carriages to the schoolhouse, an upper-storied building on the Harbor beach, where rooms had been fitted up for our accommodation. As usual a number of yellow-robed monks, headed by the venerable Bulâtgama Sri Sumanatissa, Chief Priest of the principal temple of Galle, were there to welcome us with their chantings of Pâli gâthas, or verses.

Tôi lên tàu đi Ceylon vào ngày 23 tháng Tư, cùng với Ông Æneas Bruce, người Scotland, một lữ khách lão luyện và một quý ông vô cùng hòa nhã, người đã gia nhập Hội của chúng tôi. Chúng tôi đến Point de Galle vào ngày thứ tư và được đón tiếp trong bầu không khí nhiệt thành. Các đồng sự chủ chốt của chúng tôi lên tàu với lời chào và vòng hoa, rồi hộ tống chúng tôi vào bờ, nơi hơn 300 thiếu niên Phật giáo của ngôi trường đầu tiên chúng tôi thành lập đứng xếp hàng chào đón. Những tấm vải trắng được trải từ chỗ cập bến để chúng tôi bước đi, và có một cảnh trí rực rỡ cây xanh và cờ xí, cùng vô vàn tiếng hoan hô và reo mừng. Một đoàn người đông đảo theo xe chúng tôi đến ngôi trường, một tòa nhà nhiều tầng trên bãi biển Cảng, nơi các phòng đã được chuẩn bị để chúng tôi tạm trú. Như thường lệ, một số vị tăng áo vàng, do bậc tôn kính Bulâtgama Sri Sumanatissa, vị Trụ trì tối cao của ngôi đền chính ở Galle, dẫn đầu, đến chào đón chúng tôi bằng các điệu tụng kệ Pali.

The main object of my present visit was, as above stated, the raising of an Education Fund and the rousing of popular interest in the subject of education generally. To effect this I needed the co-operation of all the principal priests of the Island; if I could get about eight or nine men on my side, the rest would be a mere matter of detail. These men were H. Sumangala, Dhammalankâra, Wimalesâra, Piyarâtna, Subhuti, Potuwila and Wçligama. Then there was Megittuwatte, the "silver-tongued orator," incomparably the finest speaker in the Island, to be dealt with, but not like the others. He had been for very many

Mục đích chính của chuyến thăm lần này của tôi, như đã nói ở trên, là gây dựng một Quỹ Giáo dục và khơi dậy sự quan tâm của quần chúng đối với việc giáo dục nói chung. Để làm được điều này, tôi cần sự hiệp lực của tất cả các vị tăng chủ chốt trên Đảo; nếu tôi có thể mời được chừng tám, chín vị đứng về phía mình, phần còn lại chỉ là chuyện chi tiết. Những vị này là H. Sumangala, Dhammalankâra, Wimalesâra, Piyarâtna, Subhuti, Potuwila và Wçligama. Rồi còn có Megittuwatte, "nhà hùng biện lưỡi bạc", diễn giả vô song trên đảo, cần được vận động nhưng theo cách khác với các vị kia. Ngài từng là một Thera (tỳ-kheo thọ

years a Thera, or ordained monk, but for certain irregularities of conduct had been reduced to the lower rank of samanera. This group of intellectual men swayed all the power in the two "sects" recognized among them, the Siam and the Amarapoora. As I have elsewhere explained, there is no difference whatever, of dogma, between these two Sinhalese Buddhist "sects"; only that of the sources of their respective ordinations. The Siam priests had got ordination from that country at a past epoch, when civil war had well nigh uprooted the religion of the Buddha in the spicy Island. Hindu Tamil invaders had overturned the indigenous Buddhist sovereign, destroyed their finest temples, and burnt their religious books, by stacks "as high as the tops of the cocoanut trees." In this crisis, upon the expulsion of the foreign dynasty and the re-establishment of the proper sovereign, his eyes were turned to Siam, and an embassy was sent to that Court to ask that holy monks might be lent to re-ordain the remaining Sinhalese monks. This request being complied with, the result was the establishment of the new Siam sect under Royal patronage. Much later, when postulants of lower castes were denied ordination by the aristocratic Brotherhood, of the Willalla caste mainly, they sent delegates to the king of Burma, whose capital was then at Amarapoora, to seek for ordination. Succeeding in their object they returned, fully ordained bhikshus, to Ceylon, and the new "Amarapoora" sect sprang into existence. As usual among theologians, there was no fellowship between the two bodies; they never worked in concert, whether sitting in Council, exchanging religious services, or jointly appealing to the people. All this was too absurd to me for tolerance, and as I found myself on equally good terms with both sets of leaders, I determined, if possible, to bring about cordial co-operation for the good of the religion as a

giới) trong rất nhiều năm, nhưng vì một số bất thường trong hạnh kiểm đã bị giáng xuống bậc thấp hơn là samanera (sa-di). Nhóm các bậc trí giả này nắm mọi thế lực trong hai "giáo phái" được thừa nhận giữa họ: phái Siam và phái Amarapoora. Như tôi đã giải thích nơi khác, giữa hai "giáo phái" Phật giáo người Sinhala này không hề có khác biệt về giáo lý; chỉ khác về nguồn gốc thọ giới của mỗi bên. Các vị tăng phái Siam đã nhận giới đàn từ xứ ấy vào một thời trước, khi nội chiến gần như bật rễ tôn giáo của Đức Phật trên hòn Đảo thơm ngát. Những kẻ xâm lược người Tamil theo Ấn Độ giáo đã lật đổ vị quân chủ Phật giáo bản địa, phá hủy những ngôi đền tráng lệ nhất, và đốt sách kinh của họ thành từng đống "cao bằng ngọn cây dừa". Trong cơn khủng hoảng này, khi triều đại ngoại bang bị trục xuất và vị quân chủ chính đáng được phục vị, mắt Ngài hướng sang Siam, và một phái bộ được gửi tới triều đình ấy để thỉnh cầu cho mượn các vị tăng thánh thiện đến để tái truyền giới cho các tăng sĩ Sinhala còn lại. Lời thỉnh cầu được đáp ứng, kết quả là sự hình thành của giáo phái Siam mới dưới sự bảo trợ của Hoàng gia. Về sau, khi các giới tử thuộc đẳng cấp thấp bị chối từ thọ giới bởi Tăng đoàn quý tộc—chủ yếu thuộc giai cấp Willalla—họ cử đại biểu đến vua xứ Miến, kinh đô lúc đó ở Amarapoora, để cầu thọ giới. Thành công trong mục đích, họ trở về Ceylon với tư cách các vị bhikshu đã thọ đại giới, và giáo phái "Amarapoora" mới ra đời. Như thường thấy giữa giới giáo sĩ, hai đoàn thể này chẳng hề giao hảo; họ không bao giờ cùng làm việc, dù khi ngồi Hội đồng, trao đổi các nghi lễ tôn giáo, hay chung sức kêu gọi quần chúng. Tất cả điều này đối với tôi thật quá nực cười để mà dung thứ, và khi thấy mình ở trong quan hệ tốt như nhau với cả hai nhóm lãnh đạo, tôi quyết tâm, nếu có thể, thúc đẩy sự hiệp tác chân thành vì lợi ích của tôn giáo như một toàn thể. Khi ấy còn đang nổi lên một giáo phái thứ ba, một sự ly giáo từ thân phái Amarapoora, do một vị tăng có bản lĩnh mạnh

whole. There was then just arising a third sect, a schism, in the body of the Amarapoora sect, headed by a monk of great force of character, fine education and quenchless energy. His name was Ambâhagawatte, and he called his sect the Ramanya Nîkâya (I spell it as pronounced). His rallying cry was, of course, Reform: the priesthood had become lazy, unobservent of their duties, the religious education of the people was being neglected; there must be a change. He set the example of austerity of life, observing strictly the rules of Vinâya, and requiring the same of those who chose to follow him. From the start he made an impression, his sect gradually grew strong, and, although he has been dead several years, it has prospered and now embraces a large body of zealous and able monks, and devoted laity. I had to bring these various threads of power into one strong tie of union, and set myself to accomplish the purpose. Beginning with personal interviews with the leaders, and getting their individual promises of help, I took the lecturing field, moving from village to village in the Western Province, of which Colombo is the chief' town and centre of influence. First, Mr. Bruce and I wrote a couple of popular tracts for campaign purposes, which, after being submitted to the priests in Sinhalese translations, were printed and put in circulation. The Missionary party were not idle, you may be sure. Private slander, open abuse, absurd attacks on Buddhism, and the copying of foreign scurrilous articles against the Society and its Founders, were the order of the day. The poor schemers had not the wisdom to see that, since the Buddhists had accepted us as their champions and co-religionists, the more we were abused and denounced, the stronger grew the popular love for us: we and they being fellow-sufferers in a common cause.

mẽ, học vấn tinh thâm và nghị lực không nguôi đứng đầu. Tên Ngài là Ambâhagawatte, và Ngài gọi giáo phái của mình là Ramanya Nîkâya (tôi viết theo cách phát âm). Khẩu hiệu quy tụ của Ngài, dĩ nhiên, là Cải cách: tăng đoàn đã trở nên lười biếng, không nghiêm trì bổn phận, việc giáo dục tôn giáo cho dân chúng bị lơ là; cần phải thay đổi. Ngài nêu gương sống khắc kỷ, nghiêm trì giới luật Vinaya, và yêu cầu điều ấy nơi những ai chọn đi theo Ngài. Ngay từ đầu, Ngài đã tạo ấn tượng, giáo phái của Ngài dần lớn mạnh, và dẫu Ngài đã khuất nhiều năm, nó vẫn hưng thịnh và nay quy tụ một tăng chúng đông đảo, nhiệt thành và có năng lực, cùng hàng cư sĩ tận tụy. Tôi phải gom những sợi dây quyền lực rời rạc ấy thành một mối liên kết vững chắc, và tự đặt cho mình nhiệm vụ hoàn thành mục đích. Khởi đầu bằng những cuộc gặp gỡ riêng với các vị lãnh đạo và nhận cam kết giúp đỡ từ từng vị, tôi bắt đầu diễn thuyết, di chuyển từ làng này sang làng khác trong Tỉnh Tây, nơi Colombo là thị trấn chính và trung tâm ảnh hưởng. Trước hết, Ông Bruce và tôi viết đôi ba tờ truyền luận bình dân phục vụ cho chiến dịch; sau khi chuyển sang tiếng Sinhala trình các vị tăng xem, chúng được in và phát hành. Phía Truyền giáo thì, hẳn rồi, không hề ngồi yên. Họ vu khống ngấm ngầm, mạt sát công khai, công kích vô lối Phật giáo, và chép lại những bài đả kích thô bỉ từ nước ngoài nhắm vào Hội và các Đấng Sáng lập của Hội; đó là chuyện thường ngày. Những tay mưu mẹo tội nghiệp ấy không đủ khôn ngoan để thấy rằng, bởi người Phật giáo đã chấp nhận chúng tôi như những người bảo vệ và đồng đạo của họ, thì càng bị phỉ báng và lên án, tình cảm mến yêu của quần chúng dành cho chúng tôi càng lớn mạnh: chúng tôi và họ cùng là những người đồng chịu khổ trong một chính nghĩa chung.

Finding out the shocking ignorance of the Sinhalese about Buddhism, I began, after vainly trying to get some monk to do it, the compilation of a Buddhist Catechism on the lines of the similar elementary hand-books so effectively used among Western Christian sects, Working at it at odd times, as I could find leisure. To fit myself for it I had read 10,000 pages of Buddhist books, of course in English and French translations. I finished my first draft on 5th May, and on the 7th took it with me to Colombo. That evening the High Priest, Sumangala, and Megittuwatte, came to discuss my scheme of the Education Fund. After several hours' interchange of views, we agreed upon the following points, viz., that it should be a Fund for the propagation of Buddhism, that there should be Trustees, that we should sell subscription tickets or Merit Cards of various denominations, that the money should be deposited in the Post Office Savings Bank, and that Megittuwatte should go on a tour with me. I got Sumangala to consent to issue an appeal to the Buddhist public for the Fund, and to endorse me as its collector. From the Government blue books we discovered that eight out of eleven of the schools in the Island were in the hands of the Missionaries, the rest belonging to Government: in the former, the children were taught that Buddhism was a dark superstition, in the other no religious teaching at all was given. So, between them both, our Buddhist children had but small chance of coming to know anything at all of the real merits of their ancestral faith. Our work was clearly cut out for us, and at it we went cor amore. My first begging lecture was at Kelanie, on the Buddha's Birthday, and resulted in the paltry sale of Rs. 60 worth of tickets, and one subscription of Rs. 100 towards the Fund.

Phát hiện sự dốt nát đáng kinh ngạc của người Sinhala về Phật giáo, sau khi vô ích cố gắng nhờ một vị tăng đảm trách, tôi bắt tay biên soạn một Sách Giáo lý vấn đáp Phật giáo theo lối các sách sơ cấp tương tự được dùng rất hiệu quả giữa các giáo phái Cơ Đốc phương Tây, làm vào những lúc rảnh rỗi, khi có chút thời gian. Để tự chuẩn bị, tôi đã đọc 10.000 trang sách Phật giáo, dĩ nhiên là qua các bản dịch tiếng Anh và tiếng Pháp. Tôi hoàn tất bản thảo đầu tiên vào ngày 5 tháng Năm, và ngày mùng 7 mang nó theo tôi đến Colombo. Tối hôm đó, Hòa thượng Sumangala và Megittuwatte đến bàn về đề án Quỹ Giáo dục của tôi. Sau nhiều giờ trao đổi quan điểm, chúng tôi đồng thuận trên các điểm sau đây, rằng: đó sẽ là một Quỹ truyền bá Phật giáo, sẽ có các vị Ủy thác, chúng tôi sẽ bán vé quyên góp hoặc Thẻ Công đức với các mệnh giá khác nhau, tiền sẽ được ký thác vào Ngân hàng Tiết kiệm của Bưu điện, và Megittuwatte sẽ cùng tôi đi một chuyến diễn thuyết. Tôi thuyết phục Hòa thượng Sumangala chấp thuận ra lời kêu gọi công chúng Phật giáo cho Quỹ và xác nhận tôi là người phụ trách quyên góp. Từ các "sách xanh" của Chính phủ, chúng tôi phát hiện rằng tám trên mười một trường trong Đảo nằm trong tay giới Truyền giáo, số còn lại thuộc Chính phủ: ở nhóm thứ nhất, trẻ em được dạy rằng Phật giáo là một sự mê tín đen tối, còn ở nhóm thứ hai thì không hề có dạy dỗ tôn giáo nào. Vậy là, giữa hai hệ thống ấy, con em Phật tử của chúng tôi hầu như chẳng có cơ may biết chút gì về những phẩm chất chân thực của tín ngưỡng tổ tiên mình. Công việc của chúng tôi đã định rõ, và chúng tôi dấn vào đó với tất cả tâm huyết. Bài diễn thuyết quyên góp đầu tiên của tôi ở Kelanie, vào ngày Đản sinh của Đức Phật, chỉ thu được khoản bán vé bèo bọt trị giá 60 Rs., và một khoản đóng góp 100 Rs. vào Quỹ.

My Catechism had been translated into Sinhalese, and on 15th May I went with it to

Cuốn Giáo lý vấn đáp của tôi đã được dịch sang tiếng Sinhala, và ngày 15 tháng Năm tôi mang

Widyodaya College to go over the text, word by word, with the High his Assistant Principal, Hiyayentadûwe, one of his cleverest pupils and a man of learning. On the first day, although we worked eight hours, we disposed of only 61/2 pages of the MS. On the 16th, beginning early in the morning and continuing until 5 p.m., we got over 8 pages; then we stuck. The impasse was created by the definition of Nirvana, or rather of the survival of some sort of "subjective entity" in that state of existence. Knowing perfectly well the strong views entertained by the school Southern Buddhists of which Sumangala is the type, I had drafted the reply to the question: "What is Nirvana" in such a way as to just note that there was a difference of opinion among Buddhist meta-physicians as to the survival of an abstract human entity, without leaning either towards the views of the Northern or Southern school. But the two erudite critics caught me up at the first glance at the paragraph, and the High Priest denied that there was any such difference of opinion among Buddhist metapahysicians. Upon my citing to him the beliefs of the Tibetans, Chinese, Japanese, Mongolians, and even of a Sinhalese school of which the late Polgâha-watte was leader, he closed our discussion by saying that, if I did not alter the text, he should cancel his promise to give me a certificate that the Catechism suited to the teaching of children in Buddhist schools, and should publish his reasons therefor. As this would virtually destroy the usefulness of my educational monograph, and cause such a breach between him and myself as to make it tenfold more difficult to push on the schools project, I yielded to force majeure, and made the paragraph read, as it has ever since stood, in the many editions through which the Catechism has since passed. The tedious labor of critical revision was finally completed, the MS. Fair-copied, re-revised, trimmed, added

nó đến Trường Widyodaya để rà soát văn bản, từng chữ một, với Hòa thượng và Phó Hiệu trưởng của Ngài, Hiyayentadûwe, một trong những môn sinh xuất sắc nhất và là người uyên bác. Ngày đầu tiên, dù chúng tôi làm việc tám giờ, cũng chỉ giải quyết được 61/2 trang bản thảo. Ngày 16, bắt đầu từ sớm và tiếp tục đến 5 giờ chiều, chúng tôi đi được 8 trang; rồi tắc. Sự bế tắc phát sinh vì vấn đề định nghĩa Niết-bàn, hay đúng hơn là vấn đề sự tồn tại của một dạng "thực thể chủ quan" nào đó trong trạng thái hiện hữu ấy. Biết rất rõ quan điểm cứng rắn của học phái Phật giáo Nam phương mà Hòa thượng Sumangala là tiêu biểu, tôi đã thảo câu trả lời cho câu hỏi "Niết-bàn là gì?" theo cách chỉ ghi nhận rằng có sự bất đồng ý kiến giữa các nhà siêu hình học Phật giáo về việc còn tồn tại một thực thể người trừu tượng hay không, mà không nghiêng về quan điểm của Bắc tông hay Nam tông. Nhưng hai vị học giả bác lãnh ấy bắt bẻ tôi ngay từ câu đầu của đoạn văn, và Hòa thượng phủ nhận rằng trong giới siêu hình học Phật giáo có tồn tại sự khác biệt nào như vậy. Khi tôi viện dẫn niềm tin của người Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ, và thậm chí cả một trường phái người Sinhala mà cố Polgâha-watte từng là lãnh đạo, Ngài kết thúc cuộc thảo luận bằng lời tuyên bố rằng, nếu tôi không sửa văn bản, Ngài sẽ hủy bỏ lời hứa cấp cho tôi chứng nhận rằng cuốn Giáo lý vấn đáp thích hợp để dạy trẻ em trong các trường Phật giáo, và sẽ công bố lý do của mình. Vì điều đó thực tế sẽ phá hủy giá trị của chuyên khảo giáo dục của tôi, và gây ra một rạn nứt giữa Ngài và tôi khiến việc thúc đẩy dự án trường học khó gấp mười, tôi đành nhượng bộ trước thế bất khả kháng, và khiến đoạn văn được sửa theo cách mà từ đó đến nay vẫn giữ nguyên trong các ấn bản mà cuốn Giáo lý vấn đáp đã trải qua. Công việc hiệu đính tỉ mỉ rốt cuộc cũng xong, bản thảo được chép sạch, tái duyệt, gọt giũa, bổ sung, và cuối cùng sẵn sàng giao nhà in—tất cả kéo dài hàng tuần và khiến tôi bận tâm không để đâu cho hết. Việc cô đọng

to, and at last made ready for the printer, all this taking weeks and causing no end of bother to me. It was such a novelty, this, to condense the essence of the whole body of Buddhist Dhamma into a little hand-bock that one might read through in a couple of hours, and their inherited tendency towards passive resistance to all innovations upon the fixed order of things was so strong that I had to fight my way inch by inch, as one might say. It was not that the priests did not feel the greatest friendliness for me and the highest appreciation of the possible good that might accrue to the nation from our school project, but the conservative instinct was too strong to be pacified at once, and points that had been passed upon had to be reconsidered, and long discussions entered into as to the spirit of the Buddhist sacred books, before I could be allowed to go to Press with my work. I am perfectly convinced that if I had been an Asiatic of any race or caste, the book would never have appeared, the author would have simply been tired out and have abandoned his attempt. But, knowing something of the bull-dog pertinacity of the Anglo-Saxon character, and holding me in real personal affection, they finally succumbed to my importunity. The Sinhalese and English versions appeared simultaneously, on 24th July, 1881, and thenceforward, for some weeks, the hand-presses of Colombo could not strike off copies fast enough to meet the demand. Sumangala ordered 100 copies for the use of the priest-pupils in his College; it became a textbook in the schools; found its way into every Sinhalese family; and within one month of its publication was admitted in Court, in a case that was being tried in the Southern Province, as an authority upon the question at issue. This, of course, thanks to Sumangala's Certificate of Orthodoxy, appended to the text of the work. This, we may say, was substantially the beginning of our campaign

tinh hoa toàn bộ Giáo pháp Phật đà vào một cuốn sách nhỏ có thể đọc hết trong dăm tiếng quả là điều mới mẻ, và xu hướng bẩm sinh của họ hướng tới phản kháng thụ động trước mọi đổi mới trật tự cố định mạnh đến nỗi, có thể nói, tôi phải chiến đấu tiến từng tấc một. Không phải các vị tăng không thân thiện hết mực với tôi, hay không đánh giá rất cao lợi ích có thể đến với dân tộc từ dự án trường học của chúng tôi; nhưng bản năng bảo thủ quá đỗi mạnh mẽ để có thể xoa dịu ngay, và các điểm đã nhất trí rồi lại phải đem ra xét lại, và những cuộc thảo luận dài dằng dặc về tinh thần của Thánh điển Phật giáo phải diễn ra trước khi tôi được phép giao bản thảo cho nhà in. Tôi tin chắc rằng nếu tôi là một người Á châu thuộc bất kỳ chủng tộc hay đẳng cấp nào, cuốn sách hẳn sẽ không bao giờ ra đời, tác giả sẽ đơn giản kiệt sức mà bỏ cuộc. Nhưng, nhờ có chút "tính lì" kiểu chó bull của người Anglo-Saxon, và bởi họ thực sự dành cho tôi tình cảm cá nhân, cuối cùng họ cũng chịu thua trước sự nài nỉ của tôi. Bản Sinhala và bản Anh ngữ phát hành đồng thời, vào ngày 24 tháng Bảy năm 1881, và từ đó, trong nhiều tuần lễ, các máy in tay ở Colombo in không kịp để đáp ứng nhu cầu. Hòa thượng Sumangala đặt 100 bản cho tăng sinh trong Trường của Ngài; nó trở thành sách giáo khoa trong các trường; có mặt trong mọi gia đình người Sinhala; và chỉ trong một tháng sau khi xuất bản, nó đã được Tòa án ở một vụ xử tại Tỉnh miền Nam thừa nhận là tài liệu có thẩm quyền về vấn đề đang tranh luận. Dĩ nhiên, điều này là nhờ Chứng chỉ Chính tín của Hòa thượng Sumangala đính kèm văn bản tác phẩm. Có thể nói, đây là sự mở màn thực chất cho chiến dịch vì Phật giáo chống lại các kẻ thù—Truyền giáo và các phía khác—và lợi thế ấy chưa từng bị đánh mất. Bởi trước đây, cả dân tộc hầu như dốt nát về những nguyên tắc cơ bản của tôn giáo mình, thậm chí về chỉ một đặc tính ưu việt của nó; thì nay, có thể nói, mỗi đứa trẻ đều am tường như vậy, và sẵn sàng nhận ra những xuyên tạc về tín ngưỡng dân

for Buddhism against its foes, Missionary and other, and the advantage has never been lost. For whereas previously the entire nation were virtually ignorant of the basic principles of their religion, of even one of its excellent features, now every child, one may say, is as well informed, and as ready to recognize false representations about the national faith, as the average Sunday-school child in the West about the principles of Christianity. It is a duty and a pleasure to re-state here that the money for printing the two versions of the Catechism was given me by that saintly woman and sweet friend, Mrs. Ilangakoon, of Mâtara, since, alas! deceased. Thanks to the careful scrutiny given it by the two learned monks of Widyodâya College, it has found such wide favor throughout the world that up to the present time it has been translated and published in twenty different languages. I have found it in Burma, Japan, Germany, Sweden, France, Italy, Australia, America, Sandwich Islands, throughout India, and elsewhere: from the grain of mustard-seed has developed the great tree. The only disagreeable incident in its history is, that a person calling himself "Subhadra Bhikshu" plagiarized almost its entire contents and appropriated to himself its title, in a German Catechism that he brought out, and that has since been published in English.

tộc như một đứa trẻ Trường Chủ nhật trung bình ở phương Tây hiểu biết về các nguyên tắc của Cơ Đốc giáo. Thật là bổn phận và cũng là niềm vui khi ghi lại ở đây rằng tiền in hai phiên bản cuốn Giáo lý vấn đáp được tặng cho tôi bởi người phụ nữ thánh thiện và người bạn thân ái, Bà Ilangakoon ở Mâtara, nay, tiếc thay! đã tạ thế. Nhờ sự thẩm định kỹ lưỡng của hai vị tăng uyên bác thuộc Trường Widyodâya, tác phẩm đã được đón nhận rộng rãi đến mức cho đến nay nó đã được dịch và xuất bản bằng hai mươi ngôn ngữ khác nhau. Tôi đã gặp nó ở Miến Điện, Nhật Bản, Đức, Thụy Điển, Pháp, Ý, Úc, Mỹ, Quần đảo Sandwich, khắp Ấn Độ, và nhiều nơi khác: từ một hạt cải đã nảy nở thành cây lớn. Sự cố khó chịu duy nhất trong lịch sử của nó là có một người tự xưng "Subhadra Bhikshu" đạo văn hầu như toàn bộ nội dung của nó và chiếm đoạt cả nhan đề, trong một cuốn Giáo lý vấn đáp tiếng Đức mà y xuất bản, và về sau được in bằng tiếng Anh.

CHAPTER XXI

CREATING A SINHALESE BUDDHIST FUND—LẬP MỘT QUỸ PHẬT GIÁO CỦA NGƯỜI SINHALA

IF anyone fancies that the influence which our Society enjoys in the East has been gained without hard work he should look through the pages of this Diary. Day after day, week after

Nếu ai tưởng rằng ảnh hưởng mà Hội của chúng ta có được ở phương Đông là đạt được mà không qua lao nhọc thì người ấy nên xem qua các trang Nhật ký này. Ngày nối ngày,

week, and month after month are to be seen the records of journeys taken in all sorts of conveyances, from the railway carriage to the ramshackle little hackney, jutka and ekka, drawn by a single pony or bullock; to the common country cart, with its huge wheels, its bottom of bamboo poles, sometimes but thinly covered with straw, and its pair of high-humped Indian oxen straining at their yoke—a thick pole laid across their tired necks and tied to them by coir ropes; to roughly built boats covered with arches of dried palm-leaves, but with neither bench nor cushion; to elephants carrying us in their howdahs, or, more frequently, on great pads, which are simply mattresses belted around them by giant girths. Journeyings by clear days are recorded here, and days of pouring tropical rains; nights of moonlight, of starlight, and heavy showers; nights, sometimes, when sleep is broken by the ear-splitting sounds of the jungle insect world, the horrid yelp of the jackal pack, the distant noise of wild elephants pushing through the cane groves, the ceaseless shouts of the driver to his lagging bullocks, and his country songs, mostly in falsetto and usually discordant, to keep himself awake. Then the mosquitoes swarming about you in the cart, with their exasperating drone, menacing slow torture and white lumps swelling on the skin. Then the arrivals at villages in the dawn; the people all clustered along the road to meet you; the curiosity that must be gratified; the bath under difficulties; the early breakfast of coffee and âppas—a thickish sort of rice cakes—with fruit; the visit to the monastery; the discussions of plans and prospects with the Buddhist monks; the lecture in the open air, or, if there be one, the preaching pavilion, with a great crowd of interested, brown-skinned people, watching you and hanging on your interpreter's lips. Then come the spreading of the printed subscription sheets

tuần nối tuần, tháng nối tháng, người ta sẽ thấy ghi chép những chuyến đi bằng đủ loại phương tiện, từ toa xe lửa đến những cỗ xe thuê cũ kỹ nhỏ, jutka và ekka, do một con ngựa hay một con bò kéo; đến những cỗ xe thô sơ của nông thôn, với bánh khổng lồ, sàn bằng những cây tre, đôi khi chỉ phủ một lớp rơm mỏng, kéo bởi cặp bò Ấn Độ u lớn gò, khom lưng dưới ách—một cây sào dày đặt ngang trên cổ mỏi mệt của chúng và buộc bằng dây dừa; đến những con thuyền đóng thô phủ vòm bằng lá cọ khô, không băng ghế cũng chẳng nệm; đến những con voi chở chúng tôi trong bành, hoặc thường hơn là trên những tấm đệm lớn, chỉ là những chiếc nệm cột quanh mình chúng bằng những dây đai khổng lồ. Có những chặng đi trong ngày quang, và những ngày mưa rừng nhiệt đới như trút; có những đêm trăng, đêm sao, và mưa nặng hạt; có những đêm, đôi khi, giấc ngủ bị xé nát bởi âm thanh chói tai của thế giới côn trùng rừng rậm, tiếng tru ghê rợn của bầy chó rừng, tiếng ầm ào xa xa của voi rừng xô qua lùm sậy, tiếng người đánh xe không ngơi hò hét với cặp bò lừ đừ, và những bài ca quê, phần nhiều hát giọng gió và thường chênh phô, để giữ mình khỏi ngủ gật. Rồi muỗi bủa vây quanh bạn trên xe, vo ve gây tức tối, hăm dọa tra tấn chậm rãi và những cục sưng trắng nổi trên da. Rồi đến lúc tới làng vào rạng đông; dân chúng túm tụm dọc đường chờ đón bạn; sự tò mò phải được thỏa mãn; tắm rửa trong đủ thứ khó khăn; bữa sáng sớm với cà phê và âppas—một dạng bánh gạo dày—cùng trái cây; thăm chùa; bàn bạc kế hoạch và triển vọng với chư tăng; buổi thuyết giảng ngoài trời, hoặc, nếu có, ở nhà giảng, với một đám đông đông đảo những người da nâu đầy hứng thú, dõi theo bạn và nuốt từng lời người thông dịch. Rồi đến lúc trải các tờ đăng ký quyên góp in sẵn trên bàn, ghi danh những người ủng hộ, bán các tờ truyền luận và sách giáo lý Phật giáo; bữa chiều do người hầu của bạn nấu giữa mấy hòn đá dưới gốc cọ; có khi một buổi nói chuyện thứ hai cho khách mới

on a table, the registering of names, the sales of Buddhistic tracts and catechisms; the afternoon meal, cooked by your servant between some stones, under a palm tree; perhaps a second lecture for the benefit of newly-arrived visitors from neighboring villages; the good-byes, the god-speeds of rattling tom-toms and squeaky gourd-pipes, the waving of flags and palm fronds, the cries of Sâdhu! Sâdhu! and the resumption of the journey in the creaking cart. So on and so on, day after day, I went all over the Western Province on this business, rousing popular interest in the education of their children under the auspices of their own religion, circulating literature and raising funds for the prosecution of the work. So great was my discomfort that at last I set my Yankee ingenuity to work, and had built for me a two-wheeled travelling-cart on springs, which could give ample sleeping accommodation for four people; had lockers projecting from the sides, for holding table-furniture, tinned provisions, a small library, and my bathing kit, two large ones under the floor for baggage, sacks of vegetables and curry-stuffs; a tight canvas roof on hoop-iron ribs, a chest in front for tools and spare ropes, hooks underneath for water-bucket, cattle-trough, etc., a secure shelf over the axle for the driver's cooking-pots, and rings behind for attaching a led bullock. After we got that, our troubles were at an end, and I lived in that conveyance for weeks at a stretch. It weighed less than a country cart, and was as comfortable as need be. By a simple change of longitudinal seat-planks inside, I could, at will, have a writing room, dining room, sleeping room, or an omnibus-like arrangement, with two cushioned seats running fore and aft, to accommodate eight sitters. It was as much a novelty to the simple country folk as the Buddhist Catechism, and priests and laity used to flock around to see its mechanical

đến từ các làng kề cận; giây phút từ giã, những lời chúc thượng lộ bình an trong tiếng trống rộn rã và tiếng ống sáo bầu the thé, cờ xí và tàu dừa phấp phới, tiếng hô "Sâdhu! Sâdhu!", và lại lên đường trong cỗ xe kẽo kẹt. Thế rồi cứ thế, ngày qua ngày, tôi đi khắp Tỉnh Tây vì công việc này, khơi dậy sự quan tâm của quần chúng đối với việc giáo dục con em dưới sự bảo trợ của chính tôn giáo mình, phổ biến tài liệu và gây quỹ để tiếp tục công trình. Bất tiện quá đỗi đến mức cuối cùng tôi đem óc tháo vát kiểu Yankee ra dùng, và cho đóng cho mình một cỗ xe du hành hai bánh có nhíp, có thể cho bốn người ngủ thoải mái; có các hộc chứa lồi hai bên để đựng đồ bày biện bàn ăn, thực phẩm đóng hộp, một tủ sách nhỏ, và bộ đồ tắm rửa, hai hộc lớn dưới sàn để hành lý, bao rau củ và gia vị nấu cà-ri; mái bạt kín căng trên những sườn bằng dải sắt, một hòm phía trước để đồ nghề và dây thừng dự phòng, móc treo bên dưới để thùng nước, máng cho gia súc, v.v., một kệ chắc chắn trên trục cho nồi niêu của người đánh xe, và khoen phía sau để buộc con bò dẫn dự phòng. Từ khi có nó, phiền phức của chúng tôi chấm dứt, và tôi sống trong cỗ xe ấy nhiều tuần liền. Nó nhẹ hơn một cỗ xe quê và thoải mái như cần có. Chỉ bằng cách thay đổi đơn giản những tấm ván ghế dọc bên trong, tôi có thể, tùy ý, biến nó thành phòng viết, phòng ăn, phòng ngủ, hoặc một bố trí kiểu xe buýt, với hai băng ghế nệm chạy dọc trước-sau, đủ chỗ cho tám người ngồi. Đối với dân quê mộc mạc, nó là một điều mới lạ chẳng kém cuốn Giáo lý vấn đáp Phật giáo, và cả tăng lẫn tục đều kéo đến xem những điều kỳ diệu cơ khí của nó. Sau mười lăm năm, cỗ xe vẫn còn dùng tốt, và đã được Dhammapala, Leadbeater, Powell, Banbery, và nhiều anh em làm việc khác ở Ceylon sử dụng. Tôi đã đi nhiều dặm trên những cỗ xe bò Ấn Độ loại tốt nhất, nhưng chẳng chiếc nào sánh được với cỗ xe này về tiện nghi và thoải mái. Sẽ là một việc tử tế nếu có ai đóng nó cho công chúng, vì nó hữu dụng như nhau ở bất kỳ nơi nào trên thế giới có

wonders. After the lapse of fifteen years the cart is still in serviceable condition, and has been used by Dhammapala, Leadbeater, Powell, Banbery, and various other workers in Ceylon. I have travelled many miles in the best Indian bullock-coaches, but not one compares for comfort and convenience with this. It would he a kindly act for someone to build it for the public, for it is equally useful for any part of the world where there are roads for a two-wheeled conveyance and stout oxen to draw it. If I have permitted myself to say so much about it, it is only that my readers might fancy themselves along with me in my pioneering educational mission among the good Sinhalese, and realize how some of our time has been spent in Asia.

đường cho phương tiện hai bánh và có bò khỏe kéo. Nếu tôi tự cho phép mình nói nhiều về nó như vậy, thì chỉ để độc giả có thể hình dung mình đang đồng hành cùng tôi trong sứ mệnh mở đường giáo dục giữa những người Sinhala tốt lành, và nhận ra thời gian của chúng tôi ở Á châu đã được dùng như thế nào.



WESTERN SECTION OF ADYAR LIBRARY.

I was occupied with this business until 13th December, with occasional long breaks for visits to Colombo and Galle, and one to Tuticorin, South India, with a Buddhist Committee, about which I shall presently have more to say. The sum subscribed by these poor villagers towards the National Fund was only about Rs. 17,000, and of this, as it turned out, the Trustees collected no more than about Rs. 5,000; so that, pecuniarily speaking, my time was not too profitably spent for the Education Fund. For myself I, of

Tôi bận rộn với công việc này cho đến ngày 13 tháng Mười Hai, đôi khi gián đoạn dài ngày vì các chuyến đi Colombo và Galle, và một chuyến tới Tuticorin, Nam Ấn, cùng một Ủy ban Phật giáo, về việc này tôi sẽ nói thêm ngay sau đây. Tổng số do những người dân nghèo các làng đóng góp cho Quỹ Quốc gia chỉ khoảng 17.000 Rs., và trong số đó, như hóa ra, các vị Ủy thác chỉ thu về độ 5.000 Rs.; thành ra, nói về mặt tiền bạc, thời gian của tôi đã không đem lại nhiều lợi ích cho Quỹ Giáo dục. Còn tôi thì dĩ nhiên chẳng hề xin hay nhận

course, neither asked nor received a penny. If this scheme had been undertaken the previous year, when the whole Island was boiling with excitement and enthusiasm over H.P.B.'s and my first visit, ten or twenty times as much might have been collected, but one cannot always think of everything, and this educational movement was a natural evolution out of experience. I had great bother and trouble in getting formed of the best men two boards, one of "Trustees" and the other of "Managers," with a lot of red-tape checks and regulations and stuff generally. There was such petty jealousy, such contemptible intriguings to get the control of the money, and such ingratitude shown towards me, that I was at one time so disgusted that I was ready to throw up the whole thing and let them make their funds and found their schools by themselves. But then, again, I had undertaken a duty which nobody among them, with their inexperience and their troubles of caste antipathies and local jealousies, could perform, and just because of their pettiness toward me, I felt that there was the greater need for me to stick to my work. I am glad I did so, for now we see the splendid harvest that has come from that sowing of seed: schools springing up everywhere; 20,000 Buddhist children rescued from hostile religious teachers; religion reviving, and the prospect brightening every year. Under the terms of the Trust, the collections were first lodged by me in the Government Savings Bank, then turned over to the Trustees, and by them loaned out at good interest on real-estate mortgages, the annual increment being given out for the fostering of Buddhist educational enterprises. It was a foolish policy to leave a village with subscriptions unpaid, for when the excitement of the moment had died away, the makers of fine promises bethought them that rupees were rupees, and schoolhouses then existed only in the mind's eye, and they clung

một xu. Giá như đề án này được khởi xướng từ năm trước, khi cả Đảo sục sôi phấn khích và nhiệt tình vì chuyến thăm đầu tiên của H.P.B. và tôi, thì số tiền thu được có thể gấp mười hay hai mươi lần, nhưng người ta không thể lúc nào cũng nghĩ được hết mọi điều, và phong trào giáo dục này là một sự phát triển tự nhiên từ kinh nghiệm. Tôi vất vả lắm mới gom được hai ban gồm những người tốt nhất, một ban "Ủy thác" và một ban "Điều hành", kèm theo cả mớ thủ tục quan liêu rườm rà, các cơ chế kiểm soát, quy định và đủ thứ khác. Có quá nhiều ghen tị nhỏ nhen, những mưu mô đáng khinh để giành quyền kiểm soát tiền bạc, và sự bội bạc đối với tôi đến mức có lúc tôi chán ngán đến độ muốn quẳng hết mọi thứ và để mặc cho họ tự gây quỹ và tự lập trường của họ. Nhưng rồi, một lần nữa, tôi đã nhận lãnh một trách nhiệm mà không ai trong số họ—với sự non nớt và những rắc rối về đối kháng đẳng cấp và ganh tị địa phương—có thể đảm đương, và chính vì sự nhỏ nhen của họ đối với tôi mà tôi cảm thấy càng cần phải bám trụ với công việc. Tôi mừng vì mình đã làm vậy, vì giờ đây chúng ta thấy vụ mùa huy hoàng thu về từ hạt gieo ấy: trường học mọc lên khắp nơi; 20.000 trẻ em Phật tử được cứu khỏi tay các thầy dạy thù nghịch tôn giáo; tôn giáo phục hưng, và triển vọng sáng lên từng năm. Theo các điều khoản của Quỹ Ủy thác, các khoản quyên góp trước hết được tôi gửi vào Ngân hàng Tiết kiệm của Chính phủ, rồi chuyển cho các vị Ủy thác, và bởi các vị ấy cho vay với lãi suất tốt trên thế chấp bất động sản, phần lãi hằng năm được cấp ra để nâng đỡ các hoạt động giáo dục Phật giáo. Thật dại dột khi rời một làng mà các khoản ghi tên quyên góp chưa thu ngay, vì khi cơn xúc động của khoảnh khắc đã qua đi, những người ưa hứa hay chợt nhớ rằng rupee là rupee, và trường lớp khi đó mới tồn tại trong trí tưởng, còn tiền mặt thì hữu hình, và họ ôm chặt tiền như cái gì đó cụ thể và thật: nếu giấc mơ kia có ngày thành hình, thì lúc ấy... Bây giờ trường lớp đã thành, và những đồng rupee họ

to the cash as something tangible and real: if the dreams should ever take shape, why then... They have, and the rupees withheld from me have since been generously given to the cause which sits close to the national heart—that of their religion.

giữ lại không gửi cho tôi nay đã được hào phóng góp cho chính nghĩa gắn chặt với trái tim dân tộc—tức tôn giáo của họ.

About this time a cluster of sympathetic Hindus at Tinnevelly had agreed to form a Branch of our Society and wanted me to come and inaugurate it. It seemed to me a good and noble thing to get a deputation of Buddhist Theosophists to cross to India with me and fraternize with their Hindu colleagues, if the latter would make them welcome. I found the thing feasible, and after necessary preliminaries it was carried out. Our visit and its concomitants was of the most picturesque, besides setting a precedent previously unheard of in Hindustan since the great Emperor Asoka ruled the whole Peninsula and made Brahmin priests and Buddhist bhikshus to dwell together in kindly tolerance and mutual respect. At the same time it triumphantly showed the power of our talisman of Universal Brotherhood which—as I said in the last chapter—H.P.B. and I had a little while before agreed to put forward as our leading policy.

Vào lúc này, một nhóm người Hindu thiện cảm ở Tinnevelly đã đồng ý lập một Chi bộ của Hội chúng ta và muốn tôi đến khai lập. Tôi nghĩ sẽ là điều tốt đẹp và cao quý nếu có một phái đoàn Phật tử Thông Thiên học vượt biển sang Ấn Độ cùng tôi và kết thân với các đồng đạo Hindu của họ, nếu phía bạn sẵn lòng nghênh tiếp. Tôi thấy việc ấy khả thi, và sau những thủ tục cần thiết, nó đã được thực hiện. Chuyến thăm và những điều kèm theo thật nên thơ, đồng thời thiết lập một tiền lệ chưa hề có ở Ấn Độ kể từ khi Đại đế Asoka trị vì toàn Bán đảo và khiến các tu sĩ Bà-la-môn và các vị bhikshu Phật giáo sống cùng nhau trong tinh thần khoan hòa nhân ái và tôn trọng lẫn nhau. Đồng thời nó còn chứng minh vẻ vang sức mạnh của "bảo chứng" Tình Huynh đệ Phổ quát của chúng ta, điều mà—như tôi đã nói ở chương trước—H.P.B. và tôi trước đó ít lâu đã đồng thuận đặt lên hàng đầu như chính sách chủ lực.

On 21st October our party embarked at Colombo. We numbered four viz., Messrs. Samuel Perera, William D'Abrew Rajapakse, William F. Wijeyesekara, and myself. Then there was "Bob," my Sinhalese servant, a most useful and necessary adjunct, with his basket of table and cooking utensils. We reached Tuticorin, the southernmost Indian port, the next forenoon, and found waiting at the jetty a huge crowd, including many Indian gentlemen of position who took us to the hotel, saw to our comfort, and put me up to lecture to a packed house that evening in the Anglo-Vernacular School building. There was such a crowd, and they made so much noise

Ngày 21 tháng Mười, đoàn chúng tôi xuống tàu ở Colombo. Chúng tôi gồm bốn người: các Ông Samuel Perera, William D'Abrew Rajapakse, William F. Wijeyesekara, và tôi. Rồi còn có "Bob", người hầu Sinhala của tôi, một trợ thủ hữu ích và cần thiết, với chiếc giỏ đựng đồ bày bàn và dụng cụ nấu nướng. Chúng tôi đến Tuticorin, hải cảng cực nam Ấn Độ, vào buổi trưa hôm sau, và thấy tại cầu tàu một đám đông lớn, gồm nhiều quý ông Ấn có vị thế, họ đưa chúng tôi về khách sạn, lo cho chúng tôi thoải mái, và sắp xếp để tối hôm đó tôi diễn thuyết trước một khán phòng chật kín trong tòa nhà Trường Song ngữ Anh-Bản xứ. Đông quá, và họ gây ồn ào bởi tiếng lê dép trên nền

with their shuffling feet on the stone floor, that I overtaxed my throat to make myself heard, a bad beginning for the next day's business. The President and another representative of the Tinnevelly Branch came at 7 by train and stopped all night to escort us. Tinnevelly is but thirty miles from Tuticorin, so it did not take us long to get there the next morning. But at a wayside station we were intercepted by a waiting crowd who had us out on the platform and gave us cocoanuts, plantains, and betel leaves in token of welcome, and wreathed our necks with jessamine chaplets to do us honor after their poetical fashion. At the Tinnevelly station there was a crowd; 2,000 people at least sweltered together in and about the building to get a glimpse of us. There were all the town notables in gala costume, and the huge elephants from the Temple, with their mighty brows painted with caste marks, which were made to raise their trunks and salute us with a roar. And priests with broad and high foreheads holding before us in benediction polished platters of brass, holding betel leaves, red powder, and burning lumps of camphor. And the presentation of notabilities, of whom each gave us two limes, with courtly salutations. And the clangor of huge horns, and long slim trumpets, or shawms, blown lustily amid the din of a dozen tomtoms. Then came a great procession, headed by the elephants trumpeting, the nobility and officials, on foot, escorting our palanquins, and my "Bob" in front of us carrying a brass jar of water on his head, a tuft of betel leaves emerging from the narrow mouth of the jar. And the banners and flags, large and small, each bearing some quaint device, waved all up and down the line, the 2,000 following and shouting joyfully. The omens, too, they said, were propitious: a frightened pullet flew over my head in the right direction: a nilakanta, or vividly blue bird, was seen in an adjacent field

đá, nên tôi đã gắng sức quá mức với cổ họng để có thể làm cho người ta nghe thấy, một khởi đầu tệ cho công việc của ngày hôm sau. Chủ tịch và một đại diện khác của Chi bộ Tinnevelly đến lúc 7 giờ bằng tàu hỏa và ở lại qua đêm để hộ tống chúng tôi. Tinnevelly chỉ cách Tuticorin ba mươi dặm, vậy nên sáng hôm sau không mất lâu để đến nơi. Nhưng tại một ga dọc đường, chúng tôi bị một đám đông chờ sẵn "chặn" lại, đưa ra sân ga và tặng dừa, chuối, trầu như một nghi thức chào mừng, và choàng hoa nhài vào cổ chúng tôi để tôn vinh theo kiểu thơ mộng của họ. Tại nhà ga Tinnevelly có một đám đông; ít nhất 2.000 người chen chúc trong và quanh tòa nhà để được nhìn thấy chúng tôi. Tất cả các vị chức sắc trong thị trấn đều y phục rực rỡ, và những con voi khổng lồ từ Đền, trán rộng và cao vẽ dấu đẳng cấp, được khiến nâng vòi chào chúng tôi bằng những tiếng rống vang. Và các vị tu sĩ trán cao rộng giơ trước chúng tôi những mâm đồng sáng bóng, đặt lá trầu, bột đỏ, và cục long não đang cháy, để ban phúc. Và màn giới thiệu các bậc đáng kính, mỗi vị tặng chúng tôi hai quả chanh, cùng với những cúi chào cung kính. Và tiếng ồn vang dội của những chiếc kèn khổng lồ, và những chiếc kèn dài mảnh thổi hết cỡ giữa tiếng một tá trống dồn dập. Rồi đến một đoàn rước lớn, voi dẫn đầu rống vang, các vị quyền quý và quan chức đi bộ hộ tống những chiếc kiệu của chúng tôi, và "Bob" của tôi đi trước, đội trên đầu chiếc vò bằng đồng đựng nước, một chùm lá trầu cắm ra khỏi miệng vò nhỏ. Và cờ quạt phướn phất lớn nhỏ đủ loại, mỗi lá mang một phù hiệu kỳ thú, phấp phới suốt cả đoàn, 2.000 người theo sau hò reo vui sướng. Điềm lành, họ nói, cũng rất thuận: một con gà mái hoảng hốt bay qua đầu tôi theo hướng tốt; một con nilakanta, tức một loài chim xanh biếc, được thấy trên cánh đồng bên phải chúng tôi; một con thạch sùng rúc trên mái hiên nhà đúng số lần cần. Thế là ai nấy đều hoan hỉ trong nắng ấm rực rỡ, và thị trấn khoác bộ mặt ngày hội.

on our right; a lizard chirped over our house porch the proper number of times. So everybody was happy in the glowing sunshine, and the town had on its holiday look.

They took us to our quarters, an upstair house with an upper and a lower verandah, whose portico and whole facade were decked out with flags and greenery. The street was packed with people for hours. We held a sort of durbar, or reception, at which there were speeches, replies, written addresses, betel, more garlands, limes, etc. In the evening I initiated fourteen new candidates and organized the Branch in due form. Then something to eat, and bed, and, for me, dreamless sleep until morning.

Họ đưa chúng tôi về chỗ ở, một ngôi nhà hai tầng với ban công trên và dưới, tiền sảnh và toàn bộ mặt tiền trang hoàng cờ xí và cây xanh. Con phố chật ních người suốt nhiều giờ. Chúng tôi tổ chức một dạng durbar, tức buổi tiếp kiến, với diễn văn, đáp từ, thư chào mừng, trầu, thêm vòng hoa, chanh, v.v. Buổi tối, tôi tiếp nhận mười bốn ứng viên mới và chính thức lập Chi bộ. Rồi ăn chút gì đó, đi ngủ, và, với tôi, một giấc ngủ không mộng đến sáng.

My throat was so, sore that I looked forward with some apprehension to the work I should have for it that day and the next. However, I soon had something to divert my thoughts from my physical disability, for the morning post brought me a letter from the Principal of the local Hindu College which let me into the wiles of the gentle missionary. My correspondent said that, although he called himself a Christian, he did not approve of some of the measures adopted in the interest of missionary propaganda, and enclosed for my information a copy of a pamphlet which had been circulated through the town the day before, to prejudice the community against us; the copies being distributed by hand by the servants of the missionaries, with the verbal message that they were sent "with the compliments of the Secretary of the Tinnevelly Theosophical Society". In violation of the law which requires that the names of the printer and publisher shall appear on every printed work, this pamphlet revealed neither. Its contents were reprints of two meanly slanderous articles against us, from a London and a New York paper. The occasion to

Cổ họng tôi đau đến mức tôi lo ngại cho công việc nó sẽ phải chịu đựng trong ngày hôm ấy và hôm sau. Tuy nhiên, chẳng bao lâu tôi có chuyện làm xao nhãng nỗi lo thể chất, vì bưu tín sáng mang tới cho tôi một bức thư từ Hiệu trưởng Trường Đại học Hindu tại địa phương, hé lộ cho tôi mưu chước của vị giáo sĩ "hiền hòa". Người viết thư nói rằng, dù tự xưng là một tín đồ Cơ Đốc, ông không tán thành một số biện pháp được áp dụng vì mục đích truyền giáo, và gửi kèm để tôi hay một bản sao cuốn tờ rơi đã được phát khắp thị trấn vào ngày hôm trước để gây thành kiến với cộng đồng đối với chúng tôi; các bản sao do gia nhân của các vị truyền giáo phát tận tay, kèm lời nhắn miệng rằng chúng được gửi "với lời chào của Thư ký Hội Thông Thiên học Tinnevelly". Vi phạm điều luật buộc phải in tên nhà in và nhà xuất bản trên mọi ấn phẩm, tờ rơi ấy chẳng hề tiết lộ điều gì. Nội dung gồm các bản in lại hai bài báo vu khống hèn hạ nhắm vào chúng tôi, một từ Luân Đôn và một từ New York. Dịp vạch trần chiến thuật bất lương của phía đối địch quá hấp dẫn đến mức trước khi bắt đầu bài diễn thuyết chiều hôm đó tại Trường Đại học Hindu, tôi đã nêu tờ rơi và lên án tác giả của nó

expose the dishonorable tactics of the enemy was so inviting that before beginning my lecture that afternoon at the Hindu College, I called attention to the pamphlet and denounced its authors in suitable terms. The blow recoiled upon the heads of our would-be assassins and our popularity was doubled. This is the sort of warfare that we have had to encounter throughout the whole period of our Indian work; and almost invariably the offenders have been Protestant missionaries.

bằng những lời thích đáng. Đòn đánh dội ngược vào đầu những kẻ muốn ám sát danh dự chúng tôi, và mức độ ủng hộ dành cho chúng tôi tăng gấp đôi. Đây là thứ chiến tranh mà chúng tôi phải đương đầu suốt cả thời kỳ làm việc tại Ấn Độ; và gần như luôn luôn, những người phạm lỗi là các giáo sĩ Tin Lành truyền giáo.

On the next day occurred the ever-to-be-remembered incident of the planting of a cocoanut within the Temple compound, by our Buddhist delegation, as an act of religious amity and tolerance. The Nelliappa Pagoda, as it is called, is a very ancient stone structure with the usual pyramidal Gopurams carved to the summit with figures in high relief, and the covered stone ambulatories encircling the four sides. It was crowded to suffocation by a curious multitude when our procession reached there. Our order of formation was as follows: the frisky "Bob," wearing his Sinhalese comb and his hair in a big knot, appeared in the lead, carrying on his head his brass jar of water, with a ripe cocoanut resting on a bed of betel leaves on top; then the Temple band of musicians playing their loudest at our tympanums; then myself, followed by the three Sinhalese Buddhists; then a large body of notables, and some 1,500 people bringing up the rear. We entered the Temple with flags flying and music playing amid a tumult of applause. Bob kept steadily on, and soon his shining jar seemed floating on a dark sea of humanity, as the crowd wedged in between him and ourselves. At last we struggled on to the platform prepared for us and mounted it. Five thousand people began shouting at once. Just a few yards back of us, in the open air, a hole had been dug for the nut, and it was covered over with an

Ngày hôm sau diễn ra sự kiện đáng nhớ đời là việc phái đoàn Phật giáo của chúng tôi trồng một quả dừa trong khuôn viên Đền, như một hành vi biểu thị tình thân và khoan dung tôn giáo. Ngôi Đền Nelliappa, như tên gọi, là một kiến trúc đá rất cổ, với những cổng tháp Gopuram hình kim tự tháp chạm khắc phù điêu lên tận đỉnh, và những hành lang có mái đá bao quanh bốn phía. Khi đoàn rước của chúng tôi đến nơi, đền chật ních người đến ngộp thở. Thứ tự đội hình của chúng tôi như sau: anh chàng "Bob" lanh lợi, đội lược và búi tóc to kiểu Sinhala, đi trước, đội trên đầu chiếc vò đồng đựng nước, trên miệng vò là một quả dừa chín đặt trên đệm lá trầu; tiếp đó là ban nhạc Đền thổi tấu hết cỡ khiến màng nhĩ chúng tôi rung bần bật; rồi đến tôi, theo sau là ba Phật tử Sinhala; tiếp đến là một đoàn dài các bậc đáng kính, và khoảng 1.500 người đi phía sau cùng. Chúng tôi tiến vào Đền với cờ phướn bay phấp phới và nhạc rộn ràng giữa tiếng hoan hô vang dậy. Bob đi thẳng lên trước, và chẳng mấy chốc chiếc vò sáng bóng của anh ta nom như đang trôi trên một biển người tối đặc, khi đám đông lèn chặt giữa anh ta và chúng tôi. Cuối cùng chúng tôi vượt được lên tới bục đã chuẩn bị cho chúng tôi và bước lên. Năm ngàn người đồng loạt kêu hò. Ngay phía sau lưng chúng tôi vài thước, ngoài trời, một hố đã đào sẵn để trồng quả dừa, và phía trên che một mái vòm trang trí. Tôi giơ tay ra hiệu im lặng, nhưng vì có ít nhất năm chục hay một

ornamental canopy. I held up my hand as the signal for silence, but as at least fifty or a hundred strong-lunged people began shouting to the rest to keep silence, it may be imagined what luck a speaker would have. When these shouters lost their voices, as many more took up the cries, and so it went on and on, until I thought I should have to give my address in pantomime; whereupon, comically enough, there came back to my memory the recollection of the fairy-like pantomimes of the Ravel Family which I had seen in boyhood! I tried to speak in the hope that when they saw my lips move and my body swaying, the crowd would give me a chance, but my bad throat compelled me to stop very soon. Then, when the case seemed hopeless, a light-skinned, intellectual-faced Brahmin, naked to the waist, arose in his place, towering above the squatting multitude, and, raising both arms full length above his head, pronounced the sacred salutation: "Hari, Hari Mahadeva-a-a!" The clear resonant sounds rolled far and wide, and silence fell upon the chattering multitude: I could even hear the sparrows twitter and the crows cawing outside. Instantly I began my discourse and got through it more or less successfully. It was an appeal for religious tolerance and brotherly love, for their fraternal reciprocation of the good feeling which had brought over these Sinhalese, whose ancestors were Indians like theirs, and whose religious Teacher was recognized by them as one of the Avataras of Vishnu. It seemed to me I touched their hearts, for there were all the outward signs of friendliness. After I had finished, the Sinhalese chanted Pirit, benedictory verses in Pali, we four moved over to the place of planting, took the Ceylon cocoanut from its betel-leaf bed on the mouth of Bob's water jar, placed it properly in the ground, recited the Mangalam benediction, and then, sprinkling it with

trăm người khỏe phổi hò hét bảo cả đám giữ im lặng, nên bạn có thể hình dung một diễn giả sẽ may mắn tới mức nào! Khi những người hò hét ấy khản cổ, lại có chừng ấy người nữa tiếp tục la to, và cứ thế kéo dài, đến mức tôi tưởng mình phải diễn thuyết bằng kịch câm; và thật khôi hài, ký ức về những vở kịch câm thần tiên của Gia đình Ravel mà tôi từng xem thuở nhỏ bỗng ùa về! Tôi thử nói với hy vọng khi họ thấy môi tôi mấp máy và thân người đong đưa, đám đông sẽ nhường chỗ, nhưng cổ họng đau buộc tôi sớm phải dừng. Rồi, khi tưởng như vô vọng, một vị Bà-la-môn da sáng, mặt mày trí tuệ, mình trần đến ngang thắt lưng, bỗng đứng bật dậy cao hơn hẳn đám đông đang ngồi xếp bằng, và giơ cả hai tay thẳng lên quá đầu, xướng lời chào tôn thiêng: "Hari, Hari Mahadeva-a-a!" Âm thanh trong sáng, ngân vang lan xa, và im lặng phủ xuống đám người đang huyên náo: tôi thậm chí còn nghe tiếng sẻ lích chích và quạ kêu ngoài kia. Tức khắc tôi bắt đầu bài diễn thuyết và tạm xong trọn vẹn. Đó là một lời kêu gọi khoan dung tôn giáo và tình huynh đệ, kêu gọi họ đáp lại tình cảm thân thiện đã đưa những người Sinhala này—mà tổ tiên cũng là người Ấn như họ—sang đây, và người Thầy của tôn giáo họ được họ tôn nhận là một trong các Đấng Hóa Thân của Vishnu. Tôi có cảm tưởng mình đã chạm tới trái tim họ, vì mọi dấu hiệu bề ngoài đều biểu thị tình thân. Sau khi tôi dứt lời, các Phật tử Sinhala tụng Pirit, những bài kệ chúc phúc bằng Pali, bốn chúng tôi tiến đến chỗ trồng, lấy quả dừa Ceylon từ đệm lá trầu trên miệng vò nước của Bob, đặt đúng vị trí trong hố, đọc lời chúc lành Mangalam, rồi rưới lên nó nước hoa hồng thượng hảo hạng do một người bạn Bengali tặng riêng cho dịp này, tôi làm lễ "rửa tội" cho cây cát tường sẽ mọc lên ấy bằng danh xưng: "Kalpavriksha", theo tên cây kỳ diệu nơi Thiên giới, từ những cành đầy dẫy của nó, người hạnh phúc có thể hái bất cứ điều chi lòng mình ước muốn. Một cơn bão hoan hô và vỗ tay nổi lên khi nghi lễ hoàn tất, và chúng tôi

costliest rose-water given me by a Bengali friend for the express purpose, I christened the auspicious tree that was to be: "Kalpavriksha," after that wondrous tree of Paradise from whose all-supplying branches the happy ones may take whatsoever object their heart desires. A tempest of cheers and hand-clappings followed the completion of the ceremony, and we returned to our quarters, delighted with the day's successes. The next day we returned to Ceylon, by the S.S. "Chanda" and I resumed my work for the Education Fund.

trở về chỗ nghỉ, hân hoan với thành công của ngày hôm đó. Hôm sau, chúng tôi về lại Ceylon bằng tàu S.S. "Chanda" và tôi tiếp tục công việc gây Quỹ Giáo dục.

The ordinary steam-passenger sees little of the loveliness of Ceylon, although that little is calculated to whet his desire to see more. The drives about Colombo, the exquisite railway trip by the seashore to Mount Lavinia, and the climb by rail to Kandy and Nuwera Eliya are experiences never to be forgotten; but I have seen the Island thoroughly, have visited almost every little village in the Maritime Provinces at all times of the year, and I can endorse every word of praise that Professor Ernst Hæckel has written about it as fully deserved. And I saw the people as they are, at their very best; full of smiles, and love, and hospitable impulse, and have been welcomed with triumphal arches, and flying flags, and wild Eastern music, and processions, and shouts of joy. Ah! lovely Lanka, Gem of the Summer Seas, how doth thy sweet image rise before me as I write the story of my experiences among thy dusky children, of my success in warming their hearts to revere their incomparable religion and its holiest Founder. Happy the karma which brought me to thy shores!

Khách đi tàu thủy thường chẳng thấy được nhiều vẻ đẹp của Ceylon, dẫu cái ít ỏi ấy cũng đủ khơi dậy ao ước được xem nhiều hơn. Những chuyến xe dạo quanh Colombo, hành trình đường sắt tuyệt mỹ ven biển tới Mount Lavinia, và chuyến tàu leo núi lên Kandy và Nuwera Eliya là những trải nghiệm khó phai; còn tôi thì đã xem đảo thật kỹ, đã đến hầu như mọi ngôi làng nhỏ trong các Tỉnh duyên hải vào mọi thời điểm trong năm, và tôi có thể bảo chứng từng lời ca ngợi mà Giáo sư Ernst Hæckel đã viết về đảo là hoàn toàn xứng đáng. Tôi nhìn thấy con người nơi đây như họ vốn là, trong hình ảnh đẹp nhất; tràn đầy nụ cười, tình thương, bộc trực hiếu khách, và tôi đã được đón chào với cổng vinh quang, cờ bay phấp phới, nhạc Đông phương rộn rã, đoàn rước, và tiếng reo vui. À! Lanka yêu kiều, Viên Ngọc của Biển Hè, hình ảnh ngọt ngào của ngươi lại dâng lên trước mắt tôi khi tôi viết câu chuyện trải nghiệm của mình giữa những đứa con rám nắng của ngươi, về thành công của tôi trong việc sưởi ấm trái tim họ để tôn kính tôn giáo vô song và Đấng Sáng Lập chí thánh của tôn giáo ấy. Hạnh phúc thay nghiệp lành đã đưa tôi đến bờ biển của ngươi!

One of the most delightful of my trips of 1881 was that to the hill-district of Ratnapura (City of Gems), the country where the famed precious stones of Ceylon are dug, and where

Một trong những chuyến đi thú vị nhất của tôi trong năm 1881 là tới vùng đồi Ratnapura (Thành phố Ngọc), miền đất đào được những bảo thạch trứ danh của Ceylon, và nơi loài voi

the lordly elephant rules the forest. The scenery is charming, the verdure that clothes the landscape is of that brilliant tint peculiar to the Tropics in the rainy season. The encircling hills are blue and misty in the clouds which float about their crests. As I strolled down the road that passes through the town I met a string of tamed elephants with their mahouts, and stopped them to pay them some agreeable civilities. I fed them with cocoanuts bought at a neighboring stall, and patted their trunks and spoke friendly to them after the fashion of the wise. It was interesting to see how they got at the contents of the hard-shelled fruit. Holding them in a curve of their trunks, they smashed them against a stone or laid them on the ground and stepped on them just hard enough to break the shells. One cracked his against a stone, let the juice run into his proboscis, and then poured it into his mouth. A large beast is worth Rs. 1,000—say, rather more than £ 55 in our now degraded rupees. Feudalism still holds its own in the hill tracts of Ceylon, having hardly yet been extirpated with the change of Government from native to British rule.

uy nghi làm chủ rừng xanh. Phong cảnh duyên dáng, thảm xanh phủ mặt đất có sắc biếc rực rỡ đặc trưng của vùng Nhiệt đới khi mùa mưa đến. Những ngọn đồi bao quanh xanh lam, mờ ảo trong những vệt mây lững lờ quanh đỉnh. Khi tôi dạo bước trên con đường xuyên qua thị trấn, tôi gặp một đoàn voi đã thuần với những người quản tượng, và dừng lại để trò chuyện thân thiện với chúng. Tôi mua dừa ở một sạp gần đó cho chúng ăn, vỗ về những chiếc vòi và nói lời thân ái với chúng theo lối của người biết điều. Thật thú vị khi xem chúng lấy phần ruột của thứ trái vỏ cứng ấy. Chúng kẹp trái dừa trong đoạn cong của vòi rồi đập xuống một hòn đá, hoặc đặt xuống đất và dậm chân vừa đủ mạnh để vỏ nứt ra. Một con đập trái lên đá, để nước chảy vào vòi, rồi rót vào miệng. Một con vật lớn đáng giá 1.000 Rs.—nói thế này cho tiện: tương đương hơn £55 nếu tính theo đồng rupee của chúng ta lúc ấy đã mất giá. Chế độ phong kiến vẫn còn tồn tại ở các miền đồi của Ceylon, chưa mấy bị diệt bỏ sau khi chính quyền chuyển từ bản xứ sang Anh quốc.

I lectured first at the Dewali, a temple dedicated to one of the Indian "patron deities" of Ceylon. Iddamalgodde Basnayaki Nilami, a noble of the old regime, is the incumbent of this temple and derives from it a considerable income. These Dewalis, or Hindu shrines, one sees in many places actually adjoining the Buddhist Viharas and within the same compound (enclosure). They are an excrescence on pure Buddhism, left by the Tamil sovereigns of former days, and, for the most part, are handsomely endowed with fields and forests.

Tôi diễn thuyết trước hết ở Dewali, một ngôi đền thờ một trong các "hộ pháp" Ấn Độ của Ceylon. Iddamalgodde Basnayaki Nilami, một vị quý tộc của chế độ cũ, là người trông coi đền này và từ đó có nguồn thu đáng kể. Những Dewali, hay miếu thờ Hindu, có thể thấy ở nhiều nơi nằm kề ngay các Vihara Phật giáo, trong cùng một khuôn viên. Chúng là phần ngoại sinh bám vào Phật giáo thuần túy, di sản để lại từ các triều đại Tamil thuở xưa, và phần nhiều được phong tặng ruộng đồng và rừng rậm khá hậu.

A perehera, or elephant procession, was a fine sight. Imagine fifteen or twenty of these huge beasts marching along, all decorated with rich trappings; tinsel covered carts; Buddhist

Một cuộc rước voi, hay perehera, là một cảnh tượng đẹp mắt. Hãy tưởng tượng mười lăm hay hai mươi con vật khổng lồ ấy diễu hành, trang hoàng bằng những đồ trang sức lộng lẫy;

priests in yellow robes, borne along in portable shrines, trying to look meek but really swelling with pride; devil dancers (kappakaduwe) in fantasic costumes, and wearing huge, hideous masks, and harlequins following after; the three Nilamis, or noble headmen, in carriages, and the rear brought up by a long procession of men carrying food in baskets slung to pingoes, flexible poles of elastic wood, such as are commonly employed for carrying burthens: the whole wild scene lit up by torches innumerable, of dried cocoanut fronds, which burn with a bright glare that turns every dusky figure into a charming artist-model.

những cỗ xe phủ kim tuyến; các vị tăng áo vàng được khiêng trong kiệu nhỏ, cố tỏ ra khiêm cung nhưng thực ra đầy kiêu hãnh; các vũ công "trừ tà" (kappakaduwe) trong y phục kỳ dị, mang những chiếc mặt nạ to và ghê rợn, và những anh hề theo sau; ba vị Nilami, tức các quý tộc thủ lĩnh, ngồi trên xe, và phía sau là một đoàn dài người khiêng thực phẩm trong những chiếc giỏ treo trên đòn gánh bằng loại gỗ dẻo dai đàn hồi, thứ thường dùng để mang vật nặng: cả cảnh tượng hoang dã ấy bừng lên trong ánh đuốc vô số làm từ tàu dừa khô, cháy sáng rực, biến mọi hình bóng rám nắng thành những mẫu vẽ quyến rũ cho họa sĩ.

After breakfast the next morning we "went gemming," that is, to dig a little in a piece of ground that one Mr. Solomon Fernando had given me for what I could get out of it for the Fund. For the first and only time in my life I realized the gaming excitement of mining. The chances were even whether I should get nothing or turn over a sapphire worth £1,000. I handled the spade first myself, but the climate soon warned me to turn over the search to the hardy coolies who stood waiting. We dug a half hour, and got about a handful of sapphires, rubies, topazes, and imperfect cat's-eyes by washing the dirt. I took them away in high glee, fancying in my ignorance, that the whole sum we needed for the Fund might perhaps be taken from this pit. Alas! when I had the gems appraised in Colombo, I found there was not a single stone of any commercial value in the lot. I never got anything at all from the pit, which was not the generous Mr. Fernando's fault. But I am wrong: I did get something later from him—a good loupe, or magnifying-glass, which he had cut for me from a pure rock crystal taken from my pit.

Sau bữa sáng hôm sau, chúng tôi "đi đào ngọc", nghĩa là đào thử một mảnh đất mà Ông Solomon Fernando đã tặng tôi, để bất cứ gì tôi lấy được sẽ dành cho Quỹ. Lần đầu tiên và duy nhất trong đời, tôi cảm nhận cơn phấn khích kiểu cờ bạc của nghề đào mỏ. Cơ may ngang nhau: hoặc chẳng được gì, hoặc bốc lên một viên sapphire trị giá £1.000. Lúc đầu, chính tôi cầm xẻng, nhưng khí hậu nhanh chóng nhắc tôi nên giao việc cho các phu khuân vác rắn rỏi đang chờ sẵn. Chúng tôi đào nửa giờ, và được chừng một nắm sapphire, ruby, topaz, và mắt mèo lỗi, bằng cách đãi đất. Tôi mang chúng đi trong hân hoan, ngây thơ tưởng rằng toàn bộ số tiền cần cho Quỹ có lẽ sẽ lấy ra từ hố này. Than ôi! khi đem giám định ở Colombo, tôi thấy không có lấy một viên nào trong số ấy có giá trị thương mại. Tôi chẳng thu được gì từ hố đào, điều này không phải lỗi của Ông Fernando hào hiệp. Nhưng nói thế là sai: sau đó tôi có nhận được từ ông một thứ—một chiếc kính lúp tốt, ông cắt cho tôi từ một tinh thể thạch anh trong suốt lấy từ hố của tôi.

At 4 o'clock that day I spoke at the preaching-shed in the town and got Rs. 500 subscribed.

Lúc 4 giờ chiều hôm đó tôi nói chuyện tại nhà giảng của thị trấn và nhận được 500 Rs. ghi tên

But most of it is still unpaid; subscribing, for show, and paying, for conscience' sake, being two quite different affairs, as we found by sad experience in India as well as in Ceylon. Stupid people, to believe in the law of Karma, and then break such voluntary contracts as these! They remind me of the Sinhalese folklore story of the dull-witted fellow who engaged a blacksmith to make him a knife, and cheated him by giving him soft iron instead of good metal!

quyên góp. Nhưng phần lớn đến nay vẫn chưa trả; đăng ký, để phô trương, và chi trả, vì lương tâm, là hai chuyện hoàn toàn khác nhau, như chúng tôi buồn bã nghiệm ra ở Ấn Độ cũng như ở Ceylon. Thật dại dột cho những người tin vào luật Nghiệp mà rồi lại phá những cam kết tự nguyện như thế! Họ khiến tôi nhớ tới câu chuyện dân gian Sinhala về anh chàng dốt nát thuê một thợ rèn làm cho mình con dao, và lừa anh ta bằng cách đưa sắt mềm thay vì kim loại tốt!

A local. Branch of the Society resulted from my visit to this town. Another lecture followed on the next day, and the five most important Nilamis and Ratemahatmeyas—chief officials—were admitted into the membership of the Society. A Baptist missionary, attended by a grinning black catechist, came to my lodgings for an intellectual wrestle with me upon the respective merits of Buddhism and Christianity. They retired sadder, if not wiser men, and made no converts that time. At 11 p.m. our party embarked in a paddy boat, a platform laid over two canoes, to descend the river to Kalutara, where we were to take train. The Captain proved a cheat and a traitor, for, although our bargain was for the exclusive occupancy of the boat, he let come aboard about twenty-five men, despite our remonstrances. Finding argument useless, I bade our friends remove our luggage, and, collaring the fellow, took him before a police magistrate, who was close at hand. Leaving him in custody we engaged another boat and pushed off at once. We learnt afterwards from an acquaintance who was on a third boat, that, tying up by the bank at a village down the river, he overheard the men on our first boat talking near him about the failure of their plot to rob me of the money I had collected at Ratnapura, and, if necessary, dispatch me! It

Một Chi bộ địa phương của Hội ra đời sau chuyến thăm thị trấn này của tôi. Một bài diễn thuyết nữa theo sau vào ngày hôm sau, và năm vị Nilami và Ratemahatmeya—các chức sắc cao nhất—được kết nạp làm hội viên của Hội. Một giáo sĩ Baptist, kèm theo một thầy giảng da đen cười toe toét, đến chỗ tôi để vật lộn trí tuệ về những ưu điểm tương đối giữa Phật giáo và Cơ Đốc giáo. Họ ra về buồn bã hơn, nếu không khôn ngoan hơn, và lần đó chẳng thu nạp được ai. Lúc 11 giờ đêm, đoàn chúng tôi xuống một chiếc "paddy boat", tức một sàn gỗ đặt trên hai chiếc xuồng, để xuôi theo sông xuống Kalutara, nơi chúng tôi sẽ lên tàu hỏa. Viên thuyền trưởng tỏ ra là một kẻ lừa và phản bội, vì, mặc dù thỏa thuận là chúng tôi độc quyền sử dụng thuyền, y vẫn để chừng hai mươi lăm người lên thuyền, mặc cho chúng tôi phản đối. Thấy tranh cãi vô ích, tôi bảo bạn đồng hành dỡ hành lý xuống, rồi nắm cổ y lôi đến trước một viên thẩm phán cảnh sát, ở ngay gần đó. Để y lại trong tay nhà chức trách, chúng tôi thuê chiếc thuyền khác và lập tức nhổ neo. Sau đó, chúng tôi biết từ một người quen đi trên chiếc thuyền thứ ba rằng, khi buộc thuyền vào bờ ở một làng ven sông, ông tình cờ nghe được mấy gã trên chiếc thuyền đầu của chúng tôi khoe nhau về việc âm mưu cướp số tiền tôi vừa quyên ở Ratnapura đã hỏng, và nếu cần thì thủ tiêu tôi! Có vẻ như những tên vô lại ấy vốn là những phần tử khét tiếng ở khu Pettah của Colombo.

seems that these villains were notoriously bad characters from the Pettah of Colombo.

We spent the next day delightfully on the river, admiring the green banks, the luxuriant foliage, the bright-plumed birds, and the mountain chain with its ever-shifting tints, Our meals, cooked on board in the most primitive style, consisted of curry and rice, and were eaten off leaf-plates, with our fingers, in Eastern fashion. The night was lovely as Paradise, with first a blaze of stars and then the fairy moonlight, creating about us a dream-landscape and silver-paved stream. The jungle noises were most novel to me, a stranger, and so was a huge crawling animal we saw moving at the water's edge, which I took to be an alligator, but which proved to be a huge lizard, seemingly six feet long. We shot the rapids at one place, and enjoyed the excitement of watching to see if our frail craft should go to pieces and leave us floundering in the water. But our Captain proved a splendid helmsman, and his son, a handsome, well-shaped lad of 13 years, stuck to his bow-oar with cool courage, and we soon passed down to the calm water below. This boy was a wonder to me. He ate nothing but curry and rice, and had not got his growth, yet he plied the oar throughout the trip of fifty-seven miles, for twenty-two hours at a stretch, save occasional short reliefs, and was as fresh at the end as at the start. I thought it would be hard to find a Western youth who could equal that feat of endurance, We had no cots or bunks to comfort us, but sat all day and slept all night on mats laid on the bamboo deck, after a bone-crushing fashion which I prefer to leave to the reader's imagination rather than dwell too long upon details. I will only say that a night passed without a mattress, on a tiled roof, is luxury in comparison with it. We reached Kalutara before cockcrow the

Chúng tôi trải qua ngày hôm sau một cách thú vị trên sông, say mê ngắm những bờ xanh, tán lá rậm rạp, các loài chim lông rực rỡ, và dãy núi với những sắc độ luôn thay đổi. Bữa ăn của chúng tôi, nấu ngay trên thuyền theo lối nguyên sơ nhất, gồm cà ri và cơm, ăn bằng tay trên đĩa lá theo lối người phương Đông. Đêm đẹp như nơi Cực Lạc: lúc đầu là bầu trời sao rực rỡ, sau đó là vầng trăng như mộng, tạo quanh ta một phong cảnh mơ màng và dòng sông dát bạc. Tiếng động của rừng đối với tôi, một kẻ khách lạ, thì lạ lẫm nhất, và cả con vật khổng lồ trườn bò mà chúng tôi trông thấy ở mép nước nữa; tôi tưởng là cá sấu, hóa ra một con kỳ đà khổng lồ, hình như dài đến sáu bộ. Chúng tôi vượt ghềnh ở một nơi, và hồi hộp xem chiếc thuyền mong manh của mình có vỡ vụn, bỏ mặc chúng tôi chới với giữa dòng hay không. Nhưng thuyền trưởng của chúng tôi tỏ ra là tay lái cừ khôi, và con trai của ông, một cậu bé 13 tuổi khôi ngô, vạm vỡ, bình tĩnh bám chắc mái chèo mũi, và chẳng bao lâu chúng tôi đã xuôi về đoạn nước êm bên dưới. Cậu bé này khiến tôi kinh ngạc. Cậu không ăn gì ngoài cà ri và cơm, vóc dáng còn chưa phát triển hết, vậy mà suốt chuyến đi năm mươi bảy dặm, cậu vẫn bền bỉ khua mái chèo suốt hai mươi hai giờ liền, chỉ thỉnh thoảng được thay phiên ngắn, và khi kết thúc vẫn tươi tỉnh như lúc khởi hành. Tôi nghĩ khó mà tìm được một thiếu niên phương Tây nào có thể sánh được kỳ công chịu đựng ấy. Chúng tôi không có giường bố hay giường tầng để thoải mái, mà ngồi suốt ngày và ngủ suốt đêm trên những tấm chiếu trải trên sàn tre, theo một kiểu "nghiền xương" mà tôi muốn để mặc cho trí tưởng tượng của độc giả hơn là kể lể quá chi li. Tôi chỉ nói rằng một đêm không nệm, nằm trên mái ngói, còn là xa xỉ nếu so với kiểu ấy. Sáng hôm sau, trước lúc gà gáy, chúng tôi đến

next morning, took train, and got back to Colombo, for early breakfast, tired enough.

Kalutara, lên tàu lửa, và trở về Colombo kịp bữa sáng sớm, mệt nhoài.

As everybody knows, there is no caste in Buddhism; it is repugnant to its principles, and yet it is recognized, and tenaciously held to among the Sinhalese Buddhists. There are no Brahmins or Kshattriyas among them, the highest social division being that of the agriculturists called Willallas. This is but a superior grade of Sudras, yet they are the aristocrats of the Island. Below them, socially, are various subdivisions, also marked by their callings, such as peelers of cinnamon bark, fishermen, toddy-drawers, and others. It is stupid to a degree that they should stick to their old notions, but the social divisions have been accentuated under Hindu dynasties extending over centuries, and such fixed habits are hard to eradicate. My policy was, throughout, to ignore them; and the better to create a bond of sympathy among my colleagues in the interest of our work, I arranged with the intelligent leaders of the Colombo Buddhist T. S. for an anniversary dinner to celebrate the completion of its first year existence. The function came off at our Colombo Headquarters on the evening of July 3rd, and was a delightful success. Fifty-seven of us sat at table regardless of castes, and good feeling prevailed. There were speeches in abundance, and the pleasant episode of presenting a diamond ring to Mr. Wijeyesekara, the indefatigable Honorary Secretary. “The king of stones to the prince of secretaries,” as I put it in my presentation speech on behalf of the subscribers. Liberal gifts of money were made for Branch expenses by members, and all went off so well that everybody felt as if the true spirit of Buddhism had descended upon us.

Như ai cũng biết, trong Phật giáo không có giai cấp; điều đó trái nghịch với những nguyên tắc của đạo, vậy mà ở Tích Lan, nó lại được thừa nhận và bám chặt trong cộng đồng Phật tử Sinhala. Trong họ không có Bà-la-môn hay Sát-đế-ly; tầng bậc xã hội cao nhất là những người làm nông gọi là Willallas. Đây chỉ là một hạng ưu trội trong đẳng cấp Thủ-đà, vậy mà họ lại là giới quý tộc của Đảo. Bên dưới, xét về mặt xã hội, là những phân hạng khác nhau, cũng được đánh dấu bằng nghề nghiệp của họ, như người lột vỏ quế, ngư phủ, người hứng rượu dừa, và những nghề khác. Thật hết sức ngu muội khi họ cứ bám khư khư những quan niệm cũ, nhưng các phân chia xã hội ấy đã bị nhấn mạnh dưới những triều đại Ấn giáo suốt nhiều thế kỷ, và những thói quen cố định như thế rất khó trừ khử. Chính sách của tôi, từ đầu đến cuối, là phớt lờ chúng; và để tạo mối đồng cảm giữa các đồng nghiệp vì lợi ích cho công việc của chúng tôi, tôi đã thu xếp với các vị lãnh đạo sáng suốt của Hội Thông Thiên Học Phật giáo Colombo (T. S.) một bữa cơm kỷ niệm mừng tròn một năm thành lập. Buổi lễ diễn ra tại Trụ sở Colombo của chúng tôi vào tối 3 tháng Bảy, và thành công tốt đẹp. Năm mươi bảy người chúng tôi ngồi vào bàn, bất kể giai cấp, và bầu không khí thân thiện tràn ngập. Có rất nhiều bài diễn văn, và một tiết mục thú vị là tặng một chiếc nhẫn kim cương cho Ông Wijeyesekara, vị Tổng Thư ký Danh dự không biết mệt mỏi. “Vua của các loại đá dành cho vị hoàng tử của các Tổng Thư ký,” như tôi nói trong bài phát biểu tặng quà thay mặt những người góp tặng. Các hội viên rộng rãi quyên tiền cho chi phí của Chi nhánh, và mọi việc diễn ra tốt đẹp đến nỗi ai nấy đều có cảm giác như tinh thần đích thực của Phật giáo đã giáng lâm trên chúng tôi.

On 7th July I held a second Convention of priests of both sects, to take counsel as to the

Ngày 7 tháng Bảy, tôi tổ chức một Đại hội lần thứ hai của chư Tăng cả hai tông phái, để bàn

best way to push on our work. Sixty-seven of them attended as delegates, and the pleasing spectacle was seen of the members of the two sects eating together. This was an advance upon last year's Convention, when, as may be remembered, I had them fed in separated rooms. My Convocation address was very attentively listened to, as interpreted to them. I had had prepared a large map of the Western Province, showing the boundaries of the different Korales (townships?), with their respective populations, and advised them what to do. Approbative speeches were made by H. Sumangala, Waskaduwe Subhuti, and Megittuwatte—the latter, as usual, a splendid one, which warmed all hearts. Resolutions favoring my plans and pledging help were passed, and we adjourned in the best of spirits.

về phương cách tốt nhất thúc đẩy công việc. Sáu mươi bảy vị tham dự làm đại biểu, và cảnh tượng đẹp mắt là thành viên của hai phái cùng ngồi ăn với nhau. Đây là một bước tiến so với Đại hội năm trước, khi, như có lẽ còn nhớ, tôi cho họ ăn ở các phòng tách biệt. Diễn văn khai mạc của tôi được lắng nghe rất chăm chú qua lời phiên dịch. Tôi cho chuẩn bị một tấm bản đồ lớn của Tỉnh Miền Tây, chỉ ranh giới các Korales (thị xã?), với dân số tương ứng, và khuyên họ nên làm gì. Có những bài phát biểu tán đồng của H. Sumangala, Waskaduwe Subhuti, và Megittuwatte—vị sau cùng, như thường lệ, có một bài tuyệt vời, sưởi ấm mọi trái tim. Các nghị quyết ủng hộ kế hoạch của tôi và cam kết hỗ trợ đã được thông qua, và chúng tôi bế mạc trong tinh thần phấn chấn nhất.

The religious agitation reached all classes, even penetrating into the jails. On 20th August I received a petition from the convicts in Wellikodde Jail, Colombo, to come with Megittuwatte and lecture to them on their religion, Buddhism. The monk, being a recognized religious teacher, required no special permit, but my case had to be referred to the Colonial Secretary, who granted it after some hesitation. Our audience comprised two hundred and forty criminals, including murderers and those in for murderous assault. One bright-faced, innocent-looking lad of 14 had been implicated in nine murders; in his last case he had held the victim while his uncle stabbed him to death! The uncle and two accomplices made their living by highway robbery and murder. The lad would be set to watch passers along a certain road and give signals, when, if all were safe, the hidden assassins would come out and slay their victims, rob them, and bury their bodies in the jungle. The uncle was hung, the boy spared on account of his youth. I took as the text of my remarks—which were translated by Mr. C. P.

Phong trào tôn giáo sôi động lan đến mọi tầng lớp, thậm chí thâm nhập cả vào nhà tù. Ngày 20 tháng Tám, tôi nhận được đơn thỉnh cầu của các tù nhân ở Nhà giam Wellikodde, Colombo, mời tôi cùng Megittuwatte đến thuyết giảng cho họ về tôn giáo của mình, Phật giáo. Vị tăng, vốn là một giáo thọ được thừa nhận, không cần giấy phép đặc biệt, nhưng trường hợp của tôi phải trình lên cho Thư ký Thuộc địa, người đã chấp thuận sau một lúc do dự. Khán giả của chúng tôi gồm hai trăm bốn mươi phạm nhân, trong đó có kẻ giết người và những người phạm tội cố sát. Một cậu bé mặt sáng sủa, trông ngây thơ, mới 14 tuổi, đã dính líu đến chín vụ giết người; trong vụ cuối, cậu đã giữ chặt nạn nhân để ông chú đâm chết! Ông chú và hai tên đồng lõa sống bằng nghề cướp đường và giết người. Cậu bé được giao đứng canh người qua lại trên một con đường nhất định để ra hiệu, và nếu an toàn, bọn sát thủ ẩn nấp sẽ xông ra giết nạn nhân, cướp của, và chôn xác trong rừng. Ông chú bị treo cổ, cậu bé được tha mạng vì tuổi nhỏ. Tôi lấy làm đề từ cho bài nói—Ông C. P. Goonewardene dịch lại—câu chuyện truyền kỳ về Angulimala, tên

Goonewardene—the legendary story of Angulimala, the robber and bandit, whom Lord Buddha converted and made into a exemplary man.

cướp và thảo khấu, được Đức Phật chuyển hóa và khiến trở thành một người gương mẫu.

The report of this meeting spreading among the criminal classes, I was invited to lecture, on 25th September, to a group of a hundred convicts engaged in building the new Lunatic Asylum. Here, again, I had pointed out to me a boy murderer—a Muslim, who slew his man when only 10 years of age.

Tin tức về buổi gặp gỡ này lan truyền trong giới tội phạm, tôi lại được mời, ngày 25 tháng Chín, thuyết giảng cho một nhóm một trăm tù nhân đang xây Dưỡng trí viện mới. Ở đây, một lần nữa, tôi được chỉ cho xem một cậu bé sát nhân—một thiếu niên Hồi giáo, đã giết người khi mới 10 tuổi.

One efficient plan adopted for raising money was a house-to-house visitation in the crowded quarter of Colombo, the "Pettah". Mr. W. D'Abrew, Mr. J. R. De Silva, and other leading members of the Colombo T. S., took it up with great spirit, and achieved success. Their way was to go the length of one street at a time, with a cart filled with "penny savings-bank" earthen pots, to gather the inhabitants of a dozen houses together, explain the objects of the fund, get each of them to take a pot and promise to put in the slot whatever sum they could spare. At the end of the month the Committee would come around again, break the pots, count the coppers, in the presence of the donors, enter the names and amounts in a register, and give fresh pots. In this simple way several hundred rupees were collected within the year. Large employers of coolie labor, like the stevedores, Messrs. Matthew and H. A. Fernando, would get donations from their men on pay-days, and, in various ways, goodwill was shown by the Buddhist public. A touching case of generosity was reported to me one evening, just before a Branch meeting. While the Committee were haranguing some householders in a certain street, a poor, tired-looking woman, miserably clad, was seen to be listening with rapt attention. Presently she turned away and entered a house, from which she soon reappeared, and, approaching the Committee, handed them a single rupee for

Một kế hoạch hữu hiệu để gây quỹ là đi từng nhà tại khu đông đúc ở Colombo, "Pettah". Ông W. D'Abrew, Ông J. R. De Silva, và các hội viên nòng cốt khác của Hội T. S. Colombo, đã nhiệt tình đảm trách và đạt thành quả. Cách làm là đi trọn một con phố mỗi lần, với một chiếc xe chất đầy những bình đất kiểu "ngân hàng tiết kiệm xu", tập hợp cư dân của chừng một chục căn nhà, giải thích mục tiêu của quỹ, đưa mỗi người một chiếc bình và đề nghị họ bỏ vào khe bất cứ khoản nào có thể dành ra. Cuối tháng, Ủy ban sẽ quay lại, đập bình, đếm tiền xu ngay trước mặt người quyên, ghi tên và số tiền vào sổ, rồi phát bình mới. Bằng cách giản đơn đó, trong vòng một năm đã thu được vài trăm rupee. Những chủ nhân sử dụng nhiều lao động phu phen, như các chủ bốc xếp, Messrs. Matthew và H. A. Fernando, sẽ xin đóng góp từ công nhân vào ngày phát lương, và bằng nhiều cách, công chúng Phật giáo đã bày tỏ thiện chí. Một trường hợp hào hiệp cảm động được báo cho tôi biết một tối, ngay trước một kỳ họp của Chi nhánh. Khi Ủy ban đang diễn thuyết trước một số gia chủ ở một con phố nọ, người ta thấy một phụ nữ nghèo, vẻ mệt mỏi, áo quần rách rưới, đứng lắng nghe say sưa. Chẳng mấy chốc, bà quay đi và bước vào một căn nhà, rồi sớm trở ra, tiến đến Ủy ban và trao một rupee cho quỹ. Rụt rè, mắt ươn ướt, bà nói rằng mình sống bằng nghề xay gạo thuê cho một phụ nữ khốn khó khác bán âppas—loại bánh nướng trên vành chảo mà tôi đã nói ở trên; chồng

the fund. Bashfully, and with tearful eyes, she said that she gained her livelihood by grinding rice for another poor woman who sold âppas—the species of girdle-cakes I have mentioned above; her husband—a cartman—was laid up and unable to work; she had been saving up coppers of the smallest denomination, during the last six months, to buy herself a decent cloth; but she felt it was much better for her to help this noble object of the fund than to keep the money for herself; she would wear her old, torn garment another half-year. The story brought the tears to my eyes when I heard it. In the course of the evening, I addressed the Branch about this modern instance of "the widow's mite," and said: "Gentlemen, this poor woman has earned her good Karma by her pious deeds; now let us earn the same by relieving her distress." I threw a rupee on the floor and invited others to do the same. Thirty rupees were soon gathered; and I bade the Committee find the woman and give her the sum. Some time after that, I had her brought to Widyodaya College, to a lecture of mine, and made her sit quietly near the platform, on which were gathered the High Priest and many other monks. In appealing to the large audience for funds, I said that certain gentlemen—naming them—had given 500, 250, 100, and other sums of rupees out of their abundance, but I would now show them a person who had given more than them all combined. Then I told the story and called the woman on to the platform. She was greeted with thunders of applause, and we got a large subscription that day for educational purposes.

bà—một phu xe—đang nằm liệt, không làm việc được; bà đã dành dụm những đồng xu mệnh giá nhỏ nhất suốt sáu tháng qua để mua cho mình một tấm vải tử tế; nhưng bà thấy tốt hơn là giúp mục đích cao đẹp của quỹ này hơn là giữ tiền cho bản thân; bà sẽ mặc chiếc áo cũ rách ấy thêm nửa năm nữa. Khi nghe chuyện, nước mắt tôi ứa ra. Tối hôm đó, tôi nói với Chi nhánh về tấm gương hiện đại của "đồng tiền góa phụ" này, và nói: "Thưa các quý ông, người phụ nữ nghèo này đã gieo được Nghiệp lành nhờ việc thiện của bà; bây giờ chúng ta hãy cũng gieo điều lành như vậy bằng cách cứu khổ cho bà." Tôi ném một rupee xuống sàn và mời những người khác làm theo. Chẳng mấy chốc gom được ba mươi rupee; tôi bảo Ủy ban tìm người phụ nữ và trao cho bà số tiền ấy. Sau đó không lâu, tôi cho mời bà đến Trường Widyodaya, dự một buổi thuyết giảng của tôi, và bảo bà ngồi yên gần bục, nơi có vị Tăng Thống và nhiều vị tăng khác. Trong lời kêu gọi gây quỹ trước đông đảo thính giả, tôi nói rằng một số quý ông—nêu tên—đã quyên 500, 250, 100 và những khoản rupee khác từ sự phong túc của họ, nhưng bây giờ tôi sẽ cho mọi người thấy một người đã cho nhiều hơn tất cả họ cộng lại. Rồi tôi kể câu chuyện và mời người phụ nữ lên bục. Bà được chào đón bằng những tràng pháo tay như sấm, và hôm ấy chúng tôi quyên được một khoản lớn cho mục đích giáo dục.

A second Convention of monks was held by me that year at Galle. There were ninety-seven delegates, and the High Priest, Sumangala, and. Rev. Bulâtgama were the chief speakers. The object of the meeting was to lay out a

Đại hội lần thứ hai của chư tăng năm ấy do tôi tổ chức tại Galle. Có chín mươi bảy đại biểu, và vị Tăng Thống Sumangala cùng Mục sư Bulâtgama là các diễn giả chính. Mục tiêu của buổi họp là vạch ra chương trình cho công tác

programme for the next year's work, which was to be this time confined to the Southern Province. Upon counting up, at the close, it was found that fifty-two lectures had been bespoken, five more than I had given that year in the Western Province. A committee of twelve influential priests was chosen to co-operate with the lay members of the Galle T. S., for getting up the lectures and fixing a time-table. After a two days' session the Convention adjourned. The Trust Deed and other legal papers having—after the most vexatious and unnecessary delays and impediments—been executed, and all other business closed up, I sailed for Bombay on 13th December.

năm tới, lần này thu hẹp trong địa phận Tỉnh Miền Nam. Khi tổng kết, cuối buổi, thấy rằng đã có năm mươi hai buổi thuyết giảng được đặt, nhiều hơn năm buổi so với số tôi đã thực hiện năm ấy tại Tỉnh Miền Tây. Một ủy ban gồm mười hai vị tăng có ảnh hưởng được bầu để hiệp lực với các cư sĩ của Hội T. S. Galle nhằm tổ chức các buổi thuyết giảng và ấn định thời khóa. Sau hai ngày làm việc, Đại hội bế mạc. Tờ khế ước tín thác và các giấy tờ pháp lý khác—sau những trì hoãn và gây khó vô cùng bực bội nhưng không cần thiết—đã được ký kết, và mọi công việc khác cũng khép lại, tôi xuống tàu đi Bombay ngày 13 tháng Mười Hai.

It is my pleasant duty to state that, throughout these subsequent nineteen years, a certain number of the members of the Colombo Branch have applied themselves to the onerous task of keeping alive the Buddhist movement, with unflagging conscientiousness. When one realizes their inexperience in the management of public business unconnected with Governmental supervision; their infirmities of temperament, due to an enervating climate and to centuries of national disorder and the exclusion of the ancestors of most of them from public responsibilities, the embarrassing and unprecedented relation of the laity with the priesthood, in this religious and educational movement, the well-nigh irrepressible friction of caste, and the suspicion which many uneducated and unenlightened men feel towards foreigners, who are at the same time whites, one should rather wonder at the tenacity shown in pure altruistic work, than be surprised and shocked at faults that have cropped up in the course of events. For my part, I have never changed one iota in my first estimate of the Sinhalese, nor in my brotherly affection for them; and I feel

Tôi rất vui mừng được nói rằng, suốt mười chín năm sau đó, một số hội viên của Chi nhánh Colombo đã dấn thân vào công việc nặng nhọc là duy trì sinh khí cho phong trào Phật giáo, với lương tâm không hề suy giảm. Khi người ta hiểu rằng họ thiếu kinh nghiệm trong quản trị công việc công cộng ngoài sự giám sát của Chính quyền; những nhược điểm khí chất do khí hậu làm suy nhược và do nhiều thế kỷ rối loạn quốc gia cũng như việc tổ tiên phần lớn họ bị loại khỏi trách nhiệm công cộng; quan hệ khó xử và chưa từng có giữa hàng cư sĩ và tăng lữ trong phong trào tôn giáo và giáo dục này; sự ma sát do giai cấp gần như không thể kìm nén; và sự nghi kỵ mà nhiều người ít học, vô minh dành cho người ngoại quốc—đồng thời lại là người da trắng—thì người ta phải ngạc nhiên trước sức bền bỉ thể hiện trong công việc vị tha thuần túy, hơn là sửng sốt và phẫn nộ trước những lỗi lầm nảy sinh theo diễn trình sự việc. Về phần tôi, tôi không hề thay đổi dù chỉ một phần nhỏ trong đánh giá ban đầu về người Sinhala, cũng như trong tình thân huynh đệ dành cho họ; và tôi thật lòng biết ơn khi thấy cảm thức tôn giáo phục sinh này đã cắm rễ sâu vào trái tim dân tộc, và triển vọng tương lai rất đáng khích lệ.

heartily grateful when I see how this reborn religious sentiment has struck its roots deep into the heart of the nation, and how highly encouraging are the prospects for the future. Our Society Branches have, with a few exceptions, been inert and useless as centres of Theosophy, but all have the right to take credit for a great total of work done along philanthrophical lines. My Western Province tour of 1881 was mismanaged, weeks of my time were frittered away, a mere fraction of the money subscribed on paper was collected; yet, in the long run, all has turned out for the best, and in reviewing the history of that year I have no reproaches to make against those who did their best according to their lights.

Các Chi nhánh của Hội chúng ta, trừ một vài ngoại lệ, đã đờ đẫn và vô dụng như những trung tâm của Thông Thiên Học, nhưng tất cả đều có quyền nhận công lao về một tổng thành tựu lớn lao theo các hướng từ thiện. Chuyến đi Tỉnh Miền Tây năm 1881 của tôi bị tổ chức cẩu thả, hàng tuần lễ của tôi bị phí hoài, chỉ thu được một phần nhỏ số tiền ghi góp trên giấy; vậy mà rốt cuộc, mọi việc đều diễn tiến tốt đẹp, và khi ôn lại lịch sử năm ấy, tôi không có lời trách nào dành cho những người đã làm hết sức theo như họ hiểu.

On 19th December I reached home and was joyously welcomed by our Headquarters group, whom I found in good health. Things in my absence had gone on in their usual way, the circulation of the Theosophist and the volume of our correspondence had increased, and all was peace. But a rude shock awaited me. H. P. B. conveyed to me a most kind message from the Masters about my success in Ceylon, seeming to have completely forgotten the angry threats and even written declaration that the Society would be abandoned by them if I went there, and that neither with them nor with her would I have any further relations. Thenceforward, I did not love or prize her less as a friend and a teacher, but the idea of her infallibility, if I had ever entertained it even approximately, was gone for ever.

Ngày 19 tháng Mười Hai, tôi về đến nhà và được nhóm ở Trụ sở Trung ương của chúng tôi chào đón nồng nhiệt; họ đều mạnh khỏe. Trong thời gian tôi vắng mặt, mọi việc vẫn diễn ra như thường, số phát hành tờ Theosophist và lượng thư từ của chúng tôi tăng lên, và mọi nơi yên ổn. Nhưng một cú sốc thô bạo đang chờ tôi. Bà H. P. B. chuyển đến tôi một thông điệp rất tử tế từ các Chân sư về thành công của tôi ở Tích Lan, dường như đã quên hẳn những lời đe dọa giận dữ và cả tuyên bố bằng văn bản rằng Hội sẽ bị Các Ngài bỏ rơi nếu tôi đến đó, và rằng tôi sẽ không còn quan hệ gì với Các Ngài hay với Bà nữa. Từ đó về sau, tôi không vì thế mà yêu mến hay trân quý Bà kém đi với tư cách bạn hữu và người hướng dẫn, nhưng ý niệm về sự vô ngộ của Bà, nếu tôi từng có dù chỉ phỏng chừng, thì đã mất đi vĩnh viễn.

CHAPTER XXII

FROM BOMBAY NORTHWARD AND BACK—TỪ BOMBAY ĐI VỀ PHÍA BẮC RỒI TRỞ LẠI

A NUMBER of phenomena occurred at our house during the first week in January, 1882, upon which I shall not dwell, as the details have all been published and doubt has been cast upon the genuineness of some. My rule has ever been, throughout my forty years of psychological researches, to eliminate all incidents which appeared to me tainted with the least suspicion of bad faith: I wish to count only those which have, to my mind, the stamp of genuineness. I may be deceived, often, but I try to be honest.

Trong tuần lễ đầu tháng Giêng năm 1882, đã xảy ra nhiều hiện tượng tại nhà chúng tôi; tôi sẽ không đi sâu, vì chi tiết đều đã được công bố và có người đã hoài nghi tính xác thực của một số hiện tượng. Quy luật của tôi, suốt bốn mươi năm nghiên cứu tâm linh học, là loại bỏ mọi sự kiện có vẻ, với tôi, vướng chút nghi vấn về sự bất tín: tôi chỉ muốn tính đến những điều, theo nhận định của mình, mang dấu ấn chân thực. Tôi có thể bị lầm lẫn, nhiều lần, nhưng tôi cố gắng trung thực.

An early incident of the year was the arrival at Bombay, on a round-the-world tour, of the late Mr. D. M. Bennett, Editor of the Truthseeker. He came on the 10th of January, and was met on board his steamer, the P. and O. "Cathay," by. K. M. Shroff (the Parsi gentleman who lectured in the States), Damodar, and myself. Mr. Bennett was a medium sized stout man, with a big head, a high forehead, brown hair, and blue eyes. He was a very interesting and sincere person, a Free-thinker who had suffered a year's imprisonment for his bitter—often coarse—attacks upon Christian dogmatism. A sham case was manufactured against him by an unscrupulous detective of a Christian Society at New York, who ordered of him, under an assumed name, a copy of a popular work on sexual physiology, which Mr. Bennett supplied in his capacity of bookseller, without having even read it. A prosecution was then begun against him for circulating indecent books through the post, and an evidently prejudiced judge and jury condemned him to

Một sự kiện sớm của năm là việc Ông D. M. Bennett quá cố, Chủ bút tờ Truthseeker, đến Bombay trong chuyến vòng quanh thế giới. Ông đến ngày 10 tháng Giêng, và được đón trên tàu thủy P. and O. "Cathay" bởi K. M. Shroff (vị quý ông Ba Tư từng diễn thuyết ở Hoa Kỳ), Damodar, và tôi. Ông Bennett là một người tầm thước, đậm người, đầu lớn, trán cao, tóc nâu, mắt xanh. Ông là một con người rất thú vị và chân thành, một Nhà Tự Do Tư Tưởng đã chịu một năm tù vì những công kích gay gắt—thường là thô bạo—chống giáo điều Cơ Đốc. Một vụ án giả đã được dựng lên chống ông bởi một thám tử vô lương tâm của một Hội Cơ Đốc tại New York, kẻ đã đặt mua—dưới tên giả—một cuốn sách phổ thông về sinh lý học tính dục; Ông Bennett, với tư cách người bán sách, đã cung cấp mà thậm chí chưa đọc. Rồi họ khởi tố ông vì tội phát tán sách dâm uế qua đường bưu điện, và một thẩm phán cùng bồi thẩm đoàn thiên lệch rõ ràng đã kết án ông vào tù. Ác ý và thủ đoạn y hệt như của những kẻ cuồng tín đã truy tố Bà Besant và Ông Bradlaugh trong vụ tờ rơi của Knowlton. Ông

prison. The animus and trickery were identical with those of the bigots who prosecuted Mrs. Besant and Mr. Bradlaugh in the matter of the Knowlton pamphlet. He was made to serve out his whole term of one year, despite the fact that a petition, signed by 100,000 persons, was sent to President Hayes on his behalf. When he was discharged, a monster audience welcomed him enthusiastically at the most fashionable public hall in New York, and a fund was subscribed to pay his expenses on a world-round tour of observation of the practical working of Christianity in all lands. The record of his observations was embodied in an interesting work, entitled A Free-thinker's Journey around the World. His shrewd and sarcastic notes on Palestine are especially striking.

bị buộc thụ án đủ một năm, mặc cho việc một bản thỉnh nguyện có 100.000 người ký tên được gửi lên Tổng thống Hayes xin cho ông. Khi được phóng thích, một thính giả khổng lồ đã nồng nhiệt đón chào ông tại hội trường công cộng sang trọng nhất ở New York, và một quỹ được lập để đài thọ chi phí cho ông thực hiện chuyến du hành vòng quanh thế giới, nhằm quan sát cách vận hành thực tế của Cơ Đốc giáo ở khắp các xứ sở. Bản ghi chép các quan sát của ông được ghi lại trong một tác phẩm thú vị, nhan đề Hành Trình Vòng Quanh Thế Giới của Một Nhà Tự Do Tư Tưởng. Những ghi chú tinh tế, châm biếm của ông về Palestine đặc biệt ấn tượng.

In conversation, I learnt from him that both he and his wife had been members of the Shaker Society; he, for a number of years. His religious yet eclectic mind had revolted against the narrowness and intolerance of the Shakers and of Christian sectarians in general; he and the gentle Shakeress in question decided to marry and make a home of their own; they left the Community; he devoted himself to the study of Christian evidences; became a confirmed skeptic, and, after some years in mercantile business, devoted the rest of his life to a vigorous Free-thought propaganda. There was a candor and friendliness about the man which made us sympathize at once. The Occult World of Mr. Sinnett had just appeared, and Mr. Bennett read it with avidity: in fact, he made very extensive quotations from it in his journal and in his new book. A full discussion about our views with H. P. B. and myself led him to apply for membership, and this put me into the dilemma which I have frequently described, orally and in writing, but which should not be

Trong câu chuyện, tôi được biết cả ông và vợ đều từng là hội viên của Cộng đồng Shaker; riêng ông trong nhiều năm. Tâm trí tôn giáo nhưng phóng khoáng của ông đã phản kháng trước sự hẹp hòi và không khoan dung của người Shaker và nói chung là các hệ phái Cơ Đốc; ông và vị nữ tu Shaker hiền hòa kia quyết định kết hôn và lập mái ấm riêng; họ rời Cộng đồng; ông chuyên tâm nghiên cứu bằng chứng Cơ Đốc giáo; trở thành một người hoài nghi vững chắc, và sau vài năm trong thương nghiệp, dành phần còn lại của đời mình cho việc cổ xúy mạnh mẽ cho Tư Tưởng Tự Do. Ở ông có một sự thẳng thắn và thân thiện làm chúng tôi lập tức đồng cảm. Cuốn Thế Giới Huyền Bí của Ông Sinnett vừa ra mắt, và Ông Bennett đọc ngấu nghiến: thực tế, ông trích dẫn rất nhiều từ đó trên báo của mình và trong sách mới. Một cuộc thảo luận đầy đủ về quan điểm của chúng tôi với Bà H. P. B. và tôi đã khiến ông nộp đơn xin gia nhập, và điều này đặt tôi vào thế tiến thoái lưỡng nan mà tôi đã nhiều lần kể lại, bằng lời và bằng văn bản, nhưng không thể bỏ qua trong phác thảo lịch

omitted from my present historical sketch, as the case teaches a lesson too much needed by us all.

sử hiện tại, vì vụ việc ấy nêu một bài học mà tất cả chúng ta đều rất cần.

A blatant theological Boanerges, named Cook—Joseph Cook, the Reverend Joseph Cook, to be exact—a burly man who seemed to believe in the Trinity—with himself as the Third Person—happened at Bombay on a lecturing tour, simultaneously with Mr. Bennett's arrival, and was "boomed" by the Anglo-Indian public. Their journals did their best for him, and used the story of Mr. Bennett's martyrdom as a trump card, denouncing him as a corrupter of public morals and a jail-bird whom decent people should avoid. The Christ-like Joseph opened the ball at his first lecture at the town hall, and committed the blind folly of equally denouncing us, Theosophists, as adventurers, in the hearing of a large audience of Hindus and Parsis, who loved and knew us after two whole years of intercourse. The clue thus given to the hostile Press caused them to attack and revile Mr. Bennett to such an extent that I hesitated to take him into membership, for fear that it might plunge us into another public wrangle, and thus interfere with our aim of peacefully settling down to our proper business of Theosophical study and propaganda. It was an instinct of worldly prudence, certainly not chivalric altruism, and I was punished for it, for, on expressing my views to H. P. B., she was overshadowed by a Master who told me my duty and reproached me for my faulty judgment. I was bidden to remember how far from perfect I had been when they accepted my offer of service at New York, how imperfect I was still, and not venture to sit as a judge over my fellow-man; to recall that, in the present instance, I knew that the applicant had been made the scapegoat of the whole anti-Christian party, and richly deserved all the sympathy and

Một gã hùng biện thần học ầm ĩ tên là Cook—Joseph Cook, Mục sư Joseph Cook, cho chính xác—một người to béo dường như tin ở Ba Ngôi—với chính ông ta là Ngôi Thứ Ba—tình cờ có mặt ở Bombay trong một chuyến thuyết giảng, cùng lúc Ông Bennett tới, và được công chúng Anh-Ấn "lăng xê" rầm rộ. Các tờ báo của họ làm hết sức cho ông ta, và dùng câu chuyện "tử vì đạo" của Ông Bennett như quân át chủ bài, mạt sát ông là kẻ làm bại hoại luân lý công cộng và là kẻ từng ở tù mà người đứng đắn phải tránh xa. Vị "Christ-like" Joseph mở màn ở buổi giảng đầu tiên tại tòa thị chính, và dại dột mù quáng khi mạt sát chúng tôi, những người Thông Thiên Học, là hạng phiêu lưu, trước một cử tọa đông đảo gồm người Ấn và người Ba Tư vốn đã yêu mến và hiểu rõ chúng tôi sau hai năm trời giao tiếp. Đầu mối từ đó đã được trao cho Báo chí thù địch, khiến họ công kích và nhục mạ Ông Bennett đến mức tôi do dự nhận ông vào hội, sợ rằng có thể đẩy chúng tôi vào một cuộc tranh cãi công khai nữa, từ đó cản trở mục tiêu là yên ổn quay về công việc thích hợp của chúng tôi: học tập và truyền bá Thông Thiên Học một cách hòa bình. Đó là một bản năng thận trọng theo đời, hẳn không phải là chủ nghĩa vị tha hiệp sĩ, và tôi đã bị trừng phạt vì điều đó, vì khi bày tỏ quan điểm với Bà H. P. B., Bà được một Vị Chân sư phủ bóng, Người bảo tôi bổn phận của mình và quở trách sự phán đoán sai lạc. Tôi được nhắc phải nhớ mình đã kém hoàn hảo thế nào khi Các Ngài chấp nhận lời tình nguyện phụng sự của tôi ở New York, rằng ngay cả bây giờ tôi vẫn chưa hoàn hảo, và không nên cả gan ngồi phán xét đồng loại; phải nhớ rằng trong trường hợp này, tôi biết người xin gia nhập đã trở thành vật tế thần cho cả phe chống Cơ Đốc, và rất đáng được nhận tất cả cảm thông và khích lệ mà chúng tôi có thể trao. Tôi bị mỉa mai bảo

encouragement we could give him. I was sarcastically told to look through the whole list of our members and point out a single one without faults. That was enough; I returned to Mr. Bennett, gave him the application blank to sign, and H. P. B. and I became his sponsors. I then turned upon, our reverend slanderer and defied him to meet me in public on a given date, and make good his false charges against us. Swâmi Dayânand Sarasvati—then in Bombay—also challenged him on behalf on the Vedic Religion, and Mr. Bennett on his own account. The Swâmi and I received shifty replies, but Mr. Bennett's note went unanswered. Mr. Cook's excuse was that he had to go to Poona. Captain A. Banon, F.T.S., 39thN.I., who was with us at the time, sent him a challenge to meet us at Poona, with notice that if he again evaded us, he—the Captain—should post him as a liar and a coward. We held the meeting at Framji Cowasji Hall, Bombay, on the evening designated in our challenges; Mr. Bennett, Captain Banon, and I made addresses; I had Damodar read some certificates of our good character and of my public services in America, and the packed multitude, which crammed every inch of room and the approaches to the Hall, thundered their approval of our conduct. The next evening H. P. B., Banon, and I went on to Poona, only to find Mr. Cook had fled to the other side of India without filling his engagement with the Poona public!

hãy rà soát toàn bộ danh sách hội viên của mình và chỉ ra một người không có lỗi lầm. Thế là đủ; tôi trở lại với Ông Bennett, đưa cho ông tờ đơn xin gia nhập để ký, và Bà H. P. B. cùng tôi trở thành người bảo trợ cho ông. Rồi tôi quay sang vị kẻ vu khống "đáng kính" của chúng tôi và thách thức ông ta gặp tôi công khai vào một ngày ấn định, để chứng minh những cáo buộc giả dối chống chúng tôi. Swâmi Dayânand Sarasvati—khi đó đang ở Bombay—cũng thách thức ông ta thay mặt cho Vệ-đà giáo, và Ông Bennett thì thay mặt cho chính mình. Swâmi và tôi nhận được những hồi đáp quanh co, nhưng thư của Ông Bennett thì không được trả lời. Cớ của Ông Cook là ông phải đi Poona. Đại úy A. Banon, F.T.S., thuộc Trung đoàn Bộ binh Bản xứ số 39, đang ở với chúng tôi lúc đó, gửi lời thách thức ông ta gặp chúng tôi ở Poona, kèm thông báo rằng nếu ông ta lại lảng tránh, thì ông—vị Đại úy—sẽ công khai bêu rằng ông ta là kẻ nói dối và hèn nhát. Chúng tôi tổ chức buổi họp tại Hội trường Framji Cowasji, Bombay, vào tối đã ấn định trong lời thách thức; Ông Bennett, Đại úy Banon và tôi lần lượt diễn thuyết; tôi nhờ Damodar đọc vài giấy chứng nhận về tư cách tốt của chúng tôi và về các công tác công ích của tôi tại Hoa Kỳ, và đám đông chật như nêm, chiếm kín mọi tấc đất trong và ngoài Hội trường, đã vang dội tán thưởng hành xử của chúng tôi. Tối hôm sau Bà H. P. B., Banon và tôi lên đường tới Poona, thì thấy Ông Cook đã chuồn sang phía bên kia Ấn Độ mà không thực hiện lịch thuyết giảng với công chúng Poona!

The following day I lectured at Hirabagh, in the town hall, to so large an audience that the room would not hold them, and we had to adjourn to the open air. We stopped four days at Poona, during which time there was another lecture again at the same place, and we formed the Poona T. S., which still, exists under the same President, Judge N. D. Khandalavâlâ, whose name is familiar to all

Ngày hôm sau, tôi thuyết giảng tại Hirabagh, trong tòa thị chính, trước một cử tọa đông đến mức phòng không chứa nổi, và chúng tôi phải dời ra ngoài trời. Chúng tôi dừng lại bốn ngày ở Poona, trong thời gian đó có một buổi giảng nữa, vẫn ở nơi ấy, và chúng tôi thành lập Chi nhánh T. S. Poona, đến nay vẫn còn tồn tại dưới cùng một vị Hội trưởng, Thẩm phán N. D. Khandalavâlâ, người có tên tuổi quen thuộc

our Branches throughout the world as one of our ablest and staunchest associates. We then returned to Bombay. In due course, Mr. Bennett was formally admitted to our membership, in company with the late Professor J. Smith, M.L.C., C.M.G., of Sydney University, and a young Hindu gentleman of Bombay.

với tất cả Chi nhánh của chúng ta trên khắp thế giới như một trong những cộng tác viên kiên định và có năng lực nhất. Rồi chúng tôi trở về Bombay. Đúng quy trình, Ông Bennett được chính thức kết nạp cùng với Cố Giáo sư J. Smith, M.L.C., C.M.G., của Đại học Sydney, và một quý ông Ấn trẻ tuổi ở Bombay.

On 12th January (1882), the seventh anniversary of the T. S. was celebrated at Framji Cowasji Hall, in presence of one of our usual monster audiences. Blackguard handbills had been freely circulated to try and do us some harm, but the most cordial and sympathetic spirit prevailed throughout the meeting. Mr. Sinnett was present and spoke, and the other speakers, besides myself, were Moorad Ali Beg, and Messrs. D. M. Bennett and K. M. Shroff; all receiving great applause. Damodar read the Treasurer's Report, which very completely vindicated H. P. B. and myself from the low calumny that we were running the Society for personal profit. I have a Diary note of a few days later, stating that Mr. Shroff brought us word that the meeting had done us great service in bringing around public sympathy to our side.

Ngày 12 tháng Giêng (1882), kỷ niệm thứ bảy của T. S. được cử hành tại Hội trường Framji Cowasji, trước một trong những thính giả đông đảo quen thuộc của chúng tôi. Những tờ truyền đơn bôi nhọ đã phát tán rộng rãi để cố hại chúng tôi, nhưng tinh thần thân ái và cảm thông đã bao trùm trọn buổi họp. Ông Sinnett có mặt và phát biểu, và các diễn giả khác, ngoài tôi, là Moorad Ali Beg, và các Ông D. M. Bennett và K. M. Shroff; tất cả đều được hoan nghênh nhiệt liệt. Damodar đọc Báo cáo của Thủ quỹ, bản báo cáo đã biện minh rất đầy đủ cho Bà H. P. B. và tôi trước lời vu khống hạ tiện rằng chúng tôi điều hành Hội vì lợi ích cá nhân. Tôi có ghi chú trong Nhật ký vài ngày sau, nói rằng Ông Shroff mang tin cho hay buổi họp đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc xoay chuyển cảm tình của công chúng về phía chúng tôi.

I note, among several phenomena occurring in those days, one which I think good. Damodar received four letters by one post which contained Mahatmic writing, as we found on opening them. They were from four widely separated places and all post-marked. I handed the whole mail to Professor Smith, with the remark that we often found such writings inside our mail correspondence, and asked him to kindly examine each cover to see whether there were any signs of its having been tampered with. On his returning them to me with the statement that all were perfectly satisfactory, so far as could be seen, I asked H. P. B. to lay them against her forehead and see if she could find any Mahatmic message in

Tôi ghi nhận, trong số các hiện tượng xảy ra những ngày ấy, một điều mà tôi cho là hay. Damodar nhận bốn bức thư trong cùng một chuyến bưu kiện, trong đó có bút tích của các Chân sư, như chúng tôi thấy khi mở ra. Chúng đến từ bốn nơi cách xa nhau và đều có dấu bưu cục. Tôi đưa cả xấp thư cho Giáo sư Smith, kèm nhận xét rằng chúng tôi thường thấy những bút tích như vậy trong thư từ của mình, và nhờ ông vui lòng kiểm tra từng phong bì xem có dấu hiệu nào bị can thiệp không. Khi ông trả lại cho tôi và nói rằng mọi thứ hoàn toàn ổn thỏa, xét theo những gì có thể thấy, tôi nhờ Bà H. P. B. đặt mấy phong bì lên trán xem có thông điệp của các Chân sư trong đó không. Bà làm như vậy với vài phong thư cầm lên trước

either of them. She did so with the first few that came to hand, and said that in two there was such writing. She then read the messages clairvoyantly, and I requested Professor Smith to open them himself. After again closely scrutinizing them, he cut open the covers, and we all saw and read the messages exactly as H. P. B. had deciphered them by clairvoyant sight.

tiên, và nói rằng trong hai bức có. Rồi Bà đọc các thông điệp bằng thông nhãn, và tôi đề nghị Chính Giáo sư Smith tự tay mở. Sau khi xem xét kỹ lưỡng lần nữa, ông cắt mở các phong bì, và tất cả chúng tôi đều nhìn thấy và đọc các thông điệp đúng y như Bà H. P. B. đã giải mã bằng nhãn thông.

Within the next fortnight we saw much of Prince Harisinhji, Prince Dajiraj, Thakur Sahib of Wadhwan, the Thakur of Morvi, and other notables, and there were numerous phenomena in the way of letter-dropping from the ceilings of rooms, and once from the open sky, when we were in the garden. They have been described before, and will be found copied in The Occult World.

Trong nửa tháng kế tiếp, chúng tôi gặp gỡ nhiều với Thân vương Harisinhji, Thân vương Dajiraj, Thakur Sahib của Wadhwan, Thakur của Morvi, và những nhân vật nổi bật khác, và có nhiều hiện tượng thư rơi từ trần phòng, và một lần từ bầu trời thoáng đãng khi chúng tôi ở trong vườn. Những việc ấy đã được kể trước, và có thể thấy chép lại trong Thế Giới Huyền Bí.

On 14th February I delivered, in the town hall, Bombay, in presence of an overflowing audience of Parsis, and with Mr. Nanabhai Byramji Jeejeebhoy, one of their most distinguished personages, in the chair, a prepared lecture on "The Spirit of the Zoroastrian Religion" [13] (vide Theosophy, Religion and Occult Science, London, George Redway, 1882), in which I endeavored to show its highly spiritual character, and its identity with Hinduism and Buddhism in the matter of Yoga-training and the awakening of spiritual powers in man. The approbation of the audience was shown in a way to convince us all that the discourse was satisfactory. At the close, some interesting and kindly remarks were made by the Chairman, and by Mr. K. R. Cama and Ervad Dastur Jivanji J. Modi, the learned Orientalists. A subscription paper was subsequently circulated among the Parsis, and 20,000 copies of the lecture were printed in English and a Guzerati translation—a gratifying compliment I must say for myself, that I only consented to prepare the discourse after I had vainly tried

Ngày 14 tháng Hai, tôi đọc, tại tòa thị chính Bombay, trước một thính giả người Ba Tư chen chật, và với Ông Nanabhai Byramji Jeejeebhoy, một trong những nhân vật xuất chúng của họ, ngồi ghế chủ tọa, một bài thuyết giảng soạn sẵn về "Tinh Thần của Tôn giáo Bái Hỏa" (xem Thông Thiên Học, Tôn giáo và Khoa học Huyền bí, Luân Đôn, George Redway, 1882), trong đó tôi cố gắng trình bày tính chất tinh thần rất cao của tôn giáo này, và sự đồng nhất của nó với Ấn giáo và Phật giáo về mặt tu luyện Yoga và đánh thức các năng lực tinh thần nơi con người. Sự tán thưởng của thính giả được thể hiện theo cách khiến tất cả chúng tôi tin là bài diễn thuyết đã thỏa đáng. Cuối buổi, Chủ tọa và các Ông K. R. Cama và Ervad Dastur Jivanji J. Modi, những vị Đông phương học uyên bác, đã có đôi lời thú vị và thiện cảm. Sau đó, một tờ vận động quyên góp được luân chuyển trong cộng đồng Ba Tư giáo, và 20.000 bản bài giảng được in bằng tiếng Anh và một bản dịch tiếng Gujarati—một lời khen đáng mừng, tôi phải nói cho chính mình, rằng tôi chỉ chịu soạn bài sau khi đã cố thuyết phục Ông Cama làm việc đó mà không thành, vì tôi

to persuade Mr. Cama to do it, for I thought it somewhat presumptuous for an outsider to handle so great a subject, with so little material available for quotation. In fact, I believe the Zoroastrian religion had never been discussed from the same standpoint before. The comments of the Parsi Press were various; some very favorable, some the reverse. But it happened that the adverse criticisms were all from Editors who prided themselves upon their "reformatory" principles, and were out of sympathy with Zoroastrian orthodoxy: in short, they were Freethinkers, believing nothing in either spirit or Yoga, and the chief among them regarding the legends of their great priest-adepts of old as fairy-tales and childish nonsense. Of course, from such critics, we had nothing good to hope. To this day they are hostile, but we manage somehow to get on very well without their praise: there are more Parsi members of the T. S. now than ever before, and the Bombay T. S. is almost wholly composed of those excellent people and staunch friends.

nghĩ một người ngoài chạm tới một chủ đề lớn như vậy trong khi có quá ít tư liệu trích dẫn thì hơi đường đột. Thực ra, theo tôi biết, tôn giáo Bái Hỏa chưa từng được bàn luận từ góc độ như thế trước đó. Bình luận của Báo chí Ba Tư giáo thì muôn vẻ; có cái rất thiện cảm, có cái ngược lại. Nhưng tình cờ là các phê bình bất lợi đều đến từ các Chủ bút tự hào về "tinh thần cải cách" của họ, và vốn không đồng cảm với chính thống Bái Hỏa giáo: nói ngắn gọn, họ là những Nhà Tự Do Tư Tưởng, không tin vào tinh thần hay Yoga, và người đứng đầu trong họ coi các truyền thuyết về những vị tư tế-chân sư vĩ đại thuở xưa là chuyện thần tiên và trẻ con. Dĩ nhiên, từ những nhà phê bình như vậy, chúng tôi chẳng mong điều gì hay. Cho đến nay họ vẫn thù nghịch, nhưng không có lời khen của họ chúng tôi vẫn ổn: hiện có nhiều hội viên Ba Tư giáo của T. S. hơn bao giờ hết, và Hội T. S. Bombay hầu như hoàn toàn do những người đáng kính và bạn bè trung kiên ấy cấu thành.

A long tour to the North was my next important work of that season. With Pandit Bhawani Shunker as a companion, I left Bombay on 17th February, by train. H. P. B., Damodar, Shroff, and a large number of other members came to the station to see us off. Passing by Mount Abu, the sacred Jain mountain with its bare, rugged, splintered crests, and through "Malwa's fields of sleep," or poppy districts, we reached Jeypore on the second morning. The usual compliments of limes and garlands were given us at the station, and we were installed at the very comfortable rest-house in this most bright and attractive of Indian cities. I lectured at the Maharajah's College, in a spacious quadrangle, from a platform under a great red canopy, to a large audience. There were 900 students in

Một chuyến du hành dài về phía Bắc là công việc quan trọng kế tiếp của mùa ấy. Cùng với bạn đồng hành là Pandit Bhawani Shunker, tôi rời Bombay ngày 17 tháng Hai bằng tàu hỏa. Bà H. P. B., Damodar, Shroff, và một nhóm đông hội viên khác đến nhà ga tiễn chúng tôi. Đi ngang Núi Abu, ngọn núi thiêng của người Jain với các đỉnh trơ trọi, lởm chởm, gãy vụn, và qua "cánh đồng ngủ của Malwa", tức các vùng trồng thuốc phiện, chúng tôi đến Jeypore vào sáng ngày thứ hai. Những nghi thức chào đón bằng chanh và vòng hoa được dành cho chúng tôi tại ga, và chúng tôi được sắp chỗ nghỉ trong nhà khách rất tiện nghi của thành phố rực rỡ và hấp dẫn bậc nhất Ấn Độ này. Tôi giảng tại Trường Cao đẳng của Maharajah, trong một sân hình vuông rộng rãi, từ một bục dưới tàn lọng đỏ lớn, trước một cử tọa đông

the College, two-thirds of them Hindus and one-third Mussulmans: there is also a separate school for young nobles. I was shown the College Library, and, being asked to make a note in the visitors' register, wrote: "This is a good Missionary Library": which it was; some Padre, having been entrusted with the book selection, filled the shelves with the driest, stupidest, most namby-pamby works on Christian Theology. I thought it a petty swindle.

đảo. Trường có 900 sinh viên, hai phần ba là Ấn giáo và một phần ba là Hồi giáo: cũng có một trường riêng cho các cậu ấm quý tộc. Tôi được xem Thư viện của Trường, và khi được yêu cầu ghi vài dòng vào sổ khách, tôi đã viết: "Đây là một Thư viện Truyền giáo tốt"—và quả đúng như vậy; một vị Cha đạo, được giao chọn sách, đã nhét đầy kệ những tác phẩm giáo lý Cơ Đốc khô khan, ngu ngốc, nhạt nhẽo nhất. Tôi cho đó là một lối lừa vặt vãnh.

The Jeypore Branth T. S. was formed on the next day with respectable officers and members.

Chi nhánh T. S. Jeypore được thành lập vào ngày hôm sau với các chức sắc và hội viên đứng đắn.

Passing on to Delhi, whence I enjoyed my first view of the architectural wonders created by the Mohammedan Emperors of the past, and the picturesque Chandni Chowk boulevard, I lectured as usual and formed many notable acquaintances. It was while strolling along this street and noticing the imprints of Urdu seals at the doors of the seal-engravers' shops, that I was struck with the resemblance they bore to the cryptographic signature of one of our Mahatmas, and, for the mere whim of it, ordered a common brass seal (price 4d.) engraved with it, to show H. P. B. on my return. I had no ulterior purpose whatever, and as it turned out, it was a stupid mistake, for one may imagine my resentment when, many years later, I saw candle-smoke impressions of this wretched object affixed to palpably bogus Mahatmic notes and letters sent out by the late Mr. Judge. How the wretched seal got into his possession I do not know, but when we met in London, in 1894, he told me that it was no longer in existence, and he hoped that would pacify me. On seeing an imprint of the seal on a false message, I had written him that, if I found that any scoundrel was using it for evil. purposes, I should denounce the fraud and publish in the Theosophist a facsimile of the seal. He advised

Đi tiếp đến Delhi, nơi tôi được lần đầu ngắm nhìn những kỳ quan kiến trúc do các Hoàng đế Hồi giáo ngày trước tạo dựng, và đại lộ Chandni Chowk đầy phong vị, tôi giảng như thường lệ và làm quen với nhiều nhân vật đáng chú ý. Khi dạo dọc theo con phố này và trông thấy các dấu triện Urdu trên cửa hàng của những thợ khắc triện, tôi thấy chúng giống với chữ ký mật mã của một trong các Vị Chân sư của chúng tôi, và chỉ vì một ý thích bột phát, tôi đặt làm một con triện đồng thường (giá bốn xu) khắc theo đó, để mang về cho Bà H. P. B. xem. Tôi hoàn toàn không có mục đích sâu xa nào khác, và rốt cuộc đó là một sai lầm ngu ngốc, vì ai cũng hình dung được nỗi căm phẫn của tôi khi, nhiều năm sau, tôi nhìn thấy những vết in bằng khói nến từ con vật đáng ghét ấy đóng trên những tờ ghi chú và thư từ giả mạo với danh nghĩa của các Chân sư, do Cố Ông Judge phát ra. Con triện xúi quẩy ấy vào tay ông ta bằng cách nào, tôi không biết, nhưng khi gặp nhau ở Luân Đôn năm 1894, ông ta bảo tôi rằng nó không còn nữa, và mong điều đó làm tôi nguôi giận. Khi thấy dấu in của triện trên một thông điệp giả, tôi đã viết cho ông ta rằng, nếu tôi phát hiện có kẻ vô lại dùng nó vào mục đích xấu xa, tôi sẽ vạch mặt trò lừa bịp và đăng bản sao con triện đó trên tờ Theosophist. Ông ta khuyên tôi

me, in reply, not to do so, because the public would believe me particeps criminis; to which I wrote that I did not care in the least what might be said about me, as I was perfectly innocent of wrong and my conscience would support me: but expose the swindle I certainly should I have his letters on this subject, and suppose that mine to him are among his papers.

đừng làm vậy, vì công chúng sẽ tin rằng tôi là đồng phạm; tôi đáp rằng tôi chẳng bận tâm chút nào đến những gì người ta có thể nói về mình, vì tôi hoàn toàn vô can và lương tâm sẽ nâng đỡ tôi: nhưng vạch trần trò lừa thì tôi chắc chắn sẽ làm. Tôi còn giữ thư của ông ta về việc này, và chắc thư của tôi gửi ông ta cũng nằm trong giấy tờ của ông.

At Meerut and Bareilly, the next towns on my programme, the routine of lecturing and Branch-forming was repeated. At Rohilkhund Institute the subject of my discourse was a brass dinner-plate, a queer selection one would say, but it was provoked by the following incident. Here, as everywhere else, I was treated with the greatest kindness and respect by my Indian friends: they provided me with a furnished house, and had a Brahmin cook to prepare my food, which I ate off a brass plate. On the day of the lecture three or four of them were standing about, watching me eat with my fingers in the ancient fashion. They had paid me so many compliments that I was tempted to give them a lesson, so I quietly asked them what they should do with that plate when I had gone. They blushed, and were too embarrassed to speak. I said: "Don't hesitate to tell the truth. I know what you will do. The plate will either be given to the scavenger or passed through fire to purify it before any of you Brahmins can touch it. Why is this? See that cook's filthy cloth and his generally untidy appearance, and say if I am not less likely to defile, the plate than he." They hung their heads, not wishing to be impolite to their guest, but one of them finally said: "We don't know the real reason why, but only that it is so inculcated in our Shastras. "Very well, then," I said; "I shall take this plate as my text this evening and explain the mystery." So I did, discoursing upon the nature of the human aura, the theory of

Tại Meerut và Bareilly, những thành phố kế tiếp trong chương trình của tôi, nếp cũ giảng thuyết và lập Chi nhánh lại được lặp lại. Ở Học viện Rohilkhund, đề tài bài nói của tôi là một cái đĩa ăn bằng đồng, nghe có vẻ kỳ quặc, nhưng là vì sự cố sau đây. Ở đây, cũng như nơi khác, tôi được các bạn Ấn của mình đối đãi rất tử tế và kính trọng: họ lo cho tôi một căn nhà có đồ đạc, và thuê một đầu bếp Bà-la-môn nấu ăn cho tôi, tôi ăn trên một đĩa đồng. Ngày giảng, có ba bốn người đứng quanh nhìn tôi ăn bằng tay theo lối cổ xưa. Họ đã khen tôi quá nhiều đến nỗi tôi muốn dạy họ một bài học, nên tôi điềm tĩnh hỏi họ sẽ làm gì với chiếc đĩa ấy khi tôi đi rồi. Họ đỏ mặt và quá bối rối để nói. Tôi bảo: "Xin đừng ngại nói thật. Tôi biết các ông sẽ làm gì. Cái đĩa hoặc là sẽ cho người hốt rác, hoặc đem qua lửa để tẩy uế trước khi bất kỳ vị Bà-la-môn nào trong các ông có thể động vào. Vì sao vậy? Hãy nhìn cái khăn bẩn thỉu của người đầu bếp ấy và vẻ ngoài nhếch nhác của hắn, và nói xem tôi có ít khả năng làm ô uế cái đĩa hơn hắn không." Họ cúi đầu, không muốn vô lễ với khách, nhưng cuối cùng một người nói: "Chúng tôi không biết lý do thực, chỉ biết là trong Shastra của chúng tôi dạy như thế." "Được lắm," tôi nói, "tối nay tôi sẽ lấy cái đĩa này làm đề từ và giải thích điều bí ẩn." Thế là tôi làm, diễn giảng về bản chất của hào quang con người, lý thuyết thanh luyện dần dần bằng Yoga, và trạng thái tinh luyện tinh thần lý thuyết mà một vị Bà-la-môn chân chính đạt đến. Tôi cho thấy tập quán của họ—ăn "riêng rẽ, cha không chạm con, anh không

gradual purification by Yoga, and the theoretical state of spiritual refinement at which the true Brahmin arrives. I showed them how their custom of eating "separately, father not touching son, brother brother, nor relative relative, while at meals, was strictly based on this theory of individual development as opposed to the collective one of the family, and that as electricity and magnetism are transmitted by conductors from one object to another; so, if an advanced Brahmin should touch a person less pure, he risked contamination of the aura and consequent injury to himself. The mistake made in these spiritually degenerate days, I said, was to suppose that because an unwashed person happened to have been born a Brahmin he must, of necessity, have a less polluting touch than a cleanly white person, Of caste, only the bare name now survives, and, that is usually an obstruction and a nuisance to all concerned. It should either be restored to, its pristine value and utility or thrown aside as a worn-out vestment. I find, by my Diary, that I employed pictures of Hindu gods to exemplify the esoteric meaning of their quaint shapes and multiple symbols.

chạm em, bà con không chạm nhau trong bữa"—được đặt trên nền tảng lý thuyết này về phát triển cá nhân, đối nghịch với lối phát triển tập thể trong gia đình, và rằng cũng như điện và từ được truyền qua những vật dẫn từ vật này sang vật khác; thì nếu một vị Bà-la-môn cao thâm chạm vào một người kém thanh tịnh, ông liều bị nhiễm tạp nơi hào quang và tự gây tổn hại cho mình. Sai lầm mắc phải trong những ngày suy đồi tinh thần này, tôi nói, là cho rằng chỉ vì một người nhếch nhác tình cờ sinh ra là Bà-la-môn nên tất yếu y có cái chạm ít ô uế hơn một người da trắng sạch sẽ. Còn về giai cấp, giờ chỉ còn cái vỏ tên gọi, và nó thường là chướng ngại và phiền toái cho mọi phía. Nó hoặc phải được phục hồi về giá trị và hiệu dụng nguyên thủy, hoặc bị gạt đi như một tấm áo cũ đã sờn. Tôi thấy trong Nhật ký rằng mình đã dùng tranh ảnh các vị thần Ấn giáo để minh họa ý nghĩa nội môn của những dáng vẻ kỳ lạ và biểu tượng đa dạng của họ.

At Lucknow I saw the battered Residency, which withstood the five months' siege by the swarming thousands of Sepoy rebels, thanks to the heroic bravery and dauntless fortitude of its small, ill-fed, ill-armed garrison. I saw the cellars where 250 women and children lived throughout that fearful time, and where most, were heroines and some died of fright.

Ở Lucknow, tôi xem chỗ Residency đổ nát, nơi đã trụ vững suốt năm tháng bị vây hãm bởi hàng nghìn binh lính Sepoy nổi loạn, nhờ lòng dũng cảm anh hùng và khí tiết bất khuất của đội đồn trú ít ỏi, đói kém, thiếu thốn vũ khí. Tôi xem những hầm nơi 250 phụ nữ và trẻ em sống qua thời khủng khiếp ấy, và nơi phần lớn họ là những nữ anh hùng và có người chết vì kinh hãi.

Among the new members of our local Branch were some Princes of the Oudh Royal Family—Mohammedans—who were flatly charged with having apostatized from Islam and adopted the new religion of Theosophy! My lecture was given in the Baradari, or Hall of the Twelve Columns, a spacious structure

Trong các hội viên mới của Chi nhánh địa phương có vài Vương tử của Hoàng tộc Oudh—người Hồi giáo—bị thẳng thừng tố là đã bỏ đạo Hồi để theo tôn giáo mới là Thông Thiên Học! Tôi giảng trong Baradari, tức "Sảnh Mười Hai Cột", một công trình rộng rãi nằm trong vườn ngự uyển Kaiserbagh của vị vua quá cố, nơi

standing in the late King's pleasaunce or Kaiserbagh, where he used to waste his useless life in sensual revels of naked women and love-dramas and songs. He must have been a beast.

ông ta từng phung phí cuộc đời vô dụng của mình trong những cuộc hoan lạc với phụ nữ khỏa thân, hí kịch ái tình và ca xướng. Ông ta hẳn là một kẻ đồi bại.

To Cawnpore next, the ever-memorable scene of the brutal massacres of the Rebellion. A new Branch here, and two lectures, and then on to Allahabad and the perennially charming Sinnetts. There were meetings of Theosophists and lectures and some phenomena at Mr. Sinnett's house, which I shall not dwell upon. I sent Bhavani Shanker back to Bombay and went on myself to Behar and Bengal.

Tiếp theo là Cawnpore, nơi ghi nhớ mãi những vụ thảm sát tàn bạo thời Khởi nghĩa. Một Chi nhánh mới ở đây, hai buổi giảng, rồi tới Allahabad và gặp đôi vợ chồng Sinnett luôn duyên dáng. Có những buổi sinh hoạt của người Thông Thiên Học và các bài giảng, cùng vài hiện tượng tại nhà Ông Sinnett, mà tôi sẽ không nói kỹ. Tôi cho Bhavani Shanker về Bombay và tự mình đi tiếp tới Behar và Bengal.

Berhampore, once the centre of military and political activity in the Company days, has always been one of the best working nuclei of the Theosophical movement. The late Babu Nobin K. Bannerji, his colleagues Dinanath Ganguly, Satcory Mukerji, and some others, possessed the two elements of success for any public movement—perfect conviction and perfect zeal. Their names figure conspicuously in our Society's Indian history. A great fuss was made over my visit, and yet they seemed to think they had failed to show me enough respect. A Rajah's carriage, with driver and footmen in gaudy liveries, came many miles to meet me on the other side of the Ganges and drive me to Berhampore; at the seven-mile post a guard of honor of red-coated sowars met and closed in behind the carriage; in the town I had to pass between two rows of saluting Sepoys, silver-sticks-in-waiting, and all sorts of more or less decorative flunkeys from the palace; there were double lines of pennons fluttering from lance-staffs; my quarters gay with bunting and greenery, and every sort of worldly flim-flam that is farcically supposed to administer to the pleasure and complacency of public men.

Berhampore, từng một thời là trung tâm quân sự và chính trị dưới thời Công ty, luôn là một trong những hạt nhân hoạt động tốt nhất của phong trào Thông Thiên Học. Cố Babu Nobin K. Bannerji, các đồng sự của ông là Dinanath Ganguly, Satcory Mukerji, và vài người khác, có đủ hai yếu tố làm nên thành công cho bất cứ phong trào công cộng nào—niềm xác tín trọn vẹn và nhiệt huyết trọn vẹn. Tên họ xuất hiện nổi bật trong lịch sử Ấn Độ của Hội chúng ta. Họ làm rình rang chuyến thăm của tôi, vậy mà vẫn nghĩ mình chưa tỏ đủ sự trọng thị. Cỗ xe của một vị vương, với phu xe và gia nhân ăn mặc lộng lẫy, đi nhiều dặm đón tôi bên kia sông Hằng và đưa về Berhampore; ở mốc bảy dặm có một đội kỵ binh áo đỏ hộ tống chạy theo sau xe; vào trong thị trấn tôi phải đi giữa hai hàng lính Sepoy chào nghiêm, có người cầm gậy bạc đứng hầu, và đủ hạng gia nhân tô điểm từ dinh; hai dãy cờ đuôi nheo phấp phới trên cán giáo; chỗ ở của tôi rực rỡ cờ quạt và cây xanh, và mọi thứ son phấn thế gian mà người ta ngộ nhận là làm vừa lòng và thỏa mãn các nhân vật công chúng.

Besides seeing my dear colleagues I had the honor and profit of becoming acquainted with Babu Ram Das Sen, the Oriental scholar and valued correspondent of the chief European Orientalists, who also joined our Society and remained its friend until his premature death.

Ngoài việc gặp gỡ những đồng sự thân quý, tôi có vinh hạnh và lợi lạc được làm quen với Ông Ram Das Sen, nhà Đông phương học và là bạn thư từ quý báu của các Đông phương học giả Âu châu hàng đầu, người cũng gia nhập Hội chúng ta và gắn bó cho đến khi mất sớm.

Calcutta was my final stage on this roundabout tour of 1882. I was first entertained there by my excellent friends Colonel and Mrs. Gordon, and, later, by the Maharajah, Sir Jotendro Mohun Tagore, the premier Indian noble of the Metropolis. At the Gordons' happened the famous phenomenon of the dropping of letters from the medium Eglinton, and H. P. B., out of the air. All the details were published at the time by Mrs. Gordon, and may be read by everybody who chooses.

Calcutta là chặng cuối của vòng du hành quanh co năm 1882 này. Lúc đầu tôi được tiếp đãi bởi những người bạn tuyệt vời là Đại tá và Bà Gordon, và sau đó bởi Ngài Maharajah Sir Jotendro Mohun Tagore, vị quý tộc Ấn hàng đầu của Kinh đô. Tại nhà Ông Bà Gordon đã xảy ra hiện tượng nổi tiếng là thư từ trung gian Eglinton và Bà H. P. B. rơi xuống từ không trung. Mọi chi tiết khi ấy đã được Bà Gordon công bố và ai muốn đều có thể đọc.

A few days later I accepted the invitation of Maharajah Sir Jotendro Mohun Tagore, and became his guest at his palatial Guest-House (Boituckhana) for the remainder of my stay in Calcutta. This gentleman is one of the courtliest, most cultured, and estimable friends I have ever known. He fills a great position with perfect dignity and graciousness. I have enjoyed his hospitality several times; once along with H. P. B., and once with Mrs. Besant and Countess Wachtmeister.

Vài ngày sau, tôi nhận lời mời của Ngài Maharajah Sir Jotendro Mohun Tagore, và làm khách của ông tại Nhà khách lộng lẫy (Boituckhana) trong phần còn lại thời gian lưu lại Calcutta. Quý ông này là một trong những người tinh tế, văn nhã, và đáng kính nhất mà tôi từng biết. Ông đảm nhiệm một vị thế lớn lao với phẩm cách hoàn hảo và ân cần. Tôi đã nhiều lần được ông tiếp đãi; một lần cùng với Bà H. P. B., và một lần với Bà Besant và Bá tước phu nhân Wachtmeister.

The first four days of April were devoted to writing my lecture on "Theosophy the Scientific Basis of Religion," as I could find time in the intervals of other engagements. On the 4th, the Maharajah held a reception for me, to make me acquainted with the chief Indian gentlemen of the city. On the 5th, my lecture was given at the town hall to a tremendous audience: the larger, I fancy, because of the publication in the unfriendly local journals of the then recent savage and

Bốn ngày đầu tháng Tư được dành để soạn bài giảng "Thông Thiên Học—Nền tảng Khoa học của Tôn giáo", tranh thủ giữa những bận rộn khác. Ngày mồng 4, Ngài Maharajah tổ chức một buổi tiếp tân cho tôi, để giới thiệu tôi với các vị quý ông Ấn hàng đầu của thành phố. Ngày mồng 5, bài giảng của tôi được trình bày tại tòa thị chính trước một thính giả khổng lồ: có lẽ càng đông vì các nhật báo địa phương bất thiện chí vừa đăng bài công kích hung hãn và vô cớ nhắm vào chúng tôi của Swâmi

unprovoked attack on us by Swâmi Dayânand Saraswati. Such attempts at injuring our cause have invariably recoiled on their authors. The beloved Bengali author and philanthropist, the late Babu Peary Chand Mittra, was my Chairman.

Dayânand Saraswati. Những nỗ lực làm hại sự nghiệp của chúng tôi như thế luôn quay ngược lại hại chính tác giả. Vị văn gia và nhà từ thiện Bengali khả ái, cố Ông Peary Chand Mittra, làm Chủ tọa.

H. P. B. joined me the next day at the Boituckhana, and that evening, at the same place, we organized the Bengal Theosophical Society, one of our best known Branches, with Babu Peary Chand Mittra as President, Babu Norendranath Sen as Secretary, and Babu Balai Chand Mullick as Treasurer. For many years now, Norendra Babu has been the President, and may almost be said to have done most of the public work of the Branch himself, in his capacity of Editor of the Indian Mirror; for the public has been kept fully advised by him of every important event in the history of our movement, and his brave appeals have done much towards bringing about the Hindu revival in Bengal; which is a well-known and universally admitted fact.

Bà H. P. B. gặp tôi ngày hôm sau tại Boituckhana, và tối ấy, tại nơi đó, chúng tôi tổ chức Hội Thông Thiên Học Bengal, một trong những Chi nhánh nổi tiếng nhất của chúng ta, với Ông Peary Chand Mittra làm Hội trưởng, Ông Norendranath Sen làm Thư ký, và Ông Balai Chand Mullick làm Thủ quỹ. Nhiều năm nay, Ông Norendra gần như có thể nói là đã đảm đương phần lớn công việc công khai của Chi nhánh trong cương vị Chủ bút tờ Indian Mirror; vì công chúng đã được ông thông báo đầy đủ về mọi sự kiện quan trọng trong lịch sử phong trào của chúng ta, và những lời kêu gọi dũng cảm của ông đã góp phần lớn vào việc đem lại cuộc phục hưng Ấn giáo ở Bengal; điều ấy là một sự kiện ai cũng biết và được thừa nhận rộng rãi.

On the 9th of the month, I went in company with Mrs. Gordon to the garden-house of Babu Janaki Nath Ghosal, a very influential Bengali gentleman, and admitted into membership his ideally beautiful wife—daughter of the venerable Debendra Nath Tagore, associate-founder, with the late Rajah Rammohun Roy, of the famed Brahmo Samaj. Mrs. Gbosal, besides being a Peri for beauty, is also one of the brightest intellects of the day, and her children inherit her talents. Along with her, I admitted three other Indian ladies. This sounds simple enough to Western people, but they should recollect that since the days of Mussulman supremacy the high-born ladies of Bengal have been secluded behind the purdah, or entrance-door curtain of the Zenana, the Brahmo ladies alone excepted, and the fact of my being admitted so often as I have, into the family privacy, is a striking

Ngày mồng 9 trong tháng, tôi cùng Bà Gordon đến nhà vườn của Ông Janaki Nath Ghosal, một quý ông Bengali rất có ảnh hưởng, và kết nạp vào Hội người vợ đẹp như trong huyền thoại của ông—con gái của Cụ Debendra Nath Tagore khả kính, đồng sáng lập, với Cố Vương công Rammohun Roy, của Brahmo Samaj trứ danh. Bà Ghosal, ngoài việc đẹp như tiên nữ, còn là một trong những trí tuệ sáng láng nhất thời, và con cái bà thừa hưởng tài năng của mẹ. Cùng với bà, tôi kết nạp thêm ba phụ nữ Ấn khác. Nghe thì đơn giản với người phương Tây, nhưng họ nên nhớ rằng kể từ thời Hồi giáo ngự trị, những phụ nữ dòng dõi ở Bengal đã ẩn khuất sau tấm rèm cửa vào của khuê phòng, trừ các bà thuộc Brahmo; và việc tôi thường được mời vào không gian gia đình là một bằng chứng sống động cho ánh nhìn thiện cảm mà người Ấn dành cho tôi.

proof of the kindly light in which I am regarded by the Hindus.

H. P. B. and I stopped in town until the 19th (April), busy as working bees, writing, receiving visitors, holding discussions with outsiders, and meetings of the new local Branch. I see that on the 14th there was a recast of officers, the new list being as follows: President, Peary Chand Mittra; Vice-Presidents, Dijendra Nath Tagore and Raja Syama Shankar Roy; Secretary and Treasurer, Norendranath Sen; Assistant Secretaries, Balai Chand Mullick and Mohini Mohun Chatterji.

Bà H. P. B. và tôi ở lại trong thành cho đến ngày 19 (tháng Tư), bận rộn như ong thợ, viết lách, tiếp khách, tranh luận với người ngoài, và họp Chi nhánh mới. Tôi thấy rằng vào ngày 14 đã có việc sắp xếp lại các chức danh, danh sách mới như sau: Hội trưởng, Peary Chand Mittra; Phó Hội trưởng, Dijendra Nath Tagore và Raja Syama Shankar Roy; Thư ký kiêm Thủ quỹ, Norendranath Sen; Phó Thư ký, Balai Chand Mullick và Mohini Mohun Chatterji.

We embarked on the 19th for Madras, but the "India" lay at the wharf all night taking in cargo, and what with this awful din, the scorching heat of the cabins and the mosquitoes, one may imagine the kind of night we spent and the kind of temper H. P. B. was in, the next morning! We had our first chance to learn by personal experience the dangers and difficulties of the navigation of the Hughli River, but, after anchoring for the night, we got to sea on the 20th and headed for Madras.

Chúng tôi khởi hành ngày 19 đi Madras, nhưng chiếc "India" nằm ở cầu tàu cả đêm để bốc hàng, và với tiếng ồn kinh khủng ấy, sức nóng như thiêu trong khoang và muỗi mòng, có thể hình dung đêm ấy chúng tôi đã trải qua ra sao và sáng hôm sau tâm trạng của H. P. B. thế nào! Lần đầu chúng tôi có dịp tự thân trải nghiệm những nguy hiểm và khó khăn của việc vượt sông Hughli, nhưng, sau khi thả neo qua đêm, ngày 20 chúng tôi ra khơi và hướng đến Madras.

We reached that port on the 23rd at 11 a.m., but got a message from T. Subba Row asking us to stop! aboard until 4 p.m., for which hour a formal reception had been arranged. We did as requested, and, on landing, were greeted by the principal Indian gentlemen of Madras and a large crowd of sightseers. We enjoyed the breezy drive along the beach road—the best in India—and were lodged in the bungalow of the late Sir T. Madhava Row in the suburb of Mylapore. Our old Sinhalese colleague, Mr. W.D' A brew, was with us. At the house an extremely well-worded address signed by the best known Indian gentlemen of the place, and bound as a book in red morocco, was read to us by the Hon. Mir Humayun Jah, a representative of the Mysore ex-royal family

Chúng tôi tới cảng đó vào ngày 23 lúc 11 giờ sáng, nhưng nhận được một bức tin của T. Subba Row yêu cầu chúng tôi ở lại trên tàu đến 4 giờ chiều, vì vào giờ ấy đã sắp xếp một cuộc tiếp đón chính thức. Chúng tôi làm như được yêu cầu, và khi lên bờ, được các vị thân hào chính yếu của Madras và một đám đông người hiếu kỳ chào đón. Chúng tôi thích thú với chuyến xe gió lộng dọc đường bờ biển—đường đẹp nhất ở Ấn—và được thu xếp ở trong bungalow của cố Ngài T. Madhava Row tại ngoại ô Mylapore. Vị đồng sự người Tích Lan cũ của chúng tôi, Ông W. D' Abrew, đi cùng. Tại nhà, một bài diễn văn viết rất khéo, có chữ ký của các vị thân hào nổi tiếng nhất nơi này, đóng như sách bằng da morocco đỏ, được đọc cho chúng tôi nghe bởi Ngài Mir Humayun

of Tippoo Sultan, who then garlanded us in the customary Eastern fashion. My reply was warmly received. Our time was crowded with engagements, during the next succeeding days, with visitors and receptions of candidates into membership; among the latter, T. Subba Row, whom I had to admit alone in private, for some unfathomable reason of mystery; the venerable philanthropist and statesman, Dewan Bahadur R. Raghoonath Row; Judge P. Sreenivas Row, Judge G. Muthuswamy Chetty (also of the Court of Small Causes) and his sons, and in fact, most of the leading men of Madras of Asiatic race. The community seemed caught by a wave of enthusiasm for the time being, and it was not strange that we two should have believed it would last, but time dispelled the illusion. Shortly afterward the Cosmopolitan Club, with lounging, reading, and billiard rooms, was started, and our excited friends gradually left metaphysics and Yoga philosophy for the elevating game of pool and the mental pabulum of the newspaper files. However, for a time our rose-garden bloomed and we inhaled the sweet odors of compliment. So great was the rush for membership that I had to admit the candidates en bloc, and I have an entry to the effect that I took in one party of twenty-two on the roof-terrace in the moonlight. Of course we had to state the case of Theosophy before the general public, and SO, on 26th April (1882) I lectured at Pachaiappah's Hall on "The Common Foundation of Religions," to a crushing multitude that made the Trustees dubious about the safety of the building, the public hall being in the first story, up a long flight of steps. The same question has arisen many times since, I am happy to say, for our public meetings have always overcrowded the building. H. P. B. and Abrew were on the platform beside me; she, the cynosure of all eyes. The next evening a lot of twenty-one

Jah, một vị đại diện của gia tộc cựu vương triều Mysore của Tippoo Sultan, rồi ông choàng vòng hoa cho chúng tôi theo phong tục phương Đông. Lời đáp của tôi được đón nhận nồng nhiệt. Thời gian của chúng tôi mấy ngày kế tiếp kín đặc các cuộc hẹn, khách viếng thăm và các buổi tiếp nhận hội viên; trong số những người sau có T. Subba Row, người mà tôi vì một lý do bí ẩn khó dò đã phải nhận riêng một mình; vị nhà từ thiện và chính khách khả kính, Dewan Bahadur R. Raghoonath Row; Thẩm phán P. Sreenivas Row, Thẩm phán G. Muthuswamy Chetty (cũng thuộc Tòa Xét Xử Các Vụ Nhỏ) và các con trai ông, và nói chung là hầu hết những nhân vật hàng đầu của Madras thuộc chủng tộc Á Châu. Cộng đồng dường như bị cuốn theo một làn sóng nhiệt tình nhất thời, và không lạ khi chúng tôi đã tin rằng nó sẽ còn bền, nhưng thời gian đã xua tan ảo tưởng. Chẳng bao lâu sau Câu lạc bộ Cosmopolitan khai trương với phòng ngả lưng, phòng đọc và phòng bi-da, và các bạn hữu đang phấn khích của chúng tôi dần rời bỏ siêu hình học và triết học Yoga để theo đuổi trò bida và "món ăn tinh thần" là những tập báo lưu. Tuy vậy, một thời gian khu vườn hồng của chúng tôi vẫn nở rộ và chúng tôi hít hà hương vị ngọt ngào của những lời khen tụng. Lượng người xin gia nhập đông đến mức tôi phải nhận hội viên theo nhóm lớn, và tôi có ghi rằng đã nhận một đoàn hai mươi hai người trên sân thượng dưới ánh trăng. Dĩ nhiên chúng tôi phải trình bày đường lối của Thông Thiên Học trước công chúng, và vì thế, ngày 26 tháng Tư (1882) tôi thuyết giảng tại Hội trường Pachaiappah về "Nền tảng chung của các Tôn giáo", trước một đám đông chen chúc khiến các Quản trị phải nghi ngại về độ an toàn của tòa nhà, vì hội trường công cộng ở tầng trên, phải đi lên một cầu thang dài. Cùng một vấn đề đã nhiều lần nảy sinh kể từ đó, tôi rất vui được nói như vậy, vì các cuộc họp công cộng của chúng tôi luôn chật kín vượt sức chứa tòa nhà. H. P. B. và Abrew ngồi trên bục

more candidates were accepted, and after the ceremony, the Madras Theosophical Society came into being, with R. Raghoonath Row as President, and T. Subba Row as Secretary. The former used his best endeavors to make it a useful Branch, but he was not well seconded by the latter, who was a most indolent executive officer.

bên cạnh tôi; Bà là tâm điểm của mọi ánh nhìn. Tối hôm sau thêm hai mươi mốt ứng viên khác được chấp nhận, và sau nghi thức, Hội Thông Thiên Học Madras ra đời, với R. Raghoonath Row làm Chủ tịch, và T. Subba Row làm Thư ký. Vị trước đã cố hết sức khiến chi bộ trở nên hữu ích, nhưng không được vị sau phụ tá đắc lực, người vốn là một viên chức điều hành hết sức lười nhác.

On the 30th of the month H. P. B. took a party of seventeen of us, including T. Subba Row, the Dewan Bahadur, and myself, to Tiruvellum, once a very holy place, owing to the great souls who live—and some still live, as it is alleged—there. A procession, with music and flowers, met and escorted us from the station to the place assigned for our lodging. We were particularly anxious to visit the sanctuary of the temple, but, as the sordid Brahmins in charge demanded a bonus of Rs. 25, we felt so disgusted that we refused to go into the polluted shrine, and returned the same day to Madras.

Ngày 30 trong tháng, H. P. B. đưa một nhóm mười bảy người trong đó có T. Subba Row, Dewan Bahadur và tôi, đến Tiruvellum, nơi xưa kia là thánh địa, nhờ các bậc đại hồn đã sống—và người ta nói là một số vẫn còn sống—ở đó. Một đoàn rước với âm nhạc và hoa đón và hộ tống chúng tôi từ ga đến chỗ nghỉ. Chúng tôi đặc biệt muốn vào thánh điện của đền, nhưng vì các Bà-la-môn trông coi tham lam đòi "bồi dưỡng" 25 Rs., chúng tôi quá chán ghét nên quyết không bước vào nơi thờ tự bị ô uế, và cùng ngày quay về Madras.

A second lecture being on the programme for the next day, the Dewan Bahadur and his associate committee-men tried to prevent a repetition of the crush of the first day by charging for reserved seats, the proceeds to go to some charity. On reaching Pachaiappah's Hall, however, we had great trouble to push our way from the door to the stage through the packed crowd, while the poor Dewan Bahadur, albeit one of the most honored personages in Madras, was so jammed into a corner that, instead of constraining the audience to go hither or thither, he was obliged to call for the help of my square shoulders and muscular strength to rescue him from his plight.We began, the next day, a journey by canal in a house-boat, which may as well be described in a separate chapter.

Vì có bài giảng thứ hai trong chương trình cho ngày hôm sau, Dewan Bahadur và các ủy viên cộng tác tìm cách ngăn tình cảnh chen lấn như ngày đầu bằng cách thu phí ghế đặt trước, tiền thu sẽ dành cho một quỹ từ thiện. Tuy nhiên, khi tới Hội trường Pachaiappah, chúng tôi rất vất vả mới len được từ cửa vào sân khấu qua đám đông chật như nêm, còn tội nghiệp Dewan Bahadur, dẫu là một trong những nhân vật được kính trọng nhất ở Madras, lại bị ép chặt vào một góc đến nỗi, thay vì điều khiển khán giả đi hướng này hay hướng kia, ông buộc phải nhờ đến đôi vai vuông và sức lực cơ bắp của tôi để cứu ông khỏi cảnh éo le. Hôm sau, chúng tôi bắt đầu một chuyến đi bằng kênh trên một nhà thuyền, đáng để thuật riêng trong một chương khác.

CHAPTER XXIII

A HOUSE-BOAT JOURNEY WITH H. P. B.—MỘT CHUYẾN ĐI BẰNG NHÀ THUYỀN VỚI H. P. B.

IN all our years of intercourse H. P. B. and I had never been so closely drawn together as on this boat-journey on the Buckingham Canal—a famine-relief work that fed thousands of starving peasants during a tragical epoch of the Duke of Buckingham's Governorship of Madras. Hitherto we had lived and worked in the company of third parties, whereas now we two were alone in a budgerow, or small house-boat, with our servant Babula and the cooly crew as our sole companions while the craft was in motion. Our quarters were cramped enough, to be sure. At either side of the small cabin was a locker covered with a mattress; the lid arranged to lift on hinges, the inside forming a huge chest for storage of one's effects. Between the two lockers—each A bed by night, a chest of drawers by day—was a portable table which, when not in use, could be folded up and hung from the ceiling. A lavatory, a small pantry with shelves, a cooking platform outside, behind, with a broken earthen pot-bottom, laid on sand, for fire-place, and some few indispensable cooking utensils, a large jar for drinking water, and our camp table-furniture completed our domestic arrangements and sufficed for our wants. When a fair wind blew, a sail was raised and we glided before it; when adverse, the coolies jumped ashore, and, with the tow-line passed over their shoulders, dragged us along at the rate of perhaps three miles an hour. In another boat followed some of our best and kindest Madras colleagues, among them that golden-hearted old man, P. Iyaloo Naidu, Retired Deputy Collector, whose acquaintanceship was a privilege, whose

TRONG suốt những năm giao du, tôi và H. P. B. chưa bao giờ gần gũi nhau như trên chuyến đi thuyền này dọc Kênh Buckingham—một công trình cứu đói đã nuôi sống hàng nghìn nông dân đói khát trong thời kỳ bi thảm khi Công tước Buckingham làm Tổng trấn Madras. Từ trước đến giờ, chúng tôi sống và làm việc giữa bạn bè thứ ba, còn nay chỉ có hai chúng tôi đơn độc trên một chiếc budgerow, hay nhà thuyền nhỏ, với người gia nhân Babula và đám phu làm thủy thủ là bạn đồng hành duy nhất khi thuyền di chuyển. Nơi ăn chốn ở của chúng tôi khá chật chội, đúng vậy. Hai bên khoang nhỏ là những hòm ghế (locker) lót nệm; nắp mở bằng bản lề, bên trong là một chiếc rương lớn để cất đồ của mỗi người. Ở giữa hai hòm ghế—mỗi chiếc Là giường ban đêm, tủ ngăn kéo ban ngày—là một chiếc bàn xếp có thể gấp lại và treo lên trần khi không dùng. Một chỗ rửa, một buồng chạn nhỏ có kệ, một bệ nấu ở phía sau bên ngoài, dùng đáy một chiếc chậu đất vỡ đặt trên cát làm lò lửa, cùng vài món đồ nấu nướng tối cần, một vại lớn đựng nước uống, và bộ đồ bàn ăn dã chiến của chúng tôi tạo nên mọi sắp đặt trong nhà và đủ cung ứng nhu cầu. Khi gió thuận, giương buồm là thuyền lướt êm; khi ngược gió, phu nhảy lên bờ, vác dây kéo vắt qua vai mà kéo thuyền đi chừng ba dặm một giờ. Trên một thuyền khác theo sau là vài đồng sự ở Madras tốt bụng nhất của chúng tôi, trong đó có cụ ông tấm lòng vàng, P. Iyaloo Naidu, nguyên Phó Collector, quen biết với ông là một đặc ân, được ông làm bạn là một vinh dự. Đích đến của chúng tôi là thị trấn Nellore, đi đường thủy mất hai ngày.

friendship an honor. Our destination was the town of Nellore, a two-days' journey by water.

As we had not started until 7 p.m. (3rd.May, 1882), and the moon was almost full, it was a sort of fairy voyage we were making on the waveless silvery water. No sound broke the silence, after once leaving the city limits, save the occasional yelps of a pack of jackals, the low murmur of our boat-coolies' voices, talking together, and the lap-lapping of the water against the boat In place of glass sashes, there were hinged venetian blinds, with hooks to fasten them to the overhead deck-beams at pleasure, and through these a gentle night breeze blew cool, and brought us the smell of wet rice-fields. My colleague and I sat, enchanted with the scene and refreshed by the grateful and unaccustomed rest from our life of excitement and publicity. We talked but little, being under the witchery of the night, and went to our beds with the certainty of a refreshing sleep.

Vì đến 7 giờ tối (3 tháng Năm, 1882) chúng tôi mới xuất phát, và trăng gần như tròn, nên chuyến đi tưởng như cổ tích trên mặt nước bạc phẳng lặng. Rời ranh giới thành phố là im ắng tuyệt đối, trừ những tiếng tru lác đác của bầy chó rừng, tiếng thì thầm khe khẽ của đám phu chèo thuyền nói chuyện với nhau, và tiếng nước vỗ lấp lóa vào mạn thuyền. Thay cho cửa kính là mành lá sách gắn bản lề, có móc để móc lên các xà sàn phía trên khi muốn, và qua đó một làn gió đêm mát mẻ thổi vào, mang theo mùi ruộng lúa ướt. Tôi và bạn đồng hành ngồi, bị mê hoặc bởi phong cảnh và được hồi sức bởi sự nghỉ ngơi dễ chịu, hiếm hoi khỏi đời sống đầy kích động và phô bày nơi công chúng. Chúng tôi nói rất ít, bị phép thuật của đêm chiếm lĩnh, và lên giường với sự chắc chắn sẽ có một giấc ngủ sảng khoái.

Wafted along by the breeze of the (S.W.) monsoon, our boat sailed steadily throughout the night, and morning found us well on our way. At an early hour we tied up at the bank, for the coolies to build their fire and cook their curry and rice; our people in the other boat joined us, I went for a swim, and Babula cooked us a capital breakfast, which our colleagues, because of their caste prohibitions; could not share. Then on once more, the boats as noiseless as spectres. H. P. B. and I occupied the whole day with arrears of correspondence and editorial writing for the Theosophist, with occasional breaks for conversation. Of course, the one theme for us was the condition and prospects of our Society, and the probable ultimate effect on contemporary public opinion of the Eastern ideas we were spreading. In this respect we were optimists in the same degree, no shadow of doubt or difference crossing either of our minds. It was

Được gió mùa (Tây Nam) đẩy, thuyền chúng tôi suốt đêm lênh đênh đều đặn, và sáng ra đã đi được một quãng tốt. Sớm sớm, chúng tôi buộc thuyền vào bờ để phu nhóm lửa nấu cà-ri và cơm; những người bên thuyền kia nhập bọn với chúng tôi, tôi thì đi bơi, còn Babula nấu cho chúng tôi một bữa sáng tuyệt hảo, mà các đồng sự, vì giới cấm kỵ của đẳng cấp họ, không thể cùng chia sẻ. Rồi lại lên đường, hai chiếc thuyền êm như bóng ma. Suốt cả ngày, H. P. B. và tôi vùi vào đống thư tồn và viết bài xã luận cho The Theosophist, thỉnh thoảng ngắt quãng để trò chuyện. Dĩ nhiên, chủ đề duy nhất là tình hình và triển vọng của Hội chúng tôi, và ảnh hưởng tối hậu có thể có đối với dư luận đương thời của các ý niệm phương Đông mà chúng tôi đang truyền bá. Ở phương diện này, chúng tôi lạc quan ngang nhau, không chút bóng hoài nghi hay khác biệt dấy lên trong tâm trí mỗi người. Chính cảm thức tin cậy mãnh liệt, áp đảo và thường trực ấy khiến

this ever-potent, overmastering feeling of confidence that made us so indifferent to calamities and obstacles which might have otherwise brought us to a stand-still fifty times during our career. It may not be gratifying to some of our present colleagues, yet it is strictly true, that our forecasts dealt with the coloring of modern thought with Theosophical ideas far more than with the possible extension of the Society throughout the world; of that, we had practically no expectation. As, when leaving New York for Bombay, we did not even dream that the Society might cover India and Ceylon with Branches, so now, on that silently moving boat, we gave no thought to the possibility of its creating a popular agitation that would plant its branches and create its centres, of propaganda throughout America and Europe, to say nothing of Australasia, Africa, and the Far East. Why should we? To whom could we look then? Where were the giants fit to carry such a heavy load on their shoulders? This was but in 1882, remember, and outside Asia there were but three Branches of the T. S. in existence (not counting the New York centre, which had not been reorganized). The London Lodge and the Corfu (Ionian) Branch were inert bodies. Mr. Judge was away in South America for a Silver-mining Company (I believe I am right about the date), and nothing like an active propaganda had been organized in the United States. We two old people in the boat were practically managing the thing alone, and our field was the East; and as H.P.B. showed no more prophetic gift than myself at the time, we talked and worked and built our foundations for the great future that neither of us foresaw.

chúng tôi dửng dưng trước hoạn nạn và chướng ngại—những điều nếu không thì đã khiến chúng tôi chùn bước đến năm mươi lần trong sự nghiệp. Có thể điều này không làm vừa lòng một số đồng sự hiện nay, nhưng sự thật đúng như vậy: các viễn kiến của chúng tôi chú trọng nhiều hơn đến việc nhuộm màu tư tưởng hiện đại bằng các ý niệm Thông Thiên Học, hơn là đến khả năng mở rộng Hội khắp thế giới; về điều sau, hầu như chúng tôi không kỳ vọng gì. Như khi rời New York đi Bombay, chúng tôi cũng chưa từng mơ rằng Hội có thể phủ khắp Ấn Độ và Tích Lan bằng các Chi bộ; thì nay, trên con thuyền lặng lẽ xuôi dòng ấy, chúng tôi cũng không nghĩ đến khả năng sẽ gây ra một phong trào quần chúng trồng các chi nhánh và dựng nên các trung tâm truyền bá khắp Mỹ và châu Âu, chưa nói đến Australasia, châu Phi và Viễn Đông. Vì cớ gì chúng tôi phải nghĩ vậy? Khi ấy chúng tôi trông cậy vào ai? Ở đâu có những người khổng lồ đủ sức gánh vác gánh nặng như thế trên vai? Nên nhớ mới là năm 1882, và bên ngoài châu Á chỉ có ba Chi bộ của T. S. tồn tại (không tính trung tâm New York, vốn chưa được tổ chức lại). London Lodge và Chi bộ Corfu (Ionian) đều là những thân xác bất động. Ông Judge thì đi Nam Mỹ cho một Công ty Khai mỏ Bạc (tôi tin là tôi nhớ đúng niên lịch), và ở Hợp Chúng Quốc chưa hề có công cuộc truyền bá nào năng động. Hai người già chúng tôi ngồi trên thuyền hầu như tự đảm đương mọi việc, và địa hạt của chúng tôi là phương Đông; và vì lúc ấy H. P. B. cũng không bộc lộ năng lực tiên tri hơn tôi, nên chúng tôi chỉ trò chuyện, làm việc và đặt nền móng cho một tương lai lớn lao mà cả hai đều chưa thấy trước.

How many of the present multitude of Fellows of the Society would give almost anything to have had the close intimacy I enjoyed with my friend on that boat journey!

Biết bao nhiêu Hội viên đông đảo của Hội ngày nay sẽ sẵn lòng đánh đổi gần như bất cứ thứ gì để có được sự thân cận gần gũi như tôi đã hưởng với bạn mình trong chuyến đi thuyền

What made it all the pleasanter and more profitable was that she was in good health and spirits, and there was nothing to mar the charm of our companionship; otherwise, I might almost as well have been a cage-companion of a hungry lioness at the Zoo; one of us must certainly have gone ashore and walked, or shifted into Iyaloo Naidu's tender! Dear, lamented friend, companion, colleague, teacher, chum: none could be more exasperating at her worst times, none more lovable and admirable at her best. I believe we have worked in lives before, I believe we shall work in lives to come, for the good of mankind. This open page of my Diary, with its but few fragmentary notes, brings back to memory one of the most delightful episodes of the Theosophical movement, and I see a picture of H. P. B. in her shabby wrapper, sitting on her locker opposite me, smoking cigarettes, her huge head with its brown crinkled hair bent over the page she was writing on, her forehead full of wrinkles, a look of introverted thought in her light blue eyes, her aristocratic hand driving the pen swiftly over the lines, and no sound to be heard save the liquid music of ripples against the boat's sides, or the occasional rub of a cooly's naked foot on the roof above us, as he moved to tighten a rope or obey some order of the helmsman.

đó! Điều khiến tất cả càng thú vị và hữu ích là Bà đang khỏe mạnh và phấn chấn, chẳng có gì làm sứt mẻ sự duyên dáng của tình bạn đồng hành; nếu không, tôi chắc hẳn cũng chẳng khác nào bạn chung chuồng với một sư tử cái đói ở Vườn thú; một trong hai chúng tôi chắc chắn đã phải xuống bờ mà đi bộ, hoặc chuyển sang chiếc thuyền con của Iyaloo Naidu! Bạn thân yêu, đáng kính tiếc, bạn đường, đồng sự, người thầy, bạn tri kỷ: không ai có thể làm người khác bực mình hơn Bà vào những lúc tệ nhất, cũng không ai đáng mến và đáng khâm phục hơn Bà vào những lúc tốt nhất. Tôi tin rằng chúng tôi đã từng cùng làm việc trong những kiếp trước, tôi tin rằng chúng tôi sẽ còn làm việc trong những kiếp tới vì lợi ích nhân loại. Trang mở này của Nhật ký tôi, dẫu chỉ có vài ghi chú rời rạc, cũng gợi lại ký ức về một trong những khúc đoạn thú vị nhất của phong trào Thông Thiên Học, và tôi như thấy một bức tranh H. P. B. trong chiếc áo khoác cũ kỹ, ngồi trên hòm ghế đối diện tôi, hút thuốc lá, cái đầu to đồ sộ với mái tóc nâu xoăn cúi trên trang giấy Bà đang viết, vầng trán đầy nếp nhăn, một cái nhìn tư lự hướng nội trong đôi mắt xanh nhạt, bàn tay quý tộc đưa bút phăng phăng trên dòng, và chẳng có âm thanh nào ngoài bản nhạc mượt mà của những gợn sóng vỗ mạn thuyền, hay đôi khi là tiếng cọ của bàn chân trần một anh phu trên mái, khi anh ta di chuyển để căng lại sợi dây hay thi hành lệnh người lái.



ROSE GARDEN AND EASTERN BUNGALOW AT ADYAR.

The next evening at 5 o'clock we reached a place called Muttukur, where we landed to go overland to Nellore, a distance of fifteen miles. Our round of bustle recommenced. A large delegation was waiting for us: we were conducted to a tent where refreshments were offered, and our hands and necks were soon full of fragrant flowers. An Address of Welcome was responded to, and in due time we found ourselves in a light phaeton with coolies for horses. Lithe, active fellows, they ran us along so as to cover the distance within three hours. A certain weird interest attaches to them, as they are a tribe of ancient origin called "Anadhis," who are hereditary serpent-charmers and extirpators. People who wish to sleep safe in their beds without the thought of snakes getting into their rooms, call an Anadhi and he walks round and round the house, repeating charms and setting up some enchanted stick or other fetish, after which no serpent will venture to trouble the inmates. Our friends declared this to be a well-known fact, and on their authority alone I give it record. I was told a thing worth knowing by travellers and hunters who have to camp out in snaky localities. It was this, that a serpent will not pass over a rope of horse-hair, and that perfect immunity may be obtained from, their visits by laying such a horsehair rope

Chiều hôm sau, 5 giờ, chúng tôi tới một nơi gọi là Muttukur, nơi chúng tôi lên bờ để đi đường bộ tới Nellore, quãng mười lăm dặm. Cảnh bận rộn lại bắt đầu. Một phái đoàn lớn chờ sẵn: chúng tôi được đưa tới một cái lều nơi có đồ ăn nhẹ, và chẳng mấy chốc tay và cổ chúng tôi đầy hoa thơm. Một Diễn văn Chào mừng được đáp từ, và rồi chúng tôi ở trên một chiếc xe phaeton nhẹ, phu chạy thay ngựa. Những chàng trai dẻo dai, lanh lẹ kéo chúng tôi đi, nên quãng đường được vượt trong ba giờ. Có một mối quan tâm kỳ lạ gắn với họ, vì họ là một bộ tộc cổ xưa gọi là "Anadhis", vốn là những người bùa rắn và diệt rắn cha truyền con nối. Những ai muốn ngủ yên mà khỏi lo rắn bò vào phòng sẽ gọi một người Anadhi, anh ta sẽ đi vòng quanh nhà, niệm chú và dựng lên một cây gậy phù chú hay bùa linh nào đó, sau đó chẳng con rắn nào dám quấy rầy người trong nhà. Các bạn hữu của chúng tôi quả quyết đó là điều ai cũng biết, và chỉ dựa trên uy tín của họ, tôi mới ghi lại. Tôi được cho biết một điều đáng biết đối với khách du hành và thợ săn phải cắm trại ở nơi nhiều rắn: rằng rắn sẽ không bò qua một sợi dây lông ngựa, và có thể hoàn toàn miễn nhiễm với chúng bằng cách giăng một sợi dây lông ngựa quanh nhà, lều hay cả doanh trại. Người cho tôi biết không rõ điều này là do độ nhám của sợi dây tua tủa làm đau da rắn mẫn cảm, hay do một tính chất từ

around one's house, tent, or whole camp. My informants did not know whether this is attributable to the roughness of the prickly rope hurting the snake's tender skin, or to some magnetic (auric) or other occult property of the hair being antipathetic to the reptile. However, that doesn't so much matter as the fact itself, if true.

điện (hào quang) hay huyền bí nào khác của lông ngựa kỵ với loài bò sát. Tuy nhiên, điều đó không quan trọng bằng bản thân sự kiện, nếu nó đúng.

We got to Nellore at 11 p.m., and received an ovation. A splendid house had been fitted up for our party; there were many flowers, and decorative greenery, and, late as was the hour, I had to reply to two addresses—one in Sanskrit, the other in English, after which we were allowed to go to our beds; tired out. A lecture was given the next day; the following one was devoted to editorial work and admissions to membership; in the evening a delegation of the most learned Pandits of the district came and put us questions; and at 11 p.m. we formally organized the Nellore T. S. A second lecture on 9th May, more admissions of candidates, and more writing finished up our business at Nellore, and we then moved on to a canal station called Mypaud, whither the boat had been taken to save eighteen miles of canal travelling. Our writing and talks were now resumed and in due course we got to Padaganjam, the limit of canal navigation in the hot season, and the place whence, to proceed on to Guntur, our Ultima Thule, we had to take palanquins and jampans, or carried chairs. They did not turn up until the following day, and as the coolies had to rest, we did not start until just before sunset.

Chúng tôi đến Nellore lúc 11 giờ đêm, và được đón tiếp tưng bừng. Một ngôi nhà lộng lẫy đã được sửa soạn cho đoàn chúng tôi; có rất nhiều hoa và cây cảnh trang trí, và dẫu đã khuya, tôi vẫn phải đáp hai bài diễn văn—một bằng Sanskrit, một bằng tiếng Anh—sau đó mới được cho về giường; kiệt sức. Hôm sau có một bài giảng; hôm kế dành cho việc biên tập và kết nạp hội viên; buổi tối một phái đoàn các Pandit uyên bác nhất trong quận đến và đặt câu hỏi với chúng tôi; và lúc 11 giờ đêm, chúng tôi chính thức tổ chức Hội T. S. Nellore. Bài giảng thứ hai vào ngày 9 tháng Năm, kết nạp thêm ứng viên, và viết lách nhiều hơn khép lại công việc của chúng tôi tại Nellore, rồi chúng tôi di chuyển đến một ga kênh gọi là Mypaud, nơi con thuyền đã được đưa tới để tiết kiệm mười tám dặm đường kênh. Việc viết lách và trò chuyện được tiếp tục, và rồi đến Padaganjam, giới hạn của giao thông đường kênh trong mùa nóng, và từ đó, để đi tiếp đến Guntur, Ultima Thule của chúng tôi, chúng tôi phải dùng kiệu và jampan, tức ghế khiêng. Chúng không tới cho đến ngày hôm sau, và phu còn phải nghỉ ngơi, nên chúng tôi mãi gần hoàng hôn mới xuất phát.

Our caravan consisted of four palanquins and one jampan, which, added to the baggage-porters, made our coolies number fifty-three persons. We soon came to a ford where a river had to be crossed, and the performance made me laugh heartily and H. P. B. to swear. The water was so deep that, to keep our palanquin floors dry, the bearers had to balance the thick

Đoàn chúng tôi gồm bốn kiệu và một jampan, cộng thêm phu khuân vác hành lý, tổng số phu là năm mươi ba người. Chẳng bao lâu chúng tôi tới một chỗ cạn phải lội qua sông, và màn trình diễn khiến tôi cười khoái trá còn H. P. B. thì chửi thề. Nước sâu đến mức, để sàn kiệu khỏi ướt, những người khiêng phải cân bằng đòn khiêng dày trên đầu để nâng chúng tôi cao

poles on their heads, to lift us high enough. Before entering the water they stripped naked, all but their langooti, or breech-clout. Picking their steps with greatest caution and sounding with their staves, they went in deeper and deeper until the water came up to their armpits. I politely led the way so that H. P. B. might know if I was drowned, and turn back. It was a ticklish experience to sit there motionless, so as not to destroy the balance of the round pole resting on my six coolies' heads, and, fancy what a mess I and my papers would be in if one of the men made a mis-step; however, one travels to gain experience, so I lay on my back as still as possible. When in mid-stream I began to hear the sound of a familiar voice from the next palanquin, and presently H. P. B. began shouting at me that these men would surely upset her. I shouted back that it didn't matter, as she was too fat to sink and I should fish her out. Then she began to use weighty objurgations at me, with occasional diversions at the coolies, who, not understanding a word, kept on their way as before. At last we reached the opposite shore and my colleague rested herself by getting out and walking about, and, after a few cigarettes, had forgotten her recent troubles.

đủ mức. Trước khi lội nước, họ cởi trần, chỉ chừa chiếc langooti (khố). Họ dò dẫm cực kỳ cẩn thận và dùng gậy thăm dò, lội vào ngày càng sâu cho tới khi nước tới ngang nách. Tôi lịch sự đi đầu để H. P. B. biết nếu tôi có bị nước cuốn thì Bà còn quay lại. Ngồi bất động ở đó là một trải nghiệm khá chênh vênh, kẻo làm lệch đòn tròn đang đặt trên đầu sáu người phu của tôi, và thử tưởng xem tôi và giấy tờ của tôi sẽ ra sao nếu một người sẩy chân; tuy nhiên, đi là để trải nghiệm, thế nên tôi nằm ngửa im hết mức. Đến giữa dòng, tôi bắt đầu nghe tiếng quen quen từ chiếc kiệu bên cạnh, và chẳng mấy chốc H. P. B. đã quát tôi rằng đám người này sẽ làm đổ Bà mất. Tôi hét lại rằng chẳng sao, vì Bà mập quá không chìm đâu và tôi sẽ vớt Bà lên. Rồi Bà bắt đầu trút những lời mắng nhiếc nặng nề vào tôi, thỉnh thoảng quay sang đám phu, những người chẳng hiểu chữ nào, cứ thế đi như trước. Sau cùng chúng tôi lên bờ bên kia và Bà bạn tôi nghỉ ngơi bằng cách xuống đi bộ loanh quanh, và sau vài điếu thuốc lá, Bà đã quên hết phiền nhọc vừa rồi.

The journey was very tedious and hot, the thermometer standing at 98° F. in shade, and the coolies keeping up night and day, during the three days we were on the road, a monotonous refrain which at last became terribly trying to the nerves. Then at night they carried large torches made of a mop of cotton twist, saturated with cocoanut oil, which burnt with a cloud of smoke that almost choked us in the palanquins, and made a most villainous smell. They were carried at either side of each palanquin so that the coolies might see any snakes that might be coiled in the path, and as the wind blew across our path there was no escaping the smoke

Chuyến đi rất mệt mỏi và nóng bức, nhiệt kế chỉ 98°F trong bóng râm, và đám phu suốt ba ngày đường chúng tôi lộ trình cứ giữ một điệp khúc đơn điệu ngày đêm, đến cuối cùng trở nên cực kỳ thử thách thần kinh. Rồi ban đêm họ cầm những bó đuốc lớn làm bằng bông xe tẩm dầu dừa, cháy phụt với một đám khói gần như làm chúng tôi trong kiệu nghẹt thở, và tỏa ra một mùi thật kinh khủng. Chúng được cầm hai bên mỗi kiệu để phu thấy bất kỳ con rắn nào cuộn trên lối đi, và khi gió thổi ngang đường, không cách gì tránh được làn khói từ ngọn đuốc phía đầu gió, và khi có dịp nhìn nhau ở điểm dừng kế tiếp, chúng tôi thấy mình và quần áo đã ám đen gần như đen

from the torch on the windward side, and when we had the chance to look at each other at the next halt we found that we and our clothes were smutted almost black. It was compensation enough, however, to see the jemadar, or head cooly, kill a big cobra on which the forward bearers would almost certainly have trodden but for the torch-light.

nhẻm. Tuy vậy, được chứng kiến viên jemadar, tức phu trưởng, hạ sát một con hổ mang lớn—mà các phu khiêng phía trước hầu như chắc chắn đã giẫm phải nếu không nhờ ánh đuốc—cũng đáng để bù lại.

Guntur was reached at sunset on the third day, and we were plunged at once into a scene of tumultuous welcome. The whole population, they told us, saving those too old, young, or infirm to be about at night, had come outside the town to meet us. They numbered thousands, and every one of them seemed determined to come close enough to have a good look at us. The result may be imagined: our progress was like forcing one's way through a compact wall of flesh. We were first taken to a tent where we had refreshments and introductions to the notables of the place; but the crowd became so importunate that this business was cut short, and H. P. B. and I had to mount on chairs to show ourselves. Then a short speech had to be made, and only then were we put into some sort of conveyance—jampans, I believe—and moved on in the procession. The streets were jammed with people, from house to house, and we could only move at a snail's pace. Limelights and Bengal colored fires blazed about us at every step, and it was really curious to watch the lighting up of H. P. B.'s massive head and shoulders with the different glares. As she preceded me I had a capital chance to observe the artistic effects. A more truly popular ovation could not be imagined, for all the elements were there, including the continuous roar of cheering that ran along with us, a river of sound, all the way to our destination. Of torches there was no end, and Guntur was as light as by day. Two triumphal arches spanned the principal

Chúng tôi tới Guntur lúc hoàng hôn ngày thứ ba, và lập tức chìm vào một cảnh tượng đón chào náo nhiệt. Họ bảo toàn dân chúng, trừ những ai quá già, quá nhỏ, hoặc đau yếu không thể ra ngoài lúc tối trời, đã ra khỏi thị trấn để đón chúng tôi. Họ lên đến hàng nghìn, và dường như ai cũng quyết tâm chen vào đủ gần để nhìn cho rõ chúng tôi. Có thể hình dung kết quả: tiến lên chẳng khác nào cố xô qua một bức tường bằng thịt đặc cứng. Thoạt đầu chúng tôi được đưa vào một cái lều, nơi có đồ giải khát và giới thiệu với các vị danh tiếng của địa phương; nhưng đám đông trở nên quá nôn nóng nên công việc này phải cắt ngắn, và tôi cùng H. P. B. phải đứng lên ghế cho mọi người thấy mặt. Rồi phải nói vài lời ngắn, và chỉ lúc đó chúng tôi mới được đặt lên một dạng xe nào đó—tôi nhớ là jampan—và đi tiếp trong đoàn rước. Đường phố ken cứng người, từ nhà này sang nhà kia, và chúng tôi chỉ có thể nhích từng chút. Đèn limelight và pháo màu kiểu Bengal rực cháy xung quanh chúng tôi từng bước một, và thật là lạ khi nhìn đầu và vai đồ sộ của H. P. B. thay đổi sắc thái dưới những thứ ánh sáng khác nhau. Vì Bà đi trước tôi nên tôi có dịp tuyệt vời để quan sát hiệu quả nghệ thuật. Một cuộc đón mừng thực sự quần chúng hơn thế không thể tưởng, vì mọi yếu tố đều đủ, kể cả tiếng hoan hô rền rền chạy theo chúng tôi như một dòng sông âm thanh suốt dọc đường đến nơi đến chốn. Đuốc thì vô kể, và Guntur sáng như ban ngày. Hai chiếc khải hoàn môn bắc ngang những đường phố chính. Tới nhà rồi, chúng tôi phải nhận và đáp hai bài diễn văn bằng tiếng Anh và hai bằng tiếng

streets. Arrived at the house, we had to receive and reply to two addresses in English and two in Telugu, the tone of exaggerated compliment in all of them making us feel like a pair of fools, and putting me to a strain to find words to answer them with proper reserve. After this ordeal came more introductions, prolonged conversations, and the initiation of one candidate, who was obliged to leave town before morning.

Telugu, giọng tán dương quá lời trong tất cả khiến chúng tôi thấy mình như một đôi kẻ ngốc, còn tôi thì phải căng óc để tìm lời ứng đáp sao cho chừng mực. Sau "phép thử" ấy là thêm các màn giới thiệu, chuyện trò kéo dài, và làm lễ nhập hội cho một ứng viên buộc phải rời thị trấn trước sáng.

The next day's lecture was on "The Soul: Arguments of Science in Favor of its Existence and Transmigrations"; the subject having been given me because of the prevailing tone of scepticism among the educated young men of the place. The chief of the local Lutheran Mission, Rev. L. L. Uhl, and a number of his friends were present and took notes. If I recollect aright I stated in my discourse that the hold of theological Christianity on the educated minds of the West was weakening and a decided reaction had set in: a wave of free-thought was sweeping over Europe and America. My reverend friend gave notice that he should answer me at his chapel on the next morning, and invited me and my friends to be present. We went, and, were much disappointed; his discourse being of a character which I noted as "weak and sloppy," in my Diary. As his manner towards me was, friendly, I proposed that we should issue a joint pamphlet on the pro and con of Christianity, which he agreed to. I promised to send him my MS. "as soon as I could find the time to prepare it"; being careful to tell Mr. Uhl that my attention was so constantly demanded by current official business that I could not promise to be ready at any specified date. In point of fact Mr. Uhl, after waiting for me a long while—perhaps eighteen months or two years—brought out his side of the argument in a separate pamphlet, which was widely circulated by him as a campaign

Bài giảng hôm sau là về "Linh hồn: Các luận cứ của Khoa học ủng hộ sự tồn tại và những lần chuyển kiếp của nó"; đề tài được giao cho tôi vì khuynh hướng hoài nghi đang thịnh hành trong tầng lớp thanh niên có học của địa phương. Người đứng đầu Hội Truyền giáo Luther tại địa phương, Mục sư L. L. Uhl, và một số bạn hữu của ông có mặt và ghi chép. Nếu tôi nhớ không lầm, tôi đã nêu trong bài diễn văn rằng ảnh hưởng của thần học Cơ Đốc giáo lên tầng lớp trí thức ở phương Tây đang suy yếu và một cuộc phản ứng rõ rệt đã khởi phát: một làn sóng tư tưởng tự do đang quét khắp châu Âu và châu Mỹ. Vị mục sư thân hữu của tôi báo trước rằng ông sẽ trả lời tôi tại nhà nguyện của ông vào sáng hôm sau, và mời tôi cùng bạn bè tới dự. Chúng tôi đi, và thất vọng không ít; bài giảng của ông có tính chất mà tôi ghi trong Nhật ký là "yếu và loãng". Vì đối đãi với tôi của ông thân thiện, tôi đề nghị chúng tôi sẽ xuất bản một tập sách mỏng chung về ủng hộ và phản bác Cơ Đốc giáo, và ông đồng ý. Tôi hứa sẽ gửi cho ông bản thảo "ngay khi có thời gian để soạn"; cẩn thận nói rõ với Ông Uhl rằng sự chú ý của tôi bị công việc thường nhật chi phối liên tục nên tôi không thể hứa sẽ sẵn sàng vào ngày cụ thể nào. Thực tế là, sau khi chờ tôi khá lâu—có lẽ mười tám tháng hay hai năm—Ông Uhl đã cho ra phần lập luận của ông trong một tập sách mỏng riêng, được ông phát hành rộng rãi như một tài liệu vận động, tạm gọi là thế, và làm bằng chứng cho sự bất lực của tôi trong chuyện minh chứng các luận điểm. Tuy nhiên,

document, so to call it, and proof of my inability to make good my assertions. The fact is, however, that within six months from the time of the agreement I had gathered together and sent on to the President of the Guntur T. S., a large batch of cuttings and notes suitable for the purpose, and requested him to make up from them the pamphlet and send it to me for revision, as I was absolutely unable to give the needed time to the affair. I also wrote Mr. Uhl about my difficulties. But my friend waited upon other friends, and they individually and collectively did nothing, and at last, after Mr. Uhl's blast had been blown, I got back my bundle of notes; and threw it into a waste-paper basket, and so dropped the matter; it being cheaper to leave my reverend critic to enjoy his triumph than to attempt the impossible of writing my pamphlet, when I had much more important and congenial matters to attend to. By the time that his treatise appeared, I had organized seventy new Branches of the Society, and travelled over all India and Ceylon.

sự thật là trong vòng sáu tháng kể từ khi thỏa thuận, tôi đã gom góp và gửi cho Chủ tịch Hội T. S. Guntur một xấp lớn bài cắt báo và ghi chú thích hợp cho mục đích, và đề nghị ông ấy biên soạn từ đó tập sách mỏng rồi gửi tôi duyệt lại, vì tôi hoàn toàn không thể dành thời giờ cần thiết cho việc này. Tôi cũng đã viết cho Ông Uhl nói về những khó khăn của mình. Nhưng bạn tôi lại trông vào các bạn khác, và họ—cá nhân lẫn tập thể—đã chẳng làm gì, và cuối cùng, sau khi "cơn gió" của Ông Uhl đã thổi qua, tôi nhận lại bó ghi chép của mình; và quẳng vào sọt giấy vụn, thế là thôi, vì để vị mục sư khả kính của tôi hưởng chiến thắng thì rẻ hơn là cố làm điều không thể—viết cuốn sách mỏng của tôi—trong khi tôi còn những việc thiết yếu và hợp ý hơn nhiều phải lo. Đến khi luận thuyết của ông xuất hiện, tôi đã tổ chức thêm bảy mươi Chi bộ mới của Hội, và đi khắp Ấn Độ và Tích Lan.

On the day of our departure from Guntur, H. P. B. and I enjoyed our first experience with one of those marvels of mental training, a Brahmin Ashtavadhani. There exist in India many men who have, by a course of training during many years, cultivated the memory to a degree incredible to those who have not witnessed their feats personally. Some can keep up fifty, and even more, separate mental processes simultaneously; in comparison with which phenomena the most marvellous stories about our Western chess-players seem commonplace. The proceeding is as follows: As many persons as are to take part in the test, seat themselves nearby, and the Pandit begins with the first on the right. Let us say, with a game of chess.

Vào ngày chúng tôi rời Guntur, tôi và H. P. B. lần đầu được trải nghiệm một trong những điều kỳ diệu của luyện trí, một Pandit Bà-la-môn Ashtavadhani. Ở Ấn Độ có nhiều người nhờ quá trình rèn luyện suốt nhiều năm đã trau dồi trí nhớ đến mức khó tin đối với ai chưa tận mắt chứng kiến. Có người có thể duy trì năm mươi, thậm chí nhiều hơn, tiến trình tâm trí riêng biệt đồng thời; so với những hiện tượng ấy, các câu chuyện kỳ diệu nhất về những người chơi cờ phương Tây của chúng ta trở nên tầm thường. Trình tự như sau: Có bao nhiêu người dự cuộc thử thì ngồi cạnh nhau, và Pandit bắt đầu với người đầu tiên bên tay phải. Giả sử là một ván cờ.

He names the first move, looks a minute at the board, and moves on to the next man, with

Ông xướng nước đi đầu, nhìn bàn một lúc rồi chuyển sang người kế tiếp, với người này có lẽ

whom, perhaps, he plays some other game. Here, again, he names his play and passes to the third man, for whom he may be asked to compose an original poem in Sanskrit on a given subject, the initial or terminal letter of each line to be one selected by the other person. He ponders deeply and then dictates a line fulfilling the conditions. From the next man he is to take, word by word, and the words out of their order at the choice of the dictator, a verse in any language whatsoever, known or unknown to the Pandit, he receiving one word at a time, repeating it until the sound becomes familiar to his ear, and laying it away in his memory until, the sitting finished, he must repeat the whole verse with each word restored to its proper sequence. The next man, perhaps, taps on a bell as many times as he chooses, and the Pandit is to recollect the whole and name the total when he makes his last round of the circle. Then may come the making of a "magic square" of figures in so many columns, each column and each cross line to figure up the same. Then, with the next man, a dispute on anyone proposition in either of the six schools of Hindu Philosophy, the argument and demonstration to proceed by stages as he comes around to that person. Then the next neighbor may give him a gigantic sum in multiplication or division or some other part of arithmetic, say a sum in which multiplier and multiplicant shall each be of a dozen figures. And so on to a most bewildering extent, until one just sits amazed and wondering if the human brain is capable of such multiplex activity. On the occasion in question H. P. B. dictated to our Pandit the celebrated Russian poem on the Volga, and I, several sentences in Spanish which I learned when a boy, but he rendered them accurately at the close of the entertainment, every word in its place. At 10 that evening we started in our palanquins on our return journey.

ông chơi một trò khác. Ở đây, ông lại xướng nước đi và chuyển sang người thứ ba, người này có thể yêu cầu ông ứng tác một bài thơ Sanskrit về một chủ đề cho trước, chữ đầu hay chữ cuối mỗi câu do người kia chọn. Ông lặng nghĩ rồi đọc một câu thỏa điều kiện. Đến người kế nữa ông phải nhận, từng từ một, và các từ ở trật tự tùy người ra đề quyết định, một bài thơ ở bất cứ ngôn ngữ nào, dù Pandit có biết hay không biết ngôn ngữ đó, ông nhận một từ mỗi lần, lặp lại cho đến khi âm thanh quen tai, và cất nó vào trí nhớ cho đến khi kết thúc buổi ngồi, lúc ấy ông phải đọc lại cả bài với mỗi từ về đúng vị trí. Người tiếp theo có thể gõ chuông bao nhiêu tiếng tùy ý, và Pandit phải ghi nhớ cả thảy và nêu tổng số khi ông thực hiện vòng cuối. Rồi có thể đến việc làm một "hình vuông ma thuật" bằng các con số trong nhiều cột, sao cho mỗi cột và mỗi hàng chéo đều có tổng như nhau. Rồi, với người bên cạnh nữa, tranh luận một mệnh đề bất kỳ trong một trong sáu trường phái Triết học Ấn Độ, lý luận và chứng minh tiến hành theo từng chặng khi ông quay lại với người đó. Rồi người hàng xóm kế tiếp có thể cho ông một bài toán khổng lồ về nhân hay chia hoặc một phần nào khác của số học, giả dụ một phép nhân mà cả số nhân lẫn số bị nhân đều mỗi số có mười hai chữ số. Và cứ thế tới mức độ khiến đầu óc quay cuồng, cho đến khi người ta chỉ còn ngồi mà sửng sốt và tự hỏi bộ não người có khả năng hoạt động đa tạp đến vậy chăng. Trong dịp này, H. P. B. đọc cho Pandit của chúng tôi bài thơ Nga lừng danh về sông Volga, còn tôi thì đọc vài câu tiếng Tây Ban Nha mà tôi học hồi thiếu thời, và đến cuối buổi biểu diễn, ông đã đọc lại chính xác, từng chữ ở đúng chỗ. Lúc 10 giờ tối hôm ấy chúng tôi lên đường bằng kiệu quay trở lại.

By morning we had covered thirty-one miles, with three changes of bearers, coming to the small village of Baput, where our baggage-coolies should have met us, but as they did not turn up until 7 p.m., we had to pass the day as best we could, and did not move on until 8-30 p.m. That night we made a stretch of twenty-three miles, which brought us to Padaganjam and the Canal. A very esteemed friend, the late Mr. Ramaswamy Naidu, Assistant Salt Inspector, had sent his servants to get ready for us a comfortable house, in which we spent the day waiting for his own house-boat, which was placed at our disposal. It arrived at 2 p.m., with our friends Messrs. P. Iyaloo Naidu and L. V. V. Naidu ("Doraswamy," to his intimates), and we embarked at sunset.

Đến sáng chúng tôi đã đi được ba mươi mốt dặm, với ba lần thay phu, tới một làng nhỏ Baput, nơi lẽ ra phu khuân đồ của chúng tôi phải gặp, nhưng vì họ mãi 7 giờ tối mới tới, nên chúng tôi phải xoay sở qua ngày như có thể, và đến 8 giờ 30 tối mới đi tiếp. Đêm ấy chúng tôi đi thêm được hai mươi ba dặm nữa, đưa chúng tôi về tới Padaganjam và Kênh. Một người bạn rất đáng quý, cố Ông Ramaswamy Naidu, Trợ lý Thanh tra Muối, đã sai gia nhân đi trước chuẩn bị cho chúng tôi một ngôi nhà tiện nghi, nơi chúng tôi nghỉ trong ngày chờ chiếc nhà thuyền riêng của ông, được đặt cho chúng tôi sử dụng. Nó đến lúc 2 giờ chiều, có các bạn hữu chúng tôi là các Ông P. Iyaloo Naidu và L. V. V. Naidu ("Doraswamy" với thân hữu), và chúng tôi xuống thuyền lúc hoàng hôn.

The monsoon wind being now contrary, our boat had to be dragged by the coolies. Poor devils! they had a hard time of it, for the mercury stood at 109° in the shade the next day, and neither of us felt the energy to do any work; we could only sit idle and swelter. Fortunately for the coolies, we were kept waiting nearly all the day at Râmâpatnam for some candidates for membership and did not go on until midnight. Another fearfully hot day followed. At night we were detained several hours by the obstinate boatmen, who refused to cross an inlet of the sea until the end of the ebb. At 3 a.m. I went outside to see how things were getting on, and found the boat noiselessly moving through the water, the coolies pulling the line on the tow-path, and the serang (captain) steering and singing to himself a droning chant. At 6 we reached Mypaud, where Nellore friends awaited us with carriages, but as we were to return by land to Madras, it took time to get our luggage packed, and we did not start until 8 o'clock, by which time the heat was suffocating. The poor Yanadhis seemed fairly done up, and yet we reached Nellore by 11, thankful for the shelter

Gió mùa giờ thổi ngược nên thuyền phải do phu kéo. Tội nghiệp! họ khổ sở vô cùng, vì thủy ngân hôm sau chỉ 109° trong bóng râm, và cả hai chúng tôi đều không còn sức làm việc; chỉ có thể ngồi không mà đổ mồ hôi. May cho đám phu, chúng tôi phải chờ gần trọn ngày ở Râmâpatnam để đợi các ứng viên xin gia nhập, và đến nửa đêm mới đi tiếp. Lại một ngày nóng khủng khiếp. Ban đêm chúng tôi bị giữ lại nhiều giờ do bọn chèo thuyền ương ngạnh, không chịu băng qua một cửa biển cho đến khi con nước ròng tận. Lúc 3 giờ sáng tôi ra ngoài xem tình hình thế nào, thì thấy thuyền đang lặng lẽ lướt nước, phu kéo dây trên đường kéo, còn viên serang (thuyền trưởng) thì lái và tự hát một khúc ngân nga đều đều. Lúc 6 giờ chúng tôi tới Mypaud, nơi có các bạn Nellore chờ sẵn với xe cộ, nhưng vì chúng tôi sẽ quay về Madras bằng đường bộ, việc đóng gói hành lý mất thời gian, và đến 8 giờ chúng tôi mới khởi hành, khi đó nóng đã ngột ngạt. Đám Yanadhis tội nghiệp có vẻ kiệt sức hẳn, vậy mà 11 giờ chúng tôi đã tới Nellore, mừng rỡ trước bóng râm của ngôi nhà bề thế, với tường dày, mái gạch và những hiên rộng, giữ cho các phòng tối và tương đối mát.

of the stately house, with its thick walls, brick terraced roof and wide verandahs, that keep the rooms darkened and comparatively cool.

A great Brahmin Pandit of the Vedantin school came to see us that evening, evidently with the sole object of showing up our ignorance; but in us two old campaigners, especially in H. P. B., with her wit and sarcasm, he got more than he bargained for, and in a couple of hours we were able to expose to the company present his intense selfishness, vanity, and bigoted prejudices. Our victory cost us something, however, for I see a Postscriptum note in my Diary that he subsequently showed himself "our active enemy". Good luck to him and to all the noble army of our "enemies"; their hatred never did them the least good nor the Society the least harm. Our ship does not sail on the wind of favor.

Một vị Pandit Bà-la-môn lớn của phái Vedantin đến gặp chúng tôi tối hôm ấy, hiển nhiên chỉ nhằm phơi bày sự dốt nát của chúng tôi; nhưng với hai tay lão luyện trận mạc như chúng tôi, nhất là H. P. B., với duyên dí dỏm và mỉa mai, ông ta đã được hơn những gì mong muốn, và chỉ trong vài giờ chúng tôi có thể phơi bày trước cử tọa lòng vị kỷ mãnh liệt, sự tự phụ và thành kiến cố chấp của ông. Dẫu vậy, chiến thắng này cũng khiến chúng tôi trả giá, vì tôi thấy có dòng tái bút trong Nhật ký rằng sau đó ông ta đã tỏ ra là "kẻ thù tích cực" của chúng tôi. Chúc may cho ông ta và cho cả đạo quân "kẻ thù" cao quý của chúng tôi; lòng thù ghét của họ chưa từng đem lại cho họ lợi ích nhỏ nhất, cũng chẳng gây hại gì nhỏ nhất cho Hội. Con thuyền của chúng tôi không đi nhờ ngọn gió ưu ái.

Seventeen letters, three articles for the Theosophist, and the reading of a pile of exchanges kept me fairly busy the next day until evening, when I lectured on "Aryan Wisdom". The next day was like it, and the next, until we—at 5 p.m.—took bullock carriages for Tiruppati, seventy-eight miles away, and the nearest station on the Madras Railway. In that scorching weather it was a hot and tedious journey, but it ended at last, and so did our waiting time of twelve hours for a train, and the train journey to Madras, which we reached in due course and were met and escorted by friends to our former bungalow.

Mười bảy lá thư, ba bài cho The Theosophist, và việc đọc một chồng ấn phẩm trao đổi đã giữ tôi bận rộn suốt ngày kế tiếp cho đến chiều tối, khi tôi thuyết giảng về "Minh triết Arya". Ngày hôm sau cũng như vậy, và ngày kế nữa cũng thế, cho đến khi—lúc 5 giờ chiều—chúng tôi lên xe bò đi Tiruppati, cách bảy mươi tám dặm, là ga gần nhất trên tuyến Đường sắt Madras. Trong tiết trời như thiêu ấy, chuyến đi nóng bức và lê thê, nhưng rồi cũng kết thúc, thời gian chờ tàu mười hai giờ của chúng tôi cũng kết thúc, và hành trình tàu hỏa về Madras cũng xong xuôi, chúng tôi đến nơi theo đúng lịch và được bạn bè đón rước về lại bungalow cũ.

In my travels over India and Ceylon I had been observing places, people, and climates, with a view to selecting the best place for a permanent Headquarters for the Society. Liberal offers of houses, free of rent, had been made us in Ceylon, and, certainly, the Island

Trong các chuyến đi khắp Ấn Độ và Tích Lan, tôi đã quan sát địa điểm, con người và khí hậu, với mục đích lựa chọn nơi tốt nhất để đặt Trụ sở thường trú cho Hội. Những đề nghị rộng rãi cấp nhà miễn tiền thuê đã được đưa ra ở Tích Lan, và hẳn nhiên, hòn đảo này là cảnh sắc rất

presented a most charming appearance to one seeking an Asian home; but several considerations, such as its isolation from India, the cost of postage, and the backward intellectual state of the people as a whole, overweighed its loveliness and led us to choose India in preference. Up to the present time, however, no good property had been offered us, and we had made no definite plans. On 31st May, however, we two were begged by Judge Muttuswamy's sons to go and look at a property that was to be had cheap. We were driven to Adyar, and at the first glance knew that our future home was found. The palatial building, its two riverside smaller bungalows, its brick-and-mortar stables, coach-house, godowns (store-rooms), and swimming-bath; its avenue of ancient mango and banyan trees, and its large plantation of casuarinas (one of the cone-bearing trees) made up an enchanting country residence, while the price asked—Rs. 9,000 odd, or about £600—was so modest, in fact, merely nominal, as to make the project of its purchase seem feasible even for us. We accordingly decided to take it, and in due course this was effected by the noble help of P. Iyaloo Naidu and Judge Muttuswamy Chetty, the first of whom advanced part of the money and the other secured a loan of the rest, on very easy terms. An appeal was at once issued for subscriptions, and within the next year I had the satisfaction of being able to pay it all off, and receive the title-deeds. The cheapness of the price is accounted for by the fact that the opening of the railway to the foot of the Nilgiri Hills brought the lovely sanitarium of Ootacamund within a day's ride of Madras, caused the high officials to spend half the year there, and threw their grand Madras bungalows on a market without bidders. What I paid for "Huddlestone's Gardens." was about the price of the old materials if the buildings should be torn down. In fact, that

quyến rũ đối với người tìm một quê nhà Á Châu; nhưng vài điều cân nhắc như sự cách ly với Ấn Độ, cước bưu chính, và trình độ trí hóa chung của dân chúng còn lạc hậu, đã lấn át vẻ đẹp của nó và khiến chúng tôi chọn Ấn Độ. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có bất động sản nào tốt được đề nghị cho chúng tôi, và chúng tôi chưa có kế hoạch dứt khoát. Song, vào ngày 31 tháng Năm, hai chúng tôi được các con trai Thẩm phán Muttuswamy khẩn cầu đến xem một bất động sản đang bán rẻ. Chúng tôi được chở đến Adyar, và ngay cái nhìn đầu tiên đã biết nơi ở tương lai của mình đã tìm thấy. Tòa nhà kiểu cung điện, hai bungalow nhỏ hơn bên bờ sông, chuồng ngựa xây gạch, nhà xe, kho (phòng chứa), và bể bơi; đại lộ cây xoài và cây đa cổ thụ, cùng một đồn điền phi lao lớn (một loài cây có nón), tất cả tạo nên một dinh thự thôn dã mê hoặc, trong khi giá chào—khoảng hơn 9.000 Rs., tức độ 600 bảng—thật quá khiêm nhường, thực chất chỉ là tượng trưng, khiến kế hoạch mua trở nên khả thi ngay cả với chúng tôi. Vì thế chúng tôi quyết định mua, và rồi việc này được thực hiện nhờ sự giúp đỡ cao cả của P. Iyaloo Naidu và Thẩm phán Muttuswamy Chetty, người thứ nhất ứng trước một phần tiền, người thứ hai vay phần còn lại với điều kiện rất dễ chịu. Một lời kêu gọi vận động quyên góp lập tức được phát ra, và trong năm tiếp theo tôi hân hạnh thanh toán xong cả thảy và nhận văn tự sở hữu. Giá rẻ được giải thích bởi thực tế là việc mở tuyến đường sắt đến chân dãy Nilgiri đưa nơi dưỡng bệnh tuyệt đẹp Ootacamund vào trong tầm một ngày đi từ Madras, khiến các quan chức cao cấp ở đó nửa năm, và dồn các bungalow lộng lẫy ở Madras vào một thị trường không người hỏi mua. Số tiền tôi trả cho "Huddlestone's Gardens." cỡ như giá vật liệu cũ nếu các tòa nhà bị phá đi. Quả thật, đó chính là điều sắp xảy ra nếu chúng tôi không xuất hiện đúng lúc với tư cách người mua. Chúng tôi ở lại Madras thêm một tuần, trong thời gian đó tôi thuyết giảng hai lần, và nhận thêm hội

was what was to have happened if we had not turned up as buyers just when we did. We stopped a week longer at Madras, during which I lectured twice, and more new members were admitted, and on the 6th of June we took train for Bombay. More than fifty friends, with flower gifts, saw us off, and prayed us to hasten our return to take up our permanent residence among them. At 11 a.m., on the 8th, we reached Bombay, and found many friends assembled to meet us and see us home. People glibly speak of Madras as "The Benighted Presidency"; and as being insufferably hot. The fact is, however that as regards climate I prefer it above the others, and as to Sanskrit Literature and Aryan Philosophy, it is the most enlightened of the Indian Presidencies; there are more learned Pandits in the villages, and the educated class, as a whole, have been less spoilt by Western education. In Bengal and Bombay there are more littterateurs of the class of Telang and Bhandarkar, but I cannot recall one equal to T. Subba Row, of Madras, in bright genius for grasping the spirit of the Ancient Wisdom. And his being at Madras was one of the causes of our fixing upon that Presidency town for our official residence. Although he is dead and gone, yet we have never regretted our choice, for Adyar is a sort of Paradise.

viên mới, và ngày 6 tháng Sáu chúng tôi lên tàu hỏa đi Bombay. Hơn năm mươi người bạn, mang theo hoa, ra tiễn và nài nỉ chúng tôi sớm trở lại để định cư thường trú giữa họ. Lúc 11 giờ trưa ngày mồng 8, chúng tôi tới Bombay và thấy nhiều bạn hữu tụ họp để đón và đưa chúng tôi về nhà. Người ta hay thuận miệng gọi Madras là "Phủ Thống đốc Tối tăm"; và là nơi nóng không chịu nổi. Nhưng thực ra, về khí hậu tôi vẫn thích nơi này hơn chỗ khác, và về Văn học Sanskrit và Triết học Arya, đây là Phủ Tổng trấn sáng suốt nhất của Ấn Độ; các Pandit uyên bác có nhiều ở các làng, và tầng lớp có học, nói chung, ít bị nền giáo dục phương Tây làm hư hỏng hơn. Ở Bengal và Bombay có nhiều văn sĩ cỡ như Telang và Bhandarkar, nhưng tôi không thể nhớ ra ai sánh với T. Subba Row, của Madras, về thiên tư sáng láng trong việc nắm được tinh thần của Minh Triết xưa. Và việc ông ở Madras là một trong những nguyên nhân khiến chúng tôi chọn thành phố thuộc Phủ Tổng trấn này làm nơi cư trú chính thức. Dẫu Ông đã khuất, chúng tôi vẫn chưa hề hối tiếc về lựa chọn của mình, vì Adyar là một kiểu Thiên Đường.

CHAPTER XXIV

BARODA TO CEYLON, AND THE HEALINGS OF SICK FOLK THERE -TỪ BARODA ĐẾN CEYLON, VÀ NHỮNG CA CHỮA LÀNH CHO NGƯỜI BỆNH Ở ĐÓ

ONE of the moral thunderstorms that pelted us in those days was the ill-natured attack

Một trong những cơn giông bão đạo đức quật xuống chúng tôi thời ấy là cuộc công kích ác ý

that the Swâmi Dayânand Sarawasti made against us, in March, 1882, and I see by my Diary that my first work after our return to Bombay was the preparation of our defence. It appeared in the July Theosophist, as a Supplement of 18 pages, and I think it must have been tolerably convincing, since its facts have never been gainsaid by Swâmi or his followers. Among the proofs was the facsimile of his proxy paper, empowering me to cast his vote as a Council Member in its meetings. He had denied his membership in the Society, and averred that we had used his name as a Councillor without permission; stigmatizing our conduct as cunning and unprincipled! How many equally groundless charges, innuendoes, slanders, and literary attacks have been circulated against the Society and its managers, from its foundation down to the present time, and into what complete oblivion have they successively fallen!

mà Swâmi Dayânand Sarawasti nhằm vào chúng tôi, vào tháng Ba năm 1882, và tôi thấy trong Nhật ký rằng việc đầu tiên của tôi sau khi trở về Bombay là soạn bản biện hộ. Nó xuất hiện trong số tháng Bảy của The Theosophist, dưới dạng một Phụ bản 18 trang, và tôi cho rằng nó hẳn đủ sức thuyết phục, vì các sự kiện nêu ra chưa từng bị Swâmi hay các đệ tử ông bác bỏ. Trong số các chứng cứ có bản sao chụp giấy ủy quyền của ông, trao cho tôi quyền bỏ phiếu thay ông với tư cách Ủy viên Hội đồng trong các phiên họp. Ông đã phủ nhận tư cách hội viên của mình trong Hội, và quả quyết rằng chúng tôi đã dùng tên ông làm Ủy viên Hội đồng mà không xin phép; bêu xấu hành vi của chúng tôi là mánh khóe và bất chấp nguyên tắc! Biết bao cáo buộc vô căn cứ tương tự, lời ám chỉ, lời phỉ báng và công kích trên mặt chữ đã được tung ra chống lại Hội và những người điều hành, từ ngày thành lập cho tới nay, và rồi tất cả lần lượt rơi vào quên lãng hoàn toàn!

In June, 1882, H.P.B. and I accepted an invitation to visit Baroda, the flourishing capital of H. H. the Gaikwar. Judge Gadgil, F.T.S., and other high officials (Durbaris is the name for them in all Native States) met us at the station, and took us to a bungalow adjoining the new and splendid palace of His Highness. We had as many visitors as usual on our tours, which means that our reception-room would be crowded with inquirers day and evening. The Gaikwar holding a Durbar that day I was invited to it, and later was held, in talk with His Highness about Theosophy for three hours or more. I had great hopes then that I should find in him our most sympathetic friend among the Indian Princes. He was young and very patriotic, which, in India, means that he should have an ardent love for his ancestral religion and be kind to all its friends. His private life was pure and his aims high; in strong contrast with those of

Vào tháng Sáu năm 1882, H.P.B. và tôi nhận lời mời đến thăm Baroda, thủ phủ phồn thịnh của Đức Ông Gaikwar. Thẩm phán Gadgil, F.T.S., và các quan chức cao cấp khác (ở tất cả các Tiểu bang Bản xứ, họ được gọi chung là các Durbari) đón chúng tôi tại ga và đưa chúng tôi đến một bungalow sát kề cung điện mới nguy nga của Đức Ông. Chúng tôi có đông khách thăm viếng như thường lệ trong các chuyến đi, nghĩa là phòng tiếp khách chật kín người hỏi han cả ngày lẫn tối. Hôm ấy Gaikwar mở Durbar, tôi được mời dự, và sau đó tôi có cuộc đàm đạo với Đức Ông về Thông Thiên Học trong ba giờ hoặc hơn. Lúc bấy giờ tôi hy vọng lớn lao rằng tôi sẽ tìm thấy nơi Ngài một người bạn đồng cảm nhất trong số các Vương công Ấn Độ. Ngài còn trẻ và rất ái quốc, điều ấy, ở Ấn Độ, có nghĩa là Ngài phải có tình yêu nồng nhiệt đối với tôn giáo tổ tiên và tử tế với tất cả bạn hữu của tôn giáo ấy. Đời sống riêng của Ngài trong sạch và chí hướng cao thượng; khác hẳn với đa

most of his class, who are, as a rule, debauched by the infernal influences about their Courts. I had the more reason for my hope in his markedly kind and respectful manner towards myself, but we have been disappointed: his English tutor made him a bizarre sort of materialist, the cares of State have overworked him, and, while he talks much about Theosophy, he is Theosophical in neither his belief nor practice. At the same time, he is a man of great energy and ability, and his life has been pure throughout. His Dewan, or Prime Minister, at the time of our visit, was the Raja Sir T. Madhava Row, K.C.S.I., whose conspicuous ability as a statesman has been pointed out by the Times. He was a handsome man, of distinguished appearance and courtly manners, and a picturesque object to look at when dressed in his court costume. To us he was polite and genial, talked intelligently on philosophical questions, and asked from H. P. B. such phenomenal proofs of her alleged super-physical powers as would convince him of the soundness of the basis of our theories as to man's duplex nature. He got nothing more than a few raps on tables and bell-sounds in the air, but his Naib, or Assistant Dewan did. This gentleman, since also dead, was one of those highly educated, intellectually gifted graduates of the Bombay University, who have made their shining marks in contemporary Indian History. Mr. Kirtane was the old friend and college-mate of Judge Gadgil, who earnestly wanted him to join our Society and help in forming a local Branch. But the former, while pious and rather inclined towards Mysticism, was as sceptical as his chief, Sir T., about the development in our times of the Yogic powers, and looked askance at us on account of our affirmative declarations. Sir T. Madhava Row was more statesman than scholar, and nothing of a Mystic; Mr. Kirtane was more of the second and third than of the first. So he got

số những người đồng hạng, vốn nói chung đã sa đọa bởi những ảnh hưởng tệ hại quanh triều đình họ. Tôi càng có lý do hy vọng hơn do tác phong đối đãi rất mực tử tế và kính trọng của Ngài đối với bản thân tôi, nhưng rồi chúng tôi thất vọng: thầy dạy tiếng Anh đã biến Ngài thành một thứ duy vật kỳ quặc, việc nước khiến Ngài lao nhọc, và tuy Ngài nói nhiều về Thông Thiên Học, nhưng Ngài không theo Thông Thiên Học cả trong tin tưởng lẫn hành trì. Đồng thời, Ngài là người có nghị lực và tài năng lớn, và đời sống Ngài vẫn trọn vẹn trong sạch. Dewan, hay Thủ tướng, lúc chúng tôi thăm viếng, là Raja Sir T. Madhava Row, K.C.S.I., người có tài năng kiệt xuất với tư cách chính khách đã được tờ Times ghi nhận. Ông là người khôi ngô, phong thái lỗi lạc, lễ độ nơi triều đình, và là một hình ảnh ngoạn mục khi khoác triều phục. Với chúng tôi, ông lịch thiệp và hòa nhã, nói năng thông tuệ về các vấn đề triết học, và yêu cầu H. P. B. chứng tỏ những hiện tượng phi thường về các quyền năng siêu phàm được gán cho Bà, sao cho ông có thể bị thuyết phục về sự vững chắc của nền tảng cho các thuyết của chúng tôi về bản tính kép của con người. Ông không được gì hơn ngoài vài tiếng gõ bàn và tiếng chuông vang trong không khí, nhưng Naib của ông, hay Phó Dewan, thì được. Vị này, nay cũng đã qua đời, là một trong những cử nhân học thức cao và thiên tư xuất chúng của Đại học Bombay, những người đã để lại dấu ấn rực rỡ trong Lịch sử Ấn Độ đương thời. Ông Kirtane là bạn cũ và bạn học của Thẩm phán Gadgil, người hết lòng mong ông gia nhập Hội của chúng tôi và giúp lập một Chi bộ địa phương. Nhưng vị trước, tuy mộ đạo và hơi thiên về Thần bí học, lại hoài nghi như thủ trưởng của ông, Sir T., về sự phát triển các năng lực Du-già trong thời chúng ta, và nhìn chúng tôi bằng con mắt nghi ngại vì những lời khẳng định của chúng tôi. Sir T. Madhava Row thiên về chính trị hơn là học thuật, và không phải người Thần bí; còn ông Kirtane thì nghiêng nhiều về hai mặt sau hơn

the proofs, withheld from the Dewan Sahib. It happened in this way, as I now recollect it. I had been out to see the Gaikwar, and on my return found Kirtane and Gadgil standing at the threshold of H. P. Bo's open door, while she was in the middle of the room with her back towards us. Our two friends told me not to step inside, as Madame B. was doing a phenomenon and had just turned them out on the verandah where I found them. The next minute she came towards us, and, taking a sheet of paper from the table, told the gentleman to mark it for identification. Receiving it back, she said: "Now turn me in the direction of his residence." They did so. She then laid the paper between her palms (held horizontally), remained quiet a moment, then held it towards us and went and sat down. Cries of amazement broke from the two Durbaris on seeing on the just before clean sheet of paper, a letter addressed to me in the handwriting and bearing the signature of the then British Resident at that Court. It was a most peculiar, small caligraphy, and the signature more like a tiny tangle of twine than a man's name. They then told me their story. It seems that they were asking H. P. B. to explain the scientific rationale of the process of precipitating upon paper, cloth, or any other surface, a picture or writing, then invisible to the onlooker, and without the help of ink, paints, pencils, or other mechanical agents. She told them just what I have explained in my first volume of these OLD DIARY LEAVES, in connection with her New York precipitations of the Yogi's and M. A. Oxon's portraits, the writing of the latter, and other phenomena; she explained that inasmuch as the images of all objects and incidents are stored in the Astral Light, it did not require that she should have seen the person or known the writing, the image of which she wished to precipitate; she had only to be put on the trace and could find and see

là mặt trước. Vì vậy ông đã được chứng cớ, điều lại bị giữ kín trước Dewan Sahib. Sự việc xảy ra như sau, theo tôi còn nhớ. Tôi vừa ra thăm Gaikwar, khi trở về thì thấy Kirtane và Gadgil đứng ngay ngưỡng cửa căn phòng mở của H. P. B., còn Bà thì đứng giữa phòng quay lưng lại phía chúng tôi. Hai người bạn nói tôi đừng bước vào, vì Bà đang làm một hiện tượng và vừa đuổi họ ra hành lang nơi tôi gặp họ. Phút sau, Bà bước về phía chúng tôi, và, lấy từ trên bàn một tờ giấy, bảo các ông đánh dấu nhận dạng. Nhận lại tờ giấy, Bà nói: "Giờ hãy quay tôi về hướng tư dinh của ông ta." Họ làm theo. Bà liền đặt tờ giấy giữa hai lòng bàn tay (giữ ngang), đứng yên một lát, rồi đưa tờ giấy về phía chúng tôi và đi ngồi xuống. Hai vị Durbari kêu lên kinh ngạc khi thấy trên tờ giấy vừa trước còn sạch, xuất hiện một bức thư gửi cho tôi, viết bằng nét chữ và mang chữ ký của vị Khâm sứ Anh đương nhiệm tại triều đình ấy. Đó là một thứ chữ nhỏ rất đặc biệt, và chữ ký thì giống như một mớ sợi nhỏ rối beng hơn là một cái tên. Rồi họ kể cho tôi câu chuyện của họ. Có vẻ như họ đang yêu cầu H. P. B. giải thích cơ sở khoa học của quy trình ngưng tụ lên giấy, vải, hay bất kỳ bề mặt nào, một bức tranh hay dòng chữ, vốn vô hình đối với người đứng xem, và không dùng mực, sơn, bút chì, hay các phương tiện cơ giới khác. Bà nói với họ đúng như điều tôi đã trình bày trong tập đầu những trang OLD DIARY LEAVES, liên quan đến các hiện tượng ngưng tụ ở New York của Bà: các chân dung vị Yogi và của M. A. Oxon, bài viết của người sau, và các hiện tượng khác; Bà giải thích rằng bởi vì hình ảnh của mọi vật và mọi biến cố đều được lưu trữ trong Ánh sáng Cảm dục, nên không đòi hỏi Bà đã từng thấy người đó hay biết nét chữ mà Bà muốn ngưng tụ hình ảnh của nó; Bà chỉ cần được đặt vào manh mối và có thể tự tìm và thấy chúng, rồi khách thể hóa chúng. Họ khẩn khoản nài Bà làm điều ấy cho họ. Cuối cùng Bà nói: "Vậy thì, hãy nói cho tôi tên một người đàn ông hay đàn bà thù nghịch nhất với Hội Thông Thiên

them for herself and then objectivate them. They urgently begged her to do the thing for them. “Well, then,” she finally said, “tell me the name of some man or woman most unfriendly to the Theosophical Society, one whom neither Olcott nor I could have ever known.” At once, they mentioned Mr.... the British Resident, who held us and our Society in especial hatred, who never missed the chance of saying unkind things of us, and who had prevented the Gaikwar from inviting H. P. B. and myself to his enthronement, as he had otherwise intended, on the suggestion of Judge Gadgil. They thought this a poser. That it was not, the sequel proved. I thought they would explode with laughter when they read the contents of the note. It was addressed to “My dear Colonel Olcott,” begged my pardon for the malicious things he had said against us, asked me to enter him as a subscriber to our “world renowned magazine, the Theosophist,” and said he wished to become a member of the Theosophical Society: it was signed “Yours sincerely” and with his name. She had never seen a line of the gentleman’s writing nor his signature, never met him in the flesh, and the note was precipitated on that sheet of paper, held between her hands, as she stood in the middle of the room, in broad daylight, with us three witnesses looking on.

Học, một người mà Olcott lẫn tôi không thể nào đã từng biết.” Lập tức, họ nêu ông... vị Khâm sứ Anh, người đặc biệt căm ghét chúng tôi và Hội của chúng tôi, không bỏ lỡ cơ hội nào để nói những điều cay nghiệt về chúng tôi, và người đã ngăn Gaikwar mời H. P. B. và tôi dự lễ đăng quang của Ngài, vốn là ý định trước đó, theo gợi ý của Thẩm phán Gadgil. Họ nghĩ đây là câu đố hóc búa. Nhưng không phải, như kết cục đã chứng minh. Tôi tưởng họ sắp bật cười vỡ bụng khi đọc nội dung mảnh thư. Thư gửi cho “Đại tá Olcott thân mến của tôi,” xin lỗi tôi vì những lời độc địa ông ta từng nói chống lại chúng tôi, xin tôi ghi tên ông vào danh sách đặt mua “tạp chí lừng danh thế giới, The Theosophist,” và nói ông muốn trở thành hội viên Hội Thông Thiên Học: thư ký “Trân trọng” và ghi tên ông. Bà chưa bao giờ thấy một dòng chữ hay chữ ký của ông, chưa từng gặp ông bằng xương bằng thịt, và mảnh thư đã được ngưng tụ trên tờ giấy ấy, kẹp giữa hai tay Bà, khi Bà đứng giữa phòng, giữa ban ngày ban mặt, với ba chúng tôi làm chứng mắt thấy tai nghe.

I have seldom faced a more brilliant audience than that which listened to my first Baroda lecture on Theosophy. It was held in the gorgeous Marriage Hall where the members of the Royal Family of Baroda are wedded. The Gaikwar, his Prime Minister, and all the nobles and English-knowing officials of the State, together with the British Resident and staff, were present, and at the close the vote of thanks was moved by a Muslim Durbari, who became subsequently Dewan. His speech struck me as being a gem of pure English

Hiếm khi tôi phải diễn thuyết trước một thính chúng rực rỡ hơn buổi thuyết trình đầu tiên của tôi tại Baroda về Thông Thiên Học. Buổi đó tổ chức trong Đại sảnh Hôn lễ lộng lẫy, nơi các thành viên Hoàng gia Baroda cử hành hôn phối. Gaikwar, Thủ tướng của Ngài, và tất cả quý tộc cùng các quan chức biết tiếng Anh của Tiểu bang, cùng với Khâm sứ Anh và bộ tham mưu, đều có mặt, và cuối buổi, lời cảm tạ được đề nghị bởi một vị Durbari Hồi giáo, người sau này trở thành Dewan. Bài diễn văn của ông khiến tôi thấy như một viên ngọc của thuật

rhetoric and polished courtesy. It was at once instructive and amusing to listen to his compliments, for I happened to know that the speaker was a thorough infidel, who believed in no religion whatsoever, except that of "Get on," had no faith in us, and his performance was a clever feat of carrying water on both shoulders simultaneously!

hùng biện tiếng Anh tinh khiết và lễ độ tao nhã. Vừa hữu ích vừa thú vị khi lắng nghe những lời tán dương của ông, vì tôi tình cờ biết diễn giả là một người hoàn toàn vô tín, chẳng tin một tôn giáo nào hết, ngoài tôn giáo "Tiến thân", không tin chúng tôi, và màn trình diễn của ông là một cuộc khéo léo gánh nước bằng cả hai vai cùng lúc!

A second lecture on "Science and Hinduism" followed on the next day, at the same place, before the same resplendent audience. That evening we gained a very valuable colleague in Dr. Balchandra, Chief Medical Officer of Baroda, who is one of the most intellectual and best educated men of India. I think it was for his special benefit that H. P. B., that evening, read the contents of a telegram in its sealed envelope before it was opened. She also rang her atmospheric bells, and the next day complied with the Gaikwar's request to make some table rappings for him, during the course of a long interview which he sought.

Bài diễn thuyết thứ hai về "Khoa học và Ấn Độ giáo" diễn ra vào ngày hôm sau, cùng nơi, trước cùng thính chúng huy hoàng. Tối ấy chúng tôi có được một cộng sự viên rất quý là Bác sĩ Balchandra, Chánh Y sĩ của Baroda, một trong những người trí tuệ nhất và học vấn bậc nhất Ấn Độ. Tôi nghĩ tối đó H. P. B. đã đọc nội dung một bức điện tín trong phong bì còn niêm trước khi mở ra là dành riêng cho lợi ích của ông. Bà cũng rung những chiếc chuông không-khí của mình, và hôm sau đáp lời thỉnh cầu của Gaikwar làm một số tiếng gõ bàn cho Ngài, trong suốt một buổi phỏng vấn dài mà Ngài chủ động xin.

From Baroda we went on to Wadhwan to see our friend the reigning Thakore Sahib. We then returned to Bombay, and divided work between us by my driving on the editorial matter for the next Theosophist, and her driving herself to the verge of apoplexy; for I see an entry of 28th June, that "H. P. B. is threatened with apoplexy, so my departure for Ceylon is again postponed". She recovered her normal health in due time, having meanwhile passed through a fit of extreme irritability, in which she made things lively for all of us. I finally got away to sea on 15th July, and I leave the reader to imagine how charmed I must have been on the P. and O. steamer, when it is stated that the monsoon had burst a fortnight earlier, that the ship pitched and rolled like mad in the angry sea, and that she was so stuffed full of cargo that every cabin in the second class, save the three or four we occupied; was packed with

Từ Baroda, chúng tôi đi tiếp đến Wadhwan thăm người bạn chúng tôi là Thakore Sahib đương trị. Rồi chúng tôi trở lại Bombay, và phân chia công việc: tôi gắng sức cho bài vở biên tập cho số tiếp theo của The Theosophist, còn Bà thì tự đẩy mình đến bờ vực chứng trúng phong; vì tôi thấy có ghi chép ngày 28 tháng Sáu rằng "H. P. B. có nguy cơ trúng phong, nên việc tôi đi Tích Lan lại hoãn nữa". Bà kịp hồi phục sức khỏe bình thường đúng lúc, sau khi trải qua một cơn cáu gắt cực độ, trong đó Bà khiến mọi người chúng tôi đều phải náo động. Sau cùng tôi lên tàu ra khơi ngày 15 tháng Bảy, và xin để độc giả tưởng tượng tôi đã mê mẩn hân hoan thế nào trên chiếc tàu hơi nước của P. and O., khi được biết gió mùa đã ập đến sớm hai tuần, con tàu lắc lư chao đảo như điên trên biển động, và nó nhồi nhét hàng hóa đến mức mọi cabin hạng hai, trừ ba bốn cabin chúng tôi chiếm, đều chất đầy gỗ đàn hương, hành tây, và gỗ cam thảo, hòa trộn mùi hương đủ loại

sandalwood, onions, and licorice-wood, which mingled their various odors with that of the hot oil of the engine and the foul smell of damp cotton mattresses. I write that down as my worst episode of ocean travel.

I was returning to the Island, after a half-year's absence, to go on with the Educational propaganda. My first impressions were most discouraging. It seemed as if all the life had left the Branches and members when I had sailed for Bombay, and only Rs. 100 of the unpaid subscriptions—some Rs. 13,000—had been collected. Of the Trust Fund money, Rs. 243 had been used for current expenses, and along with it Rs. 60 belonging to the Buddhist Catechism Fund. Paltry excuses were made, and I had to accept them as I could do no better. There was nothing left for it but to just go to work again, re-infuse life into everything, wipe out the story of the half-year's idleness, and set the machinery in motion. So I began with the High Priest and Megittuwatte, and arranged for some lectures that the committee had asked me to give in Colombo. Then, at a Branch meeting, I explained the system of voluntary self-taxation adopted by many good Christians, by which sometimes ten per cent of their incomes is set aside for religious and charitable work; I had seen my father and other pious Christian gentlemen doing this as a matter of conscience. Then I read a memorandum in which I had it proved that what they, our Colombo martyrs, had given and spent for this Buddhist revival movement amounted to just 3/4ths of 1 per cent of their incomes: this was easy to do, as most of them were Government servants in receipt of fixed salaries. I left them to draw the plain inference for themselves.

The town lectures were delivered, and on 27th July the Colombo T S. celebrated its anniversary with a dinner. Our Hall was

của chúng với mùi dầu máy nóng và mùi hôi của những nệm bông ẩm. Tôi ghi lại đó là đoạn tệ hại nhất trong hành trình biển của tôi.

Tôi trở lại Đảo, sau nửa năm vắng mặt, để tiếp tục vận động Giáo dục. Ấn tượng đầu tiên của tôi thật nản lòng. Có vẻ như mọi sinh khí đều rời bỏ các Chi bộ và hội viên khi tôi nhổ neo đi Bombay, và chỉ thu được Rs. 100 trong tổng số hội phí còn nợ—khoảng Rs. 13.000. Về tiền Quỹ Tín thác, Rs. 243 đã được dùng cho chi phí thường xuyên, và kèm theo đó là Rs. 60 thuộc Quỹ Sách Giáo Lý Phật giáo. Những lời biện hộ lặt vặt được đưa ra, và tôi buộc phải chấp nhận vì chẳng làm gì hơn được. Không còn cách nào ngoài bắt tay làm lại, thổi sinh khí trở lại mọi sự, xóa sạch câu chuyện nửa năm lười nhác, và cho guồng máy chạy lại. Thế là tôi bắt đầu với Tăng Thống và Megittuwatte, và sắp xếp vài buổi diễn thuyết mà ban ủy nhiệm yêu cầu tôi thực hiện ở Colombo. Rồi, tại một cuộc họp Chi bộ, tôi giải thích hệ thống tự nguyện tự đánh thuế mà nhiều tín đồ Cơ Đốc tốt lành áp dụng, theo đó đôi khi mười phần trăm thu nhập của họ được dành riêng cho công tác tôn giáo và từ thiện; tôi đã thấy cha tôi và các vị Cơ Đốc mộ đạo khác làm điều này như một vấn đề lương tâm. Sau đó tôi đọc một bản ghi nhớ trong đó tôi chứng minh rằng những gì họ, các "người tử đạo" Colombo của chúng ta, đã cho và đã chi cho phong trào phục hưng Phật giáo này chỉ vỏn vẹn bằng 3/4 của 1 phần trăm thu nhập của họ: điều này dễ làm, vì đa số họ là công chức nhận lương định ngạch. Tôi để họ tự rút ra kết luận hiển nhiên.

Các buổi diễn thuyết tại thị trấn đã được thực hiện, và ngày 27 tháng Bảy, Hội Colombo T. S. kỷ niệm ngày thành lập bằng một bữa tiệc. Hội

decorated with flowers and green leaves and sprays, in the tasteful fashion in which the Sinhalese excel. On the end wall was a drawing of a white and black hand clasped, under the word "Brotherhood," and on the other sides ran the following condensed statement of the Law of Karma: "The Past you cannot recall. The Present is yours. The Future will be what you make it." The next day I went on to Galle to begin my tour in that province.

trường của chúng tôi được trang hoàng bằng hoa, lá xanh và cành, theo lối trang trí tao nhã mà người Tích Lan rất giỏi. Trên bức tường đầu hồi là hình vẽ đôi bàn tay trắng và đen nắm chặt, phía dưới chữ "Huynh đệ", và ở các vách bên là câu tóm lược sau của Định luật Nghiệp: "Quá khứ bạn không thể gọi về. Hiện tại là của bạn. Tương lai sẽ là điều bạn tạo nên." Hôm sau tôi đi tiếp đến Galle khởi đầu chuyến đi thuyết giảng ở tỉnh ấy.

My first public discourse was at Dondera, the southernmost point of the Island. I passed my fiftieth birthday at Galle in literary work and in a mental retrospect of my past life, of which more than half had been devoted to work for the public. The knowledge that I should not see another semi-centennial anniversary only strengthened my determination to accomplish as much for Theosophy as possible in the years that might be available.

Bài diễn thuyết công khai đầu tiên của tôi diễn ra tại Dondera, mũi cực Nam của Đảo. Tôi đón sinh nhật thứ năm mươi tại Galle bằng công việc văn chương và một cuộc hồi tưởng trong trí về đời mình, hơn một nửa trong đó đã dành cho công việc vì công chúng. Biết rằng tôi sẽ không thấy một lễ kỷ niệm nửa thế kỷ nữa chỉ làm tăng thêm quyết tâm của tôi là làm được càng nhiều cho Thông Thiên Học càng tốt trong những năm còn có thể.

I shall not burden my record with notes of the various villages that were visited, nor of the sum subscribed to the Buddhist Fund. On 9th August, however, I lectured at Wijananda Vihara, where H. P. B. and I first publicly took Pansil and thus proclaimed ourselves Buddhists, in the year 1880. My neutrality with respect to differences of caste and sect made me welcome to all, and I passed from vihara to vihara, addressing now an audience of Willallas, now one of the Fisher caste, anon one of the great Cinnamon-peeler caste; each time collecting money for the common object. The meeting at Kelagana Junction was picturesque and radiant with the bright shades of green peculiar to tropical Ceylon. My platform was formed of large tables, and on it a small stand and three chairs, two of which were occupied by as many yellow-robed monks, the third by myself. It was under the thick shade of a bread-fruit tree. There had been a long procession with flags, banners, and tom-toms; bright-colored cloths were

Tôi sẽ không làm nặng nề bản ghi chép bằng các chi tiết về những làng mạc đã ghé thăm, cũng như về con số đóng góp cho Quỹ Phật giáo. Tuy nhiên, ngày 9 tháng Tám, tôi diễn thuyết tại tu viện Wijananda, nơi H. P. B. và tôi lần đầu công khai thọ Ngũ giới và tuyên bố mình là Phật tử, vào năm 1880. Lập trường trung lập của tôi đối với những khác biệt về giai cấp và tông phái khiến tôi được mọi nơi đón tiếp, và tôi đi từ tu viện này sang tu viện khác, khi thì diễn thuyết trước thính chúng Willallas, khi thì trước giai cấp Ngư dân, khi nữa là trước giai cấp Lột quế; mỗi lần đều quyên góp tiền cho mục đích chung. Buổi họp ở ngã ba Kelagana thật đẹp mắt và rạng rỡ với những sắc xanh tươi sáng đặc trưng của Tích Lan nhiệt đới. Bục diễn thuyết của tôi được ghép bằng những chiếc bàn lớn, trên đó là một bục nhỏ và ba chiếc ghế, hai ghế do hai vị tăng khoác y vàng ngồi, còn ghế thứ ba là của tôi. Tất cả nằm dưới bóng râm dày của một cây sa kê. Trước đó là một đoàn rước dài với cờ, biểu ngữ, và trống tom-tom; những tấm vải màu

hung down the fronts of houses and across roads; and there were no end of cheers and shouting, but, as noted in my Diary, it was "much glory but little cash for the Fund". The collection was only Rs. 42.77, and it is not surprising that I added in my note the word "Humbug"! It was much the same the next day, when only Rs. 50 were subscribed, and I summed up the experience in the words "Procession and flummery". Things went on day by day with varying success, but everywhere plenty of goodwill and kindness. They are a loving people, the Sinhalese, and mean to do all they can according to their lights. I was in Colombo on 24th August, to attend the wedding of one of our best workers, with the sister of our first Sinhalese friend, J. R. De Silva. The ceremony was only the signing of the civil contract and exchange of pledges at the office of the Government Registrar of Marriages, the time having not yet come for our Buddhist Registrar and the modified ancient ceremony now used by him. Mr. De Silva's house had been richly decorated in kalsomine by himself, and turned into a bower of greenery. We went in a procession of carriages to the Registrar's office with the bridal couple, and escorted them back again to the bride's house; then there were refreshments, and at 5 p.m. we all went by rail to their future residence, the village of Morutuwa. Here a walking procession was formed, with the newly-married couple in front, next to the band, the bride in her veil, white gown, and satin slippers. The whole village was alive; there were blue lights burning, rockets and Roman candles being let off, the Volunteers' band discoursing excellent music. But when we approached the house there was a bridge to cross and the music ceased and the procession moved on in silence. It gave me the idea of a company of ghosts moving. without noise and lighted up by the moonlight. A fine supper was served in

sặc sỡ được treo dọc mặt tiền nhà và băng qua đường; và những tràng reo hò không dứt, nhưng, như ghi trong Nhật ký của tôi, đó là "vinh quang nhiều mà tiền cho Quỹ thì ít". Thu được chỉ có Rs. 42.77, không lạ khi tôi thêm vào ghi chú chữ "Lừa bịp"! Hôm sau cũng gần như thế, chỉ có Rs. 50 đóng góp, và tôi tổng kết kinh nghiệm bằng mấy chữ "Rước kiệu và lòe loẹt". Công việc cứ thế tiếp diễn ngày qua ngày với mức độ thành công khác nhau, nhưng ở đâu cũng đầy thiện chí và lòng tốt. Người Tích Lan là một dân tộc giàu tình thương, và họ muốn làm tất cả trong khả năng theo hiểu biết của mình. Tôi có mặt tại Colombo ngày 24 tháng Tám, để dự lễ cưới của một trong những cộng sự viên giỏi nhất của chúng tôi, với chị gái của người bạn Tích Lan đầu tiên của chúng tôi, J. R. De Silva. Nghi lễ chỉ là ký khế ước dân sự và trao lời thệ tại văn phòng Viên chức Đăng ký Kết hôn của Chính phủ, thời điểm ấy chưa tới cho sự có mặt của Viên chức Đăng ký Phật giáo và nghi lễ cổ được cải biên hiện do ông phụ trách. Ngôi nhà của ông De Silva được chính tay ông trang trí bằng kalsomine rất đẹp, biến thành một lùm cây xanh mướt. Chúng tôi đi thành đoàn xe đến văn phòng Đăng ký với đôi tân lang tân nương, rồi hộ tống họ về lại nhà gái; sau đó dùng tiệc nhẹ, và lúc 5 giờ chiều tất cả chúng tôi đi tàu về nơi cư trú tương lai của họ, là làng Morutuwa. Tại đây một đoàn rước bộ được hình thành, với đôi tân hôn đi đầu, tiếp theo là ban nhạc, cô dâu đội khăn voan, áo trắng, giày sa-tanh. Cả làng náo nhiệt; đèn xanh rực sáng, hỏa tiễn và pháo hoa La Mã bắn vang, ban nhạc Dân quân tấu những khúc nhạc tuyệt hay. Nhưng khi đến gần nhà có một cây cầu phải băng qua, nhạc ngừng và đoàn rước tiến lên trong im lặng. Nó tạo cho tôi ấn tượng như một đoàn hồn ma di chuyển, không tiếng động và được ánh trăng soi rọi. Một bữa tối thịnh soạn được dọn trong một mái lá cọ dài, dựng riêng, và có lời chúc tụng dành cho mọi người đáng chúc, kéo dài đến nửa giờ trước nửa đêm,

a long palm-thatched structure, specially erected, and there were toasts to everybody worth toasting, until half an hour before midnight, when we returned to town by special train. A conference with Sumangala Thero and Hiyeyentaduwe, his Assistant Principal of the College, about a number of new questions and answers that I had drafted for a new edition of the Buddhist Catechism, occupied the next day, and I then returned to Galle and my touring work.

khi chúng tôi trở về thành phố bằng chuyến tàu đặc biệt. Một cuộc hội kiến với Ngài Sumangala và Hiyeyentaduwe, Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng của Ngài, về một loạt câu hỏi và trả lời mới mà tôi đã soạn cho ấn bản mới của Sách Giáo Lý Phật giáo, chiếm trọn ngày hôm sau, và rồi tôi trở lại Galle tiếp tục chuyến diễn thuyết.

An incident occurred on the 29th of August, at China Garden, a quarter of Galle, which has become in Ceylon historic. After my lecture, the subscription paper was laid out on a table and the people came up in turn to subscribe. A man named Cornelis Appu was introduced to me by Mr. Jayasakere, the Branch President, and he subscribed the sum of half a rupee, apologizing for the pettines of the amount because of his having been totally paralyzed in one arm and partially in one leg for eight years, and therefore unable to earn his livelihood by his trade. Now at Colombo, on my arrival from Bombay, the High Priest had told me that the Roman Catholics had made their arrangements to convert the house-well of a Catholic, near Kelanie, into a healing-shrine, after the fashion of Lourdes. One man was reported to have been miraculously cured already, but on investigation it proved a humbug. I told the High Priest that this was a serious matter and he should attend to it. If the hypnotic suggestion once got started, there would soon be real cures and there might be a rush of ignorant Buddhists into Catholicism. “What can J do?” he said. “Well, you must set to work, you or some other well-known monk, and cure people in the name of Lord Buddha.” “But we can’t do it; we know nothing about those things,” he replied. “Nevertheless it must be done,” I said. When this half-paralyzed man of Galle was speaking

Một sự kiện xảy ra ngày 29 tháng Tám, tại China Garden, một khu của Galle, đã trở thành điều lịch sử ở Tích Lan. Sau bài diễn thuyết của tôi, tờ quyên góp được đặt trên bàn và người ta lần lượt lên ký góp. Một người tên Cornelis Appu được ông Jayasakere, Hội trưởng Chi bộ, giới thiệu với tôi, và ông góp nửa rupee, xin lỗi vì số tiền ít ỏi do ông bị bại liệt hoàn toàn một tay và bán thân một chân suốt tám năm, nên không thể mưu sinh bằng nghề nghiệp. Lúc ở Colombo, khi tôi từ Bombay về, Tăng Thống đã nói với tôi rằng người Công giáo La Mã đã định biến giếng nhà của một tín đồ Công giáo, gần Kelanie, thành một thánh địa chữa bệnh, theo kiểu Lourdes. Có tin báo rằng một người đã được chữa lành một cách kỳ diệu, nhưng điều tra ra thì là trò lừa. Tôi nói với Tăng Thống đây là chuyện nghiêm trọng và Ngài phải xử lý. Nếu ám thị thôi miên một khi đã khởi phát, sẽ sớm có những ca chữa lành thực sự và có thể sẽ có một làn sóng Phật tử nhẹ dạ đổ vào Công giáo. “Tôi có thể làm gì?” Ngài nói. “Ngài phải bắt tay vào, Ngài hoặc một vị tăng có tiếng nào khác, và chữa bệnh nhân nhân danh Đức Phật.” “Nhưng chúng tôi không thể; chúng tôi chẳng biết gì về những điều ấy,” Ngài đáp. “Dẫu sao thì vẫn phải làm,” tôi nói. Khi người đàn ông bán thân bất toại ở Galle này nói về căn bệnh, dường như có tiếng nói với tôi: “Đây là cơ hội của anh cho vụ giếng thiêng!” Tôi đã hiểu biết về Thôi miên Mesmer và Trị liệu Mesmer suốt ba mươi năm, dù tôi chưa bao giờ

of his ailment, something seemed to say to me: "Here's your chance for the holy well!" I had known all about Mesmerism and Mesmeric Healing for thirty years, though I had never practised them, save to make a few necessary experiments at the beginning, but now, moved by a feeling of sympathy (without which the healer has no healing power to radically cure), I made some passes over his arm, and said I hoped he might feel the better for it. He then left. That evening I was chatting with my Galle colleagues at my quarters on the seashore, when the paralytic hobbled in and excused his interruption by saying that he felt so much better that he had come to thank me. This unexpected good news encouraged me to go farther, so I treated his arm for a quarter of an hour and bade him return in the morning. I should mention here that nobody in Ceylon knew that I possessed or had ever exercised the power of healing the sick, nor, I fancy, that anybody had it, so the theory of hypnotic suggestion, or collective hallucination, will scarcely hold in this case—certainly not at this stage of it.

hành nghề, trừ vài thí nghiệm cần thiết lúc khởi đầu, nhưng lúc này, vì động lòng trắc ẩn (nếu không có nó, người chữa lành chẳng có năng lực chữa triệt để), tôi thực hiện vài đường vuốt từ lực trên cánh tay ông, và nói tôi hy vọng ông sẽ thấy khá hơn. Ông rồi ra về. Tối hôm đó tôi đang chuyện trò với các đồng nghiệp ở Galle tại chỗ ở bên bờ biển, thì người bại liệt tập tễnh bước vào và xin lỗi vì sự quấy rầy, nói rằng ông cảm thấy đỡ nhiều quá nên đến cảm ơn tôi. Tin vui bất ngờ này khích lệ tôi tiến xa hơn, vì vậy tôi trị liệu cho cánh tay ông mười lăm phút và bảo ông sáng mai quay lại. Tôi nên nói thêm rằng ở Tích Lan không ai biết tôi có hay từng thực hành năng lực chữa bệnh, cũng như, tôi đoán, chẳng ai tin là có người sở hữu khả năng ấy, nên thuyết ám thị thôi miên hay ảo giác tập thể hầu như không đứng vững trong trường hợp này—ít nhất là ở giai đoạn này.

He came in the morning, eager to worship me as something superhuman, so much better did he feel. I treated him again, and the next day and the next; reaching the point on the fourth day where he could whirl his bad arm around his head, open and shut his hand, and clutch and handle objects as well as ever. Within the next four days he was able to sign his name with the cured hand, to a statement of his case, for publication; this being the first time in nine years that he had held a pen. I had also been treating his side and leg, and in a day or two more he could jump with both feet, hop on the paralyzed one, kick equally high against the wall with both, and run freely. As a match to loose straw, the news spread throughout the town and district. Cornelis brought a paralyzed friend, whom I cured;

Sáng hôm sau ông đến, nôn nóng muốn sùng bái tôi như một người siêu phàm, vì ông cảm thấy khỏe ra nhiều. Tôi lại trị liệu cho ông, rồi hôm sau và hôm sau nữa; đến ngày thứ tư thì ông có thể quay vung cánh tay bệnh quanh đầu, mở và nắm tay, nắm và cầm nắm đồ vật tốt như thường. Trong bốn ngày kế tiếp ông có thể ký tên bằng tay đã được chữa, vào một bản tường trình bệnh trạng để đăng báo; đây là lần đầu tiên trong chín năm ông cầm bút. Tôi cũng đã trị liệu phần hông và chân của ông, và chỉ một hai ngày nữa ông đã có thể nhảy bằng cả hai chân, nhảy lò cò trên chân từng bị liệt, đá chân lên tường cao ngang nhau bằng cả hai chân, và chạy tự do. Như lửa bén rơm khô, tin tức lan khắp thị trấn và cả vùng. Cornelis đưa đến một người bạn bị bại liệt, tôi chữa khỏi; rồi những người khác đến, đầu tiên từng đôi từng

then others came, by twos and threes first, then by dozens, and within a week or so my house was besieged by sick persons from dawn until late at night, all clamoring for the laying on of my hands. They grew so importunate at last that I was at my wits' end how to dispose of them. Of course, with the rapid growth of confidence in myself, my magnetic power multiplied itself enormously, and what I had needed days to accomplish with a patient, at the commencement, could now be done within a half hour. A most disagreeable feature of the business was the selfish inconsiderateness of the crowd. They would besiege me in my bedroom before I was dressed, dog my every step, give me no time for meals, and keep pressing me, no matter how tired and exhausted I might be. I have worked at them steadily four or five hours, until I felt I had nothing more in me, then left them for a half hour while I bathed in the salt water of the harbor, just back of the house, felt currents of fresh vitality entering and re-enforcing my body, gone back and resumed the healing, until, by the middle of the afternoon, I had had enough of it, and then had actually to drive the crowd out of the house. My rooms were on the upper storey—one flight up—and most of the bad cases had to be carried up by friends and laid at my feet. I have had them completely paralyzed, with their arms and legs contracted so that the man or woman was more like the gnarled root of a tree than anything else; and it happened sometimes that, after one or two treatments of a half hour each, I made those people straighten out their limbs and walk about. One side of the broad verandah that ran around the whole house, I christened "the cripples' race-course," for I used to mate two or three of those whose cases had been worst, and compel them to run against each other the length of that side. They and the crowd of onlookers used to laugh at this joke, and

ba, rồi theo chục, và chỉ trong một tuần hay hơn, nhà tôi bị vây kín bởi người bệnh từ sáng tinh mơ đến khuya, tất cả nài nỉ được tôi đặt tay chữa trị. Họ trở nên nài ép đến mức cùng cực khiến tôi khổ tâm tìm cách giải quyết. Dĩ nhiên, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng niềm tin nơi tôi, từ lực của tôi tăng lên gấp bội, và những gì ban đầu tôi cần nhiều ngày để thực hiện với một bệnh nhân, thì nay có thể làm trong nửa giờ. Một nét rất khó chịu của công việc là sự ích kỷ thiếu quan tâm của đám đông. Họ vây lấy tôi ngay trong phòng ngủ trước khi tôi mặc xong áo quần, bám theo từng bước, không để tôi có thời giờ dùng bữa, và cứ nài nỉ tôi bất kể tôi mệt mỏi kiệt sức ra sao. Tôi đã làm việc với họ liên tục bốn hay năm giờ, cho đến khi cảm thấy trong mình chẳng còn gì để cho, rồi rời họ nửa giờ để tắm trong làn nước mặn của bến cảng sau nhà, cảm nhận những dòng sinh lực mới tràn vào và tăng cường cho cơ thể, quay lại tiếp tục chữa bệnh, cho đến giữa buổi chiều thì tôi chịu hết nổi, và rồi phải thực sự xua đám đông ra khỏi nhà. Phòng tôi ở tầng trên—lên một tầng—và đa số ca nặng phải được bạn bè khiêng lên và đặt dưới chân tôi. Tôi từng thấy họ hoàn toàn bại liệt, tay chân co rút, khiến người đàn ông hay đàn bà trông giống như rễ cây xoắn xít hơn là bất cứ thứ gì khác; và đôi khi, sau một hai lần trị liệu, mỗi lần nửa giờ, tôi khiến những người ấy duỗi thẳng tay chân và đi lại. Một phía của hành lang rộng chạy quanh cả căn nhà, tôi đặt tên là "đường đua của những người tàn tật", vì tôi thường ghép đôi hay ba người từng bị nặng nhất với nhau và bắt họ chạy thi dọc theo phía ấy. Họ và đám đông đứng xem vừa cười với trò đùa này, vừa lấy làm lạ, nhưng tôi có chủ đích: truyền sang họ cùng ý chí tin chắc không nao núng vào hiệu lực của phương thuốc như tôi cảm thấy, để việc chữa lành được tận gốc. Gần đây thôi, khi ở Tích Lan, trên đường đi London, tôi gặp lại một trong số bệnh nhân nặng của những ngày ấy, người tôi từng chữa khỏi liệt hoàn toàn, và yêu cầu ông kể cho những người

wonder at the same time, but I had a purpose in it, which was to impart to them the same unflinching confidence in the effectiveness of the remedy that I felt, so that their cures might be radical. Quite recently, while in Ceylon, on my way to London, I met one of my bad patients of those days, whom I had cured of complete paralysis, and asked him to tell those present what I had done for him. He said that he had been confined to his bed for months in a perfectly helpless state, his arms and legs paralyzed and useless. He had been carried upstairs to me. I had treated him a half hour the first day, and fifteen or twenty minutes the next. I had cured him so effectually that in the intervening fourteen years he had had no return of his malady. Fancy the pleasure it must have been to me to have relieved so much suffering, and in many cases to have restored the invalids to all the enjoyments of good health and all the activities of life.

có mặt nghe tôi đã làm gì cho ông. Ông nói rằng mình đã nằm liệt giường nhiều tháng trong tình trạng hoàn toàn bất lực, tay chân tê liệt và vô dụng. Ông đã được người ta khiêng lên lầu đến với tôi. Tôi trị liệu cho ông nửa giờ ngày đầu, và mười lăm hay hai mươi phút ngày kế tiếp. Tôi đã chữa ông hiệu nghiệm đến mức trong mười bốn năm kế đó ông không hề bị tái phát. Hãy tưởng tượng niềm vui của tôi khi được giải thoát cho bấy nhiêu nỗi khổ đau, và trong nhiều trường hợp, đưa người bệnh trở lại hưởng thụ đầy đủ sức khỏe tốt và mọi hoạt động của đời sống.

I see that the first patient that Cornelis brought me, after he was cured, had the thumb and fingers of his right hand clenched with paralysis so that they were as stiff as wood. They had been so for two and a half years. Within five minutes the hand was restored to its flexibility. The next day he returned with his hand all right, but the toes of his right foot constricted. I took him into my room and made him as good as new, within a quarter of an hour. This sort of thing went on even at the country villages on my routes through the Southern Province. I would reach my stopping-place in my travelling-cart, and find patients waiting for me on the verandahs, the lawn, and in all sorts of conveyances—carts, spring-waggons, hand-carts, palanquins, and chairs carried on bamboo poles. An old woman afflicted (how much, indeed!) with a paralyzed tongue was cured; the bent elbow, wrist, and fingers of a

Tôi thấy rằng bệnh nhân đầu tiên mà Cornelis đưa đến cho tôi, sau khi chính ông được chữa lành, là người có ngón cái và các ngón tay bàn tay phải nắm chặt vì bại liệt, cứng như gỗ. Tình trạng ấy đã kéo dài hai năm rưỡi. Chỉ trong năm phút, bàn tay đã được phục hồi linh hoạt. Hôm sau ông trở lại với bàn tay ổn cả, nhưng các ngón chân bàn chân phải co rút. Tôi đưa ông vào phòng và chữa cho ông lành như mới, trong vòng mười lăm phút. Những việc như thế vẫn xảy ra ngay cả ở các làng quê trên lộ trình của tôi qua Tỉnh miền Nam. Tôi đến nơi dừng chân bằng xe du hành, và thấy bệnh nhân chờ tôi trên hàng hiên, trên bãi cỏ, và trong đủ loại phương tiện—xe bò, xe lò xo, xe tay, võng kiệu, và ghế khiêng bằng sào tre. Một cụ bà mắc (vâng, thật nhiều!) chứng tê liệt lưỡi được chữa khỏi; khuỷu tay, cổ tay và các ngón tay co rút của một cậu bé được thả lỏng; một phụ nữ biến dạng do thấp khớp viêm được chữa lành. Ở Sandravela, một bà lão ăn mày

little boy were freed; a woman deformed by inflammatory rheumatism was made whole. At Sandravela, a beggar woman with a bent back, of eight years' standing, gave me a quarter-rupee (about 4d.) for the Fund. When I knew what she suffered from, I cured her spine and made her walk erect.

lưng còng, tám năm liền, đưa cho tôi một phần tư rupee (khoảng 4d.) cho Quỹ. Khi biết bà mắc bệnh gì, tôi chữa lại cột sống và khiến bà đi thẳng lưng.

Baddegama is a noted centre of Missionary activity and—so far as I was concerned, and Buddhism generally—of malevolence. It was the view of this lovely landscape—so it is said—which suggested to Bishop Heber the opening verse of his immortal Missionary Hymn. There had been threats that the Missionaries were going to attack me at my lecture there, and the Buddhists naturally thronged to hear me. Several of our members came out from Galle, and whom should I see there but Cornelis Appu, who had walked the whole twelve miles. No doubt, then, as to his having been cured! The gentle Missionaries were conspicuous by their absence, and I had the huge audience all to myself.

Baddegama là một trung tâm nổi tiếng của hoạt động Truyền giáo và—xét phần tôi, và Phật giáo nói chung—của sự ác ý. Người ta nói chính quang cảnh tuyệt đẹp này đã gợi cảm hứng cho Giám mục Heber viết câu đầu trong Bài Thánh Ca Truyền Giáo bất hủ của ông. Có những lời đe dọa rằng các nhà Truyền giáo sẽ công kích tôi trong buổi thuyết giảng ở đó, nên Phật tử, dĩ nhiên, kéo đến đông để nghe tôi. Nhiều hội viên của chúng tôi từ Galle cũng đến, và tôi còn thấy cả Cornelis Appu, người đã đi bộ suốt mười hai dặm đường. Không còn nghi ngờ gì việc ông đã được chữa khỏi! Các nhà Truyền giáo "hiền lành" vắng bóng một cách nổi bật, và tôi có cả cử tọa đông đảo ấy cho riêng mình.

I was amused by a case that came under my hands at the little hamlet of Agaliya. An old, wrinkled native woman of seventy-two years of age had been kicked by a buffalo cow while milking, some years before, had to walk with a staff, and could not stand erect. She was a comical old creature, and laughed heartily when I told her that I should soon make her dance. But after only ten minutes of passes down her spine and limbs she was almost as good as new, and I seized her hand, threw away her staff, and made her run with me over the lawn. My next patient was a boy of seven years, whose hands could not be closed, on account of a constriction of the tendons of the backs. I cured him in five minutes, and he went straight away to where the breakfast was ready for the family, and fell to eating rice with his right hand, now quite restored.

Tôi thấy thú vị với một ca đến tay tôi ở thôn xóm nhỏ Agaliya. Một bà lão da vàng nhăn nheo bảy mươi hai tuổi từng bị bò mộng húc khi đang vắt sữa cách đây vài năm, phải chống gậy đi, và không thể đứng thẳng. Bà là một người rất hài hước, và cười lớn khi tôi nói tôi sẽ sớm khiến bà nhảy múa. Nhưng chỉ sau mười phút vuốt từ lực dọc sống lưng và chân tay, bà đã gần như lành lặn, và tôi nắm tay bà, quăng cây gậy, và kéo bà chạy với tôi trên bãi cỏ. Bệnh nhân kế tiếp là một cậu bé bảy tuổi, hai bàn tay không thể nắm lại vì gân ở mu tay co rút. Tôi chữa cậu trong năm phút, và cậu đi thẳng đến bàn ăn sáng của gia đình, bắt đầu bốc cơm bằng tay phải, lúc này đã phục hồi hoàn toàn.

In due time I got back to the Galle Headquarters, where a second siege by the sick had to be undergone. I have noted down an incident which shows the uncharitable and selfish spirit which actuates some of the medical profession—happily, not all—with regard to the curing of patients by unpaid outsiders; for, remember, I never took a farthing for all these cures.

Đến lúc thích hợp tôi trở lại Trụ sở Galle, nơi một cuộc vây hãm lần hai của người bệnh lại phải chịu đựng. Tôi có ghi lại một sự cố cho thấy tinh thần thiếu bác ái và ích kỷ chi phối một số người trong giới y khoa—may thay, không phải tất cả—đối với việc người ngoài không công chữa lành cho bệnh nhân; xin nhớ, tôi không nhận một đồng xu nào cho tất cả những ca chữa trị ấy.

A number of former patients of the Galle General Hospital, who had been discharged as incurable, came to me and recovered their health; and, naturally, went to shouting the news on the house-tops, soto say. The medical profession could not very well remain blind or indifferent to such a thing, and one day my doings with my patients were overlooked by one of the civil surgeons of the district. On that day 100 patients presented themselves and I treated twenty-three; making, as I see it noted, some wonderful cures. Dr. K. recognizing one of the men, brought him to me with the remark that he had been pronounced incurable after every treatment had failed, and he would like to see what I could make of him. What I made was to enable the sick man to walk about without a stick, for the first time in ten years. The Doctor frankly and generously admitted the efficacy of the mesmeric treatment and remained by me all day, helping me to diagnose; and doing the duties of an hospital assistant. We were mutually pleased with each other, and at parting it was agreed that he should come the next day after breakfast, and help me in whatever way he could. He, himself, was suffering from a stift ankle or something about his foot, I forget just what, which I relieved. The next day he neither came nor sent any word. The mystery was explained by a note he wrote to the mutual friend who had introduced him to me. It seems that on leaving me, full of enthusiasm about what he had

Một số bệnh nhân từng điều trị ở Bệnh viện Tổng quát Galle, đã bị cho xuất viện vì vô phương cứu chữa, tìm đến tôi và hồi phục sức khỏe; và, dĩ nhiên, đã rao tin khắp "mái nhà", có thể nói vậy. Giới y không thể giả vờ mù hay dửng dưng trước chuyện như thế, và một ngày kia những việc tôi làm với bệnh nhân bị một trong các bác sĩ dân sự trong quận theo dõi. Hôm ấy có 100 người bệnh trình diện và tôi trị liệu hai mươi ba người; theo ghi chú của tôi, đã thực hiện vài ca chữa lành đáng kinh ngạc. Bác sĩ K. nhận ra một bệnh nhân, đưa ông đến với tôi và nói rằng ông ta đã được tuyên bố vô phương sau khi mọi cách trị đều thất bại, và ông muốn xem tôi có thể làm được gì. Điều tôi làm là giúp bệnh nhân đi lại không cần gậy, lần đầu trong mười năm. Vị bác sĩ thẳng thắn và rộng lượng thừa nhận hiệu lực của trị liệu bằng thôi miên Mesmer và ở lại bên tôi cả ngày, giúp tôi chẩn đoán; làm công việc của một phụ tá bệnh viện. Chúng tôi hài lòng với nhau, và lúc chia tay đồng ý rằng ông sẽ đến sau bữa sáng hôm sau, giúp tôi trong mọi việc ông có thể. Bản thân ông đang bị cứng mắt cá hay vấn đề gì đó ở bàn chân, tôi quên mất, mà tôi đã giúp thuyên giảm. Hôm sau ông không đến cũng không nhắn. Bí ẩn được giải thích bằng một bức thư ông viết cho người bạn chung đã giới thiệu ông với tôi. Có vẻ như rời tôi, tràn đầy hứng khởi về những gì đã thấy—như bất cứ người trẻ cởi mở, chưa bị hư hỏng nào tự nhiên sẽ thế—ông đi thẳng đến Chánh Y sĩ và báo cáo. Cấp trên nghe lạnh lùng, và khi ông nói xong, liền buông ra bản án tuyệt thông

seen—as any open-minded, unspoilt young man would naturally be—he went straight to the Chief Medical Officer and reported. His superior coldly listened, and, when he had finished, delivered himself of the sentence of major and minor excommunication on me. I was a charlatan, this pretended healing was a swindle, the patients had been paid to lie, and the young doctor was forbidden to have anything more to do with me or my money-tricks. To clench the argument, he warned the other that, if he persisted in disregarding his orders, he would run the risk of losing his commission. And if he could find that I took any fee, he should have me prosecuted for practising medicine without a licence! So my quondam assistant and admirer, forgetful of his duty to perfect himself in the healing art, of the paramount claims of Truth to his loyalty, and of science to his professional devotion, of all he had seen me do and its promise of what he could, in time, himself do, not even remembering his relieved foot, nor the claims of politeness upon those who make appointments and are prevented from keeping them, did not come the next day nor even send me one line of apology. I felt sorry for him, because all his future prospects in Government service were at stake, at the same time I am afraid I did not respect him as much as I should if he had manfully stood out against this pitiful and revolting professional slavery; this moral obliquity, which would rather that the whole of mankind should go unhealed unless they were cured by orthodox doctors, in an atmosphere of medical holiness and infallibility. The acquisition of the power to relieve physical suffering by mesmeric processes is so easy that, in ninety-nine cases out of the hundred, it would be one's own fault if it were not developed, but I think that is too important a question to broach at the end of a chapter, so let it stand over for the present.

lớn nhỏ dành cho tôi. Rằng tôi là kẻ lang băm, việc chữa trị giả vờ này là trò lừa gạt, bệnh nhân đã được trả tiền để nói dối, và bác sĩ trẻ bị cấm dính líu gì thêm với tôi hay những trò tiền bạc của tôi. Để "đinh" cho lập luận, ông cảnh cáo người kia rằng, nếu cứ khăng khăng coi thường lệnh của ông, sẽ có nguy cơ mất chức vụ. Và nếu ông ta tìm ra rằng tôi nhận bất kỳ thù lao nào, ông sẽ truy tố tôi vì hành nghề y không giấy phép! Vậy là người phụ tá và ngưỡng mộ thuở trước của tôi, quên mất bổn phận tự hoàn thiện trong nghệ thuật chữa lành, quên mất đòi hỏi tối thượng của Chân lý đối với lòng trung tín, của khoa học đối với sự tận hiến nghề nghiệp, quên hết những gì ông từng thấy tôi làm và viễn cảnh những gì tự ông có thể làm theo thời gian, thậm chí cũng không nhớ đến bàn chân đã được làm dịu, cũng như phép lịch sự đối với người đã hẹn giờ mà không thể đến, đã không đến hôm sau cũng chẳng gửi một dòng xin lỗi. Tôi thấy tiếc cho ông, vì mọi triển vọng tương lai trong ngành công vụ của ông đều bị đe dọa, đồng thời tôi e rằng tôi không còn kính trọng ông như lẽ ra sẽ có nếu ông đã can đảm đứng lên chống lại thứ nô lệ nghề nghiệp đáng thương và ghê tởm này; cái lệch lạc đạo đức mà thà để cả nhân loại không được chữa lành còn hơn để họ được chữa bởi những bác sĩ không chính thống, trong bầu không khí thánh thiện và bất khả ngộ y khoa. Việc thủ đắc năng lực làm dịu khổ đau thể xác bằng các quy trình thôi miên Mesmer là dễ đến mức, trong chín mươi chín trường hợp trên một trăm, nếu không phát triển được thì là lỗi của chính mình, nhưng tôi cho rằng đó là một vấn đề quá hệ trọng để khai mở ở cuối một chương, nên hãy tạm gác lại.

CHAPTER XXV

POSSIBLE DISCOVERY OF THE SECRET OF PSYCHOPATHIC HEALING —CÓ THỂ KHÁM PHÁ BÍ QUYẾT CỦA TRỊ LIỆU TÂM PHÁP

THE Asiatics have certainly perfected the art of feeding the vanity of public men, and their public men seem to like it. To us Westerns, however, too much grandeur is a bother, and one is constantly being put into dilemmas where one has to quietly play the part of willing victim, or by churlish refusal make oneself seem a very underbred person to one's Oriental friends. This is apropos of my Diary entry of 3rd October, 1882, that I had that day crossed a brimful river in Ceylon, and, walked a mile to the temple where I was to lecture, on white cloths spread over the whole route for my eminent feet, between two continuous lines of palm-leaf fringes, and under a white canopy (Kodiya) which enthusiastic Buddhists carried on painted staves, over my respectable head. At the same time paralytics, clamoring for the laying on of my hands, besieged me along the whole route. I could have dispensed with the whole tamasha without the least difficulty, but the crowd could not. What a fool one does feel when, perched on a decorated elephant, or carried in an open sedan chair, half smothered with thick garlands of tuberose blooms, and surrounded by shouting thousands, one sees even one European standing by the roadside or in a verandah, looking sneeringly at one as if he were really a voluntary mountebank. Talk about nerve—this is one of the things to try it, for one can so easily foresee the circulation of the story throughout the station and the contemptuous comments that will be made upon one's abasement of the race-

Người Á Đông hẳn đã tinh luyện nghệ thuật nuông chiều hư danh của các nhân vật công chúng, và các nhân vật công chúng của họ xem ra ưa thích điều ấy. Với chúng tôi, người Tây phương, quá nhiều hoa mỹ quả là phiền toái, và người ta thường xuyên bị đặt vào thế tiến thoái lưỡng nan: hoặc lặng lẽ đóng vai kẻ tự nguyện làm nạn nhân, hoặc, bằng cách từ chối cộc cằn, khiến mình có vẻ là người rất kém giáo dưỡng trong mắt bạn hữu phương Đông. Điều này liên quan đến dòng Nhật ký của tôi ngày 3 tháng Mười, 1882, rằng hôm đó tôi đã băng qua một con sông đầy ắp ở Tích Lan, và đi bộ một dặm đến ngôi chùa nơi tôi sẽ thuyết giảng, trên những tấm vải trắng trải suốt lộ trình cho đôi chân "cao quý" của tôi, giữa hai hàng tua lá cọ liên tục, và dưới một tán trắng (Kodiya) mà các Phật tử nhiệt thành khiêng bằng những cây gậy sơn, trên đầu "đáng kính" của tôi. Đồng thời, những người tê bại, nài nỉ được đặt tay chữa trị, vây kín tôi suốt lộ trình. Tôi có thể dễ dàng bỏ qua cả cái tamasha đó, nhưng đám đông thì không thể. Người ta thấy mình ngu ngốc nhường nào khi, ngồi trên lưng voi trang trí, hay được khiêng trong kiệu mở, gần như ngộp thở giữa những vòng hoa huệ dày đặc, và bị vây quanh bởi hàng ngàn người hò reo, lại thấy chỉ một người Âu đứng bên vệ đường hay trên hiên nhà, nhìn mình nhếch mép như thể thật sự là một anh hề tự nguyện. Nói về "thần kinh thép"—đây là một trong những chuyện thử thách nó, vì người ta có thể dễ dàng hình dung cảnh câu chuyện lan khắp trạm đồn và những lời bình miệt thị sẽ được thốt ra về việc mình "hạ thấp

dignity, while one's whole heart is fixed upon doing good to others and impatient of all this childish show. The most difficult lesson for a white man in Asia to learn is, that the customs of his people and those of the dusky races are absolutely different, and that if he dreams of getting on well with the latter he must lay aside all prejudices and hereditary standards of manners, and be one with them, both in spirit and in external forms. If the English conquerors of the dark-skinned nations could only realize and act upon this principle, they would rule through love instead of by craft and force. They make themselves respected and feared, but loved?—never. However, they are not going to change their natures to please me, so I shall pass to the illustration of the point I was making in the last chapter, about the true secret of successful Psychopathy, or mesmeric healing.

phẩm giá chủng tộc", trong khi cả tấm lòng thì hướng đến việc làm điều thiện cho người khác và sốt ruột trước tất cả trò trẻ con này. Bài học khó nhất cho người da trắng ở châu Á là: phong tục của dân tộc mình và của các sắc dân sậm màu hoàn toàn khác nhau, và nếu mơ ước hòa hợp với họ thì phải gác bỏ mọi thành kiến và chuẩn mực lễ nghi thừa hưởng, trở nên một với họ cả trong tinh thần lẫn hình thức bên ngoài. Nếu người Anh, những người chinh phục các dân tộc da sậm, có thể nhận ra và hành động theo nguyên tắc này, họ sẽ cai quản bằng tình yêu thay vì mưu mẹo và vũ lực. Họ khiến người ta kính nể và sợ hãi, nhưng được yêu ư?—không bao giờ. Tuy vậy, họ sẽ không đổi bản tính chỉ để làm vừa lòng tôi, nên tôi sẽ chuyển sang minh họa cho điểm tôi đã nêu ở chương trước, về bí quyết chân thực của Tâm pháp trị liệu thành công, tức trị liệu thôi miên Mesmer.

The secret in question was revealed to me by an experience I had at a small village in Southern Ceylon, during this tour which we are now tracing. I think it was at Pitiwella, five miles from Galle, though I am not sure, having failed to record the case apart from others treated on the same day. My interpreter, secretary, and. servant, together with many other witnesses, will be able to recall the facts if my word is challenged, so it does not matter. A man suffering from hemiplegia, or paralysis of one side, was brought to me for treatment. I began on his arm, making passes along the nerves and muscles, and occasionally breathing upon them. In less than a half hour I had restored the arm to flexibility; so much so that he could whirl his ar:m around his head, open and close his fingers at will, grasp and hold a pen or even a pin, and, in fact, do anything he liked with the limb. Then—as I had been kept continuously at work on similar cases for several hours, and felt tired—I bade the committee to make him take a seat and

Bí quyết nói trên được mạc khải cho tôi qua một kinh nghiệm ở một ngôi làng nhỏ miền Nam Tích Lan, trong chuyến đi mà chúng ta đang lần dấu. Tôi nghĩ đó là tại Pitiwella, cách Galle năm dặm, dù không chắc, vì tôi không ghi chép riêng ca này tách khỏi các ca khác được trị cùng ngày. Thông dịch viên, thư ký, và gia nhân của tôi, cùng với nhiều nhân chứng khác, sẽ có thể nhớ lại sự việc nếu lời tôi bị thách thức, nên cũng không hại gì. Một người mắc chứng liệt nửa người được đưa đến tôi trị liệu. Tôi bắt đầu với cánh tay ông, vuốt từ lực dọc theo các dây thần kinh và bắp thịt, và đôi khi hà hơi lên đó. Chưa đầy nửa giờ tôi đã phục hồi được sự linh hoạt cho cánh tay; đến mức ông có thể quay vung tay quanh đầu, mở và khép các ngón tùy ý, nắm và giữ bút hay thậm chí một chiếc ghim, và, thực ra, làm mọi điều ông muốn với chi thể ấy. Sau đó—vì tôi đã phải làm việc liên tục nhiều giờ liền với những ca tương tự, và thấy mệt—tôi bảo ủy ban cho ông ngồi xuống để tôi nghỉ. Trong lúc tôi đang phì phèo tẩu thuốc, ủy ban cho tôi biết bệnh

give me time to rest. While I was smoking a pipe, the committee told me that the patient was well-to-do, had spent Rs. 1,500 on medical men without getting relief, and was an avaricious person, well known for his closeness. Now, of all things that are disgusting to the occultist, money-greed is one of the chief: it is so low and ignoble a passion. My feelings underwent an instant change towards the patient. The committee, at my suggestion, asked him how much he had- decided to give towards the Buddhist National Fund for schools. He whined out that he was a poor man and had spent much on doctors, but he would give one rupee! That capped the climax. I told them to say to him that, although he had spent Rs. 1,500 in vain, he had now had his arm cured gratis, and he might now spend an equal sum, and see if the doctors would not cure his paralyzed leg, and he had better keep the rupee he had just offered for Buddhist schools, towards the doctors' fees. I told them to take the creature away and never let me see him again. But the committee, with one accord, begged me to recall my order, as the mere mention of money would assuredly be misconstrued and misrepresented by our bitter opponents, who could not say that I had ever taken a cent for my healings, or that they had been made by the Buddhist Committee an excuse to influence subscriptions. So after a while I had the patient brought before me, and within another half hour had released his leg from its state of paralysis, and sent the man away walking as well as anyone. My secretary took from him, it seems, a certificate of the cure, and I have it among the papers connected with that Ceylon tour.

nhân khá giả, đã tiêu Rs. 1.500 cho các thầy thuốc mà không thuyên giảm, và là người tham lam, tiếng tăm keo kiệt. Giờ thì, trong tất cả những điều khiến nhà huyền bí chán ghét, lòng tham tiền là một trong những điều hàng đầu: đó là một dục vọng thấp hèn và đê tiện. Tâm cảm của tôi đối với bệnh nhân lập tức đổi khác. Theo gợi ý của tôi, ủy ban hỏi ông ta đã định góp bao nhiêu cho Quỹ Quốc gia Phật giáo dành cho trường học. Ông ta rên rỉ rằng mình nghèo và đã tiêu nhiều cho thầy thuốc, nhưng sẽ cho một rupee! Như thế thì hết chịu nổi. Tôi bảo họ nhắn với ông ta rằng, tuy đã tiêu Rs. 1.500 uổng phí, nhưng giờ cánh tay đã được chữa miễn phí, và ông có thể tiêu tiếp một khoản tương tự, để xem các thầy thuốc có chữa được chân bị liệt không, và tốt hơn ông nên giữ lại đồng rupee vừa định cho các trường Phật giáo để trả lệ phí thầy thuốc thì hơn. Tôi bảo họ đưa con người ấy đi và đừng bao giờ để tôi thấy mặt nữa. Nhưng ủy ban đồng lòng năn nỉ tôi rút lại lệnh, vì chỉ cần nhắc đến tiền thôi đã đủ để đối thủ cay nghiệt của chúng tôi chắc chắn xuyên tạc và bóp méo, những người vốn không thể nói rằng tôi đã từng nhận một xu cho việc chữa trị, hay rằng ủy ban Phật giáo đã mượn cớ chữa trị để tác động việc quyên góp. Vậy nên một lát sau tôi cho đưa bệnh nhân trở lại trước mặt, và chỉ trong nửa giờ nữa đã giải phóng được cái chân khỏi tình trạng bại liệt, và cho người ấy ra về đi lại như thường. Thư ký của tôi, hình như, đã nhận của ông ta một giấy chứng nhận ca chữa lành, và tôi vẫn còn lưu trong hồ sơ liên quan đến chuyến đi Tích Lan ấy.

The committee in charge of my work had arranged a series of loop tours of about a fortnight each, which brought me around each time to Galle, the central point. When

Ủy ban phụ trách công việc của tôi đã thu xếp một loạt các tua hình vòng, mỗi vòng khoảng nửa tháng, đưa tôi trở lại Galle mỗi lần, là điểm trung tâm. Khi kết thúc vòng tua cụ thể này,

this particular one was finished I was asking one day how it had fared with a certain few patients whose cases had more particularly interested me than the rest, and among others, I mentioned this miser's. The reply surprised me very much: the arm, they said, remained cured, but the leg had relapsed into the paralytic state. Although I had read of no similar case in the books on Mesmerism, the reason suggested itself at once—I had felt no real sympathy for the man after hearing about his miserliness, and therefore my vital aura had not vibrated along his nerves, as it had when applied to the nerves of his arm; there had been a momentary healthful stimulus followed by a return to the state of nerve-paralysis. In both cases I had had exactly the same knowledge of the science, and the same measure of vital force to transmit, but in the latter, none of that feeling of sympathy and benevolent intent which, in the case of the arm, resulted in a permanent cure. I am aware that some writers on Psychopathy—among them. Younger, whose work [14] appeared five years later than my Ceylon experience—have affirmed that "sympathy is the keynote of nearly all the phases of development of the mesmeric state" (Op. cit., p. 28), but I do not recall an instance like the one above cited. The good M. Deleuze, formerly of the Jardin des Plantes, in Paris, whose Practical Instructions in Animal Magnetism is a classic, and who describes the proper methods of treatment in various diseases, notes no case like this, although he tells us that "Magnetism is effectual in all kinds of paralysis". He says, however, that the sensitive operator will always recognize a change occurring in himself when he magnetizes. "This disposition is composed of a determined intention, which banishes all distraction [meaning mind-wandering, of course, a state absolutely obstructive to the working of cures of disease, as I know by much experience.—O.]

một ngày kia tôi hỏi kết quả đối với một số bệnh nhân mà trường hợp của họ khiến tôi quan tâm hơn cả, và trong số đó, tôi nêu cả người bủn xỉn này. Câu trả lời làm tôi rất ngạc nhiên: họ nói cánh tay thì vẫn khỏi, nhưng chân đã tái liệt. Dù tôi không đọc được trường hợp tương tự nào trong các sách về Thôi miên, lý do lập tức tự hiện lên—tôi đã không còn cảm thông thật sự với người ấy sau khi nghe chuyện keo kiệt, và vì thế hào quang sinh lực của tôi đã không cộng hưởng dọc theo các dây thần kinh ở chân ông, như nó từng làm khi áp vào thần kinh ở cánh tay; chỉ có kích thích khoảnh khắc lành mạnh, rồi sau đó là quay trở lại trạng thái tê liệt thần kinh. Trong cả hai trường hợp tôi có cùng mức tri thức khoa học, và cùng lượng sinh lực để truyền, nhưng trong trường hợp sau, không có chút cảm tình và thiện ý nào, điều mà, trong trường hợp cánh tay, đã đưa đến một sự chữa lành bền vững. Tôi biết rằng một số tác giả viết về Tâm pháp trị liệu—trong đó có Younger, người có tác phẩm xuất bản muộn hơn kinh nghiệm Tích Lan của tôi năm năm—đã quả quyết rằng "cảm thông là chủ âm của gần như mọi giai đoạn phát triển của trạng thái thôi miên" (sách đã dẫn, tr. 28), nhưng tôi không nhớ có một ví dụ như ví dụ vừa nêu. Ông Deleuze khả kính, trước kia thuộc Jardin des Plantes, ở Paris, người có cuốn Chỉ dẫn Thực hành về Nam châm sinh vật là một tác phẩm kinh điển, và người mô tả các phương pháp điều trị thích đáng cho các loại bệnh khác nhau, không ghi một ca nào như thế, dù ông nói với chúng ta rằng "Nam châm sinh vật hiệu nghiệm trong mọi loại bại liệt". Tuy nhiên, ông nói người tác động mẫn cảm sẽ luôn nhận ra một biến chuyển xảy ra nơi chính mình khi ông ấy truyền lực. "Trạng thái này gồm một ý hướng dứt khoát, vốn xua tan mọi xao lãng [tức là tâm trí tán loạn, dĩ nhiên, một trạng thái tuyệt đối cản trở việc chữa lành bệnh, như tôi biết bằng nhiều kinh nghiệm.—O.] mà không cần gắng sức, một mối quan tâm sống động mà

without our making any effort, of a lively interest which the patient inspires in us and which draws us towards him, and of a confidence in our power, which leaves us in no doubt as to our success in alleviating him" (Op. cit., p. 203). But he quotes no example to prove the indispensableness of sympathetic benevolence of intent, and I am inclined to think my case almost unique. It is to be observed further, in reading up from the authorities, that although I felt no sympathy for my patient, I nevertheless did restore his leg to functional activity for the time being: I made him walk as well as he ever did. My will and skill were powerful enough for that, but not being moved by the third element, compassion, there was a relapse after the first effect of nerve stimulation had passed off. It seems to me that it also goes to prove that mesmeric healing is not necessarily attributable to the exercise of faith, but rather to the transfusion of vital aura to the patient, and its operation under varying conditions within his system.

bệnh nhân gợi lên nơi chúng ta và lôi cuốn chúng ta đến với họ, và một niềm tự tín vào năng lực của mình, để chúng ta không còn nghi ngờ gì về sự thành công trong việc làm dịu nỗi đau của họ" (sách đã dẫn, tr. 203). Nhưng ông không dẫn ví dụ nào để chứng minh tính tất yếu của lòng từ ái cảm thông như một ý hướng, và tôi thiên về nghĩ rằng trường hợp của tôi hầu như là độc nhất. Cần lưu ý thêm, khi đọc đối chiếu các tác giả, rằng tuy tôi không cảm thông với bệnh nhân, tôi vẫn khôi phục được chức năng hoạt động cho chân ông trong thời điểm ấy: tôi khiến ông đi lại tốt như xưa. Ý chí và kỹ xảo của tôi đủ mạnh để làm điều đó, nhưng vì không được thúc đẩy bởi yếu tố thứ ba, là lòng bi mẫn, nên đã có một sự tái phát sau khi tác dụng kích thích thần kinh ban đầu qua đi. Với tôi, điều này cũng chứng tỏ rằng trị liệu bằng thôi miên không nhất thiết quy về việc vận dụng đức tin, mà đúng hơn là sự truyền dẫn hào quang sinh lực sang bệnh nhân, và sự vận hành của nó trong những điều kiện khác nhau bên trong cơ cấu cơ thể của người ấy.

Here was a patient who, if moved by faith in the case of his arm, must have been doubly so in the case of his leg, after the paralysis had been removed from the former; here were several bystanders whose minds and outward demonstrations of belief would follow the same rule; here, finally, was I, exercising the identical power and applying, the same technical knowledge in both cases, and, if you choose to so regard it, silently making the self-same suggestion of possible cure, yet curing the arm and failing to permanently cure the leg. It is a most important bit of evidence in the question of psychopathic science, and well worth keeping in mind. I can conceive of no applicability of the theories of either the Salpétriére or Nancy Schools of Hypnotism to cases like the foregoing; it stands apart and is explicable only on the theory of a vital

Ở đây là một bệnh nhân mà, nếu như niềm tin đã tác động trong trường hợp cánh tay của y, thì hẳn phải tác động gấp đôi trong trường hợp cái chân của y, sau khi chứng liệt đã được giải trừ ở chi trước; ở đây còn có mấy người đứng xem, mà tâm trí và những biểu lộ niềm tin ra bên ngoài của họ cũng sẽ đi theo cùng một quy luật; và, sau cùng, có tôi, đang vận dụng cùng một năng lực và áp dụng cùng một tri thức kỹ thuật trong cả hai trường hợp, và, nếu các bạn muốn hiểu như vậy, thì âm thầm đưa ra cùng một gợi ý về khả năng chữa lành, thế mà lại chữa được cánh tay và không thể chữa lành vĩnh viễn cái chân. Đây là một mẩu bằng chứng hết sức quan trọng trong vấn đề khoa học "tâm thuật", và rất đáng ghi nhớ. Tôi không thấy có sự ứng dụng nào của các thuyết của Trường phái Salpêtrière hay Nancy về thuật thôi miên vào những trường hợp như

transfusion from operator to patient. The case becomes stronger when one reflects that I was operating upon and in the presence of Sinhalese, who knew nothing about our Western mesmeric and hypnotic theories and results, to whom the whole thing was a puzzling mystery, and who, consequently, were not in a condition of mind to hypnotically suggest anything to the patient. MM. Binet and Féré, in their academical work on Animal Magnetism (International Scientific Series, vol. lx, p. 178 et seq.), define hypnotic suggestion as of various forms, and specify that resulting from spoken words and that from gestures. For instance, in the first case one may convey the idea of an actual object by saying: "There is a serpent at your feet," or that there is a cat or dog or bird in the room; the animal being instantly perceived by the subject through the influence of the mind-picture so evoked. In the other case the idea may be provoked by simply making gestures which indicate the motions or habits of the imaginary animal. But, they tell us, gestures are "a very inferior means... fairly successful in the case of subjects who have been long under treatment"; that is, often hypnotised and trained to accept suggestions of all kinds from the operator. What was there of this sort in the case of my patient? He had never been hypnotised; had never heard of such a thing; was not mesmerised by me, but in the full possession of his senses; could not understand a word of English or any other language which I knew, and as said above, if hypnotically sensitive, must have been doubly so to the fact that his leg could be cured since the use of his arm had just been restored to him.

trên; nó đứng riêng ra và chỉ có thể giải thích theo thuyết truyền sinh khí sống từ người hành thuật sang bệnh nhân. Trường hợp càng trở nên vững chắc hơn khi nhớ rằng tôi đã làm việc với những người Sinhala (Tích Lan), vốn chẳng biết gì về các lý thuyết và kết quả của thôi miên và mê lực phương Tây của chúng ta, đối với họ toàn bộ sự việc là một điều bí ẩn khó hiểu, và vì vậy, họ không ở trong trạng thái tâm trí có thể gợi ý thôi miên điều gì cho bệnh nhân. Hai ông Binet và Féré, trong tác phẩm hàn lâm về Từ lực động vật (International Scientific Series, quyển lx, tr. 178 và tiếp theo), định nghĩa gợi ý thôi miên dưới nhiều dạng, và nêu rõ gợi ý phát sinh từ lời nói và gợi ý phát sinh từ cử chỉ. Chẳng hạn, trong trường hợp thứ nhất, người ta có thể truyền đạt ý niệm về một vật thể thực bằng cách nói: "Có một con rắn ở dưới chân anh," hoặc nói rằng có một con mèo hay con chó hay con chim trong phòng; con vật liền được chủ thể cảm nhận tức khắc qua ảnh tượng tâm trí vừa được khơi dậy như thế. Trong trường hợp kia, ý niệm có thể bị khơi gợi chỉ bằng cách làm những cử chỉ mô tả động tác hay tập tính của con vật tưởng tượng. Nhưng, họ nói với chúng ta, cử chỉ là "một phương tiện rất kém... chỉ khá thành công với những chủ thể đã được điều trị lâu ngày"; nghĩa là, những người thường xuyên bị thôi miên và đã được rèn để chấp nhận mọi loại gợi ý từ người điều khiển. Trong trường hợp bệnh nhân của tôi thì có gì thuộc loại này? Y chưa từng bị thôi miên; chưa từng nghe nói đến chuyện ấy; tôi cũng không mê lực y, mà y vẫn hoàn toàn tỉnh táo; y không hiểu một từ tiếng Anh nào hay bất kỳ ngôn ngữ nào mà tôi biết, và như đã nói ở trên, nếu y nhạy cảm về phương diện thôi miên, hẳn y phải cảm nhận gấp đôi về sự kiện rằng cái chân của y có thể được chữa lành, vì công dụng của cánh tay vừa được phục hồi cho y.

Finally—not to dwell too long on a subject whose importance well excuses my having

Sau cùng—không muốn dừng quá lâu ở một chủ đề mà tầm quan trọng của nó quả thật

given it so much space—the Ceylon case powerfully suggests the truth of the ancient teaching that kind thoughts sent out from one to another carry with them an almost magical power for good, while evil ones have the contrary effect. How much it behoves us, then, to guard ourselves from even thinking harm to our neighbors, and how easily we can grasp the idea that the old dread of sorcerers and workers of spells had a solid foundation of fact, and that the subtle powers of nature may be handled to the undoing as easily as to the blessing of men.

biện minh cho việc tôi dành nhiều chỗ đến thế—trường hợp ở Tích Lan gợi mạnh mẽ chân lý của giáo huấn xưa rằng những ý nghĩ thiện lành được gởi từ người này đến người khác mang theo một năng lực gần như thần diệu để tạo điều tốt, trong khi những ý nghĩ ác thì gây hiệu quả trái ngược. Vậy thì chúng ta càng nên tự giữ mình đừng để cả đến ý nghĩ gây tổn hại cho láng giềng, và chúng ta dễ dàng nắm bắt ý niệm rằng nỗi sợ xưa về phù thủy và những kẻ thi triển bùa chú đã có một nền tảng sự kiện vững chắc, và rằng các quyền năng vi tế của thiên nhiên có thể được xử dụng để phá hoại dễ như để ban phúc cho con người.

A case of the "Demon Lover" type was brought me at Galle by the Chief Priest of a (Buddhist) Vihara. A young monk, of perhaps twenty-seven years of age, had been haunted since two or three years by a Yakshini, or a female demon, who—the old monk told me—had been playing the part of spirit wife to him, but to such excess as to rather suggest a person afflicted by nymphomania. The poor fellow was thus obsessed seven or eight times a day and had become reduced to almost a skeleton. The Superior calmly asked me to work a cure. Fortunately, I had successfully treated a similar case in America some years before, the patient being a lady, so that I knew pretty well what to do. I put the monk on a course of mesmerised water, making him come to me every morning for a month, for the day's supply, after which time he was completely cured. I then sent for the Chief Priest and advised him to disrobe his young friend and send him out to take up the ordinary life of the householder, which was done. The simple explanation is that the influence of the bad Elemental spirit upon its medium was nullified and destroyed by the power of my stronger human will, supplemented by the constant action of the vitalized water. Among the scientific practitioners of mesmerism

Một trường hợp thuộc loại "Người Tình Quỷ" được vị Trụ Trì của một Tịnh xá (Phật giáo) đem đến cho tôi ở Galle. Một nhà sư trẻ, chừng hai mươi bảy tuổi, đã bị một Yakshini, tức một nữ quỷ, ám ảnh từ hai ba năm, vị lão sư kể với tôi rằng ả đã đóng vai một người vợ tinh linh đối với y, nhưng đến mức độ thái quá đến nỗi gợi ra hình ảnh một kẻ mắc chứng cuồng dâm nữ. Chàng tội nghiệp bị nhập như vậy bảy hay tám lần một ngày và đã gầy rộc gần như một bộ xương. Vị Thượng tọa điềm tĩnh nhờ tôi chữa. May thay, vài năm trước tôi đã chữa thành công một trường hợp tương tự ở Mỹ, bệnh nhân là một phụ nữ, nên tôi khá biết phải làm gì. Tôi cho vị sư dùng một liệu trình nước được từ hóa, bắt y mỗi sáng đến lấy phần dùng cho cả ngày trong vòng một tháng, sau thời gian đó thì khỏi hẳn. Tôi liền mời vị Trụ Trì đến và khuyên Ngài hoàn tục cho người bạn trẻ này và gởi y ra ngoài để sống đời sống bình thường của một gia chủ, và đã làm như vậy. Giải thích đơn giản là ảnh hưởng của Tinh linh hành khí xấu lên đồng tử của nó đã bị triệt tiêu và phá hủy bởi năng lực của ý chí con người mạnh hơn của tôi, được hỗ trợ bởi tác động liên tục của nước được tiếp sinh lực. Trong giới hành nghề khoa học về mê lực, theo hiểu biết của tôi, chưa từng có hai ý kiến khác nhau về hiệu quả của nước được từ hóa như một tác

there have never been two opinions, so far as I know, as to the efficacy of magnetised water as a therapeutic agent. Deleuze says "it is one of the most powerful and salutary agents that can be employed.... I have seen magnetised water produce effects so marvellous that I was afraid of having deceived myself, and could not be convinced until I had made a thousand experiments. Magnetisers in general have not made sufficient use of it." How long the water retains the aura has not—he says—been clearly determined, but "it certainly retains it for many days, and numerous facts seem to prove it not to have been lost after many weeks" (Op, cit., pp. 216, 217).

nhân trị liệu. Deleuze nói "đó là một trong những tác nhân mạnh mẽ và hữu ích nhất có thể dùng.... Tôi đã thấy nước được từ hóa tạo nên những hiệu quả kỳ diệu đến mức tôi sợ mình đã tự lừa dối, và chỉ có thể tin được sau khi tôi đã làm cả nghìn thí nghiệm. Nói chung, các nhà sử dụng mê lực đã chưa dùng nó đủ nhiều". Nước giữ được hào quang bao lâu—ông nói—chưa được xác định rõ, nhưng "ắt hẳn giữ được trong nhiều ngày, và nhiều sự kiện dường như chứng tỏ nó chưa bị mất ngay cả sau nhiều tuần" (sđd., tr. 216, 217).

My Southern tour rapidly approached its end. Lectures, followed by collections of subscribed sums for the National Fund, were given at Bussé, Ratgama, Dodanduwa, Kumara Vihara, Kittangoda, Hikkaduwe, Totagumuwa, Telwatte, Weeragoda, Kahawe, Madumpe, and Batticola, and my face was then turned towards Colombo; in all, there had been sixty-four public addresses made within the space of about three months, and visits to most of the larger villages in the Galle (Southern) Province. I must mention the fact that whenever I found myself at a village on the seashore I would take a daily salt-water bath, as I found it wonderfully refreshing in the mesmeric sense; no matter how much I might have overdone my healings, a plunge into the sea would restore my vital force within a few minutes. It is a hint that should not be lost by those who follow psychopathy as a profession. I reached Colombo on 25th October, and was present at the High Priest Sumangala's Widyodaya College, at the exhibition of some genuine relics of the Buddha, which had been excavated at Sopara, from an ancient stupa, or mound, and been presented to the High Priest by the Governor of Bombay, through the Governor of Ceylon.

Chuyến đi miền Nam của tôi nhanh chóng đi đến hồi kết. Những buổi thuyết giảng, kèm theo việc quyên góp cho Quỹ Quốc gia, đã được tổ chức ở Bussé, Ratgama, Dodanduwa, Kumara Vihara, Kittangoda, Hikkaduwe, Totagumuwa, Telwatte, Weeragoda, Kahawe, Madumpe và Batticola, và rồi tôi quay mặt hướng về Colombo; tổng cộng, đã có sáu mươi tư buổi diễn thuyết công khai trong khoảng chừng ba tháng, và thăm viếng phần lớn làng mạc lớn thuộc Tỉnh Galle (miền Nam). Tôi phải nhắc đến thực tế là hễ ở một làng ven biển, tôi đều tắm nước mặn mỗi ngày, vì tôi thấy nó làm tươi mới tuyệt diệu theo nghĩa mê lực; không cần biết tôi có lạm dụng sức mình đến mức nào trong các ca chữa trị, chỉ cần lao xuống biển là sinh lực của tôi lại được phục hồi trong vài phút. Đây là một gợi ý không nên bỏ qua cho những ai theo đuổi "tâm thuật" như một nghề. Tôi đến Colombo ngày 25 tháng Mười và có mặt tại Trường Widyodaya của Đại Trưởng Lão Sumangala, trong buổi trưng bày một số xá lợi đích thực của Đức Phật, được khai quật ở Sopara từ một bảo tháp cổ, và được trao tặng cho Đại Trưởng Lão bởi Thống đốc Bombay, qua Thống đốc Tích Lan. Một đám đông khổng lồ có mặt trong dịp này, và một số đại diện của Chính quyền Tích Lan cũng đến

An immense crowd was present on the occasion, and a number of representatives of the Ceylon Government attended out of respect for Sumangala Maha Thera. At his request I lectured in the evening, and Megittuwatte, the great orator, followed in an eloquent discourse.

dự để tỏ lòng kính trọng với Ngài Sumangala Maha Thera. Theo lời thỉnh cầu của Ngài, buổi tối tôi thuyết giảng, và Megittuwatte, nhà hùng biện lừng danh, diễn thuyết tiếp theo bằng một bài diễn văn cảm động.

On 1st November, in company with Mr. Thomas Perera, of Galle, a most excellent colleague of ours, I sailed for Bombay, which we reached after a smooth passage, on the third day. H. P. B. was away at Darjeeling with some of our members, having meetings in the flesh with two of our Masters. On the 8th I got from Messrs. Shroff and Pandurang Gopal, the suggestion to make the anniversary meetings of the T. S. into representative conventions of all our Indian Branches. I recollect that I felt rather dubious about the practicability of the scheme, but I passed it on to H. P. B., and when she returned, on the 25th of the month, she brought with her four Bengalis and S. Ramaswamier, of Madras Presidency, as Delegates. Two more came from Bareilly, N. W. P., and two from Baroda; the next day, others came from other places, and when our Seventh Anniversary was celebrated, in Framji Cowasji Hall, on 7th December, we had fifteen Delegates present and addresses from several of them. Mr. Sinnett had come from Allahabad and officiated as Chairman at my request. There was a very crowded audience, and the applause was hearty. Thus was inaugurated the system of Annual Branch Conventions which is now universal, and for the first time—to show the Bombay public how the Theosophical movement was spreading throughout the world—I hung around the hall as many shields as there were Branches of the Society, each inscribed with the name and charter date of a Branch.

Ngày 1 tháng Mười Một, cùng đi với Ông Thomas Perera, ở Galle, một đồng sự xuất sắc của chúng ta, tôi lên tàu đi Bombay, và cập bến sau một chuyến đi biển êm thuận, vào ngày thứ ba. Bà H. P. B. đang ở Darjeeling với vài hội viên của chúng ta, có những cuộc gặp gỡ bằng xương bằng thịt với hai vị Chân sư của chúng ta. Ngày mồng 8, tôi nhận được từ các Ông Shroff và Pandurang Gopal gợi ý biến các kỳ kỷ niệm của Hội T. S. thành những đại hội đại biểu của tất cả các Chi bộ Ấn Độ của chúng ta. Tôi nhớ là mình khá hồ nghi về tính khả thi của đề án, nhưng tôi chuyển nó cho Bà H. P. B., và khi Bà trở về, ngày 25 trong tháng, Bà đem theo bốn người Bengali và S. Ramaswamier, thuộc Phủ Madras, làm Đại biểu. Hai người nữa đến từ Bareilly, N. W. P., và hai từ Baroda; hôm sau, những người khác cũng tới từ nơi khác, và khi chúng ta mừng Lễ Kỷ niệm lần thứ bảy, ở Hội trường Framji Cowasji, ngày 7 tháng Mười Hai, chúng ta có mười lăm Đại biểu hiện diện và nhiều vị trong số họ đọc tham luận. Ông Sinnett đã đến từ Allahabad và, theo lời tôi thỉnh, làm Chủ tọa. Khán phòng chật kín, và tiếng vỗ tay nồng nhiệt. Thế là hệ thống Đại hội Chi bộ Hằng năm được khai mở—mà giờ đã trở thành phổ biến, và lần đầu tiên—để cho công chúng Bombay thấy phong trào Thông Thiên Học đang lan rộng khắp thế giới—tôi treo quanh hội trường nhiều phù hiệu như số Chi bộ của Hội, mỗi cái đều ghi tên và ngày cấp hiến chương của một Chi bộ.

We now set to work, packing our furniture, books, and personal effects for transfer to

Chúng ta liền bắt tay vào việc, đóng gói đồ đạc, sách vở và đồ dùng cá nhân để chuyển đến

Madras; the lovely Adyar property having been bought at a merely nominal price. The Bombay Branch T. S. gave us a farewell reception, with nice speeches, no end of flowers, music, a collation, and the presentation of a large, artistic, and costly silver vase and platter, made specially by the clever silversmiths of the Province of Kutch. On the 17th we took train for Madras the, event being fixed in H. 'P. B.'s memory by the theft of her handsome Kashmir chudder, through an outside window of the railway carriage while we were occupied at the other side in giving and receiving compliments and salaams. Her remarks upon the incident, when it was discovered, will not bear repetition.

Madras; khu đất Adyar tuyệt đẹp đã được mua với một giá gần như tượng trưng. Chi bộ Bombay của Hội T. S. tổ chức tiệc chia tay cho chúng ta, với những bài phát biểu hay, vô số hoa, âm nhạc, bữa nhẹ, và tặng một bình bạc và khay bạc lớn, nghệ thuật và đắt tiền, do các thợ bạc khéo léo của Tỉnh Kutch làm riêng. Ngày 17, chúng tôi lên tàu hỏa đi Madras, sự kiện này được khắc sâu trong ký ức của Bà H. P. B. bởi vụ mất trộm chiếc khăn choàng Kashmir đẹp của Bà, qua cửa sổ ngoài của toa tàu, lúc chúng tôi đang bận ở phía bên kia toa để nhận và đáp lễ những lời chúc tụng cùng những cái chào. Những lời bình của Bà về biến cố đó, khi phát hiện ra, không tiện nhắc lại.

We were welcomed to Madras at the station by a distinguished company of native gentlemen, and escorted in grand style to Adyar, which seemed to smile upon its future masters. The reader can hardly imagine our pleasure in settling into a home of our own, where we should be free from landlords changes, and the other worries of the condition of tenancy. In my Diary I say: "Our beautiful home seemed a fairy-place to us. Happy days are in store for us here." The bitter ones, alas! we did not foresee.

Chúng tôi được chào đón tại ga Madras bởi một đoàn quý ông bản xứ danh giá, và được hộ tống một cách trọng thể đến Adyar, nơi như đang mỉm cười với những chủ nhân tương lai của mình. Bạn đọc khó mà hình dung được niềm vui của chúng tôi khi được an cư trong ngôi nhà của riêng mình, nơi chúng ta sẽ được thoát khỏi những thay đổi thất thường của chủ nhà và các phiền toái khác của thân phận đi thuê. Trong Nhật ký, tôi viết: "Ngôi nhà xinh đẹp của chúng tôi như một chốn thần tiên đối với chúng tôi. Những ngày hạnh phúc đang chờ đón chúng tôi ở đây." Than ôi, những ngày khổ sầu, chúng ta đã không lường trước.

The remaining days of December were filled with the petty annoyances of getting servants, overseeing mechanics, making the first necessary repairs, and receiving and unpacking our furniture. The Teacher (M.) came daily to see H. P. B., and I have it recorded that on 29th December, she "made me promise that if she should die, no one but myself should be allowed to see her face. I am to sew her up in a cloth and have her cremated." That, you see, was nine years before her corpse was carried to the Woking

Những ngày còn lại của tháng Mười Hai đầy ắp những phiền toái vụn vặt của việc thuê mướn người hầu, trông coi thợ thuyền, làm những sửa chữa cần thiết ban đầu, và tiếp nhận, mở kiện đồ đạc. Vị Huấn sư (Chân sư M.) đến thăm Bà H. P. B. mỗi ngày, và tôi có ghi lại rằng vào ngày 29 tháng Mười Hai, Bà "bắt tôi hứa rằng nếu Bà qua đời, sẽ không ai ngoài tôi được phép nhìn mặt Bà. Tôi sẽ phải khâu bọc Bà trong một tấm vải và hỏa táng Bà." Bạn thấy đó, đó là chín năm trước khi thi hài Bà được đưa đến Lò Hỏa

Crematory, near London; hence the possibility of her sudden death was even then kept in mind.

táng Woking, gần London; do đó, khả năng Bà đột ngột ra đi đã được lưu tâm ngay từ khi ấy.

The year 1882 went out with me working at my desk alone.

Năm 1882 khép lại với cảnh tôi cô độc làm việc bên bàn giấy.

CHAPTER XXVI

INCIDENTS OF HEALINGS—NHỮNG SỰ KIỆN TRONG CÁC CA CHỮA LÀNH

THE year 1883 was one of the busiest, most interesting and successful, in the Society's history; certain of its features were very picturesque as will duly, appear. Forty-three new Branches were organized, the majority in India and by myself. My travels extended over seven thousand miles, which means much more than it would in the United States, where one has a railway train to take him to any desired place, and has not to shift to the backs of elephants or have his bones ground together in springless bullock-carts. My colleague and I were separated most of the time, she stopping at home to carry on the Theosophist and I wandering over the Great Peninsula to lecture on Theosophy, heal the sick, and found new Branches.

Năm 1883 là một trong những năm bận rộn, thú vị và thành công nhất trong lịch sử của Hội; vài đặc điểm của năm ấy rất nên thơ như rồi sẽ hiện ra. Bốn mươi ba Chi bộ mới đã được thành lập, đa số ở Ấn Độ và do chính tôi. Chuyến đi của tôi trải dài hơn bảy nghìn dặm, điều này có ý nghĩa nhiều hơn rất nhiều so với ở Hợp Chúng Quốc, nơi người ta có tàu hỏa đưa đến bất kỳ nơi nào mong muốn, và không phải chuyển sang lưng voi hay để xương cốt bị xóc nảy trong những cỗ xe bò không nhíp. Tôi và đồng sự chia nhau phần lớn thời gian, Bà ấy ở nhà để điều hành tờ Theosophist, còn tôi thì lang bạt khắp Bán đảo Lớn để thuyết giảng về Thông Thiên Học, chữa bệnh và lập các Chi bộ mới.

The first weeks of January were given to the settlement of our household in the new Headquarters, and my Diary is full of details of the buying of furniture, the arrangement of the "Shrine Room," of now polluted memory, but which was to us, during the next two years, a spot hallowed by frequent intercourse with the Masters and many palpable phenomenal proofs of their active interest in ourselves and in the great movement.

Những tuần đầu tháng Giêng dành cho việc ổn định gia cư ở Trụ sở mới, và Nhật ký của tôi đầy những chi tiết về việc mua sắm đồ đạc, sắp đặt "Phòng Thánh"—nay là một ký ức bị ô nhiễm—nhưng đối với chúng tôi, trong hai năm kế tiếp, đó là một nơi được thánh hóa bởi những lần giao tiếp thường xuyên với các Chân sư và nhiều bằng chứng hiện tượng hiển nhiên cho thấy sự quan tâm tích cực của Các Ngài đến chúng tôi và đến đại phong trào.

Marion Crawford's Mr. Isaacs was sent us at this time by his uncle, Mr. Sam. Ward, one of our most enthusiastic members, who also wrote certain interesting particulars about its production. It was—he told us—inspired by the published accounts of Mahatma K. H., and the idea so took possession of Mr. Crawford that, having once begun writing, he gave himself no rest, scarcely even food, until it was finished. He wrote it in less than four weeks, and Mr. Ward says that it almost seemed as if his nephew had been under the influence of an outside power.

Tác phẩm Mr. Isaacs của Marion Crawford được gởi đến chúng tôi lúc này bởi người chú của ông, Ông Sam. Ward, một hội viên nhiệt thành nhất của chúng ta, người cũng viết cho biết vài chi tiết thú vị về quá trình sáng tác. Ông bảo—tác phẩm được gợi hứng bởi những bài viết về Chân sư KH, và ý tưởng ấy chiếm lĩnh Ông Crawford đến mức khi đã khởi viết, ông không cho mình nghỉ ngơi, hầu như cũng chẳng ăn, cho đến khi hoàn tất. Ông viết nó chưa tới bốn tuần, và Ông Ward nói dường như người cháu đã ở dưới ảnh hưởng của một quyền lực bên ngoài.

Mr. Crawford makes—as any true occultist will tell him—the mistake of having his ideal Eastern adept, Ram Lal, meddling in the love affairs of the hero and heroine, whereas this is inconsistent with the tendencies of a person who has evolved up to and lives mainly on the plane of spirituality. Bulwer was equally wrong, nay worse, in making his adept, Zanoni, abandon, after ages of spiritual striving and success, the fruits of his Yoga, and drop to the vulgar level of us weaklings, who are held in the bonds of the flesh and give and are given in marriage. Both Zanoni and Ram Lal are, as presented to us, practically impossibilities, save as aberrations of nature and the victims of overpowering conspiracies of brutish forces, which they must have vanquished over and over again as they mounted upward from the lower levels where passion reigns and the guiding light of wisdom is hidden. Sexual unions are perfectly natural for the average human being, but perfectly unnatural for the evolved ideal man.

Ông Crawford—như bất kỳ nhà huyền bí chân chính nào cũng sẽ nói với ông—đã mắc sai lầm khi để nhân vật chân sư Đông phương lý tưởng, Ram Lal, can dự vào chuyện tình yêu của nam nữ diễn viên chính, điều này lại trái ngược với khuynh hướng của một người đã tiến hóa lên và sống chủ yếu trên bình diện tinh thần. Bulwer cũng sai tương tự, thậm chí tệ hơn, khi để vị chân sư của ông, Zanoni, từ bỏ—sau bao thời đại nỗ lực và thành tựu tinh thần—những hoa trái của Yoga, và sa xuống bình diện tục lụy như chúng ta, những kẻ yếu đuối bị trói buộc trong xiềng xích xác thân và "lấy vợ lấy chồng". Cả Zanoni lẫn Ram Lal, như được trình bày với chúng ta, hầu như là những điều không thể—trừ phi là những lệch lạc của tự nhiên và là nạn nhân của những âm mưu áp đảo của các lực thô bạo—mà họ lẽ ra đã phải chiến thắng hết lần này đến lần khác khi họ vươn lên từ những tầng thấp nơi dục vọng thống trị và ánh sáng dẫn đường của minh triết bị che khuất. Sự phối ngẫu là điều hoàn toàn tự nhiên đối với con người trung bình, nhưng hoàn toàn không tự nhiên đối với con người lý tưởng đã tiến hóa.

Friendly letters came pouring in to us this month from Sweden, France, Uruguay, Russia, and America, thus showing how the interest in Theosophical ideas was spreading.

Những bức thư thân hữu từ Thụy Điển, Pháp, Uruguay, Nga, và Mỹ trút về với chúng tôi trong tháng này, cho thấy mối quan tâm đến các ý tưởng Thông Thiên Học đang lan rộng ra

At this time the covenants for purchase of the Adyar property were signed and exchanged, and I set to work to raise the money, heading the list with a donation of Rs. 2,000, or one-fifth of the sum needed, from H. P. B. and myself—the mention of which fact is, perhaps, pardonable in view of the cruel things said about our having exploited the Society for our personal gain.

sao. Lúc này, các khế ước mua khu đất Adyar đã được ký và trao đổi, và tôi bắt tay gây quỹ, đứng tên đầu danh sách với khoản quyên góp 2.000 Rs, tức một phần năm tổng số cần có, từ Bà H. P. B. và tôi—việc nêu chi tiết này, có lẽ, có thể tha thứ, xét đến những điều độc địa được nói về việc chúng ta đã lợi dụng Hội để trục lợi cá nhân.

On 16th January a public reception was given us by the Madras (native) public at Pachaiappah's Hall. It was a scene of great enthusiasm and excitement. The building was packed to the doors, its approaches crowded, and everything done to signify the pleasure felt in our change of home. Raja Gajapati Row, a well-known personage in the Madras Presidency, took the chair on the occasion, and speeches were made by him and Judges P. Sreenivasa Rowand G. Muthuswamy Chettty, of the Court of Small Causes. I observe that in the course of my response I broached the idea of making a sort of Hindu Sunday School Union, to open schools and publish catechisms for the religious education of Hindu youth, on their own lines, and that it was warmly supported by the leaders of the Hindu community and unanimously ratified by the cheering audience. At that time it might, perhaps, have been regarded as a fanciful scheme; but now, thirteen years later, we see in it a fair way to being realized; a number of Hindu boys' societies are fully at work, and the little magazine which represents their interests [15] has a constantly growing circulation.

Ngày 16 tháng Giêng, công chúng Madras (bản xứ) mở tiệc tiếp tân tại Hội trường Pachaiappah để chào mừng chúng tôi. Đó là một khung cảnh nhiệt cuồng và náo động. Tòa nhà chật cứng, lối vào cũng đông nghẹt, và mọi thứ đều được làm để biểu đạt niềm vui trước việc chúng tôi dời nhà. Raja Gajapati Row, một nhân vật nổi tiếng ở Phủ Madras, làm Chủ tọa, và có những bài phát biểu của ông và của các Thẩm phán P. Sreenivasa Row và G. Muthuswamy Chettty, thuộc Tòa Án Các Vụ Kiện Nhỏ. Tôi ghi nhận rằng trong bài đáp từ, tôi đã đưa ra ý tưởng lập một kiểu Liên Hiệp Trường Chủ Nhật của người Ấn giáo, mở trường và xuất bản giáo lý vấn đáp để giáo dục tôn giáo cho thanh thiếu niên Ấn giáo theo đường hướng của chính họ, và ý tưởng đó đã được các vị lãnh đạo cộng đồng Ấn giáo nhiệt liệt ủng hộ và khán giả reo hò nhất trí chuẩn thuận. Khi ấy, có lẽ, nó có thể bị xem là một đề án bay bổng; nhưng nay, mười ba năm sau, chúng ta thấy nó đang trên đường thành hiện thực; một số hội nam sinh Ấn giáo đã hoạt động mạnh mẽ, và tạp chí nhỏ đại diện cho quyền lợi của họ có số phát hành tăng đều.

As our lives are made up of unconsidered trifles, and as I wish to give my narrative the seal of reality, I have mentioned many little incidents which help to fill in the picture and place us, pioneers, before the mind's eye as living beings, not as the absurd exaggerations which have been so often and so

Vì đời sống chúng ta được dệt nên từ những điều vụn vặt không mấy ai lưu ý, và vì tôi muốn đóng dấu thực tại cho câu chuyện của mình, tôi đã nêu nhiều tình tiết nhỏ góp phần tô đậm bức tranh và đặt chúng ta, những người tiên phong, vào mắt trí như những con người sống động, chứ không như những

unfortunately indulged in. If H. P. B. wrote mighty books, she also ate her fried eggs swimming in grease every morning, and this narrative has to do with the actual personage instead of the ideal. So I record a little detail that interested me enough at the time to make me record it. The presence of a little river back of the house awakened in us the old love of swimming, and we all went in for it, H. P. B. with the rest of us. It must have astonished our European neighbors to see us four Europeans—for that was the time of the two Coulombs—bathing along with a half dozen dark skinned Hindus, and splashing about and laughing together, exactly as though we did not believe we belonged to a superior race. I taught my "chum" to swim, or rather to flounder about after a fashion, and also dear Damodar, who was up to a certain point one of the greatest cowards I ever saw in the water. He would shiver and tremble if the water was half-knee high, and you may believe that neither H. P. B. nor I spared him our sarcasms. I remember well how all that changed. "Fie!" said I. "A pretty adept you will make when you dare not even wet your knee."

phóng đại lố bịch đã quá thường và quá đáng bị lợi dụng. Nếu Bà H. P. B. viết những bộ sách vĩ đại, thì Bà cũng ăn trứng chiên ngập mỡ mỗi sáng, và câu chuyện này là về con người thật thay vì hình tượng lý tưởng. Vậy nên tôi ghi lại một chi tiết nhỏ đã làm tôi hứng thú đủ để ghi chép. Dòng sông nhỏ sau nhà đã đánh thức trong chúng tôi tình yêu bơi lội ngày xưa, và tất cả chúng tôi cùng xuống nước, Bà H. P. B. cũng như mọi người. Hẳn các láng giềng Âu châu thấy ngạc nhiên khi thấy bốn người Âu chúng tôi—vâng, đó là thời của đôi vợ chồng Coulomb—tắm cùng với nửa tá người Ấn da sẫm, cùng bì bõm và cười đùa với nhau, y như thể chúng tôi không tin rằng mình thuộc một chủng tộc thượng đẳng. Tôi dạy "bạn chí cốt" của tôi bơi, hay đúng hơn là tập lóp ngóp theo một kiểu nào đó, và cả anh chàng Damodar thân mến, người—trong một chừng mực—là kẻ nhát nước nhất mà tôi từng gặp. Anh run rẩy nếu nước mới tới nửa đầu gối, và bạn có thể tin là cả Bà H. P. B. lẫn tôi đã không tiếc lời mỉa mai. Tôi còn nhớ rất rõ mọi thứ đã thay đổi thế nào. "Chà!" tôi nói. "Anh sẽ thành một chân sư đẹp đẽ nhường nào khi đến đầu gối còn chẳng dám ướt."

He said nothing then, but the next day when we went bathing he plunged in and swam across the stream: having taken my taunt as meant, and decided that he should swim or die. That's the way for people to grow into adepts. TRY, is the first, last, and eternal law of self-evolution. Fail fifty, five hundred times, if you must, but try on and try ever, and you will succeed at the end. "I cannot" never built a man or a planet.

Anh không nói gì khi đó, nhưng hôm sau khi đi tắm, anh nhào xuống và bơi qua sông: anh đã coi lời trêu của tôi là lời nhắc nghiêm túc, và quyết định rằng phải bơi hoặc chết. Con người trưởng thành thành chân sư là như vậy. HÃY CỐ GẮNG, đó là định luật thứ nhất, cuối cùng và vĩnh cửu của tự tiến hóa. Hãy thất bại năm mươi, năm trăm lần, nếu phải thế, nhưng cứ cố và cứ cố mãi, và bạn sẽ thành công sau cùng. "Tôi không thể" chưa từng xây dựng nên một con người hay một hành tinh.

It was in this same January that H.H. Daji Raj, the young reigning Thakur of the Kathiawar State of Wadhwan, and a member of our Society, paid us a visit. I had begged him to leave his royalty behind him and come as a private gentleman with the usual couple of

Cũng vào tháng Giêng đó, H. H. Daji Raj, vị Thakur đang trị vì trẻ tuổi của bang Wadhwan thuộc Kathiawar, và là một hội viên của chúng ta, đến thăm chúng tôi. Tôi đã năn nỉ ông để lại vương quyền của mình và đến như một quý ông riêng tư với một đôi bầy tôi như thường lệ.

servants. He said he would, but when I met him at the station he had a tail of nineteen followers, an allowance which he thought modest in the extreme. In fact, when I remonstrated on his descending upon us with such a rabble of valets, cooks, musicians, barbers, and men of the sword, he showed great astonishment at my unreasonableness, and said that, but for my having written him, he should have brought a hundred or more!

Ông nói sẽ thế, nhưng khi tôi đón ông ở ga, ông có đoàn tùy tùng mười chín người, một con số mà ông cho là hết sức khiêm tốn. Thật ra, khi tôi than phiền vì ông kéo đến chỗ chúng tôi cả một đám hỗn tạp đầy tớ, đầu bếp, nhạc công, thợ cạo và võ sĩ, ông tỏ ra hết sức ngạc nhiên trước sự "vô lý" của tôi, và nói rằng nếu không vì tôi đã viết thư dặn, hẳn ông sẽ đem theo cả trăm người hay hơn nữa!

The Thakur Saheb stopped with us from 30th January until 8th February, spending his time in talks with us, visits to the theatre, a sail on the river, a nautch dance, and other distractions. On the evening of the 7th we had an evening party and reception for the Madras Branch members to meet the Raja. The Convention Hall was fresh-carpeted, brightly lighted, and decorated prettily with flowers and potted plants. A number of addresses were made, and, by request, I gave experimental demonstrations of mesmeric control to illustrate a brief exposition of the science.

Thakur Saheb ở với chúng tôi từ 30 tháng Giêng đến 8 tháng Hai, dành thời gian trò chuyện với chúng tôi, đi xem hát, chèo thuyền trên sông, xem vũ nautch, và các thú vui khác. Tối ngày mồng 7, chúng tôi mở tiệc tiếp tân để hội viên Chi bộ Madras gặp gỡ vị Raja. Hội trường Đại hội được trải thảm mới, thắp đèn sáng rực và trang trí xinh xắn bằng hoa và cây cảnh. Có nhiều bài phát biểu, và theo yêu cầu, tôi làm các màn biểu diễn thực nghiệm về kiểm soát bằng mê lực để minh họa cho bài thuyết minh ngắn về khoa học này.

On 17th February I was again on the move, embarking for Calcutta on the French mail steamer "Tibre". After a pleasant voyage, I reached my destination on the 20th, and was put up at the Guest Palace (Boitakhana) of the Maharajah Sir Jotendra Mohun Tagore. His house was virtually converted into a hospital, for the sick crowded in upon me for treatment and their friends to look on. One of my first cases was an epileptic boy who was having fifty to sixty fits every day. His disease, however, speedily succumbed to my mesmeric passes, and by the fourth day the convulsions had entirely ceased. Whether the cure was permanent I do not know; perhaps not, for it seems unlikely that deep-seated causes, so powerful as to produce such a great number of fits in a day, should be driven out by a few days' treatment; one would have to

Ngày 17 tháng Hai tôi lại lên đường, xuống tàu bưu chính Pháp "Tibre" đi Calcutta. Sau một chuyến đi êm đềm, tôi đến nơi ngày 20, và được sắp xếp ở tại Dinh Khách (Boitakhana) của Ngài Maharajah Sir Jotendra Mohun Tagore. Ngôi nhà của ông gần như được biến thành bệnh viện, vì người bệnh kéo đến tôi để xin chữa, còn thân nhân thì đến xem. Một trong những ca đầu tiên là một cậu bé động kinh lên cơn năm mươi đến sáu mươi lần mỗi ngày. Tuy nhiên, bệnh đã nhanh chóng khuất phục trước các động tác quét tay mê lực của tôi, và đến ngày thứ tư thì các cơn co giật đã hoàn toàn dứt. Việc chữa lành có vĩnh viễn không thì tôi không biết; có lẽ không, vì dường như khó có chuyện những nguyên nhân ăn sâu, mạnh đến mức tạo nên số cơn nhiều như thế trong một ngày, lại bị đánh bật chỉ bằng vài ngày điều trị; phải duy trì điều trị, có thể là

keep up the treatment for, possibly, weeks before one could say there was a complete restoration of health. Yet it may have been so for aught I know. Epilepsy, while one of the most fearful of diseases, is at the same time one of those which yield most surely to mesmeric treatment.

nhiều tuần, trước khi có thể nói là phục hồi sức khỏe hoàn toàn. Tuy vậy, cũng có thể như thế, theo những gì tôi biết. Động kinh, trong khi là một trong những căn bệnh đáng sợ nhất, lại đồng thời là một trong những bệnh chứng đáp ứng chắc chắn nhất với trị liệu bằng mê lực.

I had a number of equally interesting subjects. Among them a young Brahmin, of probably twenty-eight years, who had been suffering from face paralysis for two years, sleeping with his eyes open because unable to close the eyelids, and incapable of projecting his tongue or using it for speech. When asked his name, he could only make a horrible sound in his throat, his tongue and lips being beyond his control. It was a large room where I was at work, and I was standing at one end of it when this patient was brought in. He was stopped just within the threshold by my committee, for examination. When they stated the case they drew back and left the sick man standing alone and looking at me with an eager expression. He indicated in dumb-show the nature of his affliction. I felt myself full of power that morning; it seemed as if I might almost mesmerise an elephant. Raising my right arm and hand vertically, and fixing my eyes upon the patient, I pronounced in Bengali the words: "Be healed!" At the same time bringing my arm into the horizontal position and pointing my hand towards him. It was as though he had received an electric shock. A tremor ran through his body, his eyes closed and re-opened, his tongue so long paralysed, was thrust out and withdrawn, and with a wild cry of joy he rushed forward and flung himself at my feet. He embraced my knees, he placed my foot on his head, he poured forth his gratitude in voluble sentences. The scene was so dramatic, the cure so instantaneous, that every person in the room partook of the young Brahmin's emotion, and there was not

Tôi có một số bệnh nhân cũng thú vị không kém. Trong số đó có một người Brahmin trẻ, chừng hai mươi tám tuổi, đã bị liệt mặt suốt hai năm, ngủ mắt mở vì không thể khép mí, và không thể thò lưỡi hay dùng lưỡi để nói. Khi được hỏi tên, anh chỉ có thể phát ra một âm thanh khủng khiếp trong cổ họng, vì lưỡi và môi ngoài tầm kiểm soát. Đó là một căn phòng lớn nơi tôi làm việc, và tôi đang đứng ở một đầu phòng khi bệnh nhân này được đưa vào. Anh bị dừng lại ngay trong ngưỡng cửa bởi ủy ban của tôi, để khám. Khi họ trình bày trường hợp, họ lùi lại và để người bệnh đứng một mình nhìn tôi với ánh mắt khẩn thiết. Anh ra hiệu câm cho thấy tình trạng của mình. Sáng hôm đó tôi cảm thấy mình tràn đầy năng lực; dường như tôi có thể mê lực cả một con voi. Tôi giơ thẳng đứng cánh tay và bàn tay phải, chăm chú nhìn bệnh nhân, rồi phát âm bằng tiếng Bengali: "Hãy được chữa lành!" Đồng thời hạ tay vào tư thế ngang và chỉ bàn tay về phía anh. Tựa như anh vừa nhận một cú điện giật. Một cơn run lan khắp thân, mắt anh khép lại rồi mở ra, cái lưỡi đã bị liệt lâu ngày được thò ra rồi thụt vào, và với tiếng kêu mừng rỡ, anh lao tới và phủ phục dưới chân tôi. Anh ôm đầu gối tôi, đặt chân tôi lên đầu anh, tuôn trào lời tri ân trong những câu nói liến thoắng. Cảnh tượng quá kịch tính, việc chữa lành quá tức thì, đến nỗi mọi người trong phòng đều hòa cùng xúc động với chàng Brahmin trẻ, và không một mắt nào không ươn ướt lệ. Kể cả mắt tôi, mà nói vậy là đã nhiều lắm rồi.

an eye unmoistened with tears. Not even mine, and that is saying a good deal.

A third case was the most interesting of all. One Babu Badrinath Banerji, of Bhagalpore, an enrolled pleader of the District Court, had lost his sight. He was completely blind, and had to be led by a boy. He asked me to cure him—to restore sight, that is, to a man suffering from glaucoma, with atrophy of the optic disc, who had passed through the hands of the cleverest surgeons of Calcutta, and been discharged from the Hospital as incurable! Ask the nearest surgeon, and he will tell you what that means. Now I had never treated a blind man, and had no idea whatever as to the chances of my doing the patient any good; but in mesmerism one can do nothing if one has the least doubt of his power to do: self-confidence is the one thing indispensable. I first tested the man's sensitiveness to my mesmeric current, for these were not cures by hypnotic suggestion that I was making, but downright, honest, old fashioned psychopathic, i.e., mesmeric ones. I found to my great satisfaction, that he was the most sensitive patient I had ever met with. Blind, unable even to distinguish day from night, and, therefore, unable to see my motions and take suggestions from them as to my purposes, he stood before me, and as I advanced my finger-tips to within a half-inch of his forehead, and concentrated my will upon my hand that it should be to his nerves as a strong magnet to the suspended needle, his head inclined forward towards my fingers. I moved them slowly away, but the head also moved, and so kept following them until his forehead was within a foot's distance from the floor. I then shifted the hand noiselessly to the back of his head, and at once he moved it upward and upward until I thus drew him backwards, so that he overbalanced, and I had to catch him in my arms to keep him from falling. This in

Trường hợp thứ ba là thú vị nhất. Một vị Babu Badrinath Banerji, ở Bhagalpore, một luật sư bào chữa đã ghi danh tại Tòa án Quận, bị mù. Ông mù hoàn toàn, phải có một cậu bé dẫn đi. Ông xin tôi chữa—tức là phục hồi thị lực cho một người bị glaucoma (thiên đầu thống), với teo đĩa thị giác, đã qua tay những phẫu thuật gia giỏi nhất Calcutta, và bị Bệnh viện cho về, coi như bất trị! Hãy hỏi vị phẫu thuật gia gần bạn nhất xem điều đó nghĩa là gì. Còn tôi, trước đó chưa từng chữa người mù, và hoàn toàn không biết cơ may giúp ích cho bệnh nhân thế nào; nhưng trong mê lực, người ta không làm được gì nếu có chút hoài nghi về năng lực của mình: tự tín là điều kiện tuyệt đối cần thiết. Trước hết tôi thử độ nhạy của ông với dịng mê lực của tôi, vì những ca này không phải là chữa bằng gợi ý thôi miên mà tôi làm, mà là chữa trị thẳng thừng, lương thiện, kiểu "tâm thuật" cổ điển, tức là mê lực. Tôi rất hài lòng khi thấy ông là bệnh nhân nhạy cảm nhất tôi từng gặp. Mù, thậm chí không phân biệt nổi ngày với đêm, và vì vậy không thể thấy động tác của tôi để nhận gợi ý từ đó mà biết ý đồ của tôi, ông đứng trước mặt tôi, và khi tôi đưa đầu ngón tay đến cách trán ông nửa tấc, tập trung ý chí vào bàn tay để nó đối với thần kinh của ông như một nam châm mạnh đối với kim treo, thì đầu ông nghiêng về phía các ngón tay tôi. Tôi từ từ đưa tay ra xa, nhưng đầu ông cũng di chuyển theo, và cứ thế cho đến khi trán ông chỉ còn cách sàn chừng một bộ. Tôi bèn dịch tay một cách không gây tiếng động ra phía sau đầu ông, và lập tức ông ngẩng đầu lên, lên nữa, cho đến khi tôi kéo ông ngửa về sau, khiến ông mất thăng bằng, và tôi phải đỡ ông trong tay để khỏi ngã. Tất cả diễn ra trong im lặng, không một lời hay âm thanh nào cho ông biết manh mối về những gì tôi làm. Con đường đã hanh thông, tôi giữ ngón cái của bàn tay phải nắm chặt trước một mắt của ông, và ngón

silence, without a word or a sound to give him the clue to my proceedings. My way being thus cleared, I held the thumb of my clenched right hand before one of his eyes, and that of the left over his neck, and willed a vital current to run from the one to the other, completing with my body a magnetic circuit, of which one glaucomic eye and the optic tract, to its seat of development in the brain, formed parts. This process was continued for about half an hour, the patient remaining fully conscious always and making remarks from time to time as he chose. At the end of the experiment he could see a reddish glimmer of light in that eye. The other eye was then operated upon similarly, with the same result. He returned the next day for further treatment, and this time the light lost its reddish color and became white. Persevering for ten days, I was finally rewarded by seeing him with restored sight, able to read with one eye the smallest type in a newspaper or book, to dispense with his leader, and go about like: anybody else. A surgeon friend of mine pointing out to me the signs of glaucoma, I found the eye-balls as hard as nuts, and set myself to make them normally elastic, like my own, which I did by the third day, by simple passes and the holding of my thumbs, with "mesmeric intent," i.e., with concentration of will upon the result aimed at, before the sightless orbs, This cure naturally created much talk, as the patient held every needed written proof of his malady having been pronounced incurable by the highest medical professionals; besides which, his blindness was well known to the whole community of Bhagalpore. Two medical men, graduates of the Calcutta Medical College, studied the eyes through an ophthalmoscope and wrote a report of their observations to the Indian Mirror, from which I think it was copied into the Theosophist. The sequel to the cure was most interesting and striking. His sight faded out twice and was

cái tay trái trên cổ ông, và "truyền" một dòng sinh khí chạy từ ngón này sang ngón kia, để thân tôi hoàn tất một mạch từ—mà trong đó một mắt glaucomic và đường thị giác đến chỗ phát triển của nó trong não—là những phần tử. Quy trình này tiếp tục khoảng nửa giờ, bệnh nhân luôn hoàn toàn tỉnh táo và đôi khi nói chuyện như ý. Cuối thí nghiệm, ông nhìn thấy một tia le lói màu đỏ ở mắt ấy. Mắt kia cũng được xử lý tương tự, với cùng kết quả. Hôm sau ông quay lại điều trị tiếp, và lần này ánh sáng mất sắc đỏ, trở thành trắng. Kiên trì trong mười ngày, sau cùng tôi được thưởng khi thấy ông lấy lại thị lực, có thể đọc bằng một mắt loại chữ nhỏ nhất trong báo hay sách, không cần người dẫn, và đi lại như mọi người. Một người bạn phẫu thuật gia chỉ cho tôi các dấu hiệu của glaucoma, tôi thấy nhãn cầu cứng như hạt dẻ, và quyết làm cho chúng đàn hồi bình thường như mắt tôi, điều mà tôi làm được đến ngày thứ ba, chỉ bằng các động tác quét tay và giữ hai ngón cái, với "ý định mê lực", tức tập trung ý chí vào kết quả muốn đạt, trước các con mắt mù. Ca chữa này dĩ nhiên gây nhiều lời bàn, vì bệnh nhân có đầy đủ bằng chứng bằng văn bản về chứng bệnh của mình đã bị các nhà chuyên môn y khoa cao nhất kết luận là bất trị; ngoài ra, tình trạng mù của ông còn được cả cộng đồng Bhagalpore biết rõ. Hai thầy thuốc, tốt nghiệp Trường Y Calcutta, dùng ống soi đáy mắt để khảo sát và viết một bản tường trình về quan sát của họ cho tờ Indian Mirror, từ đó tôi nghĩ bài được chép lại trên tờ Theosophist. Hậu truyện của ca chữa là rất đáng chú ý và ấn tượng. Thị lực của ông tắt đi hai lần và hai lần được tôi phục hồi; lần thứ nhất sau sáu tháng, lần thứ hai sau tròn một năm. Mỗi lần như thế tôi đều thấy ông mù hoàn toàn và phục hồi thị lực cho ông với nửa giờ trị liệu. Để chữa hẳn, tôi cần có ông ở bên cạnh, để có thể cho trị liệu mỗi ngày cho đến khi khuynh hướng glaucomic bị tận trừ hoàn toàn.

twice restored by me; the first time after it had lasted six months, the second time after a whole twelvemonth. In each case I found him totally blind and restored his sight with half an hour's treatment. To cure him permanently I should need to have him by me, where I could have given him daily treatments until the glaucomic tendency had been completely extirpated.

Somehow I was extremely lucky in curing deafness. An interesting case came before me on 8th March. His brother was, and is, a high-grade functionnary in the Government Telegraph Department, and he was so deaf that one had to shout in his ear to make oneself heard. In two treatments, on two successive mornings, I had got him to the point where—my Diary lies before me and I speak "by the book"—he could hear me talk in an ordinary conversational tone up to the (measured) distance of 52 feet 8 inches: he walking away from me so that I might know he did not "read my lips". I shall cite one more case coming under my observation during the Calcutta visit in question, and this must be the last, as I must yield space for other writers.

Bằng cách nào đó, tôi cực kỳ may mắn trong việc chữa điếc. Một trường hợp thú vị đến với tôi ngày 8 tháng Ba. Anh trai bệnh nhân là, và hiện vẫn là, một viên chức cao cấp trong Ngành Điện báo của Chính phủ, còn bản thân anh ta thì điếc đến mức người ta phải hét vào tai mới nghe. Qua hai lần điều trị trong hai buổi sáng liên tiếp, tôi đã đưa anh đến mức—Nhật ký đang ở trước mặt tôi và tôi nói "y theo sách"—anh có thể nghe tôi nói ở giọng đàm thoại bình thường ở khoảng cách (đo được) 52 feet 8 inches: anh vừa đi xa dần ra khỏi tôi để tôi biết rằng anh không "đọc khẩu hình" của tôi. Tôi sẽ dẫn thêm một trường hợp nữa dưới sự chứng kiến của tôi trong chuyến thăm Calcutta nói trên, và đây sẽ là trường hợp cuối, vì tôi phải nhường chỗ cho những người viết khác.

One day my dear colleague, Norendro Nath Sen, wrote to ask me to visit a Hindu lady, lying ill of a grievous malady, and pronounce an opinion upon it. The lady's husband took me to his house and into the zenana, where I found his comely young wife lying on a mattress on the floor, in a hysteric spasm. She would lie thus six to eight hours daily, with her eyes convulsively closed, the eyeballs introverted, the jaws clenched with tetanus, and speechless. A transfer of the sense of sight had occurred; she could read a book with her finger-tips, and by copying the lines on a slate prove her abnormal faculty. I recalled the experiments which Dr. James Esdaile, Presidency Sungeon, had made and recorded

Một ngày nọ, người đồng sự thân quý của tôi, Norendro Nath Sen, viết thư nhờ tôi đến thăm một phụ nữ Ấn giáo, đang nằm bệnh nặng, và cho chẩn đoán. Chồng bà đưa tôi đến nhà và vào khuê nội (zenana), nơi tôi thấy người vợ trẻ đẹp của ông nằm trên tấm nệm trên sàn, trong một cơn co giật hysteric. Bà nằm như vậy mỗi ngày sáu đến tám giờ, mắt nhắm co giật, nhãn cầu đảo vào trong, quai hàm cứng đờ như uốn ván, và câm nín. Đã xảy ra chuyển di cảm quan: bà có thể đọc sách bằng đầu ngón tay, và bằng cách chép lại các dòng trên bảng đá để chứng minh khả năng bất thường. Tôi nhớ lại các thí nghiệm mà Bác sĩ James Esdaile, Bác sĩ trưởng Phủ Toàn quyền, từng làm và ghi nhận ngay tại Calcutta này bốn mươi năm

in this same Calcutta forty years before, and I repeated them. I found that the hysteriac could not only read with her finger-tips, but also with her elbow and the small toe of one foot, but with no other. She could not read at the pit of the stomach nor at the back of the head, as I had seen other patients do, and as other writers on mesmerism testify to having seen, but she could hear at the umbilicus, even while I had my fingers pressed tightly into her ears and her husband spoke to her in whispers. The case was, of course, curable by mesmerism, but I declined to take it, as I was leaving Calcutta on the second day following, and this case might need a course of treatment extending over days, if not weeks. It presented, as will be seen, features of deep interest to the psychologist, for here, if ever there were such a thing, we saw the transfer of the senses of sight and hearing to places in the body remote from their proper organs, and the fact could not be explained away on any reasonable hypothesis of a materialistic character. Here was mind functioning at the extremities of the nervous system by an extension, as it were, of its organ, the brain. From this to the prodigy of clairvoyance, or the intelligent observation of facts at great distances from the observer's body, is but a single step. Once let the thinking faculty be displaced from its proper seat to one or more other points within the limits of the thinker's body, and there is no logical barrier to the extension of its active consciousness outside the body, save the limits of the power of the Finite to grasp the Infinite.

trước, và tôi lặp lại chúng. Tôi thấy người bệnh hysteric không chỉ đọc bằng đầu ngón tay, mà còn bằng khuỷu tay và ngón út của một bàn chân, nhưng không bằng chỗ nào khác. Bà không thể đọc ở vùng thượng vị hay ở sau đầu, như tôi đã thấy những bệnh nhân khác làm, và như những tác giả khác về mê lực từng chứng thực, nhưng bà có thể nghe ở rốn, ngay cả khi tôi đang ấn chặt ngón tay vào tai bà và chồng bà nói với bà bằng thì thầm. Trường hợp này, dĩ nhiên, có thể chữa bằng mê lực, nhưng tôi từ chối nhận chữa, vì tôi rời Calcutta vào ngày thứ hai sau đó, và ca này có thể cần một liệu trình kéo dài nhiều ngày, nếu không phải là nhiều tuần. Nó trình lộ—như sẽ thấy—những đặc điểm sâu sắc đối với nhà tâm lý học, vì ở đây, nếu từng có thứ như thế, chúng ta thấy sự chuyển di các giác quan thị và thính đến những nơi trên thân thể xa cách các cơ quan thích hợp của chúng, và sự kiện này không thể bị giải thích theo bất kỳ giả thuyết hợp lý nào mang tính duy vật. Ở đây là tâm trí đang vận hành tại các đầu mút của hệ thần kinh, như thể bằng sự mở rộng của cơ quan của nó là bộ não. Từ đây đến hiện tượng thông nhãn, tức quan sát thông minh các sự kiện ở những khoảng cách rất xa khỏi thân thể người quan sát, chỉ là một bước. Một khi năng lực tư duy bị "dời chỗ" khỏi tòa vị thích hợp của nó đến một hay nhiều điểm khác trong giới hạn thân thể của người tư duy, thì không còn hàng rào lô-gích nào cho sự mở rộng tâm thức hoạt động của nó ra ngoài thân thể, ngoài những giới hạn của năng lực Hữu hạn trong việc nắm bắt Vô hạn.

CHAPTER XXVII

TOURING AND HEALING IN BENGA—DU HÀNH VÀ CHỮA BỆNH Ở BENGAL

UNTIL our contemporary men of science took up the serious study of mesmerism under its synonym of hypnotism, the stigma of charlatanry was, more or less justly, placed upon it. Its advocates were as culpably eager to claim too much for it as its opponents were to concede too little. The indisputable soundness of its basis is now proved beyond cavil by the results of recent hypnotic research. If such great points as the reality of clairvoyant vision, the transference of thought, and the existence of the mesmeric aura, or "fluid," are still in dispute, it is consoling to know that the evidence of their reality is daily accumulating. Before long, the materialists will be obliged to admit it, as they have had to do in the matter of the other phenomena of mesmerism.

Cho đến khi các nhà khoa học đương thời của chúng ta nghiêm túc nghiên cứu mê lực dưới tên đồng nghĩa là thôi miên, thì dấu ấn lang băm vẫn, ít nhiều chính đáng, được gán cho nó. Những người bênh vực đã nóng vội đáng trách khi đòi quá nhiều cho nó cũng như những kẻ phản đối đã miễn cưỡng đáng trách khi chẳng chịu thừa nhận chút nào. Nền tảng không thể tranh cãi của nó nay đã được chứng minh vượt ngoài bẻ bác bởi các kết quả của nghiên cứu thôi miên gần đây. Nếu những điểm lớn như thực tại của thị kiến thông nhãn, chuyển di tư tưởng, và sự hiện hữu của hào quang mê lực, hay "lưu chất", vẫn còn đang bị tranh luận, thì thật an ủi khi biết rằng bằng chứng về thực tại của chúng đang gia tăng từng ngày. Không bao lâu nữa, những người duy vật sẽ buộc phải thừa nhận, như họ đã phải làm đối với các hiện tượng khác của mê lực.

The above thoughts are suggested to me by the record of my psychopathic experiences of the year 1883, which we are now recalling. I had wasted an enormous volume of my vital force in attempting the indiscriminate treatment of the patients presenting themselves to me. While I succeeded in curing hundreds, I had failed in hundreds of other cases and given but temporary relief in as many more, despite my having exerted my full will power and poured out my vitality as freely as in the successful cases. Nay, I may say that when I failed I had made double and sometimes ten times as much effort as when I effected cures of the most striking and sensational character. One day, when I felt

Những suy nghĩ trên đến với tôi khi ghi lại các trải nghiệm "tâm thuật" của năm 1883, mà nay chúng ta đang hồi tưởng. Tôi đã lãng phí một lượng sinh lực khổng lồ trong việc cố gắng điều trị tràn lan mọi bệnh nhân tìm đến. Trong khi tôi chữa khỏi hàng trăm người, tôi đã thất bại ở hàng trăm ca khác và chỉ đem lại nhẹ nhõm tạm thời cho cũng chừng ấy, mặc dù tôi đã vận hết ý chí và tuôn đổ sinh lực hào phóng như ở những ca thành công. Không, tôi phải nói rằng khi thất bại, đôi khi tôi đã nỗ lực gấp đôi và thậm chí gấp mười lần so với lúc thực hiện những ca chữa lành ngoạn mục nhất. Một ngày nọ, khi cảm thấy rất mệt sau buổi làm việc sáng, tôi bắt đầu nghĩ rằng mình có thể tiết kiệm sinh lực về sau bằng cách áp dụng

myself very tired after my morning's work, I began thinking that I might spare my forces in the future by adopting a system of selection: could I not apply some test—some auric measure, or, say, an auræ metrum—by which I might pick out the most sensitive patients and abstain from operating on the others? I postulated to myself the existence in each individual of a nerve-fluid which would be characteristic of himself, or herself, and unlike that of every other individual. This, being conducted by the nerves to the extremities from the source of its generation in the brain, spine, and other centres (the sat chakrams), would be conductible by another person's nervous system in which an identical state of vibratory thrills or pulsations of aura, was occurring, and which might be brought into sympathetic relation with it, and by no other. Therefore a healer like myself could not cause his nerve-aura to enter the nerve-system of any patient which was out of sympathetic vibration with his own system, any more than an electric current could be made to run through a non-conductor. Per contra, the certainty and rapidity of his cure of any given patient would be in proportion to the completeness of this sympathetic vibration. The charge of charlatanism would only lie where the healer would pretend that he possessed some divine influence which was able to cure any patient who had faith in the healer's powers, regardless of the question of nerve-sympathy between the two individuals. To proceed upon the latter hypothesis would be to bring psychopathy within the domain of positive science. Then, what test could be tried; how could one know and prove to bystanders, which were the most curable patients? The test must produce visible phenomena, such as the most illiterate might appreciate for themselves. The only one of that sort was the phenomenon of "mesmeric attraction," and it could be applied

một hệ thống chọn lọc: lẽ nào tôi không thể áp một phép thử nào đó—một chuẩn độ hào quang, hay nói sao nhỉ, một "auræ metrum"—nhờ đó tôi có thể chọn ra những bệnh nhân nhạy cảm nhất và kiêng can thiệp vào những người khác? Tôi tự đặt định đề rằng trong mỗi cá nhân có một "dịch thần kinh" mang đặc trưng riêng biệt, không giống của bất kỳ người nào khác. "Dịch" này, được dẫn truyền theo các dây thần kinh đến các đầu mút từ nguồn phát sinh ở não, tủy sống và các trung tâm khác (bảy luân xa), có thể được dẫn truyền bởi hệ thần kinh của một người khác mà trong đó đang diễn ra một trạng thái đồng nhất về nhịp rung hay độ rung của hào quang, và có thể được đưa vào tương ứng cảm ứng với nó—và không thể với bất kỳ hệ thần kinh nào khác. Vậy nên, một nhà chữa lành như tôi không thể khiến hào quang thần kinh của mình nhập vào hệ thần kinh của bất kỳ bệnh nhân nào mà hệ ấy không đồng cảm về rung động với hệ của mình, giống như một dòng điện không thể chạy qua một chất không dẫn. Ngược lại, sự chắc chắn và tốc độ chữa lành cho một bệnh nhân nhất định sẽ tỷ lệ thuận với mức độ đầy đủ của sự đồng cảm rung động ấy. Lời buộc tội lang băm chỉ đặt ra khi người chữa lành vờ như mình có một ảnh hưởng thần thánh nào đó có thể chữa bất kỳ bệnh nhân nào tin vào năng lực của người chữa, bất kể câu chuyện "đồng cảm thần kinh" giữa hai cá thể. Nếu hành xử theo giả thuyết sau, sẽ đưa "tâm thuật" vào phạm trù khoa học dương tính. Vậy, có thể thử phép thử nào; làm sao biết và chứng minh cho người ngoài thấy, ai là những bệnh nhân dễ chữa nhất? Phép thử phải tạo ra hiện tượng hữu hình, để cả những người thất học nhất cũng có thể tự nhận biết. Cái duy nhất thuộc loại đó là hiện tượng "hấp dẫn mê lực", và có thể áp dụng như sau: Bệnh nhân nên được đặt đứng thẳng, giữa phòng, không tựa vào đâu, hai tay (trừ trường hợp bị liệt, dĩ nhiên) buông hai bên và nhắm mắt, để khỏi bị chi phối bởi "gợi ý im lặng" từ chuyển động tay

thus: The patient should be made to stand erect, out on the floor and leaning against nothing, with his hands (unless paralysed, of course) hanging by his sides and his eyes shut, so as to prevent his being controlled by the "silent suggestion" of the movements of the healer's hands. Better yet, as regards that, if his back were turned to the healer. Then the latter, concentrating his thought and will upon the patient's head, raising his hand towards it and bringing his fingers together into a point, should silently will that his hand shall become an attractive magnet to draw the patient's head towards him, This to be kept up a few minutes until it should be seen whether or not the intended effect followed. If almost immediately the patient began swaying on his feet and his head moved towards the operator's hand, then the latter might be sure that he was dealing with a very sympathetic sensitive, and the cure of his disease would be virtually instantaneous. The case of the young Brahmin whose facial and lingual paralyses were cured, illustrates my meaning, as does also that of Badrinath Babu, the blind man of Bhagalpore, who was marvellously sensitive. If a less extreme degree of attraction showed itself yet still a strong one, the patient would be curable after two, three, or more treatments. So on to the point where, after three or four minutes' testing, the patient's head and body gave no responsive movements. There is nothing original in this experiment so far as the act of attraction goes—for that has been known from Mesmer's time—the novelty was in the using of it as an aurœmeter, a gauge of psychopathic sensitiveness. I tried it the next day with the most gratifying results: my best patients proved to be the most easily effected, Badrinath Babu to such a degree that—as explained in the preceding chapter—I could thus draw his head down to the very floor, and then, shifting my hand to the back of his neck,

của người chữa. Tốt hơn nữa, về mặt này, là để lưng bệnh nhân quay về phía người chữa. Sau đó, người chữa, tập trung tư tưởng và ý chí vào đầu bệnh nhân, giơ tay về phía đó và khép các ngón tay thành một điểm, âm thầm "muốn" bàn tay mình trở thành một nam châm hấp dẫn để kéo đầu bệnh nhân về phía mình. Cứ tiếp tục trong vài phút cho đến khi thấy liệu hiệu quả dự định có xảy ra hay không. Nếu gần như tức khắc bệnh nhân bắt đầu đu đưa trên chân và đầu di chuyển về phía tay người điều khiển, thì người điều khiển có thể chắc chắn rằng mình đang làm việc với một người nhạy cảm rất đồng cảm, và việc chữa bệnh về cơ bản sẽ tức thời. Trường hợp chàng Brahmin trẻ bị liệt mặt và lưỡi được chữa khỏi minh họa ý tôi, cũng như trường hợp Badrinath Babu, người mù ở Bhagalpore, nhạy cảm một cách kỳ diệu. Nếu mức độ hấp dẫn ít cực đoan hơn nhưng vẫn mạnh, bệnh nhân sẽ được chữa sau hai, ba hay nhiều lần điều trị. Cứ thế cho đến điểm mà, sau ba bốn phút thử, đầu và thân bệnh nhân không hề đáp ứng. Không có gì là mới mẻ trong thí nghiệm này xét về hành vi hấp dẫn—vì điều đó đã được biết từ thời Mesmer—cái mới là dùng nó như một "aurœmeter", một thước đo độ nhạy cảm "tâm thuật". Tôi thử ngay hôm sau và kết quả thật đáng khích lệ: những bệnh nhân tốt nhất của tôi hóa ra là những người dễ bị tác động nhất, Badrinath Babu đến mức—như đã giải thích ở chương trước—tôi có thể kéo đầu ông cúi sát xuống sàn, rồi, dịch tay ra phía sau gáy, kéo ông ngửa lên, ngửa lên mãi, cho đến khi ông sẽ ngã vào vòng tay dang sẵn của tôi. Từ đó về sau, tôi không còn phải phung phí "dịch thần kinh" vào những hệ thần kinh "chống đối", còn sự tự tin có được nhờ khả năng biết chính xác bệnh nhân của mình nhạy cảm đến đâu đã giúp tôi rất nhiều trong việc chữa lành. Để tự hướng dẫn, tôi phân chia tất cả bệnh nhân trong tâm trí thành mười hạng, hay cấp độ nhạy cảm, và tùy theo đó mà xử lý.

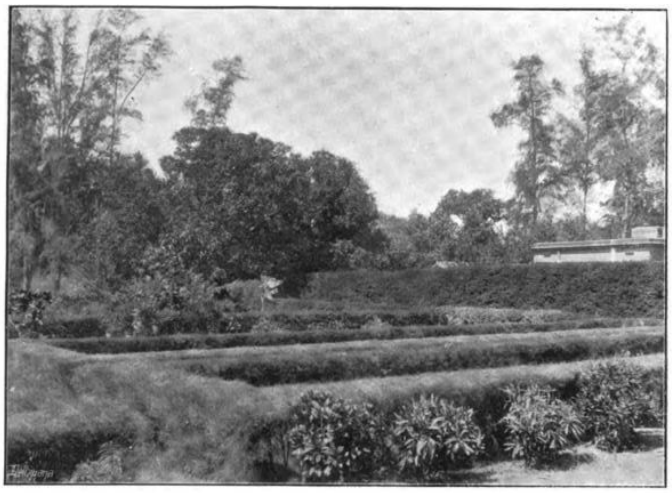
draw him up and up and over backward, until he would fall into my extended arms. Thenceforward I had to waste no more nerve-force on rebellious nervous systems, while the confidence gained by being able to know just how sensitive my patient was helped me immensely in working cures. For my own guidance, I mentally grouped all patients into ten classes or degrees of sensitiveness and proceeded to handle them accordingly.

Among the intelligent Europeans who were drawn to the Maharajah's Guest-Palace to witness my cures was the Rev. Philip S. Smith, of the Oxford University Mission; a pale little man, highly educated, of course, presenting the type of the religious ascetic, and clothed after the Romish fashion, in a white cassock and a hat of about the shape of an American pie. He was very pleasant towards me, and I gave him every chance to satisfy himself as to the reality of psychopathy: he watched every case, put many questions to the patients, and stopped until he and I were left alone towards dusk. Then we had a long talk together about the business, and case after case was dwelt upon and analysed. He declared himself thoroughly satisfied, and said he could not have believed possible what he had seen, upon the testimony of third parties. Then the subject of the Bible miracles was introduced by him, and he had to confess that he had seen me do a number of the things ascribed to Jesus and the Apostles in the matter of healing—sight restored to the blind, hearing to the deaf, speech to the dumb, the use of limbs to paralytics, neuralgia, colic, epilepsy, and other ills removed. "Well, then, Mr. Smith, please tell me," I said, "how you would draw the line between these healings and the identical cures wrought in the Bible narratives. If I do the same things why should they not be given the same explanation? If the Bible cases were miraculous, why not mine: and if mine are not

Trong số những người Âu có học thức bị cuốn hút đến Dinh Khách của Ngài Maharajah để chứng kiến các ca chữa của tôi có Mục sư Philip S. Smith, thuộc Phái bộ Đại học Oxford; một người đàn ông nhỏ, xanh xao, dĩ nhiên học vấn cao, mang kiểu mẫu của một ẩn sĩ tôn giáo, y phục theo lối La Mã, áo chùng trắng và đội cái mũ hình dạng như một chiếc bánh pie của Mỹ. Ông rất dễ mến với tôi, và tôi cho ông mọi cơ hội để tự mình thỏa mãn về thực tại của "tâm thuật": ông quan sát mọi ca, đặt nhiều câu hỏi cho các bệnh nhân, và ở lại cho đến khi chỉ còn ông và tôi với nhau lúc chạng vạng. Rồi chúng tôi có một cuộc đàm đạo dài về công việc, và từng ca được nhắc lại, phân tích. Ông tuyên bố mình hoàn toàn tin phục, và nói rằng ông đã không thể tin những điều mình thấy, nếu chỉ dựa vào lời chứng của người thứ ba. Rồi ông đưa ra đề tài các phép lạ trong Kinh Thánh, và ông phải thừa nhận rằng ông đã thấy tôi làm một loạt những điều được gán cho Đức Jesus và các Tông đồ trong việc chữa bệnh—trả lại thị lực cho người mù, thính lực cho người điếc, tiếng nói cho người câm, công dụng chi thể cho người bại liệt, và loại bỏ đau thần kinh, đau bụng, động kinh, và các nỗi khổ khác. "Vậy thì, thưa Ông Smith, xin cho tôi biết," tôi nói, "ông sẽ vạch ranh giới thế nào giữa những ca chữa lành này và những ca hoàn toàn giống như thế được thuật trong Kinh Thánh. Nếu tôi làm những điều giống hệt, tại sao chúng không thể cùng một lối giải thích? Nếu các ca trong Kinh Thánh là phép lạ, sao các ca của tôi

miraculous, but perfectly natural, perfectly easy to do by anyone who has the right temperament and can pick out the right subjects, then why ask me to believe that what Paul and Peter did was proof of miraculous power? It seems to me quite illogical." The little man pondered deeply for several minutes while I quietly smoked in silence. Then he gave me an answer that was most original and one which I can never forget: "I grant you that the phenomena are the same in both cases: I cannot doubt that. The only way I can explain it is by assuming that the healings of our Lord were done through the human side of His nature! "

không là phép lạ: và nếu các ca của tôi không phải phép lạ, mà hoàn toàn tự nhiên, hoàn toàn dễ làm đối với bất kỳ ai có khí chất phù hợp và biết chọn đúng chủ thể, vậy sao lại đòi tôi tin rằng những gì Phao-lô và Phê-rô làm là bằng chứng quyền năng phép lạ? Theo tôi, điều đó hoàn toàn không lô-gích." Người đàn ông nhỏ trầm tư suy nghĩ mấy phút trong khi tôi yên lặng hút thuốc. Rồi ông đưa ra một câu trả lời rất độc đáo, điều mà tôi không bao giờ quên: "Tôi công nhận rằng hiện tượng là giống nhau trong cả hai trường hợp: tôi không thể nghi ngờ điều đó. Cách duy nhất tôi có thể giải thích là giả định rằng các sự chữa lành của Đức Chúa chúng ta đã được thực hiện qua phương diện nhân tính của Ngài!"



FLOWER GARDEN IN FRONT OF HEADQUARTERS' BUILDINGS AT ADYAR.

On 9th March (1883) I dined at the house of the most learned Brahmin Pandit of Bengal, the late Taranath Tarka Vachaspati, author of the famed Sanskrit Dictionary. He cooked food for me and paid me the highest honor possible in India, by giving me the Brahminical sacred thread, adopted me into his gotra (the Sandilya) and gave me his mantra. This was a sort of brevet conferring of the caste of Brahmin, the first case, I fancy, in which the details of the ceremony had been gone through with a white man, although the thread itself was given to Warren Hastings in

Ngày 9 tháng Ba (1883) tôi ăn tối tại nhà của vị Pandit Brahmin uyên bác nhất Bengal, cố Taranath Tarka Vachaspati, tác giả cuốn Từ điển Sanskrit danh tiếng. Ông tự tay nấu cho tôi ăn và dành cho tôi vinh dự cao nhất có thể có ở Ấn Độ, bằng cách trao cho tôi sợi dây thiêng của Brahmin, nhận tôi vào thị tộc (gotra) của ông (Sandilya) và truyền cho tôi mantram của ông. Đây là một kiểu ban cấp tạm quyền của đẳng cấp Brahmin, có lẽ là trường hợp đầu tiên mà các nghi tiết được tiến hành với một người da trắng, mặc dù sợi dây thiêng ấy từng được trao cho Warren Hastings

his time. The favor shown me was, I was given to understand, to mark the sense of gratitude felt for me by the Hindus for my services in the revival of Sanskrit literature and of religious interest among the Indian people. My deep appreciation of the honor has often been expressed by me since then, and, although an avowed and convinced Buddhist then and now, I have always worn the poita since the venerable Pandit placed the first one about my neck.

thời ông. Tôi được cho hay rằng sự ưu ái dành cho tôi là để đánh dấu lòng tri ân của người Ấn đối với những đóng góp của tôi trong việc phục hưng văn học Sanskrit và khơi dậy mối quan tâm tôn giáo trong lòng dân tộc Ấn. Lòng cảm kích sâu xa của tôi về vinh dự ấy đã nhiều lần được tôi bày tỏ từ đó đến nay, và mặc dù khi ấy và giờ đây tôi là một Phật tử tuyên xưng và xác tín, tôi vẫn luôn mang poita kể từ khi vị Pandit khả kính đặt sợi dây đầu tiên lên cổ tôi.

Our conscientious enemies have been good enough to say, quite recently, that we Founders have done nothing in India for the children, perhaps not caring to call to mind the boys' religious schools, libraries, and societies that we have formed throughout the land. I see by my Diary that the first religious school opened by us in Calcutta was started on the 11th of the same month as the above, with Babu Mohini Mohun Chatterji as chief teacher and other members of our Calcutta Branch as helpers. Since then, society after society for the moral, religious and intellectual benefit of the young, of both sexes, has sprung up in that metropolis, and at this day hundreds are being instructed in the principles of their hoary religion. Ladies' T. S. was formed in 1883, with the lovely and gifted Mrs. Ghosal as its President, and the outcome of this movement was the founding of the Bharati, a magazine fit to be compared with the great London and New York periodicals.

Những "kẻ thù có lương tâm" của chúng ta đã hảo tâm tuyên bố, rất gần đây, rằng chúng ta là những người Sáng lập đã chẳng làm gì ở Ấn Độ cho thiếu nhi, có lẽ không muốn nhớ đến những trường tôn giáo, thư viện và hội đoàn thiếu niên mà chúng ta đã lập khắp đất nước. Tôi thấy trong Nhật ký rằng trường tôn giáo đầu tiên do chúng ta mở ở Calcutta được khởi sự vào ngày 11 cùng tháng nói trên, với Babu Mohini Mohun Chatterji làm giáo tập trưởng và các hội viên Chi bộ Calcutta của chúng ta làm trợ giáo. Từ đó, xã hội này đến xã hội khác nhằm lợi ích đạo đức, tôn giáo và trí tuệ cho thanh thiếu niên, cả nam lẫn nữ, đã mọc lên ở đô thị này, và đến hôm nay có hàng trăm em đang được giáo dưỡng trong các nguyên lý của tôn giáo cổ xưa của mình. Chi hội Nữ giới của Hội T. S. được thành lập năm 1883, với bà Ghosal xinh đẹp và tài hoa làm Chủ tịch, và kết quả của phong trào này là sự ra đời của tạp chí Bharati, xứng sánh với những tạp chí lớn ở London và New York.

My work in Calcutta having been finished, including several public lectures to overflowing audiences, I resumed travel on the 12th, and turned my face towards Krishnagar. I lectured there; healed the sick, and admitted seventeen new members into the local Branch. On the following day I gave mesmerised water to one hundred and seventy applicants. There lived in the town a common potter, who must have had the soul

Công việc của tôi ở Calcutta đã hoàn tất, kể cả vài bài thuyết giảng công khai trước những thính phòng chật kín, tôi lại lên đường vào ngày 12 và quay mặt về Krishnagar. Tôi thuyết giảng ở đó; chữa lành người bệnh, và kết nạp mười bảy hội viên mới vào Chi bộ địa phương. Ngày hôm sau, tôi phát nước đã thôi miên cho một trăm bảy mươi người xin. Ở thị trấn có một người thợ gốm bình dân, chắc hẳn có linh hồn của một nhà điêu khắc xưa tái sinh

of some old sculptor reborn in his body, so skilful was he in the modelling of figures. A tiny statuette, the price of which was but one rupee, represented a Brahmin seated for his morning devotions, and I think I never saw more character put into clay: the face showed the most intense concentration of mind and introspection and was a chef d'œuvre. I did my best, later on, to persuade my good friend Maharajah Sir Jotendro Mohun Tagore, K.C.S.I., to erect in some crowded native quarter of Calcutta a life-size statue of an Aryan Rishi, after Ram Lal's design, with suitable inscription on the pedestal to remind the modern Hindu of his glorious forefathers. With the Maidan and other open spaces studded with conspicuous statues of successful foreign soldiers and cunning politicians, it seems a vast pity that no rich Hindu gentleman or group of gentlemen comes forward to erect these mementoes for generations yet unborn, of the mighty sages and saints whose world-wide renown casts a brilliant radiance upon the Aryan race.

trong thân xác ấy, vì y khéo tay phi thường trong việc nặn tượng. Một bức tượng tí hon, giá chỉ một rupee, diễn tả một vị Brahmin đang ngồi trì tụng buổi sớm, và tôi nghĩ chưa từng thấy bao giờ người ta đưa nhiều "tính cách" đến thế vào đất sét: gương mặt cho thấy sự tập trung thể trí mãnh liệt và sự tự quan chiếu, quả là một kiệt tác. Về sau, tôi đã cố hết sức thuyết phục người bạn quý của tôi là Maharajah Sir Jotendro Mohun Tagore, K.C.S.I., dựng lên ở một khu dân cư đông đúc nào đó của Calcutta một bức tượng kích thước thật của một vị Rishi Arya theo mẫu của Ram Lal, với dòng minh văn thích hợp trên bệ tượng để nhắc người Hindu hiện đại về các bậc tổ tiên hiển hách của mình. Với Maidan và các khoảng trống khác đầy những pho tượng nổi bật của các binh sĩ ngoại quốc thành công và những chính khách xảo quyệt, thật đáng tiếc vô cùng khi không có một quý ông Hindu nào giàu có, hay một nhóm quý ông, đứng ra dựng nên những kỷ niệm cho các thế hệ còn chưa chào đời về các bậc hiền thánh và thánh nhân, mà danh tiếng khắp thế giới của Các Ngài đang chiếu một vầng quang rực rỡ lên chủng tộc Arya.

To Dacca next, one of the historical centres of Indian history, and, for years past, of modern culture. My host here was Babu Parbati Charan Roy, a highly educated Government employee and a materialist. I met at his house very cultivated society, among them Babu P. C. Roy, Ph.D., of London University, subsequently Registrar of Calcutta University, and his educated wife, a representative of the highest culture among Brahmo ladies. The time not needed for my lectures and other public duties was most pleasantly occupied in private discussions with these friends on philosophical and Theosophical subjects. Parbati Babu was a man well worth winning over to our side, and I was glad to answer his questions and try to resolve his doubts on

Tiếp đó là đến Dacca, một trong những trung tâm lịch sử của Ấn Độ, và từ nhiều năm qua, là trung tâm của văn hóa hiện đại. Chủ nhà của tôi ở đây là Babu Parbati Charan Roy, một công chức Chính phủ học vấn cao và là người theo chủ nghĩa duy vật. Tôi gặp ở nhà ông một xã hội rất tao nhã, trong đó có Babu P. C. Roy, Tiến sĩ của Đại học London, về sau là Viên chức Đăng ký của Đại học Calcutta, và người vợ có học của ông, một đại diện của nền văn hóa cao nhất trong hàng phụ nữ Brahmo. Thời giờ không cần cho các bài giảng và các công việc công cộng khác được tôi dùng một cách thú vị nhất cho các cuộc thảo luận riêng với những người bạn này về các đề tài triết học và Thông Thiên Học. Parbati Babu là một người rất đáng để thuyết phục về phía chúng ta, và tôi vui

religious subjects. I remember his taking me into his library and showing me his fine collection of books, almost exclusively by Western authors, and when we came to the last book-case, I made as if searching for more. He asked what I was looking for. I told him I supposed he must have still another room where he kept his Sanskrit and other Indian works. "No," he said, "this is all; is it not enough?" "Enough" I replied "why, certainly not, for a Brahmin who wants to know what his religion can answer to the criticisms of foreign sceptics: it might do very well for an European, who neither knows nor cares what the Aryan Shastras teach." My host flushed a little, for I fancy this was the first time that a white man had reproached him for knowing only the opinions of white men. However that may have been, in the course of time this bright University graduate turned his attention most seriously to the studies of his Shastras, and but the other day published a book announcing his full acceptance of the views of his ancestral religion. [16]

mừng trả lời các câu hỏi của ông và cố gắng tháo gỡ những hoài nghi của ông về các vấn đề tôn giáo. Tôi nhớ ông đưa tôi vào thư viện và chỉ cho tôi bộ sưu tập sách quý, hầu như chỉ toàn của các tác giả phương Tây, và khi chúng tôi đến tủ sách cuối cùng, tôi làm như còn đang tìm thêm. Ông hỏi tôi đang tìm gì. Tôi nói rằng tôi cho rằng hẳn ông còn một phòng nữa để cất sách Sanskrit và các tác phẩm Ấn Độ khác. "Không," ông nói, "chỉ có thế; chẳng phải đã đủ rồi sao?" "Đủ" tôi đáp "sao lại đủ cho một Brahmin muốn biết tôn giáo của mình có thể đáp lại những phê bình của các nhà hoài nghi ngoại quốc thế nào: nó có thể đủ cho một người Âu châu, kẻ chẳng biết cũng chẳng bận tâm xem các Shastras của Arya dạy gì." Chủ nhà tôi hơi đỏ mặt, vì tôi đoán đây là lần đầu tiên một người da trắng trách ông vì chỉ biết các ý kiến của người da trắng. Dù thế nào, theo dòng thời gian, chàng cử nhân sáng láng này đã quay sự chú ý một cách nghiêm túc nhất về việc khảo cứu các Shastras của mình, và mới đây xuất bản một cuốn sách, tuyên bố ông hoàn toàn chấp nhận quan điểm của tôn giáo tổ truyền.

From Dacca to Darjeeling is a long stretch, even by rail. At Siliguri we were transferred from the ordinary train to the steam tram that rushes up the Himalayas by a most devious route, curving around the hills, doubling and twisting upon itself, once in a figure of eight; going through forests and wild jungle, past banks of wild flowers growing beside the track; meeting gangs of Bhooteah coolies and Bhootanese, faring along with loads carried on their backs in baskets like inverted cones, supported by straps passing across their foreheads; through sman villages of hillmen and Bengali shopkeepers, whose wares were exposed at the doors of the ill-smelling and squalid dens that serve them as bminess and living quarters combined; up, ever up into the cold and thin air of the heights, where the

Từ Dacca đến Darjeeling là một quãng dài, ngay cả đi bằng đường sắt. Tại Siliguri, chúng tôi chuyển từ tàu thường sang xe tram hơi nước lao lên dãy Himalaya theo một lộ trình quanh co nhất, uốn quanh các đồi, tự gấp đôi và xoắn lấy chính mình, có đoạn thành hình số tám; băng qua rừng và rậm rạp hoang vu, ngang những bờ đất đầy hoa dại mọc bên đường ray; gặp những tốp phu khuân vác Bhooteah và người Bhootan, lặc lư đi với những gùi hàng như những chiếc nón cụt lộn ngược đặt sau lưng, được đỡ bằng dây quai vắt ngang trán; đi ngang những ngôi làng nhỏ của dân miền núi và các hàng phố người Bengali, hàng hóa bày ngay ở cửa những hang ổ hôi hám tối tàn vừa là nơi buôn bán vừa là nơi cư trú; đi lên, luôn luôn lên cao vào không khí lạnh và loãng của độ cao, nơi nhiệt độ hạ buộc

lowering of the temperature compels a change of dress and the use of topcoats and rugs; new vistas of the hot, steamy plains opening out at every turn of the road, until rivers seem like glistening threads down below, houses like dolls' boxes, and moving animals and men like the figures of a toy Noah's ark. Then, finally, towards the end of the climb one finds oneself amid a confusion of mountain peaks crowned by the glittering pinnacles of Kanchanjunga, or Dhavalagiri, twice as far up in the sky as the crest of Mt. Blanc. On the station platform at Darjeeling I was met by my brothers of the local Branch, who gave me a warm welcome and took me to the mountain palace of the Maharajah of Burdwan, who had sent orders to place it at my disposal and give me hospitality.

phải thay áo quần và dùng áo khoác dày cùng chăn đắp; những viễn cảnh mới của đồng bằng nóng ẩm bốc hơi mở ra ở mỗi khúc quanh, đến mức sông ngòi ở phía dưới nhìn như những sợi chỉ lấp lánh, nhà cửa như những chiếc hộp đồ chơi, còn động vật và con người chuyển động như những hình tượng trong chiếc tàu Nô-ê đồ chơi. Rồi, sau cùng, về cuối chặng leo, người ta thấy mình giữa một rối bời các đỉnh núi được vương miện bởi những đỉnh chóp lấp lánh của Kanchanjunga, hay Dhavalagiri, cao vút lên trời gấp đôi so với đỉnh Mt. Blanc. Trên sân ga Darjeeling, tôi được các huynh đệ của tôi ở Chi bộ địa phương đón, họ chào mừng nồng hậu và đưa tôi về cung điện trên núi của Maharajah xứ Burdwan, người đã cho lệnh đặt nơi này cho tôi sử dụng và khoản đãi tôi.

Only one who.has been living in the hot climate of the Indian plains can really know the inexpressible relief and charm it is to get up to this lofty hill-station where, at an elevation of about 8,000 feet, one finds the climate of England, and the blazing fire in the chimney-place recalls the delights of home. Outdoors, especially in the bazaar or market-place, there is little to remind one of that, for one finds oneself in a crowd of people with Mongolian features, yellow skins, quaint headgear and costumes, jabbering away in a dozen strange tongues. Here is a trader selling Tibetan prayer-wheels, turquoise necklaces, charm-boxes to wear on the neck and arm; there, another offering the thick red sleeping-rugs of Tibet, or the pretty white and blue figured bedspreads of Bhutan, or the artistic woven woollen girdles with fringed ends, which every hill man and woman appears to wear for confining their loose top-garments at the waist; and beyond him, a third who deals in the sweet-sounding cymbals and bells of Lhassa; dealers in ponies, cloths, grains, and every sort of merchandise which is in

Chỉ người nào đã sống trong khí hậu nóng của đồng bằng Ấn Độ mới thực sự biết được sự nhẹ nhõm không thể diễn tả và vẻ quyến rũ khi được lên đến trạm đồi cao này, nơi ở độ cao khoảng 8.000 bộ, người ta tìm thấy khí hậu nước Anh, và ngọn lửa cháy bừng trong lò sưởi gợi nhớ niềm vui nơi quê nhà. Bên ngoài, nhất là ở chợ, người ta ít thấy điều gì gợi nhớ đến điều đó, vì ta thấy mình giữa đám đông người có nét Mông Cổ, da vàng, đội mũ và mặc y phục kỳ lạ, líu lo bằng cả chục tiếng lạ. Kia là một người buôn bán bánh xe cầu nguyện Tây Tạng, chuỗi hạt lam ngọc, hộp bùa đeo cổ và tay; chỗ nọ, người khác bày những tấm chăn ngủ dày màu đỏ của Tây Tạng, hoặc những tấm phủ giường hoa văn trắng và xanh đẹp mắt của Bhutan, hoặc những dây lưng len dệt nghệ thuật có tua, mà dường như nam phụ lão ấu miền núi nào cũng dùng để thắt chiếc áo ngoài rộng ở ngang eo; và xa hơn, một người thứ ba bán chũm chọe và chuông Lhassa âm điệu êm tai; những người bán ngựa nhỏ, vải vóc, ngũ cốc, và đủ mọi thứ hàng hóa có nhu cầu chen chúc nơi đây, tạo nên một cảnh tượng đầy chuyển động và ồn ào. Khi tôi đang len qua

demand, throng the place, and the scene is full of movement and clamor. As I was working my way towards the eastern side of the bazaar ground, I was brought to a sudden stop by seeing a man approaching with his splendid eyes fixed upon mine and a smile on his face. For a moment I could scarcely believe my eyes—so far away were my thoughts from the possibility of seeing him. It was one of the senior pupils of a Mahatma, with whom I had been brought into relations in a place far distant from there. I stood still, waiting for any advances he might choose to make, but just when he was quite near, he turned aside, with his smiling eyes fixed on mine, and was gone. I could find him nowhere.

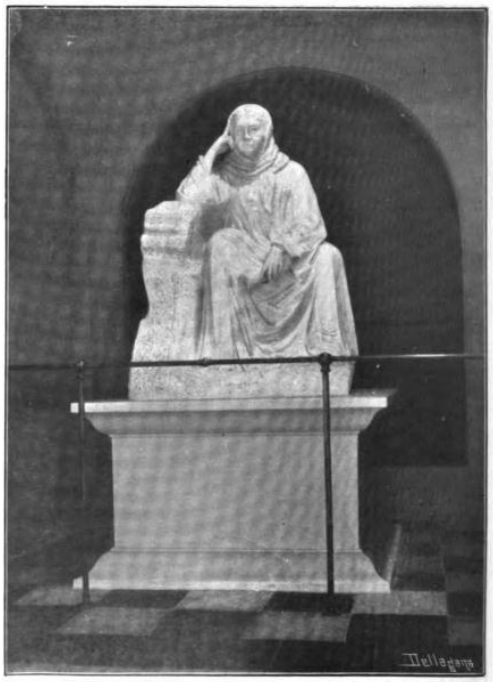
phía đông khu chợ, tôi bỗng khựng lại vì thấy một người tiến đến, đôi mắt rực rỡ của y chăm chăm nhìn vào mắt tôi và mỉm cười. Trong khoảnh khắc, tôi hầu như không tin vào mắt mình—tâm trí tôi ở quá xa khả năng được trông thấy y. Đó là một đệ tử cao niên của một vị Chân sư, với người ấy tôi đã được đưa vào sự liên hệ ở một nơi rất xa đây. Tôi đứng yên, đợi động thái y có thể muốn làm, nhưng ngay khi y đến rất gần, y rẽ sang một bên, đôi mắt mỉm cười vẫn dán vào mắt tôi, và biến mất. Tôi không thể tìm thấy y ở đâu cả.

During the next two days I was kept as busy as possible, receiving visitors, discussing high topics, and treating sick persons. On the 24th I lectured at the town hall on "Theosophy a True Science, not a Delusion." That morning I had seen a sight that I shall never forget until my dying day. I saw Dhawalagiri in a clear sky, without a veil of mist between it and myself. It was like the uncovering of a world of gods and immortals, and language is almost too poor to do it justice. Before dawn I had gone out of the house and was waiting for the sunrise. There was no cloud in the steel-blue sky to dim the light of the stars. Facing the east I saw, of a sudden, a pinnacle of eternal snow come into view, as if born out of the breast of the night: a small, shining white mass, so far up in the heavens that I had to crane my neck to look at it. That was the only shining mass in the sky, all else was night and stars, while the mountains around and before me were shrouded in deep darkness. Anon, the glory burst out in another peak, and then it ran like a flash of molten silver from the one to the other: within the next few moments the whole rugged cap of the kingly mountain was a blaze of lighted snow. Towering 20,000 feet

Trong hai ngày tiếp theo, tôi bị giữ bận tối đa, tiếp khách, đàm đạo các chủ đề cao sâu, và chữa trị cho người bệnh. Ngày 24, tôi thuyết giảng tại tòa thị chính về "Thông Thiên Học là một Khoa học Đích thực, không phải Ảo tưởng." Sáng hôm ấy tôi đã được thấy một cảnh mà đến ngày cuối đời tôi quyết không quên. Tôi thấy Dhawalagiri giữa bầu trời quang đãng, không một màn sương che giữa nó và tôi. Đó như là mở ra một thế giới chư thần và bậc bất tử, và ngôn từ hầu như quá nghèo để diễn tả cho xứng. Trước rạng đông, tôi ra khỏi nhà và đứng đợi mặt trời mọc. Không một đám mây nào trong bầu trời xanh thép làm mờ ánh sao. Đang nhìn về phía đông, bỗng nhiên tôi thấy một đỉnh tuyết vĩnh hằng hiện ra như thể sinh ra từ lòng đêm: một khối trắng sáng nhỏ, cao vời đến mức tôi phải rướn cổ mới nhìn được. Đó là khối sáng duy nhất trên trời, mọi thứ khác là đêm và sao, còn các dãy núi quanh tôi và trước mặt đều chìm trong bóng tối sâu đặc. Chẳng bao lâu, vinh quang bừng lên ở một đỉnh khác, rồi như làn chớp bạc lỏng chạy từ đỉnh này qua đỉnh kia: chỉ trong vài khoảnh khắc tiếp theo, toàn bộ chiếc mũ gồ ghề của ngọn núi vương giả ấy rực sáng một vùng tuyết bừng cháy. Cao hơn Darjeeling

above Darjeeling and 7,000 more from the plains, seen afar like a dream more than a reality, what wonder that the Hindu popular belief should make it the home of Rishis, those ideal embodiments of all human perfections!

20.000 bộ và thêm 7.000 bộ nữa so với đồng bằng, nhìn từ xa như mộng ảo hơn là thực tại, hỏi sao người Hindu bình dân lại chẳng tin rằng đó là nơi cư ngụ của các Rishi, những hiện thân lý tưởng của mọi sự trọn lành của con người!



STATUE OF H. P. BLAVATSKY AT ADYAR.

On the 26th I left Darjeeling, retraced my route down to Siliguri, where I was once more subjected to the heat of the plains, the more awful by reason of the contrast of forty-odd degrees Fahrenheit. My objective point, Jessore, was reached on the 28th. I lectured as usual, and on the 29th formed a local Branch. Thence, to Narail, where I was put up in a travellers' bungalow composed of bamboo tattis and having a thatched roof—a flimsy construction that, one would think, could not withstand the strain of a high wind. The mercury stood at 106° Fah. So my state of comfort may be imagined. I lectured to a large crowd from the steps of a schoolhouse, for want of a room big enough for the purpose, and, as there was not a single European about, wore my muslin Hindu costume with much

Ngày 26 tôi rời Darjeeling, đi ngược lại đường xuống Siliguri, nơi tôi lại chịu cái nóng nơi đồng bằng, càng khủng khiếp hơn vì chênh lệch hơn bốn mươi độ F. Mục tiêu của tôi, Jessore, đạt đến ngày 28. Tôi thuyết giảng như thường lệ, và ngày 29 lập một Chi bộ địa phương. Từ đó, đến Narail, nơi tôi được xếp ở một nhà trạm lữ hành bằng vách phên tre và mái lá—một kiến trúc mỏng manh mà người ta tưởng không thể chịu được sức gió mạnh. Nhiệt kế đứng ở 106° F. Thế nên có thể hình dung trạng thái "thư thái" của tôi. Tôi thuyết giảng trước một đám đông lớn từ bậc thềm một trường học, vì không có phòng nào đủ lớn cho mục đích ấy, và vì chẳng có một người Âu nào quanh đó, tôi mặc y phục vải mỏng của người Hindu rất thoải mái. Nếu người Âu ở vùng Nhiệt đới thực sự có lương tri tốt, họ sẽ

comfort. If Europeans in the Tropics had really good common sense, they would discard their clinging, cramping and stuffy dress for the roomy and thin garments and head-covering of the natives of those countries. But what can be expected from people who wear Piccadilly costumes, including the bell-topper, at garden-parties, and slavishly submit to the conventional custom of making calls in the very hottest part of the day, and the most inconvenient? At Narail a Branch T. S. was formed with fourteen members. By palanquin, country boat and dâk gharry (mail coach) I went via Jessore to Calcutta, travelling a night and a day with the thermometer at 101°. I had yearned for a little rest on reaching the Maharajah's Guest Palace, but got none, as patients had gathered and were persistent and clamorous. So I worked through the day as well as I could, and, naturally enough, at evening had nervous fever, high temperature, and exhaustion of my forces. So I put my foot down the next morning and took my needed rest. In the evening, however, I paid a visit to my dear friends, the Gordons and later, held a meeting of the Bengal T. S. for the admission of new members. The next morning (April 4) I left for Berhampore, in the Murshidabad District.

bỏ bộ y phục ôm sát, gò bó và ngột ngạt để thay bằng y phục rộng rãi, mỏng nhẹ và mũ đội đầu của dân bản xứ các xứ sở ấy. Nhưng còn mong gì ở những người mang y phục kiểu Piccadilly, kể cả chiếc mũ chóp cao, trong các buổi dạ yến ngoài vườn, và nô lệ phục tùng tập tục xã giao đi thăm viếng đúng vào lúc nóng bức nhất trong ngày, lại cũng là lúc bất tiện nhất? Ở Narail, một Chi bộ T. S. được thành lập với mười bốn hội viên. Bằng kiệu cáng, thuyền địa phương và dâk gharry (xe thư), tôi đi qua Jessore về Calcutta, đi suốt một đêm một ngày với nhiệt kế ở 101°. Tôi đã mong chút nghỉ ngơi khi đến Dinh Khách của Maharajah, nhưng chẳng được, vì bệnh nhân đã tụ lại và nài nỉ ồn ào. Thế là tôi làm việc suốt ngày trong mức có thể, và dĩ nhiên, đến tối thì sốt thần kinh, nhiệt độ cao, và kiệt lực. Sáng hôm sau, tôi "quyết" nghỉ theo nhu cầu. Tuy vậy, tối đến tôi vẫn đi thăm những người bạn thân, gia đình Gordon, và sau đó tổ chức một buổi họp của T. S. Bengal để kết nạp hội viên mới. Sáng hôm sau (ngày 4 tháng Tư) tôi đi Berhampore, thuộc Quận Murshidabad.

Our Jain members of Azimganj met me as last year, and after giving me the usual garlands, bouquets, perfumed sprinklings, and refreshments, conducted me in grand state to a flower-wreathed boat in which I was taken across the river to some showy carriages sent from Berhampore for my use, in charge of my tried and trusty friend Dinanath Ganguli, Government Pleader. The reception at Berhampore was as gaudy as that on my previous visit, and the enthusiasm and welcome, equally hearty. Then were healings of the sick, a lecture in the open air of a large

Các hội viên đạo Jain của chúng ta ở Azimganj đón tôi như năm trước, và sau khi trao vòng hoa, bó hoa, rảy nước thơm, và thết đãi, đã long trọng đưa tôi đến một chiếc thuyền quấn hoa, trên đó tôi được đưa qua sông đến những cỗ xe lộng lẫy do Berhampore gửi tới cho tôi dùng, do người bạn trung thành và đáng tin của tôi, Dinanath Ganguli, Luật sư biện hộ của Chính phủ, trông coi. Lễ tiếp đón ở Berhampore rực rỡ không kém lần trước, và lòng nhiệt thành cùng sự chào đón vẫn nồng hậu như thế. Rồi là chữa bệnh cho người ốm, một bài thuyết giảng ngoài trời tại một sân lớn

courtyard that was prettily illuminated for the occasion, and a large meeting of the local Branch with seven new members admitted. The third day I left, in charge of the Dewan and Private Secretary of the Nawab Nazim of the Lower Provinces, who had been sent to invite me to pass a night at his Highness' palace at Murshidabad. My host and I had a long talk together that evening, and I passed a good night despite the luxurious surroundings, which offered so great a contrast to my quarters in the bamboo screen and grass-thatched hut and the other strange houses in which I had so recently been entertained, It was amusing to see the Nawab's gleeful astonishment when, the next morning, I relieved a huge Pathan, of his military establishment, of a severe attack of sciatica before resuming my journey towards Azimganj.

được trang hoàng đèn đuốc đẹp mắt cho dịp này, và một buổi họp đông đảo của Chi bộ địa phương với bảy hội viên mới được kết nạp. Ngày thứ ba, tôi rời đi, có viên Dewan và Thư ký riêng của Nawab Nazim xứ Hạ tỉnh tháp tùng, những người được cử tới mời tôi nghỉ một đêm tại cung điện của Ngài ở Murshidabad. Tối đó, chủ nhà và tôi trò chuyện lâu, và tôi có một đêm ngon giấc bất chấp cảnh xa hoa, vốn tương phản rất mạnh với chỗ ở bằng phên tre, mái cỏ và những căn nhà lạ thường khác mà tôi vừa mới trú ngụ không lâu trước đó. Buổi sáng hôm sau, thật thú vị khi thấy Nawab vừa mừng vừa kinh ngạc khi tôi chữa khỏi cho một người Pathan lực lưỡng thuộc binh ngũ của ông cơn đau thần kinh tọa dữ dội, trước khi tiếp tục hành trình về Azimganj.

My next station was Bhagalpore, which I reached at 10 p.m., and received a very kind welcome. Of course, there were addresses to reply to and flowers to be crowned with in the usual fashion. Babu Tej Naraen, a most benevolent and public-spirited man, put me up in his sumptuous Guest Palace. I healed sick persons the next day, visited a school, or rather college, founded by the above-named gentleman under the auspices of the T. S., where above 300 Hindu boys were receiving instruction in the national religion, and Muslim pupils in the tenets of Islam. He had spent Rs. 20,000 on the buildings and made a monthly grant of Rs. 150 towards current expense account, as a supplement to the, Rs. 250 per mensem derived from school fees. The able manager was Dr. Ladli Mohan Ghose, one of our old and staunch T. S. members. My cures the next day are recorded as, two Hysteria, one Lumbago, one Hemiplegia, and three Rheumatism. At the Branch meeting eight new members were admitted, among

Trạm kế tiếp của tôi là Bhagalpore, tôi đến lúc 10 giờ tối, và được đón tiếp rất tử tế. Dĩ nhiên, theo lệ, có những lời chào mừng để hồi đáp và những vòng hoa đội lên đầu. Babu Tej Naraen, một người cực kỳ nhân hậu và có tinh thần công ích, xếp chỗ cho tôi ở Dinh Khách xa hoa của ông. Ngày hôm sau tôi chữa cho người bệnh, thăm một trường—đúng ra là cao đẳng—do chính vị quý ông vừa nêu lập dưới sự bảo trợ của T. S., nơi có hơn 300 thiếu niên Hindu được học tôn giáo dân tộc, và các học sinh Hồi giáo học giáo lý Islam. Ông đã bỏ ra 20.000 Rs. cho các tòa nhà và cấp trợ cấp hàng tháng 150 Rs. vào chi phí thường xuyên, bổ sung cho 250 Rs. mỗi tháng thu từ học phí. Người quản lý giỏi giang là Bác sĩ Ladli Mohan Ghose, một hội viên T. S. lâu năm và kiên định của chúng ta. Những ca chữa của tôi hôm sau được ghi là: hai ca Hysteria, một đau thắt lưng, một liệt nửa người, và ba thấp khớp. Tại buổi họp Chi bộ, tám hội viên mới đã được kết nạp, trong đó có một quý ông Jain giữ chức thẩm phán dưới quyền Chính phủ và là người vô

them a Jain gentleman holding a judicial appointment under Government and a man of the greatest merit. The next morning my usual clinic was held, and I see that I made a deaf man, after a half hour's treatment, hear words spoken in an. ordinary conversational tone at the distance of twenty feet. Four more candidates for membership were admitted, and I then took a goods train for Jamalpur, a great railway centre, where I was lodged in a most shabby little house near the railway station, the best that our poor members could afford, and so quite as good for me as a palace would have been. A Branch meeting followed and candidates were admitted.

cùng xuất sắc. Sáng hôm sau, phòng khám thường lệ của tôi mở cửa, và tôi thấy mình đã làm cho một người điếc, sau nửa giờ điều trị, nghe được những lời nói ở giọng đàm thoại bình thường từ khoảng cách hai mươi bộ. Bốn ứng viên nữa được kết nạp làm hội viên, và tôi lên một chuyến tàu hàng đi Jamalpur, một trung tâm đường sắt lớn, nơi tôi ở trong một căn nhà nhỏ tồi tàn gần ga, là chỗ tốt nhất mà các hội viên nghèo của chúng tôi có thể thu xếp, và đối với tôi thì cũng tốt như một cung điện. Sau đó là buổi họp Chi bộ và kết nạp hội viên.

Twenty patients were cured by me the next day, but the heat was so excessive that I was more than glad when the hour arrived for clearing my rooms of the crowd. I lectured that evening in a large, airy hall that was crowded in every part. An European, a pig-headed fellow of some Dissenting sect, undertook to heckle me in rough language at the close, but he got what he deserved, perhaps more than he expected. Gaya, Buddha Gaya, and Dumraon came next in order; and at each the same incidents of healings, lectures, Branch Meetings, and admissions to membership occurred. The temperature ranged from 100° to 106° day by day.

Hôm sau tôi chữa khỏi cho hai mươi bệnh nhân, nhưng trời nóng đến mức khi đến giờ giải tán đám đông khỏi phòng tôi thì tôi còn hơn cả mừng. Chiều tối, tôi thuyết giảng ở một hội trường lớn, thoáng mát, chật kín mọi chỗ. Một người Âu, gã đầu óc bướng bỉnh thuộc một giáo phái ly khai nào đó, toan quấy rối tôi bằng lời lẽ thô lỗ lúc kết thúc, nhưng y nhận cái đáng phải nhận, có lẽ còn hơn cả điều y trông đợi. Gaya, Buddha Gaya, và Dumraon lần lượt kế tiếp; và ở mỗi nơi đều có những sự kiện giống nhau: chữa bệnh, thuyết giảng, họp Chi bộ, và kết nạp hội viên. Nhiệt độ giao động từ 100° đến 106° ngày này qua ngày khác.

A most unpleasant and, to me as an European, mortifying thing happened at the Dumraon lecture. A drunken, foul-mouthed indigo-planter came with a bottle of brandy and a basket of soda water bottles, and while I was lecturing kept drinking pegs. Fancy what was the impression made upon the audience of sober, intelligent, and self-respectful Hindus by this misconduct! Can anyone be surprised at the contempt in which they hold the dominant race whose social habits are so different from their own standard of propriety? I am glad to say, however, that no

Một chuyện rất khó chịu và, với tôi là người Âu, thật đáng xấu hổ đã xảy ra ở buổi thuyết giảng tại Dumraon. Một chủ đồn điền chàm say xỉn, miệng lưỡi thô tục, đem theo một chai rượu mạnh và một giỏ chai soda, và trong khi tôi đang thuyết giảng, y cứ nốc từng ly rượu. Hãy thử tưởng tượng ấn tượng nào điều đó gây ra cho cử tọa gồm những người Hindu điềm đạm, thông minh và tự trọng! Có ai ngạc nhiên được chăng trước sự khinh miệt mà họ dành cho chủng tộc thống trị có sinh hoạt xã hội quá khác với chuẩn mực đoan chính của họ? Tôi mừng mà nói rằng, tuy vậy, không có cuộc phô

similar degrading exhibition of bad conduct has ever been made at my lectures throughout India, however much may have been seen by the Hindus among the soldiers and sailors of the British Army and Navy.

bày hạ cấp tương tự nào từng xảy ra tại các buổi thuyết giảng của tôi khắp Ấn Độ, dẫu người Hindu có thể đã chứng kiến nhiều điều nơi binh lính và thủy thủ của Lục quân và Hải quân Anh.

My blind patient, Badrinath Babu, was travelling with me for daily treatment, and there was constant improvement of his vision. It was at Dumraon that the ophthalmoscope was applied to his eyes, and, as this is a question of fact and science, not of fancy and superstition, I may as well quote a passage or two from the letter of the medical man who made the observation, which he addressed to the Indian Mirror, of Calcutta, from Arrah, 18th April, 1883. The gentleman, Dr. Brojendra Nath Bannerji, L.M.S., is a graduate of the Calcutta Medical College, and was a favorite pupil of the ophthalmic surgeons on the College Staff. It is copied at length in the Supplement to the Theosophist for May, 1883. He says:

Bệnh nhân mù của tôi, Badrinath Babu, đang cùng đi để được điều trị mỗi ngày, và thị lực của ông liên tục cải thiện. Chính ở Dumraon, đèn soi đáy mắt được dùng để khám mắt ông, và vì đây là một vấn đề thực tế và khoa học, không phải chuyện tưởng tượng hay mê tín, tôi có thể trích một vài đoạn từ lá thư của vị bác sĩ đã quan sát, do ông gửi cho tờ Indian Mirror ở Calcutta, từ Arrah, ngày 18 tháng Tư, 1883. Vị này, Bác sĩ Brojendra Nath Bannerji, L.M.S., là cử nhân của Trường Y Calcutta, và từng là học trò ưa thích của các bác sĩ nhãn khoa trong Ban Giảng huấn của Trường. Bài ấy được chép đầy đủ trong Phụ san Theosophist tháng Năm, 1883. Ông viết:

"The word wonderful is scarcely strong enough to characterise the cures made by Colonel Olcott while on his present tour.... It is the simple fact that cases given up by learned European and native physicians as hopeless and incurable have been cured by him as by magic.... There is nothing secret about his methods. On the contrary, he especially invites medical men to watch his processes and learn them, if so disposed, as scientific facts. He neither takes money, desires fame, nor expects even thanks; but does all for the instruction of his Society members and the relief of suffering. The waste of vital energy he makes to cure incurable cases is something tremendous, and how a man of his advanced age can stand it seems marvellous. I have seen him treat, perhaps, thirty or forty patients, but a few examples will suffice to give you an idea of all."

"Từ 'kỳ diệu' hầu như chưa đủ mạnh để mô tả các ca chữa lành do Đại tá Olcott thực hiện trong chuyến đi hiện tại của ông.... Đó là sự thật đơn giản rằng những ca đã bị các bác sĩ Âu và bản xứ uyên bác phán là vô vọng và bất trị đã được ông chữa khỏi như bằng phép màu.... Không có gì bí mật trong phương pháp của ông. Trái lại, ông còn đặc biệt mời các thầy thuốc đến xem các quy trình của ông và học chúng, nếu muốn, như các sự kiện khoa học. Ông không nhận tiền, không cầu danh, thậm chí không mong lời cảm ơn; mà làm tất cả để giáo huấn hội viên của Hội và xoa dịu đau khổ. Sự hao tổn sinh lực mà ông bỏ ra để chữa cho các ca tuyệt vọng là điều ghê gớm, và một người tuổi đã cao như ông mà chịu đựng được thì thật là lạ thường. Tôi đã thấy ông điều trị, có lẽ, ba mươi hay bốn mươi bệnh nhân, nhưng vài ví dụ cũng đủ cho bạn hình dung tất cả."

The doctor then enumerates cures of a fixed pain in the chest, of four years' standing, the result of a kick by a horse; two cases of deafness, one of twenty seven years' standing; chronic dysentery; epilepsy; and then comes to the most instructive case of the blind Badrinath. I think I had better quote rather fully. "Boidya Nath (the Bengali provincial mispronunciation of Badrinath) Banerji, an educated gentleman, a Pleader, Judge's Court, Bhaugulpore, had been suffering from glaucoma (chronic) and atrophy of both the optic discs for the last seven years.... The pupils did not respond to the stimulus of light. His case was pronounced incurable by two of the best oculists in India, viz., Drs. Cayley and R. G. Saunders. Boidya Nath Babu possesses certificates from Dr. Cayley to this effect. He has had fourteen treatments [from myself] only, and at intervals since 25th February last (about eight weeks). He has perfectly regained sight in his left eye, the right one is also getting better. This morning he could even discern with it the color of flowers growing at a distance of twenty yards. I and my friend, Babu Bepin Behary Gupta, Assistant surgeon, Dumraon, examined his eyes yesterday with an ophthalmoscope. We found that the atrophied discs were becoming healthy, the shrivelled blood-vessels admitting blood to circulate in and nourish the discs.... He can easily walk about without anybody's help, and the glaucomic tension of the eye-ball is gone.... Our medical books report no such case, and every ophthalmic surgeon among your readers will admit this cure to be unprecedented. I put it to my professional brethren whether the cure of this one case should not induce them to look into this subject of mesmerism which, on purely scientific principles, effects such staggering marvels of healing.... I have mentioned the names of Drs. Cayley and Saunders in connection with this case, only because of my

Vị bác sĩ sau đó liệt kê các ca chữa một cơn đau cố định ở ngực suốt bốn năm do hậu quả bị ngựa đá; hai ca điếc, một ca kéo dài hai mươi bảy năm; lỵ mạn; động kinh; rồi đến ca giàu tính giáo khoa nhất là ông mù Badrinath. Tôi nghĩ tốt hơn nên trích khá đầy đủ. "Boidya Nath (cách phát âm địa phương Bengali của Badrinath) Banerji, một quý ông có học, một Luật sư biện hộ tại Tòa Thẩm phán, Bhaugulpore, bị glôcôm (mạn tính) và teo cả hai đĩa thị trong bảy năm qua.... Đồng tử không đáp ứng với kích thích ánh sáng. Ca bệnh của ông được hai trong số những chuyên gia mắt giỏi nhất Ấn Độ, tức các Bác sĩ Cayley và R. G. Saunders, phán là bất trị. Boidya Nath Babu có giấy xác nhận của Bác sĩ Cayley về việc này. Ông ấy mới chỉ được [chính tôi] điều trị mười bốn lần, lại cách quãng, kể từ ngày 25 tháng Hai vừa rồi (chừng tám tuần). Ông đã hoàn toàn hồi phục thị lực ở mắt trái, còn mắt phải cũng đang khá hơn. Sáng nay, với mắt ấy ông thậm chí có thể nhận ra màu hoa mọc ở khoảng cách hai mươi thước. Hôm qua, tôi và bạn tôi, Babu Bepin Behary Gupta, Trợ lý phẫu thuật, Dumraon, đã khám mắt ông bằng kính soi đáy mắt. Chúng tôi thấy các đĩa thị bị teo đang trở lại khỏe mạnh, các mạch máu tóp teo đã cho phép máu lưu thông và nuôi dưỡng các đĩa.... Ông có thể dễ dàng đi lại không cần ai giúp, và nhãn áp do glôcôm đã biến mất.... Sách y khoa của chúng ta không ghi nhận ca tương tự, và mọi bác sĩ nhãn khoa trong số độc giả của bạn sẽ thừa nhận ca chữa này là chưa từng có. Tôi xin hỏi các đồng nghiệp chuyên môn của tôi rằng liệu chỉ riêng việc chữa khỏi ca này chẳng đủ khiến họ phải xem xét chủ đề thôi miên, vốn trên những nguyên tắc thuần khoa học lại tạo nên những điều kỳ diệu gây kinh ngạc đến thế trong trị liệu.... Tôi nêu tên các Bác sĩ Cayley và Saunders liên quan đến ca này, chỉ vì kính trọng uy tín học thuật của họ và vì tầm quan trọng mà giấy chứng nhận chính thức bất lợi của họ đem lại cho ca chữa mà Đại tá Olcott đã thực hiện trong trường hợp

respect for the eminence of their authority and the importance which their unfavourable official certificate gives to the cure which Col. Olcott has made in this instance. I have written mainly for the eyes of my professional colleagues, and none know better than they how safe I am in challenging the medical world to produce the record of a duplicate to this case."

này. Tôi viết chủ yếu cho con mắt của các đồng nghiệp chuyên môn, và không ai hiểu rõ hơn họ rằng tôi hoàn toàn vững tin khi thách thức giới y khoa đưa ra một hồ sơ ca bệnh trùng lặp với ca này."

Generous enthusiast, to be so blinded by an unspoilt heart as to imagine that his colleagues should be moved to look through even one volume of Braithwaite to satisfy themselves that I could teach them something worth knowing, and something that would relieve human suffering: he should have taken warning from the experience of that young, assistant surgeon at Galle, who also ventured to tell the truth about the cures he had seen me make of "incurable" patients!

Một người nhiệt thành hào phóng, vì trái tim chưa bị hư hoại mà mù quáng tưởng rằng các đồng nghiệp của ông sẽ được thúc đẩy xem qua dù chỉ một tập Braithwaite để tự thỏa lòng rằng tôi có thể dạy họ điều gì đáng biết, và điều gì có thể làm vơi bớt khổ đau của con người: ông đáng lẽ phải rút bài học từ kinh nghiệm của chàng phụ tá phẫu thuật ở Galle, người cũng đã cả gan nói lên sự thật về những ca "bất trị" mà cậu ta thấy tôi chữa khỏi!

In the same supplement to the Theosophist (May 1883) the curious reader will see the medical certificate sent to the Editor of the East, a local journal, by Purna Chundra Sen, Practitioner of Homœopathic Medicine and Surgery, of Dacca, about my curing within twenty minutes two distressing cases of malarial fever, with enlargement of the spleen and functional derangement of the heart, resulting in acute hysteria. Then, in the June Theosophist Supplement, of 1883, one can see Dr. Ladli Mohun Ghose's report on ten marked cases which I had cured, among them his own, which was a case of blindness in the left eye which Drs. Cayley and Macnamara, of Calcutta, had, after examination, pronounced incurable and probably congenital. "But to-day," says Dr. Ladli Mohun, "after a few minutes of simple mesmeric treatment, by breathing through a small silver tube, Col. Olcott has restored my sight. He has made me close the right eye, and with my hitherto useless left one read ordinary print. My

Trong cùng Phụ san Theosophist (tháng Năm 1883) độc giả hiếu kỳ sẽ thấy giấy chứng nhận y khoa gửi cho Chủ bút tờ East, một tờ báo địa phương, của Purna Chundra Sen, Thầy thuốc Thực hành Đồng căn y học và Phẫu thuật, ở Dacca, về việc tôi chữa trong vòng hai mươi phút hai ca sốt rét ngã nước rất khốn khổ, có kèm phì đại lá lách và rối loạn chức năng tim, dẫn đến trạng thái hysteria cấp. Rồi, trong Phụ san Theosophist tháng Sáu, 1883, có thể xem báo cáo của Bác sĩ Ladli Mohun Ghose về mười ca nổi bật mà tôi đã chữa, trong đó có chính ông, là một ca mù mắt trái mà các Bác sĩ Cayley và Macnamara ở Calcutta, sau khi khám, đã phán là bất trị và có lẽ bẩm sinh. "Nhưng hôm nay," Bác sĩ Ladli Mohun nói, "sau vài phút trị liệu thôi miên đơn giản, bằng cách thổi hơi qua một ống bạc nhỏ, Đại tá Olcott đã phục hồi thị lực cho tôi. Ông bắt tôi nhắm mắt phải, và với con mắt trái trước nay vô dụng, tôi đã đọc được chữ in thông thường. Cảm xúc của tôi có lẽ tưởng tượng còn hay hơn diễn tả." Vâng, nhưng hãy tưởng tượng cảm giác của hai vị

feelings may be better imagined than described." Yes, but fancy the feelings of those two great oculists and eye-surgeons who had pronounced the eye incurable!

danh y và phẫu thuật gia mắt lừng danh kia, những người đã phán con mắt ấy bất trị!

I went on to Bankipur from Arrah, where I had been through the usual routine, and was received and treated throughout my visit in the most affectionate manner. My audiences at the College Hall were very large and demonstrative; the second, when I gave a special address to the pupils, excessively so. After speaking a full hour I wanted to stop, but the room rang with shouts of "Go on; please do go on!" so on I went for another hour, and the boys would have kept me at it all night, I suspect, if I had not told them I was hungry and should go straight away home for my dinner. Dear young fellows; what a limitless field of work there is among the schoolboys and college undergraduates of India for those whom they know and love! And this is the field which is incomparably the most important of all, for the boys are not yet spoilt, nor the sweetness of their young natures destroyed by contact with public life. I ask no better epitaph when I am dead and gone than to be called the Friend of Children.

Từ Arrah, tôi đi Bankipur, nơi tôi đã làm đủ thủ tục thường lệ, và trong suốt chuyến thăm, được đón tiếp và đối đãi với lòng trìu mến nhất. Thính chúng của tôi tại Đại sảnh Trường Cao đẳng rất đông và bày tỏ nhiệt liệt; buổi thứ hai, khi tôi nói riêng với học sinh, thì nồng nhiệt quá mức. Nói trọn một giờ, tôi muốn dừng, nhưng căn phòng vang dội tiếng: "Nói nữa đi; xin nói nữa!" thế là tôi nói thêm một giờ nữa, và tôi ngờ rằng lũ học trò có lẽ sẽ giữ tôi nói suốt đêm, nếu tôi không bảo rằng tôi đói và sẽ đi thẳng về nhà ăn tối. Các chàng trai thân mến; biết bao cánh đồng vô tận của công việc ở giữa học sinh và sinh viên Ấn Độ cho những ai họ biết và yêu mến! Và đây là cánh đồng quan trọng nhất vượt xa tất cả, vì các em chưa bị hư hỏng, cũng chưa bị sự tiếp xúc với đời sống công cộng làm hủy hoại vị ngọt bản tính tuổi xanh. Khi tôi chết đi, tôi chẳng mong epitaph nào hơn là được gọi là Bạn của Trẻ em.

CHAPTER XXVIII

VIIIFLORID COMPLIMENTS—NHỮNG LỜI TÁN TỤNG HOA MỸ

IT is very distasteful to me to be obliged to give so much space to the story of my own journeyings and doings; but how can I help it? During all those early years I was, in my official capacity, the focus of all our executive activity: America was slumbering, with its

Tôi rất không vui khi buộc phải dành quá nhiều chỗ cho câu chuyện những chuyến đi và việc làm của riêng mình; nhưng tôi biết làm sao? Suốt những năm đầu đó, với tư cách chính thức, tôi là tiêu điểm của mọi hoạt động điều hành: nước Mỹ còn đang ngủ, với công

work all in the future; England had one group of friends, who shrank from publicity, and another (the Ionian T. S.) had no means of making it if they had so wished; H. P. B. stopped at home to edit the Theosophist and write for pay to the Russian magazines; and I had to be constantly in the field and on the platform, to compel public attention and to form local Branches. My healing of the sick had been forced upon me without premeditation, under circumstances beyond my control, and as the results aroused such wide and intense interest as to form the chief sensational feature of the Society's year's history, the reader must kindly excuse the continued use of the personal pronoun and absolve me from the charge of egotism. I want them to figure to themselves that it was the P. T. S. at work, for the Society alone, and that it was to him, not to my poor personality, that all those kindnesses were shown and complimentary speeches made. As an example of the sort of thing I had to face, with unblushing cheek and an assumption of great interest, I have been counselled by an English friend, in whose good judgment I have confidence, to copy here, for amusement and instruction, a translation of the text of an address in Sanskrit which was read to me at Bhagalpore. Yet, really, even hiding myself behind the figure of my Presidential carapace, I cannot give certain of the most extravagant phrases, because these passages, which would be considered perfectly moderate here, will be read in many distant countries where the blood runs cooler and the imagination is less florid than in India. With these eliminations, indicated by the dots here is the text of the paper drafted and read to me by these learned Pandits of Bengal.

việc nằm cả ở tương lai; nước Anh có một nhóm bạn bè ngại phô trương, còn nhóm kia (Hội T. S. Ionian) thì không có phương tiện để phô trương dù họ có muốn; Bà H. P. B. ở nhà biên tập tờ Theosophist và viết nhuận bút cho các tạp chí Nga; còn tôi thì phải luôn ở ngoài trận tuyến và trên diễn đàn, để buộc công chúng chú ý và lập các Chi bộ địa phương. Việc tôi chữa bệnh đã đến với tôi như bị cưỡng bách, không hề có định liệu trước, trong những hoàn cảnh vượt ngoài sự kiểm soát của tôi, và vì các kết quả khơi dậy mối quan tâm rộng khắp và mãnh liệt đến mức trở thành nét giật gân chủ yếu của lịch sử năm đó của Hội, độc giả vui lòng lượng thứ việc tôi cứ phải dùng đại từ ngôi thứ nhất và miễn cho tôi cáo buộc tự đề cao. Tôi muốn họ tự hình dung rằng đó là P. T. S. đang làm việc, vì một mình Hội mà thôi, và rằng mọi ân cần đó, mọi lời tán dương đó là dành cho ông ấy, chứ không phải cho phàm ngã đáng thương của tôi. Như một ví dụ về loại việc tôi phải đối mặt, với khuôn mặt trơ trẽn và giả bộ rất hứng thú, tôi đã được một người bạn Anh, người có phán đoán tốt mà tôi tin cậy, khuyên nên chép lại đây, cho vui và để rút bài học, một bản dịch bài tôn vinh bằng Sanskrit đã được đọc cho tôi ở Bhagalpore. Thực ra, ngay cả khi nấp sau vỏ giáp Chủ tịch của mình, tôi cũng không thể chép lại vài câu quá lố nhất, bởi lẽ những đoạn này, vốn được xem là hoàn toàn chừng mực ở đây, sẽ được đọc ở nhiều xứ sở xa xôi nơi huyết khí mát hơn và trí tưởng tượng kém phần hoa mỹ hơn so với Ấn Độ. Với những phần cắt bớt, được chỉ dấu bằng dấu ba chấm, dưới đây là nguyên văn văn bản do các Pandit uyên bác xứ Bengal thảo và đọc cho tôi.

"(1) O noble philanthropic Colonel Olcott: here are we, sons of old Aryavarta, come to bid you a hearty welcome—we who have long coveted

"(1) Ôi vị Đại tá cao quý yêu người, Olcott: chúng tôi đây, những người con của Aryavarta xưa, đến chào mừng Ngài nồng hậu—chúng

the blessing of your presence. It is our good fortune you should be herein this city of Bhagalpore.

tôi đã lâu mong mỏi phúc lành của sự hiện diện của Ngài. Thật là phúc phần của chúng tôi khi Ngài có mặt ở thành Bhagalpore này.

"(2) Blessing and long life to you, noble-minded Founder of the Theosophical Society. Our worst evils fly before your noble presence. Your championship revives the dry-bones of Aryan Philosophy.

"(2) Phúc lành và trường thọ cho Ngài, bậc tâm cao rộng mở, vị Sáng lập Hội Thông Thiên Học. Những tai ương tệ hại nhất của chúng tôi bay biến trước oai nghi của sự hiện diện cao quý của Ngài. Sự cổ xúy của Ngài làm sống lại những bộ xương khô của Triết học Arya.

"(3) O..., in the presence of your lotus-feet the people of this place find their tree of desire in blossom. Our good deeds of a former birth have resulted in the long-looked-for blessing of your presence among us.

"(3) Ôi..., dưới bóng bàn chân sen của Ngài, dân nơi này thấy cây như ý của họ đang trổ bông. Các thiện nghiệp từ tiền sinh của chúng tôi đã mang lại phúc lành từng hằng mong: sự hiện diện của Ngài giữa chúng tôi.

"(4) O..., the gloom that filled our hearts is dispelled by your coming. Passion envy, hate, and the whole lot of karmas have given place to a profound calm in our minds, so fickle by nature. A mysterious charm has to-day wrought a sudden change and plunged us deep into a state of supreme blessedness.

"(4) Ôi..., bóng u ám phủ đầy tâm khảm chúng tôi tan biến khi Ngài đến. Dục vọng, ghen ghét, hận thù, và cả chuỗi nghiệp quả đều đã nhường chỗ cho một tĩnh lặng thâm sâu trong tâm chúng tôi, vốn bềnh bồng tự tánh. Hôm nay một phép nhiệm mầu đã tác động, làm nên một đổi thay thình lình và dìm chúng tôi vào trạng thái cực lạc tối thượng.

"(5) The time-honored distinction of the Vipras vanishes in the air in your presence, which, in spite of your foreign birth, is felt as that of one of our own caste. This is the fruition of the Yoga you have practised...., you can make others having the benefit of your blessed company, like yourself.

"(5) Sự phân biệt cổ truyền giữa các Vipra tan vào không trung trước sự hiện diện của Ngài, vốn, mặc dù Ngài sinh trưởng nơi ngoại bang, vẫn khiến chúng tôi cảm như là người đồng giai cấp. Đây là kết quả của Yoga mà Ngài đã hành trì...., Ngài có thể làm cho những ai được hưởng lợi lạc từ sự bầu bạn của Ngài trở nên như Ngài.

"(6) Self-denial, purity, Vaidic learning, holy ritual, good manners, modesty, meditation, charity, piousness, reverence for the twice-born and the elders—these and like qualities which once formed the life of the Hindu character, were alike nearly gone from our country. They have once more come into being because of your holy contact.

"(6) Khắc kỷ, thanh khiết, học vấn Vệ-đà, nghi lễ thiêng, lễ độ, khiêm nhu, tham thiền, bố thí, mộ đạo, kính trọng bậc sinh hai lần và bậc trưởng thượng—những phẩm tính này, vốn xưa kia làm thành cốt cách người Hindu, gần như đã vắng bóng khỏi xứ sở chúng tôi. Chúng đã lại được hiện hữu nhờ sự tiếp xúc thiêng liêng của Ngài.

"(7) Those evil giants once destroyed by Rama and other heroes of hoary antiquity, that once more ran rampant under the ægis of Western civilisation, have again been committed to the burning flames of a noble philosophy.

"(7) Những ác quỷ khổng lồ từng bị Rama và các anh hùng cổ xưa tiêu diệt, vốn đã lại lộng hành dưới chiếc ô che của văn minh phương Tây, nay lại bị phó mặc cho ngọn lửa thiêu của một triết học cao quý.

"(8) Many who having ceased to believe in the mighty word of the Rishis, had gone out of their path to work themselves harm and all manner of mischief by giving themselves up to foreign vices, have now returned to the flock they had strayed from.

"(8) Nhiều người đã thôi tin vào Thánh ngôn của các Rishi, đã lạc đường và tự rước họa cùng đủ điều lầm lỡ khi buông mình cho các thói xấu ngoại lai, nay đã trở về với đoàn chiên mà họ từng rời bỏ.

"(9) How can we discharge the debt of gratitude we owe you for your exertions in every quarter of the world, to awake in the minds of men a holy reverence for the precious truths that lie stored up in the systems propounded by our Rishis of old, as the fruit of their long lives of profound meditation.

"(9) Làm sao chúng tôi trả nổi món nợ tri ân dành cho Ngài vì những nỗ lực ở khắp nơi trên thế giới nhằm đánh thức trong lòng người niềm tôn kính thiêng liêng đối với những chân lý quý báu chất chứa trong các hệ thống do các Rishi thời xưa đề xướng, như là kết tinh của những kiếp sống dài lâu trong đại tham thiền.

"(10) All honor to thee, O India, for no less a personage than the Colonel (karnala=all ear) himself has listened to the mighty Rishi-word. With his noble example staring us full in the face, we the twice-born of the great Arya race, feel ashamed of our present degeneracy.

"(10) Vinh danh Người, ôi Ấn Độ, vì không phải ai khác mà chính vị Đại tá (karnala = 'toàn tai') đã lắng nghe Thánh ngôn của Rishi. Với tấm gương cao quý của Ngài rọi thẳng vào mặt, chúng tôi—những bậc sinh hai lần của chủng tộc Arya vĩ đại—lấy làm hổ thẹn cho sự suy đồi hiện tại của mình.

"(11-12) O you, whose great soul regards the whole world as related, whose path is the path of the Brahmins of old, having taken leave of wealth, riches, and all earthly concerns, having broken asunder all those ties which bind oneself to one's birthplace, so dear to mankind, you have taken in hand a most difficult task, to do good to us in a far country.

"(11-12) Ôi Ngài, người có đại hồn xem cả thế giới là thân tộc, đạo lộ của Ngài là đạo lộ của các Brahmin thuở xưa, Ngài đã từ bỏ của cải, tài sản, và mọi mối bận tâm trần thế, cắt đứt mọi sợi dây ràng buộc mình với nơi chôn nhau cắt rốn, vốn thân yêu với nhân quần, Ngài đã đảm nhận một công việc cực khó: làm điều thiện cho chúng tôi nơi xứ sở xa lạ.

"(13) Where is your own country in the far-off region of Patala, and where our own country of Aryavarta? Great and immeasurable is the distance between the two. Your coming to us

"(13) Nước của Ngài ở phương Pātāla xa xăm nào, và nước của chúng tôi ở Aryavarta đâu đây? Xa vời và không thể đo lường là khoảng cách giữa hai miền. Việc Ngài đến với chúng tôi chứng tỏ lực hấp dẫn toàn năng của Tình

proves the all-powerful attraction of love acting from a previous state of existence.

thương tác động từ một trạng thái hiện hữu trước đây.

"(14) From the noble Lady whose motherly care for human weal, and the word of the Mahatmas have made her 'lay all selfish cares aside' for the good of us, fallen ones, and from yourself, O Colonel, age stricken, decayed Theosophy, revived, receives its nourishment.

"(14) Từ nơi vị Nữ tôn quý, người mà lòng từ mẫu vì phúc lạc của nhân sinh, và Linh từ của các Chân sư đã khiến Bà 'gác mọi mối lo ích kỷ sang một bên' vì hạnh phúc của chúng tôi—những kẻ sa đọa—và từ chính Ngài, ôi Đại tá, Thông Thiên Học già cỗi, suy tàn, đã được phục sinh và tiếp dưỡng.

"(15) Countries once known as foreign have now become more than our own home; the future world supposed to be next after this being, has come to be felt as our own world; the men once regarded of different stock have, through mutual love, become more than brothers. Thus, before the charm of your loving nature, everything loses its alien character.

"(15) Những miền đất từng được xem là ngoại quốc nay đã trở nên thân hơn quê nhà; thế giới tương lai vốn được cho là đến sau cõi này nay đã được cảm như thế giới của chính chúng ta; những người từng bị xem là khác nòi, nhờ tình thương hỗ tương, nay đã trở nên hơn cả huynh đệ. Thế đó, trước sức quyến rũ của bản tính yêu thương nơi Ngài, mọi sự đều mất đi vẻ xa lạ.

"(16) What shall we ask of you, who have all our desires gratified by getting you into our midst?

"(16) Chúng tôi còn biết xin gì nơi Ngài, khi mọi ước muốn đã được thỏa, chỉ bằng việc đón Ngài vào giữa chúng tôi?

"It now remains for us to pray with our whole heart for you a long life of continuous health and uninterrupted success.

"Phần còn lại, là chúng tôi sẽ hết lòng cầu chúc Ngài trường thọ, sức khỏe liên tục, và thành công không gián đoạn.

"9th April, 1883."

"Ngày 9 tháng Tư, 1883."

The above is a specimen of a very large number that the Founders received after coming to India. The custom is ancient, and generations must pass before it will be abandoned.

Trên đây là một mẫu trong vô số những văn bản mà các Đấng Sáng lập nhận được sau khi đến Ấn Độ. Tập tục ấy đã có từ xưa, và sẽ còn phải qua nhiều thế hệ nữa mới bị bãi bỏ.

To return to our mesmeric healings: A fact important in its suggestiveness was to be noted in the case of our blind Badrinath. Supersensitive as I found him, he would nevertheless sit and let me treat him for a half-hour on end without ever losing his consciousness, but on one occasion, when the thought occurred to me that he should sleep,

Trở lại các ca chữa thôi miên của chúng ta: Một sự kiện quan trọng về mặt gợi ý cần ghi nhận trong trường hợp ông mù Badrinath. Cực kỳ mẫn cảm như tôi đã nhận thấy ở ông, thế mà ông vẫn có thể ngồi cho tôi điều trị suốt nửa giờ liền mà không hề mất ý thức, nhưng có một lần, khi ý nghĩ "ông ấy nên ngủ" vừa lóe lên trong tôi, đầu ông lập tức ngửa ra sau, mí

his head instantly fell back, his eyelids fluttered, his eyeballs rolled upward, and he was fast asleep; one moment he was wide awake, observant of his surroundings, and ready to talk with me or anyone else in the room, the next he was so oblivious to sounds that bystanders vainly tried to excite his attention by making loud noises, shouting in his ear, etc. This was as fine an example of thought-transference as was ever recorded. The change was so sudden as to startle me for a moment. It was as though his life were hanging on my pleasure, and as if, in case I so willed it hard, he would drop dead from heart-failure. I got a valuable lesson from it, viz., to keep ever alert as to the workings of one's own mind while the brain of a subject was in close mesmeric subjection to one's will. To anticipate a theory that may suggest itself to some readers skilled in Hypnotism, I might put the question whether Badrinath Babu was not equally obeying my unuttered thought when consciously undergoing my healing treatment, as when he dropped asleep in obedience to my unspoken command. This may be so, but in that case it only gives us a still more convincing proof of thought-transference, for, whereas my thought now willed him to keep awake to be treated, it then willed him to fall into the mesmeric slumber. And how wonderfully sensitive must the subject be to exhibit these different and opposite phenomena!

mắt rung rung, nhãn cầu đảo lên, và ông chìm vào giấc ngủ say; một khoảnh khắc trước ông còn hoàn toàn tỉnh táo, quan sát hoàn cảnh chung quanh, và sẵn sàng trò chuyện với tôi hay với bất cứ ai trong phòng, khoảnh khắc sau ông đã vô tri đến nỗi những người đứng quanh cố kích thích sự chú ý của ông bằng tiếng động lớn, la vào tai, v.v... mà cũng uổng công. Đây là một ví dụ tuyệt hảo về truyền tư tưởng chưa từng được ghi lại hay hơn. Sự đổi thay bất ngờ đến mức làm tôi giật mình trong giây lát. Như thể sinh mệnh ông treo trên ý muốn của tôi, và nếu tôi cương quyết muốn thế, ông sẽ ngã xuống chết vì trụy tim. Tôi rút ra từ đó một bài học quý: phải luôn tỉnh giác trước mọi chuyển động của chính tâm mình khi bộ não của một đối tượng đang chịu quy phục thôi miên gần như sát sườn trước ý chí của mình. Để đi trước một giả thuyết có thể nảy đến với vài độc giả am hiểu Thôi miên, tôi có thể nêu câu hỏi: phải chăng Badrinath Babu cũng đã vâng theo tư tưởng bất ngôn của tôi khi ông vẫn tỉnh táo trong khi chịu điều trị, như khi ông chìm vào giấc ngủ vì mệnh lệnh bất ngôn của tôi? Có thể đúng như thế, nhưng nếu vậy thì điều đó chỉ càng cho ta một bằng chứng thuyết phục hơn về truyền tư tưởng, bởi lẽ, trong khi tư tưởng của tôi khi ấy muốn ông tỉnh táo để được điều trị, thì lúc khác lại muốn ông rơi vào giấc ngủ thôi miên. Và đối tượng phải mẫn cảm phi thường đến mức nào để có thể biểu lộ những hiện tượng khác nhau và đối nghịch như vậy!

Yet an entry in my Diary for 21st April raises the question whether the theory of absolute mental union between my patient Badrinath and myself will hold. On the day in question, while under treatment for his eyes, upon which business my thoughts were closely concentrated, he suddenly began describing a shining man whom he saw looking benevolently on him. His clairvoyant sight, had, it seemed, become partially developed,

Thế nhưng một ghi chép trong Nhật ký của tôi ngày 21 tháng Tư lại nêu câu hỏi liệu giả thuyết về sự hợp nhất tâm linh tuyệt đối giữa bệnh nhân Badrinath và tôi có đứng vững không. Đúng ngày ấy, trong khi đang điều trị mắt cho ông—công việc mà tư tưởng tôi đang tập trung sát sao—ông bỗng bắt đầu mô tả một người sáng rỡ mà ông trông thấy đang nhìn ông một cách nhân ái. Thị giác thông nhãn của ông, xem ra, đã được khai mở phần nào, và

and what he saw was through closed eyelids. From the minute description he then proceeded to give me, I could not fail to recognise the portrait of one of the most revered of our Masters, a fact that was the more delightful in its being so unexpected and so independent of any mental direction on my own part. Granting, even, that Badrinath may have, by association of ideas, connected my presence with that of some such personage, it is to the last degree unlikely that he should have described to me an individual with blue eyes, light flowing hair, light beard, and European features and complexion, for surely I have not found among the Brahmins any legend of such an adept. Yet the description, as above said, fitted accurately a real personage, the Teacher of our Teachers, a Paramaguru; as one such is called in India, and who had given me a small colored sketch of himself in New York, before we left for Bombay. If Badrinath was reading my mind, he must have gone down deep into my subjective memory, for, since coming to India, I had had no occasion to keep the face.of that Blessed One before my mind's eye.

điều ông thấy là qua mí mắt nhắm. Từ sự mô tả tỉ mỉ ông tiếp tục đưa ra cho tôi, tôi không thể không nhận ra chân dung của một trong những vị Chân sư được tôn kính nhất của chúng ta, một sự kiện lại càng đáng hoan hỉ vì nó đến quá bất ngờ và quá độc lập với bất kỳ sự dẫn hướng tâm thần nào từ phía tôi. Cho dù chấp thuận rằng Badrinath có thể, bởi liên tưởng ý niệm, đã nối sự hiện diện của tôi với sự hiện diện của một bậc như thế, thì cũng cực kỳ khó tin rằng ông lại có thể mô tả cho tôi một vị có đôi mắt xanh, tóc dài sáng màu, râu sáng màu, nét mặt và nước da Âu châu, bởi lẽ tôi chưa hề thấy giữa các Brahmin có truyền thuyết nào về một vị chân sư như thế. Thế mà sự mô tả, như đã nói, lại khớp chính xác với một vị có thật: Bậc Thầy của các Thầy chúng ta, một Paramaguru; như người ta gọi ở Ấn Độ, và Ngài đã cho tôi một bức ký họa màu nhỏ của chính Ngài ở New York, trước khi chúng tôi rời Bombay. Nếu Badrinath đang đọc tâm tôi, hẳn ông đã lặn sâu vào ký ức chủ quan của tôi, vì kể từ khi đến Ấn, tôi chưa từng có dịp giữ diện mạo của Đấng Chân Phúc ấy trong mắt tâm của mình.

The Theosophist Supplements for the year 1883 teem with signed certificates of the cures I was so happy as to make, in most parts of India, during my long journeys of the year. Out of these I shall copy one, not because of its being more striking than many others, but because I happen to have ready to hand the original paper which was drafted and signed at the time by the bystanders. The incident occurred at Bankipur, on 22nd April, 1883. The certificate reads thus:

Các Phụ san Theosophist năm 1883 tràn ngập những giấy chứng nhận có chữ ký về các ca chữa lành mà tôi đã may mắn thực hiện, tại hầu hết các miền của Ấn Độ, trong những chuyến hành trình dài năm ấy. Trong số đó tôi sẽ chép một trường hợp, không phải vì nó nổi bật hơn nhiều cái khác, mà vì tình cờ tôi có ngay trong tay bản gốc do những người có mặt khi ấy thảo và ký tên. Sự kiện xảy ra ở Bankipur, ngày 22 tháng Tư, 1883. Giấy chứng nhận như sau:

"BANKIPUR, 22-4-'83.

"BANKIPUR, 22-4-'83.

"The undersigned certifies that he has just been restored to speech by Col. Olcott, after a mesmeric treatment of not more than five minutes; and also had strength restored to his

"Người ký tên dưới đây chứng nhận rằng ông vừa được Đại tá Olcott phục hồi tiếng nói, sau một lần trị liệu thôi miên không quá năm phút; đồng thời sức mạnh cũng được phục hồi

right arm, which, until then, was so powerless that he could not lift a pound's weight. He lost the power of articulating words in the month of March 1882.

"(Sd.) RAM KISHEN LAL

"Witnessed by the cousin of the patient.

"(Sd.) RAMBILAS.

"The above wonderful cure was wrought in our presence, as above described.

"(Sd.) Soshi Bhooshan Moitra, Amjad Ali, Jogash Chandra Banerji, Govinda Cheran, M.A., B.L., Amir Haidar, Pleader, Mohas Narayan, Gaja Dhar Pershad, Pleader, Judge's Court, Sajivan Lal, Lal Vihari Bose, Haran Chandra Mittra, M.A., Purna Chandra Mukerji, Bani Nath Banerji, Girija Sakhat Banerji, Hem Chandra Singh, Ananda Charan Mukerji, Ishwar Chandra Ghose, Baldeo Lal, B.A., and Purnendu Narayan Singh, M.A., B.L."

And it may be said, once and for all, that these healings were not done in private, without witnesses, and with some mystical paraphernalia or foolery, but openly, in the sight of all men; sometimes even in temples before crowds of people; so that my every narrative is capable of verification by living witnesses, to say nothing of the cured patients themselves, of whom many must have been radically benefited, like the Sinhalese jeweller, Don Abraham, about whom I have spoken above.

I slept that night on a bench at the railway station, to be ready for a very early train and spare my friends the very disagreeable necessity of turning out before dawn to come and see me off. I reached my next point, Durbangha, at 1 p.m., and became the guest of

ở cánh tay phải, vốn trước đó yếu đến nỗi không nhấc nổi một cân nặng. Ông đã mất khả năng phát âm từ tháng Ba 1882.

"(Ký tên) RAM KISHEN LAL

"Được chứng kiến bởi người anh em họ của bệnh nhân.

"(Ký tên) RAMBILAS.

"Phép chữa kỳ diệu nói trên đã được thực hiện trước mặt chúng tôi, như đã mô tả.

"(Ký tên) Soshi Bhooshan Moitra, Amjad Ali, Jogash Chandra Banerji, Govinda Cheran, M.A., B.L., Amir Haidar, Luật sư biện hộ, Mohas Narayan, Gaja Dhar Pershad, Luật sư biện hộ, Tòa Thẩm phán, Sajivan Lal, Lal Vihari Bose, Haran Chandra Mittra, M.A., Purna Chandra Mukerji, Bani Nath Banerji, Girija Sakhat Banerji, Hem Chandra Singh, Ananda Charan Mukerji, Ishwar Chandra Ghose, Baldeo Lal, B.A., và Purnendu Narayan Singh, M.A., B.L."

Và có thể nói, một lần cho xong, rằng những ca chữa này không được thực hiện kín đáo, không người chứng, cũng chẳng kèm theo đồ nghề huyền bí hay những trò hề, mà là công khai, trước mặt mọi người; đôi khi còn ngay trong đền chùa trước đám đông; đến mức mỗi tường thuật của tôi đều có thể được thẩm tra bởi các nhân chứng còn sống, chưa kể chính các bệnh nhân đã được chữa, trong số đó nhiều người hẳn đã được lợi ích tận gốc, như người thợ kim hoàn Tích Lan, Don Abraham, mà tôi đã nói đến ở trên.

Đêm ấy tôi ngủ trên một chiếc băng ghế ở nhà ga, để kịp chuyến tàu thật sớm và tránh cho bạn bè khỏi cái việc rất khó chịu là phải dậy trước rạng đông để đến tiễn tôi. Tôi đến điểm kế, Durbangha, lúc 1 giờ chiều, và trở thành khách của Maharajah, Lakshmiswar Singh

the Maharajah, Lakshmiswar Singh Bahadur, a well-educated Prince, who paid me every possible attention and became a member of the Society. There was a lecture on the second evening, before a large audience, and on the 25th a Branch T.S. was formed with ten members. This Maharajah is enormously rich and has a new palace which contains a Durbar (audience) Hall that is splendid in its dimensions and architectural embellishments. In my innocence of what the future had in store for us, I wrote in my Diary the question: "Shall he be the Asoka of the T.S.?" Events have decidedly answered this in the negative, as will be shown at the proper time. On the present occasion, he could not have been more gracious or charming.

Bahadur, một vị vương học vấn tốt, người đã dành cho tôi mọi sự ân cần có thể và gia nhập Hội. Buổi tối thứ hai có một bài thuyết giảng trước một thính chúng đông đảo, và ngày 25 một Chi bộ T. S. được thành lập với mười hội viên. Vị Maharajah này cực kỳ giàu có và có một cung điện mới chứa một Đại sảnh Durbar (thiết triều) có kích thước và trang trí kiến trúc thật lộng lẫy. Ngây thơ trước những gì tương lai dành cho chúng tôi, tôi đã viết trong Nhật ký câu hỏi: "Liệu Ngài có sẽ là A Dục của T. S. chăng?" Diễn biến đã trả lời dứt khoát theo hướng phủ định, như sẽ cho thấy đúng lúc. Còn trong dịp này, Ngài không thể nào tỏ ra ân cần hay duyên dáng hơn nữa.

Ranegunge was my next stopping place. Here I was the guest of Kumar Dakshiniswar Malliah, owner of twenty-five coal mines, who put me up in his garden-villa, and was extremely kind. On the next day there were psychopathic treatments, and, in the evening, I organized the Searsole T. S. after which there was the usual conversuzione, at which I had to answer innumerable questions, and at 1 a.m. I moved on towards Bankura. I got a snatch of sleep from 7 to 11-30 a.m., and then business began again. That evening there was a lecture; the next day, healings and the mesmerisation of eight large pots of water for distribution among the sick; in the evening a meeting of the Branch T. S, with admission of six new members. The next morning, at 5.30 a.m., I went by horse carriage back to Searsole, slept at the station until 3 a.m., when I took train for Burdwan. I was met by the Dewan Sahib (now Raja) Bun Behari Karpur, Dr. Mohindranath Lal Gupta, and Professor Dutt, of the Maharajah's College, and lodged at the beautiful residence of the Dewan. My audience at the College that evening was very large and enthusiastic, the Chair being taken

Ranegunge là điểm dừng kế tiếp. Ở đây tôi là khách của Kumar Dakshiniswar Malliah, chủ hai mươi lăm mỏ than, người xếp cho tôi ở biệt thự vườn của ông, và vô cùng tử tế. Ngày hôm sau có các trị liệu tâm-sinh lý, và buổi tối, tôi tổ chức Hội T. S. Searsole, sau đó là buổi đàm luận thường lệ, nơi tôi phải trả lời vô số câu hỏi, và lúc 1 giờ sáng, tôi tiếp tục đi về Bankura. Tôi chợp mắt được một chút từ 7 giờ đến 11 giờ 30, rồi công việc lại bắt đầu. Tối hôm đó có một bài thuyết giảng; hôm sau, chữa bệnh và thôi miên tám chum nước lớn để phân phát cho người ốm; tối đến là buổi họp của Chi bộ T. S., với sáu hội viên mới được kết nạp. Sáng hôm sau, lúc 5 giờ 30, tôi đi xe ngựa trở lại Searsole, ngủ ở ga đến 3 giờ sáng, khi tôi lên tàu đi Burdwan. Tôi được Dewan Sahib (nay là Raja) Bun Behari Karpur, Bác sĩ Mohindranath Lal Gupta, và Giáo sư Dutt của Trường Cao đẳng của Maharajah đón, và ở tại tư dinh đẹp đẽ của vị Dewan. Thính chúng tại Trường Cao đẳng tối hôm đó rất đông và nhiệt liệt, Chủ tọa là ông Beighton, Thẩm phán phiên tòa. Trong ba hay bốn giờ ngày 3 tháng Năm, tôi chữa bệnh tại nhà vị Dewan trước sự hiện diện của Maharajah và các quý tộc hàng

by Mr. Beighton, the Sessions Judge. For three or four hours on 3rd May, I healed the sick at the Dewan's house in presence of the Maharajah and his chief nobles, spent part of the day with him at the palace, and in the evening formed a local Branch, of which the Dewan became one of the members. The Maharajah wanted to join, but I refused him on account of his dissipated habits. Like too many of our best young princes, he was being completely ruined in health and morals by the debauched courtiers who surrounded him. It is a pretty good proof of his innate goodness of heart that my decision seemed to increase rather than abate his respect for me, and I had more than one evidence of his goodwill before his untimely death, which occurred some little time afterwards.

đầu của ông, dành một phần ngày ở cung điện với Ngài, và tối đến lập một Chi bộ địa phương, trong đó Dewan trở thành một hội viên. Vị Maharajah muốn gia nhập, nhưng tôi từ chối vì thói ăn chơi phóng đãng của Ngài. Như quá nhiều vị vương trẻ ưu tú của chúng ta, Ngài đang bị đám cận thần truỵ lạc vây quanh làm bại hoại hoàn toàn về sức khỏe và đạo đức. Đó là một bằng chứng khá vững về thiện tâm bẩm sinh của Ngài khi quyết định của tôi dường như làm tăng chứ không giảm lòng kính trọng của Ngài đối với tôi, và tôi đã có hơn một dấu hiệu về thiện ý của Ngài trước cái chết yểu, xảy ra không lâu sau đó.

At Chakdighi, my next station, I was lodged in the most tastefully and comfortably furnished garden-house I had ever seen up to that time. The Zemin-dar's name was Lalit Mohan Sinha Râya, and I thought him a very estimable young man. A Branch T.S. was organized that evening, and sundry mesmeric cures wrought the next morning. The next day saw me on the wing again, the station in view being Chinsurah, where a new Branch was also organized. My healings were made as usual, and a lecture given at the Barracks before a huge audience, whose welcome was expressed in the most demonstrative manner. Then on to Calcutta again, which I reached at 9.30 a.m., on 8th May, tired enough; as may be imagined when one reflects that this was in the hottest season of the year, when the wind blew like the breath of a furnace and swirls of dust choked one, if one ventured out of doors before the going down of the sun.

Tại Chakdighi, trạm kế tiếp của tôi, tôi được sắp xếp ở trong một ngôi nhà vườn bày trí trang nhã và tiện nghi nhất mà cho đến lúc đó tôi từng thấy. Tên của vị Zemin-dar là Lalit Mohan Sinha Râya, và tôi thấy ông là một người trẻ rất đáng kính. Một Chi bộ của T.S. được tổ chức tối hôm ấy, và sáng hôm sau có làm vài ca chữa trị bằng thôi miên. Ngày kế tiếp tôi lại lên đường, đích đến là Chinsurah, nơi một Chi bộ mới cũng được tổ chức. Tôi tiến hành chữa trị như thường lệ, và có một bài diễn thuyết tại Doanh trại trước một thính chúng rất đông, sự đón chào của họ được bày tỏ theo cách thức biểu lộ nhất. Rồi lại tới Calcutta, nơi tôi đến lúc 9 giờ 30 sáng, ngày 8 tháng Năm, mệt nhoài; điều này dễ hình dung nếu nhớ rằng đó là giữa mùa nóng nhất trong năm, khi gió thổi như hơi thở lò lửa và từng cuộn bụi làm nghẹt thở bất kỳ ai nếu dám bước ra ngoài trước khi mặt trời lặn.

HAPTER XXIX

HEALING OF THE DUMB MAN IN THE NELLIAPP A TMPLE

CHỮA LÀNH NGƯỜI CÂM TRONG ĐỀN NELLIAPPA

WHAT his Sunday is to the "slave of toil," my rare half-days of rest were to me on this 7,000-mile circuit around India in the year 1883. I had one such, I see, on 9th May, and up to the 14th I was, at least, settled in Calcutta, but then the ceaseless round had to be taken up again, and I-left by steamboat for Midnapore, which transit by the breaking down of a second boat on the Ooloobaria-Midnapore Canal lengthened out to a two-days' journey. There was a lecture on the evening of my arrival, healings of the sick on the 17th, and the formation of a local Branch with ten members, after which I returned to Calcutta. A lecture was given at Bhowanipore on the 20th, and the next day, at the Calcutta town hall, we celebrated, in presence of a huge audience, the first anniversary of the Bengal T. S. Babu Mohini Mohun Chatterji, Secretary of the Branch, read an interesting report, in which he said that the formation of the Branch was due to my first lecture in the same hall in the preceding year; the President, Babu Norendranath Sen, gave a lengthy and eloquent discourse; Babu Dijendranath Tagore the highly respected and cultured Acharya of the Adi Brahmo Samaj, spoke on the subject of Brotherhood; Dr. Leopold Salzar, on Protoplasm and Dr. Jaeger's discoveries in odorant matter; and I wound up the proceedings with a historical retrospect of the doings of Dr. James Esdaile in Mesmeric Anæsthesia, as applied to surgical operations, at Calcutta, in the years 1846, '47, '48, '49, and '50. I see by the report (Theosophist, Supplement, July, 1883) that I read, among

Cũng như ngày Chủ nhật đối với "người nô lệ của lao dịch", những nửa ngày hiếm hoi được nghỉ ngơi đối với tôi trong chuyến hành trình vòng quanh Ấn Độ dài 7.000 dặm vào năm 1883 là như thế. Tôi thấy mình có được một ngày như thế, vào 9 tháng Năm, và cho đến ngày 14, ít nhất tôi cũng ổn định ở Calcutta, nhưng rồi vòng quay không ngừng lại phải tiếp tục, và tôi rời đi bằng tàu hơi nước đến Midnapore; chuyến đi này, do một chiếc tàu thứ hai hỏng trên kênh Ooloobaria-Midnapore, kéo dài thành hành trình hai ngày. Tối hôm tôi đến nơi có một bài diễn thuyết, ngày 17 chữa bệnh cho người đau ốm, và lập một Chi bộ địa phương gồm mười thành viên, sau đó tôi quay lại Calcutta. Ngày 20 tổ chức một bài thuyết giảng tại Bhowanipore, và hôm sau, ở tòa thị chính Calcutta, chúng tôi kỷ niệm, trước một thính chúng rất đông, lễ kỷ niệm năm đầu tiên của Hội T.S. Bengal. Babu Mohini Mohun Chatterji, Thư ký của Chi bộ, đọc một bản báo cáo thú vị, trong đó nói rằng sự thành lập Chi bộ là nhờ bài diễn thuyết đầu tiên của tôi tại cùng hội trường này vào năm trước; Chủ tịch, Babu Norendranath Sen, đọc một bài diễn từ dài và hùng biện; Babu Dijendranath Tagore, vị Acharya rất được kính trọng và có học của Adi Brahmo Samaj, nói về đề tài Tình huynh đệ; Bác sĩ Leopold Salzar nói về Chất nguyên sinh và các phát hiện của Bác sĩ Jaeger liên quan đến vật chất mùi hương; và tôi kết thúc buổi lễ bằng một hồi tưởng lịch sử về những việc làm của Bác sĩ James Esdaile trong lĩnh vực Gây tê Thôi miên, khi áp dụng vào các ca phẫu thuật, tại Calcutta, vào các năm 1846, '47, '48, '49, và

other things bearing upon the subject of Mesmerism, the striking passage from the Sariraka Sutra, where it is said: "By the aura (ushma) of the inner man (sukshma sarira) is the aura (ushma) of the outer man (sthula sarira, or body) perceived." [17] The statement of Mr. Leadbeater (vide Theosophist, December, 1895, art. "The Aura") that the aura extends, in the average man, to a distance of about eighteen inches or two feet from the body in all directions, is borne out by the warning in the ancient Atharva Veda, that if a healthy person comes within two cubits, i.e., about three feet, of the body of one diseased, the malady is likely to be communicated to him; the patient's aura transmitting its germs midway between the two, at the point where the spheres blend and the microbes are transferred from the emittent to the recipient aura. According to Susruta, "leprosy, fever, dropsy, eye-diseases, and some other abnormal conditions," are communicated from a patient, to a healthy person by conversation (intercourse), contact, breath, sitting together at meals or on the same couch, use of the same clothes, garlands of flowers, and scented paste (anulepan). Apropos of the now raging bubonic plague of Bombay, Atharva Veda says that "Even if a son born of one's own loins be attacked by... carbuncle... he is never to be touched": a mandate which is not very closely observed in our time of brave, self-forgetful nursing of the sick. But to return from this digression. The above-mentioned occasion was my last public appearance of that year in that portion of India, as on the following day I sailed for Madras. It having been brought to my notice that some of the facts given in this narrative with respect to mesmerism and mesmeric healing have been rather widely commented upon by the Press, it may perhaps interest the public to read a summary of the table of statistics which was published by my friend, Nivaran Chandra

'50. Theo bản báo cáo (Theosophist, Phụ bản, Tháng Bảy, 1883) tôi có đọc, cùng các điều khác liên quan đến đề tài Thôi miên, đoạn văn nổi bật trong Sariraka Sutra, trong đó nói: "Bằng hào quang (ushma) của con người nội tại (sukshma sarira) mà hào quang (ushma) của con người bên ngoài (sthula sarira, tức thân xác) được tri nhận." Lời phát biểu của Ông Leadbeater (xem Theosophist, Tháng Mười Hai, 1895, bài "Hào quang") rằng hào quang ở người trung bình lan rộng cách thân thể khoảng mười tám inch đến hai feet theo mọi hướng, được củng cố bởi lời cảnh báo trong Atharva Veda cổ xưa, rằng nếu người khỏe mạnh đến trong vòng hai cubit, tức chừng ba feet, tính từ thân thể người bệnh, thì chứng bệnh nhiều khả năng sẽ truyền sang anh ta; hào quang của bệnh nhân truyền các mầm bệnh ở điểm giữa hai người, tại nơi mà các vùng ảnh hưởng hòa trộn và vi trùng được chuyển từ hào quang phát ra sang hào quang tiếp nhận. Theo Susruta, "phong, nhiệt, thủy thũng, các bệnh về mắt, và một số tình trạng bất thường khác", được truyền từ bệnh nhân sang người khỏe mạnh qua chuyện trò (giao tiếp), tiếp xúc, hơi thở, cùng ngồi ăn hoặc ngồi trên cùng một giường, dùng chung quần áo, vòng hoa, và bột thơm (anulepan). Nhân nói về dịch hạch hạch đang hoành hành ở Bombay, Atharva Veda dạy rằng "Ngay cả nếu một người con do chính dòng giống mình sinh ra mắc phải... mụn nhọt... cũng không bao giờ được chạm vào nó": một mệnh lệnh không mấy được tuân giữ trong thời đại của chúng ta, khi việc chăm sóc người bệnh đầy dũng khí và quên mình. Nhưng xin quay lại sau lời rẽ ngang này. Dịp vừa nói trên là lần xuất hiện công khai cuối cùng của tôi trong năm ấy tại vùng ấy của Ấn Độ, vì hôm sau tôi xuống tàu đi Madras. Do dư luận báo chí đã nhắc đến khá rộng rãi một số sự kiện nêu trong bản tường thuật này liên quan đến thôi miên và trị liệu bằng thôi miên, công chúng có lẽ sẽ thấy hứng thú khi đọc bản tóm lược bảng thống kê do bạn

Mukerji, who accompanied me throughout the tour, and kindly acted as my private secretary: his report will be found in Theosophist, Supplement, June, 1883. He says the table represents in one column "the number of patients (they were of both sexes, all ages, conditions of social life, and sects) upon whom he (I) actually laid his hands, and in another, that of the gifts of vitalised or mesmerised water made by him (me). I have reduced vessels of all capacities—ghurras, lotahs, jars, bottles, etc., to an uniform standard of the pint bottle". In the first column one enumerated the twenty stations where I healed the sick, an it is reported that I dealt with 557 patients; in the other column it is shown that I gave 2,255 pint bottles of mesmerised water, and Nivaran Babu, assuming that each bottle represented but a single patient—a too moderate estimate, I fancy—makes a grand total of 2,812 sick persons treated by me in the circuit of fifty-seven days. Additional facts, of interest to my colleagues at least, are that within the time I travelled "2,000 miles by rail, steamboat, budgerow (canal boat), horse-gharry, elephant, horseback, and palanquin, the travel being sometimes by night, sometimes by day". I gave, it seems, "twenty-seven lectures, organized twelve new Branches, visited thirteen old ones, and held daily discussions on philosophy and science with hundreds of the ablest men in Bengal and Behar." Nirvaran even describes my diet with liberal praise, and tells how many potatoes, ounces of green vegetables, macaroni, vermicelli, slices of bread and butter, and cups of tea and coffee I took, and how well I thrived on non-flesh diet. That the vegetarians may not claim me as an indiscriminating convert, I must say that if Nivaran had gone the tour of 1887 with me, he would have seen me so weakened by this diet that I was peremptorily ordered to resume my usual food, and apparently saved my life by

tôi, Nivaran Chandra Mukerji, người đã tháp tùng tôi suốt chuyến đi và tốt bụng làm thư ký riêng cho tôi, công bố: báo cáo của ông sẽ thấy trong Theosophist, Phụ bản, Tháng Sáu, 1883. Ông nói bảng ấy biểu thị trên một cột "số bệnh nhân (họ gồm cả hai giới, mọi lứa tuổi, mọi hoàn cảnh xã hội, và mọi giáo phái) mà ông ấy (tôi) đã thật sự đặt tay lên, và ở cột khác là số lần cho nước được tiếp sinh lực hoặc được thôi miên bởi ông ấy (tôi). Tôi đã quy đổi các bình chứa mọi dung tích—ghurras, lotahs, vò, chai, v.v.—về chuẩn chung là chai pinh". Ở cột thứ nhất liệt kê hai mươi trạm nơi tôi chữa bệnh, và tường thuật rằng tôi đã xử lý 557 bệnh nhân; ở cột kia cho thấy tôi đã cho 2.255 chai pinh nước được thôi miên, và Nivaran Babu, giả định rằng mỗi chai chỉ đại diện cho một bệnh nhân—một ước tính quá dè dặt, theo tôi—đưa ra tổng số 2.812 người bệnh do tôi chữa trị trong vòng năm mươi bảy ngày. Những dữ kiện bổ sung, ít ra cũng đáng quan tâm với các đồng sự của tôi, là trong thời gian ấy tôi đã đi "2.000 dặm bằng tàu hỏa, tàu hơi nước, budgerow (thuyền kênh), xe ngựa, voi, cưỡi ngựa, và cáng, có khi đi đêm, có khi đi ngày". Có vẻ như tôi đã "thuyết giảng hai mươi bảy buổi, tổ chức mười hai Chi bộ mới, thăm mười ba Chi bộ cũ, và mỗi ngày đều thảo luận triết học và khoa học với hàng trăm người xuất sắc nhất ở Bengal và Behar." Nivaran thậm chí mô tả chế độ ăn của tôi với những lời khen rộng rãi, và ghi lại tôi dùng bao nhiêu củ khoai tây, bao nhiêu ounce rau xanh, mì ống, bún sợi, lát bánh mì và bơ, và bao nhiêu tách trà, cà phê, cũng như tôi khỏe ra sao với chế độ ăn không thịt. Để những người ăn chay khỏi xem tôi là người cải đạo thiếu phân biện, tôi phải nói rằng nếu Nivaran đồng hành cùng tôi trong chuyến đi năm 1887, ông đã thấy tôi suy kiệt vì chế độ này đến mức bị buộc phải trở lại thức ăn thường ngày, và có lẽ tôi đã giữ được mạng nhờ không cuồng tín như tội nghiệp Powell, người đã mất mạng vì khổ hạnh. Tôi nghĩ sẽ thấy đúng rằng một chế độ ăn đặc biệt

not being so fanatical as poor Powell, who lost his life through asceticism. I think it will be found true that any special diet may be a man's "meat" at one time, and his "poison" at another. I have no sympathy with undiscriminating fanatics. At this very time of preparing this volume for the press, I am practising vegetarianism again as a preventive of hereditary gout, and find it most efficacious. To compare pigmies with giants, it seems that my case was, in this, like that of the Buddha who fainted at the end of a long fast and saved his life by eating the rich food brought him by the sweet-souled Sujata, daughter of a nobleman. I recollect that when Mrs. C. Leigh-Hunt Wallace, the authoress of standard work on Mesmerism, saw the statistics of y year's total score of treatments, she wrote me that there was not a mesmeriser in Europe who would dream of touching with mesmeric intent half that number of patients. She meant, of course, professional healers like herself, not prodigies like Schlatter, Newton the Curé d'Ars, Zouave Jacob, and others who have professed to have been working under an overshadowing spiritual control. So far as that is concerned) I frankly confess my belief that I could not have gone through such a great and sustained outpouring of my vitality, unless I had been helped by our Teachers, although I was never so told by them. What I am forced to realize is that I have not had so phenomenal a healing power since I got my order to stop the work, i.e., towards the close of 1883; and I am convinced that, though I should try ever so hard, I should fail to cure those desperate cases which I would then dispose of with the greatest ease within a half-hour or even less.

có thể là "thức ăn" cho một người vào lúc này, và là "thuốc độc" vào lúc khác. Tôi không có mảy may cảm tình với những kẻ cuồng tín thiếu phân biện. Ngay khi đang chuẩn bị bản thảo này cho nhà in, tôi lại thực hành ăn chay như một biện pháp phòng bệnh gout di truyền, và thấy nó rất hiệu nghiệm. Sánh kẻ tí hon với người khổng lồ, có vẻ trong việc này trường hợp của tôi giống trường hợp của Đức Phật, Ngài đã ngất sau một thời gian nhịn ăn dài và cứu mạng mình bằng cách dùng món ăn bổ dưỡng do cô Sujata tâm hồn hiền hòa, con gái một vị quý tộc, mang đến. Tôi nhớ rằng khi Bà C. Leigh-Hunt Wallace, nữ tác giả của bộ sách chuẩn về Thôi miên, thấy thống kê tổng số ca chữa trị trong năm của tôi, Bà đã viết cho tôi rằng không có một nhà thôi miên nào ở châu Âu dám mơ chạm tay với chủ đích thôi miên lên đến một nửa con số bệnh nhân như thế. Dĩ nhiên, Bà hàm ý là các nhà trị liệu chuyên nghiệp như Bà, chứ không phải những người dị thường như Schlatter, Newton, cha xứ Ars, Zouave Jacob, và những người khác tuyên bố mình hoạt động dưới một sự kiểm soát tinh thần phủ bóng. Về phần mình, tôi thành thật thú nhận niềm tin rằng tôi đã không thể thực hiện được một lần tuôn đổ sức sống lớn lao và bền bỉ đến vậy, nếu không được các Chân sư của chúng ta trợ giúp, mặc dù Tôi chưa bao giờ được Các Ngài nói như thế. Điều tôi buộc phải nhận ra là từ khi tôi nhận lệnh dừng công việc, tức vào cuối năm 1883, tôi đã không còn có một năng lực chữa lành phi thường như thế; và tôi tin chắc rằng, dù có cố gắng hết sức, tôi cũng sẽ thất bại trong việc chữa khỏi những ca tuyệt vọng mà khi ấy tôi có thể xử lý với sự dễ dàng lớn nhất chỉ trong nửa giờ hoặc còn ít hơn.

I had a hearty welcome home from H. P. B. and the rest, and a series of phenomena were done, chiefly for my benefit, among which I shall only mention the one noted in my entry for 6th June. I say that "not being able to decide

Tôi được Bà H. P. B. và mọi người niềm nở chào đón khi trở về, và một loạt hiện tượng được làm, chủ yếu để tôi chứng kiến, trong đó tôi chỉ nhắc đến điều ghi trong nhật ký ngày 6 tháng Sáu. Tôi viết rằng "vì không quyết định được

whether to accept the invitation to Colombo or that to Allahabad, I placed A. C. B.'s letter in the shrine, locked the door, instantly reopened it, and got the written order of.'. through... (a second Adept) in French. It was done while I stood there, and not a half-minute had elapsed". So far as it goes, that pretty effectually disposes of the pretence that these communications were fabricated in advance and passed through a sliding panel at the back of the shrine. A whole month of homely desk work at Adyar was a delightful episode, varied with healings of patients, reception of visitors, and metaphysical discussions with H. P. B. I restored speech to one patient, cured paralytics, deafness, etc. One case is interesting as showing a progressive cure of loss of hearing. A young man who could not hear the ticking of a clock held against his ear, was at the first treatment made to hear it at the distance of 4 feet 6 inches; at the second, at 6 feet; at the third, at 15 feet; at the second he could hear conversation at the distance of 13 feet. On 24th June a boy who had long been paralysed in his legs was, in one treatment, made to walk about the room.

có nên nhận lời mời đến Colombo hay đến Allahabad, tôi đã đặt thư của A. C. B. vào điện thờ, khóa cửa lại, liền lập tức mở ra, và nhận được lệnh viết tay của.'. qua... (một Chân sư thứ hai) bằng tiếng Pháp. Việc ấy được làm khi tôi đứng đó, và chưa đến nửa phút trôi qua". Chừng ấy thôi cũng đủ bác bỏ khá hiệu quả lời ngụy biện rằng những thông điệp này được soạn sẵn từ trước và đút qua một tấm vách trượt phía sau điện thờ. Một tháng làm việc cần mẫn tại bàn giấy ở Adyar là một khoảng thư thái thú vị, đan xen với việc chữa bệnh cho bệnh nhân, tiếp khách, và thảo luận siêu hình với Bà H. P. B. Tôi phục hồi tiếng nói cho một bệnh nhân, chữa người bại liệt, người điếc, v.v. Có một ca thú vị vì cho thấy quá trình hồi phục thính lực từng bước. Một thanh niên không nghe được tiếng tích tắc của đồng hồ áp vào tai, ngay lần điều trị đầu đã nghe được ở khoảng cách 4 feet 6 inch; lần thứ hai ở 6 feet; lần thứ ba ở 15 feet; lần thứ hai anh có thể nghe nói chuyện ở khoảng cách 13 feet. Ngày 24 tháng Sáu, một cậu bé bị liệt chân trong thời gian dài, chỉ sau một lần chữa đã đi lại quanh phòng.

On 27th June I sailed for Colombo, arrived on the third day, and plunged into the business cut out for me, viz., the grievances of the Buddhists in the matter of a riotous attack made on them by the Catholics, without their getting redress from Government. The next fortnight or so was taken up with this affair, and with personal interviews with the Governor of Ceylon, the Colonial Secretary, Inspector General of Police, Government Agent for the Western Province, the leading Buddhists, the chief priests, and counsel. I drafted petitions, remonstrances, instructions to counsel, appeals to the Home Government and the House of Commons, had many consultations and discussions, presided

Ngày 27 tháng Sáu tôi lên tàu đi Colombo, đến nơi vào ngày thứ ba, và lao vào công việc đã định, tức là giải quyết những bất bình của người Phật tử trong vụ bị người Công giáo tấn công bừa bãi mà không được Chính phủ xét xử thỏa đáng. Chừng nửa tháng sau đó tôi bận bịu với việc này, và có những cuộc gặp riêng với Thống đốc Tích Lan, Tổng thư ký Thuộc địa, Tổng Thanh tra Cảnh sát, Đại diện Chính phủ tỉnh miền Tây, các Phật tử lãnh đạo, các vị Tăng trưởng, và các luật sư. Tôi thảo đơn thỉnh nguyện, thư phản kháng, chỉ thị cho luật sư, kháng nghị lên Chính phủ Mẫu quốc và Hạ nghị viện, tham nhiều cuộc họp bàn và thảo luận, chủ tọa họp Chi bộ, và nhìn chung, luôn tay luôn chân. Khi mọi việc đã đâu vào đấy, tôi

at Branch meetings, and, generally, was kept busy. All having been got into trim, I crossed over to Tuticorin on 14-15th July, and began a long tour through Southern India, which was full of variety, excitement, and picturesque episodes.

sang Tuticorin vào ngày 14–15 tháng Bảy, và bắt đầu một chuyến du hành dài qua miền Nam Ấn, đầy những biến cố đa dạng, sôi động, và nên thơ.

Let us begin with my arrival on 17th July, at Tininevelly, the station where our Colombo Buddhist committee and I planted the cocoanut amid the tumultuous rejoicings described in a former chapter. We reached the station at 6 p.m., and found a huge crowd waiting. Five thick ropes of flowers, rather than garlands, were put about my neck and mounted to the top of my head; my hands, arms, and pockets were filled with ripe limes—the fruit of welcome and respect; I was put into a canopied sedan-chair; the chief-local and governmental officials walked beside, in front and behind me along the dusty road; a young Brahmin threw loose flowers on and about me and tossed them into the air, strewing the road with an odorous carpet; the temple Brahmins came and handed me the flower-wreathed silver lotah and the tray on which lay a broken cocoanut, some red powder, limes, and camphor. The procession moved on with waving flags and banners; two bands of musicians—one from the temple—clanged their wild music, and so we proceeded until the flower-and-plant-festooned bungalow assigned to me was reached, and I was allowed to get in from the heat of the road and enjoy its coolness. A welcome was here spoken by an ex-judge of Travancore, a learned and estimable gentleman, to which I responded, of course. Does it not seem as if all this gave the lie to the inimical Missionary tale of 1881, that the orthodox Brahmins had felt so outraged with the pollution of the temple by our cocoanut-planting party that they had uprooted the nut and purified the premises to get rid of our unholy taint! But why waste

Hãy bắt đầu với lúc tôi đến Tinnevelly ngày 17 tháng Bảy, trạm nơi ủy ban Phật giáo Colombo và tôi đã trồng cây dừa giữa những tiếng hoan hô náo nhiệt như đã tả ở một chương trước. Chúng tôi đến ga lúc 6 giờ chiều, và thấy một đám đông khổng lồ đang chờ. Năm dây hoa dày, đúng hơn là những dây xâu nặng nề, được vòng qua cổ tôi cao đến tận đỉnh đầu; tay, cánh tay, và túi áo tôi được lấp đầy những quả chanh chín—loại quả để tỏ lòng chào đón và kính trọng; tôi được đặt vào một kiệu có mái; các quan chức địa phương và chính quyền đi bộ bên cạnh, phía trước và phía sau tôi dọc con đường đầy bụi; một thanh niên Bà la môn rắc hoa lẻ lên người tôi và quanh tôi, tung hoa lên trời, trải trên đường một tấm thảm hương; các Bà la môn của đền tới trao cho tôi chiếc lotah bạc quấn hoa và cái khay trên đặt một quả dừa bổ, ít bột đỏ, chanh, và long não. Đoàn rước tiến bước với cờ phướn phất phơ; hai đội nhạc—một của đền—tấu khúc nhạc rộn ràng, và cứ thế chúng tôi đi cho đến khi đến ngôi nhà nghỉ trang trí bằng hoa và cây dành cho tôi, và tôi được phép vào tránh cái nóng ngoài đường để tận hưởng sự mát mẻ. Tại đây một vị cựu thẩm phán Travancore, một người học rộng và đáng kính, đọc lời chào mừng, và dĩ nhiên tôi đáp từ. Chẳng phải tất cả điều này đã phủ nhận câu chuyện thù nghịch của giới Truyền giáo năm 1881 rằng các Bà la môn chính thống cảm thấy bị ô uế bởi đoàn trồng dừa của chúng tôi làm vẩn đục đền thờ đến nỗi họ đã nhổ bỏ cây dừa và tẩy uế nơi chốn để trừ khử "vết nhơ" bất khiết của chúng tôi đó sao! Nhưng cớ gì phí thời gian hay "làm hỏng máu mình", như người Nga nói, để bác từng lời vu khống vô số

time or "spoil one's blood," as the Russians say, in refuting the numberless calumnies that have ever been circulated against us, when they refute themselves all in good time?

đã luôn được tung ra chống lại chúng tôi, khi mà chúng tự bác bỏ theo thời gian?

The next day I lectured on the lawn outside my bungalow to an audience which included all the leading men of the place. At the close I made an earnest appeal for the the supply of a good Theosophical library for Hindu boys, and got a very handsome sum subscribed on the spot. This, if my memory serves me, was the first of a long series of successes in the same direction, and down to the present moment I have continued to press the claims of Indian youth upon their elders for the means of proper religious culture. I hope that, when I leave the scene, somebody among my colleagues will thoroughly cultivate this best, most fertile of all mental and moral fields in India. There is no other to be compared with it.

Ngày hôm sau tôi diễn thuyết trên bãi cỏ trước nhà nghỉ, trước một thính chúng gồm tất cả những vị chức sắc của nơi này. Sau phần kết, tôi có một lời kêu gọi thiết tha về việc cung cấp một thư viện Thông Thiên Học tốt cho các cậu bé theo đạo Hindu, và đã quyên góp được ngay tại chỗ một khoản rất hậu. Đây, nếu trí nhớ tôi còn tốt, là lần đầu trong một chuỗi dài những thành công theo hướng ấy, và cho đến giờ phút này tôi vẫn tiếp tục kêu gọi các bậc trưởng thượng Ấn Độ chu cấp cho thanh thiếu niên phương tiện để được giáo dục tôn giáo thích đáng. Tôi mong rằng khi tôi rời sân khấu cuộc đời, ai đó trong các đồng sự của tôi sẽ hoàn toàn dốc sức cày xới thửa ruộng tinh thần tốt nhất, màu mỡ nhất ở Ấn Độ này. Không có thửa nào có thể so sánh được.

As the publicity given by the Ceylon Press to my early healings created an importunate demand for repetitions on the Bengal tour, so the exciting narratives of the North Indian papers caused me to be urged with equal pertinacity to exercise the power for the benefit of the sick in South India. They besieged me at Tinnevelly, as at all the other stations, and some marvellous cures were wrought. An entry of a few words in my Diary for 20th July recalls to memory one of the most dramatic experiences of my life. I had gone to the Pagoda to sprinkle the "Tree of Friendship" with some refined rosewater, and was followed by at least 1,000 idlers, who, for lack of better amusement, watched my every step and exchanged opinions on my personal appearance. A young man of twenty-five or thirty was brought me through the press, by his father, with a prayer that I would restore his speech, which he had lost three years before. Having neither elbow-room nor

Cũng như việc báo chí Tích Lan đưa tin rộng rãi về các ca chữa đầu tiên của tôi đã tạo ra một nhu cầu khẩn khoản đòi lặp lại trong chuyến đi Bengal, thì những tường thuật giật gân của các tờ báo Bắc Ấn cũng khiến tôi bị thúc giục với mức độ dai dẳng tương tự để vận dụng năng lực vì lợi ích người bệnh ở Nam Ấn. Họ vây quanh tôi ở Tinnevelly, cũng như ở các trạm khác, và một số ca chữa kỳ diệu đã xảy ra. Một ghi chú vài dòng trong Nhật ký ngày 20 tháng Bảy gợi tôi nhớ lại một trong những trải nghiệm kịch tính nhất đời mình. Tôi đến ngôi đền để rảy "Cây Hữu nghị" bằng một ít nước hoa hồng tinh luyện, và có ít nhất 1.000 người nhàn rỗi bám theo, vì không có trò giải trí nào khá hơn, họ dõi theo từng bước chân tôi và thì thầm bình phẩm về dáng vẻ của tôi. Một người thanh niên chừng hai mươi lăm hoặc ba mươi được cha đưa qua đám đông đến chỗ tôi, cầu xin tôi phục hồi tiếng nói cho anh, vốn bị mất ba năm nay. Vì chẳng có chỗ nhích khuỷu tay cũng không có không khí để thở, tôi trèo lên bệ

breathing-space, I climbed up on the continuous pedestal or basement that supports a long line of monolithic carved figures of Hindu deities, drew the patient up after me, called for silence, and made the father tell the people about the case. What then happened may as well be quoted from the printed contemporary record—a letter from the well-known late S. Ramaswamier, F.T.S., in Theosophist Supplement, August, 1883. "Amidst a great crowd," says he, "right in front of the Nelliappa temple, the Colonel laid his hands on the unfortunate dumb man. Seven circular passes on the head and seven long passes, all occupying less than five minutes, and speech was restored to the no more silent man! The Colonel, amidst deafening shouts of applause and thundering clapping of hands, made him pronounce the names of Siva, Gopâla, Râma, Râmachandra and other deities as glibly as any other bystander [could]. The news of this restoration of speech spread at once throughout the town and created a great sensation." And no wonder, for when I made the patient shout the sacred names at the top of his voice, half the crowd rushed out into the street in mad excitement, waving their arms over their heads, and crying, in Indian fashion: Wah! Wah! Wah! Recollecting the mean tricks the Missionaries had played on me at my first visit, in circulating a scurrilous pamphlet against H. P. B. and myself, to which, in contravention of law, no publisher's or printer's name was attached, and in putting afloat the falsehood about the cocoanut tree having been uprooted by indignant Brahmins, I planned a little deserved punishment on them. I told the patient's father to take his son to the chief Missionaries at Palamcottah—a suburb of Tinnevelly—tell them about the cure, quote to them the 17th and 18th verses of St. Mark's XVIth Chapter, and demand, on behalf of the Hindu community, that, in proof

liên hoàn hay phần nền đỡ một hàng dài tượng độc thạch chạm khắc hình các vị thần Hindu, kéo bệnh nhân theo sau, yêu cầu mọi người im lặng, và để người cha kể cho dân chúng nghe về trường hợp này. Việc xảy đến sau đó có thể trích nguyên văn từ tư liệu đương thời đã in—một bức thư của cố S. Ramaswamier, F.T.S., đăng trong Theosophist Phụ bản, Tháng Tám, 1883. "Giữa một đám đông lớn," ông viết, "ngay trước đền Nelliappa, Đại tá đặt tay lên người đàn ông bất hạnh bị câm. Bảy lượt thao tác vòng tròn trên đầu và bảy lượt vuốt dài, tất cả chưa đầy năm phút, và tiếng nói đã được phục hồi cho người chẳng còn im lặng nữa! Đại tá, giữa tiếng hoan hô như sấm và những tràng vỗ tay "long trời", khiến anh phát âm các danh hiệu Siva, Gopâla, Râma, Râmachandra và các vị thần khác trôi chảy như bất kỳ người đứng xem nào [có thể]. Tin về việc phục hồi tiếng nói này lập tức lan khắp thị trấn và tạo nên một chấn động lớn." Cũng chẳng lạ, vì khi tôi bảo bệnh nhân hô to các danh hiệu thiêng liêng hết cỡ, nửa đám đông vỡ òa chạy ra đường trong cơn phấn khích điên cuồng, vung tay qua đầu, và la hét theo kiểu Ấn Độ: Wah! Wah! Wah! Nhớ lại những trò bẩn của các nhà Truyền giáo đã chơi tôi trong chuyến thăm đầu, khi họ phát tán một tờ truyền đơn bôi nhọ nhằm vào Bà H. P. B. và tôi mà chẳng đề tên nhà in hay nhà xuất bản, trái luật, và tung tin dối trá rằng cây dừa bị nhổ bởi các Bà la môn phẫn nộ, tôi bày ra một chút trừng phạt xứng đáng cho họ. Tôi bảo cha của bệnh nhân đưa con đến gặp các vị Truyền giáo trưởng ở Palamcottah—một khu ngoại ô của Tinnevelly—kể cho họ nghe về ca chữa, trích cho họ nghe câu 17 và 18 của Chương XVI theo thánh Marc, và nhân danh cộng đồng Hindu, yêu cầu họ, để chứng minh sứ mệnh thần linh của mình, hãy phục hồi tiếng nói cho ai đó như tôi đã làm ở đền. Hồi đáp của họ sẽ được thông báo cho công chúng Hindu. Vài ngày sau ông quay lại báo cho tôi kết quả. Tôi nghĩ sẽ có chút mua vui, nhưng hãy tưởng tượng sự sửng sốt

of their divine commission, they should restore speech to somebody as I had done in the Pagoda. Their reply to be communicated to the Hindu public. Several days later he came and reported to me the result. I had expected some amusement, but fancy my surprise when he told me that one of the chief padris had declared his story a lie, and not one would believe that his son had ever been speechless! The subterfuge was so ingenious that it excited my profound admiration, and I had a good laugh over their astuteness. More than they had, I imagine, since the man was known to the whole town, and the cure had been made with the greatest publicity. [18]

của tôi khi ông nói rằng một trong những cha xứ đứng đầu bảo câu chuyện của ông là dối trá, và chẳng ai chịu tin rằng con trai ông từng bị câm! Nước cờ đánh bài bây giờ ấy quá khéo léo đến mức khiến tôi vô cùng khâm phục, và tôi đã cười sảng khoái trước sự láu cá của họ. Hơn cả phần họ được, tôi nghĩ vậy, vì người thanh niên ấy thì cả thị trấn đều biết, và ca chữa được thực hiện trước công chúng đông đảo nhất.

I went on to Trivandrum, the capital of Travancore, by bullock cart, and was banged and bruised all over; the distance being about a hundred miles and the road a trying one. Trivandrum was reached on the second morning, and the principal nobles and officials came to present their compliments and welcomes. I made ceremonial calls on H. H. the Maharajah, a cultured man, well known for his magazine articles on the Vedânta and other serious subjects, and on the British Resident, the Eliyah Rajah (Heir Apparent), the Dewan (Prime Minister), and other important personages. His Highness, the Maharajah, had up his palace Pandits to meet me, and started a discussion between them and myself on the subject of Yoga, he himself serving as interpreter. At my lecture that afternoon most of the Royal Princes were present, and as one of them was notoriously intemperate, I took occasion to draw a picture of what was the ancient ideal of an Indian Prince, and compared it with the sad contrast presented in most of the Indian Courts at the present day, of course, not mentioning its special applicability in the present instance, since that—as the French say—sautait aux yeux. Many patients presented themselves for

Tôi đi tiếp đến Trivandrum, kinh đô Travancore, bằng xe bò, và bị lắc dằn đến bầm dập; quãng đường chừng một trăm dặm và đường rất xóc. Trivandrum đến nơi vào buổi sáng thứ hai, và các vị quý tộc cùng quan chức đứng đầu đến chào mừng. Tôi làm lễ nghi thăm viếng Đức Maharajah, một người có học vấn, nổi tiếng với các bài viết trên tạp chí về Vedânta và những chủ đề nghiêm túc khác, và đến thăm viên Khâm sứ Anh quốc, Eliyah Rajah (Thái tử kế vị), Dewan (Thủ tướng), và các nhân vật quan trọng khác. Hoàng thượng, Đức Maharajah, cho triệu các vị Pandit cung đình đến gặp tôi, và khơi mào một cuộc thảo luận giữa họ và tôi về chủ đề Yoga, chính Ngài làm thông dịch viên. Tại buổi diễn thuyết chiều hôm đó hầu hết các Vương tử đều có mặt, và vì một trong số ấy nổi tiếng là kém tiết độ, tôi nhân dịp phác họa bức tranh về lý tưởng cổ xưa của một Vương tử Ấn Độ, và so sánh với cảnh tương phản buồn bã ở đa số triều đình Ấn Độ thời nay, dĩ nhiên không chỉ đích danh trường hợp hiện tại, vì điều ấy—như người Pháp nói—sautait aux yeux. Nhiều bệnh nhân đến xin chữa trị, và tôi thấy rằng trong ngày đầu tiên tất cả trừ một đều được cải thiện ít nhiều. Sáng hôm sau Hoàng gia có mặt tại phòng tôi để theo dõi việc chữa trị, và trong số

treatment, and I see that on the first day all but one were more or less benefited. On, the second morning the Royal Family were present at my rooms to watch operations, and among other cures recorded is that of an old woman to whom I restored speech in their presence. Before leaving town I admitted a number of respectable candidates into our membership. The ordeal by bullock-cart thumping had to be faced again and in due time I got back to Tinnevelly, with a rather realizing sense of my anatomy at the end of the journey. En route, I lectured at Nagercoil to a big audience. Further additions to our membership were made at Tinnevelly, and I then passed on to Srivilliputtur, where I formed a local Branch, thence to Sattur, and then onwards to' Madura, one of the largest, most prosperous, and enlightened towns in Madras Presidency. The Meenakshi Temple is, I think, the finest Hindu religious structure in India— it is 847 X 744 feet in area, and full of giant monolithic statues; it was once the seat of Tamil learning, the statuettes of forty of its most renowned Pandits being kept in a closed room which, probably, few foreigners visit, and which is the sad memento of glorious days of ancient learning, now almost forgotten. There was, when I visited the town—and is now—a brilliant local bar, whose then leader, Mr. S. Subramanier, F.T.S., is now creating for himself a permanent renown as a Justice of the High Court of Madras. I was put up in his garden-house and soon became acquainted with every man in the town worth knowing. The next evening my lecture was given, in the noble palace of Tirumala Nayak (the Pandyan king of the seventeenth century), under difficulties. The palace is built and paved with stone, and the effect of the presence of a crowd within the building is to create a roar and confusion of sound quite unmanageable. I was first placed to speak on the place under the dome in the

các ca được ghi nhận có ca một bà lão, tôi đã phục hồi tiếng nói ngay trước sự chứng kiến của họ. Trước khi rời thành, tôi thu nhận nhiều ứng viên đáng kính vào hàng ngũ của chúng tôi. Lại phải chịu đựng lễ rửa tội bằng tiếng dằn của xe bò, và rồi tôi trở lại Tinnevelly, cảm nhận rất rõ bộ xương của mình khi kết thúc hành trình. Trên đường, tôi diễn thuyết tại Nagercoil trước một thính chúng đông đảo. Tại Tinnevelly, chúng tôi tiếp tục kết nạp thêm hội viên, rồi tôi đến Srivilliputtur, nơi tôi thành lập một Chi bộ địa phương, tiếp đó đến Sattur, và rồi đến Madura, một trong những thành phố lớn, phồn vinh, và khai sáng nhất của Phủ Madras. Đền Meenakshi, theo tôi, là công trình tôn giáo Hindu tuyệt mỹ nhất ở Ấn Độ—có diện tích 847 x 744 feet, đầy những tượng độc thạch khổng lồ; đã từng là trung tâm học thuật Tamil, các tượng nhỏ của bốn mươi vị Pandit trứ danh nhất được cất trong một phòng đóng kín mà có lẽ ít người ngoại quốc ghé thăm, và là một kỷ niệm buồn về những ngày huy hoàng của học thuật cổ xưa nay hầu như đã quên lãng. Khi tôi thăm thành phố—và đến nay vẫn vậy—có một giới luật sư địa phương rực rỡ, mà người thủ lĩnh khi ấy, Ông S. Subramanier, F.T.S., nay đang tạo cho mình danh tiếng bền vững với tư cách Thẩm phán Tối cao Pháp viện Madras. Tôi được đón ở nhà vườn của ông và sớm làm quen với mọi người đáng biết trong thành. Tối hôm sau bài diễn thuyết của tôi được tổ chức tại cung điện tráng lệ của Tirumala Nayak (vị vua Pandyan thế kỷ XVII), trong hoàn cảnh không dễ dàng. Cung điện xây bằng đá và lát đá, và sự hiện diện của một đám đông trong tòa nhà tạo ra một tiếng ầm ầm hỗn loạn khó mà kiểm soát. Ban đầu tôi được bố trí nói ở phần dưới mái vòm của Rotunda, nơi Thân vương xứ Wales từng thiết triều, nhưng chỉ riêng tiếng sột soạt của bàn chân trần của 2.000 người trên nền lát đá và tiếng rì rầm thân thiện của họ đã khiến tôi không thể làm cho mình được nghe thấy, ngay

Rotunda, where the Prince of Wales had held his Durbar, but the mere rubbing of the unshod feet of 2,000 people on the pavement and the murmur of their friendly voices prevented my making myself heard, even by friends a few feet off. They craned their necks forward, curved their hands behind their ears, bored me to the centre with their anxious glances, as though their eyes had been drills, and half opened their mouths, as the deaf instinctively do, catch the air vibrations within the cavity of the mouth as well as those of the tympanum. But it was useless, I was only shouting myself dumb for nothing; so I stopped and made signs of despair and regret. A shouted confab then ensued between the Committee and myself, which ended in my going into the majestic sculptured hall where the District Court now sits. A strong guard was placed at the door of entrance, to admit only those who knew English, and from the bench on the raised dais, where British justice is dispensed, but where, formerly, the Indian Sovereign received in state, I spoke for more than an hour to a listening crowd of perhaps 800 to 1000, including all the highest in birth, position, and influence and the brightest in intellect. [19]

cả với những người bạn đứng cách vài feet. Họ rướn cổ về phía trước, chụm tay sau tai, chiếu ánh mắt lo lắng xoáy tận tâm can tôi như thể đôi mắt là mũi khoan, và hé miệng, như người điếc hay làm theo bản năng, để bắt lấy rung động không khí trong khoang miệng cũng như trên màng nhĩ. Nhưng vô ích, tôi chỉ đang gào đến khản giọng vô ích; thế là tôi dừng lại, ra hiệu tuyệt vọng và tiếc nuối. Một cuộc "hội ý bằng tiếng hét" diễn ra giữa Ủy ban và tôi, kết thúc bằng việc tôi chuyển vào đại sảnh chạm khắc uy nghi, nơi hiện là Tòa án Quận. Một đội canh gác mạnh được đặt tại cửa ra vào, chỉ cho những ai biết tiếng Anh vào, và từ ghế quan tòa trên bục cao, nơi giờ đây công lý Anh quốc được thực thi nhưng xưa kia là nơi Quốc vương Ấn ngự tiếp triều thần, tôi nói hơn một giờ với một đám đông chăm chú chừng 800 đến 1000 người, gồm tất cả những người cao nhất về dòng dõi, địa vị, ảnh hưởng và sáng láng nhất về trí tuệ.

The next day and the following my services as healer were in great demand, and each palpable cure added to the excitement. I had to put myself in the hands of the Committee and let them select the patients to be treated, out of the pushing mob about the door. Mr. V. Cooppooswamy Iyer's report to the Theosophist says that I laid hands on twenty-seven persons, and that "the most remarkable cures were three cases of deafness, one obstinate case of chronic rheumatism of the spinal column, of nine years' standing, that had long defied the skill of the medical faculty, and two cases of paralysis—one of the middle finger of the left hand, and the other of the

Ngày kế và ngày sau nữa, nhu cầu nhờ tôi chữa bệnh rất lớn, và mỗi ca chữa thấy được làm tăng thêm phấn khích. Tôi đành phó mặc mình cho Ủy ban và để họ chọn bệnh nhân từ đoàn người chen lấn trước cửa. Báo cáo của Ông V. Cooppooswamy Iyer gửi Theosophist cho biết tôi đã đặt tay lên hai mươi bảy người, và "những ca chữa đáng kể nhất là ba trường hợp điếc, một ca thấp khớp mãn tính ngoan cố ở cột sống kéo dài chín năm, đã lâu bất chấp tài nghệ của giới y khoa, và hai ca liệt—một ở ngón giữa của bàn tay trái, và một ở cả bàn tay trái. Trong ca cuối cùng, việc chữa lành hoàn tất trong vòng năm phút." Tóm lại, một kho "phép lạ" đủ để, nếu được một thầy tu nào đó

whole of the left hand. In the last case the cure was effected within five minutes." In short, a very respectable stock of "miracles," enough, if they had been exploited by an enterprising priest of any religion, to go far towards proving to outsiders his holding of a special Divine Commission: such ignorant fools are the credulous public of every country. I hope the intelligent reader has come to see long before now, that if the two Founders of the Theosophical Society had been the speculative tricksters they have often been said to be, they could have rolled together immense sums of money and been worshipped as superhuman personages, instead of having had such meagre revenues as the Society's yearly financial reports exhibit. It. isn't as if we had never had the chance, for if ever any religious reformers in India had it, we have had. In this epoch of shrunken faith and debauched priests, whose animalized aspect is sometimes enough to turn one's stomach, H. P. B.'s unchallengeable phenomena and my healings caught hold of the popular imagination in such fashion that magnates literally laid their treasure-bags at our feet, and fabulous sums were offered us to show our various powers. [20] That we rejected all their offers with evident sincerity is the secret of much of the loyal friendship shown us throughout India, from the beginning until now. If we had ever taken a present for ourselves, the whole Indian public would have abandoned us in the Coulomb crisis, and we should have been looked upon as religious humbugs; whereas, as it is, all the Missionaries combined, of all the societies of the world, cannot rob us of our place in the hearts of India's children, degenerate, alas! as they are.

của bất kỳ tôn giáo nào khéo tận dụng, đi khá xa trong việc chứng minh với người ngoài rằng ông ta có một Ủy nhiệm Thiêng liêng đặc biệt: công chúng cả nước nào cũng dễ cả tin ngớ ngẩn như vậy. Tôi hy vọng độc giả có trí đã sớm nhận ra, rằng nếu hai Vị Sáng lập của Hội Thông Thiên Học là những kẻ đầu cơ mánh mung như người ta thường nói, thì chúng tôi đã có thể gom góp những khoản tiền khổng lồ và được tôn thờ như những nhân vật siêu phàm, thay vì có nguồn thu ít ỏi như các báo cáo tài chính thường niên của Hội đã cho thấy. Không phải là chúng tôi chưa từng có cơ hội, bởi nếu ở Ấn Độ có những nhà cải cách tôn giáo nào từng có cơ hội như thế, thì chúng tôi đã có. Trong thời đại niềm tin teo tóp và hàng giáo sĩ sa đọa, gương mặt thú tính của họ đôi khi đủ làm người ta buồn nôn, các hiện tượng không thể bị thách thức của Bà H. P. B. và những ca chữa trị của tôi đã chiếm lĩnh trí tưởng tượng đại chúng đến mức các vị hào phú thật sự đặt túi châu báu dưới chân chúng tôi, và những khoản tiền tưởng như trong chuyện cổ được đưa ra để đổi lấy việc chúng tôi biểu diễn các năng lực khác nhau. Việc chúng tôi từ chối tất cả lời đề nghị ấy với sự chân thành hiển nhiên là bí quyết của rất nhiều tình bằng hữu trung tín dành cho chúng tôi khắp Ấn Độ, từ buổi đầu cho đến nay. Nếu chúng tôi từng nhận một món quà nào cho riêng mình, thì công chúng Ấn Độ hẳn đã bỏ rơi chúng tôi trong khủng hoảng Coulomb, và chúng tôi đã bị xem như những kẻ lừa đảo tôn giáo; trong khi, thực tế là, tất cả các nhà Truyền giáo hợp lại, của mọi hội đoàn trên thế giới, cũng không thể cướp được vị trí của chúng tôi trong trái tim con dân Ấn Độ, dù đáng buồn thay, họ đã suy đồi.

The cure of the hand-paralysis had an amusing sequel. The patient was of a good Brahmin family, the brother of a B.A., and vakil (pleader), who was impulsive by nature

Việc chữa khỏi chứng liệt tay có một đoạn hậu khôi hài. Bệnh nhân thuộc một gia đình Bà la môn khá giả, là em trai của một B.A., và là vakil (luật sư biện hộ), người bốc đồng theo tính, và

and not morally strong. He was eating his dinner when the lad returned from my rooms, his paralytic hand glowing and burning like fire with the restored rush of vitality through it. The vakil, a religious sceptic, too lofty in self-conceit to admit that soul is a reality, no sooner took in the fact of his brother's cure by the mere imposition of my hands, than his scepticism was swept away as by a flood; he left his meal unfinished, hurried over to me, thanked me extravagantly for the cure, hung about me all the day, became a member of the Society, and when I left for Negapatam and other stations, went with me, to serve or fight for me as I might choose. He took no change of clothes, if I remember aright, but just came as he was, like one who jumps into a boat as it is just shoving off from a foundering ship, without thinking of food, water, or luggage. Such dry-grass-burning zeal as this could not last long; despite his vows of loyalty shouted to the four quarters of the sky, my wild vakil has proved one of the shallowest friends I have met in India, broken fifty times his promises, and finally let me into paying out of my own pocket a quite large sum for building supplies which he asked me to get for Headquarters as his own gift, but never refunded the money. Quite a different sort of character was the other Brahmin vakil who accompanied me to Negapatam. He has been staunch all the way through, is a Trustee of the T. S., and has been chosen by me as one of the executors under my own Will. Tot homines, quat sententiœ.

không mạnh về đạo đức. Anh đang ăn trưa khi cậu em trở về từ phòng tôi, bàn tay từng bị liệt nóng ran như lửa vì sức sống trào dồn trở lại. Vị vakil, một kẻ hoài nghi tôn giáo, kiêu căng đến mức không chịu thừa nhận linh hồn là hiện thực, vừa nhận ra sự thật là em trai anh đã được chữa khỏi chỉ bằng việc tôi đặt tay, thì hoài nghi của anh bị cuốn phăng như lũ; anh bỏ bữa ăn dở dang, vội vã đến gặp tôi, cảm ơn tôi quá lời về việc chữa trị, cứ lẩn quẩn bên tôi suốt ngày, gia nhập Hội, và khi tôi rời đi Negapatam và các trạm khác, anh đi theo tôi, để phục vụ hay để chiến đấu cho tôi tùy cái tôi chọn. Nếu tôi nhớ không lầm, anh chẳng mang theo bộ đồ nào, cứ thế mà đi, như người nhảy lên thuyền vừa rời con tàu đắm, chẳng nghĩ gì đến đồ ăn, nước uống, hay hành lý. Ngọn lửa cuồng nhiệt bùng cháy như rơm khô này dĩ nhiên không thể cháy lâu; mặc cho những lời thề trung thành hét lên bốn phương trời, vị vakil hoang dã của tôi đã tỏ ra là một trong những người bạn nông cạn nhất tôi gặp ở Ấn Độ, đã năm mươi lần bội ước, và rốt cuộc khiến tôi phải bỏ tiền túi ra trả một khoản khá lớn mua vật liệu xây dựng mà anh nhờ tôi mua cho Trụ sở như quà tặng của chính anh, nhưng chưa bao giờ hoàn tiền. Hoàn toàn khác là vị vakil Bà la môn khác tháp tùng tôi đến Negapatam. Anh vẫn trước sau như một, là một Ủy viên Quản trị của T.S., và tôi đã chọn anh là một trong những người thi hành di chúc của chính tôi. Tot homines, quat sententiœ.

At Negapatam things were much the same as at Madura. A great crowd met me on arrival, covered me with flowers, formed in procession with a band of musicians, and led me to a decorated bungalow, where I replied to addresses, held conversations with roomfuls of questioners, formed a new Branch with twenty-seven members, lectured to one

Ở Negapatam, mọi sự cũng giống như ở Madura. Một đám đông lớn đón tôi khi đến nơi, phủ hoa lên người tôi, lập thành đoàn rước với một đội nhạc, và đưa tôi đến một nhà nghỉ trang hoàng, nơi tôi đáp từ các bài diễn văn chào mừng, trò chuyện với cả phòng đầy người đặt câu hỏi, lập một Chi bộ mới với hai mươi bảy hội viên, diễn thuyết cho một thính

educated (i.e., English-knowing) and one popular audience: the first was at my bungalow, the second in the Pagoda, through interpreters, to 3,000 persons. On 5th August I slept at the railway station and took an early train the next morning for Trichinopoly, where more hero-worship awaited me, with the thermometer at over 100° Fah in the shade. A warm welcome, truly!

chúng học vấn (tức là biết tiếng Anh) và một thính chúng đại chúng: buổi đầu ở nhà nghỉ, buổi sau trong Đền, qua thông dịch, trước 3.000 người. Ngày 5 tháng Tám tôi ngủ ở nhà ga và sáng sớm hôm sau đi tàu đến Trichinopoly, nơi lại đợi sẵn thêm những màn tôn sùng người hùng, với nhiệt kế chỉ hơn 100 độ F trong bóng râm. Một màn chào đón "ấm áp" thật sự!

CHAPTER XXX

SOUTH INDIAN WONDERS—KỲ TÍCH Ở NAM ẤN

POPULARITY, beyond a certain point, is very burdensome—as I found throughout the South Indian Tour of 1883. When, on the 7th of August, I got to the Trichinopoly town hall, where I was to speak, it was practically impossible for me to reach the door; a vast surging crowd occupied every foot of the approaches, and, instead of making room for me, hustled each other into a compact mass of perspiring flesh to get a look at the object of momentary curiosity. In vain my Committee pleaded, scolded, shouted, and pushed; I was brought to a standstill. So, then, I did the most natural thing, by climbing to the solid roof of a palanquin carriage where all could see me. If one wants to manage a crowd, one must never get excited nor precipitate; give the right initial impulse and let it gradually increase of itself. I knew perfectly well that not one man in perhaps a dozen there could understand English or really knew anything more about me than the fact that I was the friend and defender of their religion, and had a way of curing the sick that people called miraculous. So in standing quite still up there until they had had their fill of gazing, I was really

Sự nổi tiếng, vượt quá một mức nhất định, trở thành gánh nặng—như tôi đã trải nghiệm suốt Chuyến Du hành Nam Ấn năm 1883. Khi, vào ngày 7 tháng Tám, tôi đến tòa thị chính Trichinopoly, nơi tôi sẽ nói chuyện, thì gần như không thể tiến đến cửa; một biển người dập dào chiếm kín từng tấc đường dẫn vào, và thay vì nhường lối cho tôi, họ xô đẩy nhau thành một khối đặc người đầm đìa mồ hôi để nhìn cho được đối tượng của tò mò nhất thời. Vô ích cho Ủy ban của tôi khi năn nỉ, quở trách, la hét, và đẩy người; tôi bị chặn đứng. Thế là tôi làm điều tự nhiên nhất: trèo lên mái cứng của một cỗ xe kiệu, nơi tất cả có thể nhìn thấy tôi. Nếu muốn điều khiển một đám đông, đừng bao giờ mất bình tĩnh hay hấp tấp; hãy tạo xung lực ban đầu đúng đắn và để nó tự lớn dần. Tôi biết rõ rằng có lẽ một trong mười hai người ở đó hiểu tiếng Anh hoặc biết gì khác về tôi ngoài việc tôi là bạn và là người bênh vực tôn giáo của họ, và tôi có cách chữa bệnh mà người ta gọi là kỳ diệu. Vì thế, đứng yên trên cao cho đến khi họ ngắm đã con mắt, là tôi đang chuẩn bị để đám đông dày đặc kia tách thành từng cá nhân. Ban đầu họ hò hét qua lại và gào nhau giữ trật tự đến mức không giọng nói nào có thể

preparing the close-wedged throng to segregate into units. At first they shouted to each other and countercried to make order, to a degree that no voice could have made itself heard, so I kept silence. At last, however, as there came a partial lull, and as the sun beat upon me so as to make me want to get indoors, I raised my arms above my head and in silence held them there. Now a crowd is often like a crying baby whose attention can be caught by showing it some bright or strange object that excites its curiosity. I knew that and so kept silent. If I had begun speaking fifty people would have instantly shouted to another hundred to keep quiet, and there would have been a sibilation of "hists" and "pstts" on every side; but seeing me stopping in the same attitude, and wondering what I was going to say, the result was that I soon was able to have my intended word or two through my interpreter, who had climbed up after me. This reminds me of a trick that was played by the late Prof. James J. Mapes on a sleepy audience at one of his public lectures. I studied Scientific Agriculture under him forty-three years ago, and he told me the story himself in his inimitably comic way. Finding that his audience of tired farmers were dropping asleep in the middle of his learned discourse he silently turned to the black-board behind him, wiped it with the cloth, stood looking at it as if meditating some problem, drew one thick vertical line through the middle, laid down the chalk, dusted his fingers, thought a minute, then turned back towards the audience—now thoroughly aroused and wondering what it was all about—and proceeded with his lecture to the end. He never made the slightest reference to that perpendicular chalk line on the board. The farmers kept awake in the belief that he would!

vang lên, nên tôi cứ lặng im. Cuối cùng, khi có một khoảng lặng phần nào, và vì mặt trời chiếu xuống khiến tôi muốn vào trong nhà, tôi giơ hai tay lên khỏi đầu và im lặng giữ nguyên như thế. Một đám đông thường giống đứa trẻ đang khóc, có thể bị thu hút chú ý bởi một vật sáng hay lạ kích thích sự tò mò. Tôi biết điều ấy và cứ im lặng. Nếu tôi bắt đầu nói, năm mươi người sẽ lập tức la lên bảo một trăm người khác im đi, và khắp nơi sẽ sôi lên tiếng "suỵt suỵt"; nhưng khi thấy tôi đứng yên bất động trong tư thế ấy, và nôn nao chờ xem tôi sắp nói gì, kết quả là chẳng mấy chốc tôi nói được vài lời như dự định qua người thông dịch, người đã leo lên theo tôi. Điều này khiến tôi nhớ đến một trò mà cố Giáo sư James J. Mapes từng chơi với một thính chúng uể oải trong một buổi diễn thuyết công khai. Cách đây bốn mươi ba năm, tôi học Nông học Khoa học dưới sự chỉ dẫn của ông, và ông tự kể cho tôi câu chuyện ấy theo lối khôi hài vô song của ông. Thấy thính chúng nông dân mệt mỏi đang chập chờn ngủ giữa bài thuyết giảng uyên áo, ông lặng lẽ quay lại tấm bảng đen phía sau, lấy khăn lau sạch, đứng nhìn như đang ngẫm nghĩ một vấn đề, kẻ một đường thẳng đứng dày ở giữa, đặt viên phấn xuống, phủi bụi phấn trên tay, nghĩ một lát, rồi quay về phía thính chúng—lúc này đã hoàn toàn tỉnh táo và tự hỏi tất cả là chuyện gì—và tiếp tục bài giảng đến hết. Ông không hề nhắc đến đường phấn thẳng đứng ấy trên bảng. Đám nông dân thì thức tỉnh với niềm tin rằng ông sẽ nhắc đến nó!

When I had pacified the outside crowd at Trichinopoly, I slipped through the other sweltering crowd inside the building into a large back enclosure where, my audience following me, I gave my lecture without interruption; I standing with my back to the house wall so as to make it a sounding-board. Many a fiasco has befallen a speaker from neglect of this precaution: his voice being lost in the crowd.

Khi tôi đã xoa dịu đám đông bên ngoài ở Trichinopoly, tôi lách qua đám đông cũng đang đổ mồ hôi trong tòa nhà để vào một sân sau rộng, và thính chúng đi theo tôi; tại đó tôi thuyết giảng không bị gián đoạn; tôi đứng quay lưng vào tường nhà để biến nó thành một tấm "phản âm". Không ít cú lỡ làng đã xảy đến với diễn giả vì quên lưu ý điều này: giọng nói của họ bị lạc mất trong đám đông.

The healings of the sick went on here daily, as at every other station, and on the 8th (August), it appears from the record, I treated seventy cases with more or less success. Of course, no. one can foretell whether either of these healings, however effectual it may seem at the moment when the patient leaves the healer's hands, will prove radical cures or not: all depends upon the present state of his constitution. However, there were various cases of apparently perfect cure of the disease.

Việc chữa bệnh tiếp diễn ở đây mỗi ngày, như ở mọi trạm khác, và vào ngày 8 (tháng Tám), theo ghi chép, tôi chữa bảy mươi ca với mức độ thành công khác nhau. Dĩ nhiên, không ai có thể đoán trước liệu bất kỳ ca chữa nào, dù có vẻ hiệu quả tại thời điểm bệnh nhân rời tay người chữa, có trở thành chữa khỏi tận gốc hay không: tất cả phụ thuộc vào tình trạng hiện tại của thể chất người đó. Tuy vậy, có nhiều ca dường như lành hẳn bệnh.

On the same evening I figured in a scene hard to surpass for picturesqueness and impressiveness. A lecture was to be given in one of the large squares of the venerable Vaishnava Srirangam Temple, known to all travellers as the largest religious structure in India. It comprises a central shrine surrounded by five enclosurers, each including the next smaller, until the wall of the outer one is nearly a. half mile long on each side. This is the place where Râmânujâ, the founder of the Visishtâdvaita school of Brahmanic Philosophy, thought out his system in the eleventh century and began his preaching mission throughout Southern India. The lecturing place assigned me was in the inner square in front of the Hall of the Thousand Columns, a structure of 450 feet by 130 feet in size, and of one storey. Fancy the scene which opened out before me as I turned the angle of the enclosure and came in sight of

Tối hôm ấy tôi góp mặt trong một cảnh tượng khó có gì sánh được về vẻ nên thơ và hùng tráng. Một bài diễn thuyết sẽ được tổ chức trong một sân lớn của ngôi đền Vaishnava Srirangam cổ kính, nơi được khách lữ hành biết đến như công trình tôn giáo lớn nhất Ấn Độ. Đền gồm một điện thờ trung tâm bao quanh bởi năm vòng tường, mỗi vòng bao lấy vòng nhỏ hơn bên trong, cho đến khi bức tường vòng ngoài dài gần nửa dặm mỗi cạnh. Đây là nơi Râmânujâ, vị sáng lập phái triết học Visishtâdvaita của Bà la môn, đã thấu suốt hệ thống của mình vào thế kỷ XI và khởi sự sứ mệnh thuyết giáo khắp Nam Ấn. Nơi thuyết giảng dành cho tôi là ở sân trong trước Đại Sảnh Ngàn Cột, một công trình kích thước 450 x 130 feet, một tầng. Hãy tưởng tượng cảnh tượng hiện ra trước mắt tôi khi rẽ qua góc của vòng tường và nhìn thấy đại sảnh cùng sân trống. Dưới bầu trời lấp lánh sao là một biển người Hindu da sẫm, khăn xếp trắng và áo

the giant hall and the open square. Under the canopy of the starlit sky there was a multitude of dark-faced, white-turbaned and white-robed Hindus, numbering perhaps 5,000, standing and squatting on the ground and covering the front portion of the roof-terrace of the thousand-columned structure. Many young fellows had climbed up by the carvings on the pyramidal gopuram, or gateway on the right, and sat on the pedestal-cornice. A small platform of planks, bedecked with flowers and greenery, had been constructed for me over the porch at the foot of the staircase leading to the roof-terrace in question, and I had to use some agility to get up to it. When I did, however, the whole picture burst into view, and by its weirdness deeply impressed my imagination. The only light, save that of the twinkling stars, came from flickering torches held by many peons stationed against the walls, and from a half-dozen on my platform which were so disposed as to bring my figure out into high light against the sombre background of the pyramid beside me. The silent crowd, half hidden in shadow, was diversified here and there by some standing figure of a Brahmin, naked to the waist, whose sacred thread showed against his bronze skin like a trickle of milk; and there on the platform, ten feet above their heads, the speaker, also clad in white, standing with his interpreter and one or two of the committee-men, the centre of observation, while the air of night refreshed us and the throng listened in complete silence to the elaboration of the discourse upon Hinduism and the necessity for the religious education of the young. The cheers, long restrained, broke out at the close, the torch-bearers waved their flambeaux, the sitters sprang to their feet, the boys dropped down from their perches on the gopuram, and, laden with garlands and hemmed in by surging thousands, I slowly worked my way to the outer enclosure where the carriage

choàng trắng, chừng 5.000 người, đứng ngồi kín mặt sân và phủ kín phần trước của sân thượng trên mái của tòa nhà ngàn cột. Nhiều thanh niên leo lên bằng các chạm khắc trên gopuram hình tháp, tức cổng vào bên phải, và ngồi trên gờ bệ. Một bục nhỏ bằng ván, trang trí hoa lá, đã được dựng cho tôi trên hiên ở chân cầu thang dẫn lên mái sân thượng ấy, và tôi phải hơi nhanh nhẹn để leo lên. Nhưng một khi lên đến nơi, toàn bộ bức tranh vỡ òa trong tầm mắt, và bởi vẻ huyền hoặc của nó đã gây ấn tượng sâu sắc vào trí tưởng tượng tôi. Ánh sáng duy nhất, ngoài sao trời, là từ những bó đuốc chập chờn do nhiều lính lệ cầm áp vào tường, và từ độ nửa chục bó trên bục của tôi, được bố trí sao cho làm nổi bật hình dáng tôi trên nền tối sẫm của kim tự tháp bên cạnh. Đám đông im lặng, nửa ẩn trong bóng, đây đó điểm xuyết bởi một bóng người Bà la môn đứng thẳng, mình trần đến thắt lưng, sợi dây thánh của họ nổi bật trên làn da đồng như một vệt sữa; và kia, trên bục, cao mười feet so với đầu họ, là diễn giả, cũng mặc đồ trắng, đứng cùng thông dịch viên và một hai ủy viên ban tổ chức, trở thành tâm điểm của mọi ánh nhìn, trong lúc làn gió đêm mát rượi và đám đông lặng lẽ lắng nghe phần khai triển bài nói về Ấn giáo và sự cần thiết của giáo dục tôn giáo cho thanh thiếu niên. Tiếng hoan hô nén lại bấy lâu bật tung khi kết thúc, người cầm đuốc vung cây đuốc, những người ngồi bật dậy, các chàng trai từ chỗ ngồi trên gopuram tụt xuống, và tôi, quàng đầy vòng hoa và bị vây kín bởi hàng ngàn người chen chúc, chậm rãi mở đường ra vòng tường ngoài, nơi cỗ xe đang chờ. Cũng như ở nơi khác, một Chi bộ địa phương của T.S. được thành lập, và hôm sau tôi đi Tanjore, kinh đô của một trong những triều đại Hindu hùng mạnh nhất miền Nam Ấn xưa, và qua mọi thời là một trung tâm chính trị, văn học, và tôn giáo hàng đầu của miền Nam (Từ điển Hunter về Ấn Độ, quyển xiii, tr. 195). Thật đáng tiếc là dòng khách phương xa đến Ấn Độ hầu như không chảy qua

waited for me. As elsewhere, a local Branch of the T.S. was formed, and the next day I passed on to Tanjore, the capital of one of the greatest of the ancient Hindu dynasties of Southern India, and in all ages one of the chief political, literary, and religious centres of the South (Hunter's Gaz. Ind., xiii, 195). What a pity it is that the stream of visitors to India hardly flows at all through the South, but all start at Bombay, and, after loafing through the towns of the North, where the seal of Muslim conquest is set on everything, empties out at Calcutta or turns back on itself to Bombay. The traveller managed by Messrs. Cook sees hardly anything at all of the India of the most ancient Indian dynasties, nor gets sight of the incomparable Hindu temples that embellish Southern India; it is like visiting Scotland and Ireland to see Great. Britain, and omitting to visit London and other centres of English national development!

miền Nam, mà đều khởi hành ở Bombay, và sau khi lê bước qua các thành thị miền Bắc, nơi dấu ấn chinh phục của Hồi giáo hằn khắp nơi, lại đổ ra Calcutta hoặc quay lại Bombay. Khách đi theo sự thu xếp của các ông Cook hầu như chẳng thấy gì bản đồ Ấn Độ của những triều đại xưa nhất, cũng chẳng thấy những ngôi đền Hindu vô song tô điểm miền Nam Ấn; như thể đi Scotland và Ireland để xem Đại Anh, mà lại bỏ qua London và các trung tâm phát triển quốc gia của người Anh!

On arrival at the Tanjore railway station at 5 a.m., I found a crowd awaiting me, and the train steamed up to the accompaniment of a band of musicians. The notables of the place welcomed me with floral wreaths, and at a table placed on the platform. I was served with coffee, and received and replied to the usual complimentary address. They put me up at the travellers' bungalow, and kindly let me enjoy my privacy until evening, when I was driven about the town and taken to the magnificent temple which, as Fergusson says, is known throughout the world. It consists of two courts and the great courtyard in which stands the shrine, a structure having a base of two storeys in height, surmounted by a pyramid rising in thirteen storeys, to the summit which is 190 feet above the ground-level, and said to be composed of a single huge stone. Between it and the gateway lies, on a stone pedestal, the bull-colossus of Nandi, the Vâhan of Siva. The huge animal is carved, if I

Đến nhà ga Tanjore lúc 5 giờ sáng, tôi thấy một đám đông đang đợi, và đoàn tàu chạy vào giữa tiếng nhạc của một đội nhạc sĩ. Các vị nhân sĩ của nơi này chào mừng tôi bằng vòng hoa, và nơi chiếc bàn đặt trên sân ga, tôi được dọn cà phê, và nhận cũng như đáp từ bài diễn văn chào mừng như lệ thường. Họ thu xếp cho tôi ở nhà nghỉ khách và tốt bụng để tôi được yên tĩnh cho đến chiều, khi tôi đi dạo quanh thành và được đưa đến ngôi đền tráng lệ mà, như Fergusson nói, nổi tiếng khắp thế giới. Đền gồm hai sân trong và sân lớn nơi đặt điện thờ, một công trình có phần đế cao hai tầng, phía trên là một kim tự tháp vươn lên mười ba tầng, đỉnh cao 190 feet so với mặt sân, và được nói là hợp thành từ một khối đá khổng lồ. Giữa điện thờ và cổng là tượng bò Nandi khổng lồ, Vâhan của Siva, đặt trên bệ đá. Con vật to lớn, nếu tôi nhớ đúng, được tạc từ một khối đá granit, và dù ở tư thế nằm, phần vai vẫn cao chừng mười đến mười hai feet. Bệ tượng có mái che bằng đá, chống trên các trụ vuông

remember aright, out of one block of granite, and measures, though in the recumbent posture, some ten or twelve feet in height at the shoulder. The pedestal is covered by a stone canopy supported on carved square columns. My lecture was given from that pedestal, the multitude sitting on the flagged pavement of the courtyard. Directly in front of me was a huge stone lingam, the distinctive Sivaite emblem of the generative force in nature, and beyond that towered the grand pyramid, each of whose storeys is enriched with huge carved figures in high relief. I spoke through an interpreter, and in the pauses while he was speaking, as I looked about me, I was struck with the romantic experience that I, an American, representative of the youngest and most feverish civilization of the world, should be standing there, beside the huge bull, surrounded by the chiselled emblems of the oldest of the world faiths, and talking to its living votaries about the truths embodied in the hoary teachings of their half-forgotten sages and rishis.

chạm khắc. Tôi diễn thuyết từ bệ ấy, đám đông ngồi trên nền lát đá của sân. Ngay trước mặt tôi là một lingam đá khổng lồ, biểu tượng Sivaite đặc trưng của lực sinh hóa trong thiên nhiên, và phía xa là tòa kim tự tháp tráng lệ, mỗi tầng trang hoàng bằng các tượng chạm nổi lớn. Tôi nói qua thông dịch, và trong những quãng ông ấy đang chuyển ngữ, khi đưa mắt quan sát xung quanh, tôi không khỏi thấy lạ lùng khi nghĩ rằng mình, một người Mỹ, đại diện cho nền văn minh trẻ nhất và bồn chồn nhất thế giới, lại đang đứng đó, bên cạnh con bò khổng lồ, giữa những biểu tượng chạm khắc của tôn giáo cổ xưa nhất trần gian, và nói với những người tôn thờ sống động của nó về những chân lý được kết tinh trong giáo huấn xưa cũ của các hiền triết và rishi gần như đã bị lãng quên.

I was able to personally declare the falsity of a current superstitious story that the great pyramid casts no shadow. At 5 p.m., when I first saw it, there was a great black shadow stretching half across the courtyard. The Brahmin to whom I mentioned it said that the popular rumor is based upon the fact that it casts no shadow at noon! There was another lecture at the Reading Room in the town, and I greatly enjoyed a visit to the world-renowned Sanskrit Library in the Royal Palace, which was catalogued by Dr. Burnell, and found to contain some 35,000 palm-leaf and other MSS., and 7,000 bound volumes, among the former many very rare and valuable ones. Before leaving the town I treated many patients and made some interesting cures.

Tôi có thể tự mình bác bỏ câu chuyện mê tín đang lưu hành rằng kim tự tháp lớn không hề có bóng. Lúc 5 giờ chiều, khi tôi vừa thấy nó, có một chiếc bóng đen đậm kéo dài nửa sân. Vị Bà la môn mà tôi nói điều này bảo rằng lời đồn bắt nguồn từ việc nó không có bóng vào giữa trưa! Có một bài diễn thuyết khác tại Phòng Đọc sách trong thành, và tôi rất thích thú khi thăm Thư viện Sanskrit lừng danh trong Hoàng cung, do Bác sĩ Burnell lập mục lục, với khoảng 35.000 bản thảo trên lá buông và loại khác, và 7.000 tập sách đóng bìa, trong đó có nhiều bản rất hiếm và quý. Trước khi rời thành, tôi chữa cho nhiều bệnh nhân và đạt được một số ca chữa thú vị.

Kumbakonam, my next station—the “Oxford of Southern India”—is a famous educational

Kumbakonam, trạm dừng kế tiếp của tôi—“Oxford của Ấn Độ miền Nam”—là một trung

centre, and the Indian professors at the College will compare favorably for learning and intellectual gifts with any in this country. At the same time their mental bias is towards Materialism, and at the time of my first visit they exercised a strong anti-religious influence upon the undergraduates, and, indirectly, on the boys in all the schools. I was warned of this in advance, so when I lectured in the Sarangapani (Vaishnava) Temple, to an audience of 2,000 to 3,000, which filled the Eastern Prakara (side), and which—says the contemporary newspaper report—embraced "Vakils, professors, schoolmasters, mirassidars, ryots, merchants, and schoolboys," I discussed religion from the view-point of Science. The next day's lecture, at the same place, was of a more popular character, and treated largely of the duty of Hindu parents to their children. The practical results of the visit and discourses were—despite the sceptical professors and teachers—the formation of the now well-known local Branch, the turning of public interest into Hindu religious channels, and the collection of a handsome fund for a local general library. This, let it be remembered, was the year when what is now called the Hindu Revival began to spread all over India, when forty-three new Branches of the Society sprang into Being, and when the backbone of the Indian movement towards Materialism was broken. And that was ten years before the Chicago Parliament of Religions assembled.

tâm giáo dục nổi danh, và các giáo sư Ấn Độ tại Trường Cao đẳng ở đó có thể sánh vai về học vấn và thiên tư trí tuệ với bất kỳ ai ở xứ này. Đồng thời, khuynh hướng trí tuệ của họ lại nghiêng về Duy vật, và vào thời điểm chuyến thăm đầu tiên của tôi, họ đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ chống tôn giáo lên sinh viên và, gián tiếp, lên các cậu học trò ở tất cả các trường. Tôi được báo trước về điều này, nên khi diễn thuyết tại Đền Sarangapani (phái Vaishnava), trước một thính chúng từ 2.000 đến 3.000 người, lấp đầy Prakara phía Đông (bên hông), và—theo tường thuật báo chí đương thời—bao gồm "các luật sư biện hộ, giáo sư, thầy học, các địa chủ thừa kế, tá điền, thương nhân và học sinh," tôi đã luận về tôn giáo từ quan điểm của Khoa học. Bài nói chuyện hôm sau, tại chính nơi ấy, mang tính đại chúng hơn, phần lớn bàn về bổn phận của cha mẹ Ấn giáo đối với con cái. Những kết quả thực tế của chuyến thăm và các bài diễn thuyết là—bất chấp các giáo sư và thầy giáo hoài nghi—sự hình thành Chi bộ địa phương vốn nay đã nổi tiếng, hướng mối quan tâm công chúng trở lại các dòng chảy tôn giáo Ấn giáo, và quyên được một quỹ đáng kể cho một thư viện tổng quát địa phương. Xin nhớ rằng ấy là năm mà điều nay được gọi là Phong trào Phục hưng Ấn giáo bắt đầu lan khắp Ấn Độ, khi bốn mươi ba Chi bộ mới của Hội bừng nở hiện hữu, và khi xương sống của phong trào Ấn Độ hướng về Duy vật bị bẻ gãy. Và đó là mười năm trước khi Nghị viện Tôn giáo Chicago nhóm họp.

I see recorded among the psychopathic cures wrought by me at Kumbakonam, another of those marvellous cases of deafness. The patient was a pleader of Negapatam, I think, who had come over on the chance of getting me to treat him. He could hear sounds with difficulty from a distance of a yard, but after a half-hour's treatment—on the verandah of the traveller's bungalow—I made him walk

Tôi thấy có ghi lại, giữa những ca chữa trị tâm bệnh tôi thực hiện tại Kumbakonam, một ca điếc lạ lùng nữa. Bệnh nhân, tôi nghĩ, là một luật sư biện hộ ở Negapatam, người đã sang đây với hy vọng có thể được tôi chữa trị. Ông chỉ có thể nghe âm thanh một cách khó nhọc ở khoảng cách một thước Anh, nhưng sau nửa giờ chữa trị—trên hiên của nhà trạm lữ khách—tôi bảo ông đi chậm rãi xa dần tôi, vừa

slowly away from me, listening to my voice, raised only to the ordinary pitch of conversation, and with orders to stop the moment he lost it. I made my servant walk beside him, holding one end of a tape-measure of which I held the other extremity. When the lawyer stopped, the tape showed that he could hear me to the distance of 70 feet 6 inches, and I tested him by carrying on some conversation with him at that distance, his back turned towards me so that he might not deceive himself and me by reading my lips. I do not know what was the sequel of the case.

nghe giọng tôi, chỉ nâng lên đến mức nói chuyện bình thường, và dặn dừng lại ngay khi không còn nghe thấy. Tôi cho người hầu của mình đi bên ông, cầm một đầu thước dây, còn tôi giữ đầu kia. Khi vị luật sư dừng lại, thước cho thấy ông nghe được tôi ở khoảng cách 70 bộ 6 inch, và tôi kiểm tra lại bằng cách tiếp tục cuộc trò chuyện với ông ở khoảng cách ấy, lưng ông quay về phía tôi để ông không tự đánh lừa mình và tôi bằng cách đọc khẩu hình. Tôi không biết diễn biến tiếp theo của ca này thế nào.

The reception given me at Mayavaram, my next station, was enthusiastic to a degree that could not be excelled, matching those of Tinnevelly, Trichy, and Guntur. I reached there at 7.30 a.m., was honorably received at the station, put up in the decorated rest-house, received visitors all day, and in the evening, after dark, was taken, in an open palanquin, in torchlight procession to the Mayuranathasami Temple to lecture. The newspaper report says that the procession was led by the temple elephant, bell-bearing camels, and a band of musicians. Seven thousand people were crowded into the building, and—as I was told—every man and woman in the town, not confined to bed, took part in the pageant. From a technical report of the cures, published by Mr. D. S. Amirthasamy Pillay, Civil Apothecary (a Government medical officer), it appears that some good ones were made. They included cases of paraplegia, deafness, neuralgia, and epilepsy. At this station Damodar arrived from Madras on Society's business, and brought me a new volunteer to act as my Private Secretary, viz., Mr. T. Vijiaraghava Charlu, now for many years known as Manager of the Theosophist. He had resigned his appointment under the Post Office Department, to work with us, and most faithfully has he done it ever since.

Cuộc tiếp đón dành cho tôi ở Mayavaram, trạm kế tiếp, nồng nhiệt đến mức không thể vượt hơn, sánh ngang với Tinnevelly, Trichy và Guntur. Tôi đến nơi lúc 7 giờ 30 sáng, được tiếp đón trọng thị tại ga, đưa về nhà nghỉ trang hoàng lộng lẫy, tiếp khách suốt ngày, và buổi tối, khi trời đã tối, được rước trên một kiệu palanquin trần, trong đoàn rước đuốc, đến Đền Mayuranathasami để diễn thuyết. Bản tin báo chí cho biết đoàn rước dẫn đầu bởi voi đền, lạc đà đeo chuông, và một ban nhạc. Bảy nghìn người chen chật ních trong tòa nhà, và—như tôi được bảo—mỗi người nam và nữ trong thị trấn, trừ những người phải nằm liệt, đều tham gia đoàn rước. Theo bản tường thuật kỹ thuật về các ca chữa trị do ông D. S. Amirthasamy Pillay, Dược sĩ Dân sự (một viên chức y tế của Chính phủ), công bố, dường như đã có vài ca rất tốt. Chúng bao gồm các trường hợp liệt hai chi dưới, điếc, đau dây thần kinh và động kinh. Tại trạm này, Damodar đến từ Madras để lo công việc của Hội, và mang theo cho tôi một thiện nguyện viên mới làm Thư ký riêng, tức ông T. Vijiaraghava Charlu, nay từ nhiều năm đã được biết đến là Quản lý tờ Theosophist. Ông đã từ chức tại Nha Bưu điện để làm việc với chúng tôi, và từ đó đến nay ông đã tận tụy hết mực. Không có lối ứng xử ngọt ngào nhờ đó hơn một tay vô tích sự trong đám cộng sự từng giành được sự nổi tiếng nhất thời rộng

Lacking the suave manner by which more than one worthless fellow among our associates has won wide temporary popularity, he has stuck to his work with the stern perseverance of an old Covenanter, and is best appreciated by those who know him most intimately.

rãi, ông bền bỉ bám lấy công việc với sự kiên định cứng rắn như một người theo Phái Giao Ước thời xưa, và được những ai thân biết ông nhất trân trọng hơn cả.

A Branch being formed, I moved on to Cuddalore, where the same thing was repeated. My first lecture was in English, my second in the Pataleswaraswami Temple, to clustering thousands, when the services of an interpreter were availed of. Here an unusual compliment was paid me, as appeared from the published report of Mr. A. Rama Row. He says:

Một Chi bộ được thành lập, tôi chuyển sang Cuddalore, nơi điều tương tự tái diễn. Bài diễn thuyết đầu tiên của tôi bằng tiếng Anh, bài thứ hai tại Đền Pataleswaraswami, trước hàng ngàn người chen chúc, khi đó phải dùng đến thông ngôn. Tại đây, tôi được dành một sự kính trọng khác thường, như hiện rõ trong bản tường thuật do ông A. Rama Row công bố. Ông viết:

"As soon as he arrived there, he was carried in procession, followed by a large crowd, with Hindu music playing and flags flying. He was taken round the temple, inside the enclosure, which act, according to Hindu religious belief, forms the sacred pradakshana—a ceremony which hitherto only a Hindu has been allowed to perform. He was then taken to the gate of the temple, near the image of Nandi (the sacred bull of Siva). The Ârati ceremony was then performed by the High Priest and the blazing camphor offered to the Colonel, and a flower garland placed about his neck. Then he went on the platform. The whole temple was crowded to suffocation."

"Ngay khi ông đến nơi, ông được rước trong đoàn, theo sau là một đám đông lớn, nhạc Ấn giáo vang lên và cờ phấp phới. Ông được đưa vòng quanh đền, bên trong khuôn viên, hành vi mà, theo tín niệm tôn giáo Ấn giáo, cấu thành lễ pradakshana thiêng liêng—một nghi lễ mà từ trước đến nay chỉ một tín đồ Ấn giáo mới được phép thực hiện. Ông được đưa đến cổng đền, gần tượng Nandi (con bò thiêng của Thần Siva). Nghi thức Ârati sau đó được cử hành bởi vị Thượng tế và long não cháy rực được dâng lên cho Ngài Đại tá, cùng với vòng hoa được đặt quanh cổ ông. Rồi ông bước lên diễn đàn. Cả ngôi đền chật kín đến nghẹt thở."

What makes this act of respect and love the more significant is that I was not only a white mail but also a declared Buddhist, which impediments, however, did not prevent my being accepted as the chief officer of a Society which is committed to no particular religion but befriends all alike, and which was as loyally working with Indians to promote Hinduism as it had been with the Sinhalese Buddhist to revive Buddhism. They took me as

Điều khiến cử chỉ tôn kính và yêu mến này càng thêm ý nghĩa là tôi không chỉ là một người đàn ông da trắng mà còn là một Phật tử công khai; thế nhưng những "trở ngại" ấy đã không ngăn cản tôi được chấp nhận làm viên chức đứng đầu của một Hội không cam kết với bất kỳ tôn giáo cụ thể nào mà kết thân với tất cả như nhau, và Hội cũng trung thành cộng tác với người Ấn để thăng tiến Ấn giáo y như đã cộng tác với người Tích Lan theo Phật giáo để phục hưng Phật giáo. Họ xem tôi như người

the friend of their Mother India, hence as their soul-brother. As such I accepted it.

bạn của Mẹ Ấn Độ của họ, do đó như một huynh đệ tâm linh của họ. Với tư cách ấy, tôi đón nhận.

A visit to Chingelput finished up this part of the year's tour, and I went thence to Ootacamund to rejoin my dear colleague H. P. B., at the hospitable home of Major-General and Mrs. Morgan. The railway ends at Mettupalayam, at the foot of the Nilgiri Hills, and the traveller proceeds up the well-metalled mountain road in a horse tonga, or two-wheeled mail cart drawn by a pair of galloping ponies. The ride up is simply charming, and passing through forests, by banks of flowers, and past swarms of lovely painted butterflies, the air grows cooler and cooler, until midway one is obliged to stop at the rest-house and change one's light tropical costume for heavy woollens and even put on a topcoat. At almost every turn in the winding road splendid panoramas of scenery present themselves to view, while one finds Ootacamund a lovely village of picturesque houses, spreading over the foot-slopes of the grassy and forest-covered adjacent hills, the roads lined with roses, the enclosures joyous with lilies, verbenas, heliotropes, and other "floral smiles of God". At the toll-gate on the Coonoor Road, H. P. B. met me in company with our dear Mrs. Morgan, Mrs. Batchelor and others of the family, the General being absent from home temporarily. My old "chum" seemed really overjoyed to see me and rattled on in her affectionate way like one who greets a long-absent relative. She was looking well; the champagne-like mountain air set her blood to leaping through her body, and she was in the highest spirits about the civilities that were being shown her by some of the high officials and their families. She worked off some of her excitement that same night by keeping me up until 2 a.m. to read proofs and correct her MS.! What an amusing creature

Một chuyến thăm Chingelput khép lại phần này của chuyến du hành trong năm, và từ đó tôi đi Ootacamund để hội ngộ cộng sự thân yêu H. P. B., tại tư gia hiếu khách của Thiếu tướng và Phu nhân Morgan. Tuyến đường sắt kết thúc ở Mettupalayam, dưới chân dãy Nilgiri, và lữ khách sẽ đi tiếp trên con đường núi trải nhựa tốt bằng một xe tonga ngựa kéo, hoặc xe thư hai bánh do một cặp ngựa nhỏ phi nước kiệu kéo. Chuyến đi lên quả là duyên dáng, băng qua rừng, dọc những bờ hoa, và qua vô vàn bướm xinh với đôi cánh rực rỡ, không khí mát dần, mát dần, cho đến giữa đường người ta buộc phải dừng ở nhà nghỉ và thay bộ y phục nhiệt đới mỏng bằng đồ len dày, thậm chí khoác thêm áo ngoài. Gần như mỗi khúc quanh trên con đường uốn lượn đều mở ra những bức toàn cảnh hùng vĩ của sơn thủy, và Ootacamund hiện ra như một ngôi làng xinh đẹp với những ngôi nhà nên thơ, trải trên các triền chân của những ngọn đồi cỏ và rừng bên cạnh, đường sá trồng hồng hai bên, hàng rào và vườn tược rộn ràng với loa kèn, cỏ roi ngựa, vân hương, và những "nụ cười hoa của Thượng đế" khác. Ở trạm thu phí trên đường Coonoor, H. P. B. đón tôi cùng với bà Morgan thân quý, bà Batchelor và những người khác trong gia đình, còn Ngài Tướng thì tạm vắng nhà. Cô bạn vong niên thân thiết của tôi có vẻ thực sự mừng rỡ khi gặp tôi và nói huyên thuyên bằng cái cách âu yếm như thể chào đón một người thân xa lâu ngày. Bà trông khỏe; không khí miền núi như sâm banh khiến huyết mạch Bà rộn ràng khắp thân thể, và Bà vô cùng phấn chấn về những lễ độ đang được một số quan chức cao cấp và gia đình họ dành cho. Cùng đêm ấy, Bà đã "xả" bớt phần nào sự phấn khích bằng cách bắt tôi thức đến 2 giờ sáng để đọc bản in thử và sửa bản thảo của Bà! Khi hứng khởi, Bà thật là một sinh vật đáng

she was when in the mood; how she would make a roomful of people hang on her lips as she would tell stories of her travels and adventures in search of the wonder-workers in Magic and Sorcery; and their eyes open in amazement when she would, now and again, ring some astral bell, or make some raps, or do some other minor phenomenon! And then, when they were gone and we two were at our desks working, how she used to laugh at their surprise and at their often stupid attempts to account for the remarkable facts which, up to that moment, had had no parallel in their experience! A self-satisfied ignoramus in society, giving out infantile explanations of psychical phenomena, and trying to show off his cleverness, at her expense, was her detestation, and she used to collar and crush him, metaphorically speaking, with fierce wrath. And how she hated the smug matron who, while absolutely unqualified to pronounce an opinion on these high subjects, and unblessed with Christian charitableness (!), would regard her as a horror not to be mentioned in respectable circles! It was better than a play to hear her go on about them. She used to say that the Russian, Austrian, and French women might be very bad in their conduct, but were far more honest than the British and American women of like social standing, since they did their wicked things in the eyes of the whole world, while the others did their equally bad things behind doors and in hiding-places of all sorts. Undoubtedly, her rough ways, her daring eccentricities, her profanity, and other peculiarities, were simply her passionate protest against the shams and hypocrisy of society, A pretty woman, with her brains, would never have dreamt of making herself so talked about; being the reverse of pretty, both in face and form, she instinctively let herself make a splash all around her, as one having no admirers to lose, hence no reason to put her

yêu biết bao; biết bao lần Bà làm cả căn phòng người say mê dán mắt lên môi Bà khi Bà kể chuyện những chuyến du hành và mạo hiểm đi tìm các bậc hành giả trong Huyền thuật và Phù thủy; và mắt họ mở to kinh ngạc khi Bà, thi thoảng, rung một cái chuông ở cõi cảm dục, hay gây những tiếng gõ, hay làm một hiện tượng nhỏ nào khác! Thế rồi, khi họ đã về và chỉ còn hai chúng tôi ngồi vào bàn làm việc, Bà lại cười ngặt nghẽo trước sự ngạc nhiên của họ và những nỗ lực thường là ngu ngốc nhằm giải thích các sự kiện kỳ lạ vốn cho đến lúc ấy chưa có tiền lệ trong kinh nghiệm của họ! Một kẻ ngu dốt tự mãn trong xã hội, tuôn ra những lời giải thích ấu trĩ về các hiện tượng tâm linh và cố phô trương sự "thông minh" của mình bằng cách làm tổn hại đến Bà, là điều Bà căm ghét, và Bà thường tóm cổ và bóp nát hắn, nói theo nghĩa bóng, với cơn thịnh nộ dữ dội. Và Bà ghét biết bao những mệnh phụ tự mãn, trong khi hoàn toàn bất xứng để phát biểu ý kiến về những chủ đề cao siêu này, lại không hề có đức bác ái Kitô giáo (!), xem Bà như một điều khủng khiếp không nên nhắc tới nơi vòng tròn "đàng hoàng"! Nghe Bà nói về họ còn thú vị hơn cả xem một vở diễn. Bà thường nói rằng phụ nữ Nga, Áo, và Pháp có thể rất tệ trong hạnh kiểm, nhưng chân thật hơn nhiều so với phụ nữ Anh và Mỹ cùng tầng lớp xã hội, vì họ phạm điều xấu xa trước mắt cả thế giới, còn những người kia làm những điều xấu chẳng kém sau cánh cửa đóng kín và mọi thứ chốn ẩn giấu. Không nghi ngờ gì, cung cách thô mộc của Bà, những lập dị táo bạo, những lời thô tục và các nét khác biệt khác, đơn giản là lời phản kháng đầy nhiệt huyết của Bà chống lại thói giả dối và đạo đức giả của xã hội. Một người đàn bà xinh đẹp, với trí tuệ như Bà, sẽ chẳng bao giờ mơ đến chuyện khiến mình bị đàm tiếu đến vậy; vì Bà ngược lại với cái đẹp, cả diện mạo lẫn vóc dáng, nên Bà theo bản năng để mặc cho mình tạo nên tiếng vang xung quanh, như một người không có ái mộ để mất, do đó chẳng có lý do gì để phải kiềm chế cảm xúc. Tất nhiên, lúc này tôi đang

feelings under restraint. I am now talking, of course, about the woman, not about the sage.

To introduce our ideas to the notice of the European community of our Presidency of Madras, she and our friends were arranging for me to give two public lectures, and some of the chief officials were kindly interesting themselves in the affair. As a necessary preliminary I had to call upon them and their families, and the next two or three days were devoted to this. Out of hours our joint desk work went on and the hard labor was diversified with her bright talk and frequent grumblings at the cold. Certainly with cause, for the mercury marked forty degrees more of cold than we feel on the plains, the houses are heated with wood fires in open fire-places, the winds blow in gusts down the open throated chimneys, filling the rooms with smoke and dusting one's paper and books with fine ashes. H. P. B. wrote in a fur coat, with a woollen shawl on her head and her feet wrapped in a travelling rug—a funny sight. Part of her work was the taking from dictation, from her invisible teacher, of the "Replies to an English F. T. S." which contained among other things the now oft-quoted prophecy of the direful things and many cataclysms that would happen in the near future, when the cycle should close. That she was taking down from dictation was fully apparent to one who was familiar with her ways. My first lecture was given at the Breeks Memorial School, to a full audience, despite a pouring rain. The plan was tried which had been adopted at Bombay by the Rev. Joseph Cook, that of having at the door a basket, with slips of paper and a pencil for the audience, as they passed in, to write the subjects on which the lecture was to be given. The slips were subsequently read out by the Chairman, Major-General Morgan, and the subject of "Occult Science" being voted for almost unanimously, I proceeded to enlarge

nói về người đàn bà, chứ không phải về bậc hiền triết.

Để giới thiệu các tư tưởng của chúng tôi đến cộng đồng người Âu châu trong Phủ Thống đốc Madras, Bà và các thân hữu đang thu xếp để tôi có hai buổi diễn thuyết công khai, và một số quan chức cao cấp đã tử tế quan tâm đến việc này. Như một thủ tục cần thiết, tôi phải đến thăm xã giao họ và gia quyến, và hai ba ngày kế đó được dành cho việc ấy. Ngoài những giờ đó, công việc bàn giấy chung của chúng tôi vẫn tiếp diễn và lao lực nặng nhọc được điểm xuyết bằng lời trò chuyện rộn ràng của Bà và những lời càm ràm thường xuyên về cái lạnh. Đúng là có lý do, vì nhiệt kế chỉ lạnh hơn đồng bằng bốn mươi độ, nhà cửa sưởi bằng lò đốt củi lộ thiên, gió lùa theo các ống khói cổ rộng, làm phòng ốc đầy khói và phủ bụi tro mịn lên giấy tờ sách vở. H. P. B. viết trong một chiếc áo lông, đầu quấn khăn len và chân quấn chăn đi đường—trông thật khôi hài. Một phần công việc của Bà là chép theo khẩu lệnh từ Vị Huấn sư vô hình của Bà, "Những Hồi đáp gửi một Hội viên người Anh," trong đó có, ngoài những điều khác, lời dự ngôn nay thường được dẫn lại về những điều kinh khủng và nhiều tai biến sẽ xảy đến trong tương lai gần, khi chu kỳ khép lại. Việc Bà chép theo khẩu lệnh hiện rõ mồn một với ai quen cung cách của Bà. Bài diễn thuyết đầu tiên của tôi được tổ chức tại Trường Breeks Memorial, trước một thính phòng đầy ắp, bất chấp mưa xối xả. Chúng tôi thử áp dụng kế hoạch từng dùng tại Bombay bởi Mục sư Joseph Cook, tức đặt ở cửa một cái giỏ, kèm những mảnh giấy và một cây bút chì cho thính giả, khi đi qua, viết chủ đề mà bài diễn thuyết sẽ trình bày. Những mảnh giấy sau đó được Chủ tọa, Thiếu tướng Morgan, đọc lên, và vì chủ đề "Khoa học Huyền bí" gần như được nhất trí chọn, tôi bắt đầu triển khai. Cuối một giờ, tôi muốn dừng lại, nhưng do yêu cầu tiếp tục, tôi nói thêm nửa giờ nữa. Buổi diễn thuyết thứ hai cũng thành

upon it. At the end of an hour I wanted to stop, but the demand being made for me to continue, I did so for another half-hour. The second lecture was equally a success. To "keep out the rabble," as it was said, a charge had been made for admission, and on the proceeds being handed me, I sent them with a kind letter to he Treasurer on the local Hospital. He was a petty-minded, rejudiced military officer who actually refused at first to accept the gift on the score of its being "devil money"—H. P. B. and I being regarded by him as emissaries of the King of Hell! Of course, he made himself the laughing-stock of the sensible portion of the community, and his colleagues on the Hospital Board forced him to reconsider his stupid decision. The Hon. Mr. Carmichael, a Secretary to Government, did a plucky thing in having us to dinner to meet his chief colleagues, on top of a wicked paragraph in the leading Madras paper which insinuated that we were secret political agents: this was intended and declared as his personal protest against the injustice. We were very thankful to him, it may be believed, and this repetition of the stale and baseless calumny caused me to address an official protest to the Government of Madras, upon certain petty tyrannies that had been exercised upon some of our Hindu associates in the Districts by their official superiors, because of their being members of the Society. I sent in copies of the correspondence between myself and the Government of India and its ruling in our favor, and asked the Government of Madras for protection. The question was circulated to the Governor and Members of Council, and, at the Council meeting of 12th September, full protection was officially guaranteed us so long as we infringed no law and abstained from meddling with things outside our declared field of activity. This was all that was needed to relieve us from annoyance, and

công như thế. Để "ngăn đám tạp nhạp," như người ta nói, có thu phí vào cửa, và khi khoản thu được trao cho tôi, tôi gửi nó kèm một lá thư thân ái cho Thủ quỹ của Bệnh viện địa phương. Ông ta là một sĩ quan quân đội hẹp hòi, đầy định kiến, ban đầu còn từ chối nhận quà với lý do đó là "tiền của ma quỷ"—vì H. P. B. và tôi bị ông xem như sứ giả của Vua Địa Ngục! Dĩ nhiên, ông khiến mình trở thành trò cười cho bộ phận tỉnh táo trong cộng đồng, và các đồng sự của ông trong Hội đồng Bệnh viện buộc ông phải xét lại quyết định ngu xuẩn ấy. Ngài Carmichael, một Thư ký của Chính phủ, đã làm một việc can đảm khi mời chúng tôi dự tiệc tối để gặp các đồng nghiệp chủ chốt, ngay sau một đoạn văn ác ý trên tờ báo lớn ở Madras ám chỉ rằng chúng tôi là mật thám chính trị: đây là hành động có chủ ý và được tuyên bố như lời phản kháng cá nhân của ông chống lại sự bất công. Có thể tin là chúng tôi rất biết ơn ông, và sự lặp lại lời vu khống cũ rích và vô căn cứ ấy đã khiến tôi gửi một kiến nghị chính thức lên Chính phủ Madras, về một số hành vi tiểu bạo mà cấp trên chính thức đã áp đặt lên vài cộng sự Ấn giáo của chúng tôi ở các Quận, chỉ vì họ là hội viên của Hội. Tôi gửi kèm bản sao thư từ qua lại giữa tôi và Chính phủ Ấn Độ cùng với phán quyết có lợi cho chúng tôi, và thỉnh cầu Chính phủ Madras bảo hộ. Vấn đề được chuyển đến Thống đốc và các Thành viên Hội đồng, và tại phiên họp Hội đồng ngày 12 tháng Chín, sự bảo hộ đầy đủ đã được chính thức bảo đảm cho chúng tôi miễn là chúng tôi không vi phạm pháp luật và kiêng can thiệp vào những việc ngoài phạm vi hoạt động đã công bố của mình. Ấy là tất cả những gì cần để giải trừ sự quấy nhiễu, và từ đó đến nay chúng tôi không bị phiền hà theo bất kỳ cách nào.

since that time we have not been molested in any way.

ENDNOTE

[1] Published by the T. S.

[2] She herself specifies with full candor, on p. 588 of vol. II of Isis, this illusion-casting power as one of the acquired functions of a thaumaturgist, thus:

"The thaumaturgist, thoroughly skilled in occult science, can cause himself (that is, his physical body) to seem to disappear, or to apparently take on any shape that he may choose. He may make his astral form visible, or he may give it a protean appearance. In both cases, these results will be achieved by a mesmeric hallucination of the senses of all witnesses, simultaneously brought on. This hallucination is so perfect that the subject of it would stake his life that he saw a reality, when it is but a picture in his own' mind, impressed upon his consciousness by the irresistible will of the mesmeriser. "

[3] For the concerned I repeat that fakir and sanyâsi are respectively the Mohammedan and Hindu names for the same personage, viz., a wandering religious ascetic and celibate.

[4] Since deceased.

[5] I should have mentioned that when the two roses dropped in Mr. Sinnett's presence (see Chap. VIII), he and I at once hurried to the staircase leading to the roof-terrace, ran up, and searched about for any possibly concealed confederate. We found no one.

[6] I pray to be excused for so often speaking of myself throughout this narrative, but the fact

[1] Xuất bản bởi T. S.

[2] Chính bà với sự thẳng thắn đầy đủ đã chỉ rõ, ở tr. 588 của tập II cuốn Isis, quyền năng tạo ảo ảnh này như một trong những chức năng thu đắc của một nhà huyền thuật, như sau:

"Nhà huyền thuật, người tinh thông trọn vẹn trong khoa học huyền bí, có thể khiến chính mình (tức là, thân xác của y) dường như biến mất, hoặc dường như mang lấy bất kỳ hình dạng nào y muốn. Y có thể làm cho thể cảm dục của mình hiển lộ, hoặc y có thể cho nó một diện mạo biến hóa. Trong cả hai trường hợp, những kết quả này sẽ đạt được bằng một ảo giác thôi miên đối với các giác quan của mọi nhân chứng, được gây ra đồng thời. Ảo giác này hoàn hảo đến mức người là đối tượng của nó sẽ đánh đổi cả mạng sống rằng y đã thấy hiện thực, trong khi đó chỉ là một bức tranh trong chính tâm trí y, được in lên tâm thức y bởi ý chí không thể cưỡng của người thôi miên."

[3] Đối với những ai quan tâm, tôi nhắc lại rằng fakir và sanyâsi lần lượt là các tên gọi theo Hồi giáo và Ấn giáo cho cùng một hạng người, tức là một nhà khổ hạnh tôn giáo lang thang và giữ giới độc thân.

[4] Nay đã qua đời.

[5] Lẽ ra tôi phải nói rằng khi hai bông hồng rơi xuống trước mặt ông Sinnett (xem Chương VIII), ông ấy và tôi lập tức vội đến cầu thang dẫn lên sân thượng, chạy lên, và lục tìm xem có kẻ đồng lõa nào ẩn nấp không. Chúng tôi không thấy ai cả.

[6] Tôi mong được thứ lỗi vì đã thường xuyên nói về bản thân mình trong suốt bản tường thuật này, nhưng sự thật là, với tư cách P. T. S.

was that, as P. T. S. and the official spokesman of the Delegation, I had to be always to the fore

[7] That came later: they tried to murder me once.

[8] Vide Theosophy, Religion, and Occult Science.

[9] For a full account of the relic and its marvellous history, as well as of the Temple and contents, see Dr. Gerson Da.

[10] A reference to the absurd pretext put orward by the seceding members who followed the late Mr. Judge out of the Society, seven years ago, as an excuse for their illegal action.

[11] Described in the first volume of these Memoirs.

[12] For text see Theosophy, Religion and Occult Science, p. 216. Also published in pamphlet-form by T. P. H.

[13] Published in pamphlet form by T. P. H.

[14] The Magnetic and Botanic Family Physician, London 1887. (E. W. Allen, Pub.)

[15] The Arya Bala Bodhini.

[16] From Hinduism to Hinduism.

[17] The passage reads thus: Asyaiva chopapatte resha ushma. In the dictionaries ushma is, I know, explained as heat with the implication in some cases that prâna is meant. That it is not the animal heat of the body is clear enough from the fact that the ushma of the spiritual body is mentioned. Under the circumstances, then, I think that our word

và là phát ngôn viên chính thức của Phái đoàn, tôi luôn phải ở tuyến đầu.

[7] Điều đó đến sau: đã có lần họ mưu sát tôi.

[8] Xem Theosophy, Religion, and Occult Science.

[9] Để có tường thuật đầy đủ về thánh tích và lịch sử kỳ diệu của nó, cũng như về ngôi Đền và những gì chứa trong đó, xem Tiến sĩ Gerson Da.

[10] Ám chỉ lý do ngụy biện vô lý được đưa ra bởi các thành viên ly khai đã theo cố ông Judge rời khỏi Hội, bảy năm trước, như một cái cớ cho hành động phi pháp của họ.

[11] Đã được mô tả trong tập thứ nhất của các Hồi ký này.

[12] Về văn bản, xem Theosophy, Religion and Occult Science, tr. 216. Cũng được T. P. H. xuất bản dưới dạng sách mỏng.

[13] Được T. P. H. xuất bản dưới dạng sách mỏng.

[14] The Magnetic and Botanic Family Physician, London 1887. (E. W. Allen, Nhà xuất bản.)

[15] The Arya Bala Bodhini.

[16] From Hinduism to Hinduism.

[17] Đoạn văn như sau: Asyaiva chopapatte resha ushma. Trong các từ điển, ushma, như tôi biết, được giải thích là nhiệt với hàm ý trong một số trường hợp là chỉ prâna. Rằng đó không phải là nhiệt động vật của thân thể thì đã quá rõ từ thực tế là ushma của thể tinh thần được nhắc đến. Vậy nên, theo hoàn cảnh, tôi nghĩ từ "hào quang" của chúng ta (Phạn ngữ:

aura (Sans. tejas) more nearly explains the idea conveyed in the context than would any English synonym.

tejas) giải thích ý niệm được chuyển tải trong mạch văn xác đáng hơn bất kỳ từ đồng nghĩa tiếng Anh nào.

[18] First-hand proof of these strange cures being best of all, it will be as well to copy here the certificates which were printed in the Theosophist Supplement for August, 1883. They read thus: "We hereby certify that in our presence Col. Olcott has just restored speech to Oomayorubagam Pillay, son of Utheravasagam Pillay, of Palamcottah, after a treatment of less than ten minutes. For three years he has not been able to pronounce any word. except the first syllable of the name of Râmâ, and that but indistinctly. He can now articulate many words plainly and in bud voice. (Sd.) Utheravasagam Pillay (father of the patient); Soccalingam Pillay (his uncle); Sonachellum Pillay (his father-in-law); N. Padmanabha Aiyar, F.T.S.; Vallinayagam Pillay. The, above is strictly true. (Sd.) Oomayorubagam Pillay (the patient). Tinnevelly, 21st July, 1883."

[18] Bằng chứng trực tiếp về những ca chữa trị lạ lùng này là tốt nhất trong mọi bằng chứng, vậy nên tốt hơn cả là chép lại ở đây các giấy chứng nhận đã in trong Phụ bản Theosophist tháng 8, 1883. Chúng như sau: "Chúng tôi xin xác nhận rằng trước sự chứng kiến của chúng tôi, Đại tá Olcott vừa phục hồi tiếng nói cho Oomayorubagam Pillay, con trai của Utheravasagam Pillay, ở Palamcottah, sau một liệu pháp chưa đầy mười phút. Trong ba năm qua, anh ta không thể phát âm bất kỳ từ nào ngoại trừ âm tiết đầu của tên Râmâ, và ngay cả thế cũng không rõ. Hiện nay anh ta có thể phát âm nhiều từ một cách rõ ràng và bằng giọng rõ và to. (Ký) Utheravasagam Pillay (cha của bệnh nhân); Soccalingam Pillay (chú của anh ta); Sonachellum Pillay (cha vợ của anh ta); N. Padmanabha Aiyar, F.T.S.; Vallinayagam Pillay. Những điều nói trên hoàn toàn đúng. (Ký) Oomayorubagam Pillay (bệnh nhân). Tinnevelly, ngày 21 tháng 7, 1883."

[19] Hunter's Gazetteer, describing the Palace, says it is "the most perfect relic of secular architecture in the Madras Presidency ". The main structure consists of two parts, an open court and a lofty hall. The style is a mixture of Hindu and Saracenic. The courtyard is about 100 yards square, with high walls of brick, forming long galleries surmounted by domes. One side is constituted a hall and its lofty domed roof is supported by circular pillars of granite.

[19] Hunter's Gazetteer, khi mô tả Cung điện, nói rằng đó là "di tích hoàn hảo nhất của kiến trúc thế tục trong Phủ Tổng trấn Madras". Cấu trúc chính gồm hai phần, một sân trống và một đại sảnh cao. Phong cách là sự pha trộn giữa Ấn Độ và Saracenic. Sân rộng khoảng 100 yard vuông, tường gạch cao, tạo thành những dãy hành lang dài có các mái vòm ở trên. Một phía được làm thành đại sảnh và mái vòm cao của nó được chống bởi các cột tròn bằng đá granite.

[20] A Muslim in Bengal once offered me Rs. 10,000 to turn aside for a few hours and cure his wife's paralysis, which, of course, I did not do, as I might have done, if he had been a

[20] Một người Hồi giáo ở Bengal từng đề nghị trả tôi 10.000 Rs. để tôi rẽ ngang vài giờ và chữa khỏi chứng bại liệt của vợ ông ta, điều mà, dĩ nhiên, tôi đã không làm, trong khi tôi có thể đã làm nếu ông ấy là một người bần cùng,

pauper, and no friend of his had pronounced the word money to me.

và không có người quen nào của ông ấy đã thốt ra chữ “tiền” trước mặt tôi.